

ĐOÀN MINH HUẤN - NGUYỄN NGỌC HÀ
(Đồng chủ biên)

VÙNG ĐẤT NAM BỘ

TẬP V

TỪ NĂM 1859
ĐẾN NĂM 1945



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS. TS. PHẠM MINH TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN
TS. VÕ VĂN BÉ

Biên tập nội dung:	ThS. NGUYỄN THỊ HẢI BÌNH VŨ THỊ HÔNG THỊNH TRẦN PHAN BÍCH LIỄU
Trình bày bìa:	ThS. PHÙNG MINH TRANG
Chép bản vi tính:	PHẠM NGUYỆT NGA
Sửa bản in:	PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu:	VŨ THỊ HÔNG THỊNH VIỆT HÀ

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 2266-2021/CXBIPH/33-23/CTQG.
Số quyết định xuất bản: 445-QĐ/NXBCTQG, ngày 29/6/2021.
Nộp lưu chiểu: tháng 7 năm 2021.
Mã ISBN: 978-604-57-6918-8.

VÙNG ĐẤT
NAM BỘ

TẬP V

TỪ NĂM 1859
ĐẾN NĂM 1945

ĐOÀN MINH HUẤN - NGUYỄN NGỌC HÀ
(Đồng chủ biên)

VÙNG ĐẤT NAM BỘ

TẬP V

TỪ NĂM 1859
ĐẾN NĂM 1945

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2017

BAN BIÊN SOẠN

PGS. TS. ĐOÀN MINH HUẤN

PGS. TS. NGUYỄN NGỌC HÀ

GS. TS. NGUYỄN NGỌC CƠ

PGS. VŨ HUY PHÚC

PGS. TS. HÀ MINH HỒNG

TS. LÊ HỮU PHƯỚC

PGS.TS. BÙI THU HÀ

TS. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

TS. BIỆN THỊ HOÀNG NGỌC

TS. NGÔ THỊ KHÁNH

ThS. PHẠM MẠNH TRÁNG

ThS. LÊ TUẤN VINH



LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Vùng đất Nam Bộ với tư cách là một không gian địa lý và địa bàn hành chính thân thuộc, thiêng liêng của người dân đất Việt đã trải qua một quá trình hình thành, phát triển lâu dài, được bồi tụ chủ yếu bởi hai con sông lớn: sông Đồng Nai và sông Mêkông. Nơi đây cũng đã từng tồn tại, phát tích của nền văn hóa Óc Eo và các vương quốc Phù Nam, Chân Lạp phát triển huy hoàng rồi suy tàn theo năm tháng.

Từ thế kỷ XVII, người Việt từ miền Bắc và miền Trung đã vào đây khai phá, dựng làng, lập ấp cùng với người dân bản địa chinh phục vùng đất hoang vu nhưng rất trù phú này. Đến thế kỷ XVIII, từ tầm nhìn chiến lược và công lao to lớn của các chúa Nguyễn, sau này là vương triều Nguyễn, xác lập, sắp đặt các đơn vị hành chính, vùng đất phương Nam giàu có chính thức thuộc chủ quyền của dân tộc Việt Nam, đến nay đã được hơn 300 năm.

Vùng đất Nam Bộ với cương vực như hiện nay bao gồm cả Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ - đồng bằng sông Cửu Long, có 17 tỉnh và hai thành phố trực thuộc Trung ương, diện tích tự nhiên hơn 64.000 km², dân số hơn 33 triệu người với nhiều tộc người tự cư sinh sống, gồm các dân tộc ít người bản địa, các dân tộc thiểu số từ Trường Sơn - Tây Nguyên xuống, từ các tỉnh miền núi phía Bắc vào, một số ít người từ các nước khác đến, nhưng chủ yếu là địa bàn của người Kinh, người Hoa, người Khmer, người Chăm.

Về mặt địa lý, nhìn từ Bắc vào Nam, Đông Nam Bộ giáp cực Nam Trung Bộ từ tỉnh Ninh Thuận, giáp Trường Sơn - Tây Nguyên từ các tỉnh Lâm Đồng, Đăk Nông; có đường biên giới trên đất liền với Campuchia từ Bình Phước tới Hà Tiên; có đường bờ biển trải dài từ Ninh Thuận tới đất mũi Cà Mau (Biển Đông) và từ mũi Cà Mau đến Hà Tiên (biển Tây - vịnh Thái Lan). Nằm ở ngã ba đường giao thông quốc tế, Nam Bộ có vị trí địa - kinh tế, địa - chính trị cực kỳ quan trọng.



Với tư cách một vùng đất giàu trัm tích văn hóa, đa dạng tộc người, đa tôn giáo, giàu tiềm năng và có vị trí chiến lược trọng yếu, từ lâu Nam Bộ đã là đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà khoa học trong nước và ở nước ngoài, nhiều hội thảo khoa học về vùng đất này đã được tổ chức, nhiều công trình khoa học trên các lĩnh vực đã được công bố, nhưng cho đến nay vẫn thiếu một công trình có tầm vóc, quy mô lớn nghiên cứu toàn diện, liên ngành để có cái nhìn toàn cảnh, sâu sắc, nhiều chiều cạnh về vùng đất phương Nam này.

Để đáp ứng yêu cầu đó, chương trình nghiên cứu tổng thể về vùng đất Nam Bộ dưới dạng một đề án khoa học cấp nhà nước do GS. Phan Huy Lê làm chủ nhiệm, gồm 11 đề tài khoa học đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cho phép triển khai từ năm 2008. Từ những đề tài khoa học nghiên cứu cơ bản này, Ban Chủ nhiệm đề án đã tổ hợp lại thành báo cáo tổng quan *Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ*. Sau 4 năm nghiên cứu, toàn bộ đề án đã được Bộ Khoa học và Công nghệ nghiệm thu và đánh giá đây là chương trình khoa học và công nghệ xuất sắc năm 2011.

Mặc dù công trình được đánh giá cao, nhưng khi xuất bản thành sách, các tác giả phải tiếp tục bổ sung, sửa chữa, chỉnh lý trong vòng hơn 3 năm - đến giữa năm 2015 mới chuyển giao bản thảo cho Nhà xuất bản. Sau khi tiếp nhận bản thảo, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật đã huy động một đội ngũ đông đảo biên tập viên, họa sĩ, nhân viên kỹ thuật, tổ chức biên tập, đọc duyệt, thiết kế makét, trình bày trong hơn một năm để công trình khoa học lớn này lần đầu tiên đến tay bạn đọc vào cuối năm 2016 đầu năm 2017.

Đây là một công trình khoa học nghiên cứu công phu, nghiêm túc, được tiến hành bởi đội ngũ các nhà khoa học trên nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó Ban Chủ nhiệm đề án và chủ biên của từng đề tài là các chuyên gia hàng đầu trong từng giai đoạn lịch sử cũng như trong các lĩnh vực nghiên cứu. Tuy vậy, ở một vài chương trong bộ tổng quan hoặc từng đề tài, chất lượng nghiên cứu và hàm lượng khoa học không giống nhau, có chương, có tập chưa được như kỳ vọng hoặc yêu cầu nghiên cứu đặt ra.

Tất nhiên mỗi đề tài khoa học là công trình độc lập, nhưng khi đặt trong một chỉnh thể thì có đề tài không tránh được sơ lược, dàn trải; có đề tài có một số nội dung đã được trình bày ở các đề tài khác. Vì vậy, Nhà xuất bản đã thống



nhất với chủ biên đề nghị các tác giả bổ sung, nâng cấp hoặc cắt bỏ những trùng lặp để bộ sách tuân thủ nghiêm ngặt sự thống nhất trong chỉnh thể.

Bộ sách về vùng đất Nam Bộ gồm bộ tổng quan, rút gọn: *Vùng đất Nam Bộ - Quá trình hình thành và phát triển*, 2 tập và một bộ chuyên khảo sâu gồm 10 tập, nghiên cứu khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực của vùng đất phương Nam, từ điều kiện tự nhiên, quá trình lịch sử, dân cư, dân tộc, tôn giáo, thiết chế quản lý xã hội, quá trình Nam Bộ hội nhập với khu vực và quốc tế.

Khi triển khai nghiên cứu, tên đề án và tên từng đề tài khoa học rất cụ thể và thường khá dài, nhưng khi xuất bản, Nhà xuất bản đã trao đổi với chủ biên thống nhất bộ sách có tên chung là *Vùng đất Nam Bộ*.

Riêng bộ tổng quan *Vùng đất Nam Bộ - Quá trình hình thành và phát triển*, ngoài Chương mở đầu và Chương kết có 10 chương nội dung, được kết cấu hoàn chỉnh. Nhưng với dung lượng 1.500 trang sách rất khó dung nạp trong một cuốn sách, cho nên chúng tôi chia thành hai tập: tập I gồm Chương mở đầu và sáu chương nội dung, tập II gồm bốn chương nội dung và Chương kết.

Riêng Chương kết, các tác giả dành mục cuối cùng để trình bày đề xuất, kiến nghị của Ban Chủ nhiệm đề án với Đảng, Nhà nước và các cơ quan lãnh đạo, quản lý, chúng tôi tách ra làm phần Phụ lục đặt ở cuối sách.

Như vậy kết quả nghiên cứu của đề án được công bố thành các cuốn sách sau đây:

- *Vùng đất Nam Bộ - Quá trình hình thành và phát triển*, gồm 2 tập, GS. Phan Huy Lê chủ biên.

- *Vùng đất Nam Bộ, tập I: Điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái*, TS. Trương Thị Kim Chuyên chủ biên.

- *Vùng đất Nam Bộ, tập II: Từ cội nguồn đến thế kỷ VII*, GS. TSKH. Vũ Minh Giang - Nguyễn Việt đồng tác giả.

- *Vùng đất Nam Bộ, tập III: Từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVI*, GS. TS. Nguyễn Văn Kim chủ biên.

- *Vùng đất Nam Bộ, tập IV: Từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX*, GS. TS. Nguyễn Quang Ngọc chủ biên.

- *Vùng đất Nam Bộ, tập V: Từ năm 1859 đến năm 1945*, PGS. TS. Đoàn Minh Huấn - PGS. TS. Nguyễn Ngọc Hà đồng chủ biên.

- *Vùng đất Nam Bộ, tập VI: Từ năm 1945 đến năm 2010*, PGS. TS. Trần Đức Cường chủ biên.



- *Vùng đất Nam Bộ, tập VII: Đặc trưng tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa*, GS. TS. Ngô Văn Lệ chủ biên.

- *Vùng đất Nam Bộ, tập VIII: Thiết chế quản lý xã hội*, PGS. TS. Vũ Văn Quân chủ biên.

- *Vùng đất Nam Bộ, tập IX: Tộc người và quan hệ tộc người*, TS. Võ Công Nguyên chủ biên.

- *Vùng đất Nam Bộ, tập X: Tiến trình hội nhập khu vực và thế giới*, PGS. TS. Võ Văn Sen chủ biên.

Về mặt xuất bản, bộ sách được biên tập, thiết kế, trình bày thống nhất trong từng tập và trong cả bộ sách, được in ấn đẹp, trang trọng.

Xuất bản bộ sách này chúng tôi hy vọng cung cấp cho bạn đọc, các nhà nghiên cứu, học viên, sinh viên các học viện, nhà trường và các nhà lãnh đạo, quản lý, các địa phương, đơn vị một khối lượng tri thức lớn, khá đầy đủ, toàn diện và chân xác về vùng đất Nam Bộ, phục vụ cho công tác học tập, nghiên cứu và hoạch định chính sách ở khu vực trọng yếu, năng động này của đất nước.

Bộ sách cũng cung cấp cơ sở lịch sử - pháp lý vững chắc phục vụ cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị.

Các tác giả và Nhà xuất bản đã nỗ lực rất cao trong nghiên cứu, biên soạn và biên tập - xuất bản, nhưng với khối lượng công việc đồ sộ, bộ sách khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót, rất mong được bạn đọc góp ý, phê bình.

Xin trân trọng giới thiệu bộ sách quý cùng bạn đọc.

Tháng 4 năm 2017

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT



LỜI GIỚI THIỆU

Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ là một đề án khoa học xã hội cấp nhà nước do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, được thực hiện trong thời gian từ năm 2008 đến năm 2010 và nghiệm thu vào cuối năm 2011. Đề án gồm 11 đề tài:

1- *Điều kiện địa lý tự nhiên, môi trường sinh thái tác động đến tiến trình lịch sử và đặc trưng văn hóa vùng đất Nam Bộ* do TS. Trương Thị Kim Chuyên, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh làm Chủ nhiệm.

2- *Nam Bộ từ cội nguồn đến thế kỷ VII* do GS. TSKH. Vũ Minh Giang, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội làm Chủ nhiệm.

3- *Nam Bộ từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVI* do PGS. TS. Nguyễn Văn Kim, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội làm Chủ nhiệm.

4- *Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX: Quá trình khai phá và xác lập chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ* do GS. TS. Nguyễn Quang Ngọc, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội làm Chủ nhiệm.

5- *Nam Bộ từ khi Pháp xâm lược Việt Nam đến năm 1945* do PGS.TS. Đoàn Minh Huấn, Học viện Chính trị hành chính khu vực I làm Chủ nhiệm.

6- *Nam Bộ từ năm 1945 đến năm 2010* do PGS. TS. Trần Đức Cường, Viện Sử học Việt Nam làm Chủ nhiệm.

7- *Đặc trưng tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa của cư dân Nam Bộ* do GS. TS. Ngô Văn Lê, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh làm Chủ nhiệm.



8- *Đặc trưng thiết chế quản lý xã hội ở Nam Bộ* do PGS. TS. Vũ Văn Quân, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội làm Chủ nhiệm.

9- *Tộc người và quan hệ tộc người ở Nam Bộ - lịch sử và hiện trạng* do TS. Võ Công Nguyên, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ làm Chủ nhiệm.

10- *Nam Bộ trong tiến trình hội nhập khu vực và thế giới của Việt Nam* do PGS. TS. Võ Văn Sen, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh làm Chủ nhiệm.

11- *Nghiên cứu giải pháp nâng cao nhận thức của cán bộ và nhân dân về lịch sử vùng đất Nam Bộ* do PGS. TS. Phan Xuân Biên, Viện Nghiên cứu xã hội, Trưởng ban Tuyên giáo Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh làm Chủ nhiệm.

Toàn bộ kết quả nghiên cứu của các đề tài được tổng hợp trong một công trình mang tên *Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ* do GS. Phan Huy Lê, Chủ nhiệm đề án, làm Chủ biên.

Công trình có một số đề tài nghiên cứu về quá trình lịch sử, nhưng không đơn thuần là lịch sử Nam Bộ. Cùng với các lớp cắt lịch đại theo tiến trình lịch sử, còn có những nghiên cứu trên một số lĩnh vực cơ bản về điều kiện tự nhiên, quan hệ tộc người, thiết chế quản lý xã hội, đời sống văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, về quá trình xác lập chủ quyền của quốc gia Đại Việt... Trong một số đề tài lịch sử cũng có những yêu cầu làm sáng tỏ một số nội dung quan trọng như đề tài số 2 với yêu cầu nghiên cứu về văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam, đề tài số 4 có yêu cầu nghiên cứu sự xác lập chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ. Đặc biệt từ kết quả nghiên cứu, đề án xác lập một nhận thức mới coi lịch sử vùng đất Nam Bộ không phải bắt đầu khi người Việt vào khai phá từ thế kỷ XVII mà phải ngược về quá khứ xa xưa từ khi con người xuất hiện trên vùng đất phương Nam này.

Vùng đất Nam Bộ đã được các nhà khoa học nghiên cứu từ lâu dưới góc độ của nhiều chuyên ngành từ địa chất, địa lý đến khảo cổ học, dân tộc học, nhân học, xã hội học, kinh tế học, văn hóa học và sử học. Đề án một mặt tổng hợp các kết quả nghiên cứu đó, mặt khác nghiên cứu thêm một số nội dung cần thiết nhằm tạo ra một nhận thức tổng hợp về toàn bộ quá trình hình thành và phát triển của vùng đất phương Nam này.



Đó là cơ sở khoa học để hiểu biết và lý giải những nét đặc đáo của không gian lịch sử văn hóa vùng đất Nam Bộ với những trั̂m tích của nhiều thời kỳ lịch sử, những biến đổi trong cấu trúc tộc người, vai trò và cống hiến của các lớp cư dân - tộc người đã từng sinh sống trên vùng đất này, những đặc trưng về văn hóa, phong cách, lối sống của con người Nam Bộ, quá trình hội nhập của vùng đất Nam Bộ vào lãnh thổ của nước Đại Việt từ thế kỷ XVII-XVIII cho đến cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền và sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước đến ngày nay.

Tham gia đề án có hơn một trăm nhà khoa học thuộc một số viện của Viện Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, một số khoa và viện của Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Hội Khoa học lịch sử Việt Nam. Các nhà khoa học tham gia dưới nhiều phương thức như trực tiếp biên soạn, nghiên cứu chuyên đề, điều tra khảo sát điền dã, tham luận trong các hội thảo khoa học. Trong quá trình chuẩn bị xây dựng đề án, Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với Hội Khoa học lịch sử Việt Nam tổ chức ba hội thảo khoa học tại Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Cần Thơ: *Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam* (năm 2004), *Vùng đất Nam Bộ cho đến cuối thế kỷ XIX* (năm 2006), *Nam Bộ thời cận đại* (năm 2008). Trong quá trình triển khai đề án, Ban chủ nhiệm đề án cùng chủ nhiệm các đề tài còn tổ chức một số hội thảo trao đổi về lịch sử nghiên cứu, phương pháp tiếp cận và một số nội dung cơ bản của đề án như tiến trình lịch sử xã hội, bản sắc văn hóa xã hội. Các bài tham luận trong những hội thảo này đã được Nhà xuất bản Thế giới biên tập và in thành sáu tập kỷ yếu¹.

Kết quả nghiên cứu của Đề án được Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật biên tập rất công phu và công bố thành một bộ sách mang tên chung **Vùng đất Nam Bộ** gồm 11 tập sách. Riêng tập Tổng quan là **Vùng đất Nam Bộ - Quá trình hình thành và phát triển** dày đến 1.500 trang

1. *Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam*, 2008; *Lịch sử nghiên cứu và phương pháp tiếp cận*, 2008; *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ đến cuối thế kỷ XIX*, 2009; *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ thời kỳ cận đại*, 2009; *Mãy vấn đề tiến trình lịch sử xã hội*, 2011; *Mãy vấn đề bản sắc văn hóa xã hội*, 2011.



12

VÙNG ĐẤT NAM BỘ

V

TỪ NĂM 1859 ĐẾN NĂM 1945

chia làm hai tập. So với nội dung của các đề tài có yêu cầu thống nhất lại tên từng tập và sắp xếp lại một số nội dung để tránh trùng lặp. Cách phân tập và bố cục này đã được nói rõ trong Lời Nhà xuất bản.

Tập thể các tác giả đã rất cố gắng hoàn thành công trình nghiên cứu nhưng trước một đối tượng nghiên cứu rộng lớn, bao quát nhiều nội dung phong phú, trong đó có những vấn đề mới đang nghiên cứu và thảo luận nên khó tránh khỏi sơ suất. Rất mong nhận được sự quan tâm và đóng góp ý kiến của bạn đọc. Chúng tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành đến Bộ Khoa học và Công nghệ đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho việc triển khai đề án, cảm ơn Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật đã dày công biên tập và xuất bản toàn bộ công trình khoa học này.

Hà Nội, mùa Hè năm 2016

GS. Phan Huy Lê



Chương I

NAM BỘ TỪ NĂM 1859 ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XIX

A- NAM BỘ TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU CHỐNG LIÊN QUÂN PHÁP - TÂY BAN NHA XÂM LƯỢC (1859 - 1867)

I- BỐI CẢNH LỊCH SỬ TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ TRƯỚC CUỘC XÂM LƯỢC VŨ TRANG CỦA LIÊN QUÂN PHÁP - TÂY BAN NHA Ở NAM KỲ

1. Bối cảnh thế giới và khu vực

a- Chủ nghĩa thực dân phương Tây với quá trình xâm chiếm thuộc địa

Từ cuối thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI, những phát kiến lớn về địa lý đã “báo hiệu buổi bình minh của thời đại tư bản chủ nghĩa”. Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha - hai nước đầu tiên ở châu Âu mở màn cho thời kỳ xâm chiếm thuộc địa trên những vùng đất ngoài châu Âu.

Đối với những vùng đất mà các tộc người bản địa còn trong giai đoạn *tiền nhà nước* ở châu Mỹ, châu Phi, châu Đại Dương, công cuộc thực dân của phương Tây được tiến hành bằng kết hợp xâm chiếm đất đai, cấu trúc lại lãnh thổ truyền thống với di dân, truyền giáo (Kitô giáo), đưa phong thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chôngh xếp lên phong thức sản xuất cổ truyền. Điều đó đã định hình nên các *thuộc địa di dân*. Đối với những vùng đất đã xuất hiện giai cấp và hình thành nhà nước với trình độ văn minh phát triển, tuy các nước tư bản châu Âu không thực hiện di dân, nhưng cũng biến thành thuộc địa hoặc



phụ thuộc, tước đoạt các quyền dân tộc cơ bản, phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa các đế chế, phân ranh lãnh thổ giữa các quốc gia. Việc khai thác thuộc địa ở châu Mỹ và phương Đông trong thế kỷ XVI đã giúp Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha trở nên giàu mạnh; các trung tâm thương mại quốc tế dịch chuyển từ ven Địa Trung Hải tới các hải cảng Tây Âu bên bờ Đại Tây Dương, củng cố *chủ nghĩa tư bản thương nghiệp* ở giai đoạn ban đầu của nó.

Từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX, giai cấp tư sản lần lượt thắng thế ở các nước châu Âu và Bắc Mỹ, cách mạng công nghiệp bắt đầu từ Anh rồi lan sang các nước tư bản khác, thương nghiệp phát triển nhanh và mạnh, khoa học - kỹ thuật đạt được nhiều tiến bộ. Từ sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp tư bản chủ nghĩa, vấn đề cung ứng nguyên liệu và thị trường trở nên bức thiết, càng thúc đẩy công cuộc mở rộng xâm chiếm thuộc địa. Tư bản phương Tây tranh đua tràn sang phương Đông tìm kiếm thị trường không chỉ để tiêu thụ hàng hóa, mà cả đầu tư và khai thác nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chính quốc trong thời kỳ *chủ nghĩa tư bản công nghiệp*.

Đến trước những năm 70 của thế kỷ XIX, nước Anh có hệ thống thuộc địa rộng lớn nhất thế giới.

Chiếm vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của Pháp là những cuộc chiến tranh xâm lược thuộc địa, được tiến hành ráo riết ở châu Á và châu Phi. Trong thời gian ngắn, hệ thống thuộc địa của Pháp được mở rộng nhanh chóng, chỉ đứng sau thực dân Anh.

Sau chiến thắng trước Thụy Điển (năm 1721), nước Nga tuyen bố thành lập đế quốc và bắt đầu tham gia tranh giành thuộc địa.

Như vậy, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản lên giai đoạn đế quốc gắn liền với quá trình thực dân ở các châu lục ngoài châu Âu. Từ các thuộc địa của người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha trong thời kỳ phát kiến địa lý (cuối thế kỷ XV) đến hệ thống thuộc địa rộng lớn của Anh, của Pháp,... thì đến cuối thế kỷ XIX, hầu như trên trái đất không còn vùng “đất trống” nào nằm ngoài sự thôn tính, thống trị hoặc ảnh hưởng dưới những hình thức khác nhau của chủ nghĩa tư bản phương Tây.



b- Các nước châu Á trước nguy cơ xâm lược của tư bản phương Tây

Trước làn sóng thôn tính ào ạt của chủ nghĩa tư bản phương Tây có trình độ kinh tế cao hơn và trang bị kỹ thuật quân sự tối tân hơn, hầu hết các nước châu Á lần lượt trở thành thuộc địa và phụ thuộc: Philíppin trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha; Ấn Độ, Miến Điện, Mã Lai rơi vào tay thực dân Anh; Indônêxia bị thực dân Hà Lan thôn tính...; còn một số nước đối diện với tham vọng của chủ nghĩa đế quốc, trong đó, đáng chú ý là Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản và Xiêm,... Hoàn cảnh mỗi nước khác nhau nhưng tất cả cùng đứng trước thách thức, nguy cơ mất độc lập, chủ quyền dân tộc.

Do chính sách “bế quan tỏa cảng”, Trung Quốc dưới triều đại Mãn Thanh ngày càng lạc hậu với thế giới bên ngoài cả về kinh tế, quân sự. Đất nước Trung Quốc rộng lớn trở thành miếng mồi cho tư bản phương Tây, đặc biệt là Anh, Pháp, Mỹ. Trước sức ép của chủ nghĩa thực dân và nỗi lo sợ phong trào nổi dậy của quần chúng nông dân, triều đình Mãn Thanh ngày càng câu kết chặt chẽ với đế quốc để bảo vệ quyền lợi của mình và trấn áp làn sóng đấu tranh của nhân dân. Các nước đế quốc lợi dụng tình hình đó để mở rộng việc thâm nhập và chia cắt Trung Quốc.

Sự hèn nhát và ích kỷ của triều đình Mãn Thanh là nguyên nhân chủ yếu đưa Trung Quốc rơi vào tình trạng phụ thuộc tư bản phương Tây. Từ sau Chiến tranh Nha phiến (1839-1842), triều đình Mãn Thanh buộc phải nhượng bộ, ký kết nhiều hiệp ước bất bình đẳng với các nước tư bản Âu - Mỹ, chấp nhận số phận một nước lệ thuộc.

Giữa thế kỷ XIX, sau khi hoàn thành việc xâm chiếm Ấn Độ, một phần Mã Lai và Miến Điện, thực dân Anh bắt đầu nhòm ngó Xiêm - một quốc gia có đường biên giới dài với các thuộc địa của Anh. Điều kiện để đánh Xiêm chưa chín muồi nên người Anh tìm cách xâm nhập bằng con đường ngoại giao. Năm 1855, phái đoàn Anh do Toàn quyền Anh ở Hương Cảng là Baorinh dẫn đầu đến Băng Cốc. Vì sợ xảy ra một



cuộc xung đột quân sự khi so sánh lực lượng bất cân xứng, vua Xiêm là Môngkút (Rama IV, 1851-1868) đã ký với Anh hiệp ước bất bình đẳng đầu tiên (tháng 4-1855). Năm 1856, Xiêm cũng ký một hiệp ước tương tự như thế với Mỹ và Pháp; năm 1858, ký với Đan Mạch rồi lần lượt với Bồ Đào Nha, Hà Lan, Đức, Thụy Điển, Na Uy, Ý, Bỉ,... Chủ đích của triều đình phong kiến Xiêm là lợi dụng sự có mặt của nhiều nước tư bản ở Xiêm để kiềm chế nhau, nhờ đó giúp Xiêm tránh rơi vào tình trạng một nước thuộc địa.

Xiêm trên danh nghĩa vẫn giữ được độc lập về chính trị, nhưng trên thực tế lại phụ thuộc về tài chính và ngoại giao. Những cải cách mang tính chất tư sản của Rama V (1868-1910) có tác dụng tích cực nhất định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, làm cho vương quốc Xiêm không bị rơi vào tình trạng thuộc địa như các nước láng giềng ở Đông Nam Á. Mặc dù duy trì được nền độc lập về hình thức, nhưng Xiêm vẫn phải đấu tranh chống lại sự khống chế của các nước đế quốc.

Đến giữa thế kỷ XIX, các nước Âu - Mỹ buộc Nhật Bản phải ký các hiệp ước bất bình đẳng. Nhưng từ những năm 1860, Chính phủ Minh Trị đã khởi xướng cuộc cải cách quan trọng. Duy Tân Minh Trị là một cuộc cải cách khá toàn diện, bao gồm các mặt chính trị, quân sự, văn hóa, giáo dục, đặc biệt là kinh tế - xã hội. Mục tiêu của Thiên hoàng Minh Trị là bảo vệ độc lập quốc gia và từng bước tiến lên bình đẳng với các nước phương Tây. Cải cách Minh Trị đã làm cho Nhật Bản từ một nước nông nghiệp lạc hậu được hiện đại hóa, trở thành một nước công nghiệp, tạo cơ sở cho nước Nhật từng bước thoát khỏi tình trạng bị phụ thuộc tư bản phương Tây và hội nhập vào hàng ngũ các nước tư bản đế quốc.

Đến cuối thế kỷ XIX, không một vùng đất nào ở châu Á không phải đối diện với họa thực dân của tư bản châu Âu. Hầu hết các nước đã bị xâm chiếm, hoặc một số nhỏ còn lại cũng bị lệ thuộc ở các mức độ và hình thức khác nhau. Song, dường như việc mất nước



hoàn toàn vào tay thực dân phương Tây không hẳn là tất yếu đối với các quốc gia châu Á, trong đó có Việt Nam. Nhật Bản với cuộc Duy Tân Minh Trị (1868) đã làm nên kỳ tích trong lịch sử châu Á: giữ được nền độc lập, trở thành một nước tư bản công nghiệp, từng bước đứng vào hàng ngũ đế quốc. Một số ít nước khác không bị mất độc lập hoàn toàn nhờ điều kiện lịch sử cụ thể cùng với chính sách nội trị và đối ngoại khôn khéo.

2. Việt Nam trước cuộc xâm lược vũ trang của thực dân Pháp

a- Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX

Nửa đầu thế kỷ XIX, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội nước ta diễn ra khá phức tạp, đan xen cả sự phát triển và phản phát triển, tiến bộ và thoái bộ,...

Về kinh tế: Nhà Nguyễn tiếp tục củng cố quan hệ sản xuất phong kiến, b López nghẹt mầm mống của lực lượng sản xuất mới đang manh nha.

Chế độ sở hữu ruộng đất nhà nước, nền tảng của chế độ phong kiến trung ương tập quyền Việt Nam, trong quá trình chuyển từ thịnh đạt sang suy yếu đã bị thu hẹp. Sở hữu ruộng đất tư nhân, nhất là của giai cấp địa chủ phong kiến ngày càng xâm lấn vào *ruộng đất công* của thôn xã và của nhà nước. Nghĩa vụ đối với nhà nước cùng với bóc lột địa tô của địa chủ đối với nông dân ngày càng nặng nề.

Các ngành sản xuất thủ công nghiệp phát triển cầm chừng, không đạt mức vượt trội rõ rệt so với trước. Không có một chính sách mới đáng kể nào của nhà nước được đề ra đối với sản xuất thủ công nghiệp. Các chính sách cũ về thuế sản xuất, thuế vận tải và thuế buôn bán vẫn được duy trì một cách cổ hủ. Bên cạnh đó còn có các lệnh cấm, lệnh thu mua sản phẩm, lệnh độc quyền buôn bán của nhà nước... làm cho các phường nghề, làng nghề khó duy trì và phát triển ổn định.

Thương nghiệp sút kém một cách rõ rệt do chính sách “trọng nông ức thương”, hạn chế buôn bán với các nước tư bản phương Tây



của nhà Nguyễn. Chính sách “bế quan tỏa cảng”¹ của triều Nguyễn đã làm cho việc buôn bán với nước ngoài sa sút rõ rệt; thuế cửa quan, trước có 60 sở, đến năm 1851 chỉ còn 21 sở. Một số thương cảng trước kia buôn bán rất phồn thịnh nhưng đến đầu thế kỷ XIX trở nên sa sút, tiêu điều.

Nhà Nguyễn đã không tận dụng được cơ hội để thúc đẩy ngoại thương phát triển, hội nhập với thế giới để chấn hưng đất nước và giữ vững nền độc lập dân tộc. Chính sách kinh tế lạc hậu, trong đó tiêu cực nhất là thái độ coi thường công - thương nghiệp.Thêm vào đó, để đối phó với nguy cơ xâm lược của thực dân phương Tây, nhà Nguyễn thực hiện chính sách đóng cửa, một giải pháp hết sức tiêu cực, cả về chính trị lẫn kinh tế. Các yếu tố tư bản chủ nghĩa mới nảy sinh, phát triển tự nhiên và tiến bộ, phù hợp với yêu cầu khách quan, đều bị bóp nghẹt. Kinh tế hàng hóa bị kìm hãm. Tài chính quốc gia ngày một eo hẹp. Đời sống nhân dân ngày càng khó khăn.

Về chính trị: Với sự thành lập vương triều Nguyễn vào năm 1802, đất nước được đặt dưới sự quản lý thống nhất của một chính quyền trung ương tập quyền duy nhất. Một cơ cấu hành chính quy củ hơn được xây dựng nhờ quá trình cải cách hành chính, đặc biệt là cải cách hành chính dưới thời Minh Mệnh. Tuy nhiên, ngay từ khi Gia Long mới lên ngôi, vương triều Nguyễn đã thiết lập một bộ máy nhà nước phong kiến chuyên chế tập quyền cao độ, phục hưng Nho giáo, thực hiện nhiều chính sách cai trị hà khắc - được thể hiện rõ trong Bộ luật Gia Long (*Hoàng Việt luật lệ*) - năm 1815.

Về quân sự: Thiết chế quân chủ tập quyền với các biện pháp cai trị mang tính hành chính - quân sự, tình trạng bất ổn xã hội vào đầu thế kỷ XIX và gần như không được khắc phục trong những năm sau đó cùng nguy cơ xâm lăng từ bên ngoài... đã buộc nhà Nguyễn phải tăng cường về quân sự. Về số lượng, quân số vào cuối thời Gia Long (1820) là hơn 204.220 người, đến cuối thời Minh Mệnh (1840) là 212.990 người.

1. *Bế quan tỏa cảng:* Đóng cửa, không thông thương với nước ngoài.



Quân đội thời Nguyễn bao gồm đầy đủ các binh chủng: bộ binh, thủy binh, tượng binh, kỵ binh và pháo binh. Vào năm 1819, thủy binh có 2.530 chiến thuyền với vài vạn quân¹. Để tăng thêm sức mạnh của quân đội, nhà Nguyễn mua súng của nước ngoài và đúc thêm súng ở trong nước; chế tạo được một số vũ khí mới như các loại hỏa cầu (hỏa cầu nghìn hạt châú; hỏa cầu sấm sét, hỏa cầu đạn lửa), “thang bay” dùng để đánh thành, “phục địa lôi”, cải tiến thuyền chiến và đại bác.

Dù đã cố gắng tăng cường năng lực nhưng trình độ quân sự của nhà Nguyễn còn rất lạc hậu so với những tiến bộ khoa học - kỹ thuật của phương Tây. Gươm, giáo, cung tên, súng hỏa mai vẫn là vũ khí chủ yếu. Việc mua súng ở nước ngoài và chế tạo súng trong nước vẫn theo kiểu cũ. Trang bị của bộ binh phần lớn vẫn là gươm, giáo, mã tấu và lấy hệ thống thành luỹ làm chỗ dựa trong phòng thủ. Ngoài việc trang bị thô sơ, lạc hậu, triều Nguyễn vẫn theo tư duy quân sự cũ là giữ lối đánh phòng ngự, đánh cố thủ trong thành... Trình độ kỹ thuật, phương tiện, tư duy quân sự tỏ ra không đủ năng lực quốc phòng trước các vũ khí tầm xa có sức công phá lớn cũng như các tiến bộ kỹ thuật, tư duy quân sự hiện đại của chủ nghĩa tư bản phương Tây trong chiến tranh chống xâm lược.

Điều quan trọng hơn cả là dưới thời vương triều Nguyễn, lòng dân không được quy tụ, sức dân không được khai thác mạnh mẽ như các triều đại trước. Sử nhà Nguyễn liên tục chép về hiện tượng binh lính bỏ trốn. Thêm vào đó, các cuộc khởi nghĩa nông dân liên tục nổ ra, quân đội bị điều động đi đàn áp nhân dân, tinh thần bị sa sút nghiêm trọng.

Về xã hội: Xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX luôn trong tình trạng bất ổn và ngày càng căng thẳng. Vương triều Nguyễn được xác lập không phải để đối phó với nguy cơ bị xâm lược, cũng không phải là thành quả của công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc nên khó quy

1. C.Maybon: *Histoire moderne du pays d'Annam (1852 - 1820) étude sur les premiers rapports des Européens et des Annamites et sur L'établissement de la dynastie Annamite des Nguyen*, Plon-Norritet Cie, Paris, 1920, p.370.



tụ lòng dân. Ngay từ đầu, mâu thuẫn giữa triều Nguyễn với các tầng lớp nhân dân đã diễn ra gay gắt. Vào nửa đầu thế kỷ XIX, có hơn 500 cuộc nổi dậy chống nhà nước phong kiến từ Bắc chí Nam được Quốc sử quán triều Nguyễn chép lại. Trong phần lớn các cuộc nổi dậy, lực lượng tham gia chủ yếu là nông dân. Các vua nhà Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức đã thẳng tay đàn áp phong trào nông dân hoặc các tập đoàn phong kiến khác có ý đồ cát cứ. Điều đó đã làm suy giảm sức mạnh dân tộc trong giai đoạn tiền thực dân, khi đất nước phải đối phó với sự xâm lược của tư bản phương Tây.

Song song với việc đàn áp các cuộc khởi nghĩa, các vua triều Nguyễn còn thực hiện chính sách cấm đạo Kitô ngày càng quyết liệt (với các sắc chỉ cấm đạo ban hành vào năm 1825, 1833 và 1851...) bằng những biện pháp cứng rắn. Đây chính là cái cớ để vào năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam với lý do triều đình Huế ngược đãi các giáo sĩ và cự tuyệt không nhận quốc thư của Pháp đòi tự do buôn bán.

Về ngoại giao: Vào nửa đầu thế kỷ XIX, đứng trước nhiều thách thức trong quan hệ quốc tế, nhà Nguyễn đã thực thi nhiều chính sách đổi ngoại tiêu cực:

Đối với nhà Thanh, nhà Nguyễn chấp nhận “phong vương” về mặt hình thức, củng cố độc lập về mặt thực chất. Sau khi lên ngôi, vua Gia Long lập tức sai sứ sang nhà Thanh xin “phong vương”. Những sứ đoàn nhà Nguyễn đều đẵn ba năm một lần sang nhà Thanh triều cống, hoặc báo tin vua mất, xin phong vương cho vua mới hay giải quyết các xung đột biên giới và nhiều quan hệ khác.

Đối với Ai Lao, vốn là quốc gia tập hợp của nhiều tiểu quốc nằm kẹp giữa hai thế lực mạnh là Xiêm và Việt Nam cạnh tranh lẫn nhau, cả triều đình Xiêm và triều Nguyễn đều tìm cách gây ảnh hưởng lên Ai Lao để tạo “phên dậu” cho mình. Từ thời Gia Long, một số quan lại cao cấp ở Bắc Thành đã đề nghị đặt chức quan đại thần trấn thủ các xứ Ninh Biên và Trấn Biên. Đến thời Minh Mạng, ảnh hưởng của nhà Nguyễn đối với Ai Lao được tăng cường thêm một bước.



Đối với Cao Miên, sau nhiều biến động cuối thế kỷ XVIII, đến năm 1807 triều đình Cao Miên trở lại xin thần phục nhà Nguyễn, chấp nhận định kỳ ba năm tiến cống một lần. Tuy nhiên, tình hình vẫn diễn biến ngày một phức tạp. Nhằm bảo đảm an ninh cho vùng lãnh thổ cực nam của đất nước, nhà Nguyễn chủ trương tăng cường ảnh hưởng đối với Cao Miên bằng nhiều biện pháp khác nhau, nhằm *hình thành thế cân bằng quyền lực khu vực* trong “mối quan hệ tay ba” giữa Việt Nam - Cao Miên - Xiêm.

Đối với các nước phương Tây, chính sách đối ngoại của nhà Nguyễn thể hiện rõ tính bảo thủ, bị động, khép kín, bỏ lỡ những cơ hội hội nhập thế giới, phát triển thương mại và tiếp thu những kỹ thuật tiên tiến của phương Tây.

Trong khoảng thời gian trị vì của Gia Long, tàu buôn Pháp vẫn được phép ra vào một số thương cảng của Việt Nam, có phần được ưu ái hơn so với tàu buôn các nước khác. Đến thời Minh Mệnh, quan hệ chính thức Việt - Pháp bị cắt đứt sau khi Chaigneau, Vannier - hai giáo sĩ đại diện người Pháp - trở về nước. Minh Mệnh khước từ các chuyến viếng thăm của đại diện Pháp. Năm 1825, một đại diện của Pháp là Bá tước De Bougainville tới Đà Nẵng mang theo quốc thư và đề nghị thông thương nhưng không được chấp nhận. Năm 1831, vua Louis Philippe lại cử đại diện đến nhưng vẫn không có kết quả.

Năm 1804, một phái đoàn Anh được cử tới Việt Nam để nghị lập một thương điếm ở Đà Nẵng nhưng bị Gia Long từ chối. Người Anh còn đến vài ba lần nữa nhưng đều không được chào đón. Vào đầu thời Minh Mệnh, người Anh tiếp tục có các nỗ lực ngoại giao nhằm đạt một thỏa thuận chính thức, trước hết là về thương mại, nhưng cũng không có kết quả.

Người Mỹ cũng sớm đặt chân đến Việt Nam và mong muốn thiết lập quan hệ ngoại giao. Năm 1820, Thiếu tá John White đến Gia Định và tiếp kiến với quan Phó Tổng trấn Gia Định thành. Năm 1832, đại diện của Chính phủ Mỹ là Edmund Roberts đến Việt Nam trình quốc thư nhưng Minh Mệnh từ chối không tiếp đón. Năm 1836, Edmund Roberts mang theo quốc thư trả lại, Minh Mệnh sai đại diện đến Sơn Trà (Đà Nẵng)



tiếp nhưng không thành vì Edmund Roberts bị bệnh nặng đã quay trở lại Ma Cao (Trung Quốc), 20 ngày sau thì mất. Một cơ hội ngoại giao bị bỏ lỡ.

Với một số nước phương Tây khác, thái độ của nhà Nguyễn nhìn chung vẫn là cự tuyệt quan hệ bang giao chính thức.

Trong bối cảnh đất nước nửa đầu thế kỷ XIX diễn ra khá phức tạp thì ở Nam Bộ - nơi khởi nghiệp của triều Nguyễn - cũng có những biến đổi nhất định.

Nam Bộ đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình Nguyễn Ánh dấy nghiệp chống nhà Tây Sơn, thiết lập nên vương triều Nguyễn. Do đó, sau khi lên ngôi, Gia Long cũng như các vị vua kế tiếp đặc biệt quan tâm đến Nam Bộ. Cùng với quá trình kiện toàn hệ thống hành chính các cấp, tại Nam Bộ, việc xây dựng các thành trì, trấn lỵ - nơi đặt bộ máy cai trị trong thời Gia Long - được đẩy mạnh. Ở dọc tuyến biên giới (cả đường bộ lẫn ven biển), nhà Nguyễn cho lập nhiều đồn, thủ sở có binh lính đóng giữ. Triều Nguyễn còn rất chú trọng đến việc khai hoang, lập ấp, phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội ở Nam Bộ. Nhiều kênh rạch được đào mới hoặc nạo vét mở rộng như kênh An Thông (năm 1819), kênh Vĩnh Tế (năm 1824), kênh Lợi Tế (năm 1829). Hệ thống đường bộ cũng được mở thêm hoặc sửa chữa, nhất là ở miền Đông. Con đường từ Bến Nghé đi về phía tây qua Xỉ Khê, đến Cao Miên dài 439 dặm được mở vào năm 1815. Ngoài ra, còn có con đường Bến Nghé xuống phía nam, qua sông Vàm Cỏ đến Giồng Triệu (Định Tường). Giao thông thuận lợi nên việc buôn bán giữa các tiểu vùng ở Nam Bộ diễn ra rất nhộn nhịp, đặc biệt là các mặt hàng nông phẩm và hàng hóa từ nguồn lợi tự nhiên¹.

Tuy nhiên, với chính sách “bế quan tỏa cảng” của nhà Nguyễn, việc giao thương buôn bán của các thuyền buôn nước ngoài với vùng đất

1. Theo *Gia Định Thành thông chí* thì đầu thế kỷ XIX, ở các trấn thuộc Nam Kỳ đều có nhiều chợ lớn như chợ phố Bến Thành, chợ Cây Đa, chợ phố Lịch Tân, chợ Điếu Khiển, chợ Nguyễn Thực, chợ Tân Cảnh; phố lớn Nông Nại, chợ Bến Cá, chợ Băng Bợt... Còn theo *Đại Nam nhất thống chí*, vào khoảng giữa thế kỷ XIX, ở Nam Kỳ có đến 83 chợ lớn, nhỏ.



Nam Kỳ bị kiểm soát chặt chẽ và ngày càng trở nên hạn chế. Dưới triều Gia Long, thuyền buôn nước ngoài không phân biệt của Trung Quốc hay các nước phương Tây đều có thể đến buôn bán tại các cảng ở Nam Bộ với điều kiện phải đến Hội An hay Đà Nẵng làm thủ tục. Từ thời Minh Mệnh trở đi, tàu buôn Tây phương và hầu hết các nước Đông Nam Á không còn được phép đến Nam Kỳ.

Tình hình chính trị - xã hội ở Nam Kỳ trong nửa đầu thế kỷ XIX luôn biến động. Dưới thời Minh Mệnh, Lê Văn Khôi cầm đầu cuộc nổi dậy đánh chiếm thành Phiên An (Sài Gòn) và nhanh chóng lan khắp 6 tỉnh Nam Kỳ (1833-1835). Đầu thời Thiệu Trị, đáng chú ý là các cuộc nổi dậy ở Lạc Hóa (tỉnh Vĩnh Long), ở Ba Xuyên (tỉnh Hậu Giang), ở Thất Sơn (tỉnh An Giang) và ở Hà Âm, Hà Dương (tỉnh Kiên Giang). Chân Lạp được sự giúp đỡ của Xiêm thường xuyên tiến đánh các địa phương ở Nam Kỳ. Các cuộc nổi dậy ở Nam Kỳ đã làm cho nhà Nguyễn phải đối phó rất khó khăn, vất vả trong nhiều năm, gây không ít thiệt hại. Nhiều địa phương bị tàn phá, đồng ruộng bỏ hoang, giao thương buôn bán giữa các vùng bị ngăn trở.

Rõ ràng, tình hình Việt Nam nói chung, Nam Kỳ nói riêng dưới triều Nguyễn bộc lộ nhiều bất lợi cho quốc phòng. Trước cuộc tấn công xâm lược của thực dân phương Tây đang đến rất gần, khả năng huy động đến mức cao nhất sức mạnh để chiến thắng rất khó khăn.

b- Vương triều Nguyễn trước âm mưu xâm lược của thực dân Pháp

Trong cuộc chiến tranh chống lại Tây Sơn, khôi phục vương quyền dòng họ, Nguyễn Ánh đã tranh thủ sự ủng hộ của tư bản Pháp thông qua vai trò của các giáo sĩ. Năm 1782, một bản quyết nghị gồm 14 điểm của Hội đồng Vương quốc Đàng Trong với nội dung thể hiện việc cầu cứu nước Pháp của Nguyễn Ánh được trao cho Bá Đa Lộc (Pierre Joseph Georges Pingueau de Béhaine), đưa tới Hiệp ước “Liên minh tấn công và phòng thủ” được ký kết tại Versailles (còn gọi là Hiệp ước Versailles) vào ngày 28-11-1787. Theo Hiệp ước Versailles, Nguyễn Ánh cam kết nhượng hẳn cho nước Pháp quyền sở hữu cảng Hội An, đảo Côn Lôn,



cho Pháp độc quyền buôn bán ở Việt Nam, cam kết gửi binh lính, lương thực, tàu chiến và mọi trang bị khi Pháp đánh nhau với một nước khác. Đổi lại, chính quyền Pháp hứa giúp Nguyễn Ánh khôi phục lại đất đai cai trị, giúp 4 tàu chiến, 1.650 binh lính và vũ khí trang bị. Tuy Hiệp ước Versailles không được thực hiện nhưng Nguyễn Ánh vẫn nhận được sự giúp đỡ đáng kể của người Pháp nhờ vào tài xoay sở của Bá Đa Lộc. Họ là những sĩ quan và chuyên viên về các việc huấn luyện kỹ thuật, sử dụng vũ khí, xây thành lũy, tìm mua vũ khí của các công ty tư bản phương Tây ở Macao, Indonesia, Mã Lai, Ấn Độ... Đó là một trong những cơ sở quan trọng giúp Nguyễn Ánh có thêm ngoại lực chiến thắng Tây Sơn. Việc Gia Long tranh thủ viện trợ của Pháp cũng là một cơ hội tốt cho Pháp ngày càng chú ý đến Việt Nam, tìm cách xâm nhập sâu bằng hai con đường *truyền giáo* và *buôn bán* để chờ khi có thời cơ thì xâm lược.

Khi lập nên vương triều Nguyễn, những “ân tình”, công lao giúp đỡ của các giáo sĩ Pháp nói riêng, tư bản Pháp nói chung còn sâu đậm, vì vậy, phương sách mà Gia Long sử dụng trong suốt thời gian trị vì là cố gắng giữ được mối quan hệ “hữu hảo” với Pháp trong khả năng cho phép. Nhà vua truy phong Bá Đa Lộc là Thái tử Thái phó Bí nhu quận công - cố vấn cả về chính trị và quân sự - dùng hàng chục cố vấn người Pháp mà chủ yếu là các giáo sĩ thuộc Hội truyền giáo nước ngoài của Paris làm nhiệm vụ dịch sách, tài liệu cho triều đình, dạy học cho các hoàng tử, công chúa... Gia Long tỏ ra có sự khoan dung đối với Kitô giáo và chưa thực hiện chính sách cấm truyền giáo ở Việt Nam. Nhà vua còn cho phép Pháp thiết lập Tòa lãnh sự quán ở Huế vào năm 1805 cùng với việc thành lập nhà Công quán để khoản tiếp các thương gia phương Tây. Điều đó đã làm cho quan hệ giữa triều Nguyễn với nước Pháp thời Gia Long còn giữ được hòa khí, tương đối thân thiện.

Bên cạnh đó, cũng dễ thấy tính thận trọng trong chính sách ngoại giao với Pháp của chính quyền Gia Long nhằm hạn chế tối đa sự can thiệp của Pháp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Gia Long dần giới hạn quan hệ với Pháp trong phạm vi buôn bán thương mại. Năm 1817, chiến hạm Cybèle cập bến Đà Nẵng và liên lạc với những đại diện Pháp



ở Huế (Chaigneau và Vannier), nhờ vận động để được tiếp kiến với Gia Long nhưng Gia Long lấy cớ phái viên nước Pháp không có quốc thư nên không cho gặp.

Chính sách đối ngoại “hai mặt” của Gia Long trong những năm trị vì thực chất là nhằm tìm kế hoãn binh. Việc chọn Hoàng tử Đảm làm người kế vị ngôi vua thay cho Hoàng tử Cảnh là bằng chứng xác thực cho ý muốn đoạn tuyệt của Gia Long đối với thực dân Pháp.

Sau khi Gia Long mất, trước ý đồ xâm lược Việt Nam của Pháp ngày càng bộc lộ rõ nét, Minh Mệnh một mặt chủ trương hạn chế và ngăn chặn sự xâm nhập của thực dân Pháp, mặt khác tăng cường khả năng phòng thủ đất nước. Năm 1819, Chaigneau về nước và đến năm 1821 trở lại Việt Nam với tư cách là quan chức lãnh sự của nước Pháp trình quốc thư yêu cầu thông thương với Việt Nam. Minh Mệnh đã đón tiếp Chaigneau trọng thị nhưng từ chối việc ký kết một hiệp ước thương mại.

Từ năm 1825, thực dân Pháp tăng cường xâm nhập vào Việt Nam dưới nhiều hình thức. Hoạt động truyền giáo đã làm cho quan hệ giữa Minh Mệnh và Pháp ngày càng trở nên căng thẳng. Trong thời gian Minh Mệnh trị vì, một loạt các chỉ dụ cấm đạo được ban hành, một số giáo sĩ bị giết. Minh Mệnh còn ra lệnh cho các quan lại địa phương tăng cường kiểm soát các vùng duyên hải để đề phòng các hoạt động truyền đạo của giáo sĩ. Năm 1830, Minh Mệnh ra lệnh đóng cửa Tòa lãnh sự Pháp. Hàng loạt chính sách cứng rắn của Minh Mệnh đã dẫn tới mối quan hệ giữa triều Nguyễn với Pháp trở nên băng giá. Dẫu rằng vào năm 1840, Minh Mệnh tìm cách cải thiện mối quan hệ bằng việc cử phái bộ bốn người đến Paris để điều đình và bàn việc ký hiệp ước thương mại, song sự việc không thành.

Đến những năm 40 của thế kỷ XIX, tình hình quốc tế đã chuyển biến theo chiều hướng mới rất bất lợi cho quan hệ giữa Việt Nam với Pháp. Áp lực của phương Tây ngày càng lớn. Trong khi đó tại Việt Nam, hoạt động truyền đạo được các giáo sĩ người Pháp tiếp tục đẩy mạnh, gây nguy hại đến an ninh đất nước. Đứng trước tình hình này, Thiệu Trị càng kiên trì triệt để thực thi, chính sách cấm người ngoại quốc vào giảng đạo, đồng



thời tiền hành phòng bị những nơi hiểm yếu như Hải Phòng, Thị Nại, Côn Lôn và Phú Quốc.

Yêu cầu xin thông thương của Pháp vào các năm 1841, 1845 đều bị triều đình nhà Nguyễn khước từ.

Năm 1847, Tự Đức lên ngôi. Bên cạnh việc cắt đứt mọi quan hệ thông thương với Pháp, Tự Đức còn ban hành một loạt chỉ dụ cấm đạo vào các năm 1848, 1851 và 1857. Tự Đức hy vọng sẽ ngăn chặn được hành động *tái can thiệp* của Pháp, song thực tế lại diễn ra ngược lại. Một loạt hành động đe dọa và can thiệp của Pháp trong các năm 1851, 1856 và 1857 đã đặt Việt Nam trước nguy cơ bị xâm lược.

Sai lầm của các vua triều Nguyễn là biện pháp bảo vệ chủ quyền không thích hợp, thiếu sáng suốt, lại đặt quyền lợi vương quyền lên trên chủ quyền đất nước và lợi ích dân tộc. Điều này thể hiện ở chỗ nhà Nguyễn đã thi hành chính sách “bế quan tỏa cảng” nhưng lại không tăng cường sức đê kháng dân tộc như Nhật Bản để đổi chơi lại sự xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây. “Bế quan tỏa cảng” của vương triều Nguyễn đã làm cho các nước phương Tây ngoài Pháp chuyển sang tìm kiếm ánh hưởng ở nước khác nên nhà Nguyễn không thể thực hiện được chính sách “ngoại giao đánh đu” giữa các nước thực dân phương Tây giống như Xiêm để tranh thủ thời gian củng cố nội lực và từng bước thủ tiêu các hiệp ước bất bình đẳng. Bên cạnh đó, chính sách “cấm đạo” đã tạo ra nguyên cớ trực tiếp cho thực dân Pháp lợi dụng vấn đề tôn giáo để tiến hành xâm lược vũ trang nước ta vào năm 1858.

3. Thực dân Pháp với quá trình tìm hiểu, chuẩn bị và bước đầu xâm lược Việt Nam

Mưu đồ xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp đã có mầm mống từ lâu, ngay từ thế kỷ XVII khi những người Pháp đầu tiên đặt chân lên đất nước ta.

Ban đầu, người Pháp lợi dụng hoạt động truyền giáo (Kitô giáo) như một công cụ thăm dò tình hình đất nước và tìm hiểu thị trường.



Dưới danh nghĩa truyền đạo, các giáo sĩ trở thành người cộng tác với tư bản thực dân. Sau gần 30 năm hoạt động ở phương Đông, trong đó có 17 năm ở Việt Nam, đến năm 1645, Alexandre de Rhodes về La Mã trình với Giáo hoàng dự án thành lập ở Viễn Đông các tòa giám mục Pháp và hệ thống Công giáo bản xứ. Mấy năm sau, ông ta về Pháp vận động triều đình Pháp ủng hộ cho dự án của mình, đồng thời viết sách giới thiệu những điều thu lượm được sau những năm dài ở Việt Nam và Trung Quốc. Năm 1664, Hội truyền giáo nước ngoài của Pháp được thành lập ở Paris.

Bên cạnh việc sử dụng Kitô giáo như một công cụ tìm hiểu, thăm dò, gây ảnh hưởng tại Việt Nam, thực dân Pháp còn kết hợp hoạt động của giáo sĩ với nhà buôn. Giám mục Palluy, người bề trên của Hội truyền giáo nước ngoài Pháp, đã thúc đẩy việc thành lập Công ty Đông Ấn của Pháp vào năm 1664. Giám mục F. Deydier được vua Louis XIV ủy quyền giao thiệp với vua Lê, chúa Trịnh để thiết lập thương điếm Pháp trên lưu vực sông Hồng. Giám mục Bérythe đến miền Bắc năm 1669 với danh nghĩa một nhân viên của Công ty Đông Ấn. Giám mục Edmond Bennetat xin chúa Nguyễn cho mở thương điếm ở Đà Nẵng Trong...

Năm 1686, Verret, phái viên của Công ty Đông Ấn Pháp, báo cáo với Chính phủ Pháp rằng: “Chiếm được đảo Côn Lôn thì có lợi như chiếm được cả hai eo biển Sôngđơ và Malacca vậy”¹. Năm 1737, Toàn quyền Pháp ở Pôngđisêri (thuộc Ấn Độ) trình với vua Pháp một dự án xâm nhập Đà Nẵng Ngoài. Năm 1748, Giám đốc Công ty Đông Ấn Pháp đề ra kế hoạch chiếm Cù Lao Chàm, gần cửa biển Hội An.

Trong khi đang tiến hành ráo riết việc chuẩn bị lực lượng để xâm chiếm Việt Nam, đến giữa thế kỷ XVIII, mâu thuẫn giữa Anh - Pháp bùng nổ thành cuộc chiến tranh bảy năm (1756-1763). Pháp bị bại trận, mất các thuộc địa ở Canada, Mississippi, Ấn Độ, vì thế càng muốn có thuộc địa ở Viễn Đông. Trong khi đó ở Việt Nam, từ năm 1771,

1. A. Thomazi: *La conquête de l'Indochine* (*Cuộc chinh phục Đông Dương*), Payot, Paris, 1934, p.14.



phong trào nông dân Tây Sơn dấy lên và phát triển như vũ bão. Thực dân Pháp nhận thấy cơ hội đã tới nhờ sự suy yếu trầm trọng của chế độ phong kiến chuyên chế Việt Nam. Giám mục Bá Đa Lộc là người đã chớp được cơ hội giúp tư bản Pháp can thiệp vào Việt Nam khi Nguyễn Ánh cầu cứu các thế lực ngoại bang nhằm chống lại phong trào Tây Sơn.

Cuối năm 1784, Bá Đa Lộc đưa Nguyễn Phúc Cảnh (4 tuổi) - con trai trưởng của Nguyễn Ánh - sang Pháp cầu viện. Dù lúc đó, nền tài chính đang kiệt quệ, chính trường rối ren, cách mạng tư sản sắp bùng nổ, chiếc ngai vàng của vua Louis XVI cũng chông chênh, nhưng Pháp vẫn không bỏ lỡ cơ hội lớn để can thiệp, ràng buộc Việt Nam. Ngày 28-11-1787, Bá tước Montmorin đại diện cho vua Louis XVI và Bá Đa Lộc đại diện cho Nguyễn Ánh đã ký kết một bản hiệp ước tại Versailles. Trong tình thế cách mạng Pháp năm 1789, Hiệp ước Versailles không được thực hiện, nhưng ý đồ xâm lược Việt Nam của Pháp không vì thế mà dừng lại. Đối với giai cấp tư sản Pháp, việc đánh chiếm Việt Nam là “một quốc sách đã được hết chính phủ này đến chính phủ khác đeo đuổi qua các cuộc cách mạng”¹.

Năm 1812, Napoléon I ra lệnh cho nghiên cứu lại Hiệp ước Versailles (1787) để tìm cớ can thiệp vào Việt Nam. Năm 1818, Louis XVIII cử phái đoàn sang Việt Nam yêu cầu Gia Long nhượng cho Pháp cửa biển Đà Nẵng và đảo Côn Lôn.

Năm 1819, Anh chiếm Singapore, sau đó cử sứ thần đến Huế yêu cầu mở cửa biển cho thương nhân Anh vào buôn bán (1822). Pháp đã bị Anh gạt ra khỏi Ấn Độ, không khỏi lo lắng sẽ bị mất thị trường Việt Nam. Trong bối cảnh đó, thực dân Pháp càng ráo riết chuẩn bị xâm lược Việt Nam. Năm 1843, Thủ tướng Pháp Guizot tuyên bố nước Pháp cần có hai bảo đảm ở Viễn Đông là một căn cứ quân sự ở biển Trung Quốc và một thuộc địa ở gần Trung Quốc.

1. H.Galos: *L'expédition de Cochinchine et la politique Francaise dans l'Extreme - Orient (Cuộc chinh phục xứ Nam Kỳ và chính sách ở Viễn Đông)*, Revue des deux Mondes, 1864, tr. 176.



Đầu thế kỷ XIX, các giáo sĩ của Hội truyền giáo nước ngoài Pháp không dừng lại ở những hoạt động điều tra gián điệp như thế kỷ trước mà đã tiến thêm một bước can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Họ ủng hộ một số viên đại thần đã vận động cho Đông cung Thái tử Nguyễn Phúc Cảnh nối ngôi Gia Long khuyến khích sự chống đối của Lê Văn Duyệt với Minh Mệnh, kích động sự bất mãn của Hồng Bảo để gây ra vụ ám mưu bạo động chống Tự Đức (1848)¹. Mưu đồ của họ là tìm “con bài” dự trữ cho Pháp, trước mắt là làm cho triều đình Huế thêm cô lập. Lợi dụng sự bất mãn của nhân dân với vương triều nhà Nguyễn, họ xen vào nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân gây ảnh hưởng trong quần chúng và đánh lạc hướng về những hành động chuẩn bị chiến tranh xâm lược của Pháp. Năm 1826, họ nhúng tay vào cuộc khởi nghĩa ở Bắc Thành; năm 1833-1836, thâm nhập vào khởi nghĩa Lê Văn Khôi ở thành Gia Định...

Hội truyền giáo nước ngoài có nhiều hành động kích động những giáo dân lạc hậu, gây mâu thuẫn giữa đồng bào theo Công giáo và đồng bào theo Phật giáo. Họ lừa gạt bằng thần quyền và ép buộc một số con chiên làm việc do thám, đồng thời xúi giục giáo dân vi phạm luật lệ của triều đình, tạo ra những vụ mất an ninh trật tự. Họ chủ trương làm ruỗng nát xã hội Việt Nam từ bên trong bằng cách gây chia rẽ trong nội bộ dân tộc, thủ tiêu tinh thần kháng chiến khi quân Pháp xâm lược.

Rơi vào cái bẫy khiêu khích của thực dân Pháp, triều đình Huế ra các sắc chỉ “cấm đạo” (vào năm 1825, 1833 và 1851). Gián điệp Pháp đội lốt giáo sĩ lại nắm lấy cơ hội đẩy mạnh việc chia rẽ và khoét sâu mâu thuẫn trong nội bộ dân tộc ta.

Đồng thời với các hoạt động can thiệp, phá hoại về chính trị, thực dân Pháp còn tiến hành một cách có hệ thống những vụ khiêu khích về quân sự. Năm 1822, 1825, Pháp cho tàu chiến vào Đà Nẵng đòi triều đình Huế thả giáo sĩ bị bắt, đòi tự do buôn bán. Năm 1845, hai lần

1. Hồng Bảo là con trưởng của Thiệu Trị. Vì sự lục đục trong triều đình, sau khi Thiệu Trị chết, ngôi vua rơi vào tay Tự Đức, con thứ hai của Thiệu Trị.



tàu chiến Pháp vào thị uy ở cửa biển Đà Nẵng. Tháng 8-1847, hai tàu chiến Pháp vào Đà Nẵng, thuyền trưởng cùng giáo sĩ Pháp ngang nhiên đi thẳng vào công quán hăm dọa. Tháng 4-1847, tàu chiến Pháp lại vào Đà Nẵng bắn phá chiến thuyền của triều đình Huế.

Cuộc cách mạng năm 1848 và đế chế thứ hai thành lập (1852) ở Pháp tuy có làm chậm kế hoạch xâm lược Việt Nam, nhưng công việc chuẩn bị xâm lược sau đó được thực dân Pháp tiến hành càng gấp rút hơn. Giữa thế kỷ XIX, khi các tàu chiến Pháp lảng vảng ở ven biển Việt Nam cũng là lúc các giáo sĩ Pháp như Giám mục Retord, Giám mục Pellerin, giáo sĩ E.Huc liên tục yêu cầu Napoléon III gấp rút hành động. Đầu năm 1857, Pháp thành lập Ủy ban nghiên cứu vấn đề Việt Nam và đưa ra quyết định gấp rút đánh chiếm Việt Nam. Đây là thời kỳ thuận lợi nhất cho việc đẩy mạnh xâm lược Việt Nam vì chủ nghĩa tư bản phát triển đòi hỏi ngày càng cấp thiết về thị trường và nguyên liệu. Nền thống trị nước Pháp tạm thời ổn định và có một số dấu hiệu vững vàng để có thể tiến hành những cuộc viễn chinh ở các nơi. Napoléon III trông chờ vào những chiến thắng ngoài biên giới để củng cố địa vị, nâng cao uy tín của đế chế, vo vét thêm nhiều của cải. Việt Nam có một vị trí quan trọng ở Viễn Đông, có thể làm bàn đạp tấn công Trung Quốc, nên Napoléon III quyết định tiến hành xâm lược Việt Nam bằng vũ lực. Napoléon III cử sứ thần đến Huế đòi “truyền đạo tự do, buôn bán tự do”. Bộ trưởng Bộ Hải quân và thuộc địa Pháp tăng viện cho hạm đội Pháp ở Thái Bình Dương để cùng Anh, Mỹ xâm lược Trung Quốc, đồng thời ra lệnh cho Thiếu tướng hải quân Rigault de Genouilly thống lĩnh quân đội viễn chinh Pháp đánh chiếm Việt Nam ngay sau khi chiếm được Quảng Châu (Trung Quốc).

Trải qua một quá trình lâu dài vừa chuẩn bị lực lượng, vừa vấp phải những biến cố lớn lao trong nước ngăn trở (Cách mạng tư sản năm 1789, Chiến tranh của Napoléon tiến hành ở châu Âu, Cách mạng năm 1830, Cách mạng năm 1848...), tới năm 1858, thực dân Pháp chính thức nổ súng xâm lược Việt Nam với nguyên cớ trực tiếp là do triều đình Huế ngược đãi các giáo sĩ và cự tuyệt không nhận quốc thư của Pháp đòi tự do buôn bán.



Để tiến hành cuộc viễn chinh xâm lược Việt Nam, Chính phủ Pháp còn lôi kéo Chính phủ Tây Ban Nha cùng gửi quân phối hợp. Cuộc xâm lược vũ trang của liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã nổ ra tại bờ biển Đà Nẵng vào sáng sớm ngày 1-9-1858. Tại đây, từ bán đảo Sơn Trà trở vào đất liền đã diễn ra 11 trận đánh lớn nhỏ. Quan quân triều đình nhà Nguyễn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương đã kiên cường chiến đấu bảo vệ đất nước, đánh lui nhiều đợt tiến công, gây cho quân địch nhiều thiệt hại về người và vũ khí. Sau 5 tháng tiến hành chiến tranh xâm lược tại mặt trận Đà Nẵng, quân địch hầu như dãm chân tại chỗ. Trong khi đó, khó khăn của chúng ngày một tăng, phần do không hợp khí hậu nên binh lính bị ốm đau và chết khá nhiều mà thuốc men lại thiếu thốn, phần do việc tiếp tế thực phẩm cho quân lính rất khó khăn. Kế hoạch “đánh nhanh thắng nhanh” để cấp tốc chiếm Đà Nẵng, rồi sau đó vượt đèo Hải Vân đánh thọc sâu vào kinh thành Huế, buộc triều đình nhà Nguyễn đầu hàng của liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã bị thất bại hoàn toàn, buộc chúng phải chuyển hướng vào đánh chiếm Nam Kỳ. Tháng 2-1859, Regault de Genouilly - chỉ huy lực lượng liên quân - quyết định chỉ để lại ở Đà Nẵng một lực lượng nhỏ cầm chân quân đội triều đình Huế, số còn lại lợi dụng mùa gió bắc kéo vào đánh chiếm Gia Định.

II- CUỘC XÂM LƯỢC VŨ TRANG CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở NAM BỘ

1. Thực dân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ

a- Liên quân Pháp - Tây Ban Nha đánh chiếm Gia Định (2-1859 – 2-1861)

* Cuộc tấn công xâm lược Gia Định lần thứ nhất của liên quân Pháp - Tây Ban Nha (2-2-1859 – 8-3-1859)

Âm mưu của liên quân Pháp - Tây Ban Nha là chiếm Gia Định rồi toàn bộ Nam Kỳ nhằm cắt đứt nguồn tiếp tế lương thực cho quân đội triều đình và tạo bàn đạp đánh chiếm Cao Miên, tìm đường lên trung và thượng nguồn Mêkông, kiến tạo cục diện mới để tiến lên xâm lược



toàn bộ Việt Nam. Trước mắt, việc đánh chiếm Gia Định có thuận lợi cho liên quân vì theo sự đánh giá của họ thì quân triều đình ở đây bối phong không kỹ như ở miền Trung và sông Sài Gòn đủ rộng cho phép chiến thuyền và tàu vận tải tiến sát chân thành tiến công và đổ bộ ở ngay địa điểm xung kích. Về quân số, đoàn quân viễn chinh Pháp - Tây Ban Nha từ Đà Nẵng tiến vào Gia Định gồm 14 chiếc tàu, trong đó, có 9 tàu chiến Pháp, 1 tàu chiến Tây Ban Nha và 4 thương thuyền, với quân số 2.176 người. Khi tới vùng biển Vũng Tàu, liên quân Pháp - Tây Ban Nha được tăng viện thêm 6 chiếc tàu tải lương, đưa tổng số tàu tham chiến lên thành 20 chiếc. Một số thừa sai và nhiều giáo dân đã tham gia cùng đội quân xâm lược, chiến đấu dưới ngọn cờ tam tài¹.

Ngày 10-2, địch tiến công và phá hủy hệ thống phòng ngự của quân triều đình ở Vũng Tàu.

Ngày 11-2, địch tấn công đồn Cần Giờ. Những trận pháo kích dữ dội kéo dài trong bốn giờ khiến cho hệ thống phòng thủ của quân đội triều đình bị phá hủy hoàn toàn, quan triều đình Trần Đồng bị tử trận, quân triều đình buộc phải rút lui.

Từ ngày 12 đến ngày 15-2, địch tiến quân dọc theo sông Đồng Nai và liên tiếp đánh phá hàng chục đồn phòng ngự của quân triều đình bố trí dọc sông: Bến Tranh, Ông Nghĩa, Chà Là, Xóm Rẫy... Quân đội triều đình đánh trả dữ dội, đại bác bắn trúng chiến hạm Dragonne và Avalanche nhưng vẫn không ngăn nổi bước tiến quân của địch. Sau khi chiếm được các đồn trên, do không đủ quân đóng giữ, lại sợ quân ta giành lại, địch tiến hành đốt phá sạch rồi tiếp tục tiến quân. Ngày 15-2, chiến thuyền địch tới cửa kênh Tàu Hũ. Tại đây, chiến trận diễn ra quyết liệt nhưng quân triều đình nhanh chóng bị đánh tan. Lợi dụng quan quân triều đình thua trận, viên giám mục Lefebvre đang bị triều đình truy nã, đã cùng một số giáo dân phản quốc trốn lên tàu địch thông báo

1. Nguyễn Quang Hưng: *Công giáo Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn (1802-1883)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2009, tr.286.



cho địch biết về tình hình của quân đội triều đình và tình nguyệt làm hướng dẫn cho quân địch.

Sáng ngày 16-2, Lefebvre hướng dẫn đoàn thuyền chiến của địch tiến vào vùng Tân Thuận Đông. Bảy tàu chiến địch dàn trận cách chừng 800 m, bắn phá dữ dội phá hủy hai đồn Bắc và Nam (Hữu Bình và Bình Khánh), cửa ngõ dẫn vào thành Gia Định¹. Vào thời điểm này, thành Gia Định do 10.000 quân triều đình trấn giữ dưới quyền chỉ huy của Hộ đốc Vũ Duy Ninh. Khi biết quân Pháp sắp kéo tới, Vũ Duy Ninh cấp báo cho triều đình, đồng thời cử người đi các tỉnh lân cận để nghị tăng cường giúp đỡ, nhưng viện quân chưa tới nơi thì địch đã tấn công chiếm thành.

Sáng 17-2, địch tập trung toàn bộ hỏa lực bắn phá thành Gia Định. Quân sĩ triều đình dưới sự chỉ huy của Đề đốc Trần Trí đã chống trả quyết liệt, nhưng không gây cho địch thiệt hại gì đáng kể. Buổi trưa cùng ngày, địch dồn hỏa lực đánh vào góc đông nam thành, là nơi quân triều đình bố trí nhiều đại bác và gần bến nhất, rồi dùng thuốc nổ phá cửa thành. Hai bên đánh giáp lá cà dữ dội, nhưng sau đó quân đội triều đình nung thế, được lệnh rút lui, bỏ lại trong thành 200 súng đại bác, 20.000 vũ khí các loại, 86.000 kg thuốc súng, 9 thuyền chiến đã đóng xong hoặc đang đóng dưới ụ tàu bên hữu rạch Thị Nghè và một số lượng lớn lúa gạo, tính tất cả theo thời giá lúc đó là 20 triệu quan². Thành Gia Định thất thủ. Án sát Gia Định Lê Thủ tự vẫn, Hộ đốc Vũ Duy Ninh trên đường rút lui đã thắt cổ tự vẫn tại thôn Phúc Lý, huyện Phúc Lộc. Đề đốc Trần Trí, Bố chính Vũ Thực và Lãnh binh Tôn Thất Năng, dưới sự hỗ trợ của Trần Thiện Chính, nguyên cựu tri huyện và Lê Huy,

1. Thành Gia Định được xây theo kiểu Vauban châu Âu từ năm 1788 dưới thời Nguyễn Ánh, sau đó được xây lại vào năm 1837. Tường thành làm bằng đá ong và gạch, hình vuông, mỗi cạnh dài 475 m, cách bờ sông Sài Gòn 800 m, có nhiều đồn và lũy xung quanh cùng nhiều cây cối, vườn nhà dân bao bọc.

2. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự: *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1959, t. 1, tr. 73-74. Có tài liệu nói trong thành có 130.000 quan tiền Phơrăng.



nguyên cựu suất đội, cùng 5.800 nghĩa binh là nông dân Gia Định đem tàn quân rút về Bảo Tây Thái, huyện Bình Long.

Sau khi chiếm được thành Gia Định, nhận thấy không đủ sức giữ một thành quá lớn như vậy, ngày 8-3-1859, Genouilly ra lệnh phá thành, chỉ đóng lại một đồn (Hữu Bình) với quân số 2 đại đội, số quân còn lại tập trung ở các tàu trên sông. Ngày 13-3, Genouilly để lại Gia Định 2 đại đội cùng 1 tàu chiến do Trung tá Jaureguyberry chỉ huy, còn tất cả 3.000 quân (trong đó có 1.000 quân Tây Ban Nha) kéo trở ra chi viện cho toán quân ở Đà Nẵng đang gặp nhiều khó khăn.

* *Liên quân Pháp - Tây Ban Nha hoàn thành việc đánh chiếm Gia Định (13-3-1859 – 29-2-1861)*

Lợi dụng cơ hội phần lớn quân địch đã rút ra Đà Nẵng, ngày 21-4, chỉ huy quân đội triều đình Tôn Thất Cáp đã tổ chức một cuộc tiến công quy mô vào đội quân của Jaureguyberrey khi chúng hành quân cách đồn Hữu Bình 3 km, tiêu diệt 14 tên, trong đó có 2 sĩ quan, làm bị thương 30 tên. Quân địch phải rút về cố thủ ở một vị trí thuận lợi hơn tại cửa biển Tàu Hũ¹.

Ngày 2-5-1859, quân Pháp tấn công đồn Phú Thọ do Tôn Thất Cáp mới đắp. Các đạo binh đóng ở bên ngoài cùng quân lính tả đồn và hữu đồn đều tan vỡ và rút chạy. Tiếp đà thắng lợi, quân Pháp tấn công vào trung đồn. Tôn Thất Cáp cùng Tôn Thất Điển chỉ huy quân lính chiến đấu dũng cảm, chém và bắn chết nhiều quân giặc. Tôn Thất Dương đem quân tấn công đội quân Pháp đốt phía hữu đồn rồi rút lui².

Thất bại ở Gia Định, thương vong nhiều ở Đà Nẵng, tình thế quân địch càng trở nên nguy khốn. Quân Pháp đề nghị đình chiến. Ngày 21-11-1859, Page³ dẫn quân vào Sài Gòn.

Ngày 2-12-1859, đoàn quân do Page chỉ huy đến Sài Gòn. Sau khi ổn định tổ chức, Page củng cố nơi đóng quân bằng cách di chuyển đồn cũ

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, t. 29 - Đệ tứ kỷ III (1859 - 1864), tr. 27.

2. Theo Philippe Devillers: “Au Sud - Vietnam... il y a cent ans...”, France - Asie, 1966, tr. 141.

3. Théogène Francois Page vốn là Tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Trung Quốc, sang thay Genouilly.



của Jaureguyberry vào Trường Thi. Sau đó, địch lấn chiếm, lập thành một phòng tuyến từ chùa Khai Tường qua chùa Hiếu Trung (Chợ Đuổi), chùa Chợ Rẫy đến chùa Mai Sơn (Cây Mai), lập thêm đồn mới, nhổ cọc, phá cản. Địch khoanh địa giới thành Gia Định cũ để thiết lập thành Sài Gòn sau này và mở cửa cảng thương mại quốc tế ngay từ đầu năm 1860¹.

Do nước Pháp vẫn đang vướng vào các cuộc chiến tranh ở Trung Quốc nên phần lớn quân Pháp rút đi đánh Hoa Bắc, không thể tăng viện cho toàn quân ở Gia Định. Trước tình hình đó, tháng 12-1859, Page xảo quyết đưa một bản dự thảo hòa ước cho Tổng Chỉ huy quân thứ Gia Định là Tôn Thất Cáp.

Ngày 8-1-1860, một bản thỏa thuận ngừng bắn đã được ký kết. Nhưng cũng từ đây, Pháp đã câu kết với chính quyền Cao Miên tổ chức quấy rối và đem quân chiếm đóng một số nơi như Chu Úc, Trà Bồng, An Giang, Hà Tiên... tạo thêm khó khăn cho quân triều đình. Tuy nhiên, những trận quấy rối đó đều bị quân triều đình đánh tan.

Các cuộc nghị bàn của triều đình về hòa hay chiến kéo dài tới tháng 4-1860 mà vẫn không có giải pháp cụ thể.

Về phía địch, ngày 29-1-1860, ở Gia Định, Page cắt đứt các cuộc thương nghị. Ngày 3-2-1860, Page rời Sài Gòn để đi Hồng Kông, nhường quyền lại cho Jaureguyberry, sau đó là Đại tá hải quân D'Ariès. Lúc này, mặc dù được tăng cường bởi toàn quân từ Đà Nẵng vào nhưng lực lượng địch ở toàn mặt trận Gia Định chưa thay đổi nhiều, chỉ riêng tàu chiến chúng vẫn mạnh hơn ta. D'Ariès có dưới quyền 555 quân, trong đó có 223 lính Tây Ban Nha, bao gồm Tiểu đoàn 4 thủy quân lục chiến và lính Philíppin, bên cạnh đó có một hạm đội gồm 7 tàu chiến. Chỉ huy quân Tây Ban Nha là Đại tá Palanca Guttierz. Theo tài liệu từ phía địch, quân ta có khoảng từ 10.000 đến 12.000 quân, tập trung đông nhất ở đồn Chí Hòa.

1. Có tài liệu nói rằng Page đã yêu cầu Ruiz Lăngdarốt, Tổng Chỉ huy quân Tây Ban Nha, chỉ để lại vài trăm lính Tây Ban Nha ở Gia Định, còn đại bộ phận quân Tây Ban Nha quay trở về Manila. Liên minh Pháp - Tây Ban Nha vốn có rạn nứt về quyền lợi, nay càng mâu thuẫn sâu sắc.



Ngày 21-6-1860, quân địch chiếm chùa Hiển Trung để bảo vệ tuyến đường từ Sài Gòn đi Cây Mai. Ngày 25-6, Đại úy Tây Ban Nha Fernandez chỉ huy một toán quân đồn trú gồm 100 lính Tây Ban Nha và 25 lính Pháp đánh chiếm chùa Kiểng Phước¹. Đêm mồng 3, rạng sáng 4-7-1860, tại đây đã xảy ra cuộc chiến đấu giữa quân ta do Đinh Bình Tâm chỉ huy với liên quân Pháp - Tây Ban Nha. Quân ta chiến đấu dũng cảm và đã tiến được vào trong đồn nhưng chẳng may Đinh Bình Tâm bị trúng đạn hy sinh nên phải rút lui. Sau trận đánh này còn nổ ra một số trận đánh nhỏ lẻ giữa ta và địch, cả hai bên đều có những thương vong nhỏ.

Kể từ giữa tháng 8-1860 trở đi, cuộc chiến với Trung Quốc tiến triển theo hướng lợi thế nghiêng về phe liên quân Anh - Pháp. Nhờ vậy, địch có khả năng điều quân từ các chiến trường Trung Quốc tăng viện cho mặt trận Sài Gòn. Cũng thời gian này, vua Tự Đức quyết định cử Nguyễn Tri Phương vào giữ chức Tổng Chỉ huy quân thứ Gia Định. Từ tháng 8-1860 đến tháng 2-1861, Nguyễn Tri Phương và các quan quân triều đình bỏ nhiều công sức để xây dựng và củng cố tuyến phòng thủ Chí Hòa (còn gọi là Kỳ Hòa) - công trình phòng thủ quan trọng nhất của quân triều đình². Quân lực được bố trí lại, tổ chức làm ba đạo: đồn Phú Thọ vẫn làm trung đạo; một đạo quân ở phủ Tân An ở bên tả để giữ chỗ trọng yếu; một đạo quân ở tỉnh hạt Biên Hòa ở bên hữu để chặn đường sau. Các đồn gấp rút tăng cường quân số, lương thực và nhất là súng lớn để đánh thuyền giặc.

1. Có tài liệu cho đây là chùa Cây Mai.

2. Đại đồn Chí Hòa là đồn lớn nhất nước ta lúc này, dài 3.000m, rộng 1.000m. Vách thành xây bằng đá ong và đất sét dày 2m, cao 3,5m, có lỗ chầu mai. Trong thành chia làm 5 khu có tường ngắn, có cửa thông để có thể tác chiến từng nơi. Vách thành trồng cây gai góc chằng chịt, ngoài vách thành có hào ngắn, có nhiều hố hình chữ “phẩm” và rào tre, cắm chông, nhiều cạm bẫy. Trong đồn có 150 khẩu đại bác các cỡ. Từ Đại đồn tỏa ra hai bên là hai tuyến chiến hào, một đầu là phía trước chùa Mai Sơn, đầu kia là phía trước đồn Bình Hòa, như hai cánh tay vây khu trung tâm Gia Định - Chợ Lớn, ngăn chặn quân địch từ phía sông tiến lên. Phía sau Đại đồn có đồn Thuận Kiều, kho chứa quân lương, quân khí, chặn con đường đi Hóc Môn, Tây Ninh.



Trong giai đoạn này, giữa ta và địch chỉ diễn ra vài trận đánh. Ngày 7-10, Đại úy Pháp Barbet bị phục kích chết ở gần chùa Khải Tường. Ngày 18-10-1860, một cánh quân địch đi tàu ngược rạch Thị Nghè đến đánh đồn Phú Nhuận, bị quân ta đánh lui, địch thương vong 6 tên (gồm 1 sĩ quan và 5 lính). Ngày 1-12-1860, một cánh quân địch tiến công đồn Chí Hòa nhưng bị quân ta đánh lui. Địch chịu nhiều thương vong, 132 tên bị chết, trong khi quân ta chỉ có 12 người hy sinh. Cùng với những thắng lợi này, quân ta tổ chức nhiều trận đánh nhỏ, phục kích, quấy rối vừa tiêu hao quân địch, vừa thăm dò khả năng và thực lực của đối phuơng.

Về phía quân địch, tính tới tháng 2-1861, chúng đã kiểm soát được sông Nhà Bè từ Sài Gòn ra biển, một đoạn rạch Thị Nghè, đoạn sông Sài Gòn gần Gò Vấp. Vì vậy, tàu chiến địch có thể đi thám sát tới gần Biên Hòa, Mỹ Tho. Lúc này, lực lượng địch mạnh lên nhờ tình hình chiến tranh ở Trung Hoa diễn biến thuận lợi. Tư lệnh Hải quân Viễn Đông của Pháp tại đây là Phó đô đốc J.Charner được cử làm Tư lệnh đặc mệnh Toàn quyền tại Nam Kỳ từ ngày 6-2-1861 đến ngày 29-11-1861. Ngày 7-2-1861¹, Charner đem đại bộ phận hải quân dưới quyền kéo xuống Nam Kỳ. Đội quân Charner gồm 68 tàu chiến (55 tàu hơi nước, 13 tàu buồm), mang 474 khẩu đại bác, 80 tàu buôn, 1 binh đoàn thủy quân lục chiến gồm 3.500 quân, 12 đại đội thủy thủ, 1,5 đại đội pháo thủ, nhiều tàu công binh và cá kỵ binh, một số lính Phi châu, 600 phu Quảng Đông². Như vậy, tính tổng cộng số tàu thuyền các loại là 148 chiếc, số quân khoảng trên 5.000 người (có tài liệu cho là 8.000 người), 18 khẩu canông và mìn chài, trong đó 9 khẩu có tầm hoạt động 2.000m². Vào thời điểm khi quân Pháp tấn công Đại đồn, theo những tài liệu của Pháp, Nguyễn Tri Phuơng có khoảng 32.000 quân, trong đó 21.000 là

1. Một số tài liệu ghi ngày 7-2-1861 là ngày đội quân Charner đã đổ bộ tập trung ở Bến Nghé. Lại có tài liệu cho biết sự kiện này diễn ra vào cuối tháng 1-1861.

2. Vũ Huy Phúc (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 71.



lính chính quy, 5.000 súng trường (fusils), 27.000 thương mác (armes de lances et de picques) và khoảng 200 hỏa pháo (bouchées à feu) với tầm hoạt động khoảng từ 1.500 - 2.000mét¹.

Sau khi nghiên cứu tình hình và bàn kế hoạch tác chiến, ngày 23-2-1861, toàn bộ lực lượng quân địch tập hợp ở Chợ Lớn gần chùa Cây Mai. Rạng sáng ngày 24-2, Charner ra lệnh tấn công. Trước hết, địch tập trung pháo kích vào các chiến lũy phía tây bắc của quân đội triều đình. Sau những trận pháo kích dữ dội, bộ binh địch tấn công đồn Lũy Bằng. Binh lính triều đình chiến đấu dũng cảm, gây cho địch nhiều tổn thất: 6 lính liên quân bị chết trận và 30 người khác bị thương, trong đó có cả Đại tá Tây Ban Nha Palanca Guttierz và Thiếu tướng Pháp De Vassouigne, người trực tiếp chỉ huy cuộc tấn công. Sau 2 giờ ngoan cường chiến đấu, quân đội triều đình số đông hy sinh, số còn lại buộc phải rút lui. Khoảng 9 giờ sáng 24-2, quân địch làm chủ được đồn Lũy Bằng. Đến khoảng 15 giờ cùng ngày, sau khi để lại ở Lũy Bằng một đại đội, liên quân Pháp - Tây Ban Nha tiếp tục tiến về phía chiến lũy Chí Hòa. Dù bị tượng binh và bộ binh ta chặn đánh và bị trọng pháo quấy rối, liên quân vẫn áp sát và đóng quân ngay phía sau Đại đồn Chí Hòa.

Rạng sáng ngày 25-2-1861, liên quân Pháp - Tây Ban Nha bắt đầu tấn công Đại đồn Chí Hòa. Di chuyển từ 5 giờ đến 10 giờ sáng, liên quân tiến cách phía nam đồn khoảng 2 km. Từ đây, đội hình địch chia làm hai cánh: cánh trái gồm công binh, thủy quân lục chiến cùng 9 khẩu pháo; cánh phải gồm bộ binh Tây Ban Nha, thủy binh đổ bộ, thủy binh xung kích mở đường và 3 khẩu pháo. Vấp phải sự kháng cự mãnh liệt của quân đội triều đình và hệ thống phòng ngự được bố trí rất kiên cố gồm hàng rào tre gai, hầm chông, hào ngập nước cắm chông, quân địch phải rất vất vả mới tiến sát được cửa thành. Quân triều đình sử dụng pháo

1. Philippe Devillers: *Au Sud - Vietnam... il y a cent ans, France-Asie*, Tlđd, tr.145.



bắn chặn bước tiến của địch từ xa, sau đó cận chiến khi chúng trèo vào thành. Những tên địch đầu tiên trèo vào thành đều bị bắn hoặc bị chém chết. Quân địch ném hơn 20 quả lựu đạn vào thành, rồi thửa cơ tràn vào nhưng quân ta đã rút vào các chiến lũy bên trong kiên cường chống trả. Charner phải bổ sung thêm lực lượng dự bị, tổ chức lại đội hình thành ba cánh quân đánh trực diện vào phòng tuyến của ta. Trận chiến diễn ra vô cùng ác liệt. Quân triều đình không giữ nổi thành, phải rút ra ngoài theo hướng tây bắc, đóng tạm ở Thuận Kiều.

Trong trận chiến khốc liệt này, ba trăm tên địch bị loại khỏi vòng chiến đấu, trong đó có 12 tên bị chết tại trận¹. Bên quân triều đình, khoảng 1.000 người hy sinh, trong đó có Tân lý Nguyễn Duy (em ruột Nguyễn Tri Phương), Tân tướng Tôn Thất Trí. Nguyễn Tri Phương cũng bị thương. Đội quân hộ vệ cảng Nguyễn Tri Phương, hộ tống Tôn Thất Cáp và Phạm Thế Hiển chạy về thôn Tân Tạo (tỉnh lỵ tạm của Gia Định).

Đại đồn Chí Hòa, hệ thống phòng thủ mạnh nhất của nhà Nguyễn ở Nam Kỳ bị thất thủ. Điều này gây hoang mang cho quan quân triều đình và tạo ra một thế trận mới có lợi cho đội quân viễn chinh Pháp - Tây Ban Nha.

Ngày 27 và 28-2-1861, tranh thủ tình thế thuận lợi, một lực lượng lớn quân địch gồm 300 - 400 kỵ binh và bộ binh tiến lên đánh Thuận Kiều từ phía tả. Quân ta đánh trả kịch liệt, Đại tá Crouzat bị thương, địch phải rút lui.

Ngày 29-2-1861, bộ binh và kỵ binh địch tập trung tới 3.000 quân, chia làm hai mũi đánh vào phía hậu và phía tả đồn Thuận Kiều. Sau một giờ chiến đấu, quân ta giữ không nổi, phải di chuyển lên đóng ở chợ thôn Tân Phú rồi ngay đêm 29, rút tới tỉnh thành Biên Hòa. Quân địch chiếm được đồn Thuận Kiều, tiếp đó là Trảng Bàng, rồi theo sông Vàm Cỏ Đông đánh chiếm huyện Tây Ninh. Toàn bộ tỉnh Gia Định rơi vào tay liên quân Pháp - Tây Ban Nha.

1. Léopold Pallu: *Lịch sử cuộc viễn chinh Nam Kỳ năm 1861*, Nxb. Phương Đông, Cà Mau, 2008, tr. 95.



b- Tỉnh Định Tường bị chiếm (17-3 - 15-4-1861)

Biết tin Đại đồn thất thủ, triều đình Huế cử Nguyễn Bá Nghi kiêm chức Thống lãnh biên binh, Tôn Thất Đính làm Đề đốc, bổ nhiệm một số quan phụ tá, điều thêm 2.000 quân, tổng cộng là 4.000 quân vào Biên Hòa. Đồng thời, Tôn Thất Cáp và Phạm Thế Hiển được giao nhiệm vụ tập hợp lại tàn quân, tìm cách chống giữ các tỉnh Nam Kỳ còn lại. Kế hoạch phòng thủ chung toàn miền được xác định là: Ngăn cản các tuyến đường hành quân thủy, bộ của giặc; không để liên quân Pháp - Tây Ban Nha phối hợp với quân Cao Miên tiến đánh từ hai phía. Ngoài việc kêu gọi tiến cử những tài năng trong cả nước, tháng 3-1861, triều đình còn quy định mức thưởng hậu cho những người chiêu mộ dân dũng hoặc đem người thân thuộc trong gia đình mình gia nhập quân đội ở 5 tỉnh còn lại ở Nam Kỳ và ở 6 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận, Khánh Hòa để chống giặc. Quan quân triều đình tập hợp lại tại hai tỉnh gần Gia Định nhất là Định Tường và Biên Hòa. Từ những nơi này, quân triều đình cùng các toán nghĩa binh tổ chức nhiều cuộc đột kích vào những nơi địch chiếm đóng, gây cho chúng nhiều thiệt hại.

Để ổn định và mở rộng vùng chiếm đóng, mở đường xuống khu vực đồng bằng sông Cửu Long, nhiệm vụ đặt ra cho Charner là đánh chiếm hai tỉnh miền Đông còn lại là Định Tường và Biên Hòa. Giữa hai vị trí này, Charner chọn Định Tường là vị trí tiến công trước vì ở đây quân số ít hơn Biên Hòa, việc tăng viện của triều đình cũng khó khăn hơn. Mặt khác, chiếm Định Tường, Pháp sẽ thuận tiện giao thương với Cao Miên và Hậu Giang¹.

Trước khi đánh Định Tường, địch đánh chiếm các xứ Mỹ Trang, Bang Lành. Bình bị đạo Định Tường là Thị độc Đại học sĩ Trần Xuân Hòa

1. Tỉnh Định Tường lúc này bao gồm cả Mỹ Tho, Tân An, Gò Công, là một tỉnh giàu có, nơi đây sông Tiền Giang chảy qua, đưa dòng nước từ Cao Miên xuống Biển Đông. Thành Mỹ Tho, lỵ sở của tỉnh Định Tường, nằm sát ngay bên bờ tả sông Tiền.



đã chỉ huy quân sĩ chiến đấu quyết liệt. Không may bị địch bắt, ông quyết không chịu đầu hàng mà cắn lưỡi tự vẫn¹. Sau khi do thám tình hình, Charner thấy không thể tiến đánh bằng đường bộ vì 7 cây cầu trên tuyến đường đều đã bị phá hủy mà chỉ có thể đánh theo đường thủy. Nếu băng đường thủy thì cũng chỉ có thể tiến trên sông Bảo Định kết hợp với mũi đánh từ sông Mêkông bên Cao Miên xuống. Còn những khả năng khác khó thực hiện vì nhiều lý do như thời tiết, địa hình, lòng sông không đủ cho tàu chiến di chuyển và sự phòng thủ dày đặc của quân ta. Charner giao quyền chỉ huy chiến dịch này cho Đại tá Hải quân De Quilio và Trung tá Hải quân Bourdais.

Ngày 26-3-1861, Bourdais dẫn hai pháo hạm Alarme và Mitraille theo kênh Bảo Định Hạ tiến xuống Tân An. Ngày 31-3, địch tới khu vực ấp Hòa Ngãi pháo kích phá đồn Tịnh Bình và các vị trí phòng thủ xung quanh. Tổng đốc Định Tường Nguyễn Công Nhàn cử người tới Vĩnh Long xin tiếp ứng, đồng thời tìm cách hoãn binh bằng việc viết thư “tranh cãi” với địch và củng cố đồn Tân Hương.

Từ ngày 2 đến ngày 11-4-1861, được tăng cường thêm hai đạo quân, liên quân Pháp - Tây Ban Nha lần lượt tấn công đánh chiếm các đồn Tân Hương, Tịnh Bình (ngày 2-4), Cái Lộc (ngày 3-4), Phú Thị (ngày 8-4), cùng các cứ điểm phòng ngự xung quanh các đồn này. Binh sĩ triều đình đóng cọc dọc con đường địch tiến quân và ngoan cường chống trả, tiêu diệt được một số quân địch. Đặc biệt, ngày 10-4, khi chiến thuyền địch đi qua khu vực kiểm soát của đồn Long Tường để tiến tới thành Mỹ Tho, pháo của ta đã bắn trúng tàu dẫn đầu của địch làm trung tá Bourdais chết tại chỗ. Trung tá Desvaux nắm quyền chỉ huy.

Ngày 11-4-1861, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đổ bộ xuống khu vực Tân Lương, nằm bên bờ phải kênh Bảo Định Hạ. Ngay trong đêm 11, quân địch được tăng cường thêm lực lượng, nâng tổng số quân lên 900 người cùng 12 đại bác, 6 súng cối². Trong lúc cánh quân đi theo kênh

1. Vũ Huy Phúc (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896*, Sđd, tr. 83.

2. Phạm Văn Sơn: *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm (1847-1945)*, Sđd, tr.93.



Bảo Định Hạ đang trên đường tiến tới Mỹ Tho thì từ ngày 8-4, Charner đã phái một hạm đội gồm 4 tàu do Page chỉ huy, ngược sông Cửu Long tiến tới Mỹ Tho. Sáng ngày 12-4, đoàn tàu của Page cũng tiến sát tới thành Mỹ Tho. Bị bao vây từ hai phía, liệu sức không địch nổi, người giữ thành Mỹ Tho là Nguyễn Hữu Thành cùng quân sĩ dưới quyền đốt thành và rút lui. Thành Mỹ Tho rơi vào tay giặc. Toàn tỉnh Định Tường bị mất theo.

Lệnh cứu viện Định Tường của triều đình Huế chưa đến nơi thì thành Mỹ Tho đã mất. Nguyễn Công Nhàn và Nguyễn Hữu Thành nhận tội nhưng đổ lỗi cho nhau không hiệp sức, triều đình Huế liền cách chức cả hai, bắt phải quay về lỵ sở cũ, chiêu tập dân döng để mưu giành lại. Đồng thời, bộ máy chỉ huy quân đội ở Nam Kỳ được bổ sung. Đầu tháng 5-1861, Trương Văn Uyển, Phạm Khắc Thận giữ chức Biên phòng tiểu quân vụ. Đỗ Thúc Tĩnh, Nguyễn Túc Trưng từ kinh đô xung phong đi đánh giặc, được cử làm Khâm phái quân vụ. Đỗ Thúc Tĩnh đem theo tờ hiểu dụ, dọc đường chiêu mộ binh döng, hào kiệt cùng vào Nam đánh giặc. Đến nơi, Đỗ Thúc Tĩnh phát động nhân dân các tỉnh Nam Kỳ cùng ứng nghĩa. Nguyễn Túc Trưng cũng hiệp sức hoạt động và đến giúp việc quân với Trương Văn Uyển. Tại Biên Hòa còn có các quan quân thứ Gia Định cũ là Nguyễn Bá Nghi, Phạm Thế Hiển, Tôn Thất Cáp. Triều đình tổ chức tập họp lại thành quân thứ Gia Định - Biên Hòa, giao cho Khâm sai đại thần Nguyễn Bá Nghi phụ trách chung, Đề đốc quân vụ là Tôn Thất Đính, Phó đề đốc là Lê Quang Tiến, Hiệp tán quân vụ là Thân Văn Nhiếp, Tán tương là Trần Đình Túc.

Với việc làm chủ Mỹ Tho, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã tiến một bước quan trọng trong việc thực hiện âm mưu tiến vào đồng bằng sông Cửu Long và xâm chiếm các tỉnh còn lại của Nam Kỳ. Tuy nhiên, những tính toán về nhân lực cũng như mùa mưa vừa bắt đầu khiến chúng không thể tiếp tục hành quân lấn chiếm. Do vậy, Charner tập trung vào việc ổn định bộ máy hành chính trong những tỉnh chiếm được, đồng thời lo điều quân đối phó với các cuộc tập kích thường xuyên của các lực lượng nghĩa quân trong vùng, đặc biệt là các cuộc tập kích của nghĩa



quân Trương Định và Nguyễn Trung Trực. Ngày 23-4, Charner ra lệnh khóa chặt lưu thông trên sông Mêkông và cấm vận chuyển thóc gạo ra vùng trung phần Việt Nam. Việc làm này khiến cho kinh đô Huế và các tỉnh Trung Kỳ còn lại đứng trước nguy cơ thiếu lương thực trầm trọng. Mặt khác, Charner chấp nhận tiến hành các cuộc thương lượng cùng Nguyễn Bá Nghi.

Ngày 29-11-1861, Đô đốc Bonard được cử làm Thống đốc Tổng Tư lệnh Nam Kỳ thay cho Charner. Ngay sau khi tiếp nhận binh quyền, Bonard bắt tay ngay vào việc tổ chức cuộc xâm lược tỉnh Biên Hòa, đồng thời, ngay từ ngày 9-12-1861, y đã điều pháo hạm Norzagaray ra chiếm Côn Đảo.

c- Tỉnh Biên Hòa bị chiếm (16-12-1861 – 7-1-1862)

Biên Hòa (gồm cả vùng Thủ Dầu Một, Bà Rịa) là tỉnh ở bắc địa đầu của Nam Kỳ, tính từ Bình Thuận vào. Thành tỉnh và tinh lỵ nằm ở tả ngạn sông Đồng Nai, cách thành Gia Định 30 km. Từ Gia Định lên Biên Hòa, về đường bộ rẽ phải đi qua 2 đồn chốt giữ là đồn Gò Công (Trao - Trào) và đồn Mỹ Hòa nằm trên hữu ngạn sông Đồng Nai. Về đường thủy, có thể đi từ Gia Định lên Biên Hòa theo sông Bến Nghé xuống Nhà Bè rồi lên sông Đồng Nai. Sau khi Gia Định và Định Tường bị giặc chiếm, Biên Hòa trở thành nơi tập trung của các đoàn quân triều đình được cử đi cứu viện các tỉnh Gia Định, Định Tường thời gian trước, cũng như các tàn quân của các tỉnh nói trên. Tất cả những lực lượng này nằm dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Bá Nghi. Thành Biên Hòa là thành lớn thứ hai ở Nam Kỳ, sau Đại đồn Chí Hòa. Cách thành Biên Hòa 8 km về hướng tây nam có chiến lũy Mỹ Hòa do khoảng 3.000 quân trấn giữ. Ở phía nam, cách thành khoảng 11 km là đồn Gò Công, được coi là tiền đồn bảo vệ Biên Hòa. Phía đông nam, trên đoạn sông Đồng Nai dẫn tới thành Biên Hòa có 10 đập cản (9 đập bằng gỗ, 1 đập bằng đá), trong đó quan trọng nhất là đập cản ở khúc sông Long Đại, đoạn nửa đường Nhà Bè - Biên Hòa. Trên bờ, quân triều đình xây dựng các đồn lũy, được trang bị đại bác, ngoài ra, còn dự trữ nhiều thuyền nhỏ, chứa súng chất nổ và chất cháy dùng để đánh hỏa công.



Sau khi thăm dò và lên kế hoạch đánh chiếm Biên Hòa, ngày 13-12-1861, từ Sài Gòn, Bonard gửi cho Nguyễn Bá Nghi một tối hậu thư với những điều kiện gắt gao, đòi phải giao thành cho Pháp, đồng thời phát lệnh tiến quân lên Biên Hòa theo hai đường thủy, bộ. Trước khi bắt đầu cuộc hành quân, địch cho ngăn chặn mọi tuyến đường giao thông thủy, bộ nối Biên Hòa với Gia Định, Định Tường; đóng chiếm hai cửa biển Cần Giờ và Phúc Thắng.

Sáng 14-12, một đơn vị quân bộ do Trung tá Tây Ban Nha Domenech Diégo chỉ huy tiến sát đồn Mỹ Hòa, một đội quân khác do Thiếu tá Pháp Conte dẫn đầu đánh vào tiền đồn Gò Công. Trong khi đó, cánh quân thủy do Đại tá Lebris dẫn đầu từ sông Đồng Nai theo rạch Gò Công đánh tập hậu tiền đồn Gò Công. Binhsĩ triều đình chống trả kịch liệt, gây thương vong cho địch. Tàu chiến Alarme bị trúng nhiều quả đạn của ta gãy cột buồm. Nhưng quân ta không giữ vững được trận địa, phải phá hủy đồn và rút lui. Khoảng 7 giờ 30 phút sáng, tiền đồn Gò Công rơi vào tay giặc. Sau khi chiếm được đồn Gò Công, Conte và Lebris chuyển phần lớn quân dưới thuyền lên chiến lũy Mỹ Hòa, phối hợp cùng Diego chuẩn bị tấn công. Ngày 15-12, sau một trận đánh, chiến lũy Mỹ Hòa bị liên quân chiếm giữ.

Ngày 16-12, cả ba cánh quân địch kéo sát chân thành Biên Hòa, cùng lúc, cánh quân thủy do Đại úy Harel chỉ huy theo sông Đồng Nai kéo đến. Tuần vũ Nguyễn Đức Duy và Án sát Lê Khắc Cẩn chỉ huy binh sĩ chống cự quyết liệt nhưng không cứu vãn được tình thế, buộc phải ra lệnh đốt thành và rút chạy. Tỉnh thành Biên Hòa thất thủ. Thừa thắng, Bonard trao quyền chỉ huy Biên Hòa cho Trung tá Diego, đồng thời đem quân truy kích tới tận Bà Rịa. Ngày 7-1-1862, quân địch chiếm thành Bà Rịa. Riêng ở thành Biên Hòa, ta mất 30 khẩu đại bác, trong đó 18 khẩu bằng đồng. Đồng thời với tấn công Biên Hòa, địch còn cho nhiều tàu chiến khác đi dọc ven biển đánh đắm trên 100 thuyền của triều đình và của dân chài, chủ yếu ở cửa biển Phan Rí.

Với việc Biên Hòa thất thủ, toàn bộ ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã lần lượt rơi vào tay giặc. Triều đình Huế, một mặt cách chức một



lot các quan chức có liên quan, mặt khác ra lệnh cho các nơi phải tích cực chiêu mộ binh dōng, quân lương hăng hái đánh giặc mong giành lại những vùng đất đã mất. Triều đình Huế còn khôi phục cho Nguyễn Tri Phương giữ chức Binh bộ Thượng thư, sung Đống xuất quân vụ Biên Hòa, Tôn Thất Cáp làm Binh bộ Thị lang, sung Phụ tể Biên Hòa quân vụ, cử vào Nam Kỳ chuẩn bị kế hoạch giành lại đất bị mất. Nguyễn Công Nhàn có tội bỏ thành chạy, đã được khôi phục làm Quản cơ, sung Đốc binh. Nguyễn Tri Phương chỉ huy một đám đông các quan võ từng thua trận để trở lại chiến trường Biên Hòa cùng với một số quân lính tăng cường (2 vệ cộng với 2.000 quân đã phái đi trước). Dọc đường vào Nam, Nguyễn Tri Phương lệnh thông báo tất cả các tỉnh phải sửa đắp đồn lũy, sắm sửa khí giới, tích trữ đạn dược, tiền, lương, huấn luyện binh dōng để nghiêm ngặt phòng bị. Lúc này, Nguyễn Bá Nghi đã bị quân địch truy đuổi ở mẩy thôn miền núi thuộc phủ Phúc Tuy, phải chạy đến xứ Xuyên Mộc. Nguyễn Tri Phương lại được lệnh cùng Bá Nghi tùy cơ hoặc củng cố Xuyên Mộc, Biên Hòa hoặc kéo về Đàm Giang, tỉnh Bình Thuận tổ chức trận địa phòng ngự. Nhưng cuối cùng, triều đình cho quân thứ Nguyễn Tri Phương đóng tại Bình Thuận. Như vậy, đoàn quân tăng viện của triều đình không thể tiếp ứng được cho các tỉnh còn lại. Trong vòng hơn hai tháng sau đó, quân triều đình vẫn không hề có kế hoạch cụ thể nào để phá thế bao vây chia cắt của địch. Trong khi đó, nhân dân khắp nơi tự đứng lên cầm súng đánh giặc gây cho chúng những thiệt hại đáng kể.

Sáng ngày 5-6-1862, tại Trường Thi - Sài Gòn, Hiệp ước Nhâm Tuất được ký kết. Theo Hiệp ước này, ba tỉnh Gia Định, Định Tường và Biên Hòa cùng đảo Côn Đảo được chuyển nhượng hoàn toàn cho Hoàng đế nước Pháp.

2. Thực dân Pháp xâm lược ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ

Ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ bị mất, Vĩnh Long, tỉnh địa đầu miền Tây, trở thành mục tiêu xâm lược tiếp theo của Pháp. Vì vậy, ngay sau khi chiếm được Biên Hòa, Bonard đã cho tăng cường các cuộc do thám tình hình Vĩnh Long.



Ngày 20-1-1862, khoảng một tuần sau khi Định Tường thất thủ, Bonard phái 11 chiến thuyền chở khoảng 1.000 quân, dưới quyền chỉ huy của Trung tá Reboul, tới trước thành Vĩnh Long¹. Tổng đốc Trương Văn Uyển yêu cầu Nguyễn Bá Nghi giúp. Bá Nghi phái Văn Uyển viết thư cho sĩ quan Tây Dương để làm kế hoãn binh. Nhưng thực dân Pháp trả lời rằng chúng đến “chỉ để đuổi trộm cướp thôi”, rồi tàu địch chạy đến các đồn Thạnh Mỹ vờ để đưa thư, thực ra để dò xét thêm. Triều đình tin lời và xuống dụ Trương Văn Uyển xử trí cho khéo. Nhận rõ âm mưu của thực dân Pháp, Trương Văn Uyển vừa tăng cường tu bổ thành trì, vừa lệnh cho các tiền đồn Vĩnh Tùng, Thạnh Mỹ phải cương quyết chặn địch.

Sau khi do thám, biết khá rõ tình hình bố phòng của quân triều đình, ngày 20-3-1862, một đoàn chiến thuyền chở theo 1.000 liên quân tiến sát đồn Vĩnh Tùng, phía nam thành Vĩnh Long rồi cho quân đổ bộ. Quân triều đình ráng sức cố thủ, nhưng trước hỏa lực ác liệt của trọng pháo địch, các tiền đồn Vĩnh Tùng, Thạnh Mỹ lần lượt thất thủ.

Ngày 21-3-1862, quân Pháp bắt đầu tiến công thành Vĩnh Long. Quân địch vẫn theo cách hành binh quen thuộc là kết hợp nhiều mũi bộ binh, thủy binh, nhất là có mũi đánh vào phía sau lưng chặn đường rút. Sau hai ngày chiến đấu ác liệt, đêm 22, Trương Văn Uyển ra lệnh đốt các dinh thự, kho tàng rồi rút khỏi thành. Sáng 23-3-1862, liên quân tiến vào thành, thu được 68 khẩu đại bác cùng một số quân trang, quân dụng quan trọng. Thành Vĩnh Long rơi vào tay giặc.

Theo Hiệp ước Nhâm Tuất (ngày 5-6-1862), quân Pháp cam kết sẽ trả lại thành Vĩnh Long cho nhà Nguyễn chừng nào trong tỉnh Gia Định và Định Tường không còn hoạt động chống Pháp nữa. Ngày 16-4-1863, Hiệp ước Nhâm Tuất chính thức có hiệu lực. Thành Vĩnh Long được quân Pháp trao trả cho nhà Nguyễn.

Trong khi triều đình Huế đang phải lúng túng đối phó với tình hình rối ren trong nước, lại phải chạy vạy để chuộc ba tỉnh miền Đông thì thực dân Pháp ở Nam Kỳ tăng cường xúc tiến đặt quan hệ với nước láng

1. Thành được xây dựng từ năm 1813, trên bờ sông Cổ Chiên.



giêng Campuchia. Trước đó, ngay từ khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha chuẩn bị tiến công Đại đồn Chí Hòa, chính quyền Cao Miên đã tuyên bố cắt đứt các quan hệ với triều đình Nhà Nguyễn, liên kết với quân Pháp, đưa quân gây rối, xâm lấn một số nơi như Chu Úc, Trà Bồng, An Giang, Hà Tiên, gây thêm khó khăn cho quân triều đình¹. Tiếp sau chuyến viếng thăm vua Norodom tại Uđông của Bonard, De La Grandière đã cử Đại úy Hải quân Doudard de Lagrée tới Campuchia do thám. Ngày 11-8-1863, một hiệp định giữa Pháp và Campuchia được ký kết đem lại ưu thế cho Pháp tại Campuchia. Hiểu ra thâm ý xâm lược của Pháp, thấy nguy hiểm, tháng 12-1863, Norodom liền ký với Xiêm một hiệp ước nhằm thủ tiêu Hiệp định Pháp - Campuchia ký ngày 11-8-1863. Nhưng nhân khi vua Norodom sang Băng Cốc nhận phong vương thì Doudard de Lagrée đem quân đánh chiếm Hoàng thành Campuchia, thực hiện bước đầu mưu đồ thống trị Campuchia.

Chiếm được Campuchia và áp đặt chế độ bảo hộ lên Campuchia là một lợi thế rất lớn cho thực dân Pháp trong kế hoạch xâm lược toàn bộ Nam Kỳ. Ba tỉnh còn lại của Nam Kỳ là Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên vốn đã bị tách rời khỏi phần còn lại của đất nước, nay lại bị kẹp vào thế gọng kìm của giặc, khiến cho nguy cơ bị thực dân Pháp chiếm đóng càng trở nên rõ rệt. Thực dân Pháp một mặt đàn áp các cuộc kháng chiến của nhân dân; mặt khác, tìm cớ để chiếm nốt ba tỉnh miền Tây. Tháng 11-1865, De La Grandière chuyển thư cho Đốc thần tỉnh Vĩnh Long Trương Văn Uyển yêu cầu giao nộp thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp của Campuchia là Ông Bướm (A Soa) đang lánh nạn tại Vĩnh Long. Tháng 4-1866, quân Pháp phái thuyền đến cửa biển Thuận An, đưa thư đòi triều đình giao ba tỉnh miền Tây cho chúng. Tháng 10-1866, De La Grandière lại cử P. Vian ra Huế một lần nữa đòi lấy ba tỉnh miền Tây. Cuộc thương thuyết không thành, Vian đe dọa sẽ dùng đòn chiến tranh để tiêu diệt những toán quân mờ nghĩa.

Ngày 14-2-1867, đại diện của Pháp ở Sài Gòn là Monet de la Marck đáp tàu ra Huế đòi tiền chiến phí và đòi nhượng ba tỉnh miền Tây.

1. Vũ Huy Phúc (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896*, Sđd, tr. 71.



Sau khi bị triều đình Huế từ chối, quân Pháp gấp rút chuẩn bị cho việc xâm chiếm bằng vũ lực.

Ngày 15-6-1867, De La Grandière dẫn đầu đoàn tàu gồm 17 chiến thuyền tập hợp ở Mỹ Tho với quân số 1.600 tên. Đêm 19-6, toàn bộ quân địch xuất phát từ Mỹ Tho lên Vĩnh Long. Sáng sớm ngày 20-6, địch dàn quân trước thành Vĩnh Long. De La Grandière sai người đưa thư mời quan Kinh lược Phan Thanh Giản đến bàn việc trao thành cho Pháp và đe dọa nổ súng tấn công nếu bị từ chối. Trước tình hình đó, Kinh lược sứ Phan Thanh Giản cùng Án sát Võ Doãn Thành cùng xuống thuyền thương thuyết với De La Grandière. Thương thuyết không thành, Phan Thanh Giản buộc phải nhận lời giao thành Vĩnh Long cho quân Pháp, chỉ đề nghị quân Pháp không giết hại dân thường và trả lại tiền lúa gạo trong kho. De La Grandière nhận lời. Thành Vĩnh Long lần thứ hai rơi vào tay quân Pháp. Sau khi giao thành Vĩnh Long cho Pháp, theo đề nghị của De La Grandière, Phan Thanh Giản viết một bức thư gửi Tổng đốc Châu Đốc và Hà Tiên đề nghị buông vũ khí, bàn giao thành trì cho chúng.

Lấy xong Vĩnh Long không tổn một viên đạn, địch tiến sang Châu Đốc, tỉnh lỵ An Giang. Đêm 21-6, địch dàn quân trước thành Châu Đốc yêu cầu quan Tổng đốc xuống thuyền nhận thư của Phan Thanh Giản và giao nộp thành. Sau khi đọc thư Phan Thanh Giản, Tổng đốc đành giao nộp thành Châu Đốc cho giặc. Ngày 23-6, quân Pháp kéo sang lấy Hà Tiên cũng dễ dàng như vậy. Quân Pháp lấy được thành không phải nổ một phát súng¹.

Như vậy, chỉ trong vòng ba ngày, cả ba tỉnh Tây Nam Kỳ, gồm Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên đều bị chiếm. Ngày 25-6-1867, Thiếu tướng De La Grandière, Tổng Chỉ huy quân đội Pháp tại Nam Kỳ, ra tuyên bố: toàn bộ 6 tỉnh Nam Kỳ là lãnh địa của Pháp, kể từ nay triều đình Huế không còn quyền lực gì đối với Nam Kỳ lục tỉnh, một chính quyền duy nhất

1. Taboulet: *La geste française en Indochine*, Sđd, t. 2, tr. 512-513, trích lại từ Phạm Văn Sơn: *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm (1847-1945)*, Sđd, tr. 111.



tại Nam Kỳ là chính quyền của người Pháp. Đồng thời, De La Grandière sai Giáo sĩ Le Grand De La Liraye ra Huế báo tin cho Tự Đức. Kể từ đây, trong thực tế, toàn bộ Nam Kỳ đã trở thành thuộc địa của Pháp.

Ngày 15-3-1874, một hiệp ước giữa thực dân Pháp và triều đình nhà Nguyễn được ký kết (Hiệp ước Giáp Tuất). Điều 5 của Hiệp ước này nêu rõ: Triều đình nhà Nguyễn thừa nhận chủ quyền của Pháp trên tất cả 6 tỉnh Nam Kỳ. Việc Nam Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp đã được thể hiện trên phương diện pháp lý.

III- PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN NAM KỲ CHỐNG XÂM LƯỢC PHÁP

Phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân Nam Bộ chia thành hai giai đoạn khác nhau về tính chất. Từ năm 1858 đến Hiệp ước Nhâm Tuất (5-6-1862) là giai đoạn quân và dân triều đình cùng nhau chiến đấu. Các cuộc chiến đấu lúc này vừa mang *tính chất đấu tranh bảo vệ nền độc lập và chủ quyền dân tộc*; vừa mang *tính chất kháng chiến, bảo vệ chế độ phong kiến nhà Nguyễn*. Từ sau năm 1862 là giai đoạn *nhân dân tự động đứng lên khởi nghĩa cứu nước, đối lập với thái độ đầu hàng của triều đình nhà Nguyễn*.

1. Phong trào đấu tranh chống Pháp của quân và dân Nam Kỳ những năm trước Hiệp ước Nhâm Tuất (1862)

Nam Bộ bị thực dân Pháp xâm chiếm, đồng bào Nam Bộ đã tiên phong đứng lên đánh giặc giữ nước.

Ngược lại với thái độ không dứt khoát, cầu hòa của triều đình Huế là tinh thần bất khuất chiến đấu chống xâm lược trong mọi tầng lớp nhân dân, không kể giàu sang, nghèo hèn, dân tộc, tôn giáo. Cuộc đấu tranh của nhân dân Nam Kỳ chống Pháp xâm lược được thể hiện dưới nhiều hình thức, từ phong trào “tị địa”¹, tới những câu ca, lời vè, bài hịch

1. Phong trào bất hợp tác với giặc Pháp, rời bỏ những vùng chúng chiếm đóng.



chống Pháp, ca ngợi, tôn vinh những gương hy sinh chống Pháp. Hình thức đấu tranh cao nhất là các cuộc khởi nghĩa vũ trang, đấu tranh trực diện với quân đội Pháp.

Ngay từ khi tiếng súng xâm lược của liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ vang ở Gia Định, lập tức nhân dân quanh vùng nhiệt liệt ứng nghĩa, gia nhập nhiều đội dân dũng để chiến đấu bảo vệ quê hương. Ngày 8-3-1859, thành Gia Định thất thủ, dân binh Gia Định và các tỉnh lân cận đã tập hợp cùng các đội quân của triều đình tổ chức phản công. Trần Thiện Chính (một tri huyện bị cách chức) và Lê Huy (một quân nhân bị thải hồi) đã tự động tập hợp dân chúng thành 5.800 dân dũng, vận động nhân dân góp tiền, gạo để kiên quyết đứng lên đánh giặc. Đội quân của hai ông đã giúp ngăn giữ lực lượng của triều đình thua trận và tổ chức lại cùng đánh giặc¹.

Hiến tặng và thu gom tài lực, vật lực từ người giàu có cho đến dân thường ủng hộ kháng chiến cũng là những hoạt động nổi bật. Ngay từ khi liên quân tấn công Đà Nẵng, rồi Gia Định, việc tự nguyện cung ứng tiền, gạo, quân lương đã xuất hiện và ngày càng lan rộng. Sử triều Nguyễn chép rất nhiều tâu báo từ các địa phương Gia Định, Vĩnh Long, Định Tường về những nghĩa cử nói trên. Ví dụ, tháng 4-1859: “Dân hạt Định Tường (Trần Văn Ngọ, Nguyễn Văn Cẩm, Lê Văn Học, Từ Thị Đề) tự nguyện đem quyên sắt sống (8.000 cân), tiền (2.700 quan), gạo (200 phượng) để giúp quân nhu. Quan tỉnh đem việc ấy tâu lên, vua ban khen, thưởng cho biền ngạch, áo lụa màu và ngân tiền có thứ bậc khác nhau”². Những sự kiện như trên diễn ra hầu như thường xuyên, giúp ích rất lớn cho cuộc kháng chiến.

Dân dũng là lực lượng mở ra một cuộc kháng chiến có tính nhân dân, đánh giặc với đủ mọi vũ khí, theo các cách thức linh hoạt. Đội quân này đào hào, đắp lũy và xây dựng công sự cản địch; bắn tỉa, quấy rối, phục kích tiêu hao sinh lực địch, làm cho địch thất điên bát đảo, ăn ngủ không yên. Tiêu biểu như:

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Sđd, t. 29, tr. 25, 27.



- Trần Mậu Phát tự bỏ tiền ra mua quân, mua được “250 người Dông nước Thanh” đi đánh giặc¹.
- Đầu tháng 3, rạng sáng 4-7-1860, Đinh Bùi Tâm chỉ huy 2.000 dân dông tham gia chiến đấu tại trận đánh chùa Chợ Rẫy.
- Từ tháng 1-1861 đến tháng 8-1864, tại Gia Định, Tân An, Gò Công diễn ra khởi nghĩa của Trương Định.
- Tháng 1-1861, tại Gò Công, Tân Bình, khởi nghĩa của Lưu Tân Thiện và Lê Quang Quyền nổ ra. Nghĩa binh tập hợp đến hàng nghìn người, rồi sau kết hợp với nghĩa quân của Trương Định.
- Đầu năm 1861, tại Gia Định nổ ra khởi nghĩa của Trần Thiện Chính và Lê Huy.
- Đầu năm 1861, tại Định Tường diễn ra khởi nghĩa của Trần Xuân Hòa, tức Phủ Cậu, một người tuy bị liệt vì bệnh phong nhưng đầy ý chí chiến đấu, cầm quân nghiêm minh, được dân chúng kính phục gọi là “Hùm Xám”. Tháng 1-1862, khi địch đánh Bà Rịa, Phủ Cậu dẫn quân đánh địch ở Cai Lậy nhưng bị chúng bắt rồi giết tại Mỹ Tho.
- Tháng 6-1861, tại Gò Công nổ ra khởi nghĩa của Tri huyện Đỗ Trình Thoại. Sau khi Mỹ Tho bị chiếm, ngày 22-6-1861, hơn 1.000 quân khởi nghĩa tiến đánh Gò Công. Trong cuộc tấn công này, Tri huyện Đỗ Trình Thoại đã hy sinh cùng với 14 nghĩa quân. Nhưng nghĩa quân vẫn vây hãm Gò Công cho tới ngày hôm sau khi quân Pháp có pháo hạm tới giải vây thì mới rút. Sau đó, toàn bộ nghĩa quân gia nhập đội quân của Trương Định.
- Tháng 7-1861, tại vùng Biên Kiều, Biên Hòa nổ ra khởi nghĩa của Phan Văn Đạt và Trịnh Quang Nghị. Khi quân triều đình tại đồn Phú Thọ thua trận rút về Biên Hòa, hai ông soạn thơ và hô hào chiêu tập nghĩa quân, đóng tại làng Bình Thành, phía nam Biên Kiều. Dịch ở Tân An kéo đến đánh úp. Ngày 16-7, Văn Đạt cùng 8 nghĩa quân bị giặc bắt, tra tấn dã man nhưng vẫn nêu cao ý chí bất khuất, chửi mắng quân giặc cho đến khi bị chúng giết. Triều đình Huế truy tặng ông hàm Tri phủ.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Sđd, t. 29, tr. 285. (“người Dông nước Thanh”, ngụ ý là người Hoa).



- Năm 1861, tại vùng Cần Giuộc, khởi nghĩa của Quản Lã giữ vững cả một vùng phía bắc sông Vàm Cỏ, khống chế toàn bộ địa bàn giữa Chợ Lớn và Gò Công.

- Cuối năm 1861, tại Tân An diễn ra khởi nghĩa của Nguyễn Văn Lịch (tức Quản Lịch - sau là Nguyễn Trung Trực). Nghĩa quân phục kích, tấn công 1 tàu chiến của địch trên sông Nhật Tảo, tiêu diệt toàn bộ quân giặc.

- Đầu năm 1862, tại Gò Công, Tân Bình, khởi nghĩa của Lê Cao Dũng, Hồ Huân Nghiệp kết hợp với nghĩa quân Trương Định.

- Tháng 3-1862, pháo hạm của Pháp ở Mỹ Tho bị nổ tung khiến 52 quân Pháp chết và bị thương, theo điều tra của Pháp thì do quân ta tiến công¹.

Ngoài ra, còn nhiều cuộc tiến công không xác định được tên tuổi người chỉ huy và cũng chưa được ghi lại đầy đủ:

- Ngày 7-12-1860, phục kích tại chùa Khải Tường, tiêu diệt viên quan ba Pháp Barbé.

- Ngày 1-1-1861, tấn công tàu Primauguet của giặc đậu trên sông Đồng Nai.

- Ngày 15-4-1861, đốt cháy một đồn địch ở xóm Củi, Chợ Lớn.

- Cuối tháng 4-1861, đầu độc sĩ quan Pháp ở Phú Nhuận. Giặc bắt và giết hai nghĩa quân người Hoa giả làm bồi bếp ở đây. Chúng còn giết cả Ban hội tê làng Phú Nhuận là nơi nuôi dưỡng nghĩa quân.

- Đêm ngày 3 rạng sáng ngày 4-7-1861, đồn địch tại chùa Chợ Rẫy bị tấn công.

Làn sóng đấu tranh của nhân dân đã khích lệ quân đội triều đình cũng hăng hái chiến đấu, ghi thêm những chiến công:

- Tháng 11-1861, “Lãnh Định Tường Án sát sứ là bọn Nguyễn Văn Nhã đánh bại quân Tây ở các xứ Cái Bè, Cai Lậy, được thưởng phẩm hàm kỷ lục và gia cấp, cộng 20 viên. (Từ khi có việc đánh nhau với quân Tây Dương, dân đạo theo Tây Dương, người Tây Dương dần làm lính mã tà.

1. Huỳnh Hữu Hùng: *Pháp chiếm Nam Kỳ (1859 - 1867)*, Sđd, tr. 119.



Lần này bắn chìm hai chiếc thuyền của lính mã tà, giết chết lính Tây Dương và lính mã tà 50 tên”¹.

- Tháng 12-1861, “Quân Tây Dương lại quấy rối xú Suối Lũ, tỉnh Biên Hòa, bọn bộ binh hai lần đánh bất ngờ phải lui”².

- Tháng 12-1861, “Quân Tây Dương lại tiến đến hai thôn An Thịnh và Bình Chuẩn (thuộc tỉnh Biên Hòa), Phó Đề đốc Lê Quang Tiến nhân ban đêm đánh úp, quân giặc bị thua”³.

Trong số rất nhiều cuộc chiến đấu ở Nam Kỳ trong giai đoạn này, nổi bật nhất, có tiếng vang và tác động mạnh mẽ nhất là khởi nghĩa của Trương Định và Nguyễn Văn Lịch (Nguyễn Trung Trực):

* *Khởi đầu cuộc khởi nghĩa Trương Định (1861-1862)*

Trương Định (1820-1864) là Phó Quản cơ trong đội ngũ lính đồn điền. Tháng 2-1859, khi thực dân Pháp tấn công Sài Gòn, Trương Định đã mang cơ binh của đồn điền đến gia nhập quân đội triều đình chống giặc. Nghĩa quân chiến đấu anh dũng, giành nhiều chiến thắng trong vùng từ Cây Mai đến Thị Nghè.

Sau khi Đại đồn Chí Hòa thất thủ (tháng 2-1861), quan quân triều đình rút về Biên Hòa, Trương Định đem quân về Tân Hòa, Gò Công lập căn cứ chống Pháp. Căn cứ Tân Hòa đã đáp ứng được lòng quyết tâm chống giặc, cứu nước của nhân dân Nam Bộ, kể cả những quan chức của triều đình, ngày càng thu hút được sự ủng hộ của nhân dân các vùng xung quanh và trở thành trung tâm hội quân của nhiều lực lượng chống Pháp. Ảnh hưởng của nghĩa quân Trương Định lan nhanh khắp Lục tỉnh, lôi cuốn đông đảo các văn thân, nghĩa sĩ tới gia nhập nghĩa quân như: Án sát Đỗ Quang, Tri phủ Nguyễn Thành Ý, Tri huyện Đỗ Đình Thoại, Tri huyện Âu Dương Lân, Phủ Cậu, Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân, Tri huyện Lưu Tấn Thiện, Thư lại Lê Quang Quyền, Cử nhân Phan Văn Đạt, Cử nhân Phan Văn Trị, Nguyễn Đình Chiểu, Trịnh Quang Nghị, Lê Cao Dũng, Hồ Huân Nghiệp, Trà Quý Bình, Võ Duy Dương... Những người

1, 2, 3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Sđd, t. 29, tr. 244, 253, 253.



tham gia khởi nghĩa nhìn thấy ở Trương Định một ngọn cờ trung tâm, có thể tập hợp được lực lượng tạo thành sức mạnh quật khởi để xoay chuyển tình thế, tiến tới đánh bại quân xâm lược giành lại non sông. Sức mạnh của nghĩa quân Gò Công ngày một tăng thêm nhờ liên kết, phối hợp với các cuộc khởi nghĩa khác trong vùng.

Từ lực lượng ít ỏi ban đầu phối hợp với quân triều đình chống Pháp, đến cuối năm 1861, lực lượng nghĩa quân Trương Định đã lên tới hàng vạn người, kể cả Hoa kiều. Nghĩa quân Trương Định đã chiến đấu nhiều trận quyết liệt với giặc, có tiếng vang lớn và được tâu báo về triều đình vào tháng 10-1861: “Phó Quản cơ Gia Định là Trương Định (người huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, con viên Lãnh binh Trương Cầm) chiêu mộ những thủ dũng, có nhiều người đi theo, thường cùng quân Tây Dương chống đánh nhau đắc lực, thụ Tuần phủ là Đỗ Quang đem việc tâu lên. Vua cất nhắc cho làm Quản cơ, rồi lãnh chức Phó lãnh binh. (Khi ấy, Đỗ Quang chiêu vỗ Trương Định mộ thành 6 cơ gần 6.000 người. Tri phủ phủ Phúc Tuy là Nguyễn Thành Ý, tùy phái là Phan Trung mỗi người đều mộ được 2 cơ, hợp cộng 4.000 người, lại được tiếp tục mộ, kể ước tới hàng vạn)”¹. Quân của Trương Định hoạt động khắp vùng Gò Công, Tân An, Mỹ Tho, Chợ Lớn, Gia Định, lan sang cả hai bờ sông Vàm Cỏ tới tận Đồng Tháp Mười. Các cuộc tiến công chớp nhoáng, dùng hỏa công, đầu độc của nghĩa quân tỏ ra rất hiệu quả.

Sau khi địch chiếm Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, thì các thủ lĩnh như Phan Văn Đạt, Đỗ Trình Thoại, Lê Cao Dũng, Hồ Huân Nghiệp, Phủ Cậu đã bị giặc giết hại. Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân cũng bị bắt đi đày. Trước sự uy hiếp của giặc Pháp, Trương Định không nhụt chí, vẫn tiếp tục chiến đấu, trở thành chỗ dựa tin cậy cho Tuần phủ Gia Định là Đỗ Quang. Tháng 3-1862, Trương Định được triều đình phong chức Phó lãnh binh, lãnh việc chỉ huy toàn bộ các nghĩa quân ở Gia Định, nhận lệnh phối hợp tác chiến với quân triều đình để giành lại các tỉnh đã mất. Công việc đang được tiến hành thì ngày 5-6-1862, triều

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Sđd, t. 29, tr. 239.



đình Huế ký với thực dân Pháp Hiệp ước Nhâm Tuất, sau đó hạ lệnh cho Trương Định giải tán lực lượng chiến đấu để nhậm chức lãnh binh ở Bình Thuận. Tuy nhiên, Trương Định kháng lệnh triều đình, ở lại cùng nhân dân đánh Pháp. Ông được nhân dân tôn làm Bình Tây Đại Nguyên soái. Từ đây, cuộc khởi nghĩa Trương Định bước sang một giai đoạn mới khác hẳn về tính chất, quy mô với tinh thần quyết liệt, mạnh mẽ.

* *Khởi đầu cuộc chiến đấu của Nguyễn Trung Trực (1861)*

Nguyễn Trung Trực, tên thật là Nguyễn Văn Lịch (hay Quản Lịch), là một ngư dân, sinh năm 1838, tại Tân An (lúc này thuộc tỉnh Định Tường). Trước cuộc xâm lăng của thực dân Pháp, ông đã tự đứng ra mộ dân khởi nghĩa chống xâm lược tại Tân An. Kẻ thù lúc đó có thể mạnh là tàu chiến. Để đánh tan cái uy thế đó của giặc, ngày 10-12-1861, nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Văn Lịch đã phục kích, tiến công và tiêu diệt một tàu chiến của Pháp mang tên Hy Vọng (Espérance) do Trung úy Hải quân Parfait chỉ huy, được trang bị một khẩu đại bác cùng một đội quân gồm 25 lính Pháp và Tây Ban Nha.

Sử triều Nguyễn chép: “Khi ấy quân Tây Dương đỗ tàu bọc đồng ở phần thôn Nhật Tảo. Quyền sung Quản binh đạo là Nguyễn Văn Lịch sai sung Phó quản binh đạo là Hoàng Khắc Nhượng, Võ Văn Quang đều đem binh thuyền dọc theo ven sông, tới gần chỗ quân Tây Dương đậu, chia quân phòng bị và đặt quân phục kích, bèn đem 59 viên nhân quân chiến tâm, chia làm hai đạo, giả làm thuyền buôn thẳng tới tàu Tây Dương, nhảy lên trước đám chết bốn tên người Tây Dương, những người cùng đi đều nhảy lên tàu một lượt giết bừa đi. Quân Tây Dương nhảy xuống sông, hoặc chết hoặc thoát thân; còn thì chui xuống khoang thuyền chống bắn. Quang liên hô 30 tên phục binh nổi dậy tiếp chiến. Bọn Quản toán là Nguyễn Học, hương thân là Hồ Quang lấy búa sắt phá tàu của Tây Dương không vỡ, tức thì phóng lửa đốt cháy hết. Vua thưởng cho bọn Lịch, Quản cơ Nhượng, Quang cộng 20 người làm Cai đội, đều cho ngân tiền và thưởng chung cho binh đinh 1.000 quan tiền, bốn người bị chết cấp cho tiền tuất gấp hai lần và ám nhiêu cho con hay



cháu gọi bằng chú bác ruột. Lại chấn cấp cho những nhà thòn ấy bị Tây Dương đốt cháy”¹.

Với mưu trí, vũ khí thô sơ và lòng dũng cảm, tốp nghĩa quân quyết tử của Nguyễn Văn Lịch đã làm nên một chiến thắng xuất sắc và đầy ý nghĩa khiến cho kẻ địch bàng hoàng thất kinh, còn quân dân ta phấn khởi, tin tưởng và hăng hái diệt giặc. Trận Nhật Tảo đã châm ngòi cho hàng loạt cuộc tiến công vào tàu địch “là khúc dạo nhạc đầu cho một cuộc tổng công kích hầu như toàn bộ các đồn Pháp”².

2. Phong trào đấu tranh của nhân dân Nam Kỳ từ 1862 đến 1875

Từ năm 1862, trước việc ba tỉnh miền Đông, sau đó là ba tỉnh miền Tây lần lượt rơi vào tay thực dân Pháp, triều đình nghiêng hẳn theo xu hướng hòa nghị và đầu hàng, nhân dân Nam Kỳ tự động, kiên quyết đứng lên cứu nước trong tình thế vừa chống Pháp vừa đối phó với những sai lầm của triều đình nhà Nguyễn. Nhưng đây cũng là giai đoạn mà cuộc đấu tranh của nhân dân bùng lên với quy mô rộng lớn nhất, mức độ mạnh mẽ nhất. Dù triều đình có lệnh triệt thoái lực lượng khỏi ba tỉnh miền Đông, nhưng một bộ phận quan quân, binh lính đã không tuân lệnh, ở lại cùng nhân dân chiến đấu. Ngoài nông dân là lực lượng đông đảo nhất, cuộc kháng chiến đã thu hút đông đảo sĩ phu, trí thức, phú hộ, thương nhân tham gia. Các tộc người sinh sống trên vùng đất Nam Bộ đã đoàn kết đứng lên chiến đấu. Bên cạnh người Kinh đóng vai trò nòng cốt và là chủ thể, còn có sự tham gia tích cực, tự giác của người Khmer, người Hoa, người Chăm, người Xtiêng... Giai đoạn này có những cuộc khởi nghĩa lớn sau:

* Cuộc khởi nghĩa lần thứ hai của Trương Định (12-1862 – 8-1864)

Sau khi kháng lệnh triều đình, Trương Định ở lại chỉ huy nhân dân chống Pháp và được tôn là Bình Tây Đại Nguyên Soái. Động lực của cuộc khởi nghĩa giờ đây không chỉ vì tinh thần dân tộc, mà còn phản

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Sđd, t. 29, tr. 284.

2. Vũ Huy Phúc (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896*, Sđd, tr. 125.



kháng hành động đầu hàng thực dân Pháp của triều đình nhà Nguyễn. Ngay khi người Pháp đến đưa tin đình chỉ chiến sự theo Hiệp ước 1862, nghĩa quân đã tỏ thái độ kiên quyết khi dùng súng và máy bắn đá tiến công địch. Trương Định đóng đại bản doanh ở Gò Công, chỉ huy nhiều đội nghĩa quân đánh địch khắp nơi, trên cả 6 tỉnh Nam Kỳ. Ở vùng Hắc Khẩu (Tân An) có đội quân của Phan Tân Đạt, ở Cần Đước có Bùi Huy Diệu, ở Tân Thành có Nguyễn Văn Trung... Tất cả đều luyện tập quân sự, sửa soạn vũ khí, lương thực, xây đồn đắp lũy, bố trí đại bác tại các ngả sông, chuẩn bị một cuộc tấn công có quy mô rộng lớn. Về phía quân địch, Bonard dự đoán sẽ có một cuộc khởi nghĩa rộng lớn của nhân dân Nam Kỳ nổ ra nên đã chỉ đạo những sĩ quan dưới quyền như Guys ở Gò Công, Gougeard ở Tây Ninh, Lespès ở Cần Giuộc, Brierè de l'Isle ở Tây Ninh, Loubère ở Thủ Dầu Một, Coqnet ở Bà Rịa... tăng cường phòng bị.

Ngày 16-12-1862, dưới sự chỉ huy thống nhất của Trương Định, nghĩa quân đồng loạt tấn công một loạt các đồn bốt địch ở Gia Định, Biên Hòa, Mỹ Tho. Trận đánh lớn đầu tiên là tiến công đồn Rạch Tra trên đường Sài Gòn đi Tây Ninh. Lợi dụng đêm tối, nghĩa quân leo lên đồn, giết lính gác, đột nhập vào trong đồn, giết chết đồn trưởng Thouroude bằng mác gỗ, thu được hầu hết khí giới, đạn dược rồi rút lui.

Trên sông Vàm Cỏ Đông, dựa theo kinh nghiệm trận Nhật Tảo của Nguyễn Trung Trực, nghĩa quân tấn công cùng lúc ba pháo thuyền của địch, làm bị thương nặng sĩ quan chỉ huy.

Ở Biên Hòa, hàng nghìn đồng bào Kinh và đồng bào dân tộc thiểu số khác với cung tên, giáo mạc tiến đánh các trại giặc.

Ở Bà Rịa, quân khởi nghĩa chiếm được nhiều huyệん. Tại huyện Long Thành, viên Tri huyện bị giết, toàn thể lính mã tà về theo nghĩa quân.

Ở Cần Giuộc, quanh Chợ Lớn, nghĩa quân đông tới 5.000 người, dưới quyền chỉ huy của Hàn Lâm Phụ và Quản Là (còn gọi là Tổng Là) kéo lên Gò Đen đánh toán quân địch do Lespès chỉ huy, qua đường Sài Gòn - Mỹ Tho. Đây là một trận đánh giành giật quyết liệt.

Ở Mỹ Tho, hơn 1.000 nghĩa quân đánh đồn Thuộc Nhiêu cách Mỹ Tho 20 km. Nghĩa quân chiếm và kiểm soát được trực đường Sài Gòn - Biên Hòa trong vài tháng.



Nhìn chung, trong đợt tổng tiến công này, nghĩa quân Trương Định giành được thắng lợi lớn, đặc biệt là giành quyền kiểm soát nhiều vùng quan trọng, đẩy kẻ địch vào thế bị vây ép trên toàn chiến trường. Nhưng từ đầu năm 1863, được tăng viện hàng nghìn quân từ Trung Quốc, Philippine và Pháp sang, thực dân Pháp quyết định mở cuộc tổng tiến công vào các căn cứ quan trọng nhất của nghĩa quân. Đầu tiên, địch tập trung đánh Quy Sơn. Trương Định bày kế dụ địch vào nơi bùn lầy và tiêu diệt nhiều tên, buộc chúng phải rút chạy.

Thua trận Quy Sơn, địch tập trung quân đông hơn nữa để tiến công vào căn cứ chính của Trương Định là Tân Hòa. Chúng chia làm ba mũi đánh từ ba mặt. Mũi thứ nhất do Đại tá Priétrie từ mặt tây bắc đánh vào sông Rạch Lá. Mũi thứ hai từ mặt đông, phía sông Soài Rạp, gồm các chiến thuyền Tây Ban Nha do Circé chỉ huy án ngữ vàm sông Gò Công. Mũi thứ ba do Đại tá Ariès chỉ huy tiến từ Mỹ Tho lên Chợ Gạo, có chiến thuyền yểm hộ. Ngoài ra, còn 30 thuyền đưa các tốp lính theo các rạch nhỏ tiến vào.

Ngày 25-2-1863, địch cùng lúc tổng tiến công. Hai tướng của Trương Định là Đặng Kim Chung và Lưu Bảo Đường bị trúng đạn hy sinh. Để phân chia lực lượng địch, giảm sức tiến công của chúng ở mặt trận chính, Trương Định hạ lệnh cho nghĩa quân ở Tân Long, Bình Dương, Bình Long, Biên Hòa... cùng lúc đánh mạnh vào các đồn địch ở Mai Sơn, Thuận Kiều, Tây Thái, Phước Trung, Bình An và Long Thành. Nhưng vì sức chiến đấu công kiên của nghĩa quân chưa đủ áp đảo nên không thành công. Sau ba ngày chiến đấu anh dũng, đến ngày 28-2-1863, thuốc súng cạn kiệt, nghĩa quân rút khỏi vòng vây về lập căn cứ ở Phước Lộc, tiếp tục chiến đấu. Một số khác tản mát về phía rừng Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Đồng Tháp Mười, đoạn giữa Sài Gòn, Trảng Bàng và Vàm Cỏ Đông.

Tại căn cứ mới, nghĩa quân tổ chức lại đội ngũ, chuẩn bị quân lương, khí giới kết hợp với vận động tuyên truyền nhân dân, dán bối cáo của Bình Tây Đại nguyên soái Trương Định ở rất nhiều nơi. Đồng bào Xtiêng ở Thủ Dầu Một, đồng bào Chơro ở Đồng Bà Rịa tích cực



tham gia nghĩa quân. Một số người Hoa đã giúp đỡ cung cấp súng đạn cho nghĩa quân. Trương Định tiếp tục kháng lại yêu cầu giải giáp nghĩa binh. Không những kiên quyết chiến đấu, Trương Định còn viết thư đòi địch phải trả lại ba tỉnh miền Đông. Nghĩa quân tổ chức những trận đánh nhỏ ở Biên Hòa, Tân An, Mỹ Tho, Cần Giuộc, Phú Lạc, Bà Hom và chuẩn bị lấy lại Tân Hòa.

Năm 1864, Trương Định đóng quân ở Lý Nhơn, sau đó rút về Soài Rạp. Lúc này, nghĩa quân đã có tới 10.800 người. Trong lúc chuẩn bị đánh lấy lại Tân Hòa thì một bộ hạ của Trương Định là Huỳnh Công Tấn phản bội, làm nội gián bí mật dẫn địch bao vây phục kích Trương Định cùng toán quân 25 người tại làng Tân Phước. Mờ sáng ngày 20-8-1864, cuộc chiến bất ngờ nổ ra. Trương Định cùng nghĩa quân chiến đấu rất dũng cảm, giết chết nhiều tên địch. Tả xung hữu đột trong cuộc chiến giáp lá cà bằng gươm và súng, Trương Định trúng một viên đạn bị gãy cột sống. Quyết không để giặc bắt, ông dùng gươm tự sát. Lúc ấy, người anh hùng Trương Định mới 44 tuổi. Địch đem thi hài ông về Gò Công để trấn áp tinh thần yêu nước của nhân dân.

Khởi nghĩa Trương Định thất bại, nhưng tinh thần chiến đấu ngoan cường chống giặc ngoại xâm và sự hy sinh anh dũng của Trương Định là một tấm gương sáng cổ vũ tinh thần và ý chí chiến đấu của nhân dân Nam Kỳ cũng như nhân dân Việt Nam trong cuộc chiến đấu chống xâm lược Pháp.

* Tiếp diễn cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực (1862-1868)

Sau trận Nhật Tảo, triều đình Huế phong Nguyễn Văn Lịch chức Quản cơ, sau đó, phái ông vào Hà Tiên làm Thành thủ úy. Khi Pháp chiếm Hà Tiên, Nguyễn Văn Lịch rũ bỏ quan tuộc, ra Hòn Chông mưu cuộc chiến đấu. Tại đây, ông hoạt động dưới một tên mới, phản ánh tư tưởng và nhân cách của ông - Nguyễn Trung Trực (ông còn một tên nữa là Quản Chơn¹). Đầu năm 1867, vì lực lượng nghĩa quân chưa đủ mạnh,

1. Chơn là châm thực, là Trung Trực. Mãi khi địch lấy lại được Rạch Giá mới biết Nguyễn Trung Trực là Quản Chơn, còn có tên khác là Nguyễn Văn Lịch.



ông từ chối yêu cầu của phái viên Huế đánh Hà Tiên ngay. Nhưng khi các phái viên này bị Pháp bắt, ông quyết định tiến công đồn Kiên Giang, là nơi dễ đánh hơn và lính mã tà ở đây đã được vận động từ trước.

Đêm 14-6-1868, Nguyễn Trung Trực rút khỏi Hòn Chông, theo đường biển vào sông Cái Bè rồi vào rạch Trà Niên. Tại đây, ông chiêu tập ngay được khoảng 100 nghĩa quân. Nửa đêm 15, rạng sáng ngày 16-6-1868, Nguyễn Trung Trực dẫn nghĩa quân theo rạch Trà Niên, mở cuộc tiến công bất ngờ, nhanh chóng làm chủ đồn Kiên Giang¹, tiêu diệt 27 tên địch, bắt sống 3 tên².

Sáng 16-6-1868, nghe tin chiến thắng, nhân dân trong làng kéo ra đón tiếp, mang theo Tri huyện Hiên, vốn theo Tây, nộp cho nghĩa quân. Nguyễn Trung Trực tha chết cho hắn rồi tập hợp các lính mã tà lại, cho họ đi theo nghĩa quân để tăng cường binh lực.

Hai ngày sau khi mất Rạch Giá, ngày 18-6-1868, Trung tá Hải quân Ansa đem toàn bộ lực lượng từ Vĩnh Long chia làm hai đường thủy, bộ do Đại úy Dismuaratin và Trung úy De Taradel chỉ huy tiến về Rạch Giá tấn công nghĩa quân.

Nguyễn Trung Trực ra lệnh lập vị trí chiến đấu trên đường dẫn quân vào Rạch Giá, bản thân ông ra tận vị trí chiến đấu để chỉ huy nghĩa quân. Tuy nhiên, do lực lượng chênh lệch, nghĩa quân không giữ nổi đường vào Rạch Giá, buộc phải lui về đồn Kiên Giang.

Chiều ngày 21-6-1868, địch tấn công đánh chiếm đồn Kiên Giang. Sau một trận đánh giáp lá cà, nghĩa quân rút khỏi Kiên Giang, ra Hòn Chông, sau đó rút ra đảo Phú Quốc. Quân Pháp truy đuổi tới Phú Quốc. Để bắt Nguyễn Trung Trực, chúng đã dùng cả thủ đoạn tra tấn nhân dân trên đảo. Không muốn nhân dân và quân sĩ tiếp tục phải hy sinh, Nguyễn Trung Trực sai đổ quân lương xuống sông, giải tán nghĩa quân,

1. Đồn Kiên Giang là một đồn cũ, có tường đất xung quanh. Tại đây, lực lượng địch có 30 tên Pháp và một số lính mã tà.

2. Theo tài liệu của Pháp thì có 10 tên đục tường trốn thoát, nhưng 9 tên bị bắt lại, còn 1 tên chạy thoát là lính kèn Duplessis.



đồng thời bảo người trói ông giả là bắt được giao cho quân địch. Cuộc kháng chiến chống Pháp của Nguyễn Trung Trực đến đây chấm dứt. Ngày 27-10-1868, địch kết án tử hình và xử trảm ông tại Rạch Giá (Kiên Giang). Nguyễn Trung Trực hy sinh, nhưng lịch sử và hậu thế vẫn mãi ghi nhớ lời tuyên ngôn bất hủ của ông: “Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây”.

* *Khởi nghĩa của Thiên hộ Võ Duy Dương (Thiên hộ Dương)*

Chánh bát phẩm Thiên hộ Võ Duy Dương là một trong số những người được triều đình Huế cử vào mờ quân ứng nghĩa ở ba tỉnh miền Tây từ tháng 5-1861. Kể từ đây, ông đã hoạt động đánh Pháp cùng Trương Định. Sau khi Trương Định hy sinh, Thiên hộ Dương trở thành thủ lĩnh chính ở vùng Tiền Giang, với căn cứ là Đồng Tháp Mười¹. Tại đây, Thiên hộ Dương xây một hệ thống đồn lũy từ ngoài vào trong, chia các loại tiền hậu tǎ hữu để ứng cứu và yểm trợ lẫn nhau, tạo hệ thống cản bằng rào, dừa trên sông để hạn chế tàu chiến địch. Quân số tham gia cuộc khởi nghĩa có tới hàng vạn người, gồm cả người Việt, người Hoa, người Khmer, lính Tagals, lính của Pháp đảo ngũ.

Dựa vào điều kiện tự nhiên đầm lầy và hệ thống phòng ngự khá kiên cố, nghĩa quân liên tiếp tiến hành phục kích, đánh nghỉ trang (dùng lính Tagals, lính đảo ngũ tham gia nghĩa quân cải trang rồi đột nhập vào đồn địch), dùng hỏa công (đốt đồng), nhử địch vào đầm lầy... gây cho địch nhiều thiệt hại, hoang mang. Từ năm 1865, nghĩa quân bắt đầu dồn lực lượng đánh kỳ tập vào các đồn Mỹ Trà, Cái Bè, Mỹ Quý, Thủ Thừa,...

Tháng 4-1866, sau khi đã chuẩn bị kỹ, địch mở cuộc tấn công quy mô vào căn cứ của Thiên hộ Dương. Chúng chia ba đạo: đạo thứ nhất

1. Đồng Tháp Mười lúc bấy giờ là một vùng đầm lầy rộng mênh mông, dân cư thưa thớt, quanh năm ngập nước, rừng cây thấp nhưng đủ che phủ nghĩa quân. Đường bộ không có, tàu to không đi được, đi lại chỉ bằng thuyền. Đây là một địa bàn thuận lợi cho chiến tranh du kích, khó khăn cho kẻ địch từ ngoài vào dù là phương tiện chiến tranh hiện đại. Đồng thời, vùng này có vị trí chiến lược quan trọng, có thể liên lạc cùng lúc với Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Mỹ Tho, Tân An, Chợ Lớn, Tây Ninh và Campuchia.



do quan ba Boubé chỉ huy, xuất phát từ Cầu Lố; đạo thứ hai do quan tư Derome cầm đầu, xuất phát từ Mỹ Tho, trong đám này có tên Tân đã phản bội giết hại Trương Định; đạo thứ ba do Đại úy Gally Passebose, chủ tỉnh Tân An dẫn đầu, xuất phát từ Tân An. Đạo thứ nhất của địch sau khi bị thương vong khá nhiều mới chiếm được đồn Sa Tiễn. Đạo thứ hai chiếm được đồn Ấp Lý với nhiều tổn thất rồi bị chặn lại ở đồn Tiên. Đạo thứ ba chiếm được đồn Gò Bắc nhưng cũng bị thiệt hại lớn, khiến địch phải xin cứu viện để đánh tiếp vào đồn Tả. Đồn này có 350 nghĩa quân đóng giữ với 40 khẩu đại bác. Trận đồn Tả ngày 16-4-1866 là trận quyết liệt nhất. Hai tiểu đội địch chết và bị thương. Sau khi rút khỏi căn cứ Đồng Tháp Mười, Thiên hộ Dương đem nghĩa quân phối hợp với con của Trương Định là Trương Tuệ (Trương Quyền) và thủ lĩnh người Campuchia là A Soa tiếp tục đánh Pháp nhiều trận. Sau khi Thiên hộ Dương chết¹, cuộc khởi nghĩa lảng dẩn.

* *Cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa (1867-1873)*

Năm 1867, khi toàn bộ Nam Kỳ đã lọt vào tay Pháp và nhiều cuộc khởi nghĩa đã bị dập tắt thì tại An Giang, Trần Văn Thành lập đạo binh “Binh Gia Nghị” tại vùng Láng Linh, tập hợp nhân dân và tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương đứng lên đánh Pháp. Tổng hành dinh của cuộc khởi nghĩa là đồn Hưng Trung giữa rừng Bảy Thưa. Nghĩa quân phá hoại việc thiết lập bộ máy thống trị thực dân ở An Giang, tiêu diệt bọn tay sai làm hương chức cho Pháp và tấn công những toán quân Pháp đóng lẻ xa trung tâm. Tháng 11-1867, nghĩa quân tấn công thành An Giang nhưng không thành công.

Từ năm 1868 đến năm 1872, hoạt động chống Pháp của nghĩa quân tạm lắng xuống để tập trung chuẩn bị lực lượng. Tháng 4-1872, mật thám đã dò ra mật khu của quân khởi nghĩa, quân Pháp ráo riết chuẩn bị tiến công căn cứ Bảy Thưa. Với tinh thần chủ động, nghĩa quân liên tiếp

1. Có nhiều tư liệu khác nhau về cái chết của Thiên hộ Dương. Có tài liệu ghi là chết bệnh, có tài liệu ghi là bị chết trên đường ra Bình Thuận. Xem: *Hỏi đáp về cuộc khởi nghĩa của Thiên hộ Dương*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2008.



tiến công các đồn địch đóng quanh Bảy Thưa, dọc theo sông Hậu và rạch Mặc Cần Đứng.

Tháng 6-1872, Pháp tấn công vào căn cứ Bảy Thưa. Nghĩa quân anh dũng chống trả nhưng quân Pháp đã chiếm được đồn Giồng Nghệ (một trong bốn đồn đóng xung quanh Hưng Trung). Tuy vậy, do môi trường khắc nghiệt của rừng Bảy Thưa và sợ bị nghĩa quân phục kích, sau nửa tháng chiếm đóng, quân Pháp rút khỏi Giồng Nghệ. Nghĩa quân lại làm chủ căn cứ.

Sau một thời gian tìm cách chiêu dụ Trần Văn Thành và nghĩa quân không thành, tháng 3-1873, Tham biện Long Xuyên Emile Puech và Đại úy Gayon chỉ huy một cuộc càn quét lớn vào khu căn cứ. Trần Văn Thành lãnh đạo nghĩa quân chống trả quyết liệt nhưng do thế cô và lực lượng quá chênh lệch nên cuối cùng khởi nghĩa thất bại¹.

* *Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Huân*

Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân từng tham gia khởi nghĩa những năm 1861 đến năm 1864 bị bắt, rồi bị đày đi đảo Réunion. Được thả về, không nhụt chí khí chiến đấu, ông cùng các ván thân, thân hào Nam Kỳ, kết hợp với người Hoa tập hợp nhau lại tiến hành khởi nghĩa vào năm 1875. Tham gia còn có người Khmer là Thạch Bướm. Nghĩa quân có tới 3.000 người, hoạt động trên toàn địa bàn tỉnh Định Tường, tập trung ở vùng từ Tân An qua Mỹ Tho. Ông đặt đại bản doanh ở làng Long Trì, chiêu binh, vận động lính mã tà theo chính nghĩa. Nhân dân khắp nơi hưởng ứng nhiệt liệt. Nghĩa quân từng đánh Mỹ Tho, nhưng không giành thắng lợi. Cuối cùng, Thủ Khoa Huân bị địch bắt và hành hình ở chợ Bến Tranh (Mỹ Tho) ngày 18-6-1875.

Ngoài những cuộc khởi nghĩa lớn nêu trên còn có hàng loạt cuộc khởi nghĩa đáng chú ý khác:

- Cuộc nổi dậy của binh lính người Việt, tù nhân và người dân ở Côn Đảo tháng 6-1862. Lực lượng nổi dậy đã làm chủ được đảo gần

1. Trần Thị Thu Lương, Võ Thành Phương: *Khởi nghĩa Bảy Thưa (1867 - 1873)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, tr. 75-77.



một tháng, giết được 30 tên địch, trước khi bị quân Pháp quay trở lại khùng bối.

- Cuộc khởi nghĩa ở Cù lao Minh, gồm các quận Mỏ Cày, Thạnh Phú (thuộc Bến Tre). Do bị đàn áp quyết liệt, cuộc khởi nghĩa thất bại, nhiều người bị sát hại, phần lớn nghĩa quân buộc phải rút đi nơi khác.

- Khởi nghĩa của Ông Chưởng nổ ra ở Sóc Trăng, với 100 quân, tập hợp ở Duy Hòa. Tham biện Berthelot kéo quân theo Rạch Chùa đánh lên. Với vũ khí thô sơ, các nghĩa sĩ đã đánh một trận giáp lá cà quyết liệt, tiêu diệt nhiều tên địch, sau đó rút lui.

- Cuộc khởi nghĩa tại xã Long Điền, tổng Bình Trị Thượng, tỉnh Trà Vinh, dưới sự chỉ huy của Phó đốc binh Lê Đình Tường. Nghĩa quân có 300 người. Ngày 26-8-1867, quân Pháp do Du Lille cầm đầu kéo tới nhưng bị nghĩa quân đánh trả quyết liệt, tiêu diệt nhiều tên, buộc địch phải tháo chạy. Trên đà thắng lợi, nghĩa quân tiếp tục truy kích tiêu diệt nhiều tên địch. Căn cứ kháng chiến được bảo vệ, nhưng Lê Đình Tường hy sinh. Quân Pháp nhanh chóng củng cố lại đội ngũ và tiếp tục mở những trận tấn công mới vào nghĩa quân. Ngày 1-9, quân Pháp tiến công một căn cứ khác của nghĩa quân tại Cầu Ngạn thuộc xã Minh Thuận, bên cạnh xã Long Điền. Trận đánh kéo dài hai giờ, quân địch bị tiêu hao nặng, nghĩa quân rút lui an toàn.

- Tháng 11-1867, hai anh em Phan Tôn và Phan Liêm lãnh đạo nghĩa quân các địa phương Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc nổi dậy, lực lượng lên tới hàng vạn người. Lúc này, đồng bằng Nam Kỳ gặp trận lụt lớn, đời sống nhân dân rất khó khăn, nhưng cuộc chiến đấu vẫn tiếp tục. Anh em Phan Tôn, Phan Liêm vừa lãnh đạo kháng chiến, vừa tổ chức phát bắp, phong chức cho các tướng lĩnh, động viên nhân dân, đồng thời liên hệ với nghĩa quân ở Bình Thuận nhận vũ khí. Phó soái An chỉ huy một cánh quân trấn giữ vùng Trà Âu, ven sông Ba Sắc. Anh em họ Phan đặt căn cứ tại Hương Điểm (Bến Tre). Nghĩa quân hoạt động sôi nổi khắp vùng Hậu Giang, từ Cần Thơ, Thốt Nốt lên tới Châu Đốc. Đêm mùng 9, rạng sáng ngày 10-11-1867, nhân lúc mưa to, nghĩa quân tiến đánh địch tại chợ Hương Điểm, cách Bến Tre 10 km, chiếm



được đại bác, chủ tinh Xămpô bị trọng thương. Địch phải rút chạy thảm hại, cầu cứu viện khắp nơi. Ngày 12-11, ba pháo hạm địch tới Hương Điểm. Nghĩa quân tổ chức đắp cản tại Tân Long. Một trận đánh quyết liệt diễn ra khiến đội quân cứu viện lúng túng. Vào ban đêm, nghĩa quân tiến hành đốt phá các nơi địch trú quân. Không thể đánh lui các cuộc tấn công quấy rối của nghĩa quân, địch phải rút bỏ Hương Điểm, trở về Bến Tre. Ngày 15-11, địch cho pháo hạm đi dọc sông Hàm Luông, đổ bộ 4 đại đội lên Ba Tri. Đêm đến, địch đóng quân theo hình vuông trên giồng cát, bị hàng nghìn nghĩa quân vây đánh từ phía bắc bằng nhiều loại vũ khí thô sơ. Mặc dù cuối cùng địch cũng chiếm được Ba Tri, Bảo Thạnh, quê của Phan Thanh Giản, nhưng trước những cuộc tấn công của nghĩa quân, quân địch đã không dám vào làng. Quan tư Ansart chỉ để lại một toán nhỏ đóng đồn, còn lại kéo xuống bốn chiếc thuyền trở về Bến Tre. Trong lúc địch tiến đánh Ba Tri, ngày 15-11, nghĩa quân tấn công đồn Hương Điểm và rút lui khi trời sáng; tấn công thành Châu Đốc. Hai tên quan tư Galuy - chỉ huy thủy quân - và Domange - chỉ huy bộ binh - theo hai đường tiến công vào Thất Sơn, bắn giết, bắt bớ nhiều người đàn đi Côn Đảo.

- Tháng 3-1868, Tân lý Lê Văn Quân, Đề đốc Triều và Đốc binh Say khởi nghĩa ở Trà Vinh. Nghĩa quân kéo về xã Ba Động¹ để diệt cường hào và vận động nhân dân đánh Pháp. Quân Pháp kéo đến đánh nhưng không vào nổi trong làng. Suốt sáu ngày liên nghĩa quân làm chủ ở đây. Địch hèn mạt nỗi lửa đốt làng nhưng được sự giúp đỡ của nhân dân trong làng, nghĩa quân rút lui an toàn.

Đầu năm 1869, Đề đốc Triều lại về Ba Động vận động tổ chức khởi nghĩa. Do sự phản bội của Bá hộ Trần Văn Phong, địch giăng bẫy bắt ông. Nhờ sự che chở của nhân dân, ông thoát vòng vây, trở về Bến Tre hoạt động. Trong thời gian hoạt động tại đây, ông bị địch bắt, rồi bị hành hình tại Trà Vinh, cuộc khởi nghĩa thất bại.

- Ngày 1-5-1868, Thái Văn Nhíp chỉ huy nghĩa quân đánh Mỹ Tho. Đêm tối, nghĩa quân trèo thành lọt vào đánh giết quân địch. Gần sáng,

1. Một xã chài lưới phía đông bắc Trà Vinh.



nghĩa quân rút ra, quay về Hậu Giang, gia nhập lực lượng của Nguyễn Trung Trực.

- Năm 1872, ở Mười tám thôn Vườn Trầu (Bà Điểm, Hóc Môn) diễn ra cuộc khởi nghĩa do Quản Hớn chỉ huy. Tiếp đến là khởi nghĩa ở Vĩnh Long, Long Xuyên, Cần Thơ, Bến Tre với các thủ lĩnh Lê Công Thành, Phạm Văn Đồng, Lâm Lễ và Âu Dương Lân.

- Năm 1874, có các cuộc nổi dậy ở Trà Vinh của Nguyễn Xuân Phụng và Đoàn Công Bửu, ở Hóc Môn (Gia Định) của Nguyễn Văn Bường. Năm 1875, có các cuộc khởi nghĩa ở Bến Tre, Bà Động (Trà Vinh) của Lê Tấn Kế, Trần Bình.

*Những cuộc chiến đấu của liên minh quân Việt Nam và Campuchia

- Cuộc chiến đấu của A Soa tại miền Tây Nam Kỳ

A Soa (sử triều Nguyễn ghi là Ông Bướm), là con của vua Campuchia. Tháng 6-1864, không chịu nền bảo hộ của thực dân Pháp và cũng muốn tranh chấp vương quyền với anh là Ông Lǎn, nên A Soa lánh sang vùng Thất Sơn, Châu Đốc, miền Tây Nam Kỳ, nơi có rất đông đồng bào Khmer sinh sống. Ông trình lên triều đình Huế ý định “quy thuận nước ta để nương nhờ. Tỉnh thần An Giang tâu lên, chuẩn cho lưu trú, nhưng bảo cho đầu mục nước Miên biết”¹. Sau đó, A Soa “mộ dân dựng đồn, cùng với Ông Lǎn tranh giành đánh nhau. Lǎn cầu cứu với chủ súy Pháp, chủ súy Pháp yêu cầu ta bắt giao cho”². Triều đình Huế sợ hãi ra lệnh các tỉnh miền Tây phải nghiêm ngặt cự tuyệt A Soa, không cho ở lại đất Việt (kể từ tháng 10-1865). Thực thi mệnh lệnh triều đình, tháng 1-1861, Tổng đốc An Hà là Phan Khắc Thận đã “đánh úp tên Ông Bướm ở núi Tốn (thuộc An Giang), bắt được tên thổ mục là lợn, súng, ngựa, voi. Sai đem chém tên đầu mục (...) rồi làm tờ tư giao cho chủ súy Pháp nhận thi hành”³. Tháng 7-1866, Tổng đốc An Hà Phan Khắc Thận bắt được A Soa ở Thất Sơn giải giao cho chủ súy Pháp, mặc dù trong khi đi đường gặp Nguyễn Hữu Cơ, Hữu Cơ đã ra sức khuyên can⁴.

1, 2, 3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Sđd, t. 30, tr. 86, 255, 290.

4. Có tài liệu nói rằng A Soa bị một tên nội phản bắn bị thương rồi bị bắt.



- Liên minh chiến đấu giữa Trương Tuệ và Pôcumbao

Pôcumbao là một hoàng thân Campuchia. Do nạn tranh quyền trong triều đình Uđông, ông phải lánh sang Nam Lào trong suốt 17 năm. Ông rất bất bình khi biết tin Campuchia bị thực dân Pháp xâm chiếm. Tháng 4-1865, một số nhà yêu nước Campuchia tìm kiếm Pôcumbao để lập thủ lĩnh. Biết tin này, chủ tỉnh Tây Ninh là Larclause đã tìm bắt Pôcumbao đem về Tây Ninh để kiểm soát. Thấy vùng Tây Ninh có đông đảo đồng bào Khmer, quyền Thống đốc Nam Kỳ - Đô đốc Rose, lệnh cho Larclause đưa Pôcumbao về Sài Gòn, giao cho một viên tri phủ người Việt giám sát chặt chẽ. Nhưng những nhà ái quốc Việt Nam đã bí mật liên lạc được với Pôcumbao và tổ chức cho ông vượt ngục vào tháng 5-1866, trở về Tây Ninh trong sự đón mừng của cả người Khmer và người Việt.

Trận đánh đầu tiên cũng là trận thắng thứ nhất của nghĩa quân Pôcumbao diễn ra ngay tại Tây Ninh, giết chết chủ tỉnh Larclause, vào ngày 7-6-1866. Trước đó, nghĩa quân đã tổ chức nghi binh, tạo các dấu vết để địch tưởng nghĩa quân đi lên phía bắc. Nhưng đến chiều tối ngày 7-6-1866, nghĩa quân đột nhiên xuất hiện ở hữu ngạn rạch Tây Ninh rồi tiến thẳng vào thành. Larclause đem quân xuất kích. Pôcumbao đã dàn trận hình vòng cung ở ven rừng, cách thành hai dặm. Đại úy Pinau dẫn quân theo sau Larclause tiếp ứng. Khi đội tiếp ứng vừa qua một chiếc cầu thì nghĩa quân nổ súng tấn công. Pinau vội rút chạy về đồn. Larclause quay lại thì bị bao vây và bị tấn công. Chỉ sau nửa giờ, 12 trong số 21 lính bị giết, 9 tên chạy thoát về đồn. Hai người trong đó có sĩ quan Lasage - và Larclause bị giết tại trận. Binh lính trong đồn suốt 30 giờ liền không dám ra nhặt xác chủ soái và đồng bọn.

Được tin cấp báo từ Tây Ninh, địch vội cho quân chia làm hai toán lên tăng viện. Toán thứ nhất tiến bằng đường thủy do Đại tá Marchaise chỉ huy. Địch đổ bộ lên bến Keo gần Tây Ninh. Quân trong thành không dám ra phổi hợp vì quá sợ hãi khi thấy nghĩa quân Khmer cầm lao phóng xa 5 - 6 m sát thương dễ dàng. Marchaise vào được đồn dưới làn pháo yểm hộ từ tàu chiến. Cả tốp viện binh lẫn lính cũ trong đồn cũng



chỉ dám ló ra bắn trả vài lần sau đó quay lại đồn. Toán thứ hai tiến theo đường bộ, do Đại úy Fromillet chỉ huy, từ Trảng Bàng lên Tây Ninh. Ngày 14-6, Marchaise dẫn 150 tên với hai khẩu đại bác tiến đánh nghĩa quân, chỉ để lại một bộ phận giữ đồn. Nghĩa quân đã bố trí trận địa tại Rạch Vinh, cách Tây Ninh 10 dặm. Tại đây đã xảy ra trận đánh giáp lá cà quyết liệt giữa nghĩa quân và địch mà thế chủ động, phần thắng nghiêng về nghĩa quân. Đại tá Marchaise cùng một số lính Pháp chết tại trận. Tới 5 giờ chiều, địch rút chạy về đồn một cách hỗn loạn. Có tốp địch mãi tới 3 giờ sáng hôm sau mới về tới nơi. Trận Rạch Vinh là một trận chiến thắng lớn của liên quân Việt - Khmer, làm nức lòng nghĩa quân và nhân dân khắp Nam Kỳ, giúp cho công tác địch vận của nghĩa quân có kết quả hơn, buộc địch phải rút bớt lực lượng đồn trú các nơi về tăng cường cho Tây Ninh (dưới quyền chỉ huy của Đại tá Anlâyrong) và Trảng Bàng, Sài Gòn.

Phối hợp và “chia lửa” với trận Tây Ninh, đêm 23 rạng sáng ngày 24-6, nghĩa quân tiến công đồn Thuận Kiều, vào tận trong đồn chiến đấu và rút lui an toàn trước khi Đốc phủ Ca đem ngụy quân lên tiếp ứng. Cùng với trận Thuận Kiều, Trảng Bàng và vùng quanh Chợ Lớn cũng bị tiến công đêm đó. Nghĩa quân của Trương Tuệ ở cầu An Hạ (nằm giữa bưng Tâm Lạc và sông Vàm Cỏ Đông) chia nhau đánh về Bình Biên (trên đường Chợ Lớn đi Mỹ Tho), đánh lên phía sông Bến Nghé. Một cánh quân chính do Trương Tuệ chỉ huy đánh lên Trảng Bàng, kéo tới Tây Ninh gặp gỡ Pôcumbao. Một loạt trận đánh lại nổ ra.

Ngày 2-7, tại Trà Vang (bắc Tây Ninh), liên quân Việt - Khmer giáng cho quân Pháp một đòn nặng nề. Khoảng 12 giờ trưa, quân ta xung phong giáp chiến với địch trên một khoảnh ruộng nhỏ nằm trong rừng. Địch thiệt hại nặng phải rút chạy về Tây Ninh. Trên đường rút chạy lại bị quân ta phục kích tiêu diệt thêm.

Đêm 3-7, liên quân Việt - Khmer đột nhập vào thành Tây Ninh, đốt phá dinh thự, cơ quan của Pháp và tay sai.

Ngày 7-7, Trương Tuệ chỉ huy nghĩa quân đánh Củ Chi, Hóc Môn và Trảng Bàng.



Đêm 8-7, nghĩa quân tiến đánh Long Trì (thuộc Tân An).

Ngày 13-7, nghĩa quân tiến công địch ở Bà Vang trong rừng phía bắc Tây Ninh, ở Bình Thới (Gia Định)...

Sau khi thủ lĩnh A Soa bị bắt, toàn bộ lực lượng của ông, kể cả ở bên Việt Nam và bên Campuchia, đều quy tụ dưới cờ Pôcumbao. Chính vì vậy, Pôcumbao có điều kiện trở về Campuchia hoạt động. Được dân chúng ủng hộ, Pôcumbao đã thổi bùng lên một phong trào kháng chiến đánh thẳng lên tận kinh đô Uđông và Phnôm Pênh (ngày 17-12-1866). Quân khởi nghĩa của Trương Tuệ phối hợp tác chiến chặt chẽ với Pôcumbao. Tại Tây Ninh, ở đồn An Cư, căn cứ của liên quân Việt - Khmer, một trận đánh lớn đã xảy ra. Quân Pháp bị tiêu diệt 1 trung đội và 2 đại úy. Về phía nghĩa quân, Tán lý Trần Văn Dụ bị tử trận. Ở vùng núi Pát Nhung, quân ta do Trương Tuệ, lãnh binh Lâm, quản Ngà và quản Nhiêu chỉ huy, quân Khmer do Num Rét và Éc chỉ huy giao chiến với quân Pháp do Trung tá Đanô chỉ huy. Ngay ở trung tâm Nam Kỳ cũng xảy ra trận đánh khá lớn phía tây bắc rạch Bo Bo. Các trận đánh này đã hỗ trợ và “chia lửa” với nghĩa quân Pôcumbao.

Không lấy được kinh thành vì địch tập trung quá đông quân, Pôcumbao quay trở lại chiến trường Nam Kỳ. Đầu năm 1867, nghĩa quân Pôcumbao bất ngờ xuất hiện trong vùng từ Soài Riêng đến Trảng Bàng, quét sạch ngụy quân, ngụy quyền của Phủ Sóc. Địch đưa nhiều pháo, thuyền rà soát trên sông Vàm Cỏ Đông. Ngày 25-1-1867, pháo thuyền số 22 của địch đang chạy trên sông Cửu Long bất ngờ nổ tung chìm ngay cùng vũ khí, đạn dược và một số quân lính. Sau đó, quân Pháp vũ trang cho Phnakeo Pha tổ chức các cuộc tiến công vào vùng căn cứ nghĩa quân Khmer - Việt ở giữa hai sông Vàm Cỏ, buộc nghĩa quân phải rút về Suối Dây, thuộc phía bắc Tây Ninh, sau đó rút về phía Strung - Streng, Sambốc gần biên giới Lào.

Sau khi hoàn thành việc đánh chiếm ba tỉnh miền Tây, ngày 28-7-1867, địch đánh phá căn cứ Suối Dây. Nghĩa quân Việt Nam phải rút từng toán nhỏ về xa dưới vùng Hậu Giang. Riêng Pôcumbao vượt qua sông Cửu Long. Sau khi tập hợp, tổ chức lại lực lượng, tháng 11-1867,



Pôcumbao chỉ huy nghĩa quân đánh vào Côngpông Soai (tức Côngpông Thom) phía bắc Biển Hồ. Sau một trận đánh ác liệt, nghĩa quân hết đạn, phải mở đường máu rút lui. Pôcumbao bị trọng thương, bị địch bắt và giải lên Phnôm Pênh. Ngay đêm đó, 3-12-1867, lo sợ nghĩa quân tổ chức giải thoát Pôcumbao, quân giặc đã hèn hạ cắt đầu ông đưa về Phnôm Pênh.

Sau khi Pôcumbao mất, Trương Tuệ vẫn kiên trì lãnh đạo nghĩa quân chiến đấu. Đặt căn cứ ở Nha Met, nghĩa quân bám trụ ở quanh vùng rừng núi Tây Ninh, đánh phục kích những trận nhỏ. Ông tiếp tục hợp tác chiến đấu với người Khmer và người Xtiêng.

Bên cạnh những cuộc chiến đấu của A Soa tại miền Tây Nam Kỳ, tiêu biểu là liên minh chiến đấu giữa Trương Tuệ và Pôcumbao, trong giai đoạn này còn diễn ra cuộc khởi nghĩa của Đề Triệu (người Việt) và Lý Rợt (người Khmer) năm 1867 ở Ba Động, Cồn Cù thuộc khu vực Càng Long, Vũng Liêm. Đây là những minh chứng cho thấy liên minh chiến đấu giữa nghĩa quân Việt Nam và Campuchia đã sớm được xây dựng và củng cố trong giai đoạn đầu thực dân Pháp xâm lược.

* *Cuộc chiến đấu trên mặt trận văn chương, tư tưởng*

Bên cạnh cuộc kháng chiến của các lực lượng nghĩa quân, cuộc chiến đấu chống Pháp trên mặt trận văn chương, tư tưởng của các trí thức, sĩ phu yêu nước cũng diễn ra hết sức phong phú và quyết liệt. Thông qua các tác phẩm của mình, các trí thức, sĩ phu yêu nước ca ngợi tinh thần chiến đấu, hy sinh anh dũng của các thủ lĩnh nghĩa quân và nhân dân; đồng thời, lên án những tội ác mà quân xâm lược đã gây ra. Với vũ khí là ngòi bút sắc bén, hoạt động đấu tranh trên lĩnh vực văn chương, tư tưởng của các trí thức, sĩ phu yêu nước đã góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chống xâm lược Pháp.

Có rất nhiều bài thơ, hịch đánh giặc Pháp được sáng tác và lưu truyền trong nhân dân, tố cáo tội ác của giặc, góp phần quan trọng động viên quân nghĩa dũng tham gia giết giặc. Các bài hịch đó kêu gọi tinh thần chiến đấu đến cùng trong hàng ngũ quan quân, bày tỏ lòng ngợi ca, yêu quý các anh hùng liệt sĩ, các thủ lĩnh kháng chiến một lòng vì đất nước, quê hương mà quên thân mình.



Cùng với nhân dân, nhiều trí thức, sĩ phu yêu nước đương thời đã đứng lên vừa cầm súng vừa cầm bút chiến đấu chống xâm lược. Tiêu biểu cho những trí thức, sĩ phu yêu nước giai đoạn này là: Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) với nhiều tác phẩm ca ngợi và cổ vũ cuộc đấu tranh chống xâm lược Pháp của nhân dân Nam Kỳ, như: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh*, *Dương Tử Hà Mậu*, *Ngư Tiếu y thuật vấn đáp*, v.v...; Phan Văn Trị (1830-1910), nổi tiếng với những bài thơ đậm tan luận điệu bào chữa cho bọn đầu hàng làm tay sai cho Pháp của Tôn Thọ Tường¹; Nguyễn Thông (1827-1894) với các tác phẩm tiêu biểu như: *Truyện Phan Văn Đạt*, *Truyện Trương Định*...

Ngoài các cây bút nổi tiếng trên, còn nhiều cây bút chiến sĩ khác như Nguyễn Văn Lạc, (tức Học Lạc, 1812-1945), Phan Tong (? -1868), Tú Tuyển, Bùi Thoại Tường, Lê Quang Chiểu, Song Thanh, Mai Đăng Phan, Trịnh Hoài Nghĩa, Nhiều Tâm... cũng lên tiếng, tạo thành một phong trào dư luận và tư tưởng chiến đấu chống giặc ngoại xâm và bè lũ tay sai bán nước.

Cuộc đấu tranh trên mặt trận văn chương, tư tưởng sôi nổi ở Nam Kỳ cuốn hút cả các sĩ phu và trí thức yêu nước khắp Trung và Bắc Kỳ, tiêu biểu như Tùng Thiện Vương (Miên Thẩm), Mai Am nữ sĩ (em gái Tùng Thiện Vương), Tiến sĩ Nguyễn Xuân Ôn, Tiến sĩ Nguyễn Tư Giản, Lê Khắc Cẩn (Hoàng giáp) và Phạm Thanh (Bảng nhãn)...

Trên mặt trận văn chương, tư tưởng chống Pháp xâm lược còn có sự hiện diện của vị linh mục Thiên Chúa giáo người Việt là Đặng Đức Tuấn (Linh mục Khâm)². Ông đã viết nhiều điều tai nghe mắt thấy,

1. Tôn Thọ Tường (1825-1877), quê tỉnh Gia Định, được thực dân Pháp cho làm Đốc phủ sứ. Năm 1863, Tôn Thọ Tường được cử đi theo sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp (1863-1864) làm phiên dịch. Năm 1875, ông ra làm cho lãnh sự Pháp tại Hà Nội là Kergaradec. Năm 1877, Tôn Thọ Tường dạy Hán văn trong trường Hậu bổ (Collège des Stagiaires).

2. Ông quê ở Bình Định, từng được đi học ở Ponang. Khi thực dân Pháp đánh Đà Nẵng và Gia Định, ông bị triều đình bắt giải về Huế, rồi sau được tha và làm phiên dịch trong phái đoàn Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp vào Gia Định ký Hiệp ước 1862.



kể cả việc giáo dân bị giết hại. Đặc biệt, ông là một trong những người Công giáo đầu tiên vạch rõ việc người Pháp lợi dụng Kitô giáo để trực lợi. Trong một đoạn của bài *Tự tích việc đạo nước Nam văn*, sau khi kể hành động xâm lược của thực dân Pháp, ông viết:

*Khéo là tội báo oan gia,
Tính bẽ trực lợi khéo pha đạo Lành.
Muốn câu giảng đạo làm danh
Làm cho giáo hữu tan tành phen ni.
Làm cho nhà nước sinh nghi
Giam cầm đầu mục khinh khi đạo trời.*

Bên cạnh đó, Đặng Đức Tuấn còn là một nhà canh tân. Năm 1862, ông gửi bản điều trần lên vua Tự Đức, đề nghị tiến hành cải cách đất nước theo mô hình của Nhật Bản để chống Pháp xâm lược. Bản điều trần này của ông gửi vua Tự Đức sớm hơn các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ một năm.

*
* * *

Thất bại trong việc đánh chiếm Đà Nẵng, liên quân Pháp - Tây Ban Nha chuyển hướng đánh chiếm các tỉnh Nam Kỳ, ba tỉnh miền Đông rồi ba tỉnh miền Tây lần lượt rơi vào tay giặc. Đánh chiếm Nam Kỳ nằm trong chiến lược *địa - quân sự* và *địa - chính trị* của người Pháp khi tìm cửa ngõ vào Campuchia, hơn nữa là tìm đường lên thượng nguồn sông Mêkông, tranh giành ảnh hưởng với thực dân Anh đang áp chế ở phía tây, kiểm soát vụ lúa của Việt Nam, chuẩn bị mở rộng đánh chiếm ra cả nước. Ngay từ những ngày đầu thực dân Pháp xâm lược, nhân dân Nam Kỳ đã đứng lên cầm vũ khí bảo vệ quê hương. Trong khi triều đình Huế nhụt ý chí chiến đấu, ký kết hiệp ước chuyển nhượng chủ quyền, thì nhân dân vẫn kiên quyết đứng lên đấu tranh không lúc nào ngừng nghỉ. Sự nghiệp đấu tranh đó đã mở màn cho cả quá trình kiên cường chống thực dân Pháp suốt gần một thế kỷ về sau. Dù lục tỉnh Nam Kỳ



cuối cùng thất thủ, rơi vào tay thực dân Pháp, nhưng các cuộc đấu tranh đó đã tô thắm thêm truyền thống yêu nước của nhân dân Nam Bộ và đúc kết những bài học lịch sử quan trọng cho các thế hệ mai sau.

IV- THÁI ĐỘ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NGUYỄN ĐỐI VỚI VĂN ĐỀ NAM KỲ TRƯỚC CUỘC XÂM LƯỢC CỦA THỰC DÂN PHÁP

1. Thái độ và hành động của nhà Nguyễn trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp ở Nam Kỳ

a- Nhà Nguyễn trước cuộc xâm lược ba tỉnh miền Đông của Pháp

Mở đầu cuộc tiến công xâm lược Việt Nam, liên quân Pháp - Tây Ban Nha tiến công Đà Nẵng, trực tiếp uy hiếp kinh đô Huế nhằm buộc nhà Nguyễn phải khuất phục và tiến tới xâm chiếm toàn bộ Việt Nam. Nhưng khi gặp khó khăn ở Đà Nẵng, liên quân chuyển hướng tiến công Gia Định và liên tiếp duy trì quân ở đây cho đến khi chiếm được cả ba tỉnh miền Đông và đạt được thỏa thuận với triều đình (Hiệp ước Nhâm Tuất). Vùng đất đầu tiên được đề nghị phải chuyển cho liên quân trong các cuộc đàm phán với triều Nguyễn là các tỉnh Nam Bộ. Điều này cho thấy nước Pháp rất quan tâm đến việc xâm chiếm Nam Kỳ.

Tuy thấy được ý đồ xâm lược của Pháp, nhưng triều đình nhà Nguyễn đã không có bất cứ biện pháp hữu hiệu nào để củng cố sự bối phòng tại Nam Bộ. Cho đến trước khi Pháp tấn công Gia Định, lực lượng quân triều đình ở đây chỉ có khoảng 10.000 quân, được trang bị rất thô sơ, trong tương quan so sánh bất cân xứng với lực lượng liên quân. Các phương án liên kết với các cánh quân khác tại Nam Kỳ để đối phó với liên quân chưa được chuẩn bị rõ ràng.

Khi giặc chuẩn bị tiến công thành Gia Định, Tự Đức sai Tuần phủ Hà Tiên Nguyễn Công Nhàn đem hai cơ quân Vĩnh Long và một số quân Định Tường (tất cả là 1.500 quân), tới tiếp ứng cho Gia Định. Đồng thời sai Thượng thư bộ Hộ Tôn Thất Cáp làm Thống đốc Tiểu bộ quân vụ đại thần đem theo một số quân từ Bình Định, Quảng Ngãi vào tiếp ứng. Nhưng đoàn quân này chưa tới nơi thì thành Gia Định



đã thất thủ. Triều đình điều quân tiếp ứng đến Biên Hòa, đồng thời cử người đi ba tỉnh Bình Định, Bình Thuận và Khánh Hòa, lấy mỗi nơi 500 quân. Trần Trí, Vũ Thực, Tôn Thất Năng được cử đi tập hợp các đội quân bị tan vỡ, đồng thời chiêu mộ dân dōng địa phương để cùng nhau chống giữ Biên Hòa. Cùng lúc đó, Tổng đốc Long Tường Trương Văn Uyển được lệnh cùng với các tỉnh thần An Giang, Hà Tiên, Định Tường tổ chức quân đội, dân phu, bố trí phòng giữ tất cả những nơi hiểm yếu ở khắp các tỉnh nói trên¹.

Cuối tháng Giêng năm Kỷ Mùi (tức tháng 2-1859), Tự Đức xuống dụ cho toàn thể sĩ dân Nam Kỳ được tự động tập họp làm dân phu hoặc vào quân đội để đánh giặc và có khen thưởng hậu. Biền binh ở khắp các tỉnh Nam Kỳ và Bắc Kỳ được lệnh tập bắn súng đại bác.

Theo lời kêu gọi của triều đình, dân dōng, thậm chí cả các tù phạm cũng được tham gia phục vụ chiến đấu và chiến đấu tích cực, được triều đình ban thưởng. Chỉ riêng trong tháng 5-1859, đã có 20 xã được triều đình tuyên dương công trạng. Triều đình cũng ban thưởng ngàn tiền cho các đội quân do các nhân sĩ tự tuyển mộ tình nguyện đánh giặc, như đội quân 300 người của Đốc học Nam Định, Tiến sĩ Phạm Văn Nghị... Nghĩa quân của cuộc khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực cũng được triều đình ban thưởng.

Những biện pháp trên cho thấy, triều đình đã có những cố gắng về mặt quân sự để bảo vệ, sau đó là giành lại Gia Định. Song, đây là biện pháp đối phó thụ động trước những diễn biến của tình hình chiến sự. Mặt khác, nhà Nguyễn chưa nhận thức được sự sống còn của Nam Kỳ đối với vận mệnh chung của cả nước, khi chỉ huy động binh lực dừng lại ở nguồn tại chỗ là chủ yếu kết hợp với vận động sự tham gia của quân chúng nhân dân mà thiếu sự huy động mang tính tổng lực để giành lại vùng đất quan trọng này.

Cuối năm 1859, thực dân Pháp gặp khó khăn trong các cuộc chiến tranh ở Trung Quốc, phải tập trung quân đi đánh Hoa Bắc nên không

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Sđd, t. 29, tr. 12-13.



thể tăng viện ở Gia Định. Quân Pháp cũng gặp nhiều khó khăn khi tiến công ở Đà Nẵng và thất bại khi tấn công đồn Phú Thọ. Đội ngũ lính viễn chinh mòn mỏi, dịch tả bùng phát, các phương tiện chiến tranh hỏng hóc, thiếu phụ tùng... Ngày 20-6-1859, Genouilly chính thức đề nghị đình chiến với ba yêu cầu: đòi nhượng đất làm sứ quán, thông thương và tự do truyền đạo. Tự Đức chấp nhận đàm phán và cử Nguyễn Tri Phương thay mặt triều đình đàm phán với Pháp nhưng do những khác biệt giữa hai bên, các cuộc đàm phán kéo dài mà không đem lại kết quả. Ngày 7-9-1859, Genouilly cắt đứt các cuộc đàm phán. Sau đó, khi sang Việt Nam thay Genouilly, tháng 10-1859, chuẩn đô đốc Page đã tiến hành thương thuyết với triều đình Huế với những yêu cầu khiêm tốn hơn so với người tiền nhiệm: thông thương, tự do truyền đạo và cử một đại diện của Pháp ở Huế. Các cuộc thương thuyết mới được nối lại trong nửa đầu tháng 11 lại rơi vào bế tắc. Ngày 18-11-1859, Page cắt đứt các cuộc thương thuyết.

Giữa tháng 12-1859, Page đưa một bản dự thảo hòa ước cho Tổng chỉ huy quân thứ Gia Định là Tôn Thất Cáp, với 11 điều khoản:

“1- Một khoản: Nước Phú Lãng Sa cùng nước Đại Nam giao hiếu với nhau muôn năm, để tỏ nghĩa lớn.

2- Một khoản: Nước ấy nếu có quốc thư thì đến Đà Nẵng đi đường bộ để đến Kinh.

3- Một khoản: Nước ta hoặc giao hiếu với nước nào thì nước ấy (Phú Lãng Sa) cũng coi là nước anh em.

4- Một khoản: Những người dân nước ta lần này làm thuê cho nước ấy đều xin khoan tha cả.

5- Một khoản: Nước ấy cùng nguyên soái nước ta cùng ký tên đóng ấn vào tờ hòa ước rồi, thì thuyền quân nước ấy lập tức rút ra khỏi cửa biển.

6- Một khoản: Dân đao Giatô làm bậy, thì chiếu luật trị tội; yên phận giữ phép thì không được bắt giữ xét hỏi và xâm phạm đến của cải.

7- Một khoản: Bắt được đao trưởng của nước ấy, xin đừng gông khóa giết chết, giao trả nước ấy nhận đem về.



8- Một khoản: Thuyền nước ấy đều thông thương ở các cửa biển, người coi đồn biển không được ngăn trở và yêu sách ngoại lệ.

9- Một khoản: Xin cấp cho nước Yphantô một bản hòa ước.

10- Một khoản: Xin cho đạo trưởng nước ấy đi lại đến những xã dân theo đạo Giatô để giảng đạo.

11- Một khoản: Xin cho sứ quan nước ấy đến bờ biển lập phố thông thương”¹.

Tôn Thất Cáp đã làm biên bản tán thành tám điều khoản đầu, chỉ còn ba điều khoản cuối không dám quyết và tâu lên triều đình². Ngày 8-1-1860, một bản thỏa thuận ngừng bắn đã được ký kết.

Tháng 3-1860, triều đình Huế nghị bàn về điều ước 11 khoản. Về cơ bản, các triều thần và Tự Đức đồng ý chín khoản, chỉ có hai điều khoản cuối (cho đạo trưởng được đi lại giảng đạo và lập phố buôn bán) thì dứt khoát không đồng ý. Các cuộc nghị bàn của triều đình về hòa hay đánh kéo dài tới tháng 4-1860 mà vẫn không có giải pháp cụ thể. Page cất đứt các cuộc thương nghị.

Trong khoảng năm 1860, lực lượng địch ở mặt trận Gia Định chưa thay đổi nhiều. Thống đốc Tôn Thất Cáp chủ hòa, giữa ta và địch chỉ diễn ra một số trận đánh nhỏ lẻ. Trước tình hình đó, vua Tự Đức cho rằng “các quan ở quân thứ Gia Định lâu ngày không có công trạng gì, lại chuyên chủ bàn hòa, không có kế gì tự cường, tự trị cả”³ nên giáng chức và cử Nguyễn Tri Phương vào giữ chức Tổng Chỉ huy quân thứ Gia Định, tăng cường lực lượng, chuẩn bị chiến đấu.

Ngoài việc kêu gọi tiến cử những tài năng trong cả nước, tháng 3-1861, triều đình còn quy định mức thưởng hậu cho những người chiêu mộ dân dõng hoặc cùng người thân gia nhập quân đội ở năm tỉnh còn lại ở Nam Kỳ và ở sáu tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận, Khánh Hòa để chống giặc.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Sđd, t. 29, tr. 99-100.

2. Theo tài liệu của Pháp thì nhiều cuộc thương nghị đã diễn ra trên tàu Primauguet giữa Page và trợ lý Trung tá hải quân Aubaret với các quan quân thứ Gia Định.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Sđd, t. 29, tr.117.



Những hành động trên thể hiện chủ trương quyết đánh của triều đình. Thái độ này đã tăng cường thêm sức chiến đấu của quân và dân Nam Kỳ. Sau khi toàn bộ tỉnh Gia Định rơi vào tay giặc, quan quân triều đình tập hợp lại tại hai tỉnh gần Gia Định, nhất là Định Tường và Biên Hòa, rồi từ đây cùng các toán nghĩa binh tổ chức nhiều cuộc đột kích vào những nơi giặc chiếm đóng, gây cho chúng nhiều thiệt hại.

Trước nguy cơ địch đánh chiếm Định Tường, triều đình Huế đã ra lệnh cứu viện, nhưng tờ dụ chưa đến nơi thì thành Mỹ Tho đã mất (ngày 12-4). Những viên tướng hèn nhát bị khiển trách, xử phạt, đồng thời bổ sung bộ máy chỉ huy quân đội ở Nam Kỳ, tăng cường lực lượng, chiêu mộ binh dũng, hào kiệt cùng vào đánh giặc do Khâm sai đại thần Nguyễn Bá Nghi phụ trách chung.

Mặc dù tiến hành ngay việc tổ chức lại quân đội ở Nam Kỳ, nhưng việc thất thủ thành Mỹ Tho, một cứ điểm quan trọng hàng đầu về mặt chiến lược đối với toàn bộ Nam Kỳ lục tỉnh vẫn khiến triều đình Huế cũng như quan quân hoang mang cực độ. Bản thân Nguyễn Bá Nghi cũng dâng sớ về triều đình xin được giảng hòa với Pháp. Đồng thời, từ cuối tháng 4-1861, Nguyễn Bá Nghi cho người mang thư đề nghị hội đàm với Charner.

Do thiếu nhân lực và điều kiện không thuận lợi của mùa mưa, Charner đã chấp nhận tiến hành các cuộc thương lượng cùng Nguyễn Bá Nghi. Ngày 7-6-1861, Charner chuyển cho Nguyễn Bá Nghi 12 điều kiện ngưng chiến. Nguyễn Bá Nghi không dám quyết định, phải viết tấu về triều đình xin ý kiến. Sau khi tranh thủ ý kiến của các triều thần mà không có giải pháp nào, Tự Đức gửi thư cho Nguyễn Bá Nghi chủ trương đàm phán với Pháp trên cơ sở: "Hay là theo như việc cũ ở Quảng Đông (Trung Quốc), người Hán và Tây Dương chia nhau mà cai trị. Về thuế khóa, trừ thuế định điền ra không kể phàm thuế lệ thuyền buôn, đều chia đôi. Tính từng năm thu lấy để đền vào phí tổn, Định Tường, Biên Hòa, mỗi tỉnh cho lập một phố để buôn bán. Như thế mới có thể giảng hòa được. Nếu lấy sức mạnh mà chiếm cứ sợ dân không nghe theo, ngày nay lấy thế lực mà bắt hiếp dân, ngày sau chẳng khỏi lại sinh



ra mối hiềm khích, tai họa binh đao không bao giờ thôi. Thực ra không phải là phúc tốt của binh dân của hai nước. Đại ý như thế. Xem Tây Dương trả lời thế nào, sẽ tùy nghi xử trí. Và lại, để đợi Quang Tiến, Thúc Tĩnh, tìm nhiều cách chiêu tập dân binh, rồi tính cách khôi phục, đấy là cách thứ hai”¹. Hai bên không thống nhất được ý kiến, ngày 4-8-1861, Charner chủ động cắt đứt các cuộc hòa đàm.

Theo như thư trên thì triều Nguyễn đã tỏ rõ nhận thức “ngây thơ” về mục đích xâm lược của thực dân và cả thái độ cam chịu, chia sẻ quyền lợi cùng kẻ xâm lược. Việc đánh giặc, khôi phục chủ quyền chỉ là giải pháp thứ hai, nếu không đạt thỏa thuận giải pháp kia. Khi được hỏi ý kiến, Nguyễn Bá Nghi còn trả lời, đại ý rằng quân Tây Dương mạnh hơn ta vì có tàu to súng lớn, “tôi thấy sự thế, đánh và giữ đều không làm được. (...) Hòa thì dầu có thua thiệt nhưng sự thế Nam Kỳ còn có thể làm được. (...) là vì người Tây Dương cho là bấy lâu ta đối đai với họ nhạt nhẽo, họ bị các nước láng giềng khinh bỉ. Cho nên họ đem quân đánh bắt ta phải hòa. Hãy xem như họ thường thường sai người đến nói trước, thì có thể biết là họ định hòa... Việc đánh hay giữ không thể thi thố được... Cho nên tôi gần đây không đắp đồn lũy, bớt việc trưng lương, gọi lính là vì cớ đó... Hiện nay, sự thế sáu tỉnh Nam Kỳ như thế, chỉ một chữ “hòa”, còn có thể làm được”².

Tháng 7-1861, Nguyễn Bá Nghi cùng với Charner thảo một bản hiệp ước gồm 14 điều khoản, đây là cơ sở cho hiệp ước ký kết năm 1862. Như thế là, Hiệp ước 1862 đã được dự thảo từ trước khi Biên Hòa và Vĩnh Long thất thủ. Việc Charner chấm dứt thương thuyết từ đầu tháng 8-1861 chỉ là một động tác gây sức ép với Nguyễn Bá Nghi. Bá Nghi đã xin triều Nguyễn cử một quan khác thay chức Tổng đốc và dâng tiếp tập tấu nói rằng: “tình hình Biên Hòa yếu ớt, đơn độc, không thể đánh giữ được,... phái người đi cầu viện nước ngoài”³.

1, 2, 3. Quốc sử Quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Sđd, t. 29, tr. 209, 210-213, 235.



Năm bắt được tâm lý chờ đợi việc nghị hòa của quan quân triều đình, Charner, sau đó là Bonard đã đẩy mạnh tấn công, gây sức ép lên triều đình nhà Nguyễn.

Sau khi Biên Hòa thất thủ, toàn bộ ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ rơi vào tay giặc, mặc dù triều đình Huế đã có một số chủ trương tích cực để chống giặc, song vẫn không đủ để ngăn cản bước tiến của quân xâm lược.

b- Đàm phán ký kết Hiệp ước Nhâm Tuất

Sau khi để mất ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, triều Nguyễn đã không tổ chức phản công giành lại đất đai hoặc hỗ trợ cho các cuộc chiến đấu của nhân dân mà tập trung vào việc tìm cách chuộc lại, thậm chí có ý kiến cho rằng nên đổi ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên và nhân nhượng cho Pháp đặt lãnh sứ ở Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên... để lấy lại Gia Định, Biên Hòa.

Trước ý đồ chiếm nốt ba tỉnh miền Tây của thực dân Pháp ngày càng lộ rõ, các quan lại cao nhất của triều Huế chỉ nghĩ tới việc đổi chác hay chuộc lại mà hoàn toàn không có biện pháp cụ thể, hữu hiệu nào để bảo vệ ba tỉnh miền Tây, lại càng không nghĩ tới việc kết hợp các cuộc đấu tranh quân sự với chính trị, giữa quan quân triều đình và nhân dân yêu nước nổi dậy. Đáng chú ý là thái độ trông đợi vào các cuộc đấu tranh của nhân dân để tạo hậu thuẫn trong đàm phán hơn là chủ động phát động các cuộc tiến công.

Tháng 3-1862, thêm thành Vĩnh Long rơi vào tay giặc, trong lúc người dân Nam Kỳ cùng với nhân dân cả nước không tiếc sinh mạng và tài sản, cùng nhau tòng binh ứng nghĩa, nêu cao quyết tâm đánh đuổi quân xâm lược thì triều đình nhà Nguyễn lại tỏ ra hoang mang, sợ sệt, không lên kế hoạch cụ thể, hữu hiệu để tổ chức đánh giặc. Khi bàn bạc kế sách ứng phó trước sự xâm lược của thực dân Pháp, hàng ngũ quần thần lại bị chia rẽ bởi những quan điểm trái ngược nhau. Người thì chủ trương kiên quyết đánh đuổi giặc ngoại xâm như: Tô Trân, Phạm Hữu Nghị, Trần Văn Vy...; người thì đề nghị hòa hoãn chờ đợi thời cơ như Lê Chí Tín, Đoàn Thọ,



Tôn Thất Tường,...; một số khác như Trần Văn Trung, Lâm Duy Thiếp¹, Trương Quốc Dụng... lại không muốn đánh, cũng chẳng muốn hòa. Kết cục là triều đình không đưa ra được một quyết sách cụ thể nào. Chính thái độ nhu nhược và hèn nhát của vua quan nhà Nguyễn đã khiến cho họ không tranh thủ được thời cơ khi thực dân Pháp gấp khó khăn để lãnh đạo và tổ chức nhân dân kháng chiến.

Mặt khác, cuộc xâm lăng của thực dân Pháp ở Việt Nam nói chung và Nam Kỳ nói riêng diễn ra đúng lúc chế độ phong kiến ở Việt Nam lâm vào cuộc khủng hoảng gay gắt. Các cuộc khởi nghĩa nông dân xảy ra liên tiếp ở cả ba miền trong nửa đầu thế kỷ XIX. Tình hình Bắc Kỳ lộn xộn còn vì nhiều toán khởi nghịch do có sự xúi giục của các đạo trưởng phương Tây. Đồng thời, từ biên giới với Trung Quốc, nhiều toán phỉ kéo vào quấy rối. Để rảnh tay đối phó với tình hình ngoài Bắc, triều đình Huế có nhu cầu phải đàm phán hòa hoãn với Pháp ở Nam Kỳ. Về phía Pháp, Bonard cũng có nhu cầu hòa hoãn với triều đình Huế để có thời gian ổn định và xây dựng chính quyền trong các vùng vừa chiếm đóng. Trong điều kiện này, sự tiếp xúc giữa hai bên trở nên dễ dàng hơn.

Ngày 5-5-1862, Bonard sai Trung tá Simon đi trên tàu Le Forbin tới Huế chuyển thư đề nghị đàm phán với triều đình bao gồm các điều kiện:

- Triệu đình Huế cử đại diện toàn quyền vào Sài Gòn đàm phán.
- Nhà Nguyễn phải bồi thường chiến phí cho liên quân Pháp - Tây Ban Nha.

- Nhà Nguyễn phải đặt cọc trước 10 vạn đồng để làm tin².

Sau khi bàn bạc với triều thần về những điều kiện và điều khoản hòa đàm, ngày 22-5-1862, triều đình Huế cử một phái đoàn do Phan Thanh Giản làm Chánh sứ toàn quyền vào Sài Gòn tiến hành đàm phán. Ngày 27-5-1862, trên chiến hạm Duperré đậu trên sông Sài Gòn, các cuộc hội đàm chính thức bắt đầu. Tham gia các cuộc đàm phán còn có

1. Về nhân vật Lâm Duy Thiếp hầu hết các sử liệu đều ghi là Lâm Duy Hiệp, song cũng có những tài liệu ghi là Lâm Duy Thiếp. Ở đây chúng tôi căn cứ vào *Đại Nam thực lục*.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, Sđd, t. 29, tr. 192.



đại biểu của Tây Ban Nha. Sau hơn một tuần đàm phán, bàn cãi gay go, cuối cùng phái đoàn của Phan Thanh Giản đã chấp nhận hầu hết các điều kiện của Bonard đưa ra. Sáng ngày 5-6-1862, tại Trường Thi - Sài Gòn, Phan Thanh Giản, đại diện cho triều đình Huế cùng Bonard, đại diện cho Pháp và Carlos Palanca Gutierrez, đại diện cho Tây Ban Nha, đã ký kết “Hiệp định hòa bình và hữu nghị”, sau này thường gọi là Hiệp ước Nhâm Tuất. Theo đó, ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và Côn Đảo bị nhường cho Pháp, Tây Ban Nha. Triều Nguyễn phải bồi thường chiến tranh 400 vạn đồng (ước tính 280 vạn lạng bạc), phải lập nhà giảng đạo và mở phố thông thương. Bản Hiệp ước còn quy định các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên được mở cho Pháp, Tây Ban Nha buôn bán. Thành Vĩnh Long sẽ trả lại cho vua Nguyễn chừng nào trong tỉnh Gia Định và Định Tường không còn hoạt động chống Pháp. Hiệp ước sẽ được triều đình ba quốc gia phê chuẩn trong vòng một năm.

Văn bản hiệp ước mang về đã làm các triều thần không ưng và muốn sửa chữa nhiều điểm. Triều đình giao cho Phan Thanh Giản có nhiệm vụ tiếp tục thương lượng với Bonard thay đổi Hiệp ước. Dù Hiệp ước chưa được triều đình chính thức chuẩn y nhưng đã bị nhân dân cả nước và nhiều quan lại phản đối quyết liệt.

Cuối tháng 7, đầu tháng 8-1862, Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp tiến hành thương thuyết với Bonard đòi lại ba tỉnh, nhưng không có kết quả. Tháng 10-1862, Bonard viết thư cho triều Huế hẹn tháng 12-1862 sẽ cho sứ giả mang hòa ước đã được Hoàng đế Pháp phê chuẩn tới Kinh đô Huế đệ trình. Nhưng vua Tự Đức từ chối với lý do chưa đến hạn một năm như đã định trong Hiệp ước. Trên thực tế, do những điều khoản nặng nề, đặc biệt là việc nhượng đất, triều đình Huế muốn lần tránh chuyện trao đổi thư phê chuẩn để tiếp tục tìm cách đàm phán sửa đổi Hiệp ước. Vì vậy, tháng 2-1863, nhân khi phái viên của Bonard đến báo thời gian sứ đoàn Pháp tới (khoảng tháng 3-1863) và trả lời các thủ tục, nghi thức tiếp đón, thì triều Huế đã cử ngay Phạm Phú Thứ làm Khâm sai đại thần vào Nam cùng Phan Thanh Giản, Lâm Duy Thiếp bàn tiếp với Bonard và đại diện của Tây Ban Nha về sửa chữa điều ước



và các nghi thức. Mặc dù vậy, ý định sửa lại các điều khoản của Hiệp ước không thực hiện được. Ngày 19-3-1862, sứ thần hai nước Pháp, Tây Ban Nha là Bonard và Palanca đến Kinh đô Huế với một đoàn tùy tùng gồm 16 nhân viên và 5 chiếc tàu chở hơn 750 quân lính. Khi tới Đà Nẵng, sứ đoàn chỉ đem một chiếc tàu với 100 quân lính tới cửa biển Thuận An, sau đó lên Huế. Kể từ Đà Nẵng, mọi việc thiết đãi, hộ tống đều giống như việc tiếp đón sứ Xiêm nhưng hậu hĩnh. “Sai thêm thự phủ sự trung quân là Đoàn Thọ, Thượng thư bộ Binh là Trần Tiễn Thành cùng với phái đoàn cũ là Phan Thanh Giản, Lâm Duy Thiếp, Phạm Phú Thứ đều sung vào công việc tiếp đãi ăn tiệc và thương thuyết. Quyền Chưởng doanh Long võ là Nguyễn Quang Quyền, Chưởng doanh kỳ võ là Đặng Hạnh, biện lý bộ Công là Phạm Ý, biện lý bộ Hình là Lê Tuấn đều sung làm hộ tiếp phái viên (ba viên đại thần cùng với sứ giả đều vào yết kiến)”¹.

Trước khi lễ yết triều diễn ra, vua Tự Đức nói với Phan Thanh Giản rằng phải nói rõ nội dung bức thư của ta cho các sứ thần đều biết phòng khi các sứ thần thay đổi hoặc không hợp ý nhau. “Nếu một chiêu nghe họ cả chẳng hóa bán nước ư? Vua bảo Trương Đăng Quế rằng: nên đưa cho đình thần họp bàn cho chu đáo, đừng chuyên nghe Thanh Giản, Duy Thiếp mà đến lỡ việc”².

Việc trao quốc thư và lễ yết triều diễn ra rất long trọng, nghi thức đàng hoàng tại điện Cần Chánh. Phía Pháp và Tây Ban Nha đưa đến bản Hiệp ước đã phê chuẩn, còn quốc thư triều Huế vẫn là để đòi sửa đổi điều ước mà quan trọng nhất là đòi lại ba tỉnh miền Đông. Tuy nhiên, việc này không thực hiện được. Ngày 16-4-1863, Hiệp ước Nhâm Tuất chính thức có hiệu lực.

Như vậy, với việc ký kết Hiệp ước Nhâm Tuất 1862 và trao đổi thư phê chuẩn, triều đình Huế đã chính thức *chuyển nhượng chủ quyền* ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường từ Nhà nước phong kiến Việt Nam cho Nhà nước Pháp. Việc chính thức mất ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ vào tay Pháp khởi đầu cho thời kỳ lịch sử cận đại đầy đau thương của dân tộc.

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Sđd, t. 30, tr. 9-10, 10.



Sau khi tiến hành lễ trao đổi thư phê chuẩn, vua Tự Đức sai Phan Thanh Giản cùng đi với sứ thần Pháp và Tây Ban Nha về Sài Gòn, vừa để nhận trao trả thành Vĩnh Long, vừa để tiếp tục thương thuyết đòi lại đất¹. Tiếp đó, ngày 21-6-1863, Tự Đức cử một sứ bộ gồm Chánh sứ Hiệp biện Đại học sĩ Phan Thanh Giản, Phó sứ Lại bộ Tả Tham Tri Phạm Phú Thủ, Bồi sứ là Án sát Quảng Nam Ngụy Khắc Đản mang theo quốc thư lên đường tới Sài Gòn và từ đó đi tàu thủy sang Pháp để thương thuyết về việc sửa đổi Hiệp ước Nhâm Tuất, quan trọng nhất là xin trả hoặc chuộc lại ba tỉnh miền Đông. Theo sứ gia Pháp thì triều Huế có tính toán trước cho sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp đúng vào một dịp thuận lợi. Đó là trong khoảng từ tháng 6-1863, khi Chính phủ và quân đội Pháp đang sa lầy ở chiến trường Mêhicô.

Ngày 5-11-1863, phái bộ Phan Thanh Giản được Hoàng đế Pháp Napoléon III tiếp kiến chính thức tại cung điện Tuileries. Tại Pháp, hai bên cũng đã thống nhất sơ thảo nội dung của một bản hiệp ước mới gồm 21 điều khoản, trong đó quan trọng nhất là những điều khoản sau:

- Pháp chấp nhận cho Việt Nam chuộc lại ba tỉnh Đông Nam Kỳ nhưng giữ lại một số vùng thuộc Gia Định và Định Tường gồm 129 xã, thôn.
- Đổi lại, trong ba năm đầu, Việt Nam phải trả cho Pháp 500.000 đồng, sau đó, mỗi năm trả 33.333 đồng.
- Pháp được đặt lãnh sự tại Kinh đô Huế và các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên.
- Các nhà truyền giáo được tự do lập nhà thờ, truyền giáo và giảng đạo.

Về đại thể, phái đoàn Phan Thanh Giản đã đạt được mục tiêu đề ra. Sau đó, đoàn sứ bộ đi thăm Thủ đô Paris, rồi sang Madrid - Thủ đô Tây Ban Nha - một thời gian ngắn và trở về nước. Cuối tháng hai năm Giáp Tý (khoảng từ ngày 1 đến ngày 5-4-1864), đoàn sứ bộ trở về Kinh đô.

1. Trong đoàn thương thuyết còn có Đoàn Thọ, Trần Tiên Thành. Lâm Duy Thiếp không tham gia lần thương thuyết này vì đã qua đời một ngày trước lễ bàn giao thư phê chuẩn Hiệp ước.



Việc trao trả ba tỉnh đã được Hoàng đế Pháp và Chính phủ Pháp đồng ý trên nguyên tắc với điều kiện quan trọng thứ nhất là tiền bồi thường chiến phí vĩnh viễn (có thể hiểu là một loại cống nộp bằng tiền hằng năm của các nước chư hầu). Riêng về khoản bồi hoàn, sách sử triều Nguyễn ghi quốc thư Phan Thanh Giản mang sang Pháp như sau: “Còn ngoài ra nước tôi đã bồi thường số bạc quân phí, thì đất thuộc về ba tỉnh ấy xin giả lại cho nước tôi, nếu có phải bù thêm, số bạc nhiêu ít bao nhiêu, nước tôi cũng yên lòng lo liệu chu thỏa”¹. Nhiều người ở Pháp ủng hộ giải pháp của Phan Thanh Giản - Aubaret. Đương nhiên, một số khác như Chasseloup Laubat, Bonard, Genouilly, Riênhê... vẫn muốn chiếm đóng Nam Kỳ. Chính phủ Pháp đồng ý giải pháp Phan Thanh Giản - Aubaret, chỉ thêm một số điều: Pháp vẫn giữ lại Mỹ Tho và hành lang từ Mỹ Tho ra biển bằng Cửa Tiểu. Napoléon III đã tuyên bố trước Quốc hội về khả năng buôn bán tự do ở Nam Kỳ, chứ không coi đây là đất chiếm đóng và ngân sách Pháp năm 1864 đã không có khoản dự chi cho ba tỉnh Nam Kỳ nữa.

Với sự giúp đỡ của Aubaret, Phan Thanh Giản đã đạt được hy vọng ban đầu về việc收回 ba tỉnh miền Đông. Tháng 6-1864, Pháp cử Aubaret làm sứ thần sang Huế để tiếp tục thương thuyết về văn bản hiệp ước mới. Chỉ tới lúc đó, triều đình Huế mới đem việc này ra bàn bạc, mặc dù nội dung văn bản Hiệp ước đã được Phan Thanh Giản đưa trình từ tháng 2. Vua Tự Đức cử Phan Thanh Giản làm Chánh sứ cùng Trần Tiễn Thành và Phan Huy Vịnh đàm phán với Aubaret. Sau một tháng thương thuyết, ngày 15-7-1864, Phan Thanh Giản, Trần Tiễn Thành và Phan Huy Vịnh đã ký với Aubaret một bản hiệp ước mới, trong đó có những điều khoản quan trọng sau:

- Hoàng đế Pháp chấp nhận trả lại cho Hoàng đế Đại Nam quyền cai trị ba tỉnh Gia Định, Biên Hòa và Định Tường đã nhượng cho Pháp theo Hiệp ước 5-6-1862.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Sđd, t. 30, tr. 23.



- Đại Nam nhượng đứt các nơi dưới đây để tiếp tục đặt dưới quyền kiểm soát và cai trị trực tiếp của Pháp:

1- Thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn và Thuận Kiều.

2- Đồn Thủ Dầu Một.

3- Đồn Mỹ Tho.

4- Dòng sông nhà dây thép (Bưu điện).

5- Bãi Ganh Rái (Vũng Tàu).

6- Sông Sài Gòn.

7- Núi Nứa (Bà Rịa).

8- Đảo Côn Lôn.

- Hoàng đế Đại Nam nhìn nhận quyền bảo hộ của nước Pháp ở lục tỉnh Nam Kỳ. Việc bảo hộ này không có nghĩa là thần thuộc.

- Ba cửa bể Đà Nẵng, Ba Lạt và Quảng Yên được mở cửa cho thương thuyền Pháp vào.

- Hai nước Việt, Pháp sẽ trao đổi sứ thần để bênh vực kiêu dân của mình.

- Mỗi năm Đại Nam trả cho nước Pháp hai triệu đồng quan Pháp, trong 40 năm liên tục.

- Các điều khoản trong Hiệp ước 5-6-1862 đều bị hủy bỏ¹.

Sau khi hiệp ước mới được ký kết, triều đình Huế vẫn không hài lòng vì khoản bồi thường quá lớn và nhiều phần đất bị mất. Trong thời gian đó, ở Pháp và ở Sài Gòn, những lực lượng chủ trương chiếm đóng Nam Kỳ lại hoạt động mạnh, gây áp lực với Chính phủ Pháp. Từ trước đó, ngày 21-3-1864, Phó đô đốc De La Grandière (thay quyền Bonard ở Nam Kỳ ngày 1-5-1863 cho đến năm 1868) đã gửi thư cho Chasseloup Laubat kịch liệt phản đối việc cho thuộc lại ba tỉnh miền Đông. Chính vì vậy, khi Aubaret về nước (7-1864), Chính phủ Pháp không còn giữ ý kiến tán thành điều ước Aubaret nữa. Ngày 4-11-1864, tại Pháp, Bộ trưởng Hải quân và thuộc địa Chasseloup Laubat đã đệ trình Napoléon III một bản báo cáo phản đối cho thuộc ba tỉnh. Báo cáo này thuyết phục tất cả,

1. Phạm Văn Sơn: *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm (1847-1945)*, Sđd, tr.105.



khiến cho trong phiên họp Hội đồng Chính phủ Pháp ngày 10-11-1864, tất cả các thành viên Chính phủ đều nhất trí không phê chuẩn Hiệp ước Aubaret. Tháng 1-1865, việc này được Chasseloup Laubat thông báo ngay cho De La Gradière. Không được chấp nhận cả ở Huế lẫn Paris, dự thảo Hiệp ước mới rời vào quên lãng, Hiệp ước Nhâm Tuất giữ nguyên giá trị.

Kể từ sau ngày 5-6-1862 cho đến thời điểm này, triều đình Huế chưa lúc nào phê chuẩn bản Hiệp ước đã ký, kể cả điều ước Aubaret. Nhưng trong thực tiễn thì triều đình Huế lại thực hiện một số điều khoản trong Hiệp ước Nhâm Tuất: cho phép việc truyền đạo dễ dàng hơn, bể ngoài thi ngắn cản các cuộc chiến đấu chống Pháp của nhân dân, bồi trả chiến phí thường niên... Vẫn giữ ý định dàn xếp việc đất đai lãnh thổ với Pháp, vua Tự Đức muốn đổi ba tỉnh miền Tây là Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên để lấy ba tỉnh miền Đông từ tay giặc Pháp. Nhưng các đại thần Đoàn Thọ, Trần Tiễn Thành trong Viện Cơ mật đều không tán thành¹. Từ tháng 2-1865, qua đinh nghị, triều đình Huế đã thực sự thừa nhận và thực hiện Hiệp ước Nhâm Tuất trên cả lời lẽ lẫn thực tế. Về thực chất, đây là một thái độ cam chịu, vô hình tạo điều kiện thuận lợi cho kẻ địch vừa củng cố vững chắc sự chiếm đóng, vừa tăng cường lòng tham thực dân đối với các tỉnh miền Tây đang trong tình trạng bị cô lập.

c- Nhà Nguyễn trước cuộc tiến công xâm lược của thực dân Pháp ở ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ

Trong khi triều đình nhà Nguyễn vẫn đang rất lúng túng, nhu nhược trong đàm phán và không hề có biện pháp gì đáng kể để giải quyết căn bản tình hình cũng như củng cố về quân sự thì ý đồ xâm chiếm ba tỉnh miền Tây của Pháp đã lộ rõ. Nhiều lần quân Pháp đòi triều đình giao ba tỉnh miền Tây cho chúng. Khi bị từ chối, việc xâm chiếm bằng vũ lực được gấp rút chuẩn bị.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Sđd, t.30, tr. 273-274.



Trước ý đồ của Pháp đã rất rõ ràng, thái độ của nhà Nguyễn vẫn chỉ là thương thuyết, nhân nhượng. Hầu như không có một giải pháp quân sự nào được đưa ra. Đáng trách hơn, một số viên quan triều Nguyễn không những không phối hợp mà còn quay lưng lại với cuộc kháng chiến của nhân dân Campuchia. Các cuộc đấu tranh của nhân dân các tỉnh miền Đông, miền Tây cũng bị kìm hãm vì sợ “gây tức giận” cho người Pháp.

Phản ứng của nhà Nguyễn đã giúp cho quân Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây một cách dễ dàng. Chỉ trong vòng ba ngày, cả ba tỉnh miền Tây đều bị chiếm. Sự đầu hàng nhanh chóng của Phan Thanh Giản và các viên quan triều đình tại các tỉnh miền Tây là đáng trách, song, suy cho cùng cũng phản ánh thái độ chung của triều đình nhà Nguyễn khi đó.

Sau sự thất bại quá nhanh chóng này, triều đình Huế lại càng bối rối. Cùng với việc không thể không làm là khiến trách, đổ lỗi cho Phan Thanh Giản, nhà Nguyễn cố tìm cách thương thuyết, xin đổi ba tỉnh miền Tây lấy lại tỉnh Biên Hòa, nhưng Pháp không chấp thuận. Đinh thần dự tính “báo động toàn quốc” nhưng lại thôi, vì sợ dân chúng bất bình, “làm càn”. Tự Đức quyết định tổng động viên hương binh phòng ngự nghiêm ngặt các tỉnh từ Bình Thuận ra tới Thanh Hóa. Và điều này đồng nghĩa với việc tổ chức phòng bị trường hợp Pháp tiếp tục đánh rộng ra chứ không phải là tiến công lấy lại những vùng đã mất. Trong cả quá trình sau này, nhà Nguyễn chưa khi nào có sự đánh giá đúng đắn về nguyên nhân sáu tỉnh Nam Bộ bị rơi vào tay Pháp và trách nhiệm của mình. Không một kế hoạch nào đã được đưa ra nhằm giành lại Nam Kỳ.

2. Trách nhiệm của nhà Nguyễn đối với việc Nam Kỳ rơi vào tay thực dân Pháp

Thái độ và trách nhiệm của nhà Nguyễn trước cuộc xâm lược của Pháp đối với Nam Kỳ nằm chung trong thái độ và trách nhiệm của nhà Nguyễn đối với sự tồn vong của cả đất nước. Bên cạnh đó, Nam Kỳ là một trọng điểm tấn công của Pháp và là vùng đất bị Pháp xâm chiếm



đầu tiên nêu thái độ của nhà Nguyễn ở đây chi phối đến toàn cục diễn biến nước Việt Nam mất vào tay Pháp.

Đặt trong bối cảnh thế giới và trong nước khi đó và theo sát diễn biến quá trình xâm lược của thực dân Pháp cũng như thái độ và hành động của triều Nguyễn, có thể thấy trách nhiệm của triều Nguyễn trước việc Nam Kỳ rơi vào tay thực dân Pháp thể hiện ở những vấn đề lớn sau:

Thứ nhất, triều Nguyễn đã không nhận thức đúng và đối phó hiệu quả trước nguy cơ xâm lược của tư bản phương Tây, đối tượng trực tiếp và rõ ràng là thực dân Pháp.

Sự thành lập vương triều gắn liền với sự giúp đỡ và can thiệp của Pháp, nhà Nguyễn, hơn ai hết sớm hiểu được ý đồ của Pháp. Việc trước đây dựa vào Pháp chống Tây Sơn đã trở thành “món nợ lịch sử” đeo đẳng các vị vua triều Nguyễn, dẫn đến sự bối rối giữa “trả ơn” và phản kháng trước áp lực can dự của Pháp. Trải qua các đời vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị và đến Tự Đức có thể thấy rõ sự dùng dằng giữa giao lưu hòa hảo và đề phòng cẩn trọng, giữa việc giữ gìn mối quan hệ và ngăn chặn những ý đồ can thiệp vào nước ta của Pháp (nhất là thông qua hoạt động truyền đạo).

Giữa thế kỷ XIX, nguy cơ mất nước vào tay thực dân phương Tây ngày càng lộ rõ và đến gần hơn, nhất là khi các quốc gia châu Á hùng mạnh như Trung Quốc cũng đã phải chấp nhận ảnh hưởng của thực dân nhưng nhận thức và hành động của triều Nguyễn vẫn không có nhiều thay đổi tích cực và căn bản, không tìm ra những biện pháp phù hợp để ứng phó hiệu quả. Những việc mà nhà Nguyễn đã thực thi trước nguy cơ xâm lăng của phương Tây vẫn nặng về củng cố sự thống trị hơn là củng cố nền độc lập, không tìm được giải pháp bảo vệ quyền lợi giai cấp bằng kế sách giữ nước và phát triển. Không hề có cuộc cải cách nào đáng kể để tạo ra sự thay đổi căn bản đất nước, tăng cường nội lực, đa dạng hóa quan hệ quốc tế - là những điều kiện quan trọng có ý nghĩa quyết định bảo đảm giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ... trước nguy cơ chủ nghĩa thực dân. Những nỗ lực củng cố quân sự vẫn được tiến hành theo cách truyền thống, vốn đã rất lỗi thời, hướng vào việc đàn áp các



cuộc nổi dậy của nông dân chứ không hướng vào việc chuẩn bị đối phó với các đội quân phuơng Tây hùng mạnh. Đây là những lý do dẫn đến việc triều Nguyễn rất lúng túng trước sự tấn công của liên quân Pháp - Tây Ban Nha và nhanh chóng thất bại.

Với Nam Kỳ, nhà Nguyễn đã không nhận thấy vị trí chiến lược quan trọng của vùng đất này trong ý đồ tiến công xâm lược của Pháp. Với tiềm năng to lớn và vị trí chiến lược quan trọng của Nam Kỳ, sự xâm nhập của người Pháp vào Việt Nam được tiến hành trước tiên ở vùng đất này, đồng thời, những đòi hỏi đầu tiên của Chính phủ Pháp với Gia Long cũng chính là những lợi ích của Pháp ở Nam Kỳ. Tuy vậy, nhà Nguyễn đã không chú ý bố phòng đến mức cần thiết và ngay cả khi Nam Kỳ bị tấn công, Gia Định thất thủ thì nhà Nguyễn vẫn để đại quân phòng thủ ở Đà Nẵng, chỉ phái 1.500 quân đến đóng ở Biên Hòa. Những hành động của nhà Nguyễn cũng cho thấy họ không nhận thức được rằng việc giữ hay mất Nam Kỳ có ý nghĩa quyết định ảnh hưởng đến đại cục quốc gia. Nam Kỳ rơi vào tay Pháp, trong khi nhân dân khắp cả nước coi đây là sự tổn thất to lớn đối với một phần giang sơn thống nhất của dân tộc thì nỗi đau của triều Nguyễn lại chỉ là mất một vùng đất mới mở mang, khai phá. Chỉ dụ của Tự Đức với Phan Thanh Giản: “đất đai ấy, nhân dân ấy, là công lao của triều trước họp tập, mở mang để lại...”¹ đã nói lên điều này.

Thứ hai, thái độ do dự, chần chờ, không nhất quán của triều Nguyễn trong đấu tranh với thực dân Pháp tại Nam Kỳ.

Theo dõi toàn bộ quá trình từ khi Pháp tiến công Gia Định đến khi lục tỉnh Nam Kỳ hoàn toàn rơi vào tay Pháp, có thể thấy thái độ này của triều Nguyễn được biểu hiện rõ:

- *Thực hiện biện pháp chủ hòa và chủ chiến không rõ ràng.* Lúc thì lúng túng chủ chiến, khi thì loay hoay chủ hòa; “muốn hòa, hòa không được, muốn chiến, chiến không xong”²; khi thì kiên quyết bác bỏ những

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Sđd, t. 30, tr. 25.

2. Huỳnh Quang Lâm: *Thái độ chính trị của các thế lực yêu nước Việt Nam trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp (1858-1884)*, Luận văn Thạc sỹ. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, MS: 5.03.15, 2004, tr. 51.



để xuất từ phía Pháp mà ở mức độ nào đó có thể chấp nhận được, khi thì dễ dàng, nhanh chóng chấp nhận những điều khoản quá ngặt nghèo, bất lợi. Trong thời gian đầu liên quân tiến công Gia Định (2-1859 – 6-1859), thái độ chủ chiến của nhà Nguyễn tương đối rõ ràng. Thế nhưng, khi Pháp đang gặp khó khăn ở cả Việt Nam và Trung Quốc, là cơ hội có thể có một thắng lợi quan trọng về quân sự thì nhà Nguyễn lại chấp thuận đàm phán (cuối năm 1859 - đầu năm 1860). Để rồi, cuộc đàm phán không ngã ngũ, khi quân Pháp tiến công Chí Hòa và sau đó cả Định Tường, Biên Hòa (2-1861 – 1-1862), quân triều đình dù nỗ lực chiến đấu nhưng không thành, cuộc đàm phán lại bắt đầu. Một số điều khoản mà phía Pháp đưa ra trong các năm 1859, 1860 là có thể chấp nhận được nhưng triều đình lại kiên quyết chối từ. Những gì mà triều Nguyễn ký kết với Pháp sau đó đã làm cho cả người Pháp cũng phải ngạc nhiên về sự dễ dàng.

Sau Hiệp ước Nhâm Tuất, biện pháp chủ hòa tỏ ra lấn át và lại là một quá trình liên tục nhân nhượng, đầu hàng.

Thái độ không nhất quán của nhà Nguyễn còn được thể hiện ở việc lúc thì thay thế những người chủ hòa bằng những người chủ chiến (giáng chức Thống đốc Tôn Thất Cáp làm Thị lang, Tán lý Nguyễn Duy làm Lang trung đều vẫn sung chức cũ, cử Nguyễn Tri Phương vào giữ chức Tổng Chỉ huy quân thứ Gia Định (8-1860)); khi thì dùng những người chủ hòa, mà trường hợp của Nguyễn Bá Nghi, Phan Thanh Giản là minh chứng.

Cũng từ việc không thể dứt khoát chủ hòa hay chủ chiến cùng sự yếu đuối của nhà vua và cả quân thần của mình; xuất phát từ quan điểm giai cấp phong kiến cầm quyền nên nhà Nguyễn rất *mâu thuẫn trong ứng xử với phong trào kháng chiến của nhân dân*. Ở một số thời điểm khó khăn, khi đặt quyền lợi dân tộc là tối thượng và quyết tâm chủ chiến, triều đình kêu gọi nhân dân tham gia chiến đấu, ban thưởng cho các nghĩa sĩ. Khi chủ hòa và xuất phát từ lợi ích giai cấp, sợ phong trào đấu tranh của nhân dân vượt khỏi tầm kiểm soát thì nhà Nguyễn lại cản trở cuộc đấu tranh, đẩy nhân dân Nam Kỳ vào tình thế vừa chống giặc, vừa phải đối



phó với triều đình. Sau khi đã chiếm được một số vùng, bản thân người Pháp cũng phải nhận xét: “Chỉ cần vón vẹn một vài hiệu lệnh của triều đình, một vài tuyên cáo, không hơn không kém là các tỉnh này sẽ lọt ra khỏi lãnh thổ thuộc địa tương lai mà ta hoạch định thiết lập cho nước Pháp”¹. Song, đáng tiếc là nhà Nguyễn đã không kiên quyết phát động quần chúng kháng chiến, kể cả khi các cuộc đấu tranh của nhân dân đã bùng lên mạnh mẽ thì triều đình cũng không làm gì để tạo thêm thanh thế; thay vào đó là việc sử dụng nghĩa quân như là một công cụ để đàm phán và thậm chí giải giáp nghĩa quân. Rõ ràng nhất là với cuộc khởi nghĩa của Trương Định: tháng 3-1862, triều đình phong chức Phó lãnh binh, lãnh việc chỉ huy toàn bộ các nghĩa quân ở Gia Định cho Trương Định, nhận lệnh phối hợp tác chiến với quân triều đình để giành lại các tỉnh đã mất. Nhưng sau khi ký với thực dân Pháp Hiệp ước Nhâm Tuất, triều đình liên hạ lệnh cho Trương Định giải tán lực lượng chiến đấu để nhậm chức lãnh binh ở Bình Thuận.

Cũng như vậy, khi đã rõ ý đồ của Pháp muốn xâm chiếm ba tỉnh miền Tây, Viện Cơ Mật còn đề xuất: cứ để cho họ chiếm không chống cự, đợi khi nhân dân lục tỉnh nổi dậy thì tùy cơ hành động. Nhưng khi lục tỉnh đã bị chiếm, nhân dân nổi dậy khắp nơi thì triều đình vẫn nhuancer theo con đường đàm phán.

Rõ ràng, sự không dứt khoát chủ hòa hay chủ chiến chẳng những làm cả hai giải pháp đều bế tắc mà còn không hỗ trợ được cho nhau, thậm chí níu kéo nhau. Một khác, dù giải pháp ban đầu là đánh thì nhìn toàn cục, biện pháp quân sự chỉ là giải pháp thứ hai nếu đàm phán không mang lại kết quả. Trong một số trường hợp, triều đình có thái độ trông đợi vào các cuộc đấu tranh của nhân dân để tạo hậu thuẫn trong đàm phán chứ chưa khi nào chủ trương và thực hiện thành công việc chủ động chiến đấu để tạo lợi thế trong đàm phán với Pháp. Liên quân đã khai thác khá thành công điểm yếu này để đẩy nhanh tốc độ xâm chiếm Nam Kỳ, nhất là trong việc chiếm ba tỉnh miền Tây mà hạn chế thấp nhất thương vong, thiệt hại.

1. Léopold Pallu: *Lịch sử cuộc viễn chinh Nam Kỳ năm 1861*, Sđd, tr. 168.



Thú ba, trước họa xâm lăng của chủ nghĩa thực dân, nhà Nguyễn đã không đặt mục tiêu cứu nước lên hàng đầu mà đặt việc bảo vệ lợi ích giai cấp, bảo vệ ngai vàng lên trên hết.

Cuộc xâm lăng của thực dân Pháp ở Việt Nam nói chung và Nam Kỳ nói riêng diễn ra đúng vào lúc chế độ phong kiến ở Việt Nam lâm vào cuộc khủng hoảng gay gắt. Do kết quả của những chính sách đối nội và đối ngoại hoàn toàn không tính tới lợi ích của nhân dân và sự phát triển lâu dài của đất nước; do duy trì và củng cố ý thức hệ Nho giáo lỗi thời, lạc hậu; do tệ đục khoét, tham nhũng của hàng ngũ quan lại, người dân Việt Nam bị đẩy vào cảnh mất tư liệu sản xuất, nghèo đói, cực khổ, mâu thuẫn xã hội bùng nổ một cách gay gắt, mà biểu hiện cụ thể của nó là các cuộc khởi nghĩa nông dân xảy ra liên tiếp ở cả ba miền trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Giữa một bên là lợi ích dân tộc và một bên là lợi ích của bộ phận thống trị, thái độ và hành động của nhà Nguyễn đã thiên về việc bảo vệ lợi ích của bộ phận thống trị. Triều đình Huế cũng biết sức mạnh của nhân dân và cũng có lúc muốn phát huy vai trò của nhân dân, nhưng rút cục, vì quyền lợi ngai vàng mà sợ hại nhân dân. Mỗi lần dự định phát động toàn quốc kháng chiến thì lại sợ dân chúng “làm càn”. Triều đình đã không kết hợp hiệu quả các cuộc đấu tranh quân sự với chính trị, giữa quan quân triều đình và nhân dân yêu nước nổi dậy. Đồng thời, những cuộc đấu tranh của nông dân, nhất là ở Bắc Kỳ càng làm tăng nhu cầu đàm phán hòa hoãn với Pháp của triều đình để rảnh tay đối phó.

Chính bởi thái độ trên, nhà Nguyễn đã không tập hợp được lực lượng từ các tầng lớp nhân dân chống Pháp, không ủng hộ tích cực và hiệu quả cho các phong trào đấu tranh của nhân dân. Các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Nam Kỳ cũng như sự chi viện của một số nhóm vũ trang từ Bắc Kỳ đều nằm ngoài chủ trương của triều đình và trong nhiều trường hợp không được triều đình ủng hộ.



Thúi tu, triều Nguyễn đã bỏ lỡ những cơ hội đàm phán để có thể làm chậm tiến độ mất Nam Kỳ, hoặc không mất hoàn toàn chủ quyền đối với Nam Kỳ.

Rõ ràng, cả về lý thuyết cũng như trên thực tế, chiến tranh không phải là giải pháp tối ưu để các nước phong kiến phương Đông có thể bảo vệ được nền độc lập dân tộc trước họa xâm lăng của các nước tư bản thực dân. Phương án duy nhất thành công là tiến hành *cải cách nội trị kết hợp với các biện pháp ngoại giao phù hợp*. Ở một số trường hợp khác, các biện pháp ngoại giao đã làm chậm lại quá trình bị xâm lược, hoặc làm cho nền độc lập không bị đánh mất hoàn toàn, hoặc dù có bị phụ thuộc nước ngoài nhưng không lệ thuộc vào một đối tượng thực dân nhất định nhờ thông qua đa phương hóa quan hệ quốc tế.

Trở lại với quá trình Việt Nam bị rơi vào tay thực dân Pháp và trong giai đoạn cụ thể đầu tiên là mất Nam Kỳ, nhà Nguyễn đã có những hoạt động ngoại giao dưới hình thức đàm phán và sau đó là ký kết các hiệp định. Song, mục đích đàm phán không rõ ràng (đàm phán nhằm hoãn binh để có thời gian tăng cường lực lượng; hay đàm phán để chấp thuận một phần những yêu sách của Pháp, kết thúc chiến tranh, vẫn giữ lại quyền độc lập ở mức độ nhất định và sự thống nhất...). Trên thực tế, các cuộc đàm phán nhìn từ phía triều Nguyễn đều được tiến hành một cách thụ động, kể cả khi trên mặt trận quân sự có giành những thắng lợi nhất định. Nhà Nguyễn chưa khi nào chủ động đưa ra các nội dung, điều khoản trong đàm phán và ký kết mà đều là thảo luận về những điều khoản do Pháp đưa ra; có chăng chỉ là những đề nghị Pháp giảm bớt các yêu sách. Khi các điều khoản đã được thông qua và ký kết thì sự dùng dằng thể hiện rõ qua việc trì hoãn thực thi, đề nghị đổi chác các điều khoản,...

Sự nhu nhược, dùng dằng của triều Nguyễn trong công cuộc đấu tranh bảo vệ Nam Kỳ đã đánh mất những cơ hội quan trọng khi có thể phát huy thắng lợi nhất định về quân sự ở những thời điểm thực dân Pháp gặp khó khăn để tạo lợi thế trên đàm phán. Đã vậy, trong nhiều trường hợp, vì lý do đàm phán mà níu kéo những hành động quân sự



có thể đưa đến thắng lợi nhất định. Thời điểm cuối năm 1859 là một ví dụ. Đây là thời gian Pháp bị cuốn vào cuộc chiến ở Trung Quốc. Quân Pháp phần lớn rút đi đánh Hoa Bắc nên không thể tăng viện cho Gia Định, đồng thời, Pháp cũng gặp nhiều khó khăn khi tiến công ở Đà Nẵng và tấn công đồn Phú Thọ. Trong tình cảnh đó, Genouilly liên tục đề nghị với Bộ Hải quân Pháp về việc xin đình chiến để chờ viện binh và xin chính quyền Pháp phái người đến thay thế vì sức khỏe sa sút. Đây là cơ hội cho việc tổ chức phản công quân sự có thể thu được thắng lợi lớn, hoặc đồng thời với tiến công quân sự tạo lợi thế nhất định trong đàm phán. Nhưng nhà Nguyễn đã đánh mất cơ hội trên khi không hề có sự chỉnh đốn quan trọng và không tổ chức được bất kỳ một cuộc tiến công quân sự nào đáng kể. Còn trong đàm phán, ngày 20-6-1859, Genouilly chính thức đề nghị đình chiến với ba yêu cầu: đòi nhượng đất làm sứ quán, thông thương và tự do truyền đạo. Sau đó, Page thương thuyết với triều đình Huế với những yêu cầu khiêm tốn hơn so với người tiền nhiệm: thông thương, tự do truyền đạo và cử một đại diện của Pháp ở Huế. Giữa tháng 12-1859, Page đưa một bản dự thảo hòa ước cho Tổng Chỉ huy quân thứ Gia Định là Tôn Thất Cáp, với 11 điều (đã nêu ở phần trên). Đây là những điều khoản có thể chấp nhận được (nếu so sánh với “cái giá” phải trả trong hiệp ước sau đó) và nhất là đặt trong bối cảnh so sánh về lực và thế của nhà Nguyễn và Việt Nam khi đó. Các cuộc nghị bàn của triều đình về hòa hay đánh kéo dài tới tháng 4-1860 mà vẫn không có giải pháp cụ thể dẫn tới việc Page cắt đứt các cuộc thương nghị.

Dù khó có thể tin được sự thành thực của người Pháp trong đàm phán nhưng với những gì diễn ra sau đó có thể khẳng định nhà Nguyễn đã đánh mất một cơ hội có khả năng giải quyết vấn đề Nam Kỳ và cả Việt Nam với thực dân Pháp một cách bớt bạo lực hơn - như một số nước đã làm được điều đó; hoặc chí ít, nếu như những gì người Pháp đưa ra trong đàm phán chỉ là kế hoãn binh thông thường thì nhà Nguyễn đã đánh mất cơ hội tranh thủ thời gian đàm phán để cải cách, tăng cường binh lực.



Thú năm, nhà Nguyễn đã bỏ lỡ những cơ hội cải cách để tăng cường nội lực, lấy khả năng phát triển để đưa đất nước thoát khỏi nguy cơ xâm lược của thực dân Pháp.

Thực tế cho thấy, cải cách là khả năng duy nhất để giữ vững nền độc lập, mặc dù, để thực hiện được phải có những tiền đề, cơ sở nhất định và không phải mọi cải cách đều dễ dàng thực hiện trong bối cảnh và điều kiện đất nước lúc bấy giờ. Trong bối cảnh khủng hoảng của chế độ phong kiến và sự lạc hậu của văn minh phương Đông trước sự phát triển mạnh mẽ của tư bản phương Tây, văn minh phương Tây đã không được nhà Nguyễn chú trọng, quan tâm, sự giao lưu ngày càng yếu ớt, thiếu cởi mở, sự am hiểu về phương Tây rất hạn chế. Chính sách “bế quan tỏa cảng” của nhà Nguyễn đã gây ra nhiều tai họa cho đất nước, kìm hãm đất nước trong trì trệ lạc hậu, cổ hủ, trong khi thế giới bên ngoài đang phát triển mạnh mẽ. Nhiều cơ hội tiếp nhận những giá trị mới từ phương Tây và tiến hành cải cách đã bị bỏ lỡ. Ngay cả khi cuộc xâm lăng của Pháp bắt đầu, nhiều nội dung, phương án cải cách đã được đưa ra, song, chính sự thờ ơ, nhu nhược, an phận, chỉ nghĩ đến việc bảo vệ quyền lợi của bộ phận thống trị theo tư duy truyền thống của triều Nguyễn mà không một nội dung cải cách đáng kể nào được thực hiện, thậm chí, nhiều chính sách mang tính phản động lại càng được thực hiện mạnh hơn.

Suy cho cùng, những hạn chế, đầy mênh mông trong hành động của triều đình nhà Nguyễn trước sự xâm lăng của thực dân Pháp phản ánh ý thức hệ của giai cấp phong kiến ở vào buổi suy tàn, phản ánh trình độ xã hội cũng như thế và lực của đất nước khi đó. Nhưng với trách nhiệm của lực lượng lãnh đạo đất nước, sự khước từ đổi mới, ý chí thiếu kiên quyết bảo vệ nền độc lập, lúng túng, yếu ớt, sai lầm trong đối phó của triều Nguyễn là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến mất nước. Thái độ, hành động của nhà Nguyễn, như đã phân tích ở trên, phản ánh một thực tế, đó là sự đầu hàng, dâng lục tỉnh Nam Kỳ cho Pháp. Mất Nam Kỳ, Việt Nam đã mất một thế đứng quan trọng trong cục diện địa - chính trị, địa - quân sự trong khu vực, tạo điều kiện cho thực dân Pháp dấn bước tiến đến xâm lược cả nước và toàn Đông Dương, áp đặt ách thống trị lâu dài lên đất nước ta.



B- NAM BỘ TỪ NĂM 1867 ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XIX

Nam Kỳ nói riêng và Đông Dương nói chung không thuộc loại hình *thuộc địa di dân* (colonie de peuplement) mà là *thuộc địa khai thác* (colonie d'exploitation), nhằm mục đích chủ yếu là khai thác tài nguyên sản vật, bóc lột của cải và lao động rẻ mạt để thu lợi nhuận tối đa cho chính quốc. Trên thực tế, với những vùng đất có lịch sử - văn hóa lâu đời, có nhà nước khá hoàn bị, khi thiết lập ách thực dân thì các nước tư bản phương Tây, bên cạnh việc tạo lập nên các thiết chế mới, còn duy trì, lợi dụng các thiết chế, thể chế đã có. Điều này không những vừa giảm bớt tổn kém khi phải thiết lập bộ máy cai trị mới mà còn giảm bớt được sự chống đối của người dân bản xứ cũng như các xung đột với tầng lớp quan lại bản địa.

Nam Kỳ là vùng đất đầu tiên trở thành thuộc địa của Pháp nên cũng là nơi phải gánh chịu những hệ quả của chế độ thực dân sớm nhất và đậm nét nhất. Ngay sau khi hiệp ước Nhâm Tuất được ký kết (ngày 5-6-1862), ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã trở thành xứ “Nam Kỳ thuộc Pháp”; đất đai Nam Kỳ trở thành “đất đai nước Pháp”; cư dân ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường trở thành “thân dân mới của hoàng đế Napoléon”. Hơn 5 năm sau, tháng 6-1867, ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ lại bị sáp nhập vào “Nam Kỳ thuộc Pháp”. Sau khi hoàn thành việc xâm lược về mặt lãnh thổ, thực dân Pháp bắt tay ngay vào việc khai thác thuộc địa ở Nam Kỳ. Có thể coi những năm 1862-1897 là giai đoạn “thủ công” trong chính sách khai thác thuộc địa ở Nam Kỳ của thực dân Pháp khi chúng còn tập trung cho việc cai trị, trấn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân ở đây cũng như nỗ lực đánh chiếm Bắc Kỳ. Bên cạnh đó, những cơ sở phục vụ cho việc khai thác này chưa được củng cố, kinh nghiệm khai thác cũng chưa nhiều. Tuy vậy, ngay trong giai đoạn này, chế độ cai trị thực dân được áp dụng ở toàn lục tỉnh Nam Kỳ trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội... Từ năm 1897, công cuộc khai thác thuộc địa do thực dân Pháp tiến hành chính thức bắt đầu



trên phạm vi toàn Đông Dương, trong đó, Nam Kỳ chiếm vị trí đặc biệt và luôn được chú trọng nhất. Chính sách của Pháp đối với Nam Kỳ vừa nằm trong tổng thể chính sách của Pháp ở Đông Dương, vừa có những nội dung thực hiện “thí điểm” trước khi phổ biến ra toàn Đông Dương. Ngoài ra, xuất phát từ tầm quan trọng, điều kiện địa lý tự nhiên, cấu trúc xã hội, thành phần tộc người, cho nên chính sách của thực dân Pháp ở Nam Kỳ cũng có những khác biệt so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Trên nền sự phát triển từ giai đoạn trước và dưới tác động của các chính sách thực dân, Nam Kỳ trong những năm cuối thế kỷ XIX có sự chuyển biến sâu sắc và toàn diện.

I- PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC CỦA NHÂN DÂN NAM KỲ TỪ NĂM 1867 ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XIX

Sau khi lần lượt đánh chiếm các tỉnh Nam Kỳ, thực dân Pháp dùng chính sách trực trị để kiểm soát và khủng bố gắt gao nhân dân. Từ năm 1878, các cuộc nổi dậy chống Pháp ở Nam Kỳ về cơ bản đã bị dập tắt. Trong Hòa ước Quý Mùi (25-8-1883) và Hòa ước Giáp Thân (6-6-1884), không có điều khoản nào liên quan đến Nam Bộ. Những nỗ lực cuối cùng của triều đình Huế dưới triều Kiến Phúc và Hàm Nghi (12-1883 – 7-1885) và phong trào Cần Vương sôi sục 10 năm ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ (1885-1895) không có nhiều tác động đến lục tỉnh Nam Kỳ.

Tuy nhiên, không vì thế mà tinh thần ái quốc của người dân Nam Kỳ bị triệt tiêu. Phong trào yêu nước ở đây sau một thời gian trầm xuống, vẫn diễn ra âm ỉ với nhiều hình thức đấu tranh. Bên cạnh các hành động phản kháng trên mặt trận văn hóa, cho đến cuối thế kỷ XIX, ở Nam Kỳ nổi lên các phong trào yêu nước tiêu biểu như:

- *Cuộc khởi nghĩa của Phan Văn Hớn* (Quản Hớn) và *Nguyễn Văn Bường* (Đề Bường) năm 1885. Nghĩa quân đã tập hợp được hàng nghìn người đến từ nhiều địa phương, lập căn cứ ở Bà Điểm, Hóc Môn ngay sát trung tâm chính trị của chính quyền thực dân Nam Kỳ khi đó là Sài Gòn. Lực lượng khởi nghĩa được quần chúng ủng hộ, che chở và tiếp tế



lương thực, vũ khí. Cao điểm của cuộc đấu tranh là cuộc khởi nghĩa ở Mười tám thôn Vườn Trầu. Đêm 30 rạng ngày mùng Một Tết, hơn 1.000 nghĩa quân tiến công thẳng vào dinh quận, giết Đốc phủ Trần Tử Ca. Sau khi làm chủ Hóc Môn, nghĩa quân kéo về Sài Gòn, tới Quán Tre, lực lượng khởi nghĩa chia làm hai bộ phận: Một đoàn tiến thẳng vào Sài Gòn, một đoàn chờ hiệu lệnh tiếp ứng. Đồng thời, nhân dân và lực lượng khởi nghĩa ở vùng Bình Chánh, An Lạc kéo lên tập hợp ở Bà Queo, Tân Sơn Nhất; nghĩa quân ở Cần Giuộc, Cần Đước cũng tập trung chuẩn bị đánh vào Chợ Lớn, tạo thành ba mặt tiến công Sài Gòn - Chợ Lớn. Tuy nhiên, khi đoàn tiến vào Sài Gòn bị Pháp đánh tan ở Bình Hòa, các mũi tiến công khác không thực hiện được. Tháng 9-1885, Pháp xét xử các nghĩa sĩ bị bắt, có 14 án tử hình, trong đó có Phan Văn Hớn và Nguyễn Văn Quá¹.

- *Phong trào đấu tranh dưới hình thức tôn giáo:* Ngay từ năm 1863, ở Nam Kỳ đã xuất hiện một giáo phái có xu hướng yêu nước lấy tên là *Đạo Lành* của một số nhà sư. Đạo Lành kết nạp nhiều hội viên để tu tại gia và cho rằng vua nước Nam chính là hiện thân của Phật tại gia. Những người theo đạo thực hiện ngay tại nhà những phép tắc của nhà Phật, đồng thời, được phát các loại bùa bất tử, trừ tà ma, bệnh tật... Họ tổ chức các buổi thuyết giáo để tuyên truyền lòng yêu nước, ý chí chống Pháp. Tháng 5-1873, Thống đốc Nam Kỳ là Dupré ra lệnh truy tố các nhà sư và các tín đồ Đạo Lành. Đạo này tan, nhưng sau đó ít lâu lại được khôi phục lại với tên mới là Đạo Phật Đường và giữ nguyên tôn chỉ, mục đích cũ. Năm 1885, những người đứng đầu Đạo Phật Đường chuẩn bị một cuộc bạo động vũ trang chống Pháp. Họ dự định tìm cách lọt vào Khám Lớn, đốt một vài căn nhà nhử quân Pháp đến đám cháy để tiêu diệt. Nhưng kế hoạch không thành. Đạo Phật Đường lại bị thực dân Pháp đàn áp và dần tan rã.

Trong bối cảnh Đạo Lành và hình thức đấu tranh tôn giáo cũng như các cuộc khởi nghĩa đều bị thực dân Pháp đàn áp và tan rã, nhân dân Nam Kỳ còn tham gia hình thức hội kín Thiên Địa hội và dân làm chuyển hướng hoạt động của Hội này theo xu hướng yêu nước.

1. Nhiều tác giả: *Hỏi đáp về Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, t. 1: Địa lý - Lịch sử, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, tr. 119, 120.



Hội kín có nguồn gốc từ Thiên Địa hội nhằm “phản Thanh, phục Minh” - là tổ chức của những di dân người Hoa vào Nam Kỳ từ cuối thế kỷ XIX. Đây là một tổ chức vừa có tính chất tương tế vừa có tính chất chính trị của nông dân, được tổ chức khá chặt chẽ, kỷ luật. Hoạt động của Hội kín Nam Kỳ mang nhiều yếu tố tôn giáo với các phương thuật như pháp sư, bùa chú, uống máu ăn thê, dùng tiếng lóng, dấu hiệu riêng để liên lạc... Người dân Nam Kỳ, nhất là những nông dân lưu tán và dân nghèo thành thị tham gia Hội kín bởi thấy ở đây là một hình thức mới nhằm tương trợ lẫn nhau, tự bảo vệ phe nhóm và mưu đồ đại sự. Họ tham gia các Hội kín để được nhẹ bớt phần nào cuộc sống cơ cực dưới chính quyền thực dân Pháp và để tìm thấy ở đó nguồn động viên cho tình cảm yêu nước. Họ cũng thấy ở Hội kín những hình thức hoạt động thần bí, phù hợp với đức tính can trường và mạo hiểm, thích thuật số của mình.

Dần dần, người Việt vào Hội đã thành lập các chi nhánh riêng. Tuy vẫn tuân thủ luật lệ của Thiên Địa hội, các hình thức tổ chức và hoạt động của Hội, nhưng họ đã thay khẩu hiệu “Phản Thanh, phục Minh” bằng khẩu hiệu “Phản Pháp, phục Nam”. Vốn giàu lòng yêu nước và tinh thần bất khuất, những nông dân Nam Kỳ nhanh chóng biến Hội kín thành hình thức hoạt động phổ biến để tập hợp lực lượng đấu tranh chống đế quốc cướp nước và phong kiến tay sai bán nước theo phương pháp bạo động và bí mật. Mặc dù chưa tiến hành các hoạt động đấu tranh có quy mô, nhưng Hội kín Nam Kỳ những năm cuối thế kỷ XIX đã trở thành một phong trào yêu nước khá rộng lớn, thu hút nhiều lực lượng, nhất là nông dân tham gia, tạo tiền đề cho các cuộc đấu tranh mạnh mẽ trong những năm sau.

II- TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ VÙNG ĐẤT NAM BỘ

1. Những thay đổi về cơ cấu bộ máy cai trị và đơn vị hành chính - lãnh thổ Nam Kỳ

a- Tiến trình lịch sử thiết lập cơ cấu bộ máy cai trị và phân chia địa giới hành chính - lãnh thổ

Nam Kỳ là nơi đầu tiên ở Đông Dương thực dân Pháp thiết lập bộ



máy cai trị để vừa củng cố quyền kiểm soát đối với những nơi mới chiếm đóng, vừa làm bàn đạp cho việc mở rộng địa bàn xâm lược. Cùng với mở rộng phạm vi xâm chiếm từ Nam ra Bắc, từ Nam Kỳ sang Campuchia, thì cơ cấu cai trị cũng được điều chỉnh cho phù hợp với mục đích thực dân, dần định hình một cơ cấu cai trị tương đối ổn định.

Thời gian đầu, đến năm 1879, thực dân Pháp áp dụng hình thức cai trị trực tiếp của quân đội viễn chinh tại Nam Kỳ, nắm quyền chỉ đạo tối cao từ cấp kỳ đến cấp tiểu khu là các võ quan, hay còn gọi đó là *chế độ hành chính - quân sự*. Từ năm 1879, Chính phủ Đệ tam Cộng hòa Pháp bãi bỏ *chế độ võ quan* hải quân cai trị thuộc địa. *Chế độ cai trị hành chính - dân sự* hình thành, các chính khách dân sự được cử sang làm Thống đốc Nam Kỳ. Năm 1887, Liên bang Đông Dương được thành lập, Nam Kỳ là một trong bốn xứ của Liên bang Đông Dương (lúc này Lào chưa sáp nhập vào Liên bang Đông Dương). Từ năm 1897, dưới thời của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer, chương trình khai thác thuộc địa được tổ chức một cách hệ thống, bài bản (thường được gọi là chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp ở Đông Dương). Qua các mốc lịch sử đó, bộ máy cai trị, hệ thống hành chính, bộ máy hành chính cũng như cách thức cai trị, khai thác của thực dân Pháp ở Nam Kỳ có nhiều biến đổi.

* Bộ máy hành chính

Cấp kỳ

Theo Điều 3 của Hiệp ước Nhâm Tuất, ba tỉnh miền Đông (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa) được coi là thuộc địa của Pháp, trực thuộc Bộ Hải quân và thuộc địa. Tiếp đó, năm 1867, ba tỉnh miền Tây cũng bị sáp nhập vào xứ thuộc địa Nam Kỳ thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa. Lúc đó, người đứng đầu Nam Kỳ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa. Khi thành lập Liên bang Đông Dương thuộc Pháp, Nam Kỳ thuộc Liên bang Đông Dương. Người đứng đầu Nam Kỳ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương.

Trong giai đoạn đầu (1861-1879), khi các võ quan nắm quyền chỉ đạo tối cao, cơ quan vừa chỉ đạo trực tiếp, vừa có tính chất tổng hợp cấp cao các mặt hoạt động của chính quyền thực dân ở Nam Kỳ là *Soái phủ Nam Kỳ*.



Ngày 29-11-1861, Thiếu tướng hải quân Bonard được phong làm Tổng Tư lệnh tại Nam Kỳ. Bonard quyết định tổ chức bộ máy chính quyền vừa để phục vụ cho việc tiếp tục tiến hành chiến tranh xâm lược, vừa để quản lý những vùng vừa chiếm đóng. Theo đó, người giữ địa vị lãnh đạo cao nhất ở Nam Kỳ là Tổng Tư lệnh. Trợ tá cho Tổng Tư lệnh là Tổng Tham mưu trưởng và các trưởng ban (các trưởng ban gồm: Tư lệnh Hải quân, Tư lệnh Bộ binh, Tư lệnh Pháo binh, Tổng Giám đốc công việc nội chính bản xứ, Trưởng ban Hành chính, Trưởng ban Y tế, kỹ sư thủy lực, kỹ sư hải đăng).

Sau khi buộc triều đình nhà Nguyễn ký Hiệp ước Nhâm Tuất (5-6-1862), thực dân Pháp bắt đầu tổ chức bộ máy cai trị ở ba tỉnh miền Đông. Ngày 25-6-1862, Thiếu tướng hải quân Bonard được phong làm Toàn quyền (gouverneur). Chức danh này lúc đó thường gọi là Thống đốc. Thống đốc ban hành nghị định và quyết định, thi hành quyền tối cao về hành pháp và tư pháp đối với dân bản xứ, ấn định các sắc thuế địa phương.

Trợ tá cho Thống đốc là Hội đồng tư vấn gồm chỉ huy trưởng bộ binh, chánh sự vụ hành chính, giám đốc nội vụ, chưởng lý tòa án và hai nhân sĩ người Pháp lưu trú trên đất Nam Kỳ.

Qua 17 năm của thời kỳ đô đốc - toàn quyền với 9 viên toàn quyền¹, dưới quyền của Thống đốc có ba chức danh cao cấp phụ trách các công việc: *Tổng biện lý* chịu trách nhiệm về pháp chế; *giám đốc nội chính* phụ trách những việc liên quan đến xứ thuộc địa; *chánh chủ trì* phụ trách các công việc liên quan đến tài chính và chính quốc. Thống đốc cùng ba chức danh này hợp thành *Hội đồng Tư mật* do Thống đốc chủ trì. Một số tổ chức cấp kỵ lần lượt ra đời, gồm:

- *Nha Nội chính*, thành lập theo Nghị định ngày 9-11-1864 của Thống đốc Nam Kỳ De La Grandière. Chức năng của cơ quan này là nghiên cứu, theo dõi và giải quyết các công việc có liên quan đến thuộc

1. Bonard (6-1962 – 4-1863), De Lagrandière (5-1863 – 4-1868), Ohier (4-1868 – 12-1869), Faron (12-1869 – 1-1870), De Cornulier Lucinière (1-1870 – 3-1871), Dupré (4-1871 – 3-1874), Krantz (3-1874 – 11-1874), Duperré (12-1874 – 10-1878), Lafont (10-1878 – 7-1879).



địa Nam Kỳ. Paulin Vial - từng giữ chức Thanh tra bản xứ vụ dưới thời Bonard - được cử làm giám đốc đầu tiên của Nha Nội chính ở Nam Kỳ.

Nha Nội chính có ba ban: *Ban Tổng thư ký* chịu trách nhiệm liên hệ với các viên thanh tra công việc bản xứ, công tác mật vụ, cảnh sát, giáo dục, tôn giáo. *Ban Hành chính* phụ trách việc lập ngân sách, tài chính, công chính và nhân sự. *Ban Canh nông - Thương mại - Kỹ nghệ* phụ trách các công việc chuyên môn như tên gọi, ngoài ra còn kiêm luôn việc xét xử người bản xứ.

- *Soái phủ* Nam Kỳ thành lập năm 1868, vừa làm chức năng tổng hợp vừa chỉ đạo trực tiếp mọi mặt hoạt động của chính quyền thực dân ở Nam Kỳ. Thống đốc trực tiếp chỉ đạo mọi hoạt động của cơ quan này.

- *Hội đồng Tư mật* (Conseil Privé), được thành lập theo Sắc lệnh ngày 21-4-1869 của Thống đốc Nam Kỳ Ohier. Hội đồng Tư mật gồm những quan chức cao cấp nhất trong bộ máy cai trị thực dân ở Nam Kỳ (Thống đốc - Chủ tịch Hội đồng, chánh chủ sự, giám đốc Nha Nội chính, tổng biện lý). Hội đồng này bàn bạc và quyết định các vấn đề về pháp chế, nội trị, hành chính và các vấn đề liên quan đến chính quốc.

Năm 1879, Chính phủ Đệ tam Cộng hòa Pháp bãi bỏ chế độ võ quan hải quân cai trị thuộc địa. Các chính khách dân sự được cử sang làm Thống đốc Nam Kỳ, có trách nhiệm thi hành những luật và sắc lệnh của nhà nước Cộng hòa Pháp có liên quan đến Nam Kỳ. Ngày 13-5-1879, theo Sắc lệnh bổ nhiệm của Tổng thống Pháp, Le Myre de Vilars trở thành toàn quyền dân sự (Gouverneur civil) đầu tiên ở Nam Kỳ (chức danh này từ năm 1887 còn gọi là phụ tá toàn quyền hoặc phó soái - Lieutenant gouverneur, đến năm 1911 sử dụng lại tên gọi thống đốc)¹.

1. Các thống đốc Nam Kỳ từ 1879-1900 là: Le Myre de Vilars (1879-1882), Charles Anthoine Francois Thomson (1882-1885), Charles Auguste Frédéric Bégin (1885-1886), Ange Michel Filippini (1886-1887), Jacques - Noel Pardon (tháng 10 – 11-1887), Jules Georges Piquet (tháng 11-1887), Jean Antonine Ernest Constans (1887-1888), Auguste Eugène Navelle (1888), chức vụ để trống (1888-1889), Augustin Julien Fourel (1889, 1892-1895), Henri Éloi Danel (1889-1892), Alexandre Antoine Etienne Gustave (1895-1897), Ange Eugène Nicolai (1897-1898), Edouard Picanon (1898-1901).



Đây là mốc đánh dấu quá trình khai thác thuộc địa ở Nam Kỳ đã chuyển sang một động thái mới: được tiến hành bài bản hơn, có kế hoạch chặt chẽ hơn gắn với vai trò của các thống đốc Nam Kỳ được đào tạo cơ bản về hành chính, pháp luật, kinh tế và có kinh nghiệm cai trị trên các lĩnh vực dân sự ở chính quốc.

Ngày 5-5-1880, Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ (Conseil colonial, còn gọi là Hội đồng quản hạt), được thành lập theo sắc lệnh ngày 8-2-1880 của Tổng thống Pháp. Ủy viên của Hội đồng gồm cả người Pháp và người Việt nhưng không phải là những viên chức đang tại chức. Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ có chức năng tư vấn về những vấn đề kinh tế, tài chính, hành chính..., nhưng tuyệt đối không được đề cập các vấn đề chính trị.

Năm 1882, chức danh chánh chủ trì bị bãi bỏ, chuyển giao chức năng cho thống đốc.

Năm 1887, Nam Kỳ trở thành một xứ nằm trong Liên bang Đông Dương. Nha Nội chính bị bãi bỏ, quyền hành được chuyển sang cho thống đốc. Hội đồng Tư mật, ngoài việc thống đốc vẫn làm chủ tịch, thì có sự thay đổi thành phần gồm: Tổng tư lệnh lực lượng vũ trang Nam Kỳ; tổng biện lý; hai cố vấn người Pháp và hai cố vấn người Việt do thống đốc giới thiệu và toàn quyền bổ nhiệm. Chức năng của Hội đồng tập trung vào việc thông qua những ý kiến đóng góp của Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ và của Hội đồng hàng tỉnh Nam Kỳ; khi cần thiết còn thông qua những dự thảo nghị định của thống đốc.

Cũng trong năm 1887, Soái phủ Nam Kỳ được chuyển thành Tòa Thống đốc Nam Kỳ. Tòa Thống đốc có ba bộ phận: Bộ phận cố định phụ trách nhân sự, công việc chính trị và bản xứ, hành chính sự nghiệp. Bộ phận lưu động theo dõi công việc của Hội đồng Thuộc địa, Phòng Thương mại, Phòng Cảnh sát; theo dõi các thành phố, việc thành lập các công ty, chuẩn bị các dự thảo quy chế; theo dõi các hoạt động của Hội đồng hàng tỉnh, việc quản trị cấp xã, tuyển quân, nghiên cứu các vấn đề về thuế; theo dõi các loại ngân sách. Ban Thư ký tòa Thống đốc có nhiệm vụ tổng hợp các hoạt động của hai bộ phận trên.



Theo nghị định của Toàn quyền Đông Dương ban hành ngày 30-1-1892, chỉ những người Việt Nam thông thạo tiếng Pháp mới được lựa chọn bầu vào Hội đồng Thuộc địa. Vào năm 1894, trong tổng số 12 ủy viên Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ, có 6 ủy viên là người Việt - tất cả đều nhập quốc tịch Pháp, là đại biểu của các tỉnh Biên Hòa, Mỹ Tho, Trà Vinh, Châu Đốc, Gia Định và Vĩnh Long; còn lại 6 ủy viên là người Pháp, trong đó 2 người do Thống đốc Nam Kỳ chỉ định, 2 người là đại diện của Phòng Thương mại Sài Gòn và 2 người là đại diện của Phòng Canh nông Nam Kỳ.

Khi cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất bắt đầu được thực hiện (1897), Hội đồng tối cao Đông Dương (Conseil Supérieur de l'Indochine) được thành lập theo sắc lệnh ngày 3-7-1897 của Tổng thống Pháp với chức năng thảo luận tất cả các vấn đề liên quan đến toàn Đông Dương. Thống đốc Nam Kỳ là ủy viên của Hội đồng.

Ngoài các cơ quan hành chính cấp xứ nêu trên, một số cơ quan chuyên môn cũng được thành lập:

- *Trường Tập sự* (Collège des Stagiaires) thành lập ngày 20-2-1873 ở Sài Gòn do Trương Vĩnh Ký điều hành nhằm đào tạo nhân viên cho bộ máy cai trị ở thuộc địa Nam Kỳ. Từ năm 1874, giáo trình “Tổ chức cai trị hành chính của người Việt” do Luro - một trong những thanh tra bản xứ vụ đầu tiên ở Nam Kỳ - soạn thảo, được đưa vào giảng dạy chính thức ở trường này.

- *Ủy ban nông - công nghiệp ở Nam Kỳ* được thành lập năm 1865. Ủy ban nghiên cứu và đề xuất các biện pháp quản lý và phát triển nông nghiệp, công nghiệp ở thuộc địa.

- *Phòng Thương mại Nam Kỳ* được thành lập năm 1868, có chức năng thảo luận và đưa ra các quyết sách trong các lĩnh vực thương mại và kỹ nghệ, nhất là về quy chế bảo hộ thương mại, tình hình của ngành thương mại cùng những biện pháp phát triển thương mại.

- *Phòng Canh nông Nam Kỳ* được thành lập bởi nghị định của Toàn quyền ngày 3-4-1897. Về nhân sự, tổng số thành viên Phòng Canh nông Nam Kỳ có từ 11 đến 21 người, trong đó, thường có bốn người Việt.



Cấp tỉnh và tương đương

Ban đầu, chính quyền Pháp giữ nguyên sáu tỉnh ở Nam Kỳ như thời Nguyễn. Trừ Gia Định do đích thân Tổng Tư lệnh quân viễn chinh nắm giữ, còn đứng đầu các tỉnh khác là *Tư lệnh cao cấp* (commandant supérieur) người Pháp. Tư lệnh cao cấp nắm toàn quyền về quân sự, dân sự, chính trị trong tỉnh. Dưới quyền Tư lệnh là Ban thanh tra. Ngay từ thời kỳ Thống đốc Bonard (từ ngày 25-6-1862 đến ngày 30-4-1863), một số sĩ quan Pháp đã được lựa chọn và đào tạo để làm nhiệm vụ “Thanh tra bản xứ vụ” (Inspecteur des affaires indigènes), trực tiếp chỉ đạo hệ thống chính quyền các tỉnh, phủ, huyện. Dần dần, tùy từng trường hợp, các cấp chính quyền này được giao cho người bản xứ thân Pháp nắm giữ.

Mỗi tỉnh gồm có một số phủ, huyện:

- Tỉnh Gia Định có ba phủ: Phủ Tây Ninh gồm huyện Tân Ninh và Bình Long; phủ Tân Bình gồm các huyện Bình Dương, Tân Long, Phước Lộc; phủ Tân An gồm các huyện Cửu An, Tân Thành, Tân Hòa.
- Tỉnh Biên Hòa có hai phủ: Phủ Phước Long gồm huyện Phước Chánh và huyện Bình An; phủ Phước Tuy gồm huyện Phước An và huyện Long Thành.
- Tỉnh Định Tường gồm hai phủ: Phủ Kiến An gồm huyện Kiến Hưng và huyện Kiến Hòa; phủ Kiến Tường gồm huyện Kiến Phong và huyện Kiến Đăng.

- Tỉnh Vĩnh Long gồm ba phủ: phủ Định Viễn gồm hai huyện Vĩnh Bình và Vĩnh Trị; phủ Hoằng Trị gồm hai huyện Bảo An và Duy Minh; phủ Lạc Hóa gồm hai huyện Thuận Ngãi và Trà Vinh.

- Tỉnh Châu Đốc gồm ba phủ: phủ Tuy Biên - Tỉnh Biên gồm hai huyện Đông Xuyên và Hà Dương; phủ Tân Thành có một huyện là An Xuyên; phủ Ba Xuyên gồm ba huyện là Vàm Ba, Phong Thạnh và Phong Phú.

- Tỉnh Hà Tiên có một phủ là An Biên gồm ba huyện là Hà Châu, Kiên Giang và Long Xuyên.

Đứng đầu mỗi phủ hoặc huyện là một viên chức người Việt, được gọi là *huyện*. Các viên chức huyện làm việc dưới sự chỉ đạo của thanh tra.



Từ cuối những năm 60 của thế kỷ XIX, các phủ, huyện lần lượt bị xóa bỏ, thay vào đó là các Khu Thanh tra, đặt dưới quyền của một viên chức người Pháp. Năm 1868, Nam Kỳ có 28 Khu Thanh tra:

- Tỉnh Gia Định có bảy khu: Sài Gòn, Chợ Lớn, Cần Giuộc, Gò Công, Tân An, Tây Ninh, Trảng Bàng.
- Tỉnh Biên Hòa có năm khu: Biên Hòa, Thủ Đức, Thủ Dầu Một, Bà Rịa, Long Thành.
- Tỉnh Định Tường có bốn khu: Mỹ Tho, Chợ Gạo, Cai Lậy, Cần Lő.
- Tỉnh Vĩnh Long có năm khu: Vĩnh Long, Bến Tre, Mỏ Cày, Trà Vinh, Bác Trảng.
- Tỉnh An Giang có năm khu: Cần Thơ, Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Sóc Trăng.
- Tỉnh Hà Tiên có hai khu: Hà Tiên, Rạch Giá.

Ngày 5-1-1876, Thống đốc Nam Kỳ Duyperré ra Nghị định phân chia Nam Kỳ thành 4 *khu vực hành chính lớn* (circonscription administrative): Khu Sài Gòn, khu Mỹ Tho, khu Vĩnh Long, khu Bassac. Bộ máy chính quyền ở các khu vực hành chính lớn do ba viên chức phối hợp điều hành. Viên chức hạng nhất trực thuộc tổng biện lý, phụ trách tư pháp. Viên chức hạng nhì trực thuộc giám đốc nội chính, phụ trách hành chính. Viên chức hạng ba trực thuộc chánh chủ trì, phụ trách thuế.

Mỗi khu vực hành chính lớn được chia nhỏ thành nhiều *tiểu khu hành chính* (arrondissement administratif). Toàn Nam Kỳ ở thời điểm đó có 19 tiểu khu hành chính:

Khu Sài Gòn gồm năm tiểu khu: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa, Gia Định;

Khu Mỹ Tho gồm bốn tiểu khu: Mỹ Tho, Gò Công, Tân An, Chợ Lớn;

Khu Vĩnh Long gồm bốn tiểu khu: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Sa Đéc;

Khu Bassac gồm sáu tiểu khu: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng.

Đáng chú ý là người Pháp rất quan tâm đến việc quy hoạch địa giới và xây dựng mô hình quản lý đô thị ở Nam Kỳ, trước hết là ở Sài Gòn,



Chợ Lớn. Năm 1861, Tư lệnh quân viễn chinh Charner đã ban hành nghị định quy định ranh giới Sài Gòn. Chức năng hành chính của Sài Gòn theo Quyết định số 145 ngày 14-8-1862 vừa là tỉnh lỵ của Gia Định, vừa là thủ phủ của phủ Tân Bình, là huyện lỵ của huyện Bình Dương (Chợ Lớn là huyện lỵ của huyện Tân Long, cùng phủ Tân Bình). Năm 1867, thành lập ở Sài Gòn Ủy ban thành phố (Commission municipale), năm 1969 đổi thành Hội đồng thành phố gồm thị trưởng và 13 hội đồng viên. Điều này cho thấy, người Pháp đã coi Sài Gòn như là một thành phố và có mô hình quản lý riêng. Cũng ngay từ thời kỳ này, các trụ sở hành chính đã được quy hoạch xây dựng ở đây.

Năm 1877, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh chính thức thành lập thành phố Sài Gòn, xếp loại thành phố cấp một (municipalité de première classe). Đây là thành phố cấp một đầu tiên trong toàn Đông Dương được thành lập dưới thời Pháp thuộc. Tiếp đó, ngày 20-10-1879, Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định thành lập thành phố Chợ Lớn và xếp loại thành phố cấp hai (municipalité de deuxième classe). Đứng đầu thành phố là đốc lý - chức danh tương đương quan cai trị đứng đầu tiểu khu - và hai phó đốc lý. Phụ tá cho đốc lý là Hội đồng thành phố (ở Chợ Lớn là Ủy ban thành phố) do đốc lý làm chủ tịch. Về mặt phân cấp hành chính, có thể coi thành phố tương đương với tiểu khu dù trực thuộc thảng cấp kỳ chứ không nằm trong khu vực hành chính lớn.

Tháng 12-1880, Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilers ra nghị định sáp nhập Sài Gòn và Chợ Lớn cùng một số vùng phụ cận gọi chung là khu Sài Gòn - Chợ Lớn, đặt dưới quyền của giám đốc Nha Nội chính.

Cùng thời gian này, Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilers ra nghị định tách hai tổng của Sóc Trăng và ba tổng của Rạch Giá thành lập thêm tiểu khu Bạc Liêu thuộc khu Bassac. Nam Kỳ có 20 tiểu khu.

Sau khi Liên bang Đông Dương được thành lập, cấp khu vực hành chính lớn dần bị xóa bỏ. Nam Kỳ chỉ còn cấp tiểu khu. Đứng đầu mỗi tiểu khu là một viên quan cai trị người Pháp (Administrateur). Hội đồng tiểu khu được thành lập theo nghị định ngày 15-5-1882 của Thống đốc Nam Kỳ. Ủy viên Hội đồng ngoài các viên đốc phủ sứ,



tri phủ, tri huyện trên địa bàn còn có đại biểu thường là kỳ hào ở các tổng, mỗi tổng cử một đại biểu. Viên cai trị người Pháp đứng đầu tiểu khu làm Chủ tịch Hội đồng. Hội đồng tiểu khu tư vấn cho chính quyền và ra quyết nghị các vấn đề kinh tế, tài chính, hành chính của tiểu khu, như: lập ngân sách hằng năm, phân loại ruộng để định mức thuế, thiết lập đường sá, phân chia các khu vực cấp tỉnh, cấp xã,... Thống đốc Nam Kỳ có quyền ra nghị định giải tán Hội đồng tiểu khu nếu thấy cần thiết.

Gần một tháng sau khi ra sắc lệnh thành lập Liên bang Đông Dương (ngày 17-10-1887), ngày 12-11-1887, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh lấy Sài Gòn làm thủ phủ của toàn Đông Dương và cho thiết lập Phủ Toàn quyền ở Sài Gòn. Sự kiện này cho thấy tầm quan trọng đặc biệt của thủ phủ Sài Gòn nói riêng và Nam Kỳ nói chung trong chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp¹.

Ngày 12-1-1888, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định xóa bỏ Khu Sài Gòn - Chợ Lớn để lập lại hai thành phố như cũ.

Ngày 20-12-1889, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định đổi các tiểu khu hành chính (arrondissement administratif) ở Nam Kỳ thành tỉnh (province) và phân chia thành ba miền (miền Đông, miền Trung và miền Tây Nam Kỳ). Theo nghị định này (từ ngày 1-1-1900), Nam Kỳ gồm 20 tỉnh và 2 thành phố². Đây là lần cải tổ đơn vị hành chính lớn nhất ở Nam Kỳ trong thời thuộc địa.

Đứng đầu tỉnh là viên quan cai trị người Pháp (Administrateur), thường được gọi là *chủ tỉnh* hoặc *chánh tham biện*. Tỉnh lớn hoặc trọng

1. Đến năm 1902, sau khi đã thôn tính xong Lào (năm 1893) và Quảng Châu Loan (Trung Quốc) nhập vào Liên bang Đông Dương, gây được ảnh hưởng lên một số tỉnh miền Nam Trung Hoa sau cuộc chiến tranh Trung - Pháp, người Pháp đã chuyển trung tâm quyền lực chính trị xứ Đông Dương từ Sài Gòn ra Hà Nội.

2. Miền Đông Nam Kỳ gồm bốn tỉnh (Bà Rịa, Biên Hòa, Tây Ninh, Thủ Dầu Một); miền Trung Nam Kỳ gồm chín tỉnh (Bến Tre, Chợ Lớn, Gia Định, Gò Công, Mỹ Tho, Sa Đéc, Tân An, Trà Vinh, Vĩnh Long); miền Tây Nam Kỳ gồm bảy tỉnh (Bạc Liêu, Cần Thơ, Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Sóc Trăng).



yếu còn có thêm chức danh phó tham biện. Giúp việc cho chủ tỉnh có Sở Tham biện và Hội đồng hàng tỉnh. Đầu hai thành phố có đốc lý và phó đốc lý. Giúp việc có Tòa Đốc lý (tương đương Sở Tham biện) và Hội đồng thành phố (ở Sài Gòn), Ủy ban thành phố (Chợ Lớn).

Khi cấp tỉnh được định hình, cấp phủ, huyện dần bị xóa bỏ không còn là một cấp hành chính. Nhưng để thuận lợi cho việc quản lý trên địa bàn cấp tỉnh, năm được những trung tâm lớn, nơi đông dân cư hoặc có vị trí quan trọng, thực dân Pháp thiết lập trên địa bàn cấp tỉnh một số trung tâm hành chính (poste administrative) hoặc sở đại lý (délégation administrative). Đầu cơ quan này thường là người Việt.

Như vậy, qua một số bước trung gian, cấp tỉnh ở Nam Kỳ được ra đời và cơ bản giữ ổn định về địa giới trong những năm sau đó. Bước chuyển này tỏ ra khá hợp lý và hiệu quả với mục đích tăng cường sự cai trị và khai thác; trong điều kiện Nam Kỳ không còn là sáu tỉnh trực thuộc thẳng chính quyền trung ương là triều đình Huế như trước mà là các tỉnh có phạm vi nhỏ hơn, nằm trong một kỳ thuộc Liên bang Đông Dương; gắn với hoàn cảnh lịch sử khi giao thông ngày một tốt hơn ở một vùng kênh rạch sông nước, quy mô dân số gia tăng nhanh, kinh tế thuộc địa tăng trưởng.

Cấp tổng

Tổng là cấp hành chính dưới cấp tỉnh. Tổng do chánh tổng và phó tổng cai quản. Ban đầu hai chức danh này do chính quyền thực dân lựa chọn và chỉ định. Từ năm 1887, chánh và phó tổng được lựa chọn qua các kỳ thi tuyển theo từng tỉnh. Chánh và phó tổng được xếp vào ngạch nhân viên hành chính, được hưởng lương và xếp hạng.

Cấp xã - thôn

Khác với Bắc Bộ và Trung Bộ, nơi đơn vị hành chính cơ sở chủ yếu là xã thì ở Nam Kỳ, đơn vị hành chính chủ yếu là thôn, ngoài ra còn có xã, ấp, sóc, xóm, sở, trại...¹ (sau đây sẽ gọi chung là làng). Cùng với sự

1. Nguyễn Quang Ngọc: “Cấp thôn ở Nam Bộ thế kỷ XVII - XVIII - XIX”. In trong Kỷ yếu hội thảo khoa học: Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ đến cuối thế kỷ XIX, Nxb. Thế giới, Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.



cắt nhập địa giới, số lượng làng ở Nam Kỳ thường có sự thay đổi: năm 1880, Nam Bộ có 221 tổng (canton), 2.430 làng (commune), năm 1881 còn 2.420 làng¹. Sau khi chiếm được toàn bộ Nam Kỳ, thực dân Pháp về cơ bản vẫn duy trì cấp hành chính cơ sở thôn, xã trước đây đồng thời nhanh chóng xây dựng thiết chế quản lý nông thôn theo ý đồ của mình. Không giống như đối với bộ máy chính quyền các cấp trên, mặc dù rất muộn năm lấy việc quản trị xã dân, cho đến đầu thế kỷ XX, chính quyền thuộc địa đã không can thiệp ngay vào bộ máy quản trị làng xã. Theo nhận xét của Léopold trong *Lịch sử cuộc viễn chinh Nam Kỳ năm 1861* thì sau khi Pháp xâm chiếm Nam Kỳ, các quan chức của triều đình từ cấp phủ và huyện đều bỏ đi, nhưng hầu hết các chánh tổng, xã trưởng và viên chức hội đồng xã đều ở lại chính làng của họ². Cùng với việc tăng cường các biện pháp quản lý bằng việc thiết lập hộ tịch người bản xứ (1871), thực dân Pháp đã sử dụng bộ máy hành chính cũ ở thôn, xã. Giải pháp này tỏ ra phù hợp trong bối cảnh những năm đầu cai trị của thực dân Pháp, tiện lợi cả về chính trị và kinh tế. Về chính trị thì tránh được sự tiếp xúc trực tiếp giữa chính quyền thực dân và dân chúng, từ đó không gây ra sự phản ứng của hàng ngũ chức dịch và nhờ thế giữ được “trật tự” ở nông thôn. Đồng thời, việc duy trì chế độ tự quản ở làng xã sẽ cản trở, làm chậm sự thẩm thấu của những tư tưởng Tây phương vào thôn quê, tránh được những đảo lộn, nguy hại đến an ninh của chế độ thuộc địa. Chính quyền làng xã có thể tự quản nhiều việc của thôn xã, kể cả việc bảo đảm an ninh trật tự. Về kinh tế, chính quyền thuộc địa có thể “khoán gọn” cho chức dịch làng xã thu sưu, thuế và chiêu mộ phu phen, binh lính... Theo một phương cách như vậy, thực dân Pháp đã tìm mọi cách mua chuộc, dụ dỗ để nắm lại tầng lớp quan lại cũ của Nam Kỳ ở xã, thôn. Hầu hết các chức sắc ở nông thôn Nam Kỳ dưới chính sách

1. Tôn Nữ Quỳnh Trân: *Mô hình tổ chức chính quyền và phương thức quản lý đô thị ở Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc*. (In trong Kỷ yếu hội thảo khoa học: Một số vấn đề Lịch sử vùng đất Nam Bộ thời kỳ cận đại, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2009, tr. 52).

2. Léopold Pallu: *Lịch sử cuộc viễn chinh Nam Kỳ năm 1861*, Sđd, tr.168, 169.



thực dân đều thuộc giai cấp địa chủ phong kiến, cấu kết với thực dân Pháp, bóc lột, đàn áp nhân dân. Thiết chế dân chủ làng xã ở Nam Kỳ tiếp tục được khai thác tối đa, tạo ra “lớp vỏ một cơ chế”, một phương thức quản lý nông thôn truyền thống chưa đựng trong đó là sự hoạt động và phục vụ mục tiêu thực dân. Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã nhận xét: “Duy trì trọn vẹn, thậm chí tăng cường cách tổ chức cũ kỹ mà chúng ta đã thấy, đó là một điều tốt. Theo cách tổ chức này thì mỗi làng xã sẽ là một nước cộng hòa nhỏ, độc lập trong giới hạn những quyền lợi địa phương. Đó là một tập thể được tổ chức rất chặt chẽ, rất có kỷ luật và rất có trách nhiệm đối với chính quyền cấp trên về những cá nhân thành viên của nó, những cá nhân của chính quyền cấp trên có thể không cần biết tới, điều đó rất thuận lợi cho công việc của chúng ta”¹.

Bộ máy chính quyền ở xã là Hội đồng hương chức (còn được gọi là Hội đồng kỳ hào hoặc Ban hội tế). Hương chức thường được chọn từ số những người giàu có trong làng với nhiệm kỳ một năm. Thành phần Hội đồng hương chức gồm có những hương chức trưởng và những hương chức phó. Những hương chức trưởng có hương cả, hương chủ, hương nhất, hương nhì, hương lão, hương sư, hương trưởng, hương quản, hương lễ, hương nhạc, hương ẩm, hương văn, hương thân, hương hào, xã trưởng, thủ bộ, thủ chỉ, thủ khoản, câu dương, cai dinh. Những hương chức phó có hương lễ, cai danh, hương ẩm, hương văn, trưởng ấp, biện lại, v.v..

** Bộ máy quân sự, an ninh*

Thống đốc làm Tổng chỉ huy quân đội. Bên dưới có lực lượng bộ binh do một thiếu tướng chỉ huy và một tham mưu trưởng phụ tá; thủy quân do một sĩ quan thủy quân đứng đầu, kiêm cả giám đốc thủy quân công xưởng.

Nhằm hỗ trợ cho bộ máy cai trị thuộc địa, bên cạnh lực lượng quân viễn chinh, thực dân Pháp đặc biệt quan tâm đến việc tuyển mộ và phát

1. Dẫn theo Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Đình Lễ: *Đại cương lịch sử Việt Nam*, t. 2 (1858 - 1945), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 102.



triển lực lượng quân đội bản xứ. Ngay sau khi đánh chiếm Gia Định lần thứ hai, ngày 24-3-1861, Phó Đô đốc Charner đã ký nghị định thành lập bốn trung đội lính bản xứ (đóng ở Gia Định và Mỹ Tho). Đầu mạnh chính sách “dùng người Việt đánh người Việt”, ngày 4-2-1862, Bonard tiếp tục ký nghị định thành lập ba tiểu đoàn lính bản xứ ở Nam Kỳ. Đến ngày 2-12-1879, ở Nam Kỳ, trung đoàn lính bản xứ thứ nhất đã được thành lập. Không chỉ buộc thanh niên vào lính bộ binh, ngày 15-6-1892, Tổng thống Pháp còn ra sắc lệnh tuyển dân Nam Kỳ vào lực lượng hải quân để phục dịch tại các cơ quan hải quân ở đất liền hoặc trên các tàu thuyền đi lại trong phạm vi Nam Kỳ.

* *Tư pháp*

Tại Nam Kỳ, sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông, thực dân Pháp vẫn duy trì tòa án quân sự đặc biệt để xét xử những người Việt Nam yêu nước. Tiếp đó, để giữ gìn trật tự trị an và xét xử các loại tội phạm, nhất là các thủ lĩnh và nghĩa quân kháng Pháp, từ ngày 25-7-1864, thực dân Pháp đã ban hành sắc lệnh đầu tiên về tổ chức tư pháp ở Nam Kỳ. Theo đó, có hai loại tòa án song song tồn tại: tòa Tây án chuyên xét xử người Pháp, theo luật của nước Pháp; tòa Nam án chuyên xét xử người Việt và người châu Á cư trú tại Nam Kỳ do các quan cai trị thực dân (chủ tinh) phụ trách, xét xử theo thể chế luật pháp của triều Nguyễn. Ngày 6-3-1877, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh cho áp dụng bộ Hình luật của nước Pháp (có sửa đổi) đối với người bản xứ và người châu Á ở Nam Kỳ. Ngày 6-10-1879, Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilars ban hành nghị định thành lập tại Nam Kỳ một tòa án tối cao chuyên xét xử các công việc bản xứ và cử một quan tòa chuyên nghiệp người Pháp phụ trách. Ngày 25-5-1881, các tòa Nam án chính thức bị bãi bỏ và đến ngày 3-10-1883, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh cho thi hành ở Nam Kỳ một số điều khoản trong bộ Dân luật của nước Pháp.

Như vậy, với quy chế thuộc địa, ngay từ năm 1862, Nam Kỳ dần bị tách ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, không còn mối quan hệ phụ thuộc nào với Nhà Nguyễn.



Bộ máy cai trị thực dân ở Nam Kỳ cho thấy rõ ý đồ của Pháp là duy trì nguyên vẹn bộ máy tổ chức làng xã và triệt để sử dụng đội ngũ kỳ hào phong kiến để thu thuế, bắt phu, bắt lính, đàn áp nhân dân, cũng như lợi dụng những phong tục tập quán lỗi thời, để kìm hãm nhân dân trong lạc hậu để dễ bề thống trị. Từ cấp xã trở lên cho đến các trung tâm hành chính, sở đại lý ở Nam Kỳ, Pháp đều sử dụng giai cấp địa chủ phong kiến và bộ máy thống trị cũ. Còn từ cấp tỉnh trở lên thì quyền lực tập trung vào tay những viên quan lại người Pháp. Luật của nước Pháp cũng dần được áp dụng. Việc tổ chức lại các đơn vị hành chính, hình thành các cơ quan hành chính mới với một số mặt khá hợp lý cũng góp phần tạo điều kiện cho các chính sách cai trị và khai thác thuộc địa Nam Kỳ hiệu quả hơn.

b- Đặc điểm cơ cấu bộ máy cai trị của thực dân Pháp ở Nam Kỳ

So với Bắc Kỳ và Trung Kỳ, bộ máy cai trị của thực dân Pháp ở Nam Kỳ có mấy đặc điểm sau đây:

Trước khi thiết lập Liên bang Đông Dương (trước năm 1887), bộ máy cai trị của thực dân Pháp ở Nam Kỳ được tổ chức rất “động”, thiếu ổn định, với mục đích “kép”: vừa ổn định tình hình những vùng mới xâm chiếm, vừa tạo bàn đạp mở rộng phạm vi xâm chiếm ra toàn xứ Đông Dương. Tính bất định của cơ cấu bộ máy cai trị còn do quan niệm thiếu thống nhất giữa các phe phái thực dân về cách thức cai trị trên những vùng ở Đông Dương với những đặc điểm khác nhau. Có thể nhận dạng cơ cấu cai trị của thực dân Pháp trước khi thiết lập Liên bang Đông Dương ở mấy đặc điểm sau đây:

- Tổ chức bộ máy cai trị của Pháp ở Nam Kỳ *phải trải qua một thời gian khá dài với những cơ cấu trung gian* để rồi dần định hình một cơ cấu ổn định trong Liên bang Đông Dương. Điều này được phản ánh ở những sự điều chỉnh về chức năng, tính chất, hình thức tổ chức và cơ chế vận hành của bộ máy cai trị, nhất là việc giải quyết mối quan hệ giữa thuộc địa Nam Kỳ với nước Pháp, giữa Nam Kỳ với các vùng lãnh thổ khác của Việt Nam, giữa các “xứ” của Việt Nam với Liên bang Đông Dương, giữa chức năng quân sự và



chức năng hành chính. Cấu tạo đơn vị hành chính - lãnh thổ, không phải ngay từ đầu đã định hình các *tỉnh*, mà trước đó còn duy trì *cơ cấu hành chính - lãnh thổ quá độ* như khu vực hành chính lớn, dưới đó là các tiểu khu hành chính (các tiểu khu này đến năm 1900 thống nhất đổi tên gọi là *tỉnh*).

- Bộ máy cai trị ở Nam Kỳ dần điêu chỉnh từ *chức năng hành chính - quân sự* sang *hành chính - dân sự*, gắn với quá trình chuyển biến từ xâm chiếm, bình định sang khai thác thuộc địa. Ngay khi chuyển hướng tấn công từ Đà Nẵng vào Sài Gòn, Nam Kỳ lục tỉnh đã được đặt dưới quyền chỉ huy tối cao của Tổng Chỉ huy quân đội viễn chinh xâm lược để tạo “bệ đỡ” quân sự cho việc thiết lập bộ máy cai trị tại những vùng mới kiểm soát. Chiếm được ba tỉnh miền Đông, quân Pháp đã đặt vùng đất này thuộc chế độ “thuộc địa” và đặt dưới quyền kiểm soát của một viên *đô đốc - toàn quyền*, thường gọi là thống đốc, chịu trách nhiệm cả về quân sự lẫn dân sự. Chế độ cai trị này kéo dài đến tháng 7-1879 thì mới chuyển dần sang chế độ hành chính - dân sự. Những chuyển biến đó không chỉ là sự thay đổi hình thức cai trị tinh vi hơn, mà còn báo hiệu sự chuẩn bị tiền đề về chính trị cho công cuộc khai thác thuộc địa có quy mô, hệ thống trên đất Nam Kỳ.

- *Không gian quyền lực* của bộ máy cai trị ngày càng “giãn nở” cùng với quá trình mở rộng địa bàn xâm chiếm của Pháp ở Đông Dương, từ kiểm soát tiểu vùng đến toàn vùng, từ toàn vùng đến liên vùng, từ liên vùng đến liên quốc gia (các nước Đông Dương), được khởi phát từ Nam Kỳ. Ban đầu, bộ máy đó kiểm soát ba tỉnh miền Đông, rồi lục tỉnh Nam Kỳ khi thôn tính nốt ba tỉnh miền Tây. Lấy lục tỉnh Nam Kỳ làm bàn đạp, thực dân Pháp từng bước mở rộng xâm lược ra Trung Kỳ, Bắc Kỳ và thiết lập ở đây quy chế “bảo hộ” có những khác biệt so với quy chế “thuộc địa” của Nam Kỳ. Năm 1863, sau khi chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ của Việt Nam, Đô đốc De La Grandière đã tới Udông buộc vua Norodom ký một bản hiệp ước chấp nhận sự “bảo hộ” của Pháp đối với Campuchia. Ngày 7-6-1884, Đô đốc Nam Kỳ là Thomson lại bắt vua Campuchia ký một hiệp ước mới thừa nhận quyền cai trị lớn hơn của Pháp đối với Campuchia và biến Campuchia thành thuộc địa.

Điều đáng chú ý là, sau hiệp ước này, *thực dân Pháp đã đặt Campuchia dưới quyền chỉ đạo chung của Thống đốc Nam Kỳ*. Tuy nhiên, việc làm này gặp phải phản ứng quyết liệt của triều đình phong kiến và nhân dân Campuchia. Năm 1884, Hoàng thân Sivôtha khởi nghĩa, tiếp đó là hàng loạt cuộc nổi dậy của dân chúng ở khắp nơi, kéo dài suốt hai năm, khiến cho quân Pháp phải đối phó hết sức vất vả¹. Không chỉ gặp phản ứng từ phía triều đình phong kiến và dân chúng Campuchia mà trong nội bộ giới thực dân Pháp cũng có những phe cánh phản đối. Trước tình hình đó, thực dân Pháp phải lùi bước, cho áp dụng chế độ cai trị ở Campuchia như trước năm 1884, nhưng quyền lực của nhà vua Campuchia bị hạn chế hơn rất nhiều. Tuy vậy, cánh thực dân ở Nam Kỳ vẫn chưa từ bỏ ý đồ đặt Campuchia dưới quyền kiểm soát trực tiếp của Thống đốc Nam Kỳ đóng ở Sài Gòn. Toan tính này tiếp tục bị cánh thực dân Pháp khác phản đối. Dung hòa cho hai quan điểm nêu trên là ý kiến đề xuất thành lập Liên bang Đông Dương và ý kiến này được cả hai cánh thực dân đồng tình. Mô hình thể chế liên bang vừa đảm bảo quyền chỉ đạo thống nhất trong tiến trình xâm lược và thống trị của Pháp, vừa hóa giải những mâu thuẫn về hình thức tổ chức cai trị Đông Dương giữa các phe phái thực dân. Ngày 17-10-1887, Tổng thống Pháp ký sắc lệnh gộp ba “kỳ” của Việt Nam và Vương quốc Campuchia thành Liên bang Đông Dương². Phủ toàn quyền lúc đầu đóng trụ sở ở Sài Gòn. Như vậy, ngay trong quá trình xâm lược và thống trị Đông Dương, giải quyết mối quan hệ liên vùng - liên quốc gia giữa Nam Kỳ và Campuchia là một mâu thuẫn, lúng túng đặt ra đối với

1. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia - Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr.633.

2. Năm 1899, thực dân Pháp sáp nhập Lào vào Liên bang Đông Dương với quy chế “bảo hộ”.

- Sau chiến tranh Trung - Pháp, Trung Quốc buộc phải nhượng cho Pháp quyền thống trị Quảng Châu Loan (Pháp đánh chiếm từ tháng 4-1898). Từ năm 1900, Quảng Châu Loan được sáp nhập vào Liên bang Đông Dương với quy chế “lãnh địa cho thuê”.



Pháp khi thiết lập bộ máy cai trị, mà có lúc đã sáp nhập Campuchia thành một bộ phận của Nam Kỳ, nhưng gấp phải sự phản đối từ triều đình và dân chúng Campuchia. Phải đến khi Liên bang Đông Dương ra đời (năm 1887), với những phân định rạch ròi về thể chế “thuộc địa” của Nam Kỳ và thể chế “bảo hộ” của Campuchia thì cơ cấu cai trị ở mỗi xứ mới ổn định và cùng vận hành theo nguyên tắc “đồng đẳng”.

Từ năm 1887, với việc thành lập *Liên bang Đông Dương*, cơ cấu cai trị của Pháp ở Nam Kỳ mới tương đối ổn định, với cả hệ thống “trục dọc” với nước Pháp và hệ thống “trục ngang” giữa các bộ phận cấu thành trong Liên bang Đông Dương thuộc Pháp. Đến đây, cơ cấu bộ máy cai trị của Pháp ở Nam Kỳ đã được *cơ cấu đồng đẳng* như Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Campuchia, nằm dưới sự chỉ đạo điều hành thống nhất của Toàn quyền Đông Dương.

Toàn quyền Đông Dương đứng đầu bộ máy cai trị toàn Đông Dương, phụ tá có Tổng thư ký và Thượng hội đồng. Nam Kỳ cũng như các xứ Trung Kỳ, Bắc Kỳ và Campuchia có bộ máy cai trị và ngân sách riêng. Đứng đầu Nam Kỳ là thống đốc, Trung Kỳ và Campuchia là khâm sứ, Bắc Kỳ là thống sứ. Toàn quyền Đông Dương quản lý ngân sách chung của bốn xứ gồm các khoản chi tiêu về quân sự, thuế bưu chính, thuế gián thu, thương chính và các quan chức Thủ Toàn quyền. Ngân sách nước Pháp chỉ đài thọ một phần phí tổn về quân sự, còn phần cơ bản lấy từ các khoản đóng góp của ngân sách các xứ. Thủ toàn quyền lúc đầu đóng tại Sài Gòn, nhưng đến năm 1902, khi không gian quyền lực chính trị - quân sự của Pháp mở rộng sang cả Lào, rồi một phần nam Trung Hoa, thì đã chuyển ra Hà Nội để thuận lợi hơn trong việc kiểm soát quyền lực. *Thủ Toàn quyền* khi mới thành lập chỉ đóng vai trò là cơ quan tổng hợp tình hình báo cáo về Pháp và nhận chỉ thị của Chính phủ Pháp. Trước năm 1891, thẩm quyền, trách nhiệm của Toàn quyền Đông Dương nặng về quyền hành pháp. Đến năm 1891, quyền hành của Toàn quyền Đông Dương được *Ủy nhiệm thi hành những quyền lực* của Cộng hòa Pháp tại Đông Dương, trong đó có cả *Ủy quyền lập pháp* và *tản quyền hành pháp*, tư pháp. Như vậy, đến đây,



Toàn quyền Đông Dương đã trở thành một thực thể với sự kết hợp giữa trung ương tân quyền với địa phương phân quyền. Tiếp đó, với sắc lệnh ngày 20-10-1911 của Tổng thống Pháp thì mức độ phụ thuộc của thuộc địa đối với chính quốc được giảm bớt, tạo điều kiện cho chính quyền thuộc địa tương đối độc lập hơn trong công cuộc khai thác và thống trị thuộc địa. Đây là sự chuyển biến căn bản từ kết hợp giữa trung ương tân quyền với địa phương phân quyền sang thực hiện tuyệt đối địa phương phân quyền, nó đánh dấu bằng việc đổi *Hội đồng tối cao Đông Dương* thành *Hội đồng Chính phủ Đông Dương*. Điều này đã được Hội đồng Nhà nước Pháp tán thành: "... phải thừa nhận rằng cần phải làm như thế bởi lẽ không chỉ vì vị trí đặc biệt của các thuộc địa của chúng ta vốn ở quá xa cách chính quốc, mà cũng còn nhằm tạo điều kiện cho các viên toàn quyền, là những người có mặt tại chỗ và hiểu rõ hơn ai hết những yêu cầu của dân chúng, có được những quyết định kịp thời và do đó tránh được những sự chậm trễ và không kịp thời vốn dĩ là hậu quả tất nhiên của việc trao đổi văn thư qua lại với bộ và những sự chậm trễ và không kịp thời đó có thể rất có hại cho việc cai trị xứ thuộc địa”¹.

2. Tổ chức không gian lãnh thổ đô thị ở Nam Kỳ

Quá trình đô thị hóa ở Nam Kỳ gắn liền với tiến trình xâm lược của thực dân Pháp, biến Sài Gòn thành trung tâm chính trị - quân sự của toàn xứ Đông Dương (trước năm 1902), là trung tâm kinh tế và đầu mối xuất - nhập khẩu phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa tại các tỉnh Nam Bộ và Campuchia. Áp lực của quá trình *tăng trưởng dân số* và *kết tụ* nhà ở, kho tàng, bến cảng, hạ tầng kỹ thuật ở các khu vực trung tâm buộc người Pháp phải tổ chức lại không gian đô thị và nông thôn ở thuộc địa này.

1. Léon Mossy: *Principes d' Administration générale de l'Indochine: Ave des notes historiques et une table araly tiquedes matières*, (Lêông Môtxi: *Những nguyên lý về nền hành chính khái quát ở Đông Dương*), Sai Gon Imprimerie de l'Union, Sài Gòn, 1924, tr.23-24.



Đô thị hóa đặt ra những nhu cầu mới đối với người Pháp về tổ chức lại lãnh thổ, trước hết là quy hoạch không gian đô thị.

Chiếm được Sài Gòn, người Pháp đã gấp rút quy hoạch xây dựng Sài Gòn thành một *đô thị đa chức năng* (hành chính, quân sự, kinh tế, cảng sông - biển...). Ngày 11-4-1861, Phó Đô đốc Lesonard Charner ban hành nghị định xác định địa giới thành phố Sài Gòn bao gồm: Phía đông là sông Sài Gòn, phía bắc là rạch Thị Nghè, phía nam là rạch Bến Nghé, phía tây từ chùa Cây Mai đến đồn Kỳ Hòa, diện tích 25 km². Ngày 24-11-1861, Đô đốc Bonard đến Sài Gòn, trước khi đến đây, đã cho tàu ghé vào Xingapo và đặt thợ làm một tòa nhà bằng gỗ để chở đến Sài Gòn dựng làm dinh thự của mình, thường được gọi là Dinh Thủy sư Đề đốc. Trước dinh có đặt một chiếc đồng hồ lớn, nên người dân địa phương thường gọi là tháp Đồng Hồ¹.

Ngày 30-4-1862, Đại tá công binh Coffyn đã cho soạn dự án “Saigon ville de 500.000 aames” (Sài Gòn thành phố 500.000 dân) với mục đích biến nơi đây thành một thành phố Đông Pháp. Dự án này bao gồm cả Sài Gòn và Chợ Lớn. Coffyn cho rằng, cần phải nối liền Sài Gòn với khu vực Chợ Lớn để có thể chứa được một lượng dân khoảng 500.000 người. Theo dự án này thì Sài Gòn là ốc đảo được bao quanh bởi bốn đường nước gồm sông Sài Gòn, từ nhiều kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè đến cầu Công Lý², xé thẳng nối với rạch Nhiêu Lộc tại khu cống Bà Xếp³, rồi vạch một kênh đào (kênh Vòng Đai) song song với đường Lạc Long Quân đến Trường đua Phú Thọ hiện nay, sau đó quẹo thẳng xuống kênh Tàu Hủ. Dọc bốn đường nước kênh Vòng Đai là con đường được trải nhựa dài khoảng 20 km dành cho người đi bộ. Đường bộ ở trung tâm thành phố thì bắt đầu từ Công trường Mê Linh, các con đường được bố trí theo hình rẽ quạt; Vòng Đai có sáu cửa ngõ: ba cửa nằm ở phía bắc và các phía đông, tây, nam mỗi phía có một cửa chính để kiểm soát việc

1. Tháp này đã bị phá hủy vào năm 1868.

2. Nay là cầu Nguyễn Văn Trỗi.

3. Hiện nay nằm trên đường Cách mạng Tháng Tám.

ra vào thành phố. Ốc đảo được chia thành hai khu vực: khu vực phía đông bắt đầu từ đường Hai Bà Trưng hiện nay đến kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè có diện tích khoảng 200 ha, nơi đây đặt Dinh Thống đốc, quân y viện, tu viện, trường học, trại lính, công binh xưởng, kho quân nhu; khu vực phía tây là vùng Chợ Lớn có diện tích khoảng 2.300 ha, với các khu hành chính dân sự, bệnh viện, nhà thờ, công sở, trường học, nhà hát, khu chợ, khu dân cư và nghĩa trang. Do đặc điểm của vùng đất Sài Gòn thấp, trong dự án này, Coffyn đề nghị nên đào ở ngay trong khu vực trung tâm một hồ nước để chứa nước ngầm, và tại đây phải gắn máy bơm có công suất dẫn nước, mỗi đường cống có đường kính 2 m để dẫn nước ra đường nước Vòng Đai. Cống chính này có cửa đóng, mở mỗi tuần hai lần, nhằm vận chuyển nước thải theo thủy triều ra sông, biển để làm sạch hệ thống nước thải bên trong thành phố¹.

Dự án này được thống đốc đầu tiên của Nam Kỳ là Loui Bonard phê chuẩn, được thực hiện một thời gian rồi bỏ dở. Ngày 14-8-1862, Bonard lại ký Quyết định số 145 về tổ chức hành chính tỉnh Gia Định gồm ba phủ (département), mỗi phủ ba huyện (arrondissement), dưới huyện có tổng, dưới tổng có xã, thôn, ấp, giống cơ bản như thời nhà Nguyễn. Địa bàn thành phố Sài Gòn theo quy hoạch của Coffyn nằm trải rộng trên cả hai huyện Bình Dương và Tân Long, thuộc phủ Tân Bình. Đến năm 1864, do diện tích dự kiến của thành phố quá rộng, đặc biệt do tình hình trật tự trị an, người Pháp đã thu hẹp diện tích phạm vi thành phố và tách khu Chợ Lớn ra khỏi Sài Gòn. Ngày 3-10-1865, Quyền Thống đốc Nam Kỳ, Chuẩn Đô đốc Pierre Roze đã ký nghị định quy định lại diện tích của thành phố Sài Gòn chỉ còn 3 kilômét², đồng thời cũng quy định thành phố Chợ Lớn trong một nghị định khác với diện tích 1 kilômét vuông³. Giữa hai thành phố là vùng thuộc địa hạt Sài Gòn (gồm các thôn, xã như Phú Thạnh, Thái Bình, Tân Hòa, Phước Hưng, Nhơn Trang, Tân Kiểng,

1. Võ Văn Hoàng: *Đô thị Sài Gòn*, tạp chí *Thông tin di sản*, số 4, 2010, tr.69-70.

2. Nằm gọn trong khu vực Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.

3. Nằm gọn trong khu vực Quận 5 - Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.



An Bình, An Đông, Hòa Bình vẫn thuộc hai huyện Bình Dương và Tân Long như cũ) đến năm 1885 được đổi tên là Gia Định và đến năm 1889 gọi là tỉnh Gia Định.

Việc tách Chợ Lớn ra khỏi dự án quy hoạch không gian thành phố Sài Gòn giúp tạo điều kiện cho khu vực này phát triển nhanh chóng, buôn bán thuận lợi, vì không bị cản trở bởi quỹ đất dành cho xây dựng khu hành chính, dinh thự, công trình công cộng... Thay đổi cơ bản này tạo điều kiện cho việc tập trung xây dựng khu trung tâm hành chính ở Sài Gòn và khu trung tâm thương mại ở Chợ Lớn. Tuy vậy, trước năm 1867, Sài Gòn chưa được chính thức xem như một thành phố. Phải đến năm 1867, việc quản lý Sài Gòn mới được giao cho một tổ chức riêng biệt là Ủy ban thành phố, được thành lập bởi Nghị định số 53 ngày 4-4-1867 của Thống đốc De La Grandière. Ngày 15-3-1874, Tổng thống Cộng hòa Pháp ký sắc lệnh thành lập thành phố Sài Gòn, còn Chợ Lớn được thành lập chậm hơn hai năm (tới năm 1879). Theo thời gian, dân số tăng lên, đô thị hóa mở rộng, Sài Gòn và Chợ Lớn xích lại gần nhau.

Những năm cuối thế kỷ XIX, các dự án thiết kế và xây dựng Sài Gòn của người Pháp chủ yếu dựa trên những gò đất cao dốc theo cảng Bến Nghé - khu vực trung tâm của thành phố. Độ kết tụ nhà ở, dinh thự theo khuôn mẫu Pháp ở khu vực này tăng lên đã tạo nên dáng dấp đô thị rõ rệt. Tính chất trung tâm của đô thị buộc phải liên kết không gian lãnh thổ với các vùng ngoại vi bằng giao thông đối ngoại hoặc giao thông nội bộ đô thị. Vì thế, người Pháp đã xây dựng các tuyến đường sắt nối liền Sài Gòn với Mỹ Tho (1881), đường sắt Sài Gòn - Chợ Lớn (1882). Kiến trúc công cộng và kiến trúc dân sự kiểu Pháp được mọc lên như Tòa Đô chính (1898), Dinh Norodom¹, Nhà thờ Đức Bà (1871), Bưu điện, Nhà hát thành phố (1895), Tòa án, Dinh Gia Long, Tòa Thị chính, Chợ Bến Thành, bến xe đò miền Đông, miền Tây... Sự chỉnh trang đô thị cũng theo khuôn mẫu Pháp như trồng nhiều cây xanh bên hè đường cao ráo ven sông Sài Gòn ở đường Charner (Nguyễn Huệ), Bonard (Lê Lợi),

1. Nay là vị trí Dinh Độc Lập.



Catinat (Đồng Khởi),... để làm khu vực dành riêng cho người Pháp cư trú, sinh hoạt và xây dựng những khách sạn sang trọng như Continental (1885), tiệm ăn, quán cà phê, rạp chiếu phim, công viên (Thảo Cầm Viên)... dành cho người Âu. Còn khu vực Chợ Lớn lúc đó vẫn là trung tâm sản xuất hàng thủ công của người Hoa, đô thị hóa mang sắc thái phố thương mại Trung Hoa¹. Trong phát triển đô thị, người Pháp hết sức chú ý quy định chặt chẽ kiến trúc - cảnh quan bảo đảm không gian công cộng, không gian dân sự cũng như cảnh quan môi trường theo quy hoạch chi tiết. Ngày 25-2-1884, Thống đốc Nam Kỳ ban hành nghị định thu thuế mái hiên trong thành phố nhằm đảm bảo kiến trúc hai bên phố thống nhất theo khuôn mẫu.

Quy hoạch phát triển không gian Sài Gòn, Chợ Lớn tới cuối thế kỷ XIX không chỉ nhằm mục đích biến hai đô thị này thành trung tâm thương mại, mà còn là trung tâm hành chính, quân sự của Pháp ở Đông Dương trong giai đoạn đầu thôn tính Đông Dương với bước tiến từ Việt Nam sang Campuchia, từ Nam ra Bắc. Ngoài Sài Gòn, Chợ Lớn, cùng với quá trình phân định địa giới hành chính - lãnh thổ thì cũng xuất hiện các lỵ sở mới với những dinh thự, công sở, đồn binh, cảnh sát, sở thuế cùng với các đại lý buôn bán của người Hoa, người Pháp và người Việt nhưng mức độ đô thị hóa chậm chạp và yếu ớt hơn. Các đô thị này nhỏ về quy mô và chủ yếu tập trung lỵ sở hành chính, quân sự, thuế khóa, tác động của kinh tế - thương mại còn yếu ớt.

Những thập niên cuối thế kỷ XIX, quá trình đô thị hóa ở Nam Bộ mới bắt đầu, tổ chức không gian lãnh thổ đô thị mới được đặt ra, nhưng đã tạo tiền đề rất quan trọng cho tổ chức đô thị sau này, đặc biệt là thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn. Tiến trình xâm lược Việt Nam của Pháp đi từ Nam ra Bắc nên quá trình đô thị hóa ở Nam Bộ theo mô hình Pháp diễn ra sớm hơn các vùng khác trên cả nước, sự khai thác thuộc địa trên vùng đất Nam Bộ “cởi mở” hơn so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ cũng như quy chế “trực trị” đã khiến cho thực dân Pháp toàn tâm, toàn ý thiết kế mô hình đô thị kiểu chính quốc.

1. Võ Văn Hoàng: *Đô thị Sài Gòn, Sđd*, tr. 70.



3. Phân định biên giới Nam Kỳ (Việt Nam) - Campuchia

Trước khi Pháp xâm lược, chủ quyền Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ đã chính thức được các nước láng giềng, trong đó có cả Cao Miên thừa nhận. Tháng 12-1845, ba nước Đại Nam, Xiêm La (Thái Lan) và Cao Miên (Campuchia) ký Hiệp ước, trong đó thừa nhận sáu tỉnh Nam Kỳ thuộc Việt Nam. Năm 1846, một hiệp ước ký giữa Đại Nam và Xiêm La có nhắc lại điều khoản này và Cao Miên sau đó cũng tham gia vào Hiệp ước này. Trong phần mở đầu của Hiệp ước bí mật giữa Xiêm La và Campuchia ký ngày 1-12-1863 cũng đã nêu rõ: “Campuchia nằm giữa các lãnh thổ Xiêm, Nam Kỳ và các vùng đất thuộc Pháp”¹. Thực tế lịch sử đã khẳng định Nam Bộ là một bộ phận không thể chia cắt của nước Việt Nam thống nhất và toàn vẹn.

a- *Thái độ của triều đình phong kiến Campuchia với Nam Bộ trong quá trình Pháp xâm chiếm vùng đất này*

Lợi dụng khi Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, triều đình phong kiến Campuchia không những đã đứng về phía Pháp mà còn bộc lộ các hành vi trực lợi dưới danh nghĩa khôi phục “lãnh thổ lịch sử” ở Nam Bộ của Việt Nam. Biện pháp mà triều đình phong kiến Campuchia thực hiện là tác động vào nước Pháp, thể hiện trên hai động thái cơ bản:

Về quân sự, trong khi quân đội Pháp đang giao chiến với quân nhà Nguyễn, quốc vương Campuchia là Ang Dương đã cho quân đội của mình thâm nhập Nam Kỳ, một mặt để giúp người Pháp, và mặt khác, để cao các quyền của mình².

1. Hội khoa học Lịch sử Việt Nam: *Lược sử vùng đất Nam Bộ - Việt Nam*, NXB. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr. 106.

2. *Giác thư của Campuchia về lãnh thổ Campuchia ở Việt Nam* được phái đoàn Campuchia công bố tại Hội nghị Gioanevơ về việc lập lại hòa bình ở Đông Dương năm 1954 đã thừa nhận triều đình và quân đội Campuchia giúp thực dân Pháp đánh chiếm Nam Bộ: “Trong cuộc tấn công vào Sài Gòn năm 1859, quân đội Campuchia đã ủng hộ quân đội Pháp bằng cách đồng thời tiến vào các tỉnh Meat Chruk (Châu Đốc), Kramuon Sar (Rạch Giá), Srok de Treang (Sóc Trăng), Preah Trampeang (Trà Vinh)”.



Về ngoại giao, triều đình phong kiến Campuchia bày tỏ quan điểm ủng hộ đối với việc Pháp đánh chiếm Nam Kỳ. Ngay từ tháng 11-1856, vua Ang Dương đã gửi thư tới Hoàng đế Napoléon III cầu thân, trong đó có đoạn: “Tôi muốn liên minh với Đức Vua là người có những đức tính tốt đẹp để được hưởng các lợi ích của tình hữu nghị lâu dài và bền vững và để có thể mở rộng vương quốc của tôi có lợi cho nhân dân tôi”¹. Trong bức thư này, vua Ang Dương đã thuật lại văn tắt (theo cách nhìn của cá nhân ông ta) quá trình Việt Nam xác lập chủ quyền trên vùng đất Nam Kỳ, sau đó đề xuất:

“Nếu người An Nam đến để tặng Đức Vua vùng nào trong số các vùng nói trên, tôi mong Đức Vua không nhận vì chúng thuộc Campuchia.

Tôi mong Đức Vua rủ lòng thương tôi và dân tộc tôi để việc mất đất của chúng tôi chấm dứt và chúng tôi không bị ngạt thở trong vương quốc chật hẹp này,...”².

Sự tiếp tay, giúp đỡ của Campuchia đối với thực dân Pháp trong việc đánh chiếm Nam Kỳ của Việt Nam còn thể hiện qua một số sự kiện:

- Ngày 24-3-1861, ngay trong tiến trình Pháp tấn công xâm lược ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, Phó thủy sư Đô đốc Charner đã phái Đại úy hải quân Lespes sang gặp vua Campuchia Norodom để thông báo quyết tâm chiếm đóng Nam Kỳ của Pháp và thương lượng đặt quan hệ ngoại giao.

- Ngày 12-4-1861, ba ngày sau khi Pháp chiếm đóng Định Tường, sứ thần của Norodom I đã đến Nam Kỳ bàn việc cấu kết với Pháp chống Việt Nam.

- Tháng 9-1862, viên võ quan cai trị trực tiếp đầu tiên của Pháp ở Nam Kỳ đã tới triều đình Oudong để gặp Norodom I bàn việc liên minh đánh Việt Nam.

- Ngày 14-8-1863, ngay sau khi nhận được chỉ thị của Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp Chasseloup Laubat, Thiếu tướng hải quân,

1, 2. Raoul M.Jennar: *Các đường biên giới của nước Campuchia cận đại*, bản dịch của Ban biên giới Chính phủ, Hà Nội, 2001, tr.343, 345.



quyền chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ là De La Grandière cử Đại úy hải quân Doudart de Laerée sang Campuchia gặp Norodom I cấp tốc đặt quan hệ với Campuchia và bàn cách phối hợp tiến đánh Việt Nam.

Để bảo đảm sự ủng hộ của Napoléon III, vua Ang Dương còn đặt nước mình dưới quyền bảo hộ của Pháp bằng việc ký Hiệp ước “hữu nghị” với Pháp (ngày 11-8-1863). Theo đó, Pháp bảo đảm việc bảo vệ quân sự cho Campuchia chống lại mọi cuộc tấn công từ bên ngoài; đổi lại, Campuchia trao cho người Pháp mọi điều kiện thuận lợi và ưu tiên về kinh tế và quyền tài phán.

Tuy nhiên, ý định của triều đình phong kiến Campuchia đã không thành. Sau khi thôn tính được Nam Kỳ, căn cứ vào lịch sử và tình hình thực tế, người Pháp đã điều đình với triều Nguyễn chứ không bàn bạc với Campuchia về vấn đề Nam Kỳ. Điều này chứng tỏ rằng, người Pháp coi Nam Kỳ là của Việt Nam, nhận sự chuyển nhượng chủ quyền Nam Kỳ từ phía Việt Nam, chứ không phải từ Campuchia. Đây là sự thừa nhận mặc nhiên của người Pháp về chủ quyền trước đó của Việt Nam đối với vùng đất Nam Bộ.

b- Quá trình hoạch định biên giới Nam Kỳ (Việt Nam) - Campuchia

Cũng như tuyệt đại đa số các nước trong khu vực trước khi chủ nghĩa thực dân phương Tây xâm chiếm, biên giới giữa Việt Nam và Campuchia chưa được phân định rõ ràng bằng bản đồ và các cột mốc chính xác như biên giới các nước phương Tây hiện đại. Ranh giới giữa vùng đất Nam Bộ của Việt Nam với Campuchia được xác lập chủ yếu dựa trên địa hình tự nhiên như sông rạch, núi đồi hoặc theo địa giới tương đối của các đơn vị hành chính, địa phận cư trú của các cộng đồng cư dân vùng biên giới. Tuy vậy, quyền chiếm hữu thực tế đối với vùng lãnh thổ mà mỗi bên thực thi chủ quyền đã định hình, đường ranh giới giữa hai nước đã hình thành tương đối rõ - đó là *biên giới lịch sử*. Hơn nữa thế kỷ dưới triều Nguyễn - đặc biệt là trong cuộc cải cách hành chính

quan trọng dưới triều Minh Mạng (1820-1840), tại vùng đất Nam Bộ - khu vực tiếp giáp với Campuchia, hệ thống hành chính từ tỉnh đến các thôn, ấp đã được thiết lập và tổ chức chặt chẽ cả về phạm vi đất đai cũng như bộ máy cai trị. *Biên giới pháp lý* được phân định giữa Nam Kỳ và Campuchia dựa trên căn cứ thực tế quyền chiếm hữu lãnh thổ trước đó của mỗi bên.

Mặt khác, trước lúc tiến hành công cuộc xâm lược Việt Nam và Campuchia, người Pháp đã hiểu khá rõ về địa lý và lịch sử của hai nước cũng như đường ranh giới thực tế đã định hình giữa Việt Nam - Campuchia. Khi người Pháp can thiệp sâu vào Nam Kỳ (dưới thời vua Gia Long), họ đã có những bản đồ khá chính xác về vùng biển Nam Kỳ như của Rosly (năm 1798), của Jean Marie Dayot (năm 1807). Ngoài ra, người Pháp cũng có những báo cáo về dân cư, tôn giáo dọc biên giới Việt Nam - Campuchia, như báo cáo của Neerlanderor Van Vuysthoff (nhà truyền đạo, từ năm 1641). Năm 1861, người Pháp đã vẽ ra một đường biên giới giữa Việt Nam và Cao Miên theo như họ nhận thức trên thực địa¹. Đây là cơ sở quan trọng để người Pháp tiến hành việc hoạch định biên giới Nam Kỳ (Việt Nam) - Campuchia.

Sau một quá trình tiến hành chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, cả một miền đất liền nhau gồm Nam Kỳ của Việt Nam và Campuchia dần trở thành những vùng đất do người Pháp quản lý. Tuy nhiên, do bị điều chỉnh bởi các quy chế cai trị khác nhau (Nam Kỳ là thuộc địa, Campuchia là xứ bảo hộ), cả Pháp (với tư cách là người chủ thể cai trị vùng đất Nam Kỳ của Việt Nam) và triều đình Campuchia (là chủ thể thay mặt người dân nắm chủ quyền ở Campuchia) được Pháp

1. Tấm bản đồ này được nhà sử học Pháp Phillippe Langlet và Quách Thanh Tâm công bố vào năm 2001 trong Phillippe Langlet và Quách Thanh Tâm: *Atlas historique des six provinces du sud (Nam Kỳ) du Vietnam du milieu du XIXe au Début du XXe siècle, (Át lát lịch sử lục tỉnh Nam Kỳ từ giữa thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX)*, Les Indes savants, Paris, 2001.



cam kết tôn trọng theo Hiệp ước năm 1863¹⁾, đều có nhu cầu xác định cụ thể đường biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia. Để điều hòa lợi ích của bản thân mình và trách nhiệm đối với Campuchia - quốc gia được Pháp bảo hộ - Pháp càng có nhu cầu xác định rõ ràng đường biên giới Nam Kỳ (Việt Nam) - Campuchia.

Ngay sau khi chiếm được lục tỉnh Nam Kỳ, song song với việc xây dựng bộ máy cai trị của mình, một trong những công việc được Pháp đặc biệt quan tâm chính là tiến hành phân định biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia. Tuy nhiên, do đường ranh giới Việt Nam - Campuchia trong thời kỳ phong kiến chưa được hoạch định bằng các văn bản pháp lý và bản đồ, nên có nơi, dân cư Việt Nam và Campuchia sống xen kẽ theo kiểu “da báo”. Điều đó ảnh hưởng đến quản lý kinh tế, quản lý dân cư của cả phía Pháp (ở Nam Kỳ) và Campuchia. Chẳng hạn như để trốn thuế, người Campuchia khi gặp sở thuế Campuchia thì xưng là dân Nam Kỳ, còn người Nam Kỳ khi gặp sở thuế Nam Kỳ thì xưng là dân Campuchia. Với những khu vực xen cư như vậy, đòi hỏi mỗi bên đều phải có sự thỏa hiệp trên cơ sở tính toán bù trừ bảo đảm lợi ích của cả hai phía. Đây là một cơ sở quan trọng để đàm phán phân định biên giới Nam Kỳ - Campuchia dưới thời kỳ thực dân.

Tháng 3-1870, Ủy ban liên hợp Pháp - Campuchia gồm ba viên thanh tra người Pháp cùng một số đại biểu của Campuchia được giao trách nhiệm nghiên cứu vùng Tây Ninh và vạch đường biên giới giữa hai nước, trên cơ sở đó, xây dựng bản báo cáo và đề xuất những kiến nghị cho việc cắm cột mốc biên giới.

Trên cơ sở các báo cáo - dự án của Ủy ban liên hợp về quá trình xác định đường biên giới ngày 9-7-1870, Quyền Thống đốc Nam Kỳ Vial - Reiuard ký Quyết định về hoạch định biên giới Campuchia với chữ ký

1. Điều 16 Hiệp định Hữu nghị và Thương mại ký ở Udon ngày 11-8-1863, trong: *Nouveau Racueil général de Traités et autres actes ralatifs aux rapports de droit international*, 2ème serie, Gottinge, Librairie de Dieterich, 1878, t.IX, p.626-630.



chấp thuận của Quốc vương Campuchia Norodom I và Chuẩn đô đốc - Thống đốc Nam Kỳ De Cornulier - Luciniere¹.

Đây là lần đầu tiên, một phần biên giới đất liền giữa Campuchia và Nam Kỳ được xác định bằng các cột mốc.

Năm 1871, sự phân ranh lại được tiếp tục với việc vẽ bản đồ hai tỉnh Hà Tiên và Châu Đốc, trên cơ sở đó, hoạch định đoạn biên giới giữa Campuchia và Hà Tiên. Công việc được hoàn thành vào tháng 1-1872.

Đến năm 1873, công việc hoạch định đường biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia về cơ bản đã được hoàn thành. Trên cơ sở này, ngày 15-7-1873, Thống đốc, Tổng Tư lệnh xứ Nam Kỳ Marie Jules Dupré, thay mặt Chính phủ Pháp và vua Campuchia Norodom cùng ký kết “Thỏa thuận xác định dứt khoát đường biên giới giữa Vương quốc Campuchia và xứ Nam Kỳ thuộc Pháp”. Toàn văn Thỏa thuận như sau:

“Quốc vương Cămpuchia Präa Bat Som Dâch Prea Norodom Baroui Réam Té Véa Tanâ Präa Chau Crung Campuchea Thip Phdey;

và chuẩn đô đốc Dupré (Marie - Jules), Thống đốc và Tư lệnh Nam Kỳ, nhân danh Chính phủ Pháp;

Với mong muốn xác định dứt khoát và qua thỏa thuận chung đường biên giới giữa Vương quốc Cămpuchia và Nam Kỳ thuộc Pháp; sau khi đã tiến hành nghiên cứu đất nước, để cho đường phân giới này dựa vào các con sông hay các biến đổi địa hình khá ổn định và rõ ràng để tránh mọi tranh chấp về sau, đã chấp nhận và ký công ước này gồm các điều khoản sau:

Đường biên giới giữa Nam Kỳ thuộc Pháp và Vương quốc Cămpuchia sẽ được đánh dấu bằng các cột mốc đánh số và có một ghi chú nói rõ

1. Thời gian này, chính quyền bảo hộ của Pháp ở Campuchia nằm “dưới quyền lực tối cao của Thống đốc Nam Kỳ” (Điều 2 - Hiệp ước bảo hộ Pháp - Campuchia ngày 11-8-1863). Điều này giải thích lý do Quyền Thống đốc Nam Kỳ ký quyết định, còn Thống đốc và vua Campuchia ký chấp nhận.

Theo Trần Đức Cường (Chủ biên), Võ Sĩ Khải, Nguyễn Đức Nhuệ, Lê Trung Dũng: *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ (từ khởi thủy đến năm 1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr. 411-412.



mục đích của cột mốc. Số cột mốc là 124. Cột mốc số 1 đặt điểm cực đông của đường biên giới và theo thứ tự lần lượt về phía tây cho đến cột mốc 124 đặt ở phía bắc kênh Vĩnh Tế và làng Hòa Thành của An Nam cách khoảng 1.200 m.

Đường biên giới sẽ đi qua các điểm chính sau đây:

Điểm bắt đầu là cột mốc số 1 đặt trên bờ con sông nhỏ Tonlé Tru; hướng chung của đường biên giới là đi về hướng tây nam và đi ngang qua các làng Sroc Tun, Sroc Papan, Sroc Banchrung, Rung Knoch, Sroc Tranh, Sroc Chung Ngon, Phumandet, Sroc Câe, Sróc Kompong Meanchey (hay Bango), đi theo bờ Cái Bắc, ngược tả ngạn sông Cái Cây, đi qua Phum Kompong Cassang; Sroc Tameng, Sroc Tahong, Sroc Chéo, Phum Bathu, Sroc May, Sroc Rach Chanh, Sroc Tanu, đi theo bờ bắc rạch Chris Asey (tên An Nam là Ta Du); đi theo bờ bắc Rach Banan, cắt sông Hậu ở phía Nam đảo Co Ki (tên An Nam là cù lao Cái Sen); đi qua giao điểm của Prèk Croch và Prèk Slot; rồi theo đường song song với kênh Vĩnh Tế ở phía bắc, đến làng Giang Thành và từ đó đi thẳng đến Hà Tiên để kênh Prèk Croch về phía đông.

Ký tên và đóng dấu tại Phnom Penh, ngày 15-7-1873, tương ứng với ngày 5 tháng Asat, năm Roca Panhcha Sac, năm 1235 theo lịch Campuchia”¹.

Trên cơ sở *Thỏa thuận* đã được thông qua, toàn bộ đường biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia đã được hai bên nhất trí phân định. Đặc điểm của công ước này là sự phân ranh có tính cách vĩnh viễn. Phần mở đầu của *Thỏa thuận* xác nhận hai bên “xác định dứt khoát và qua thỏa thuận chung đường biên giới giữa Vương quốc Campuchia và Nam Kỳ thuộc Pháp; sau khi đã nghiên cứu đất nước, để cho đường phân giới này dựa vào các con sông hay các biến đổi địa hình khá ổn định và rõ ràng để tránh mọi tranh chấp về sau”².

1, 2. Công báo Nam Kỳ thuộc Pháp, 1873, số 12, tr.435 CAOM: BIB/AOM/50061/1873/tháng 7, dẫn theo Raoul Marc Jennar: Các đường biên giới của nước Campuchia cận đại, Phụ lục Luận án tiến sĩ ngành ngôn ngữ, văn học và văn minh, 1998, Viện Quốc gia về ngôn ngữ và văn minh phương Đông (INALCO), Paris, bản dịch lưu tại Ban Biên giới của Chính phủ, tr. 416-417.

Thỏa thuận này quy định ranh giới từ Tây Ninh tới bờ biển và giới tuyến được thể hiện bởi 124 cột trụ, bắt đầu từ cột trụ số 1 ở Tây Ninh và kết thúc ở cột trụ 124 có vị trí cách rạch Vĩnh Tế và làng Hòa Thành chừng 1.200 m. Đường ranh giới này có nhiều khúc vòng vèo, uốn lượn ở giữa những vườn xoài hay vườn ổi, đi qua những bãi lầy và nhiều khi không được thể hiện rõ nét. Nhiều cột trụ được làm bằng gỗ hay lu đất, do đó, dễ bị phá hủy hoặc bị di chuyển bởi dân chúng địa phương, vô tình hay cố ý.

Phân tích những tài liệu, văn kiện thu thập được liên quan đến việc hoạch định đường biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia, những nhà chuyên môn nghiên cứu về vấn đề này kết luận: “So với trình độ kỹ thuật đương thời, và nhất là so với các văn bản trước đó, hai thỏa ước này (ngày 9-7-1870 và 15-7-1873) rất chặt chẽ về pháp lý và rất khoa học về kỹ thuật đo đạc bản đồ. Sau này có các văn bản pháp lý khác sửa đổi, điều chỉnh, nhưng vẫn được giải thích tôn trọng nội dung của hai thỏa ước này”¹.

Để đường biên giới được nhanh chóng ấn định trên thực địa, các ủy ban liên hợp được thành lập, tiến hành việc đo đạc, vẽ bản đồ đường biên giới và cắm mốc trên thực địa. Thành phần, công việc của các ủy ban này thường do Thống đốc Nam Kỳ và Khâm sứ bảo hộ Campuchia thỏa thuận. Quá trình phân giới và cắm mốc có điều chỉnh một số đoạn đường ranh giới theo hai công ước nói trên nhưng đều có lý do được giải thích để phù hợp với thực tế quản lý ở các địa phương hoặc để thuận lợi cho việc quản lý hành chính. Những điều chỉnh ranh giới này đều được Hội đồng Thuộc địa Đông Dương thông qua.

Phân đoạn biên giới từ cột mốc số 124 đến bờ biển Hà Tiên: được xác định bởi các biên bản hoạch định ranh giới ký ngày 23-1-1872 và

1. Bùi Chí Dũng: *Tóm tắt việc giải quyết đường biên giới trên đất liền trong thời kỳ thực dân Pháp qua các văn bản*. In trong Kỷ yếu hội thảo khoa học: “Biên giới Tây Nam”, Hà Nội, 1996.



ngày 5-4-1876. Từ năm 1876, hai bên đã thống nhất việc cắm mốc đánh dấu toàn bộ đoạn biên giới từ mốc №124 đến bờ biển (lúc đầu dự kiến cắm 21 mốc, sau đó giảm xuống còn 11 mốc), nhưng chưa cắm được mốc nào trên thực địa. Đến năm 1888, đoạn biên giới này được điều chỉnh bởi biên bản điều chỉnh việc hoạch định biên giới Campuchia với quận Hà Tiên ký ngày 28-11-1888, và biên bản của Ủy ban phụ trách đưa lên thực địa đường biên giới giữa các tỉnh Hà Tiên và Cămpốt ký ngày 15-6-1896. Đến năm 1897, cắm xong 11 mốc trên thực địa.

Do có những phát sinh trong quá trình quản lý thực tế, Toàn quyền Đông Dương đã ban hành một số văn bản¹ để điều chỉnh, sửa đổi một số điểm trên biên giới, như:

- Nghị định ngày 10-12-1898: Sửa đổi một đoạn trên biên giới giữa tỉnh Tây Ninh và tỉnh Svey-riêng, theo đó đã cắm bổ sung hai mốc là C và D giữa hai mốc №20 và №21.

- Nghị định ngày 20-3-1899: Điều chỉnh đoạn biên giới từ mốc №41 đến mốc №50 thuộc tỉnh Long An và Sveyrieng. Thực hiện nghị định này, một ủy ban đã tiến hành xây lại tất cả các mốc bằng gạch hình tháp trụ trên nền bê tông 1 m. Tuy nhiên, trong khi làm đã có sự tranh cãi của hai bên về vị trí của mốc №42 và mốc №49, cuối cùng thống nhất được mốc №49 (cắm thêm ba mốc phụ №47 bis, №48 bis và №49 bis theo ý của Thống đốc Nam Kỳ), còn mốc №42 phải đặt thêm một điểm trung gian giữa mốc №41 và mốc №42 (cắm thêm mốc №41 bis theo ý kiến của phía Campuchia).

Các nghị định nói trên chỉ điều chỉnh một số chỗ có tính tiểu tiết, còn về đại thể, đường biên giới giữa Campuchia và Nam Kỳ của Việt Nam (thuộc Pháp) cơ bản như đã được hoạch định trong *Thỏa thuận 1873*.

Cùng với việc phân định biên giới giữa Việt Nam - Campuchia trên đất liền là chủ yếu, việc xác định ranh giới trên biển giữa Nam Kỳ và

1. Vụ Biên giới phía tây (Ủy ban Biên giới quốc gia): *Tài liệu biên giới Việt Nam - Campuchia*, Tập các bản dịch từ tài liệu tiếng Pháp.



Campuchia cũng đã được tiến hành. Trong một thời gian dài, từ thế kỷ XVIII (năm 1715) đến đầu thế kỷ XX (năm 1913), vẫn để chủ quyền các đảo trong vịnh Thái Lan đã không hề được nêu ra. Chủ quyền của Việt Nam đối với các đảo và vùng biển này đã được thực thi từ trước cuộc xâm lược Đông Dương của thực dân Pháp¹. Sau khi Pháp chiếm được hoàn toàn các tỉnh Nam Kỳ, các đảo trong vịnh Thái Lan từ trước thuộc sở hữu của vương quốc An Nam đã được chuyển giao cho nhà cầm quyền Pháp căn cứ vào Hiệp ước hòa bình giữa vua An Nam và nước Pháp (ký ngày 15-3-1874). Sau khi nghiên cứu, điều tra, Thống đốc Nam Kỳ đã ra các Nghị định ngày 25-5-1874 và ngày 16-6-1875 sáp nhập toàn bộ các đảo trong vịnh Thái Lan vào tỉnh Hà Tiên.

Như vậy là từ khi xâm lược và thống trị Việt Nam nói riêng, cũng như các nước Đông Dương nói chung, thực dân Pháp đã tiến hành hoạch định biên giới giữa các nước, trong đó có biên giới giữa Việt Nam (Nam Kỳ) và Campuchia. Đường biên giới giữa Việt Nam (Nam Kỳ) và Campuchia được hình thành dựa trên quyền chiếm hữu thực tế về lãnh thổ của mỗi nước đã được xác lập trong quá trình lịch sử lâu dài

1. Địa bàn Hà Tiên do một người Trung Quốc là Mạc Cửu khai phá. Vào đầu thế kỷ XVIII, nhiều cuộc viễn chinh của các tướng lĩnh của chúa Nguyễn cử đến tiếp ứng chính quyền Mạc Cửu chống bọn giặc cướp trong vịnh Xiêm đã dẫn đến việc sáp nhập nhiều đảo trong vùng vào đất của triều đình phong kiến Việt Nam. Các đảo đó phụ thuộc vào Hà Tiên khi đảo được tổ chức thành trấn (tỉnh được quân đội quản lý) từ năm 1810, sau khi chính quyền của gia đình Mạc Cửu kết thúc. Từ năm 1820, vua Minh Mạng cho khai phá các đảo và di dân đến đó. Năm 1825, huyện Hà Tiên sáp nhập vào tỉnh An Biên cho đến năm 1832, thời điểm Hà Tiên được nâng lên thành tỉnh.

Xem Lê Trung Dũng: *Quá trình phân định biên giới giữa Nam Bộ Việt Nam và Campuchia từ giữa thế kỷ XIX đến nay*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 10-11, 2006, tr. 19-32, 10-18.



trước đó và dựa trên sự tôn trọng của nhân dân hai nước đối với đường ranh giới vốn có, đồng thời, có sự tham khảo ý kiến của chính quyền hai bên đối với những điều chỉnh, hoán đổi lẫn nhau ở các khu vực xen cư hoặc khó khăn cho quản lý. Đường biên giới giữa Việt Nam (Nam Kỳ) và Campuchia trong giai đoạn đầu thực dân Pháp xâm lược được thể hiện bằng các văn bản pháp lý song phương giữa Thống đốc Nam Kỳ và Quốc vương Norodom, sau này được điều chỉnh và bổ sung bằng các văn bản của Toàn quyền Đông Dương. Sau đó, đường biên giới này được thể hiện qua bản đồ phù hợp với thông lệ quốc tế lúc bấy giờ và qua hệ thống các mốc quốc giới trên đất liền.

Đến cuối thế kỷ XIX, đường biên giới giữa Campuchia và Việt Nam mới được xác định chủ yếu ở đoạn giáp với Nam Kỳ. Biên giới giữa Trung Kỳ của Việt Nam với Campuchia chưa được đề cập nhiều. Mặc dù vậy, việc xây dựng đường biên giới Việt Nam - Campuchia có ý nghĩa hết sức quan trọng. Giữ vai trò quyết định đối với việc hoạch định biên giới Việt Nam (Nam Kỳ) - Campuchia là hai văn bản ký ngày 9-7-1870 và ký ngày 15-7-1873. Bên cạnh đó, việc nhìn nhận lại giá trị của hai bản Hiệp ước năm 1867 và năm 1874 mà triều Nguyễn ký với Pháp cũng được đặt ra. Về mặt chính trị, hai bản hiệp ước này thể hiện sự bất lực của nhà Nguyễn trước sức ép và sự đe dọa bằng vũ lực của quân Pháp, nhưng về mặt pháp lý quốc tế, thì hai hiệp ước này lại là bằng chứng về chủ quyền lãnh thổ không thể tranh cãi của Việt Nam đối với vùng đất Nam Bộ.

III- CHUYỂN BIẾN VỀ KINH TẾ VÀ KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Ruộng đất và kinh tế nông nghiệp

a- Về ruộng đất

Sau khi chiếm xong sáu tỉnh Nam Kỳ, theo số liệu thống kê của Pháp, số lượng ruộng đất trên toàn Nam Kỳ là 215.500 ha, tương đương



431.000 mẫu ta¹. Do chiến tranh loạn lạc, ruộng đất bị bỏ hoang nhiều là “miếng mồi” béo bở của thực dân. Vậy nên, ngay khi chiếm được các tỉnh miền Đông, ngày 20-2-1862, thực dân Pháp đã quyết định “quốc hữu hóa” toàn bộ ruộng đất vô chủ hoặc do người bản xứ nắm giữ mà không có giấy tờ hợp lệ. Sau đó tiến hành bán, sang nhượng số ruộng đất này ở một số nơi. Ngày 30-5-1862, Hoàng đế nước Pháp ra sắc lệnh trao lại quyền sở hữu các loại ruộng đất tịch thu được ở Nam Kỳ cho chính quyền thực dân sở tại và cho phép chính quyền được thay đổi hoặc sửa chữa những thể lệ nhượng, bán và sử dụng số ruộng đất này².

Ngoài ra, dưới chiêu bài tăng cường quản lý nhân lực và ruộng đất, đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất của nhà Nguyễn trước đây sang giấy chứng nhận của chính quyền thuộc địa (thực thi năm 1863, sau thời hạn 13-12-1963 các chủ ruộng không đăng ký nhận giấy chứng nhận thì ruộng đất của họ bị tịch thu)³, thực dân Pháp cũng cướp đoạt được khá lớn ruộng đất của những người lưu tán hoặc tham gia các phong trào chống Pháp khi đó.

Số ruộng đất tước đoạt được chính quyền thực dân nhượng, bán, thậm chí cấp không cho những người có nhu cầu ở châu Âu và cả người bản xứ.

Bước vào công cuộc khai thác thuộc địa, cùng với những đòn điên lớn nối tiếp nhau hình thành, việc cướp đoạt ruộng đất diễn ra phổ biến ở khắp các địa phương và ngày càng gay gắt. Tham gia vào quá trình này còn có thêm một lực lượng mới có thể lực và công cụ trong tay là tư bản Pháp. Nếu như vào năm 1890, thực dân Pháp mới chiếm đoạt 10.900 ha, thì chỉ ba năm sau khi chính thức triển khai chương trình khai thác thuộc địa (năm 1900), con số này đã tăng vọt lên tới 301.000 ha (gấp gần 30 lần). Đến cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp cơ bản hoàn thành việc chiếm đoạt ruộng đất tại Nam Kỳ.

Song song với việc tước đoạt ruộng đất, chính quyền thực dân cũng thực hiện chính sách cho người dân được tự do khai khẩn đất vô chủ

1, 2, 3. Vũ Huy Phúc: *Thái độ của thực dân Pháp đối với vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 5, 1986, tr.29, 30.



nhằm khuyến khích khẩn hoang. Theo đó, đất vô chủ được coi là đất công thỗ được trưng khẩn mà không phải trả tiền; người tiến hành khai khẩn chỉ cần viết đơn nói rõ vị trí, diện tích, ranh giới của khu đất và trả một ít tiền lệ phí. Tuy nhiên, do thiếu vốn và công cụ, việc khai khẩn đất hoang của nông dân Nam Bộ gặp nhiều khó khăn và không thực sự hiệu quả. Mặt khác, do bị chèn ép, phần lớn diện tích đất khẩn hoang của nông dân Nam Bộ bị bán, sang nhượng hoặc gán nợ cho địa chủ và tư bản người Pháp.

Việc đào mới và nạo vét kênh, mương được người Pháp bắt đầu chú ý. Những năm đầu, công việc này do chính quyền thực dân tổ chức; từ năm 1880, tiến hành đấu thầu và giao cho các công ty tư nhân thực hiện. Từ năm 1880 - 1890, thực dân Pháp đã đào được 2,1 triệu m³ đất kênh rạch, mở rộng được 169.000 ha đất canh tác. Một số kênh được đào đắp, sửa sang trong thời kỳ này là Ba Láng, Cái Côn, Carabelli, Kế Sách, Thạch Lợi, Bà Tích, Trà Nóc, Ông Trương, Cái Mương,...¹. Kết quả này không chỉ phục vụ cho giao thông mà còn có ý nghĩa về thủy lợi, dẫn thủy nhập điền, hỗ trợ tích cực cho việc khai phá và đưa vào sản xuất những vùng đất còn hoang vắng, chưa được cải tạo. Từ các biện pháp chủ yếu trên, diện tích canh tác ở Nam Kỳ tăng lên rất nhanh. Năm 1873, diện tích ruộng và vườn ở Nam Kỳ là 690.000 ha² (gấp khoảng ba lần năm 1867). Đến năm 1900, riêng diện tích trồng lúa đã là 1.174.000 ha³.

Đi liền với quá trình mở rộng diện tích canh tác là sự hình thành rõ nét và nhanh chóng hơn của chế độ sở hữu ruộng đất lớn. Ngoài hình thức sở hữu đơn chủ (một chủ đứng tên một diện tích sở hữu), ở Nam Kỳ thời gian này vẫn còn bảo lưu hình thức sở hữu đa chủ (từ hai chủ trở lên đứng tên một diện tích sở hữu). Việc duy trì hình thức sở hữu đa

1. Xem *Livecantho.com/*: “Thủy lợi miền Tây Sông Hậu thời Pháp thuộc”, truy cập ngày 27-12-2010.

2. Xem Sơn Nam: *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Theo J.P. Aumiphin: *Sự hiện diện chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859 - 1939)*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1994, tr.125.



chủ giúp các chủ sở hữu chống đỡ tốt hơn với nguy cơ thôn tính ruộng đất của các địa chủ lớn, đồng thời làm cho ruộng đất đỡ manh mún, canh tác thuận lợi hơn. Đây là một đặc điểm riêng ở Nam Kỳ¹.

Hầu hết số ruộng chiếm đoạt được của nông dân và ruộng khẩn hoang trong giai đoạn đầu Pháp cai trị Nam Kỳ tập trung vào tay các viên chức thực dân, tư bản Pháp và địa chủ thân Pháp. Tiêu biểu như: năm 1864, một sĩ quan hải quân Pháp là Taillefer đến cù lao Năm Thôn² - nơi được nông dân khai phá thành vườn cây, ruộng lúa hàng chục năm trước đó - tiến hành “trưng khẩn”, thực chất là cướp đoạt ruộng vườn rồi thuê mướn nông dân nghèo canh tác thu hoa lợi. Về sau, Taillefer bán lại vùng này cho Trần Bá Lộc. Nửa cuối thập niên 70 của thế kỷ XIX, quan chức thực dân Guéry được Toàn quyền Đông Dương cấp phát 2.500 ha đất để lập đồn điền trong quá trình đào kênh, khai thác vùng đất Hậu Giang và Đồng Tháp Mười. Hàng chục sĩ quan, công chức Pháp cũng được cấp phát ruộng đất với diện tích lên đến hàng ngàn hécta. Số lượng địa chủ người Việt thân Pháp có sở hữu lớn về ruộng đất tăng lên đáng kể, tiêu biểu là địa chủ Trần Trinh Trạch chiếm đến 145.000 ha ruộng lúa và 10.000 ha ruộng muối ở Bạc Liêu; gia đình địa chủ họ Lâm Quang ở Trà Vinh chiếm phân lớn ruộng đất ở huyện Càng Long, mỗi năm thu đến 400.000 giã lúa địa tô, v.v.. Các địa chủ gốc Hoa cũng chiếm đoạt ruộng đất với diện tích lớn, tiêu biểu như: Vưu Tụng chiếm 75.000 ha, Châu Oai chiếm 40.000 ha... Ngoài chiếm hữu ruộng đất, nhiều địa chủ còn chiếm hữu đìa, bàu, kênh, rạch và cho nuôi cá đồng, mỗi năm giá trị thu hoạch cá tương đương hàng chục ngàn giã lúa.

Công tác quản lý đất đai cũng được chính quyền thực dân quan tâm và tiến hành hiệu quả hơn. Ngày 30-10-1865, chính quyền thực dân ra một nghị định quy định về đơn vị chuẩn để đo ruộng đất ở Nam Kỳ.

1. Trần Thị Thu Lương: *Bước đầu tìm hiểu tình hình sở hữu ruộng đất nông thôn Nam Bộ thời thuộc Pháp qua địa bạ*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004, tr.129-137.

2. Còn gọi là Cù lao Dài nằm trên sông Tiền (nay thuộc huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long).



Theo đó, hécta là đơn vị đo duy nhất; các đơn vị đo trước đây (mẫu, sào, thước) phải được quy đổi ra hécta. Năm 1869, Sở Địa bạ Nam Kỳ được thành lập. Tiếp đó, ngày 30-7-1887, Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định về việc lập địa bạ và định quy chế sở hữu ruộng đất, qua đó rà soát toàn bộ ruộng đất ở Nam Kỳ để đánh thuế, đồng thời để chiếm đoạt ruộng đất cấp cho điền chủ, chủ yếu là điền chủ người Pháp. Ngày 6-3-1891, bắt đầu tiến hành cuộc điều tra đo đạc và phân loại lại ruộng đất trên toàn Nam Kỳ (hoàn thành ngày 31-10-1891). Việc lập lại địa bạ, thống nhất đơn vị đo mới và có bản đồ rải thửa kèm theo đã giúp việc quản lý ruộng đất chặt chẽ hơn, hạn chế được tình trạng ẩn lậu ruộng đất ngoài sổ sách như thời kỳ quản lý của nhà Nguyễn.

b- Sản xuất nông nghiệp

Thực dân Pháp sớm chú ý đến tiềm năng nông nghiệp ở Nam Kỳ. Theo họ: “Đất đai Nam Kỳ với độ phì nhiêu kỲ LẠ, với hàng triệu lao động nông nghiệp bản xứ, đó là thực tế hùng hồn của thuộc địa tuyệt diệu này. Nam Kỳ không cần sự viện trợ của chính quốc, mà bản thân nó đủ sức nuôi sống 200 lần dân số của nó hiện nay”¹. Ngày 25-2-1866, Pháp đã mở triển lãm đầu tiên về nông nghiệp và công nghiệp Nam Kỳ. Sản xuất nông nghiệp ở Nam Kỳ dưới thời Pháp cai trị luôn được coi là ngành sản xuất chính, được chính quyền chú trọng thông qua các chính sách tăng cường quản lý, khuyến khích khẩn hoang, bước đầu làm thủy lợi,...

Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, diện tích canh tác mở rộng, dân số gia tăng, công tác thủy lợi bước đầu được chú ý nên trồng trọt rất phát triển, nhất là trồng lúa. Diện tích trồng lúa ở Nam Kỳ tăng từ 215.000 ha năm 1868 lên 522.000 ha năm 1880 và 1.174.000 ha năm 1900. Tổng sản lượng lúa tăng tương ứng từ 259.000 tấn năm 1868 lên 627.000 tấn năm 1880 và 1.408.000 tấn năm 1900². Do đất rộng, người thừa, sản lượng

1, 2. Nguyễn Phan Quang: *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1945)*, Nxb. Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004, tr.6.



lúa tính theo đầu người cao¹ nên lúa gạo Nam Kỳ không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội vùng mà còn được xuất khẩu với số lượng ngày càng lớn, mang lại nguồn thu đầu tiên và quan trọng cho thực dân Pháp ngay trong quá trình xâm chiếm Nam Kỳ.

Tuy nhiên, sự phát triển của việc canh tác lúa ở Nam Kỳ giai đoạn này gần như phụ thuộc hoàn toàn vào việc mở rộng diện tích canh tác. Không hề có sự thay đổi nào về kỹ thuật canh tác và nông cụ, giống, mùa vụ. Một số giống mới từ Miến Điện, Ấn Độ, Marốc, Bắc Mỹ... được người Pháp du nhập vào từ những năm 80, 90 của thế kỷ XIX không thích nghi được với điều kiện tự nhiên Nam Bộ. Các con số tương quan về diện tích và sản lượng đều trên cho thấy năng suất lúa qua từng năm hầu như không thay đổi. Kỹ thuật canh tác lạc hậu cũng là một nguyên nhân dẫn tới chất lượng và giá gạo xuất khẩu của Nam Kỳ luôn thấp hơn so với của Mỹ, Miến Điện...

Ngoài lúa, cây công nghiệp cũng được Pháp chú ý phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho các ngành công nghiệp ở chính quốc và xuất khẩu. Nhiều loại cây công nghiệp được du nhập và nhanh chóng thích ứng ở Nam Kỳ, nhất là cao su, cà phê, ca cao... Ngày 4-6-1897, để khuyến khích tư bản Pháp đầu tư trồng cây công nghiệp, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định miễn thuế cho các loại đất trồng bông, tràm, cà phê, cao su ở Nam Kỳ. Chính sách khuyến khích này tiếp tục được khẳng định bởi Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ ngày 6-8-1898: đặt giải thưởng bằng tiền hàng năm (trích trong ngân sách Nam Kỳ) cho các chủ đồn điền người Pháp, đặc biệt là các đồn điền trồng cau, cà phê, ca cao, cao su, dừa, tràm, đay, hổ tiêu, gai, thuốc lá, chè... Năm 1898, Belland - một quan chức cao cấp của Sở mật thám Sài Gòn - đã thành công trong việc trồng thử nghiệm 15.000 cây cao su ở ngay cửa ngõ Sài Gòn. Thành công này là cơ sở để hàng loạt đồn điền cao su xuất hiện với quy mô và diện tích ngày càng mở rộng.

1. Trong khoảng những năm 1875-1880, Nam Kỳ có 1.620.000 dân, diện tích canh tác 520.000 ha, sản lượng lúa tính theo đầu người khoảng 510 kg/người/năm. Xem Nguyễn Phan Quang: *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1945)*, Sđd, tr.35.



Để tăng cường quản lý và khuyến khích sản xuất nông nghiệp Nam Kỳ, ngày 30-4-1897, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập Phòng Canh nông Sài Gòn. Đây là cơ quan có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất và chỉ đạo các vấn đề liên quan đến nông nghiệp. Số ủy viên của phòng khi mới thành lập là 7 người (gồm 6 ủy viên người Pháp do các nhà trồng trọt, chăn nuôi và điền chủ Pháp bầu ra; 1 ủy viên người Việt do Thống đốc Nam Kỳ chỉ định). Đến ngày 25-8-1898, số lượng ủy viên người Pháp của Phòng Canh nông Sài Gòn tăng lên 10 người.

Cũng nhằm mục tiêu khuyến khích sản xuất nông nghiệp, ngày 8-7-1899, Toàn quyền Đông Dương cho thành lập Trại thí nghiệm nông nghiệp ở Sài Gòn. Từ cơ sở này, một số giống cây trồng và kỹ thuật mới được nuôi, trồng thí nghiệm và dần đưa vào thực tiễn sản xuất.

2. Thương mại

Chính quyền thuộc địa rất chú trọng đến hoạt động thương mại tại Nam Kỳ. Minh chứng cho điều này là sự ra đời từ rất sớm của cảng Sài Gòn (tháng 2-1860), ngoài việc phục vụ mục đích quân sự, việc mở rộng cảng Sài Gòn còn nhằm phát triển thương mại, nhất là xuất khẩu gạo. Ngay trong năm 1860, đã có 257 tàu nước ngoài tới đây tiến hành các hoạt động xuất - nhập cảng với hai mặt hàng xuất khẩu chính là lúa gạo và hạt tiêu¹. Sau khi chiếm trọn lục tỉnh Nam Kỳ, ngày 30-9-1868, Thống đốc Nam Kỳ Ohier đã ký nghị định thành lập Phòng Thương mại Sài Gòn, trong khi phải 18 năm sau, tới ngày 3-6-1886, Phòng Thương mại Hải Phòng và Phòng Thương mại Hà Nội mới hình thành. Phản ánh tình hình thương mại Nam Kỳ thời gian này, Charles Lemire nhận định: “Những số liệu về giá trị xuất - nhập khẩu (trong thập niên 60 thế kỷ XIX) cho thấy thuộc địa Nam Kỳ và Sài Gòn nói riêng đã thúc đẩy hoạt động thương mại và hàng hải của chúng ta như thế nào trên những vùng biển mà 12 năm qua tàu bè chúng ta chỉ xuất hiện rất hiếm hoi,

1. Trần Văn Giàu (Chủ biên): *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr.260.



lẻ tẻ”¹. Nếu như năm 1870, chỉ có 486 lượt tàu nước ngoài vào cảng Sài Gòn với tổng trọng tải hàng hóa là 276.363 tấn thì đến năm 1900 đã tăng lên 1.164 lượt tàu, tổng trọng tải hàng hóa đạt 1.526.904 tấn².

Hoạt động ngoại thương của Nam Kỳ những năm cuối thế kỷ XIX diễn ra rất sôi nổi. Tổng giá trị ngoại thương của Nam Kỳ (tính cả của Campuchia) đạt ở mức cao và không ngừng tăng qua các năm.

Bảng 1: Giá trị ngoại thương của Nam Kỳ (tính cả của Campuchia) giai đoạn từ 1891-1896³

Đơn vị tính: francs

Năm	Tổng giá trị ngoại thương	Năm	Tổng giá trị ngoại thương
1891	91.318.725	1894	124.345.498
1892	116.235.484	1895	143.577.885
1893	111.897.341	1896	130.581.626

Hoạt động thương mại đáng chú ý nhất ở Nam Kỳ những năm cuối thế kỷ XIX là *thu mua và xuất khẩu lúa gạo*. Lúa gạo xuất khẩu từ Nam Kỳ chiếm khoảng ba phần tư tổng giá trị xuất khẩu, thu về nguồn lợi lớn cho tư bản Pháp. Khối lượng lúa gạo xuất khẩu tăng đều và nhanh qua từng năm, từ 58.045 tấn (năm 1860), lên 230.031 tấn (năm 1870), 294.563 tấn (năm 1880), 366.729 tấn (năm 1890) và đến năm 1895 đạt 679.259 tấn⁴... Chủng loại gạo xuất khẩu cũng rất đa dạng: Gạo lứt, gạo trắng, lúa (thóc), tấm, bột gạo... Ở thời điểm này, lúa gạo Nam Kỳ không chỉ có mặt ở Pháp

1. Charles Lemire: *Cochinchine française et Royaume du Cambodge* (1869), Éditeur: Kessinger Publishing, 2010.

2, 3. Nguyễn Phan Quang: *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1945)*, Sđd, tr.154, 20.

4. Trần Đức Cường (Chủ biên), Võ Sĩ Khải, Nguyễn Đức Nhuệ, Lê Trung Dũng: *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ (từ khởi thủy đến năm 1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr. 439.



và các nước châu Âu mà còn xuất sang cả châu Mỹ và một loạt nước trong khu vực châu Á như Trung Hoa, Nhật Bản, Xingapo, Ấn Độ... Việc mua gom lúa gạo dành cho xuất khẩu nằm trong tay những nhà buôn người Hoa ở Chợ Lớn, là những người vừa có vốn lớn, vừa có hệ thống thu mua lúa gạo rải rác khắp các tỉnh Nam Kỳ. Còn việc xuất cảng lúa gạo thì chủ yếu nằm trong tay tư bản Pháp.

Ngoài lúa gạo, thời gian này nhiều hàng hóa từ Nam Kỳ cũng được xuất qua cảng Sài Gòn, như: Hạt tiêu, sừng, ngà voi, bông, các loại hạt, mỡ heo, kén tăm, tơ sống, da thuộc, lông gia cầm, cá khô và cá muối, đường...¹.

Về nhập khẩu, Nam Kỳ nhập từ các nước hàng hóa xa xỉ phẩm, vật liệu, bông... với số lượng khá lớn. Hầu hết các hoạt động nhập khẩu đều qua cảng Sài Gòn và do một số công ty bao thầu chủ yếu. Kim ngạch nhập khẩu tuy có ít biến động nhưng về cơ bản là ổn định.

Bảng 2: Giá trị hàng hóa nhập khẩu vào Nam Kỳ giai đoạn 1891 - 1896²

Đơn vị tính: francs

Năm	Giá trị nhập khẩu	Năm	Giá trị nhập khẩu
1891	37.613.819	1894	36.695.459
1892	35.546.628	1895	58.333.400
1893	37.088.864	1896	37.088.864

Đáng chú ý là hoạt động mua bán, kinh doanh thuốc phiện mang lại nguồn thu lớn nhất mà chính quyền thực dân có được tại Nam Kỳ. Năm 1881, Thống đốc Nam Kỳ ban hành nghị định về độc quyền kinh doanh thuốc phiện. Trong các năm 1882-1885, hoạt động của Cục Nha phiến công mại (Régie de l'Opium, thường gọi là Ty Thuốc phiện) - cơ quan chịu trách nhiệm kinh doanh mặt hàng này - đã mang lại nguồn lợi kếch xù, hơn tất cả mọi

1, 2. Nguyễn Phan Quang: *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1945)*, Sđd, tr.17, 34.

nguồn thu khác. Có thể thấy điều này qua bảng so sánh giữa nguồn thu từ thuốc phiện và nguồn thu từ xuất khẩu lúa gạo:

**Bảng 3: Nguồn thu từ thuốc phiện và xuất khẩu gạo ở Nam Kỳ
từ năm 1882 đến năm 1884**

Đơn vị tính: USD

Năm	Nguồn thu từ thuốc phiện	Nguồn thu từ xuất khẩu gạo
1882	1.355.657,89	923.361,29
1883	1.627.736,08	1.300.605,73
1884	1.802.319,45	1.263.322,61

Rõ ràng, xuất khẩu lúa gạo chỉ đứng hàng thứ hai trong các lĩnh vực mang lại lợi nhuận cho chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ. Nếu so sánh thêm với một nguồn thu khá quan trọng khác của ngân sách Nam Kỳ từ lĩnh vực giao thông vận tải (mỗi năm bình quân thu từ các phương tiện giao thông, đường sá... khoảng 500.000 USD), thì nguồn thu từ thuốc phiện luôn ở mức gấp từ ba đến bốn lần¹.

Nội thương cũng khá phát triển. Có thể thấy điều này qua con số thuyền buôn trong nước cập cảng Sài Gòn. Năm 1865, có 7.843 thuyền của người Việt ra vào cảng Sài Gòn. Năm 1867 đã tăng lên 9.492 chiếc. Các thuyền này thông thương với các địa phương ở Nam Kỳ và Bình Thuận, Phú Yên, Bình Định, Quảng Nam... Hàng hóa xuất đi thường là lúa gạo và một số sản phẩm thủ công. Hàng hóa nhập vào Sài Gòn chủ yếu là muối, vôi, dầu dừa, đồ gỗ, tơ, lụa, đường...².

Chính sách độc quyền thương mại được chính quyền thuộc địa thực thi ngay từ khi xâm chiếm được Nam Kỳ và nhất quán trong những

1. Nguyễn Phan Quang: *Độc quyền thuốc phiện ở Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6 (277), tháng 11-12, 1994.

2. Vũ Huy Phúc: *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (1858-1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr.59-60.



năm sau đó. Biện pháp chủ yếu là miễn trừ hải quan đối với hàng hóa Pháp, đánh thuế hỗ trợ mậu dịch đối với hàng hóa các nước khác, hỗ trợ qua hệ thống ngân hàng,... Hàng hóa từ Nam Kỳ xuất sang Pháp cũng bị đánh thuế thấp hơn xuất sang các nước khác¹. Tuy nhiên, “Nam Kỳ chỉ có một tỷ lệ hàng hóa rất nhỏ được xuất khẩu sang Pháp, gồm những mặt hàng nước Pháp ưa chuộng. Phần lớn hàng hóa ở Nam Kỳ được xuất khẩu sang Trung Quốc, Nhật Bản và các nước láng giềng khác”²; giá trị nhập khẩu vào Nam Kỳ của các nước khác vẫn vượt trội so với nhập khẩu từ Pháp mà nguyên nhân chủ yếu là hàng hóa Pháp không thể cạnh tranh nổi về giá.

**Bảng 4: So sánh giá trị hàng hóa nhập khẩu từ Pháp
và các thị trường khác vào Nam Kỳ giai đoạn 1891-1896³**

Đơn vị tính: francs

Nguồn nhập	1891	1892	1893	1894	1895	1896
Nhập từ Pháp	10.603.602	9.688.001	9.897.755	Hơn 10 triệu F	18.182.285	17.415.866
Từ các thuộc địa của Pháp	161.819	20.054	7.135	Hơn 6 triệu F	7.298	935
Từ các nước khác	26.922.999	25.838.573	27.183.794	Hơn 26 triệu F	33.829.762	40.916.597

Một điểm nổi bật khác trong chính sách kinh tế - tài chính của Pháp ở Nam Kỳ là sự chấp nhận, thậm chí là ưu đãi nhất định đối với bộ phận thương nhân và tư sản mại bản người Hoa; xem người Hoa như một “công cụ” để chế ngự người Việt về mặt kinh tế. Hoạt động kinh tế của người Hoa rất đa dạng, nhưng chủ yếu là buôn bán và kinh doanh lúa

1. Ví dụ như xuất khẩu gạo, theo quy định năm 1896, gạo xuất sang Pháp và thuộc địa của Pháp chịu mức thuế 0,17 piastre/100 kg, còn xuất sang các nước khác là 0,26 piastre/100 kg. Xem Nguyễn Phan Quang: *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1945)*, Sđd, tr.18.

2, 3. Nguyễn Phan Quang: *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1945)*, Sđd, tr.20, 34.



gạo. Họ buôn bán các loại thực phẩm, bông vải, kinh doanh vận tải, lâm sản và cả hoạt động ngân hàng...; quy tụ về tổ chức chung gồm hội đoàn, quỹ tương tế và phòng thương mại. Từ năm 1880, người Hoa đầu thầu mua nhiều khu đất tại Chợ Lớn và Bình Tây để xây nhà, lập chợ. Các khu liên hoan “phố - chợ - bến” tại Sài Gòn - Chợ Lớn mọc lên và ngày càng mở rộng. Bộ Thuộc địa Pháp thừa nhận: Hoạt động xuất khẩu của Nam Kỳ hầu như hoàn toàn nằm trong tay thương nhân người Hoa. Chỉ có một số công ty Pháp tham gia hoạt động này.

Tháng 4-1886, Pháp ký thương ước với Trung Hoa, trong đó có nhiều điều khoản ưu đãi người Hoa, người Hoa được đối xử ngang hàng với người bản xứ (người Việt), được chuyển tiền về nước,... Trong phiên họp ngày 3-8-1900, Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ đã quyết định cho người Hoa mới đến Nam Kỳ được miễn nộp tiền đăng bạ trong năm đầu tiên.

Lớp thương nhân người Việt dần tham gia vào thị trường tư bản chủ nghĩa đang hình thành. Nếu như đến năm 1870, Sài Gòn và Chợ Lớn chưa có cơ sở buôn bán nào đáng kể của người Việt thì đến năm 1888 tại Chợ Lớn đã có 2 chủ buôn than, 7 cửa hàng tạp hóa và 15 cửa hàng bán giấy, vở¹. Đây là tín hiệu tốt báo hiệu sự định hình tầng lớp thương nhân người Việt trong những năm tiếp theo.

3. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Chính quyền thuộc địa ít chú ý đầu tư phát triển công nghiệp ở Nam Kỳ bởi điều kiện tự nhiên ở đây không thuận lợi so với Bắc Kỳ, trong khi đó, lợi thế về nông nghiệp và thương mại vẫn nhiều tiềm năng để thu những món lợi lớn và nhanh hơn. Tuy nhiên, đáp ứng nhu cầu thương mại, nhu cầu kiến thiết các công sở và phục vụ đời sống dân sinh, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Nam Kỳ vẫn có sự phát triển khá mạnh. Chính quyền khuyến khích các ngành, nghề có sẵn, đồng thời từng bước du nhập những nghề và kỹ thuật mới vào

1. Vũ Huy Phúc: *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (1858-1945)*, Sđd, tr. 60.



sản xuất. Năm 1865, Ủy ban nông - công nghiệp ở Nam Kỳ được thành lập, có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất các biện pháp phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Cho đến cuối thế kỷ XIX, tại Nam Kỳ có một số ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp như:

- *Công nghiệp xay xát gạo* phát triển mạnh với hàng chục cơ sở xay xát lớn phục vụ yêu cầu chế biến gạo xuất khẩu. Hầu hết các cơ sở nằm trong tay người Hoa. Ban đầu các cơ sở này hoàn toàn sử dụng sức người. Nhưng khi hoạt động xuất khẩu gạo gia tăng nhanh chóng, nhiều nhà máy xay xát chạy bằng máy hơi nước lân lượt ra đời. Nhà máy đầu tiên là của hãng Alphonse Cahuzac, hoạt động từ năm 1869 ở Khánh Hội¹. Hoa kiều nhanh chóng tham gia vào việc xây dựng các nhà máy xay xát chạy bằng hơi nước dẫn đến sự ra đời của một loạt nhà máy ở Chợ Lớn.

- *Sản xuất tơ lụa* vẫn được tiến hành một cách thủ công, tập trung ở những làng nghề tại Chợ Lớn, Hóc Môn, Tân Châu, Châu Đốc, ngoài ra, còn có rải rác trong các làng ở Bến Tre, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh. Năm 1870, Nhà máy tơ Sài Gòn của người Pháp đi vào sản xuất, đánh dấu quá trình áp dụng máy móc trong sản xuất tơ lụa ở Nam Kỳ.

- *Chế biến gỗ* rất phát triển, dưới hình thức những xưởng cưa, xưởng mộc nhỏ xuất hiện ở hầu hết các tỉnh, chủ nhân phần lớn là người Hoa. Năm 1869, một nhà máy xẻ gỗ của Pháp được mở nhưng tồn tại không lâu.

- *Chế biến mía đường* thủ công đã có từ lâu, chủ yếu là những cơ sở nhỏ của người Việt ở rải rác các địa phương. Năm 1870, người Pháp lập lò làm đường và đi liền với nó là hàng sản xuất rượu, bia. Tuy nhiên, hoạt động gấp rất nhiều khăn do thiếu nguyên liệu khi hết vụ mía và người dân chưa quen dùng bia.

- *Nghề làm đồ gốm sứ* có từ sớm ở Nam Kỳ, tới nay tiếp tục được duy trì và phát triển mạnh ở một số địa phương, nhất là ở Sài Gòn - Chợ Lớn (năm 1882 vùng Chợ Lớn có tới 30 lò gốm), Sa Đéc và

1. Vũ Huy Phúc: *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (1858-1945)*, Sđd, tr.56.



Biên Hòa. Các chủ lò gốm thường là người Hoa và người Việt. Sản phẩm gốm rất đa dạng, gồm cả gốm gia dụng, gốm trang trí và gốm thờ cúng... Sản phẩm gốm đã trở thành hàng hóa trong vùng và lan đến các tỉnh Tây Nguyên¹.

- *Nghề làm gạch ngói* phát triển mạnh so với trước, ngoài trung tâm lớn là Chợ Lớn thì còn nhiều cơ sở khác nằm rải rác khắp nơi. Trước năm 1882, Nam Kỳ có khoảng 45 cơ sở sản xuất gạch ngói, hằng năm ra lò khoảng 18,5 triệu viên gạch, 3,6 triệu viên ngói và 0,45 triệu viên gạch lát².

- *Nghề làm nước mắm* có một số chủ tư bản người Việt, còn một số chủ tư bản người Hoa độc quyền nghề chế biến tàu vị yếu (xì dầu), nước tương.

- *Thuộc da* là nghề thủ công truyền thống phát triển ở Sài Gòn - Chợ Lớn và nhiều nơi khác do nguồn nguyên liệu săn có và nhu cầu cao. Những xưởng thuộc da lớn tập trung ở Chợ Lớn, chủ yếu do người Hoa nắm giữ. Sản phẩm da từ Nam Kỳ còn được xuất khẩu đi một số nước.

- *Nghề chế biến thủy tinh* có từ cuối thế kỷ XIX với những xưởng thủ công nhỏ. Sản phẩm làm ra cho chất lượng không cao, chủ yếu phục vụ nhu cầu sử dụng nội địa.

- *Nghề cẩn ốc (khám trai)* chưa phát triển, mới có một cơ sở của người Pháp lập năm 1877.

- *Nghề in* cũng sớm xuất hiện ở Nam Kỳ. Năm 1862, nhà in đầu tiên của Pháp ở Sài Gòn được thành lập.

Nếu như trong thương nghiệp, người Việt tỏ ra lép vế với thương nhân người Hoa và người Pháp, thì trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp họ vẫn chiếm giữ vị trí quan trọng nhất ở các ngành nghề truyền thống và cạnh tranh mạnh mẽ cả ở các ngành nghề mới. Năm 1888, ở Chợ Lớn

1. Đặng Văn Thắng: *Gốm Nam Bộ trong tiến trình phát triển*. In trong *Nam Bộ đất và người*, Sđd, tr.107-115.

2. Vũ Huy Phúc: *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (1858-1945)*, Sđd, tr.61.



đã có 27 thợ bạc, 1 lò gạch, 6 lò nung vôi, 6 xưởng cưa, 2 lò rèn, 3 hiệu in, 11 thợ nhuộm, 5 cơ sở đóng thuyền, 2 cơ sở đóng xe ngựa, 4 xưởng mộc, 2 cơ sở đúc đồng, 10 cơ sở xay xát, 11 thợ may và thợ đóng giày, 4 thợ khâm...¹.

Nhìn chung, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Nam Kỳ từ khi thực dân Pháp xâm lược đến cuối thế kỷ XIX, đã có một số chuyển biến mới. Mặc dù chính quyền thuộc địa chưa hình thành hệ thống chính sách đồng bộ và thực sự hiệu quả, nhưng nhờ nhu cầu tiêu dùng, xuất khẩu gia tăng nên công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Nam Kỳ vẫn có bước phát triển khá mạnh so với trước. Thị trường từng bước hình thành và mở rộng. Việc áp dụng cơ khí hóa trong quá trình sản xuất bước đầu được thực hiện và phát huy hiệu quả. Đặc biệt, bên cạnh những ngành nghề truyền thống được duy trì và phát triển mạnh, đã xuất hiện một số nghề mới, góp phần đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường.

4. Hạ tầng giao thông, bưu điện

a- Giao thông

Trước khi bị Pháp chiếm đóng, giao thông vận tải và thông tin liên lạc Nam Kỳ vẫn sử dụng các phương tiện và phương thức truyền thống như đường bộ, chạy ngựa, thô guì, ghe, thuyền,... Toàn Nam Kỳ chỉ có ba trực đường bộ chính, gọi là đường Thiên Lý: 1. Từ Gia Định đi Biên Hòa và ra Trung Kỳ; 2. Từ Gia Định đi Tây Ninh sang Cao Miên; 3. Từ Gia Định xuống Vĩnh Long. Giao thông nội bộ trong vùng chủ yếu đi bằng đường thủy với các ghe, thuyền nhỏ sử dụng sức người trên các hệ thống kênh rạch.

Sau khi chiếm đóng Nam Kỳ, hạ tầng giao thông vận tải được người Pháp ưu tiên đầu tư. Nếu như ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, đường sắt và đường bộ được chú trọng xây dựng, mở mang nhiều, thì ở Nam Kỳ, đường thủy lại giành được sự quan tâm nhất. Hệ thống sông rạch tự nhiên ở Nam Kỳ

1. Vũ Huy Phúc: *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (1858-1945)*, Sđd, tr.60.



phân bố khắp nơi nên việc lưu thông bằng đường thủy rất thuận tiện và đã định hình từ trước. Năm 1871, chính quyền Nam Kỳ thành lập một ủy ban nghiên cứu lưu lượng dòng chảy và đề xuất phương án cải tạo dòng chảy các sông rạch ở Nam Kỳ. Năm 1881, Công ty đường sông Nam Kỳ được thành lập, trụ sở đặt tại Sài Gòn, đảm nhận việc vận chuyển đường thủy và tham gia vào các hoạt động thương mại, kỹ nghệ, nghiên cứu và khai thác các đồn điền nông nghiệp hoặc các hầm mỏ ở Đông Dương và ở các thuộc địa khác của Pháp. Dưới thời Toàn quyền Đông Dương De Lanessan (1891-1894), một kế hoạch đầu tư trị giá 12 triệu francs trong vòng 10 năm (1894-1904) đã được tiến hành nhằm mở mang hệ thống giao thông - thủy nông ở Nam Kỳ.

Cảng Sài Gòn là điểm nhấn quan trọng nhất trong hệ thống giao thông đường thủy nội địa, đường hàng hải và rộng hơn là trong toàn bộ hệ thống giao thông của Nam Kỳ thời kỳ này. Cách biển khoảng 80 km, Cảng nằm trên mép sông Sài Gòn, chi lưu của sông Đồng Nai ở tọa độ $10^{\circ}50' vĩ tuyến bắc, 106^{\circ}45' kinh tuyến đông$, thuộc hữu ngạn sông Sài Gòn, cách cửa biển Vũng Tàu 46 hải lý¹. Vị trí này khiến Cảng thông với cửa biển Cần Giờ, lại nối liền với cả hệ thống kênh, rạch chằng chịt ở Sài Gòn và toàn vùng Nam Kỳ nên rất thuận tiện cho giao thương trong và ngoài nước, đồng thời, Cảng được xem như là điểm hội tụ của những hệ thống thủy vận nối liền châu Âu với Đông Á; Trung Quốc, Nhật Bản với Đông Nam Á. Thực dân Pháp đã sớm khẳng định những điểm ưu việt của cảng Sài Gòn và xem đây là một “địa bàn tuyệt vời” để bảo vệ và mở rộng nền thương mại của Pháp². Từ tháng 2-1860, cảng Sài Gòn bắt đầu hoạt động. Thương cảng Sài Gòn dài khoảng 600 m, đón nhận tàu bè vận chuyển, xuất nhập mọi loại hàng hóa (chủ yếu là lúa gạo) và nhanh chóng trở thành đầu mối của các tuyến hàng hải từ châu Âu

1. Lê Huỳnh Hoa: *Cảng Sài Gòn và biến đổi kinh tế Nam Kỳ thời Pháp thuộc (giai đoạn 1860-1939)*, Luận án tiến sĩ khoa học lịch sử, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, tr.45.

2. Nguyễn Phan Quang: *Góp thêm tư liệu Sài Gòn - Gia Định 1859 - 1945*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 63.



sang Viễn Đông. Hải Đăng Cap Saint - Jacques (Vũng Tàu) được đưa vào sử dụng từ năm 1862 với tầm trông thấy khoảng 28 dặm. Số tàu thuyền ra vào cảng Sài Gòn cũng như tổng lượng hàng hóa qua đây tăng nhanh.

Bảng 5: Số lượng và trọng tải của tàu ra vào cảng Sài Gòn từ năm 1870 đến năm 1890¹

Năm	Số tàu (chiếc)	Trọng tải (tấn)
1870	486	276.363
1880	333	322.918
1890	1.060	1.132.222

Về khai thác vận tải đường thủy, những năm đầu chủ yếu là hoạt động của Công ty Larrieu et Roque, bắt đầu kinh doanh từ tháng 7-1872², khai thác trên các tuyến đi từ Sài Gòn đến Bà Rịa, Tây Ninh, Biên Hoà; Phnom Penh qua Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Châu Đốc. Ngoài ra, còn có một số công ty, hãng tư nhân vận tải đường thủy, đặc biệt là những hãng tư nhân của người Hoa, cạnh tranh gay gắt với những hãng của người Pháp.

Là một loại hình giao thông hiện đại trên thế giới nhưng tại Nam Kỳ, giao thông đường sắt tỏ ra lép vế so với giao thông đường thủy vốn có nhiều ưu thế, nhất là sự tiện lợi và chi phí đầu tư thấp. Vì vậy, phải đến năm 1881, tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho, tuyến đường sắt đầu tiên tại Nam Kỳ, mới được người Pháp tiến hành xây dựng. Ngày 20-7-1885, toàn tuyến đường sắt này với chiều dài 71 km được chính thức đưa vào khai thác.

Để đáp ứng nhu cầu đi lại trong các thành phố lớn, các tuyến đường tàu điện bước đầu được triển khai xây dựng. Năm 1882, hệ thống tàu điện

1. Nguyễn Phan Quang: *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1945*, Sđd, tr.154.

2. Năm 1881, công ty này chuyển thành Công ty Messageries Fluviales de Cochinchine.

Xem Sơn Nam: *Bến Nghé xưa*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1997, tr. 84.



nối liền hai thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn được khởi công. Đây là tuyến đường xe điện đầu tiên ở Nam Kỳ và ở Việt Nam. Ngày 1-7-1882, đoạn từ chợ Bến Thành cũ chạy dọc theo kênh Tàu Hũ đến đường Tân Đà (Chợ Lớn) dài 5 km được đưa vào sử dụng. Sau một thời gian khai thác có hiệu quả, chính quyền cho xây dựng thêm một số tuyến đường khác như tuyến Đường Cao (Route haute - đường Nguyễn Trãi ngày nay), tuyến Sài Gòn - Đa Cao, tuyến Đa Cao - Gia Định, tuyến Gia Định - Gò Vấp...

Về đường bộ, chính quyền thuộc địa nhanh chóng cho tu sửa, cải tạo các tuyến đường thiên lý có sẵn từ trước, đồng thời, đầu tư xây dựng và mở rộng các đường nhánh đi các tỉnh và xuống các phủ, huyện. Cho tới năm 1880, hệ thống đường bộ ở Nam Kỳ đã tương đối hoàn chỉnh, gồm 9 đường quốc lộ và 53 đường tỉnh lộ. Theo Nghị định ngày 13-12-1880 của Thống đốc Nam Kỳ, 9 đường quốc lộ gồm:

- Quốc lộ 1: Sài Gòn - Tây Ninh (97 km).
- Quốc lộ 2: Sài Gòn - Vũng Tàu (124 km).
- Quốc lộ 3: Sài Gòn - Sóc Trăng (69 km).
- Quốc lộ 4: Sài Gòn - Hà Tiên (96 km).
- Quốc lộ 5: Thủ Đức - Thủ Dầu Một (21 km).
- Quốc lộ 6: Quốc lộ 2 - Long Thành (24 km).
- Quốc lộ 7: Vĩnh Long - Trà Vinh (40 km).
- Quốc lộ 8: Vĩnh Long - Cần Thơ (28 km).
- Quốc lộ 9: Long Xuyên - Rạch Giá (57 km).

b- *Bưu điện*

Trước khi thực dân Pháp xâm lược, ở Nam Kỳ, các phương tiện thông tin, chuyển giao công văn chủ yếu là theo hệ thống đường trạm (chạy bộ, ngựa hay thuyền) hoặc sử dụng các loại âm thanh (như pháo lệnh), ánh sáng (đốt lửa)...

Cùng với quá trình đánh chiếm Nam Kỳ, Pháp nhanh chóng thiết lập hệ thống thông tin liên lạc phục vụ mục tiêu quân sự với những phương thức mới và phương tiện được xem là hiện đại khi đó. Ban đầu, đến năm 1878, cũng như ở chính quốc, *bưu chính* và *điện chính* (điện tín) là hai



ngành khác biệt. Chính quyền thuộc địa đưa hệ thống nhà trạm ở các tỉnh mới bị chiếm cùng đoàn tài chính - bưu chính từ chính quốc gửi sang lập thành bộ phận bưu chính, sau đó, năm 1874 nhập vào cơ quan ngân khố; còn điện tín được thành lập mới và là một cơ quan độc lập.

- Về *điện chính*: Điện tín là một phương tiện thông tin mới, hiện đại, lần đầu tiên xuất hiện ở Nam Kỳ. Đây là công cụ đắc lực của quân Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược và đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân ta. Tiếp đó, điện tín góp phần phục vụ cho sự thống trị của bộ máy thực dân, phục vụ mục đích thương mại và dần mở rộng đối tượng phục vụ đến những người dân khá giả.

Cuối năm 1861, những nhân viên điện tín đầu tiên của Pháp đến Sài Gòn. Tháng 3-1862, đường dây điện tín đầu tiên ở Nam Kỳ (cũng là của Đông Dương) được thiết lập từ Sài Gòn đến Biên Hòa, dài 28 km - chính thức phát tín hiệu. Tiếp đó, hàng loạt các tuyến điện tín khác cũng chính thức hoạt động: tuyến điện tín nối Sài Gòn và Biên Hòa (tháng 4-1862), Sài Gòn - Bà Rịa (tháng 7-1862), Sài Gòn - Thủ Dầu Một (tháng 8-1862), Sài Gòn - Tây Ninh (tháng 12-1862). Đến cuối năm 1864, trên địa bàn Nam Kỳ đã có 15 trạm điện tín, 401 km đường dây ngoài trời và hơn 4 km dây cáp ngầm dưới lòng sông.

Sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây, đường điện tín cũng nhanh chóng được thiết lập tại đây với các trạm ở Mỹ Tho, Cái Bè, Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên. Đến năm 1871, mạng lưới điện tín Nam Bộ đã có 1.200 km đường dây nổi, 36 đoạn cáp ngầm dưới biển và 22 trạm điện tín¹.

Tháng 10-1869, tuyến điện tín quốc tế đầu tiên nối Châu Đốc với Phnôm Pênh (Thủ đô Campuchia) được chính thức đưa vào sử dụng. Tiếp đó, sau khi hoàn thành việc nối đoạn cáp ngầm dưới biển từ Vũng Tàu với tuyến cáp quốc tế của Anh (đi cách Vũng Tàu 12 hải lý), từ

1. Ban Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh - Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh: *Lịch sử Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh (sơ khảo)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 38-42.



tháng 7-1871, đường dây điện tín từ Sài Gòn tới một số nước trong khu vực như Singapore, Hồng Kông, Nhật Bản,... cũng như từ Sài Gòn tới Pháp và một số nước châu Âu đã được thiết lập.

Năm 1878, điện thoại xuất hiện đầu tiên ở Sài Gòn, ban đầu có bốn máy kiểu Bell liên lạc giũa Thống đốc với Sở Giám đốc điện tín.

- *Về bưu chính:* Ngày 13-1-1863, Sở Bưu điện đầu tiên đặt tại Sài Gòn được khánh thành. Thực ra đây chỉ là trụ sở của bưu chính và mới chỉ có duy nhất cơ sở bưu chính này trên toàn Nam Kỳ. Cùng năm đó, bưu chính Sài Gòn phát hành con tem đầu tiên, loại tem hình vuông có hình con diều hâu với bốn loại mệnh giá. Năm 1864, bắt đầu phát triển bưu chính bằng thư. Đường thư từ Sài Gòn đã được thiết lập theo con đường hàng hải đến Pháp, Mỹ, Bỉ, Hà Lan, Vatican, Thượng Hải, Nhật Bản, Xiêm La... Các hoạt động chủ yếu là vận chuyển thư, bưu phẩm, ăn phẩm, ngân phiếu.

- Ngày 15-4-1878, bưu chính và điện chính hợp nhất, gọi chung là *bưu điện*, trụ sở chính là Bưu điện Sài Gòn. Sự kiện này không chỉ đơn thuần là sự thay đổi về tổ chức mà còn mang ý nghĩa về kỹ thuật và dịch vụ. Bắt đầu một giai đoạn phát triển mạnh mẽ hơn của ngành này và mục đích sử dụng cũng được mở rộng.

Tháng 8-1879, các trạm bưu điện bắt đầu triển khai dịch vụ ngân phiếu điện tín.

Năm 1881, kỳ thi tuyển dụng nhân viên vào ngạch thư ký Bưu điện Đông Dương được tổ chức.

Năm 1884, Pháp đặt một đường điện tín dưới biển dài khoảng 2.000 km nối từ Sài Gòn tới Hà Nội, đi qua Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, giai đoạn đầu nối Vũng Tàu và Đồ Sơn, đi qua Thuận An. Đến năm 1888, toàn tuyến điện tín dưới biển này được hoàn thành và đưa vào khai thác.

Năm 1885, thông đường điện tín từ Hà Tiên đi Ba Nam (Campuchia).

Mạng lưới *bưu cục* mở rộng về quy mô với 42 bưu cục năm 1890 (so với Bắc Kỳ 36 bưu cục và Trung Kỳ 26 bưu cục); có nhiều nghiệp vụ như: thư, báo, bưu phẩm, công văn, bưu kiện, ngân vụ điện. Không còn



phải đi ngựa như trước, bưu chính đã sử dụng tàu thủy, xe đò nên vận chuyển được khối lượng lớn và nhanh chóng hơn rất nhiều.

Năm 1891, Nhà bưu điện Sài Gòn hoàn tất việc xây mới. Từ Sài Gòn có thể liên lạc với Hà Nội bằng cả tuyến điện tín trên đất liền.

Năm 1892, loại tem thuộc địa bắt đầu phát hành.

Ngày 1-7-1894, bưu điện Sài Gòn bắt đầu sử dụng hệ thống điện thoại. Tiếp đó, năm 1895, hệ thống điện thoại ở Chợ Lớn được đưa vào sử dụng.

Nhìn chung, đến cuối thế kỷ XIX, Nam Kỳ đã có hạ tầng bưu điện khá phát triển so với cả nước với những phương tiện, kỹ thuật, loại hình mới, hiện đại. Từ trung tâm Bưu điện Sài Gòn - trung tâm quan trọng nhất về bưu điện của cả nước - có thể liên lạc tới các tỉnh trong cả nước, các thị trấn lớn ở Nam Kỳ và tới nhiều nước trên thế giới.

5. Tiền tệ, tài chính, ngân hàng

a- Tiền tệ

Trước khi trở thành thuộc địa của Pháp, trên thị trường tài chính, tiền tệ Nam Kỳ, ngoài đồng tiền Việt Nam truyền thống (tiền kẽm) còn có sự xuất hiện của một số đồng tiền phương Tây được các nhà buôn và giáo sĩ lưu hành, như: Réan (tiền Tây Ban Nha, còn được gọi là hoa biển), đô la Mỹ (còn được gọi là Quỷ đầu), tiền México (song chúc, hoặc đồng bạc con cò) và tiền Trung Quốc. Theo quy định của nhà nước phong kiến, năm 1838, đã có sự quy đổi tỉ giá giữa những đồng tiền này với tiền Việt¹. Trong số những đồng tiền nêu trên, đồng bạc con cò được các thương nhân sử dụng rộng rãi nhất.

Cùng với quá trình xâm lược của đội quân viễn chinh Pháp, đồng Francs được đưa vào lưu hành ở Nam Kỳ cũng như toàn Việt Nam, được nhà Nguyễn và Pháp thống nhất tỷ giá quy đổi. Trước năm 1878, chính quyền thuộc địa sử dụng rộng rãi đồng bạc Mêhicô và đồng 5 francs

1. Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875 - 1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 37.



của Pháp. Đã từng xảy ra một “cuộc chiến tiền tệ” giữa người Pháp và thương nhân người Hoa mà người Hoa chiếm ưu thế bởi họ nắm trong tay nhiều đồng bạc con cò và có hệ thống lưu chuyển tiền tệ giữa Hồng Kông và Nam Kỳ¹.

Ngày 8-3-1878, đồng Đông Dương chính thức được phát hành và trở thành đồng tiền được lưu hành rộng rãi nhất trên địa bàn Nam Kỳ.

b- Thuế

Nhằm mục đích vơ vét tối đa tiền bạc, lương thực, nguyên liệu phục vụ cho kế hoạch đánh chiếm Bắc Kỳ và Trung Kỳ, biện pháp trước tiên và xuyên suốt của chính quyền thực dân ở Nam Kỳ là tăng thuế cũ lên nhiều lần và đặt thêm các loại thuế mới. Trong vòng 20 năm đầu tiên chịu ách đô hộ thực dân, số tiền đóng thuế của nhân dân Nam Kỳ đã tăng lên hơn bốn lần (trước năm 1862 số tiền nộp thuế cho nhà Nguyễn tương đương 4,5 triệu francs/năm; đến năm 1879 tăng lên hơn 19 triệu francs).

c- Ngân hàng - Tín dụng

Ngân hàng là lĩnh vực kinh tế hoàn toàn mới mẻ, lần đầu được du nhập và phát triển ở Việt Nam. Ngân hàng đầu tiên có mặt tại Nam Kỳ là Ngân hàng Chiết khấu Paris (Comptoir d'escompte de Paris, năm 1861), đến năm 1864 chuyển lên thành chi nhánh Sài Gòn và là ngân hàng chính thức của chính quyền Nam Kỳ. Đến năm 1874, có thêm chi nhánh Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải (Hongkong and Shanghai Bank). Hai ngân hàng Chartered Bank of India, Australia and China cùng Ngân hàng IOriental cũng đã thiết lập cơ quan đại diện thông qua các nhà thương mại².

1. Trần Thị Mai: *100 câu hỏi đáp về Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh: Lịch sử Gia Định - Sài Gòn thời kỳ 1802-1875*, Nxb. Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh và Nxb. Văn hóa Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, 2007, tr. 322-324.

2. Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875 - 1945)*, Sđd, tr. 47.



Ngân hàng Đông Dương được thành lập theo Sắc lệnh ngày 21-1-1875 của Tổng thống Pháp, trụ sở chính đặt tại Paris, lúc đầu có số vốn tư nhân là 8 triệu francs. Ngân hàng Đông Dương đặt dưới sự bảo hộ của Chi nhánh Thương phẩm tín dụng thành phố Lyon (Pháp), tổ chức Tín dụng kỹ nghệ và Ngân hàng Paris và Hà Lan. Ngày 19-4-1875, chi nhánh Ngân hàng Đông Dương được khai trương tại Sài Gòn.

Hoạt động của Ngân hàng Đông Dương có ba chức năng: Phát hành, thương mại và đầu tư tài chính. Chức năng phát hành là độc quyền của Ngân hàng Đông Dương ở Viễn Đông. Đây là một công cụ tín dụng mạnh mẽ, vừa buộc các ngân hàng khác phải phụ thuộc vào nó, đồng thời, nó có thể vay vốn mà không phải trả tiền lãi. Là ngân hàng thương mại có đặc quyền, Ngân hàng Đông Dương thực hiện các nghiệp vụ cho vay và chiết khấu, hối đoái, cầm cố, buôn bán kim loại quý, thu nhận và trả tiền khách hàng, nhận thu tiền của Nhà nước, mở các tài khoản thanh toán để tiến hành các loại hình hoạt động nghiệp vụ thương mại và đầu tư hoặc cho vay nông nghiệp...

Rõ ràng, ngay từ khi ra đời, Ngân hàng Đông Dương đã thể hiện tính đặc quyền và độc quyền và bởi vậy, nó nhanh chóng chi phối các hoạt động của nền kinh tế Nam Kỳ, sau đó là cả Đông Dương. Vốn của nó tăng từ 8 triệu francs vàng lúc đầu lên 24 triệu francs (năm 1900). Chỉ trong 10 năm (1875-1885), doanh thu của nó tăng 6 lần, tiền lãi tăng 5 lần.

Hoạt động tín dụng sơ khai đã xuất hiện từ trước khi người Pháp vào Nam Kỳ, phổ biến theo hình thức cho vay lãi, hoặc đôi khi là một hình thức cấp vốn của Nhà nước để khuyến khích sản xuất. Ngoài ra, còn tồn tại các hình thức phường hội, quỹ tương tế, cứu trợ,...¹.

Khi thiết lập ách thống trị ở Nam Kỳ, để hạn chế tình trạng cho vay nặng lãi đang rất phổ biến ở nông thôn khi đó và nhất là để hạn chế phong trào “ty địa” của nhân dân, chính quyền thuộc địa sử dụng hình thức “Tạm ứng phải thanh toán” cho các làng xã vay. Một tài khoản tại kho bạc được dùng vào công việc này. Chức dịch các làng xã làm đơn xin vay tiền gửi lên tham biện; tham biện chuyển sang Nha Nội chính ra

1. Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875 - 1945)*, Sđd, tr. 65-77.



văn bản cho vay. Thời hạn cho vay không quá một năm, số tiền cho vay không quá một trăm đồng (đồng bạc con cò México)¹.

Cộng đồng người Hoa là một thế lực quan trọng trong các hoạt động tài chính, tiền tệ nói chung, hoạt động tín dụng không chính thức ở Nam Kỳ nói riêng. Ngoài việc chi phối gần như tuyệt đối hoạt động cho vay trong cộng đồng người Hoa, họ còn tham gia rộng rãi việc cho vay lãi ở nông thôn hoặc bán chịu hàng hóa nhu yếu phẩm, mua lúa non,...

Ngoài ra, một nhóm nhỏ người Ấn Độ chuyên làm nghề thương mại và kinh doanh tiền (còn gọi là Chetty) cũng tiến hành các hoạt động cho nông dân vay tiền².

Với bản chất của một đế quốc cho vay nặng lãi, thủ đoạn bóc lột bằng tín dụng là biện pháp tài chính xuyên suốt của chính quyền thực dân Pháp. Ngân hàng Đông Dương là công cụ đắc lực để thực hiện chủ trương này. Ngày 21-4-1876, Thống đốc Nam Kỳ Duperré ký nghị định quy định thể thức về việc Ngân hàng Đông Dương cho nông dân Nam Kỳ vay vốn để canh tác, còn gọi là “Định chế cho vay theo mùa ở Nam Kỳ”. Việc cho vay được thực hiện với danh nghĩa và tư cách làng xã, có nghĩa là chỉ cho vay khi làng xã đứng ra bảo lãnh, bảo đảm trước ngân hàng; chỉ có chính quyền làng xã mới là đối tượng được vay chủ yếu và trực tiếp³. Mục đích cho vay để thúc đẩy khai hoang và sản xuất nông nghiệp, loại trừ nạn cho vay nặng lãi ở nông thôn đang bị thao túng bởi người Hoa, người Ấn và của cả người Việt. Từ năm 1877 đến năm 1883, khối lượng tiền mà Ngân hàng Đông Dương cho vay theo mùa là 221.380 đồng⁴. Từ năm 1886, môi trường hoạt động tín dụng

1, 2. Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875 - 1945)*, Sđd, tr. 98-99, 105.

3. Như vậy, Nam Kỳ đã đi trước một bước so với chính quốc trong việc mở tín dụng cho nông dân vay có sự bảo đảm của chính quyền (ở Pháp, năm 1894, mới mở mô hình nông tín tương tế và có sự can thiệp của nhà nước). Xem Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875 - 1945)*, Sđd, tr. 110.

4. Nguyễn Khắc Đạm: *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 214.

Xem Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875 - 1945)*, Sđd, tr. 110.



có nhiều chuyển biến thuận lợi đã dẫn tới sự tăng lên nhanh chóng của khối lượng tiền cho vay của Ngân hàng Đông Dương.

Bảng 6: Khối lượng tiền cho vay của Ngân hàng Đông Dương (1886 - 1896)¹

Đơn vị tính: USD

Năm	Khối lượng tiền cho vay	Năm	Khối lượng tiền cho vay
1886	99.141,07	1891	63.129,31
1887	113.614,50	1892	63.680,27
1888	217.968,00	1893	72.727,19
1889	138.847,50	1894	90.920,60
1890	103.955,12	1896	36.807,00

Hình thức tín dụng “cho vay theo mùa” trong thực tế chưa được thực hiện một cách bình đẳng. Các địa chủ thường được vay với khoản tiền lớn hơn nhiều lần so với nông dân. Thêm vào đó, thời gian cho vay và thời điểm thu hồi nợ còn bất hợp lý dẫn tới tình trạng nhiều nông dân đến kỳ hạn không thể trả đủ cả vốn lẫn lãi đã bị kỳ hào đứng ra bán toàn bộ vụ thu hoạch - thậm chí cả ruộng đất của người đi vay - để trả nợ. Do vậy, hiệu quả của hoạt động tín dụng này không cao, mục đích đề ra không được thực hiện hiệu quả.

IV- CHUYỂN BIẾN VỀ DÂN CƯ, CƠ CẤU XÃ HỘI VÀ TÔN GIÁO

1. Về dân số và dân cư

Mặc dù xảy ra chiến tranh loạn lạc và nhiều bất ổn về kinh tế nhưng dân số Nam Kỳ trong nửa cuối thế kỷ XIX tiếp tục tăng nhanh.

1. Tổng hợp các số liệu trong các hồ sơ lưu trữ, TTILTQG II, phòng GOUCOCH; Hồ sơ số IA4/094 (6), IA4/096 (1), IA4/098(6); IA4/101(1).

Xem Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875 - 1945)*, Sđd, tr. 135.



Ngoài tỷ suất sinh cao, còn có một nguyên nhân quan trọng là tác động của di biến dân số do số lượng nhập cư vào Nam Kỳ ngày càng đông, kể cả từ nước ngoài, tạo nên tình trạng dư lợi dân số phục vụ sản xuất.

Bảng 7: Dân số Nam Kỳ trong giai đoạn 1875-1900¹

Đơn vị tính: người

Năm	Số dân
1875 - 1880	1.620.000
1881 - 1885	1.730.000
1886 - 1890	1.870.000
1891 - 1895	2.200.000
1900	2.937.000

Sự gia tăng dân số nhanh nhất diễn ra ở các đô thị, nhất là tại Sài Gòn - Chợ Lớn do sự tập trung của bộ máy chính quyền và quân đội cũng như sự gia tăng các hoạt động kinh tế công, thương nghiệp, quá trình đô thị hóa. Sau một thời kỳ người dân đi tỵ địa làm dân số giảm xuống chỉ còn khoảng 1/3 so với trước chiến tranh, (năm 1865 dân số Sài Gòn - Chợ Lớn có khoảng 20.000 người, trong đó có khoảng 6.000 người Hoa)²; đến năm 1880, Sài Gòn - Chợ Lớn đã có khoảng 100.000 người³; năm 1900, Sài Gòn có 56.500 người và Chợ Lớn có 135.400 người⁴.

Trên vùng đất Nam Kỳ thời gian này, ngoài người Kinh còn có người Khmer vốn đã cư trú lâu đời, nhất là ở phía tây vùng châu thổ, đông nhất là ở Rạch Giá. Năm 1886, ở Rạch Giá ước tính cứ 7 người dân thì có đến 4 người Khmer. Cùng thời điểm này, ở Trà Vinh có khoảng 80.000 người

1, 2. Nguyễn Phan Quang: *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1945)*, Sđd, tr. 36, 109.

3. Trần Thị Mai: *100 câu hỏi đáp về Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh: Lịch sử Sài Gòn - Gia Định thời kỳ 1802-1875*, Sđd, tr. 299.

4. Nhiều tác giả: *Hỏi đáp về Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Sđd, t. 1, tr. 32.



Khmer; ở Sóc Trăng, Châu Đốc, Bạc Liêu có khoảng 20.000 người¹. Bên cạnh đó, quá trình xâm lược của thực dân Pháp đã kéo theo sự xuất hiện của người Pháp và những lực lượng theo chân người Pháp đến (người Ấn Độ, người Philíppin,...). Ngoài ra, một điểm đáng chú ý trong giai đoạn này là tình trạng gia tăng nhập cư của người Hoa và sự hồi cư ngày càng nhiều của người Chăm.

Đối với người Hoa: đến cuối thế kỷ XIX, số lượng người Hoa nhập cư vào Đông Dương tăng lên rất nhanh:

**Bảng 8: Số lượng người Hoa nhập cư vào Đông Dương
giai đoạn 1866-1895²**

Đơn vị tính: người

Năm	Số nhập cư						
1866	6.000	1874	47.118	1881	68.643	1889	69.394
1867	17.751	1875	48.591	1882	67.817	1890	67.107
1868	18.965	1876	48.535	1883	70.894	1891	51.312
1869	28.154	1877	49.869	1884	76.772	1892	64.506
1870	42.257	1878	56.202	1885	54.720	1893	58.437
1872	57.963	1879	68.869	1886	60.503	1894	79.191
1873	45.727	1880	65.475	1887	66.109	1895	90.772

Theo các tài liệu nước ngoài thì những người nhập cư này chủ yếu vào Nam Kỳ. Trước khi người Pháp xâm lược Nam Kỳ, người Hoa đã

1 . Nguyễn Đình Lê: *Cơ cấu xã hội Nam Bộ thời kỳ lịch sử cận đại*. In trong Kỷ yếu hội thảo khoa học: “Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ thời kỳ cận đại”, Nxb. Thế giới, 2009, tr. 1.

2. Châu Hải: *Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr.30.

Xem Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875 - 1945)*, Sđd, tr. 103.



giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống kinh tế, thương mại ở miền Nam. Tại đây, đã có khoảng 30.000 gia đình người Hoa sinh sống, trung tâm của người Hoa là Chợ Lớn, với bảy bang hội¹. Những năm tiếp theo, số lượng người Hoa nhập cư vào Nam Kỳ tiếp tục tăng lên nhanh chóng. Năm 1889, trong tổng số 69.394 người Hoa nhập cư vào Đông Dương, có tới 57.000 người lập nghiệp tại Nam Kỳ (16.000 người ở Chợ Lớn, 7.000 người ở Sài Gòn, 8.000 người tại Sóc Trăng, 4.000 người tại Trà Vinh, khoảng 3.000 người tại Gia Định, Cần Thơ, Bạc Liêu, Mỹ Tho và khoảng 1.800 người tại vùng phụ cận Sa Đéc và Châu Đốc)².

Nhằm đánh thuế và kiểm soát tình trạng nhập cư bất hợp pháp của người Hoa, năm 1862, Pháp ban hành thuế thân và lưu hành thẻ kiểm tra với đối tượng này. Tiếp đó, năm 1865, Hội đồng Quản hạt tại Chợ Lớn được thành lập có 15 người Hoa và 5 người Minh Hương, số người Việt chỉ là 5, ngoài các nhu cầu quản lý chung khác còn xuất phát từ yêu cầu kiểm soát tình trạng chuyển dịch dân cư. Hội đồng có trách nhiệm đón tiếp và đánh thuế cư trú đối với người Hoa nhập cư. Năm 1871, chính quyền thuộc địa giải tán bảy bang hội người Hoa trước đây, cấu trúc lại thành bốn bang (Triều Châu, Quảng Đông, Phúc Kiến và Hạ Châu). Đến năm 1885, lại cải tổ thành năm bang (thêm bang Hải Nam). Với Hiệp ước Thiên Tân ký giữa Pháp và Trung Quốc, người Hoa ở Nam Kỳ cũng như trên toàn Việt Nam được công nhận là công dân Trung Quốc, bình đẳng với người bản xứ nhưng phải có thẻ lưu trú và đóng thuế thân.

Đối với người Chăm: Sau lệnh chiêu an của vua Thiệu Trị năm 1840, người Chăm tị nạn ở các nơi, nhất là từ Campuchia bắt đầu tập trung nhiều về Châu Đốc. Các năm 1854, 1858, thêm nhiều người Chăm sống sót sau những đợt tàn sát của triều đình Campuchia tiếp tục di

1. Léopold Pallu: *Lịch sử cuộc viễn chinh Nam Kỳ năm 1861*, Sđd, tr. 205.

2. - Châu Hải: *Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam*, Sđd, tr.33.

- Xem Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875 - 1945)*, Sđd, tr. 104.



chuyển về vùng Tây Ninh và Châu Đốc, sống tập trung tại bảy làng (Châu Giang, Katambong, Phum Soài, Lama, KaKol, Ka Coki, Sàbâu), với khoảng 5.000 người. Những năm cuối thế kỷ, người Chăm bắt đầu di chuyển lên Sài Gòn - Chợ Lớn, nhưng không nhiều. Họ sống chủ yếu bằng nghề trồng rau quả, lúa nước và buôn bán.

Đối với những người nước ngoài khác, Nam Kỳ không phải là thuộc địa di dân nên số lượng người châu Âu nhập cư vào không nhiều. Đông nhất vẫn là người Pháp đến Nam Kỳ làm quan chức, binh lính hoặc làm ăn. Ngoài ra, còn một số thương nhân Án Độ.

2. Về cơ cấu giai tầng xã hội

Như một hệ quả tất yếu của việc thiết lập hệ thống cai trị và công cuộc khai thác địa của thực dân Pháp, trước sự du nhập và tấn công của văn minh phương Tây, “cơ cấu xã hội truyền thống với nếp sống truyền thống, với những giá trị đạo đức truyền thống từng bước bị đổ vỡ”¹. Xã hội có nhiều chuyển biến với sự phân hóa ngày càng sâu sắc, yếu tố thực dân xuất hiện ngày càng đậm nét.

Địa chủ: Là giai cấp ngày càng được củng cố, tầng lớp đại địa chủ gia tăng nhanh chóng và xuất hiện những bộ phận địa chủ mới. Sự bảo lưu chế độ phong kiến và lợi dụng phương thức bóc lột phong kiến của thực dân Pháp chẳng những không xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến lỗi thời ở Nam Kỳ mà còn dung dưỡng nó, làm chỗ dựa cho nền chính trị thuộc địa. Vì thế, giai cấp địa chủ phong kiến vẫn tồn tại, trở thành chỗ dựa của chính quyền thuộc địa, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Mặc dù không còn đủ uy thế chính trị như thời quân chủ độc lập, nhưng địa chủ phong kiến vẫn là thành phần đông đảo nhất trong bộ máy chính quyền thôn xã.

Chính sách đất đai của chính quyền thực dân, nhất là các biện pháp tước đoạt ruộng đất của nông dân và khuyến khích khẩn hoang công thổ đã thúc đẩy quá trình tập trung ruộng đất. Địa chủ Nam Bộ tham gia

1. Trần Dũng: *Nam Bộ đầu thế kỷ XX qua truyện thơ Sáu Trong*, Tlđd, tr. 34.



rất tích cực vào quá trình này. Họ thuê mướn nhân công tự tổ chức khai hoang quy mô nhỏ, mua đất công với giá rẻ, tước đoạt ruộng đất của nông dân thông qua biện pháp cho vay nặng lãi. Quá trình tích tụ ruộng đất một cách nhanh chóng của địa chủ và chính sách khuyến khích sở hữu quy mô lớn của chính quyền đã đưa tới sự lớn mạnh của tầng lớp đại địa chủ có quy mô sở hữu hàng trăm hécta ruộng đất và nguồn lợi thu được hằng năm rất lớn. Phần lớn trong số họ không sống tại địa bàn nông thôn mà chủ yếu là tại các thành phố, tỉnh lỵ. Họ thường không trực tiếp phát canh thu tô như ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Với quy mô sở hữu tương đối lớn và tiếp tục được mở rộng, đa số địa chủ Nam Bộ ngoài hình thức bóc lột phát canh thu tô truyền thống còn thuê mướn nhân công tự tổ chức sản xuất. Chính bởi vậy, sản phẩm nông nghiệp có tính hàng hóa cao.

Đáng chú ý là Nam Kỳ thời kỳ này đã xuất hiện bộ phận địa chủ mới, gồm nhiều thành phần: những chủ đất vốn là công chức, quan cai trị được chính quyền cấp không hoặc bán rẻ đất công; những người kinh doanh ở thành thị tham gia kinh doanh đất đai vốn là lĩnh vực dễ dàng và sinh lợi cao. Nhiều địa chủ ở thôn quê khi đã tích lũy được những diện tích ruộng đất lớn, làm ăn phát đạt, bắt đầu chuyển sang các lĩnh vực kinh doanh khác song vẫn không xa rời sản xuất nông nghiệp và hoạt động kinh doanh đất đai. Chính bộ phận này đã là mầm mống cho sự xuất hiện của giai cấp tư sản Nam Kỳ những năm sau đó. Vào năm 1896, chỉ riêng thành phố Sài Gòn đã có đến 366 nhà công thương người Việt; trong đó, nhiều người xuất thân từ tầng lớp địa chủ giàu có chuyển sang kinh doanh công - thương nghiệp.

Nông dân: Tiếp tục bị tước đoạt ruộng đất, nhất là những người tham gia các cuộc đấu tranh chống xâm lược của thực dân Pháp. Một số ít nông dân có ruộng đất nhưng quy mô nhỏ, phải lĩnh canh thêm ruộng đất của địa chủ hoặc đi làm thuê. Nông dân là những người lép vế trong xã hội và có cuộc sống rất chật vật. Đời sống khó khăn, tô thuế nặng nề, tệ nạn cường hào, ác bá ở thôn quê đã làm cho tình cảnh của người nông dân điêu đứng.



Sông bên những vùng đất đai rộng lớn với nhiều sản vật thiên nhiên, hoa lợi dồi dào, đời sống của tá điền ở Nam Kỳ không đến nỗi quá cực khổ như ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, song, hàng chục vạn tá điền không có đất canh tác, phải làm thuê kiếm sống. Nhiều người đi tị địa, hoặc tham gia kháng chiến bị tước đoạt ruộng đất. Nông dân nghèo vừa phải đóng tô cho địa chủ, vừa phải nộp thuế cho nhà nước. Thuế má ngày càng tăng và hàng trăm thứ đảm phụ khác đã làm cho đời sống nông dân vô cùng điều đứng.

Nhiều nông dân tiểu sở hữu đã biến thành tá điền không còn gắn với cộng đồng làng xã vì công điền, công thổ đã bị thực dân, địa chủ chiếm đoạt. Tá điền đứng ngoài sự bảo hộ của pháp luật thực dân, không thể trông chờ vào sự giúp đỡ của làng xã qua việc được cấp khẩu phần công điền mà liên tiếp là sự mất mát, bần cùng. Tầng lớp địa chủ đã thâu tóm hết ruộng đất của nông dân trở thành những trung địa chủ, đại địa chủ, làm xuất hiện mối quan hệ nông nô và lãnh chúa - mối quan hệ đã bị lịch sử nhân loại đào thải.

Công nhân: Cùng với quá trình đầu tư khai thác của người Pháp cũng như sự gia tăng các hoạt động kinh tế của người Hoa, người Việt ở Nam Bộ, giai cấp công nhân đã xuất hiện. Ban đầu họ là những người khuân vác thuê, phu làm đường và các công trình xây dựng khác, công nhân trong các nhà máy xay, nhà máy rượu... Nhiều người trong số họ có nguồn gốc xuất thân từ các tỉnh miền Bắc, miền Trung. Số công nhân công nghiệp có tay nghề cũng xuất hiện sớm tại Nam Kỳ, tiêu biểu là tại xưởng Ba Son, chỉ vài năm sau khi xây dựng (1864) đã tập hợp được hàng nghìn công nhân và cu li. Năm 1897, trường Bá nghệ khai giảng, đào tạo ra những công nhân có tay nghề cao khi đó.

Tiểu tư sản: Tầng lớp này vào cuối thế kỷ XIX bước đầu được hình thành. Ngoài bộ phận những người buôn bán nhỏ tập trung ở các đô thị và số lượng ngày càng tăng lên nhanh chóng, còn là những công chức được tuyển vào làm việc trong bộ máy chính quyền hoặc các cơ quan chuyên môn, thông ngôn, giáo viên, học sinh, những người làm báo...



Sự xuất hiện của giới thực dân Pháp nắm quyền cai trị; một bộ phận, trong đó có cả quan lại phong kiến trước đây cam chịu làm việc trong bộ máy chính quyền thực dân; giai cấp công nhân, tầng lớp tiểu tư sản bắt đầu xuất hiện. Tuy vậy, xã hội Nam Kỳ nửa cuối thế kỷ XIX vẫn mang đậm nét một xã hội phong kiến với hai giai cấp cơ bản: địa chủ và nông dân.

3. Tình hình tôn giáo

a- Phật giáo

Phật giáo Nam Kỳ thời gian này vẫn tồn tại hai hệ phái chính:

Phật giáo Bắc tông tồn tại và phát triển trong cộng đồng người Việt và người Hoa. Ngay từ khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ, phong trào chư tăng kháng chiến chống Pháp được dấy lên mạnh mẽ mà trung tâm là Gia Định. Các chùa Long Thạnh, Trường Thành ở Gia Định đã có mối liên hệ với các vùng khác cùng phối hợp kháng chiến¹. Khi cuộc kháng chiến chống Pháp không thành, một số người đã tìm con đường tu hành, thậm chí có người đã lập chùa như trường hợp chùa Hải Phước An ở Vĩnh Châu (Sóc Trăng)².

Phật giáo Nam Tông là tôn giáo chính của người Khmer. Theo phong tục, con trai người Khmer trước tuổi trưởng thành thường vào chùa tu hành một thời gian. Trường - Chùa mang một chức năng quan trọng là trung tâm văn hóa - giáo dục cho cộng đồng Khmer. Những lớp học trong chùa chủ yếu dạy chữ Khmer và các kiến thức phổ thông cho trẻ em; một số lớp dạy cả chữ Pali và một số lý thuyết Phật học cho sư sãi trong vùng.

Sự phát triển của Phật giáo Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đã xuất hiện một số giáo phái bản địa, có ảnh hưởng nhất định đến đời sống tâm linh, chính trị - xã hội, đó là Bửu Sơn Kỳ Hương và Tứ Ân Hiếu Nghĩa:

1. Trần Hồng Liên: *Phật giáo Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, in trong *Nam Bộ đất và người*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2008, tr. 233.

2. Trần Hồng Liên: *Đạo Phật ở Sóc Trăng (trước năm 1945)*, Sđd, tr. 336, 337.



Bửu Sơn Kỳ Hương là một trong những tôn giáo bản địa có xu hướng yêu nước và có ảnh hưởng lớn đến lịch sử chính trị, tôn giáo tại khu vực Nam Bộ vào giữa thế kỷ XIX. Đoàn Minh Huyên (1807-1856), tên thật là Đoàn Văn Huyên, người làng Tòng Sơn, Cái Tàu thượng, tổng An Thạnh thượng, tỉnh Sa Đéc (Đồng Tháp ngày nay) là học trò của Thiền sư Hải Tịnh, đã trổ tài trị bệnh giúp dân. Từ chỗ trị bệnh có kết quả, ông đã khuyên được nhiều bệnh nhân và người thân của họ sửa cải tính tình, biết điều nhân nghĩa, hiếu thảo với mẹ cha, kính thờ Trời Phật... Người dân tin và theo ông ngày một đông. Đến năm 1849, ông sáng lập ra đạo Bửu Sơn Kỳ Hương (nghĩa là hương lạt trên núi báu)¹. Những người gia nhập đạo Bửu Sơn Kỳ Hương được phát cho một *lòng phái*² để đeo bên mình nhằm tránh tai họa.

Kể từ khi lập đạo cho đến ngày mất, Đoàn Văn Huyên đã dấn tín đồ của mình đến vùng Thất Sơn và Láng Linh để dựng chùa, khẩn hoang, lập trại và truyền bá tôn giáo. Ông bị nhà cầm quyền nghi ngờ là hoạt động chính trị hoặc là tà đạo. Ông bị bắt giam, nhưng vì không đủ chứng cứ, nên được thả và bị buộc về tu tại chùa Tây An. Đến năm 1856, ông mất tại đây.

Sau khi Đoàn Văn Huyên mất, đệ tử của ông là Trần Văn Thành (1820-1873), là chuởng quản cơ trong quân đội, tiếp tục công việc quản lý tín đồ trong tôn giáo của ông. Vào thời gian này, quân Pháp đã chiếm sáu tỉnh Nam Kỳ, phong trào kháng chiến chống Pháp lan truyền khắp nơi, trong đó có phong trào Cần Vương đang thu hút được sự chú ý của đông đảo nhân sĩ yêu nước. Hướng ứng lời kêu gọi của phong trào Cần Vương, Trần Văn Thành vận động đồng bào, tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương

1. Theo *Địa chí An Giang*, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ấn hành, 2007, t. 2, tr. 229.

2. “Lòng phái” là một miếng giấy vàng, có khi giấy bạch, trên đó có in bốn chữ Bửu Sơn Kỳ Hương bằng son tàu. Người nhận lãnh tin tưởng là nhờ “lòng phái” sẽ được mạnh khỏe, tránh được tà ma, tai nạn nên họ giữ gìn cẩn thận và luôn mang theo bên mình.



cùng binh lính của mình đến khu vực Láng Linh - Bảy Thưa (An Giang) để xây dựng căn cứ, phất cờ khởi nghĩa chống Pháp. Phong trào lấy hiệu là *Bình Gia Nghĩa*, nhưng không được bao lâu thì thất bại.

Sau cuộc khởi nghĩa của Trần Văn Thành, tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương bị thực dân Pháp truy nã khắp nơi nên tôn giáo này chỉ duy trì với số lượng hạn chế, đa phần là người Việt cư trú ở vùng Thất Sơn, An Giang.

Tú Ân Hiếu Nghĩa còn có tên là *Đạo Lành*, gọi tắt là đạo *Hiếu Nghĩa*, do Ngô Lợi sáng lập vào năm 1867 tại Ba Chúc, huyện Tri Tôn, An Giang.

Ngô Lợi sinh ra trong một gia đình nông dân tại Mỏ Cày, Bến Tre. Ngày 5-5 năm Đinh Mão (năm 1867), bỗng nhiên ông bất tỉnh bảy ngày bảy đêm sau đó tỉnh lại, trở thành người “giải thoát tẩy trần tâm, giáo nhơn tùng thiện đạo” (rũ sạch lòng trần, dạy người theo đạo lành)¹. Từ đó về sau, ông thường hay có những đợt bất tỉnh như vậy, người dân gọi là đi thiếp, nên ông có biệt danh là Năm Thiếp. Tương truyền, sau mỗi lần đi thiếp, ông thường tỉnh lại nói những việc quá khứ và đoán định việc tương lai, do đó, có nhiều người tin theo ông. Ông cùng với tín đồ của mình đến xã An Lộc, tổng An Lương, tỉnh An Giang để dựng chùa và lấy đó làm cơ sở truyền đạo. Tư tưởng truyền đạo của ông theo thuyết “học Phật tu nhân, báo đáp tú ân, hành xử theo thập nhị giáo điều”. Ông cũng chủ trương khai hoang, lập chùa miếu, mở ấp mới...

Cũng giống như Bửu Sơn Kỳ Hương, *Tú Ân Hiếu Nghĩa* chú trọng phát triển theo hình thức *cư sĩ*, nghĩa là tín đồ không cần “ly gia cắt ái” hay “đầu tròn áo vuông”, tín đồ mặc áo vạt hò, quần lá nem, bới tóc hoặc để xõa tự nhiên và tu đâu cũng được... ít quan tâm đến giáo lý mà chủ yếu lấy Học Phật - Tu Nhân làm nền tảng cho việc hành đạo.

Tôn chỉ của *Tú Ân Hiếu Nghĩa* gồm: *Tu nhân* (thể hiện qua việc kính thờ và phụng sự tú ân), *Tú đại trọng ân* (đất, nước, gió, lửa) và *Tú trọng ân* (ân tổ tiên, ân đất nước, ân Tam bảo, ân đồng bào, nhân loại).

1. Trích *Kinh Hiếu Nghĩa*.



Ngoài việc kính thờ trên, tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa còn xem trọng chữ *Hiếu* (hiếu thảo với ông bà, tổ tiên), việc *Nghĩa* (nghĩa vụ với đất nước, đồng bào và nhân loại), và lo *học Phật* (học những điều Phật dạy chúng sinh nhằm để được giảm “tội, nghiệp” và được cứu độ, giải thoát).

Ngày 16-2-1878, tại An Giang, Ngô Lợi đã mở đại lễ khai đàn quy tụ hơn 200 người để nghe giảng thuyết về “Hội Long Hoa” và tuyên bố “Đời Minh Hoàng được thành lập”, nếu ai không theo sẽ bị thú dữ trong rừng ăn thịt¹. Các cuộc trại đàn được diễn ra nhằm mục đích khơi dậy lòng yêu nước của nhân dân và xây dựng lực lượng để tiến hành chống Pháp. Trong đợt khai đàn lần hai, Ngô Lợi đã phong cho Võ Văn Khả làm Chánh tướng và Lê Văn Ông là Phó tướng để cùng ông lãnh đạo công cuộc chống Pháp. Tuy nhiên, phong trào chống Pháp của ông đã bị thất bại, Chánh tướng Võ Văn Khả và Phó tướng Lê Văn Ông bị thực dân Pháp bắt và xử chém trong cuộc nổi dậy vào ngày 2-5-1878. Sau đó, Ngô Lợi cùng với nghĩa quân của mình ẩn về căn cứ tại làng An Định², và tiếp tục sự nghiệp chống Pháp của mình cho đến cuối đời.

Ngày 13-10 âm lịch năm Canh Dần (năm 1890), Ngô Lợi mất vì bệnh tại thôn An Hòa, gần Núi Tượng, thọ 59 tuổi. Sau khi ông mất, phong trào chống Pháp do ông khởi xướng cũng tan rã theo. Tín đồ của ông quay trở lại con đường hành đạo theo tôn giáo của Tứ Ân Hiếu Nghĩa, ít quan tâm đến chính trị.

b- Công giáo

Lấy lý do nhà Nguyễn đàn áp Công giáo để phát động cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam và trên thực tế nhận được sự trợ giúp to lớn của Công giáo trong quá trình xâm lược, cho nên, khi thực dân Pháp đã chiếm được Nam Kỳ, nhìn chung, mối quan hệ giữa chính quyền thuộc

1. *Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa với phong trào kháng Pháp*, in trong Nguyễn Đình Đầu,...: *Nam Bộ xưa và nay*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005, tr. 184.

2. Ngô Lợi cùng với tín đồ của mình đã khai hoang và lập được bốn làng, gồm An Định (1876), An Hòa (1882), An Thành (1883), An Lập (1887). Các làng này ngày nay thuộc thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, An Giang.



địa và Giáo hội Công giáo là thống nhất. Hơn thế, chính quyền thực dân còn sử dụng Công giáo như một phương thức để củng cố sự cai trị thực dân. Bonard cũng cho rằng: “Việc truyền bá Giatô giáo nhất định là phương diện chắc chắn nhất để có một dân tộc hoàn toàn của chúng ta”¹. Trong ý tưởng của chính giới Pháp và cả các giáo sĩ thì Nam Kỳ không chỉ là một thuộc địa mà còn mang một sứ mệnh tâm linh, sứ mệnh Giatô giáo. Ở đó, văn minh Pháp và Giatô giáo cùng tỏa rạng. “Giatô giáo vừa là mục đích mà mọi nỗ lực của chính quyền thuộc địa hướng đến, vừa là phương tiện để củng cố sự xâm lăng và đô hộ thực dân”².

Với chính sách trên, người Công giáo được tin tưởng hơn khi tuyển chọn vào các cơ quan của chính quyền thuộc địa. Việc truyền đạo diễn ra công khai và được chính quyền tạo mọi điều kiện, cả về mặt kinh phí. Các linh mục, thầy giảng được hưởng lương của chính quyền thuộc địa, được miễn phí đánh điện tín phục vụ công việc của nhà chung. Ngoài nguồn kinh phí từ Bộ Truyền giáo, Giáo hội còn được trợ cấp kinh phí từ chính quyền phục vụ công việc truyền giáo, xây dựng, tu sửa nhà thờ, tu viện, trong đó, riêng việc xây dựng nhà thờ Đức Bà đã tốn tới 2,5 triệu francs³. Được sự hỗ trợ của chính quyền và sự thừa kế tài sản của nhiều giáo dân giàu có, Giáo hội có được số tài sản khổng lồ. Riêng về đất đai, có nhà thờ sở hữu tới 400 ha trên tổng số 1.000 ha đất toàn giáo phận. Cũng từ những chính sách trên, tín đồ Công giáo phát triển nhanh. Thêm nhiều họ đạo mới ra đời trên đất Nam Bộ, như: Cái Trầu (năm 1870), Trà Lồng (năm 1878), Hòa Tú (năm 1880), Tân Long (năm 1880), Tham Tướng (năm 1886), An Thạnh (năm 1886), Khánh Hưng (năm 1888), Bonard (năm 1890), Hưng Hội (năm 1896),...

1, 2. Cao Huy Thuân: *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857-1914)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2003, tr. 191, 173-174.

3. Nguyễn Quang Hưng: *Công giáo Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn (1802-1883)*, Sđd, tr.298, 299.



Giáo hội Công giáo sớm tham gia vào nền giáo dục mới ở Nam Kỳ nhằm tăng cường ảnh hưởng trong giáo dân, truyền bá văn hóa Pháp, trước hết là tiếng Pháp và đào tạo người bản xứ phục vụ cho Pháp. Các chủng viện được thành lập như chủng viện Saint Guise ở Mỹ Tho (năm 1867), Taberd ở Sài Gòn (1874)...

Bên cạnh sự thống nhất là cơ bản, giữa chính quyền thuộc địa và Giáo hội vẫn còn những xung đột về chính kiến và lợi ích. Chính quyền thuộc địa không muốn Giáo hội can dự quá sâu vào những vấn đề thuộc địa, bởi theo một số người thì sự can thiệp ấy “chỉ tổ làm rách việc”¹. Chính quyền cũng không bằng lòng với việc Giáo hội, bằng các hình thức hợp pháp và phi pháp có được khối tài sản lớn. Một số thừa sai không muốn nhiều người Công giáo tham gia vào chính quyền vì như vậy sẽ càng tạo ra khoảng cách giữa người Công giáo với cộng đồng người Việt còn lại.

Khoảng cách giữa người Công giáo và những tín đồ tôn giáo khác khá sâu sắc, ngoài những khác biệt về đức tin còn bởi một nguyên nhân là sự gần gũi với chính quyền thực dân của nhiều linh mục và giáo dân, sự phân biệt trong cách đối xử của chính quyền với các tôn giáo thể hiện rõ bằng việc ưu ái Công giáo. Bên cạnh đó, bản thân người Pháp cũng phải thừa nhận là những người theo đạo Thiên Chúa khi thấy quân Pháp tiến vào thì “họ ra mặt ngay và biến những người ngoại đạo thành một thứ nô lệ”². Song, nhìn chung ở Nam Kỳ thời gian này không có xung đột tôn giáo mà chủ yếu là giữa người Công giáo và Phật tử như đã từng xảy ra ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Phong trào yêu nước chống Pháp ở Nam Kỳ đã thu hút nhiều người dân Công giáo tích cực tham gia, tiêu biểu như anh em Phan Tôn, Phan Liêm (con trai Phan Thanh Giản). Một số khát tích tích cực tham gia truyền bá chữ quốc ngữ và văn hóa Pháp, trong đó, tiêu biểu nhất

1. Nguyễn Quang Hưng: *Công giáo Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn (1802-1883)*, Sđd, tr. 295.

2. Léopold Pallu: *Lịch sử cuộc viễn chinh Nam Kỳ năm 1861*, Sđd, tr. 170.



là Trương Vĩnh Ký. Có những tư tưởng cải cách lớn khởi xướng từ người Công giáo như trường hợp Nguyễn Trường Tộ...

c- *Đạo Hồi*

Hồi giáo là tôn giáo duy nhất trong cộng đồng người Chăm ở Nam Bộ. Các loại hình tín ngưỡng hoặc tôn giáo khác đều không xuất hiện và không được công nhận trong cộng đồng này.

Đến năm 1858, một bộ phận người Chăm theo đạo Hồi đã quay trở lại cư trú trên vùng đất An Giang và được nhà Nguyễn chấp thuận, cho phép khai khẩn, lập làng. Ngoài ra, còn có một bộ phận người theo Hồi giáo đến định cư tại Tây Ninh.

Trong đời sống tôn giáo, người Chăm ở Nam Bộ luôn tuân thủ theo năm bồn phận căn bản của Islam giáo. Năm bồn phận này gọi là “năm trụ cột” của đức tin gồm: Xác tín, cầu nguyện hằng ngày, nhịn ăn ban ngày tháng 9 Hồi lịch (Ramadan), bố thí và hành hương tới thánh địa Méc ca.

Người Chăm Hồi giáo ở Nam Bộ thực hiện một cách nghiêm túc những bồn phận căn bản của người tín đồ. Điều này làm cho cộng đồng Hồi giáo ở đây có đời sống hết sức gắn kết và một nếp sinh hoạt riêng. Họ rất xem trọng việc làm lễ hằng ngày, thực hiện một cách trang nghiêm, thành kính.

Hồi giáo không có các tu sĩ như một số tôn giáo khác. Có những người được giao nhiệm vụ giúp cho tín đồ thực hiện bồn phận của mình. Đó là các Hakêm, Naêp, Bilal, Imam, Khotib, Tuan rất được mọi người kính trọng. Việc thực hiện các bồn phận của người tín đồ tạo nên nét sinh hoạt đặc thù trong cộng đồng người Chăm Hồi giáo, đồng thời, tạo sự đa dạng trong đời sống tinh thần ở Nam Bộ.

V- CHUYỂN BIẾN VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI

So với Bắc Kỳ và Trung Kỳ thì Nam Kỳ là vùng đất mới, quy tụ dân cư từ nhiều địa phương, đa tộc người. Bởi vậy, văn hóa Nam Kỳ có tính thoáng, mở, đa dạng, ít bảo thủ, dễ tiếp thu cái mới. Khi người Pháp



bắt tay vào công cuộc cải tạo thuộc địa trên tất cả các mặt của đời sống xã hội, họ cũng bước đầu truyền bá văn minh châu Âu vào vùng đất Nam Kỳ. Là mảnh đất đầu tiên của Việt Nam rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp, Nam Kỳ trở thành nơi đầu tiên tiếp nhận những ảnh hưởng trực tiếp của văn hóa phương Tây, nhất là văn hóa Pháp, rồi từ đó lan ra cả nước. Văn hóa Pháp du nhập vào Nam Kỳ theo nhiều kênh và trên nhiều lĩnh vực như theo con đường áp đặt bộ máy cai trị thực dân; những chính sách chính trị, kinh tế, giáo dục, tư pháp... của chính quyền thực dân; ảnh hưởng từ phương thức kinh doanh, cung cách làm việc và sinh hoạt của người châu Âu; việc áp dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật đương thời... Bên cạnh đó cũng cần phải kể đến sự ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc từ sự có mặt ngày càng đông của người Hoa. Sự kết hợp giữa các yếu tố văn hóa Nam Bộ - Việt Nam với văn hóa châu Âu, văn hóa phương Đông và văn hóa phương Tây, văn hóa truyền thống và hiện đại đã tạo ra nhiều biến đổi trên các lĩnh vực văn học nghệ thuật, giáo dục, trang phục, đời sống văn hóa...

1. Chữ viết

Trước khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ, chữ Hán là chữ viết chính thống được sử dụng trong các văn bản nhà nước cũng như trong đời sống, văn học nghệ thuật. Trong quá trình Pháp xâm chiếm Nam Kỳ, nhiều trí thức phong kiến, thầy đồ và học trò tham gia chống Pháp và di tản ra miền Bắc, miền Trung, song, còn nhiều người vẫn duy trì, trân trọng và lưu giữ chữ Hán với ý thức tôn trọng truyền thống và thể hiện tinh thần yêu nước. Bên cạnh đó, chữ Hán và tiếng Trung Quốc còn được duy trì khá rộng rãi trong cộng đồng người Hoa. Năm 1880, trường Chasseloup Laubat còn mở khóa dạy tiếng Quảng Đông.

Cùng với quá trình xâm lược và thống trị của Pháp, chữ Pháp được sử dụng trong các văn bản thực dân, nhưng giai đoạn đầu chưa phổ dụng trong đời sống xã hội, mặc dù chính quyền thực dân đã sớm mở trường đào tạo thông ngôn và một trường dạy tiếng Pháp cho trẻ con



bản xứ. Dần dần, những công chức người Việt, một số người Công giáo bắt đầu học và sử dụng chữ Pháp, tiếng Pháp. Đáng chú ý là người Hoa tỏ ra nhanh nhạy hơn người Việt Nam trong việc học tiếng Pháp để phục vụ cho mục đích kinh doanh của họ.

Tiếp đó, chính quyền thực dân bắt đầu đưa chữ quốc ngữ vào áp dụng. Ngày 22-2-1869, Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định về việc áp dụng mẫu chữ Latinh trong các văn bản hành chính, Nghị định năm 1878 quy định từ năm 1882 tất cả các công văn và giao dịch với chính quyền đều phải viết bằng mẫu tự Latinh; đồng thời với quá trình này là việc không công nhận tính chính thức của các văn bản chữ Hán. Chính quyền thực dân khuyến khích dạy - học chữ Pháp và chữ quốc ngữ. Học sinh được cấp học bổng, cho ở nội trú, được cung cấp tiện nghi ăn ở, quần áo, sách vở. Thậm chí, các làng bị phân bổ số học sinh phải đi học.

Việc truyền bá chữ quốc ngữ ban đầu gặp phải sự phản kháng của đa số nhân dân Nam Kỳ, bởi họ coi chữ quốc ngữ là đại diện, là biểu tượng cho thế lực ngoại bang, cướp nước, đối nghịch với truyền thống dân tộc; còn chữ Hán là biểu tượng của tinh thần dân tộc, đối địch với cuộc xâm lăng của ngoại bang. Trong giai đoạn đầu, do tinh thần “bài Pháp”, nhiều gia đình không chịu cho con em đi học các trường của chính quyền thực dân, không học chữ Quốc ngữ. Nhiều người vẫn mời thầy đồ về dạy chữ Nho cho con cháu. Nhưng dần dần, sự ưu việt, tiện lợi hơn hẳn so với các loại hình văn tự khác đã giúp chữ Quốc ngữ bắt đầu được chấp nhận. Giới trí thức, cả các chí sĩ yêu nước dần coi việc sử dụng chữ Quốc ngữ đơn giản là một phương tiện học vấn, một công cụ để phản ánh các hoạt động xã hội cũng như bước đầu truyền bá tư tưởng và văn minh phương Tây vào Nam Kỳ chứ không nhìn nhận như là một vấn đề thể hiện quan điểm dân tộc. Một trong những người tích cực cổ suý cho công cuộc Quốc ngữ hóa chữ Latinh là Trương Vĩnh Ký. Để quảng bá rộng rãi chữ quốc ngữ, chính quyền thực dân bắt đầu cho áp dụng một nền giáo dục tân học, giảng dạy bằng chữ Pháp và chữ Quốc ngữ. Ngày càng có nhiều trường dạy học tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ



đã được thành lập. Một số sáng tác bằng chữ Hán, chữ Nôm trước đây được dịch ra chữ Quốc ngữ, từ điển được biên soạn bằng chữ Quốc ngữ. Chữ Quốc ngữ đóng vai trò là một phương tiện quan trọng để truyền bá văn hóa phương Tây vào Nam Kỳ. Đáng chú ý là những tờ báo và những sáng tác văn học bằng chữ Quốc ngữ đã xuất hiện sớm ở Nam Kỳ và nhanh chóng được phổ biến trong nhân dân, lan ra Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

Ngoài chữ Quốc ngữ hóa chữ Latinh, vai trò của tiếng Pháp, chữ Hán và chữ Nôm, ở Nam Bộ còn phải kể đến vai trò của chữ Pali. Chữ Pali đóng vai trò quan trọng trong đời sống của người Khmer, gắn với quá trình truyền bá và thụ giáo kinh bốn Phật giáo Theravada, tiếp tục được giữ gìn trong nhà chùa và cộng đồng người Khmer Nam Bộ.

2. Giáo dục

Ngay khi bị thực dân Pháp chiếm đóng, nhiều trường học ở Nam Kỳ tự tan rã. Hầu hết giáo viên, học trò tham gia kháng chiến hoặc đến những vùng khác.

Trong giai đoạn đầu cai trị, Pháp chủ trương duy trì cựu học để thu hút số nho sĩ cam tâm làm tay sai cho chúng. Nhưng số này không nhiều và không đáp ứng đủ yêu cầu. Chính quyền thực dân cho phát triển tân học, cũng là nhằm đào tạo nguồn nhân lực cho công cuộc khai thác thuộc địa. Ngày 21-9-1861, Đô đốc Charner ký nghị định thành lập trường Bá Đa Lộc để dạy tiếng Pháp cho người Việt và dạy tiếng Việt cho người Pháp. Phụ trách trường ban đầu là giáo sĩ Croc và Linh mục Thu (người Việt), ngoài ra, còn có hai thông dịch viên đang phục vụ trong quân đội Pháp¹. Mục đích của trường là đào tạo những thông dịch cho đội quân xâm lược và những thư ký làm việc trong các cơ quan hành chính. Ngoài ra, học sinh tốt nghiệp trường này được đi dạy tại các trường tiểu học. Tiếp đó, nhiều trường mới được mở: Trường

1. Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr. 36.



nam tiểu học Sở Cọp, dành cho trẻ em bản xứ (năm 1862); trường Thông ngôn (năm 1864)¹; trường D' Adran (năm 1866); trường Thành phố (năm 1868); trường Sư phạm thuộc địa (năm 1871); trường Trung học bản xứ (Collège Chasseloup Laubat) (năm 1874); trường Trung học Mỹ Tho (năm 1880, sau đó đổi tên là trường Le Myre de Vilers)²; trường Bá nghệ (năm 1897)... Ngoài ra, còn có các trường Sơ học tại những nơi đông dân do những người biết chữ quốc ngữ và biết một ít tiếng Pháp dạy.

Ngày 13-1-1873, Thống đốc Nam Kỳ thành lập một hội đồng có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề liên quan đến giáo dục và dự thảo đề án về giáo dục công cộng. Trên cơ sở nghiên cứu, đề xuất của Hội đồng, ngày 17-11-1874, Thống đốc Nam Kỳ ban hành quyết định gồm 4 chương, 23 điều, quy định nền giáo dục công cộng Nam Kỳ trên nguyên tắc miễn phí và tự nguyện đối với người châu Á. Giám đốc Nội chính là người điều hành và giám sát các hoạt động giáo dục.

Nền giáo dục tại Nam Kỳ gồm hai bậc:

- *Bậc tiểu học* (Ecole Primairi). Thời gian đầu các trường tiểu học chỉ được thành lập ở Sài Gòn, Chợ Lớn, các tỉnh lỵ Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bến Tre, Sóc Trăng. Tại các tỉnh khác, các lớp học chữ quốc ngữ thành lập từ trước được tập hợp lại thành một trường tiểu học duy nhất đặt ở tỉnh lỵ. Căn cứ vào đơn của học sinh hoặc cha mẹ học sinh, tham biện (chủ tỉnh) sẽ quyết định danh sách học sinh được thu nhận. Học sinh có thể học nội trú hoặc ngoại trú.

- *Bậc trung học*, học trong ba năm. Học sinh học nội trú và được ngân sách đài thọ mọi phí tổn. Chỉ một số có điểm trúng tuyển cao mới có thể ngoại trú nếu có nhu cầu. Kết thúc bậc học này phải thi

1. Năm 1873, trường này đổi tên thành trường Hậu bổ, còn gọi là trường Tập sự.

2. Có tài liệu cho rằng trường này được thành lập từ năm 1879.



tốt nghiệp. Nếu đỗ cao sẽ được cấp học bổng tại Pháp. Học sinh tốt nghiệp được tuyển làm giáo viên, thư ký, thông ngôn hạng nhất.

Ngày 17-3-1879, Thống đốc Nam Kỳ ban hành nghị định thiết lập Sở học chánh Nam Kỳ và tổ chức hệ thống giáo dục Pháp - Việt ở Nam Kỳ. Theo đó, các trường tiểu học và trung học được thay thế bằng các trường cấp 1 (Premier degré), cấp 2 (Second degré) và cấp 3 (Troisième degré). Học sinh muốn vào học cấp 1 phải trong độ tuổi 10 - 14, phải qua kỳ thi tuyển bằng chữ Hán (không bắt buộc phải biết chữ quốc ngữ nhưng nếu biết sẽ được cộng thêm điểm). Cấp 2 nhận học sinh lứa tuổi 12 - 17, trải qua kỳ thi tuyển theo chương trình cấp 1; học sinh tốt nghiệp được cấp văn bằng trung học (Brevet élémentaire). Cấp 3 nhận học sinh lứa tuổi 14 - 20, trải qua kỳ thi tuyển theo chương trình cấp 2; học sinh tốt nghiệp được cấp văn bằng tú tài (Brevet supérieur).

Một hội đồng cao cấp thường trực nghiên cứu các vấn đề liên quan đến giáo dục và thanh tra các cơ sở giáo dục được thành lập do Giám đốc hoặc Tổng Thư ký Nha Nội chính đứng đầu. Thành viên của Hội đồng gồm Đốc lý Sài Gòn, Giám đốc học chánh, các thanh tra các việc ở bản xứ, Tham biện Sài Gòn, Tham biện Chợ Lớn, hiệu trưởng Trường Chasseloup Laubat, Trường D' Adran, Giám mục Sài Gòn, một y sĩ hải quân do Trưởng phòng y tế cử, một giáo sư người Việt về ngôn ngữ, một thông ngôn người Pháp, Chủ sự phòng ở Nha Nội chính phụ trách giáo dục.

Chủ trương phát triển giáo dục để xây dựng đội ngũ nhân lực đáp ứng nhu cầu khai thác thuộc địa của chính quyền thực dân đã làm tăng số lượng trường học và số học sinh ở Nam Kỳ. Nếu như năm 1866, Nam Kỳ mới có 49 trường học với 1.238 học sinh thì đến năm 1886, kết quả tổ chức giáo dục của người Pháp đạt được như sau (xem Bảng 9).



Bảng 9: Tình hình giáo dục Nam Kỳ thời thuộc Pháp tính đến năm 1886¹

Đơn vị	Số trường	Giáo viên		Học sinh	Ghi chú
		Pháp	Việt		
Tỉnh	17	73	91	2.821	- Có 10 trường nam, 7 trường nữ.
Quận	16	24	51	1.553	- Số trường tỉnh bao gồm cả những trường ở Sài Gòn.
Tổng	219	-	270	10.441	
Xã	91	-	91	3.416	
Tổng cộng	343	97	503	18.231	

Như vậy, sau đúng một phần tư thế kỷ áp đặt nền giáo dục phục vụ mục đích xâm lược lên đất Nam Kỳ, kết quả mà thực dân Pháp thu được vẫn còn khiêm tốn. Tỷ lệ học sinh đi học chỉ đạt gần 1%. Nền giáo dục của thực dân Pháp chưa thể áp đảo nền giáo dục chữ Hán, các trường học chữ Hán vẫn tồn tại với gần 9.000 học sinh và 426 thầy đồ. Trường tổng và trường xã chiếm tỷ lệ cao trong tổng số trường học ở Nam Kỳ (71,57%) nhưng chất lượng kém. Thầy giáo thì “đa số không thể trả lời được những câu hỏi đơn giản nhất bằng tiếng Pháp”². Trong những năm đầu tổ chức giáo dục ở Nam Kỳ, người Pháp tập trung vào hai mục tiêu cơ bản: *Thứ nhất*, đào tạo thông dịch viên và những người phục vụ cho đội quân xâm lược và bộ máy chính quyền trong các vùng đất mới chiếm đóng; *thứ hai*, tổ chức một nền giáo dục phổ cập để truyền bá chữ Pháp, chữ quốc ngữ và xoá bỏ chữ Hán. Mặc dù đã dùng nhiều biện pháp, kể cả việc luôn thay đổi đường lối, chính sách giáo dục, đến cuối thế kỷ XIX, người Pháp vẫn chưa thể thay thế nền giáo dục chữ Hán bằng nền giáo dục chữ quốc ngữ và chữ Pháp. Họ đã thất bại một bước trong công cuộc truyền bá nền “văn minh châu Âu” mà tưởng như rất

1. Tổng hợp số liệu từ La France en Indochine. Nước Pháp ở Đông Dương và Tạp chí L'Extrême Orient Viễn Đông. (Xem Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Sđd, tr. 53).

2. Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Sđd, tr. 54.



dễ dàng và đơn giản. Điều này lý giải vì sao người Pháp đã tỏ ra thận trọng hơn khi tổ chức lại nền giáo dục ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ trong giai đoạn sau.

Cùng với hệ thống giáo dục thể chế, hệ thống giáo dục phi thể chế ở Nam Bộ vẫn tồn tại và phát triển, đáng chú ý là hệ thống trường dòng truyền giáo của Công giáo được người Pháp khuyến khích, giáo dục trong nhà chùa của người Khmer Theravada, giáo dục dân gian (của các môn phái võ, của các gia đình lang y, của nhân dân) được lưu giữ và truyền bá bằng các hình thức thành văn hoặc truyền miệng. Trong điều kiện chế độ thực dân, mạng lưới giáo dục phi thể chế chính là nơi giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, phản vệ trước chính sách đồng hóa văn hóa của thực dân Pháp, nuôi dưỡng lòng yêu nước của nhân dân, truyền bá đức tin, tín ngưỡng của mỗi cộng đồng xã hội, nhóm dân cư. Mặt khác, trong giai đoạn đầu Pháp mới xâm lược, khả năng áp chế còn yếu thì chính mạng lưới giáo dục phi thể chế này còn ảnh hưởng sâu đậm hơn so với giai đoạn sau này khi quá trình thực dân hóa được đẩy mạnh, tính hiện đại của nền giáo dục được gia tăng về mức độ và quy mô cũng như các phương tiện hỗ trợ.

3. Báo chí

Nam Kỳ là “cái nôi” của báo chí Việt Nam. Cùng với quá trình xâm chiếm Nam Kỳ của thực dân Pháp, báo chí xuất hiện, trước hết phục vụ cho cuộc xâm lăng thực dân. Những tờ báo đầu tiên bằng tiếng Pháp, như *Bulletin officiel de l' Expédition de Cochinchine* (*Nam Kỳ viễn chinh công báo* - 1862), sau được thay thế bằng tờ *Bulletin officiel de le Cochinchine française* (*Công báo Nam Pháp* - 1863), chủ yếu thông tin về các văn kiện của chính quyền, kèm thêm các quảng cáo rao vặt về thương mại; *Courrier de Saigon* (*Sài Gòn thư tín* - 1864), ngoài phần công vụ còn có mục nghị luận, khảo cứu, quảng cáo; *Bulletin de la Direction de l'Interieur* (*Tạp san Nha Nội vụ* - 1865) đăng các thông báo của Nha Nội vụ...



Song hành với báo tiếng Pháp là báo tiếng Hoa, tờ *Bulletin des Communes (Làng xã công báo - 1862)*¹.

Năm 1865, tờ báo đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ xuất hiện ở Nam Kỳ và Việt Nam là *Gia Định báo*. Bên cạnh việc đăng tải các văn kiện hành chính của Nha Nội vụ và Soái phủ Nam Kỳ, tờ báo dần đi vào phản ánh những chuyển biến trong cuộc sống và sinh hoạt đời thường. Thời kỳ đầu, báo ra nguyệt san, rồi bán nguyệt san, sau đó là tuần báo với một khối lượng thông tin cực kỳ phong phú. *Gia Định báo* có những tác động, ảnh hưởng nhiều mặt đến đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội đương thời, đồng thời đặt nền móng cho sự phát triển của chữ Quốc ngữ, báo chí Quốc ngữ, văn xuôi Quốc ngữ, làm tiền đề quan trọng dẫn đến cuộc canh tân toàn diện và sâu sắc nền báo chí và văn hóa dân tộc sau này².

Ngày 29-7-1881, *Luật tự do báo chí* được ban hành ở Pháp và từ ngày 22-9-1881, luật này được áp dụng tại Nam Kỳ, theo đó, mọi tờ báo chỉ cần nộp tại biện lý một bản khai về tên tờ báo, định kỳ xuất bản, tên và địa chỉ người quản lý, nơi in là có thể xuất bản, không cần xin phép và nộp tiền ký quỹ.

Tiếp theo sự ra đời của *Gia Định báo* là sự xuất hiện của các tờ Việt ngữ như: *Nhật trình Nam Kỳ* (1883), *Thông loại khóa trình* (1888), *Đại Nam đồng* và *Nhật báo* (1892). Tờ báo tư nhân đầu tiên ở Nam Kỳ là *Phan Yên báo* do Diệp Văn Cương làm chủ quản.

Chịu sự kiểm soát của chính quyền thực dân, nhất là Sắc lệnh ngày 30-12-1898 buộc báo chí tiếng Việt phải làm đơn xin phép, nội dung chủ yếu của các tờ báo là thông báo các chính sách thực dân, ca ngợi “công ơn khai hóa và truyền bá văn minh đại Pháp”... Những nội dung

1. Xem Đỗ Quang Hưng (Chủ biên): *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2000.

2. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh - Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn: *Gia Định báo - tờ báo Việt ngữ đầu tiên*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, tr. 7.



để cao tinh thần dân tộc, yêu nước bị kìm hãm. Tờ *Phan Yên báo* đề cập đề tài yêu nước nên bị chính quyền ra lệnh đình bản¹.

4. Văn học

Nhìn chung, những năm đầu thực dân Pháp xâm lược và đặt ách cai trị ở Nam Kỳ, dòng văn thơ yêu nước bằng chữ Hán, chữ Nôm vẫn phổ biến trong giới sĩ phu, trí thức phong kiến và nhân dân. Đây là một hình thức nổi bật của phong trào yêu nước ở Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX.

Theo bước chân thực dân và một số trí thức Pháp, văn học Pháp dần du nhập vào Nam Kỳ. Một số tác phẩm văn học Pháp đã được dịch ra chữ quốc ngữ và xâm nhập với giới trí thức.

Cùng với xu hướng phát triển của chữ Quốc ngữ, dòng văn học viết bằng chữ Quốc ngữ ngày càng phổ biến. Một số tác phẩm được dịch từ chữ Hán, chữ Nôm, chữ Pháp sang chữ Quốc ngữ cùng với những tác phẩm được viết bằng chữ Quốc ngữ. Tiêu biểu như bản dịch *Lục Vân Tiên* ra chữ Quốc ngữ; *Chuyện đời xưa* do Trương Vĩnh Ký sáng tác; *Truyện giải buồn I* và II và *Đại Nam quốc âm tự vị I* và II của Huỳnh Tịnh Của... Những tác phẩm này góp phần quan trọng truyền bá văn hóa Việt Nam và chữ Quốc ngữ. Đặc biệt, *Truyện thầy Lazaro Phiên* của Nguyễn Trọng Quản xuất bản năm 1887 được một số học giả coi là tác phẩm mở đầu cho loại hình tiểu thuyết tình cảm viết theo lối Tây phương ở Việt Nam. Với sự tiện lợi dễ đọc, dễ hiểu, văn chương chữ Quốc ngữ dễ xâm nhập vào quần chúng, kể cả tầng lớp bình dân, khác với văn học, thơ ca bằng Hán tự chỉ thích hợp với tầng lớp trên như trước đây. Nhìn chung, văn học Nam Kỳ thời gian này phát triển khá mạnh, thể loại phong phú, có tính thực tiễn phù hợp với nhu cầu ngôn ngữ và truyền thống văn hóa của người dân Nam Kỳ. Ngoài văn học bác học hoặc quý tộc còn tồn tại dòng văn học dân gian rất phong phú trong các cộng đồng tộc người, chủ yếu được lưu truyền bằng hình thức truyền miệng. Đây là nơi lưu

1. Xem Đỗ Quang Hưng (Chủ biên): *Lịch sử Báo chí Việt Nam 1865 - 1945*, Sđd, tr. 28-29.



giữ văn hóa, đấu tranh với chủ nghĩa thực dân bằng hình thức trú danh, người Pháp rất khó đàn áp, bắt bớ.

5. Y tế

Trước khi Pháp xâm chiếm, trên địa bàn Nam Kỳ chỉ có một vài cơ sở y tế nhỏ, gọi là Dưỡng tế sự để chữa bệnh và nuôi dưỡng người bị bệnh phong.

Năm 1861, Pháp cho đặt một trạm cứu thương ở Chợ Quán, chữa trị cho lính liên quân bị thương khi tiến công Chí Hòa. Năm 1864, trạm cứu thương được nâng cấp thành Bệnh viện Chợ Quán, được coi là bệnh viện đầu tiên ở Việt Nam. Đến 1875, Bệnh viện Chợ Quán có hai chuyên khoa chính là chuyên khoa phong và chuyên khoa tâm thần.

Năm 1864, một bệnh viện quân đội được xây dựng ở Đồn Đất, đến năm 1870 hoàn thành, điều trị cho binh lính Pháp và lính tập, sau đó là điều trị cho cả công chức Pháp. Cùng thời gian này, Sở Y tế Nam Kỳ được thành lập.

Năm 1865, nhà thuốc Tây đầu tiên được mở ở Sài Gòn.

Năm 1867, Pháp lập ở các tỉnh Nam Kỳ các ủy ban chủng ngừa đậu mùa, thành phần tám người, gồm viên chức y tế, đại diện chính quyền và tôn giáo.

Năm 1871, chính quyền Nam Kỳ ra nghị định bắt buộc tiêm chủng.

Năm 1890, Pháp thành lập Ban Thanh tra y tế Chợ Lớn, có cả bệnh viện đa khoa và kho thuốc.

Năm 1891, Viện Pasteur Sài Gòn - viện Pasteur đầu tiên của Pháp mở ở hải ngoại - được thành lập.

Năm 1900, Bệnh viện Chợ Rẫy (Hopital Municipel Cholon) được thành lập; bắt đầu xây dựng Nhà bảo sanh Hùng Vương¹.

Ngoài Sài Gòn - Chợ Lớn là nơi tập trung các cơ sở y tế lớn khi đó, hầu hết các thị xã đều có các cơ sở y tế nhỏ chữa trị đa khoa các bệnh thông thường bằng Tây y. Các cơ sở này chủ yếu phục vụ cho người Pháp.

1. *Hỏi đáp Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, t. 5, Sđd, tr. 65-66.



Những cơ sở thuốc Bắc, thuốc Nam được mở ở khắp các đô thị và cả vùng nông thôn, thu hút đông người dân đến khám, chữa bệnh. Tại nông thôn, chủ yếu người dân chữa bệnh bằng tri thức bản địa truyền thống theo phương thức trao truyền của các lang y. Trong cộng đồng người Khmer Nam Bộ, nhà chùa là một thiết chế quan trọng có vai trò chữa bệnh cho người dân gắn với vai trò của sư sãi Khmer.



Nam Kỳ nửa cuối thế kỷ XIX đã trải qua liên tiếp nhiều biến cố lịch sử to lớn.

Trước hết, đó là sự xâm lược của thực dân phương Tây. Ban đầu là liên quân Pháp - Tây Ban Nha, sau đó là quân viễn chinh Pháp với sức mạnh áp đảo trước lực lượng vũ trang ở Nam Kỳ gồm cả phương tiện chiến tranh và phương thức tác chiến vượt trội đã giành thắng lợi. Đặc biệt, sau khi đã củng cố hơn nhận định Nam Kỳ là một “con mồi” thật sự béo bở cũng như phát hiện ra điểm yếu trong thế trận phòng thủ quân sự và thái độ bạc nhược của triều Nguyễn, thực dân Pháp đã đẩy nhanh tốc độ xâm chiếm Nam Kỳ. Những nỗ lực của một số thủ lĩnh kiên cường cùng tinh thần chiến đấu quả cảm của quân và dân Nam Kỳ đã không đủ khả năng bảo vệ vùng đất này trong điều kiện bất cân xứng về lực lượng. Thái độ hèn nhát, bạc nhược, sau đó là sự phản bội của triều Nguyễn đối với Tổ quốc và với Nam Kỳ - cũng là vùng dãy nghiệp của triều Nguyễn - có thể coi là một biến cố. Nó đã làm cho các cuộc chiến đấu chống Pháp cùng nhiều nỗ lực khác của sĩ phu và nhân dân Nam Kỳ thiếu sức mạnh cộng hưởng và kết cục thất bại. Nam Kỳ - là vùng đất đầu tiên của nước ta bị cuốn vào vòng xoáy chủ nghĩa thực dân Pháp. Nam Kỳ bị “cắt lìa” khỏi nước Đại Nam độc lập về mặt lãnh thổ và về mặt thể chế, để rồi lần lượt các vùng khác của đất nước cũng mất thế, suy lực và bị rơi vào tay thực dân Pháp.

Thứ hai, cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân Nam Bộ được sự hưởng ứng của nhân dân cả nước đã diễn ra kiên trì, bền bỉ, với nhiều



hình thái khác nhau. Cuộc đấu tranh đó lúc đầu diễn ra dưới vai trò tổ chức của triều đình phong kiến, trước hết là bộ phận chủ chiến, sau đó diễn ra tự động khi triều Nguyễn đã chuyển sang đầu hàng, chuyển nhượng chủ quyền vùng đất Nam Bộ cho thực dân Pháp. Hình thái của cuộc đấu tranh diễn ra bao gồm cả vũ trang và phi vũ trang, trong đó, đấu tranh vũ trang là chủ yếu. Đấu tranh vũ trang bao gồm cả kháng chiến dưới các ngọn cờ của quan quân triều đình khi Pháp mới xâm lược và khởi nghĩa khi Pháp đã hoàn thành bình định Nam Kỳ, áp đặt ách cai trị, khai thác thuộc địa. Đấu tranh dưới hình thức phi vũ trang bao gồm khởi xướng các tư tưởng cải cách quốc nội để tăng cường thực lực và mở rộng đối ngoại để khắc phục tình trạng độc chiếm Đông Dương của Pháp, từng bước tìm cách thoát thế mất độc lập, tự chủ cho đến hoạt động sáng tác văn thơ cổ vũ tinh thần yêu nước... Hoạt động chống Pháp còn diễn ra dưới cả màu sắc tôn giáo khi thiếu một tư tưởng dẫn đường và thiếu hình thức tổ chức lực lượng dân tộc phù hợp. Phong trào yêu nước chống Pháp nửa cuối thế kỷ XIX diễn ra đều khắp trên toàn vùng Nam Bộ, lôi cuốn các tộc người cùng tham gia, đặc biệt là đoàn kết chống Pháp giữa người Khmer với người Việt, giữa người Hoa với người Việt, diễn ra trên chiến trường liên hợp lãnh thổ gồm cả Việt Nam và Campuchia. Dù bị thất bại, nhưng phong trào yêu nước chống Pháp nửa cuối thế kỷ XIX đã để lại nhiều bài học quý báu cho giai đoạn sau.

Thứ ba, là quá trình *cận đại hóa* bước đầu vùng đất Nam Bộ dưới tác động của chính sách thực dân và công cuộc khai thác thuộc địa. Trên bản đồ Việt Nam, Nam Kỳ là vùng đất đầu tiên diễn ra quá trình cận đại hóa với sự du nhập các yếu tố mới. Đó là quá trình bắt đầu chuyển biến từ kinh tế nông nghiệp truyền thống sang kinh tế nông nghiệp hàng hóa, từ hình thức tổ chức sản xuất hộ gia đình cá thể hoặc hộ gia đình điền chủ sang các đồn điền. Thủ công nghiệp truyền thống cũng có động thái mới. Công nghiệp bắt đầu manh nha. Kết cấu hạ tầng đã xuất hiện các yếu tố mới bao gồm cả hệ thống tổ chức mạng lưới và phương tiện, trong giao thông đó là giao thông đường sắt, đường bộ cơ giới; trong liên lạc đó là bưu chính cơ giới thay cho bưu chính chạy ngựa trước đó và liên lạc điện tín. Tài chính, tín dụng xuất hiện và thâm nhập sâu vào hoạt động sản xuất và dịch vụ, kể cả sản xuất nông nghiệp. Quá trình đô thị hóa bắt đầu diễn ra theo các



hình thái và công năng kiểu phương Tây bao gồm cả tầng ngưỡng dân số, độ kết tụ kết cấu hạ tầng, lối sống văn hóa ở Nam Bộ, trước nhất là Sài Gòn, Chợ Lớn. Quản lý xã hội bên cạnh cấu trúc, chức năng, thể chế truyền thống còn bị chồng xếp lên những cấu trúc, chức năng và thể chế cai trị thực dân. Ranh giới hành chính - lãnh thổ được phân định lại. Biên giới lãnh thổ trên đất liền giữa Việt Nam (Nam Kỳ) và Campuchia lần đầu tiên được phân định bằng điều ước quốc tế với sự thể hiện cả trên văn bản pháp lý, bản đồ và thực địa - dựa trên cơ sở biên giới lịch sử đã hình thành trước đó. Cơ cấu xã hội, bên cạnh các giai - tầng cũ như địa chủ, nông dân còn xuất hiện các giai - tầng mới như công nhân, chủ nhà máy, chủ trang trại tư bản, trí thức - tiểu tư sản. Cơ cấu tộc người có biến đổi gắn với quá trình xuất cư, nhập cư, nhất là sự nhập cư của người Hoa và một số người châu Âu gia tăng. Yếu tố người Hoa chi phối rất lớn đến đời sống kinh tế, văn hóa Nam Bộ, nhất là được sự ưu ái dung dưỡng của chế độ thuộc địa. Tín ngưỡng và tôn giáo truyền thống vẫn được duy trì. Bên cạnh đó, Công giáo thâm nhập mạnh mẽ hơn nhờ sự hỗ trợ của chính quyền thuộc địa. Văn hóa - xã hội có nhiều chuyển biến, nhất là sự du nhập báo chí, mở rộng vai trò của chữ Pháp, chữ quốc ngữ trong hệ thống giáo dục. Tất nhiên, so với giai đoạn sau này, quá trình cận đại hóa từ cuối thế kỷ XIX mới bắt đầu diễn ra nên còn yếu ớt, quy mô chưa rộng lớn, tính chất chưa sâu sắc. Do đó, tính đan xen giữa cái cổ truyền và cái hiện đại, cái bản địa và cái phi bản địa là đặc điểm nổi bật của xã hội Nam Bộ. Cái truyền thống - bản địa vẫn tồn tại và chi phối mạnh đến đời sống xã hội như giáo dục phi học đường, phi nghi thức, chăm sóc sức khỏe và tổ chức sản xuất nông nghiệp bằng tri thức bản địa, giao thông và liên lạc bằng phương thức truyền thống (xuồng, ghe)... Nếu như các yếu tố mới du nhập chủ yếu gắn với các chương trình, mục tiêu của chính quyền thuộc địa, có chức năng chủ yếu phục vụ cho mục tiêu thực dân hóa, thì yếu tố truyền thống - bản địa chủ yếu tồn tại và phục vụ cho đời sống nhân dân lao động. Tất nhiên, theo thời gian, các yếu tố mới được xem như sản phẩm của quá trình cận đại hóa vùng đất Nam Bộ càng lan truyền đến đời sống nhân dân, có tác động đến cuộc sống người lao động và thúc đẩy sự phát triển của vùng đất Nam Bộ, nhất là giao thông, liên lạc, chữ viết, báo chí...



Chương II

NAM BỘ TRONG 30 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX

A- NHỮNG BIẾN ĐỔI CỦA NAM BỘ TRONG 30 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX

Tháng 3-1897, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer hoàn thành “Dự án chương trình hành động” (thực chất là chương trình khai thác thuộc địa Đông Dương) gồm bảy điểm chính, bao quát tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa... Dự án này đánh dấu giai đoạn khai thác thuộc địa “bài bản” và “hệ thống” ở Nam Kỳ.

Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, với nhiệm vụ chủ yếu của Đông Dương là ra sức làm việc cho nước Pháp đang tham chiến¹; phải cung cấp cho chính quốc đến mức tối đa nhân lực, vật lực và tài lực; đồng thời, một mặt vẫn duy trì trật tự an ninh ở thuộc địa, mặt khác vẫn giữ cho guồng máy chính trị và kinh tế chạy đều, Chính phủ Pháp phải thay đổi chính sách đối với các nước thuộc địa theo hướng tăng cường bóc lột sức người, sức của ở các quốc gia này².

1. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia - Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr. 284.

2. Trong vòng bốn năm chiến tranh, thực dân Pháp đã động viên tới 97.903 lính chiến đấu và lính thợ (đã có 92.411 người sang Pháp); vơ vét 367 triệu francs tiền bán công trái; đưa về Pháp 268.433 tấn gạo, 18.756 tấn ngô, 19.950 tấn rượu, 10.758 tấn đường, 5.159 tấn thầu dầu, 3.000 tấn thóc, 1.248 tấn cao su,... Phần lớn trong số đó có nguồn gốc từ Nam Kỳ. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia - Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Sđd, tr.286, 287, 288.



Kết thúc Chiến tranh thế giới thứ nhất, tuy là nước thắng trận, nhưng Pháp tổn thất nặng nề về kinh tế và tài chính. Khó khăn lớn nhất là sự thiếu hụt ngân khố và tình trạng mất cân bằng về thu - chi, là sự sụt giảm giá trị của đồng francs so với các ngoại tệ, là các khoản nợ nước ngoài lên đến khoảng 10 tỷ đôla. Trong bối cảnh đó, việc tăng cường đầu tư khai thác thuộc địa cùng với thúc đẩy sản xuất trong nước được chính quyền Pháp lựa chọn như là giải pháp tối ưu và khả thi nhất để cải thiện tình hình.

Đông Dương nói chung và Nam Kỳ nói riêng luôn có vai trò trọng yếu trong hệ thống thuộc địa của Pháp, cũng là nơi được thực dân Pháp triển khai chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai với quy mô lớn. Trên phạm vi toàn Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam, khối lượng vốn đầu tư của tư bản Pháp tăng lên rất nhanh và chiếm khoảng hơn một nửa tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của Pháp. Theo J. Chesneaux, chỉ tính trong sáu năm, từ năm 1924 đến năm 1929, tổng lượng vốn đầu tư của Pháp ở Đông Dương đã đạt 4 tỷ francs¹. Còn theo P. Morlat, trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai, trung bình hàng năm Pháp đầu tư vào Đông Dương khoảng 360 triệu francs, tăng 360% so với mức đầu tư trước đó².

Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Đông Dương tuy quy mô và tốc độ đầu tư chững lại do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933), song, thực tế vẫn tiếp diễn cho đến khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.

Những tác động trên đã làm thay đổi một cách toàn diện và khá căn bản tình hình Nam Kỳ trong ba thập niên đầu thế kỷ XX.

1. J. Chesneaux: *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*, Edi. Sociales, Paris, 1955, tr. 159.

2. Patrice Morlat: *Indochine années vingt: le balcon de la France sur le Pacifique 1918-1928. Une page de L'Histoire de France en Extrême - Orient*, Les Indes savantes, Paris, 2001.



I- BỘ MÁY CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH, QUÂN SỰ VÀ CÁC CUỘC CẢI CÁCH HƯỚNG THÔN

Ở Nam Kỳ, kể từ nhiệm kỳ của Toàn quyền Paul Doumer, quá trình khai thác thuộc địa tiếp diễn về quy mô và tốc độ đầu tư, hoạt động khai thác lớn hơn, nhanh hơn và có nhiều đặc điểm mới. Cũng từ đây, một bộ máy thực dân thống nhất về bóc lột tài chính và đàn áp chính trị được hình thành và ngày càng củng cố.

1. Cơ cấu chính trị - hành chính

Cho đến cuối thế kỷ XIX, bộ máy cai trị của Pháp ở Nam Kỳ đã được thiết lập tương đối ổn định. Chế độ trực trị hình thành khi bộ máy chính quyền thực dân đã vươn đến mọi cấp, trực tiếp cai trị về mọi mặt. Một số cơ quan chuyên môn cũng được thành lập ở các cấp. Dự án, chương trình hành động của Paul Doumer với nhiều thay đổi lớn về chính trị, như sự ra đời của Hội đồng tối cao Đông Dương (tháng 7-1897); Nam Kỳ được chia thành ba miền (miền Đông, miền Trung và miền Tây); các tiểu khu hành chính ở Nam Kỳ được đổi thành tỉnh, toàn Nam Kỳ có 20 tỉnh kể từ ngày 1-1-1900. Trên cơ sở bộ máy và những thiết chế đã được thiết lập, bước sang đầu thế kỷ XX, chính quyền thực dân ở Nam Kỳ tiếp tục được củng cố theo hướng phục vụ đắc lực cho công cuộc khai thác thuộc địa, củng cố ách thống trị thực dân, làm rõ hơn tính đặc thù của bộ máy hành chính ở xứ thuộc địa Nam Kỳ trong tổng thể Đông Dương. Cơ cấu quyền lực chính trị được tổ chức như sau:

a- Thống đốc Nam Kỳ và các cơ quan giúp việc

- Thống đốc Nam Kỳ¹

Thống đốc Nam Kỳ do Tổng thống nước Cộng hòa Pháp bổ nhiệm

1. Các thống đốc Nam Kỳ từ năm 1900-1935 là: Edouard Picanon (1898-1901), Heri Félix de Lamothe (1901-1902), Francois Pierre Rodier (1902-1906), Olivier Charles Arthur de Lalande de Calan (1906-1907), Louis Alphonse Bonhoure (1907-1909), Jules Maurice Gourbeil (1909-1916), Maurice Joseph La Gallen (1916-1920), Maurice Cognacq (1921-1926), Paul Marie Alexis Joseph Blanchard de la Brosse (1926-1929), Auguste Eugène Ludovic Tholance (1929), Jean - Félix Krautheimer (1929-1934).



qua một sắc lệnh, căn cứ vào sự giới thiệu của Toàn quyền Đông Dương và Bộ trưởng Thuộc địa. Thống đốc Nam Kỳ là Ủy viên Hội đồng Tối cao Đông Dương, chịu trách nhiệm trước Toàn quyền Đông Dương; thay mặt Toàn quyền Đông Dương trực tiếp cai trị Nam Kỳ và chịu trách nhiệm về mọi mặt: chính trị, kinh tế, tài chính, dân sự, quân sự, văn hóa, giáo dục... trên địa bàn. Thống đốc có quyền lập quy, quyền hành pháp và quyền tư pháp; thông qua mạng lưới các viên quan cai trị thực dân đầu tinh để nắm mọi hoạt động từ cấp tỉnh trở xuống. Thống đốc Nam Kỳ có quyền điều khiển các ty, sở ở Nam Kỳ (trừ Sở Tư pháp); ấn định quyền hạn của Hội đồng Quản hạt, giải tán Hội đồng Hương chính và phế truất các thành viên của hội đồng; phê chuẩn ngân sách tỉnh; quy định những sắc thuế trực thu. Về quân sự, an ninh, Thống đốc là tổng chỉ huy lính thủ hộ ở Nam Kỳ; có quyền ký lệnh tống giam; trực xuất ngoại kiều không phải là người châu Âu ở Nam Kỳ. Về đối ngoại, Thống đốc liên lạc với các lãnh sự quán nước ngoài ở Đông Dương, v.v..

Giúp việc cho Thống đốc là các cơ quan, phụ tá, cố vấn cao cấp. Các cơ quan đã hình thành từ trước, đến giai đoạn này có nhiều thay đổi:

- *Phủ Thống đốc Nam Kỳ* là cơ quan vừa chỉ đạo trực tiếp, vừa có tính chất tổng hợp cấp cao các mặt hoạt động của chính quyền thực dân ở Nam Kỳ. Văn phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ có tám phòng, trong đó, một phòng phụ trách về hành chính, kinh tế; một phòng phụ trách về tài chính và sáu phòng khác. Theo các nghị định ngày 1-1-1914 và 26-5-1922, văn phòng Thống đốc được tổ chức lại, thực hiện quản lý các vấn đề: hành chính; kế toán; ngân khố cấp xứ; ngân sách cấp tỉnh, thành phố, làng xã; ruộng đất và công sản; quy định về thuế khóa.

- *Hội đồng Tư mật* (tương ứng với Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ và Hội đồng Bảo hộ Trung Kỳ) có chức năng cố vấn cho chính quyền địa phương trong mọi quyết định về tài chính, hành chính và tư pháp. Để thích ứng với yêu cầu mới, hội đồng này được tổ chức lại theo tinh thần Sắc lệnh ngày 20-10-1911 và các nghị định ngày 17-9-1919, 9-6-1922, 9-11-1923, 16-4-1924, 4-1-1928, 15-6-1930. Chủ tịch Hội đồng vẫn là Thống đốc; các thành viên là đại diện các văn phòng, chỉ huy quân đội,



chưởng khế, kỹ sư trưởng công trình công cộng, tổng thanh tra... Ngoài các ủy viên người Pháp còn có hai đại biểu chính thức người Việt và hai đại biểu dự bị người Việt trong tổng số bốn đại biểu dự bị.

- *Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ*: Theo Sắc lệnh ngày 3-11-1910 của Tổng thống Pháp, sau mỗi khóa họp thường kỳ hằng năm của Hội đồng Thuộc địa, các ủy viên Hội đồng sẽ bầu ra Ủy ban thường trực Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ (Commission permanente du Conseil colonial). Ủy ban có số lượng từ ba đến năm người, trong đó, chỉ có một ủy viên người Việt. Ủy ban Thường trực có trách nhiệm thực hiện các quyết nghị của Hội đồng giữa hai kỳ họp. Các cuộc họp của Ủy ban thường trực Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ do Thống đốc triệu tập, bàn và giải quyết những vấn đề đã được toàn thể Hội đồng Thuộc địa ra quyết định.

Từ năm 1911, trong thành phần của Hội đồng Tối cao Đông Dương, ngoài Thống đốc Nam Kỳ còn có Chủ tịch Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ.

Trong và sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp thực thi chính sách mị dân bằng các khẩu hiệu “Pháp - Việt nhất gia”, “Pháp - Việt để huấn... Đồng thời, chính quyền thực dân cũng ra sức củng cố các thiết chế cai trị để chỉ đạo việc đẩy mạnh công cuộc khai thác thuộc địa.

Ngày 28-9-1920, theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Albert Sarraut, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh tổ chức lại Hội đồng Thuộc địa tối cao, gồm ba bộ phận: Thuộc địa Cao đẳng hội nghị, Thuộc địa Lập pháp hội nghị và Thuộc địa Kinh tế hội nghị. Ngày 12-4-1921, Albert Sarraut trình bày trước Quốc hội Pháp dự luật khai thác các thuộc địa, trong đó, phần trọng tâm là về thuộc địa Đông Dương. Theo những văn bản trên, Hội đồng Thuộc địa tiếp tục được tổ chức lại bằng Sắc lệnh ngày 9-6-1922, sửa đổi ngày 11-12-1923, 27-1-1925, 14-3-1928, 29-6-1929. Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ thực hiện chức năng tư vấn cho chính quyền. Hội đồng mỗi năm họp một kỳ trong vòng 20 ngày, thảo luận và biểu quyết các vấn đề sử dụng tài sản (cả động sản và bất động sản); nhuộng đất, lập đồn điền; xây dựng các công trình công cộng, lập các loại ngân sách... Tuy nhiên, Hội đồng không bàn đến các vấn đề chính trị. Thống đốc có quyền tham dự mọi kỳ họp, có quyền triệu tập các



phiên họp bất thường, có quyền kéo dài các kỳ họp, thậm chí có thể giải tán Hội đồng để thành lập Hội đồng mới.

Thành phần của Hội đồng Thuộc địa tăng từ 16 ủy viên, trong đó có 10 người Pháp lên 31 ủy viên, trong đó, có 16 ủy viên là người Pháp do người Pháp bầu (10 ủy viên chính thức và 6 ủy viên dự khuyết), 15 ủy viên người Việt do người Việt bầu (10 ủy viên chính thức, 5 ủy viên dự khuyết). Các ủy viên người Pháp được bầu theo chế độ phổ thông đầu phiếu, có độ tuổi từ 21 trở lên và phải sống ở Nam Kỳ ít nhất một năm trước khi bầu. Các ủy viên người Việt được bầu dưới hình thức đầu phiếu hạn chế và phải từ 25 tuổi trở lên.

- *Phòng Thương mại Nam Kỳ*: Từ năm 1920 đến năm 1930, chính quyền thuộc địa đã ban hành tới 13 văn bản để định lại quy chế hoạt động của các phòng thương mại cho phù hợp với tình hình mới. Hoạt động của Phòng Thương mại là thảo luận và đưa ra các quyết sách trong các lĩnh vực thương mại và kỹ nghệ, nhất là về quy chế bảo hộ thương mại, tình hình của ngành thương mại cùng những biện pháp phát triển thương mại. Số thành viên của Phòng Thương mại Nam Kỳ thường có từ 11 đến 21 người, bao gồm cả người Pháp và người Việt.

- *Phòng Canh nông Nam Kỳ*: Trong những năm 20 của thế kỷ XX, quy chế của các phòng canh nông được sửa đổi, bổ sung nhiều lần bằng các nghị định của Toàn quyền Đông Dương. Để được bầu vào Phòng Canh nông, đối với người Pháp phải là công dân có tên trong danh sách cử tri và từ 30 tuổi trở lên (ở Bắc Kỳ, người được bầu vào Phòng Canh nông không quy định rõ về tuổi). Cử tri bầu cho các thành viên người Pháp phải là công dân Pháp, tuổi từ 21 trở lên và phải thuộc các hạng: địa chủ, điền chủ; các liên danh điền chủ; những người hưởng hoa lợi ruộng đất; những nhà thực dân kinh doanh về nông nghiệp; là tá điền của một địa chủ hay một điền chủ người Pháp; chủ tịch hội đồng quản trị và giám đốc hoặc là một quản trị viên, đại diện của một công ty sở hữu ruộng đất hay là đất được nhượng, có mục đích khai thác về nông nghiệp, được thành lập và có trụ sở tại một xứ thuộc địa của Pháp. Cử tri bầu các thành viên người Việt ở Nam Kỳ là những địa chủ, nộp thuế



chính thức từ 100 đồng và từ 25 tuổi trở lên (ở Bắc Kỳ mỗi làng một người được cử trong số các địa chủ hay là những người hưởng nông nghiệp, ngụ tại làng).

- *Tòa Thanh tra chính trị và hành chính* giúp Thống đốc trong việc triển khai các công việc và kiểm tra việc thực hiện các công việc chính trị và hành chính của các tỉnh.

- *Hội đồng Học chánh Nam Kỳ* thành lập năm 1923, trợ giúp Thống đốc chăm lo về giáo dục.

Ngoài các cơ quan, hội đồng đã được thành lập từ trước tới nay được bổ sung, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ và kiện toàn về tổ chức, chính quyền Đông Dương cũng cho ra đời thêm một số cơ quan, phạm vi hoạt động bao gồm cả ở Nam Kỳ:

Ngày 4-5-1921, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập Ban chỉ đạo các vấn đề chính trị Đông Dương, bao gồm ba bộ phận: Cục các vấn đề đối ngoại, Cục các vấn đề bản xứ, Sở Tình báo và An ninh Trung ương.

Ngày 4-7-1921, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập Ban chỉ đạo các cơ quan kinh tế toàn Đông Dương, trực tiếp chỉ đạo Cơ quan nghiên cứu các vấn đề kinh tế, Cơ quan thương mại hàng hải, Cục Du lịch và Tuyên truyền, Ban Tổng thanh tra hâm mỏ và kỹ nghệ.

Ủy ban khai thác thuộc địa Nam Kỳ, thành lập theo Nghị định ngày 28-2-1929 của Toàn quyền Đông Dương. Nhiệm vụ của Ủy ban là tăng cường quản lý và khuếch trương việc khai thác thuộc địa, chủ yếu là giám sát việc thực hiện các chính sách, quy tắc liên quan đến hoạt động khai thác đất đai và tài nguyên.

Nhìn chung, cơ cấu chính quyền cấp xú không có nhiều thay đổi nhưng một số cải cách đã diễn ra ở cấp này, nhằm chủ yếu vào các văn phòng và các tổ chức giúp việc, với sự có mặt nhiều hơn các thành viên người Việt.

b- Cơ cấu chính trị cấp tỉnh/ thành phố

Theo Nghị định ngày 15-4-1924 của Toàn quyền Đông Dương, quyền lực và trách nhiệm của các địa phương cấp xú, cấp tỉnh được mở rộng theo



nguyên tắc “địa phương phân quyền” (décentralisation). Tại Nam Kỳ, do không có hệ thống chính quyền của người Việt nên người Pháp đã với tay trực tiếp tới việc quản lý đối với người bản xứ (ở Bắc và Trung Kỳ, chính quyền cấp tỉnh của Pháp ít ảnh hưởng trực tiếp với dân bản xứ hơn vì sự tồn tại của một hệ thống quan chức người Việt, từ tổng đốc cho đến phủ, xá). Về phương diện tài chính, ở Nam Kỳ, do vẫn có ngân sách cấp tỉnh nên chính quyền cấp tỉnh có nhiều quyền hành hơn đối với những viên chức được hưởng lương từ nguồn ngân sách này. Đó là điểm khác biệt của Nam Kỳ so với hai xứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Cấp tỉnh

Theo Nghị định ngày 20-12-1899 của Toàn quyền Đông Dương, từ ngày 1-1-1900 tất cả các đơn vị hành chính cấp tiểu khu ở Nam Kỳ chuyển thành cấp tỉnh. Toàn Nam Kỳ được chia thành 20 tỉnh và hai thành phố lớn. Đó là các tỉnh: Bạc Liêu, Bà Rịa, Bến Tre, Biên Hòa, Cần Thơ, Châu Đốc, Chợ Lớn, Gia Định, Gò Công, Hà Tiên, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá, Sa Đéc, Sóc Trăng, Tân An, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Trà Vinh, Vĩnh Long. Tiếp đó, có thêm tỉnh Vũng Tàu.

Trong những năm từ 1924 đến 1935, chính quyền thực dân nhiều lần điều chỉnh lại cơ cấu hành chính cấp tỉnh trên địa bàn Nam Kỳ. Ngày 9-2-1924, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập một số tỉnh mới, gồm: tỉnh Hà Tiên (tách ra từ tỉnh Châu Đốc), tỉnh Gò Công (tách ra từ tỉnh Mỹ Tho), tỉnh Sa Đéc (tách ra từ tỉnh Vĩnh Long).

Đứng đầu tỉnh là một viên *tham biện* (còn gọi là tinh trưởng hoặc chủ tinh) người Pháp. Tỉnh nào lớn có thêm phó tham biện. Tham biện là người duy nhất đại diện cho chính quyền, chịu trách nhiệm trước Thống đốc thi hành các đạo luật, sắc lệnh, nghị định về việc giữ gìn an ninh trật tự và điều hành mọi mặt hoạt động trong tỉnh. Tham biện là chủ tài khoản ngân sách tỉnh, chuẩn y ngân sách của cơ sở và kiểm soát việc thu, chi ngân sách đó; là tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang trong tỉnh.

Ngoài các chức năng về hành chính, chính quyền cấp tỉnh còn có các chức năng khác như chức năng về kinh tế - tài chính, tư pháp và quân sự.



- Về *kinh tế*, chính quyền tỉnh có nhiệm vụ tiếp nhận và sơ thẩm các đơn vị xin cấp nhượng đất, lập đồn điền, kinh doanh nông nghiệp cũng như đơn xin cấp các nhượng địa mỏ. Bằng các nghị định ban hành ngày 6-3-1891 và ngày 18-2-1921, được bổ sung bằng Nghị định ngày 23-6-1923, các tham biện ở Nam Kỳ được giao nhiệm vụ quản thủ sở hữu ruộng đất, điều mà ở các xứ bảo hộ không có.

- Về *tài chính*, ở Nam Kỳ do vẫn tồn tại ngân sách hàng tỉnh nên tham biện có quyền dùng ngân sách để chi phối những người hưởng nguồn ngân sách này dưới hình thức tiền lương hay các hình thức khác¹. Tham biện là người thừa lệnh chi những khoản tiền do chính quyền cấp xứ ủy quyền. Ngoài ra, tham biện còn được chi những khoản tiền dưới 1.200 đồng ở Nam Kỳ (ở các xứ khác dưới 600 đồng).

Việc kế toán đối với ngân sách cấp tỉnh ở Nam Kỳ được tổ chức bằng Nghị định Thống đốc ngày 11-6-1925.

Chính quyền tỉnh có quyền phê chuẩn việc thành lập, những thay đổi và việc sử dụng nguồn ngân sách làng xã, chẳng hạn như việc chi tiêu cho các công trình dựa vào quỹ của làng xã. Trong việc tạo ra nguồn vốn, tham biện có quyền phê chuẩn việc đấu thầu đất công làng xã, trong thời hạn ba năm. Tham biện cũng có quyền cho phép các làng xã thực hiện các khoản vay không quá 300 đồng.

Từ khi lập ra các quỹ tín dụng nông nghiệp, tham biện chịu trách nhiệm kiểm tra đối với các công ty tín dụng nông nghiệp của cả người Pháp và người Việt và các ngân hàng tín dụng nông nghiệp của người bản xứ ở Nam Kỳ.

Dù không có quyền lập ra bất kỳ một thứ thuế nào, nhưng chính quyền cấp tỉnh có trách nhiệm lập sổ thuế và cấp phát thẻ thuế, thuế môn bài và những giấy tờ liên quan đến việc thu thuế.

- Về *tư pháp*, Nghị định ngày 21-8-1917 trao cho tham biện tư cách của một sĩ quan cảnh sát, giúp việc cho biện lý về tư pháp. Điều đó có

1. Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ không có loại ngân sách hàng tỉnh, do vậy, năm 1931, chính quyền thuộc địa đã phải lập ra loại ngân sách này ở đây.



nghĩa là tham biện có quyền bắt giam, phạt tù đến 5 ngày, phạt tiền đến 15 francs và có chức năng của một chánh án tòa án cấp tỉnh. Ngoài ra, mỗi tỉnh thường có một tòa án sơ thẩm gồm từ bốn đến năm quan tòa và một lục sự (thư ký tòa án).

- *Về quân sự*, cũng như ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, tham biện ở Nam Kỳ có trách nhiệm tuyển mộ lính bản xứ vào lực lượng quân đội bằng cách phân bổ chỉ tiêu cho các làng theo con số ấn định từng tỉnh, rồi kiểm tra và ấn định danh sách do các hội đồng kỳ mục lập ra.

Phụ tá cho chánh, phó tham biện là *Sở Tham biện* (tương đương như tòa công sứ ở các tỉnh Bắc Kỳ và Trung Kỳ) và *Hội đồng hàng tỉnh*. Giúp việc cho tham biện còn có văn phòng, còn gọi là thanh tra, tương đương như tòa sứ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ với nhiều trợ lý mà việc tuyển dụng và chức năng ngày càng được chuẩn hóa.

Hội đồng Hàng tỉnh ở Nam Kỳ (thành lập từ năm 1889) được quy chế hóa bằng nhiều văn bản, trong đó có những văn bản được ban hành trong giai đoạn 1919-1930 như Sắc lệnh ngày 14-5-1929, Sắc lệnh ngày 19-8-1930. Trừ tham biện, các ủy viên khác của Hội đồng Hàng tỉnh được bầu dưới hình thức đầu phiếu hạn chế trong các thân hào đương chức của mỗi xã với số lượng không bao giờ dưới 10 người. Được bầu vào Hội đồng này phải là những người có tên trong danh sách những người phải nộp thuế ít nhất là một năm, không có án, 30 tuổi trở lên. Nhiệm kỳ của Hội đồng Hàng tỉnh là bốn năm. Hội đồng Hàng tỉnh kiểm soát các công ty tín dụng nông nghiệp bản xứ ở Nam Kỳ và được bàn bạc mọi việc, trừ những việc liên quan đến chính trị. Nhiệm vụ chủ yếu của Hội đồng là thảo luận về ngân sách của tỉnh, về việc định hạng ruộng để đánh thuế, xếp hạng, phân chia lại đường sá...

Bên cạnh Tòa chủ tỉnh còn có các Hội đồng Kỹ thuật giúp việc cho tham biện mới được lập ra trong giai đoạn này như: Hội đồng y tế cấp tỉnh; Hội đồng nhượng đất, khẩn hoang cấp tỉnh được thành lập năm 1929.

Dưới quyền tham biện là các sở, phụ trách những lĩnh vực hoạt động khác nhau của đời sống xã hội:



- Sở Giáo huấn, đứng đầu là một đốc học người Pháp, phụ trách việc giáo dục - đào tạo.
- Sở Dưỡng đường có nhà thương và nhà bảo sanh, đứng đầu là một bác sĩ người Pháp, phụ trách việc y tế - vệ sinh.
- Sở Điện tín gồm một cơ sở chính tại tỉnh lỵ và các chi nhánh ở địa phương như Càng Long, Bắc Trang, Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Ngang, Ba Động, v.v..
- Sở Niết ty giải quyết các việc tố tụng, thừa kiện.
- Sở Thương - Chính đứng đầu là một người Pháp giữ chức giám thâu, phụ trách việc buôn bán muối, rươi, thuốc phiện, v.v..
- Sở Kho bạc phụ trách các vấn đề tiền tệ.
- Sở Khám - Đặc phụ trách việc đo đạc, lập bản đồ, v.v..
- Sở Tuần thành phụ trách việc an ninh, trật tự xã hội.

Cấp thành phố

Theo Nghị định ngày 20-12-1899 của Toàn quyền Đông Dương, Nam Kỳ có hai thành phố lớn. Thành phố cấp I là Sài Gòn, thành phố cấp II là Chợ Lớn. Theo Nghị định ngày 18-12-1928 (sửa đổi bằng Nghị định ngày 6-11-1929), các thành phố Bạc Liêu, Rạch Giá, Cần Thơ được thành lập; tiếp đó là Mỹ Tho, Long Xuyên. Ngày 30-4-1929, Cap Saint Jacques (trước đó là một đại lý hành chính thuộc tỉnh Bà Rịa) được tách thành một tỉnh riêng và đến ngày 28-12-1934 trở thành thành phố (đây là các thành phố cấp III).

Đứng đầu thành phố là *chánh, phó đốc lý*. Cơ quan phụ tá là *Tòa Đốc lý* và *Hội đồng Hàng tỉnh* (cho thành phố cấp I) hoặc *Ủy ban thành phố* (cho thành phố cấp II). Ở các thành phố cấp III sẽ do tham biện kiêm nhiệm, giống như cơ cấu tổ chức của loại thành phố cấp III ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Trong những năm 20 của thế kỷ XX, nhiều sắc lệnh được ban hành để kiện toàn các tổ chức của thành phố, những hội đồng mới đã được lập ra để đáp ứng nhu cầu mới như: Hội đồng Y tế thành phố được thành lập theo Sắc lệnh ngày 11-11-1928 và bằng Nghị định ngày 30-4-1929; Hội đồng Giám sát những cơ sở từ thiện tư nhân được thành lập bằng Sắc lệnh ngày 9-11-1923.



c- *Trung tâm hành chính/ sở đại lý*

Các tỉnh ở Nam Kỳ không phân chia thành các đơn vị phủ hoặc huyện. Thực dân Pháp đã cho thiết lập trên địa bàn tỉnh một số *trung tâm hành chính* hoặc *sở đại lý*. Đây không phải là một cấp hành chính. Đầu thế kỷ XX, toàn Nam Kỳ có 64 trung tâm hành chính và sở đại lý¹. Mỗi trung tâm hành chính phụ trách một địa bàn bao gồm một số tổng nhất định.

Đứng đầu trung tâm hành chính là viên quan người Việt với chức danh đốc phủ sứ, tri phủ hoặc tri huyện. Một số khu vực có tầm quan trọng về chính trị, quân sự như Ô Cấp (Bà Rịa - Vũng Tàu), Tri Tôn (Châu Đốc) thì đại diện của tham biện trực tiếp nắm quyền. Những người này chịu trách nhiệm trước tham biện về việc giữ gìn trật tự an ninh và các hoạt động trong quận.

Ngày 14-12-1905, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định về việc thi tuyển đốc phủ sứ, tri phủ, tri huyện ở Nam Kỳ, thực hiện từ ngày 1-1-1906. Cũng theo nghị định này, đốc phủ sứ, tri phủ, tri huyện được phân hạng. Đốc phủ sứ có một hạng, tri phủ có hai hạng, tri huyện có hai hạng.

d- *Cấp tổng*

Tỉnh chia thành các tổng (canton). Ở Nam Kỳ không có cấp trung gian giữa tỉnh và tổng, vì vậy, chính quyền tỉnh với tay trực tiếp tới cấp tổng.

Tổng do chánh tổng và phó tổng cai quản. Trước đây, chánh và phó tổng do nhà cầm quyền thực dân lựa chọn và chỉ định. Sau ngày thành lập Liên bang Đông Dương, đội ngũ chánh và phó tổng được tuyển lựa thông qua kỳ thi tuyển. Ngày 28-8-1915, Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định về việc thi tuyển chánh, phó tổng ở Nam Kỳ. Nghị định

1. Tỉnh Bạc Liêu: 4; Bà Rịa: 1; Bến Tre: 4; Biên Hòa: 2; Cần Thơ: 4; Châu Đốc: 3; Chợ Lớn: 4; Gia Định: 4; Khu Hà Tiên (thuộc tỉnh Châu Đốc): 3; Long Xuyên: 3; Mỹ Tho: 6; Rạch Giá: 3; Khu Sa Đéc (thuộc tỉnh Vĩnh Long): 3; Sóc Trăng: 4; Tân An: 2; Tây Ninh: 2; Thủ Dầu Một: 3; Trà Vinh: 5; Vĩnh Long: 4.

ngày 6-9-1918 được sửa đổi bằng Nghị định ngày 7-3-1923 quy định việc chọn lựa chánh, phó tổng ở Nam Kỳ còn chặt chẽ hơn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Người muốn được bầu vào hai chức này phải từ 35 tuổi trở lên, đã từng tham gia Hội đồng Kỳ mục, là xã trưởng hoặc ủy viên Hội đồng địa hạt, đã hoặc đang tham gia Hội đồng Hàng tỉnh và muốn lên được chánh tổng phải qua chức phó tổng. Khác với ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, chánh và phó tổng ở Nam Kỳ được xếp trong ngạch nhân viên hành chính được hưởng lương và có xếp hạng. Chánh tổng gồm ba hạng, phó tổng gồm hai hạng.

đ- Cấp xã

Tổng chia thành xã. Đứng đầu xã là xã trưởng do xã dân bầu ra và được cấp trên phê chuẩn.

Bộ máy chính quyền ở xã là Hội đồng Hương chức (còn gọi là Hội đồng Kỳ hào hoặc Ban hội tế). Hương chức thường được chọn từ số những người giàu có trong làng, nhiệm kỳ là một năm. Trước năm 1904, thành phần Hội đồng Hương chức gồm có những hương chức trưởng và những hương chức phó. Những hương chức trưởng có: Hương cả, hương chủ, hương nhất, hương nhì, hương lão, hương sư, hương trưởng, hương quản, hương lễ, hương nhạc, hương ẩm, hương văn, hương thân, hương hào, xã trưởng, thủ bộ, thủ chỉ, thủ khoản, câu đương, cai dinh. Những hương chức phó có: hương lễ, cai danh, hương ẩm, hương văn, trưởng ấp, biện lại, v.v..

Từ khi có Nghị định ngày 24-4-1904 của Hội đồng Thuộc địa, việc quản trị làng xã do Hội đồng Kỳ mục thực hiện, tiêu chuẩn để được tham gia hội đồng này phải là điền chủ. Bộ máy cai trị ở làng xã thay đổi theo hướng giảm bớt số lượng hương chức. Từ đây, làng được điều khiển bởi một Hội đồng Hương chức gồm 11 hương chức trưởng theo các phẩm ngạch sau đây:

- 1- Hương cả: Vị hương chức đứng đầu làng chủ tọa các buổi họp của hương chức và giữ các văn thư của làng.



2- Hương chủ: Phụ tá vị cầm đầu làng, thay thế hương cả trong khi vị này vắng mặt, kiểm soát tất cả mọi công việc của làng.

3- Hương sư: Cố vấn và giải thích cho dân làng biết các luật lệ.

4- Hương trưởng: Cùng hợp tác với các vị đứng đầu làng và các vị hương chức phó để kiểm soát các hoạt động của những hương chức khác giữ ngân sách của làng.

5- Hương chánh: Hòa giải những bất hòa nhỏ giữa dân làng những khi có việc tranh tụng.

6- Hương giáo: Hướng dẫn các hương chức phó và ra chỉ thị cho những người được gọi ra giữ một nhiệm vụ trong công việc của làng, đồng thời là thư ký của Hội đồng Hương chức.

7- Hương quản: Đứng đầu ban cảnh sát hành chính và tư pháp, đồng thời cũng chịu trách nhiệm về những công việc giao thông và chuyên chở trong làng.

8- Hương bộ: Giữ các sổ sách và chương mục kế toán của làng, bảo quản công thư và vật liệu của làng.

9- Hương thân: Vị thứ nhất trong ba vị hương chức thừa hành; là vị trung gian giữa quyền tư pháp và hội đồng.

10- Xã trưởng: Vị trung gian giữa chính quyền trung ương và làng, là người giữ ấn tín của làng, thu thuế nộp cho chính quyền cấp trên.

11- Hương hào: Vị cuối cùng trong ba vị hương chức thực hành, cùng chịu trách nhiệm với các hương chức thừa hành khác trong công việc duy trì an ninh trật tự; thi hành các quyết định của cấp trên và của Hội đồng Hương chức.

Đó là những chức vụ trong tổ chức cai trị làng xã đương thời. Bên cạnh 11 chức vị nêu trên còn có chức vị mới: Chánh lục bộ, là người phụ trách công việc hộ tịch, cũng được coi là hương chức trưởng nhưng không là thành viên của Hội đồng Hương chức¹.

1. Nguyễn Đào: *Tổ chức hành chính cấp xã ở Việt Nam*, bản dịch của Nguyễn Văn Thuần, Sài Gòn, 1958, tr. 18, 22, 37, 38.

Tham biện có quyền đình chỉ, cách chức đối với bất kỳ kỳ mục nào. Ngoài ra, còn đặt thêm chức đại hương, lựa chọn từ các cựu tri phủ, cựu hương có thành tích xuất sắc đối với làng, xã. Xã nào có đại hương thì đại hương làm chủ tịch Hội đồng Kỳ mục.

Nhằm tăng cường các phần tử có quan hệ gắn bó với Pháp nắm giữ các chức vụ chủ chốt trong bộ máy quản lý làng xã, ngày 30-10-1927, Toàn quyền Đông Dương lại ban hành nghị định bổ sung thêm một số điều khoản quy định thành phần được tuyển chọn vào hàng ngũ các kỳ mục, đặt thêm chức vụ đại hương cả - là người đứng đầu Hội đồng Đại kỳ mục.

Nhìn chung, bộ máy chính quyền thuộc địa ngày càng được củng cố chặt chẽ, từ cấp xú, cấp tỉnh với các chức năng được cụ thể hóa và các cơ quan giúp việc được bổ sung; đến cấp trung gian sở đại lý/ trung tâm hành chính; bộ máy cơ sở được cải cách. Tính hệ thống của cơ quan các cấp ngày càng rõ nét với mối quan hệ mật thiết trên - dưới; đồng thời, có sự phân cấp, phân công khá hiệu quả. Người Việt được tuyển dụng nhiều hơn theo Nghị định ngày 14-12-1905, vào làm thư ký tại các văn phòng cấp tỉnh và tại Dinh Thống đốc, Thủ Toàn quyền ở Nam Kỳ. Chính sách của chính quyền thực dân nhằm thay thế lực lượng cai trị cũ bằng lực lượng đô hộ mới, được đào tạo bài bản, có trình độ nghiệp vụ tương ứng với chức trách đảm nhiệm, không ngoài mục đích tăng cường hiệu quả cho công cuộc cai trị và khai thác thuộc địa ở Nam Kỳ nói riêng và toàn Đông Dương nói chung.

2. Bộ máy quân sự và an ninh

Ngày 7-7-1990, đạo luật về tổ chức quân đội thuộc địa gồm cả binh lính Pháp và người bản xứ được ban hành. Toàn quyền Đông Dương đồng thời là Chủ tịch Hội đồng phòng thủ Đông Dương, có quyền huy động quân đội, tuyển mộ binh lính và phân bổ lực lượng. Trực tiếp điều khiển quân đội là Tổng chỉ huy người Pháp.

Tại Nam Kỳ, ngoài bộ binh với khoảng 2 đại đội quân viễn chinh và lê dương chiếm đóng, chính quyền thực dân còn chú ý xây dựng ở



đây cả pháo binh và hải quân. Về pháo binh, bên cạnh các đại đội thuộc Trung đoàn pháo binh Đông Dương (thành lập ngày 1-8-1900, gồm các đội pháo binh ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ hợp lại), ngày 19-9-1903, trung đội công nhân pháo thủ ở Nam Kỳ ra đời. Về hải quân, có phân nhánh hạm đội Nam Kỳ và hải quân công xưởng Sài Gòn do một viên đại tá chỉ huy.

Để bảo đảm quân số thường trực và ngăn ngừa tình trạng bỏ ngũ, phòng tuyển lính được thành lập ở Sài Gòn năm 1901 và đến ngày 14-3-1904, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định đặt giải thưởng bằng tiền cho những ai bắt giữ được binh lính người Việt ở Nam Kỳ đào ngũ. Theo Sắc lệnh ngày 28-8-1908 của Tổng thống Pháp, thanh niên Nam Kỳ buộc phải gia nhập lực lượng quân đội chính quy bằng hình thức rút thăm và sau khi mãn hạn đi lính thường trực, phải chuyển sang lực lượng quân dự bị cho đến khi đủ 15 năm (kể cả thời gian tại ngũ) mới được giải ngũ hoàn toàn.

Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất, nhằm siết chặt ách kiểm soát trật tự an ninh thời chiến, ngày 15-5-1917, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thiết lập lực lượng cảnh sát người Việt cho toàn Nam Kỳ (Garde Civile Locale), thường gọi là lực lượng dân vệ hoặc lính thủ bờ. Lực lượng này đóng tại các tỉnh lỵ hoặc ngoài tỉnh lỵ, do tham biện trực tiếp chỉ đạo, thực hiện các chức năng: Bảo đảm trật tự an ninh trong tỉnh, đàn áp các cuộc nổi dậy chống đối lại chính quyền xảy ra tại địa phương, canh giữ tù phạm, truy bắt phạm nhân, áp giải tù nhân...

Nhằm tập hợp các tầng lớp thanh niên phục vụ cho nền thống trị thuộc địa và xây dựng lực lượng quân dự bị, ngày 8-12-1925, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định hoàn chỉnh hệ thống giáo dục thể dục và dự bị quân sự. Tại Nam Kỳ có *Liên đoàn xạ kích và dự bị quân sự*, nhằm lôi kéo thanh niên ra khỏi ảnh hưởng của các phong trào yêu nước, giải phóng dân tộc.

Ngày 26-2-1927, Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định công bố sắc lệnh của Tổng thống Pháp về việc tăng cường bộ máy cảnh sát và mật thám ở Đông Dương, trong đó có Nam Kỳ.

Ngày 8-2-1928, Toàn quyền Đông Dương ra quyết định thành lập Ủy ban nghiên cứu quốc phòng để chuẩn bị kế hoạch triển khai lệnh tổng động viên trên toàn lãnh thổ Liên bang và nghiên cứu những vấn đề liên quan đến quốc phòng ở Đông Dương...

Hàng loạt các động thái nêu trên đã thể hiện rõ chính sách hai mặt về chính trị và quân sự của thực dân Pháp: Vừa lôi kéo mị dân, vừa tăng cường lực lượng an ninh, cảnh sát, siết chặt ách kiểm soát.

3. Cải cách hương thôn

Từ khi chiếm đóng đến cuối thế kỷ XIX, việc duy trì tính tự quản và bộ máy chức dịch hương thôn ở Nam Kỳ của thực dân Pháp tỏ ra khá hiệu quả. Nhưng đến những năm đầu thế kỷ XX, trong cơ cấu xã hội đã có những biến chuyển quan trọng, đặc biệt là sự phân hóa sâu sắc, mạnh mẽ ở nông thôn. Làng xã - nông thôn Nam Kỳ không còn là làng tiêu nông như trước. Mặt khác, việc sử dụng lại bộ máy chính quyền cũ, bên cạnh những cái được thì chính quyền thuộc địa cũng vấp phải những phiền toái. Chế độ “tự quản” bị lý lịch lợi dụng để biến các làng xã thành các “tiểu quốc” gây ra sự bất mãn trong dân chúng. Hơn thế, do muốn chống đối lại chính quyền cấp trên, “làng” đã đặt ra các “lệ làng” tùy tiện đối nghịch lại “phép vua”. Chế độ “tự quản” cũng gây ra nhiều rắc rối trong việc phân chia thứ bậc xã dân, gây chia rẽ, mâu thuẫn, tranh giành ngôi thứ và tệ mua quan, bán tước làm mất hiệu lực của bộ máy chính quyền. Thiết chế quản lý nông thôn Nam Kỳ trước đây dần trở thành lực cản đối với sự khai thác, bóc lột của thực dân Pháp.

Sau khi tiến hành một loạt biện pháp về quản lý hộ tịch, quản lý việc sinh, tử, cưới hỏi, thiết lập địa bạ, thực dân Pháp bắt đầu tấn công vào các cơ cấu và chức năng tự trị của thiết chế quản lý nông thôn ở Nam Kỳ, từng bước can thiệp sâu hơn vào nội bộ nông thôn ở Nam Kỳ nhằm biến nông thôn Nam Kỳ từ một *thiết chế quản lý cộng đồng phi quan phương* trở thành *đơn vị hành chính cơ sở* trong hệ thống hành chính quan phương của thực dân Pháp. Mục đích của thực dân Pháp là biến nông thôn Nam Kỳ ngày càng gắn với chính



quyền thuộc địa, mà ở đó, làng xã là trợ thủ cho chính quyền trong việc khai thác về kinh tế, nô dịch về văn hóa, đàn áp về chính trị, củng cố chế độ thuộc địa. Để đạt được mục đích đó, thực dân Pháp đã xúc tiến việc cải tổ bộ máy chính quyền cấp xã bằng những cuộc “cải lương hương chính”.

Nam Kỳ là nơi thực hiện chính sách cải lương hương chính sớm nhất trong cả nước. Chọn Nam Kỳ, thực dân Pháp xuất phát từ việc kết cấu làng xã ở đây được đánh giá là không bền chặt như ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ - vốn là những nơi mà làng xã đã hình thành từ lâu đời. Nam Kỳ là xứ trực trị, bộ máy phong kiến truyền thống đã bị gỡ bỏ ở các cấp trên cơ sở, là điều kiện thuận lợi để tiến công vào các thiết chế phong kiến còn tồn tại trong làng xã. Mặt khác, vị trí quan trọng của xứ thuộc địa Nam Kỳ cũng đặt ra yêu cầu cao hơn đối với việc cải cách bộ máy chính quyền, hỗ trợ tốt hơn cho công cuộc khai thác thuộc địa.

Ngày 27-8-1904, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định đầu tiên về tổ chức quản trị cấp xã ở Nam Kỳ. Đây cũng là sự kiện đầu tiên đánh dấu quá trình can thiệp trực tiếp của thực dân Pháp đối với tổ chức làng xã Việt Nam (chính sách “cải lương hương chính”). Nghị định có những nội dung chính như sau:

- Việc quản trị mỗi xã nằm trong tay một tổ chức mang tên: Hội đồng Đại kỳ mục (Conseil de grands notables). Tất cả các kỳ mục trong xã sẽ họp nhau lại và lựa chọn ra tối thiểu là 11 người để lập thành Hội đồng Đại kỳ mục. Tiêu chuẩn để được đứng trong hàng ngũ kỳ mục phải là “những nhà điền chủ hoặc những người giàu có sung túc nhất trong xã”. Đẳng cấp của 11 đại kỳ mục này được xếp theo thứ tự như sau: Hương cả (chủ tịch Hội đồng), hương chủ (phó chủ tịch Hội đồng) và các ủy viên Hội đồng: hương sư, hương trưởng, hương chánh, hương giáo, hương quản, hương bộ (hay Thủ bộ), hương thân, xã trưởng hoặc thôn trưởng, hương hào... Mỗi thành viên trong Hội đồng được phân công phụ trách một số công việc cụ thể.

- Danh sách toàn thể các kỳ mục trong xã phải luôn để ở đình làng và phải sao nộp tại các văn phòng của quan chủ tỉnh.



- Mỗi thành viên Hội đồng Kỳ mục sau thời gian tối thiểu hai năm làm việc, nếu không làm nữa đều được bảo lưu mãi mãi danh hiệu của cấp bậc mà mình vừa trải qua, nếu không mắc sai phạm gì.

- Bất kể kỳ mục nào, nếu không tuân thủ theo phong tục tập quán của xã hoặc cưỡng lại lệnh của Hội đồng Đại kỳ mục đều bị Hội đồng xử phạt từ 1 - 20 quan tiền, số tiền này nhập vào công quỹ của xã. Nếu tái phạm nhiều lần, Hội đồng Đại kỳ mục phải báo cáo lên chủ tỉnh và chủ tỉnh có quyền đình chỉ tạm thời, hoặc cách chức, hoặc loại ra khỏi danh sách kỳ mục của xã.

- Tuyệt đối cấm làng xã cho thuê, cho mượn hoặc lĩnh canh, hoặc bán tài sản, ruộng đất của mình dù là dưới hình thức nào: bán đứt hay bán đợt. Muốn bán, làng xã phải xin phép chủ tỉnh và trình bày rõ lý do; chủ tỉnh báo cáo lên Thống đốc. Chỉ khi được phép của Thống đốc thì làng xã mới được tổ chức bán (theo giá thuận mua vừa bán giữa đôi bên, hoặc theo cách bán đấu giá).

- Làng xã nào muốn khởi tố việc gì và khởi tố ở cấp nào, đều phải được sự đồng ý của chủ tỉnh. Trường hợp chủ tỉnh bác bỏ, làng xã có thể kháng cáo lên Thống đốc.

- Cá nhân nào muốn kiện làng xã việc gì, phải làm đơn trình bày trước với chủ tỉnh. Chủ tỉnh sẽ chuyển đơn đó về cho Hội đồng Đại kỳ mục của xã hữu quan. Hội đồng Đại kỳ mục họp bàn và gửi kiến nghị trả lại chủ tỉnh. Chủ tỉnh sẽ xét cho phép hay không cho phép Hội đồng Đại kỳ mục được theo kiện, khởi tố lại. Trường hợp bị chủ tỉnh bác bỏ, Hội đồng Đại kỳ mục sẽ giao trách nhiệm cho xã trưởng kháng cáo lên Thống đốc¹.

Nghị định trên đã tấn công vào thiết chế quản lý nông thôn Nam Kỳ trên các nội dung cơ bản: về chính trị, bắt đầu “nhà nước hóa” các chức danh của Hội đồng Đại kỳ mục, chí ít là trên danh nghĩa với sự công nhận của nhà nước; tiêu chuẩn của các thành viên trong Hội đồng kỳ

1. Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 287-289.



mục cũng có sự thay đổi lớn theo hướng tạo điều kiện cho lực lượng địa chủ thân Pháp nắm giữ các chức vụ chủ chốt trong bộ máy chính quyền cơ sở ở nông thôn; bắt đầu can thiệp vào quá trình tổ tụng của làng xã với quyền hạn rất rõ ràng của cấp tỉnh. Về kinh tế, chính quyền cấp tỉnh và cấp xú đã can thiệp sâu vào tình hình ruộng đất của làng xã, hạn chế hiện tượng tự ý sang nhượng đất đai như trước.

Tuy vậy, công việc cải cách hương thôn Nam Kỳ gặp nhiều khó khăn trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng Đại kỳ mục. Giới thương lưu không mấy quan tâm đến việc tham gia vào cơ quan chính quyền xã. Mặt khác, khi mà cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai có quy mô lớn với việc dựa trên chính sách “hợp tác với người bản xứ” và tư tưởng chỉ đạo về hành chính là giao bớt quyền hành cho chính quyền địa phương thì việc tổ chức lại bộ máy làng xã tiếp tục được đặt ra. Lần này, công việc cải cách được thực hiện trên hai xứ là Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Năm 1925, Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định thành lập Hội đồng Cải lương hương chính. Một dự thảo nghị quyết của hội đồng này được hợp thức hóa thành Nghị định Toàn quyền ngày 30-10-1927. Nghị định này có 32 điều khoản, trong đó, đáng chú ý là một số nội dung:

- Đổi Hội đồng Đại kỳ mục thành Hội đồng Kỳ mục (còn gọi là Hội tề) với số thành viên là 12 (thay cho 11 theo quy định cũ do thêm chức danh lục bộ); đặt thêm chức đại hương cả là chủ tịch Hội đồng Kỳ mục.

- Tiêu chuẩn vào Hội đồng được nới rộng hơn so với trước, bao gồm không chỉ những nhà khoa bảng có phẩm hàm mà còn có cả những người giàu có, các quân nhân suất đội trở lên, các viên chức đã nghỉ hưu của chính quyền thuộc địa.

- Quy định các hình thức kỷ luật đối với các thành viên Hội đồng Đại kỳ mục và quyền hạn của chủ tỉnh được phép tuyên bố giải tán toàn bộ Hội đồng nếu như số đông thành viên mắc sai sót trầm trọng hoặc có thái độ chống đối¹.

1. Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 135-136.



Nghị định ngày 30-10-1927 tiếp tục sự can thiệp của chính quyền vào cơ cấu hành chính cấp xã ở Nam Kỳ. Trước hết thể hiện xu hướng viên chức hóa các thành viên Hội đồng Kỳ mục bằng những người đã từng làm việc trong bộ máy hành chính thuộc địa, có quyền lợi gắn với chính quyền thực dân và đã quen làm việc trong các cơ quan hành chính. Vai trò đòn áp của bộ máy làng xã cũng được tăng cường bằng việc thu nạp những người đã từng tham gia bộ máy đòn áp ở chính quyền các cấp trên. Điều 3 quy định tiêu chuẩn thành viên Hội đồng là: “những địa chủ và những người sung túc nhất trong làng - viên chức người Việt ngạch trung và cao cấp đã về hưu hoặc từ dịch - những quân nhân đã về hưu - những quân nhân giải ngũ, với cấp bậc thấp nhất là từ đội trưởng”. Xu hướng viên chức hóa bộ máy hành chính cấp xã còn thể hiện qua việc trả lương dưới hình thức tiền lưu trú và tiền thù lao công cán cho những chức dịch làng xã khi thực hành công vụ.

Cuộc cải lương hương chính lần này cũng bộc lộ rõ ý đồ nắm chặt hơn bộ máy chính quyền làng xã, thông qua những quy định ghi trong các văn bản về sự giám sát, kiểm soát và điều khiển một cách sát sao mọi hoạt động ở làng xã của chính quyền thực dân qua bộ máy chính quyền cấp tỉnh. Đó là biểu hiện của *quan phương hóa* bộ máy chính quyền làng xã, làm cho bộ máy này mất dân tính biệt lập, ly khai, đối lập và thậm chí chống lại chính quyền cấp trên qua “lệ làng”. Sự kiểm soát, giám sát của chính quyền cấp tỉnh đối với hoạt động, nhất là đối với vấn đề nhân sự của Hội đồng bảo đảm sự thống nhất trong hoạt động của làng xã trên cơ sở pháp lý thống nhất chứ không phân tán, tùy tiện như cũ. Ngoài ra, chủ tinh được thực hành năm loại hình phạt, từ khiển trách tới bãi miễn đối với các kỳ mục không làm tròn bổn phận. Chủ tinh còn có quyền giải tán Hội đồng Kỳ mục nếu thấy cần thiết để bầu ra một hội đồng khác. Văn bản này cũng đặt ra cho Hội đồng nhiều trách nhiệm trong việc thực hiện những nghĩa vụ đối với nhà nước và nhiều quyền hạn trong việc trừng phạt những xã dân vi phạm tục lệ và những quyết định của làng xã.

Để nắm chắc bộ máy hành chính cấp cơ sở, chính quyền thực dân dựa chủ yếu vào hàng ngũ các xã trưởng, coi đây là cốt cán để thám



nhập vào nội tình làng xã. Theo tinh thần những văn bản cải cách hành chính làng xã trên, chính quyền thực dân có quyền quyết định việc lựa chọn những chức dịch này, làng xã chỉ có quyền giới thiệu. Dưới chế độ phong kiến, xã trưởng chỉ có nhiệm vụ chấp hành những quyết định của Hội đồng Kỳ mục chứ không có quyền bàn và quyết nghị việc làng. Nhưng dưới chính quyền thực dân, xã trưởng có quyền làm việc này dù tham gia hay không tham gia trong Hội đồng Kỳ mục. Xã trưởng được giao những nhiệm vụ quan trọng: Thu thuế của xã dân và giao nộp cho nhà nước, thay mặt xã dân với tư cách là bên nguyên hoặc bên bị trước pháp luật; có trách nhiệm báo cáo tình hình cấp xã về mọi mặt: kinh tế, chính trị, hành chính,... cho chính quyền cấp trên. Bằng những hình thức khen thưởng và xử phạt nghiêm khắc, chính quyền thực dân vừa khuyến khích vừa khống chế nhân vật này để biến thành công cụ đắc lực, giúp chính quyền quản lý xã dân trên cả hai mặt kinh tế và chính trị.

Quản lý đối với các nguồn ngân sách làng xã là nội dung thứ hai của cuộc cải lương hương chính. Chính quyền thuộc địa từng bước chi phối lĩnh vực tài chính của làng xã nhằm ngăn ngừa tình trạng quá lạm, tham nhũng của hàng ngũ chức dịch, cường hào. Theo các nghị định ngày 19-5-1909 và ngày 3-10-1921 của Thống đốc Nam Kỳ, chủ tinh có quyền lập dự án ngân sách, ấn định các khoản thu, chi của chính quyền làng xã và quyền giám sát ngân sách cấp xã. Chức danh thủ quỹ, hương bản được lập ra để thực hiện việc thu - chi, tổ chức việc “đạc điền”. Những khoản tiền dự trữ của làng xã được quy định phải gửi vào ngân hàng. Đối với tài sản công của làng, chính quyền chỉ giao cho Hội đồng Kỳ mục quyền quản lý; còn quyền cho thuê, cho lĩnh canh hoặc bán ruộng công của làng đều do chính quyền cấp tỉnh hay cấp xú quyết định từng trường hợp cụ thể. Khoản tiền có được từ những việc trên, chính quyền làng xã không được tùy tiện chi tiêu như trước. Mọi khoản thu - chi, Hội đồng Kỳ mục phải lập thành chương, mục chi tiết đệ trình lên chính quyền cấp tỉnh phê duyệt, theo đúng quy định của chính quyền cấp xú về việc thiết lập ngân sách cấp xã - một biện pháp hỗ trợ cho chính sách “cải lương hương chính”.

Bằng việc ban hành các văn bản pháp lý, chính quyền thuộc địa đã từng bước cải cách bộ máy hành chính làng xã theo hướng thực dân hóa và “Pháp hóa”, tức là xây dựng bộ máy hành chính làng xã Việt Nam theo mô hình bộ máy chính quyền làng xã chính quốc, được đặt dưới quyền quản lý thống nhất, phụ thuộc về quyền lợi và nghĩa vụ của chính quyền thuộc địa. Mặt khác, để xóa dần xu hướng “ly khai”, chính quyền thuộc địa còn tăng cường vai trò giám sát và quyết định của chính quyền cấp tỉnh, cấp xú đối với hoạt động của bộ máy chính quyền làng xã thông qua vai trò của người chấp hành là lý trưởng, xã trưởng. Đồng thời, chính quyền thuộc địa còn tỏ ý pháp chế hóa thống nhất đối với “lệ làng”, chủ yếu được thể hiện qua những bản hương ước được lập ra theo phong tục riêng của mỗi làng. Để làm mất chỗ dựa về tài chính của bộ máy chính quyền làng xã cũ, chính quyền thuộc địa cũng dần thống nhất và hiện đại hóa việc quản lý đối với tài sản và ngân sách cấp xã.

Đây là những điểm có thể coi là tiến bộ và thành công trong chủ trương cải lương hương chính của chính quyền thuộc địa. Đó là lý do tại sao một vài lực lượng dân chủ tiến bộ, về mặt sách lược đã coi một số điểm trong chính sách cải lương hương chính của thực dân là chỗ dựa hợp pháp để vận động phong trào dân chủ trong quần chúng.

Tuy vậy, thành phần được tuyển chọn vào các hội đồng bên cạnh những thành phần mới như những người tân học, các viên chức nhà nước, các quân nhân từ dịch hay chưa từ dịch, chính quyền thuộc địa vẫn phải chấp nhận sự tham gia của các thành phần cựu học, lý dịch, cựu quan viên trong Hội đồng Kỳ mục là một ví dụ khác của sự kém thành công của công cuộc cải cách hành chính xã thôn trong những năm 20 của thế kỷ XX. Điều này đem lại một kết cục là sự cồng kềnh, nặng nề hơn của bộ máy chính quyền đó, đè nặng thêm lên ngân sách làng xã, làm nặng nề thêm nghĩa vụ thuế khóa và đảm phụ, làm cho mâu thuẫn ở nông thôn thêm gay gắt.

Cải lương hương chính ở Nam Kỳ còn được hỗ trợ với nhiều chính sách thực dân khác như: Tiếp tục sử dụng giao cấp địa chủ và tay sai người Việt vào việc cai trị làng xã ở Nam Kỳ; chính sách thu hút, lôi kéo



các tầng lớp có học, có phẩm hàm, tài sản vào bộ máy quản trị ở làng xã. Thông qua con đường này, thực dân Pháp vừa khai thác, tận dụng được nguồn lực của lớp người này, vừa xây dựng và củng cố được chỗ dựa xã hội vững chắc cho chính quyền thuộc địa ở nông thôn... Chính quyền thực dân còn sử dụng các *thể chế phi quan phuơng*, đặc biệt là vai trò của hương ước vào việc sắp xếp, tổ chức, quản lý nông thôn. Sự tinh vi và khôn khéo của thực dân còn được thể hiện ở chỗ vừa cố tình tạo ra một môi trường và phạm vi hoạt động có vẻ “tự do dân chủ” ở làng xã, đồng thời vừa có những quy chế ràng buộc và chỉ đạo chặt chẽ bộ máy chính quyền cấp xã¹.

Dưới tác động của chính sách thực dân, thiết chế quản lý nông thôn ở Nam Kỳ đã đẩy nhanh quá trình tan vỡ của cộng đồng làng xã ở nông thôn Nam Kỳ và biến nó thành một đơn vị hành chính thuần túy, một mắt xích trong guồng máy thống trị của thực dân Pháp ở Nam Kỳ. Trên cơ sở biến đổi của kinh tế và thiết chế quản lý ở nông thôn đã dẫn đến việc phân hóa các giai tầng xã hội ở nông thôn Nam Kỳ: địa chủ, nông dân ngày càng phân hóa sâu sắc. Nông dân ngày càng nghèo đói, bần cùng hóa do bị bóc lột nặng nề, địa chủ giàu lên nhanh chóng, tầng lớp thương nhân đã thâm nhập vào nông thôn Nam Kỳ, tính chất “khép kín” của nông thôn ngày càng mai mít.

Từ các cuộc cải lương hương chính do thực dân Pháp tiến hành ở Nam Kỳ, có thể rút ra một số nhận xét cơ bản sau đây:

Thứ nhất, chính quyền thuộc địa rất quan tâm đến bộ máy quản trị xã thôn bởi đó là chính quyền cấp cơ sở trực tiếp với người dân. Chỉ có nắm chắc bộ máy chính quyền này, thực dân Pháp mới mong thực hiện được các kế hoạch khai thác thuộc địa về kinh tế và củng cố chế độ thực dân của chúng.

Thứ hai, nội dung quan trọng nhất của các cuộc “cải lương hương chính” diễn ra ở Nam Kỳ là tổ chức lại bộ máy quản lý theo hướng thực

1. Nguyễn Văn Khánh: *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858-1945)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1999, tr. 130-131.

dân hóa, cận đại hóa (tân học hóa, viên chức hóa, tư sản hóa và pháp chế hóa) và quan phương hóa.

Thú ba, chính quyền thuộc địa can thiệp sâu vào các công việc của làng xã, thống nhất việc quản lý tài sản và tài chính của các làng xã để tránh sự tùy tiện của chức dịch trong việc sử dụng ruộng đất công làng xã (gồm công điền, công thổ và bốn thôn điền thổ) cũng như những nguồn ngân sách làng xã.

Thú tư, không chỉ ra sức tạo dựng và sử dụng các thiết chế đã có như Hội đồng Tộc biểu, Hội đồng Kỳ mục, Hội tề... và bộ máy chúc dịch thừa hành, chính quyền thực dân còn tìm cách lợi dụng và kết hợp sức mạnh của các thể chế xã hội phi chính thống vào việc sắp xếp, tổ chức và quản lý làng xã. Nhờ đó, sức mạnh của chính quyền cơ sở được nhân lên, quyền lực của chính quyền cấp trên được xác lập và củng cố ở nông thôn.

Sự tinh vi và khôn khéo của chính quyền thực dân còn được thể hiện ở chỗ chúng vừa cố tình tạo ra một môi trường và phạm vi hoạt động có vẻ tự do, dân chủ ở làng xã (tổ chức bầu cử công khai Hội đồng Kỳ mục, lý trưởng...), vừa có những quy chế để ràng buộc, chỉ đạo, giám sát chặt chẽ bộ máy chính quyền cấp xã. Theo quy định thì ngay cả những thay đổi về nhân sự, về tình hình hoạt động, về thu chi ngân sách, về kế hoạch xây dựng lớn... của làng xã đều phải báo cáo kịp thời và thường xuyên lên chính quyền cấp tỉnh. Chủ tỉnh là người quyết định cuối cùng trong việc bổ nhiệm chức vụ lý trưởng. Chính quyền cấp tỉnh còn có quyền thi hành kỷ luật đối với các thành viên Hội đồng làng xã, và trong những trường hợp cần thiết có thể ra lệnh giải tán toàn bộ Hội đồng.

Chủ trương nhất quán của thực dân Pháp là tiếp tục sử dụng giai cấp địa chủ, biến giai cấp này thành chỗ dựa của chính quyền thuộc địa. Ngoài lực lượng địa chủ cũ được duy trì và cải tạo để sử dụng, thực dân Pháp tăng cường đào tạo lực lượng tay sai mới để bổ sung cho bộ máy cai trị của chúng. Về căn bản, các chính sách cải lương hương chính chấp nhận những cơ chế và thể chế cổ truyền của làng xã, song, nó tìm



cách nắm lấy bộ phận đứng đầu ở các hương thôn. Áp dụng các chính sách này, đặc biệt là thực hiện “viên chức hóa” các chức dịch, đưa các thành phần có sự gắn bó với chế độ thực dân vào chính quyền v.v., thực dân Pháp đã đạt được phần nào mục đích can thiệp vào các làng xã ở Nam Kỳ.

*
* * *

Trong 30 năm đầu thế kỷ XX, ở Nam Kỳ đã định hình một thể chế cai trị ổn định, là một bộ phận cấu thành Liên bang Đông Dương thuộc Pháp. Về *chức năng, quyền hạn*, Nam Kỳ “trực trị” được vận hành theo cơ chế *địa phương phân quyền* trong thể chế liên bang. Về *mặt hình thức*, thực dân Pháp tạo ra một số khác biệt giữa Nam Kỳ với các thực thể khác trong Liên bang Đông Dương, được nhận diện ở mấy *đặc điểm* sau đây:

- *Tên gọi* của các thiết chế tổ chức được thành lập ở mỗi cấp thuộc các “xứ” thường khác nhau, dù chức năng, quyền hạn không khác nhau. Chẳng hạn, tương ứng với Hội đồng Thuộc địa ở Nam Kỳ là Viện Dân biểu Bắc Kỳ (dành riêng cho người Việt) và Hội đồng Lý - Tài Pháp ở Trung Kỳ (dành riêng cho người Pháp). Hoặc như Hội đồng hàng tỉnh Nam Kỳ tương ứng với Hội đồng Kỳ mục hàng tỉnh Bắc Kỳ. Sự khác nhau về tên gọi nêu trên chỉ là *thủ pháp chính trị* để thực hiện *mục đích thực dân* của Pháp.

- *Quyền hành* của Thống đốc Nam Kỳ được thống nhất như Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ và Campuchia, với các quyền *lập quy*, *quyền hành pháp* và *quyền tư pháp*. Tuy nhiên, cơ cấu đó phải trải qua từ mô hình thống đốc - quân sự sang thống đốc - dân sự, từ chịu sự điều hành trực tiếp của Bộ Hải quân và Thuộc địa sang Toàn quyền Đông Dương. Ở cấp tỉnh, với Nghị định ngày 6-3-1891 và ngày 18-2-1921, được bổ sung bằng Nghị định ngày 23-6-1923, các *chủ tị* ở Nam Kỳ được giao nhiệm vụ quản thủ sở hữu ruộng đất, điều này ở các “xứ”

khác không có. Khác với Bắc Kỳ và Trung Kỳ không có ngân sách hàng tỉnh thì ở Nam Kỳ vẫn tồn tại ngân sách hàng tỉnh, nên chủ tỉnh có quyền sử dụng ngân sách này để chi phối những người hưởng nguồn ngân sách dưới hình thức tiền lương hay các hình thức khác. Mãi đến năm 1931, chính quyền thuộc địa mới cho lập loại ngân sách hàng tỉnh ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ với mục đích đem lại cho công sứ và khâm sứ “công cụ cần thiết cho hoạt động về nhân sự và hiệu quả”¹.

- *Cơ cấu tổ chức bộ máy cai trị* là điểm có nhiều khác biệt giữa Nam Kỳ so với các xứ khác. Nếu như ở Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Campuchia, Lào vẫn duy trì bộ máy người bản xứ - tạo nên hình thái mà có người thường gọi là “lưỡng thể hành chính” - thông qua đó người Pháp sử dụng *hình thức cai trị gián tiếp*; thì ở Nam Kỳ, người Pháp *trực tiếp* và *độc nhất* điều khiển hệ thống quản lý. Bộ máy chính quyền từ cấp xứ đến cấp tỉnh chỉ duy trì cơ cấu “đơn nhất” do người Pháp *nắm* và *điều khiển*. Người Việt tuy có tham gia trong bộ máy đó cũng chỉ với tư cách, vai trò *cá nhân của hệ thống* chứ *không có thiết chế tổ chức riêng* của người bản xứ như ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Campuchia và Lào. Hay nói cách khác, đó là sự tham gia của người “bản xứ” trong một *cơ cấu đơn nhất* (không phải “lưỡng thể hành chính”), chủ yếu đóng vai trò *thực thi* hoặc *cố vấn* cho chính quyền thực dân. Điều này làm cho quyền lực của người Pháp ở Nam Kỳ không bị chia sẻ và cũng nhờ đó giảm thiểu nguy cơ chống đối từ những công chức bản xứ có tinh thần dân tộc. Từ năm 1889, khác với Bắc Kỳ và Trung Kỳ, ở Nam Kỳ *không có cấp trung gian giữa cấp tỉnh và cấp tổng*, vì vậy, chính quyền cấp tỉnh của người Pháp trực tiếp với tay xuống cơ sở. Chánh và phó tổng ở Nam Kỳ nằm trong khung hành chính, được hưởng lương như một viên chức.

- *Nội dung chính sách cai trị* được áp dụng ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ cũng có những khác nhau về mặt hình thức. Chẳng hạn, bắt thanh niên đi lính là chính sách chung áp dụng cho cả ba xứ nhưng

1. Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam*, t. VIII (1919 - 1930), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, tr. 75-76.



biện pháp của Nam Kỳ là rút thăm, còn đối với Bắc Kỳ và Trung Kỳ là cưỡng bức hành chính. Ngoài ra, cũng có những khác biệt do chính quyền thuộc địa cố ý lập ra để phục vụ cho chính sách “chia để trị” mà chính sách “Anhdigiêna” (Indigénat) là một ví dụ điển hình. Hoặc cũng có những chính sách khác biệt do yếu tố *địa lý, dân số, tâm lý, văn hóa* vùng được thực dân Pháp ra sức khai thác, mà chính sách nhân công là một ví dụ điển hình¹.

- *Sự can thiệp vào cơ cấu làng xã ở Nam Kỳ của Pháp được tiến hành sớm hơn so với các xứ khác.* Ngay từ năm 1904, Toàn quyền Đông Dương đã ra nghị định về “Tổ chức lại bộ máy hành chính làng xã” và chủ trương này được tiến hành lần đầu ở Nam Kỳ. Còn ở Bắc Kỳ, phải đến sau Chiến tranh thế giới thứ hai, công việc này mới được tiến hành gắn với Nghị định ngày 12-8-1921 và ngày 25-2-1927 của Thống sứ Bắc Kỳ (trong khi Trung Kỳ vẫn đứng ngoài quá trình “cải lương hương chính”). Ở Nam Kỳ, thực dân Pháp chủ trương du nhập mô hình tổ chức bộ máy hành chính cấp cơ sở của chính quốc, đặt sự quản lý làng xã dưới quyền hành của chính quyền thực dân với chủ đích làm sâu sắc thêm tính chất “thuộc địa” của nông thôn Nam Kỳ.

Tóm lại, về bản chất, bộ máy cai trị thực dân của Pháp chỉ nhằm hiện thực hóa ý đồ “chia để trị” của thực dân Pháp, không có những khác biệt quá nhiều so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Đó là một bộ máy điển hình của chế độ thuộc địa với chính sách cai trị trực tiếp của thực dân Pháp, bảo đảm cho chúng kiểm soát chặt chẽ mọi mặt đời sống xã hội thuộc địa. Về hình thức, bộ máy cai trị có một số dấu hiệu khác với Bắc Kỳ và Trung Kỳ, do sự chi phối của tiến trình thực dân, sự tác động của không gian quyền lực ngày càng mở rộng mà các mối quan hệ liên vùng đặt ra, sự tác động của đặc điểm địa lý, dân cư, văn hóa mà thực dân Pháp ra sức khai thác để phục vụ cho chính sách cai trị.

1. Dương Kinh Quốc: *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945: Góp phần tìm hiểu cơ sở lịch sử - xã hội Việt Nam thời kỳ thực dân Pháp thống trị*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, tr. 253-254.

II- NHỮNG BIẾN ĐỔI KINH TẾ VÀ KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT Ở NAM KỲ TRONG 30 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX

Ba thập niên đầu thế kỷ XX, kinh tế và hạ tầng kỹ thuật ở Nam Kỳ chịu tác động mạnh của 2 cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, đan xen với những chính sách đặc thù trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ nhất diễn ra.

Sau khi nhậm chức Toàn quyền Đông Dương, đồng thời với việc tổ chức, sắp xếp lại bộ máy cai trị các cấp, Paul Doumer bắt đầu tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa một cách có quy mô về kinh tế, thường được gọi dưới tên “Chương trình khai thác lần thứ nhất”. Trong chương trình khai thác này, thực dân Pháp đặc biệt chú trọng tới nông nghiệp, trước hết là trồng trọt, bên cạnh cây lúa là các loại cây công nghiệp. Ngành ngoại thương với việc xuất khẩu lúa gạo và các loại nông sản khác đem lại cho tư bản Pháp những khoản lợi lớn. Đồng thời, một số ngành khác như công nghiệp chế biến, giao thông vận tải... cũng được phát triển để phục vụ cho nông nghiệp và ngoại thương.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai được tiến hành kéo dài đến trước cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933) và tiếp diễn đến trước Chiến tranh thế giới thứ hai. Với nguồn vốn Pháp đổ vào, cơ cấu kinh tế Việt Nam được đa dạng hóa với hầu như đầy đủ các ngành kinh tế chủ chốt: nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng. Do tác động trực tiếp của chính sách mở rộng vốn đầu tư và tăng cường trang thiết bị kinh tế nên các quan hệ tư bản chủ nghĩa càng có điều kiện mở rộng và phát triển, làm biến đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam nói chung và Nam Kỳ nói riêng.

1. Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp

Nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế được quan tâm đặc biệt ở Nam Kỳ, mặc dù trong phạm vi toàn Liên bang Đông Dương thì đây không



phải là ngành hấp dẫn thu hút đầu tư¹. Theo cách phân loại của người Pháp, sản phẩm trồng trọt trong nông nghiệp được chia thành hai loại lớn: 1- Sản phẩm từ các loại cây trồng có sức sống mạnh, đem lại lợi nhuận cao, dễ thu hút đầu tư lớn để tạo ra những doanh nghiệp mới, đó là: cao su, cà phê, chè, ca cao, canh kina, cọ...; 2- Sản phẩm từ các loại cây trồng lưu niên nhưng chỉ cho thu nhập thấp hoặc bấp bênh, không thể trở thành những ngành khai thác đặc biệt, bao gồm lúa, ngô, khoai, sắn, đậu,...². Điều dễ hiểu là nhóm sản phẩm thứ nhất được tư bản Pháp rất quan tâm đầu tư, nhất là cây cao su. Bên cạnh đó, tuy bị xếp vào nhóm thứ hai, nhưng lúa gạo vẫn là sản phẩm nông nghiệp đem lại nguồn lợi lớn cho tư bản Pháp.

Trong các cuộc khai thác thuộc địa, chính quyền thực dân liên tiếp ban hành nhiều văn bản pháp lý và nhanh chóng triển khai trong thực tế các biện pháp liên quan đến sản xuất nông nghiệp ở Nam Kỳ. Ngoài việc tiếp tục tăng cường các biện pháp cướp đoạt ruộng đất, tiếp tục mở rộng diện tích canh tác bằng các phương thức khai hoang, dẫn thủy nhập điền, sử dụng máy móc cơ giới..., còn có một số chủ trương và hoạt động quan trọng:

- Các phòng canh nông ở Đông Dương được tổ chức lại theo Nghị định ngày 30-11-1909; quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của Phòng là nghiên cứu các vấn đề liên quan đến nông nghiệp (mức thuế thương chính, thuế lệ nhân công, xây dựng công trình thủy lợi, lập Nông phố ngân hàng, bảo đảm an ninh và tài sản cho chủ đồn điền, v.v..).

- Năm 1910, thí nghiệm đưa máy móc vào sử dụng tại các đồn điền ở Nam Kỳ.

- Năm 1913, Toàn quyền Đông Dương liên tiếp ban hành các nghị định về việc miễn thuế đối với đất trồng dâu để nuôi tằm (Nghị định

1. Trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Đông Dương, tư bản Pháp đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế theo thứ tự từ cao đến thấp: công nghiệp (chủ yếu là khai mỏ), giao thông vận tải, thương mại. Nông nghiệp là lĩnh vực đầu tư cuối cùng.

2. Jean - Pierre Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*, Sđd, tr. 142.

ngày 21-3-1913) và miễn giảm thuế đối với đất trống dừa (Nghị định ngày 1-12-1913) ở Nam Kỳ...; Nghị định về tiếp tục chủ trương bán đất hoang dưới hình thức đấu giá đối với những diện tích trên 10 ha; Nghị định ngày 1-12-1913 về chế độ khai thác rừng ở Nam Kỳ với nội dung chủ yếu: nhà nước nắm độc quyền khai thác rừng, mọi hoạt động liên quan đến rừng do Sở Lâm nghiệp (trực thuộc Thống đốc Nam Kỳ) quản lý; Nghị định ngày 19-9-1926, cho phép người Pháp xin được cấp đất, không phải trả tiền (từ 300 ha trở xuống), còn từ 300 ha trở lên, chỉ phải nộp thuế bằng 2% sản phẩm thu hoạch.

- Ngày 30-5-1930, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập Sở Mẽ cốc Đông Dương (Office Indochinoise du Riz), trụ sở đặt tại Sài Gòn. Sở Mẽ cốc Đông Dương có chức năng tổ chức nghiên cứu những biện pháp về kỹ thuật và quản lý đối với các khâu sản xuất, chế biến, vận chuyển, mua bán, xuất khẩu lúa gạo.

Với hàng loạt chính sách trên, trong ba thập niên đầu thế kỷ XX, tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp Nam Kỳ đã có những chuyển biến sâu sắc.

a- Về ruộng đất

Nếu như việc chiếm đoạt ruộng đất đã được thực dân Pháp cơ bản hoàn thành từ cuối thế kỷ XIX, thì việc khẩn hoang nhằm tăng diện tích đất canh tác nông nghiệp vẫn tiếp tục được đẩy mạnh trong những thập niên đầu thế kỷ XX nhờ tiềm năng còn rất rộng lớn của vùng đất Nam Kỳ. Trong công tác tổ chức khẩn hoang, chính quyền Nam Kỳ tiến hành cấp giấy phép, thu tiền chuyển nhượng và tiền thuê; không trực tiếp tổ chức và quản lý từng kế hoạch cụ thể như vốn đầu tư, phương tiện, việc chiêu mộ nhân công... mà tập trung thực hiện một chính sách về đất đai rộng rãi, tạo điều kiện dễ dàng, thuận lợi, khuyến khích tư nhân, đặc biệt những người có khả năng về vốn liếng và phương tiện đứng ra thực hiện. Với Nghị định ngày 13-10-1910, chính quyền chính thức quản lý và bán đất công thô bằng hình thức đấu giá cho những người có nhu cầu khai khẩn, thay vì người khai khẩn được tự do khai khẩn đất vô chủ như trước đây.



Hỗ trợ cho việc khẩn hoang mở rộng diện tích, việc phát triển hệ thống giao thông và thủy lợi cũng được quan tâm đầu tư, đẩy mạnh. Cuối năm 1900, một chương trình đào kênh cho cả vùng đồng bằng sông Cửu Long đã được thông qua, dự kiến mỗi năm chi 2 triệu francs từ ngân sách Đông Dương và 240.000 francs từ ngân sách Nam Kỳ. Năm 1904, Công ty Kỹ nghệ Pháp tại Viễn Đông trúng thầu công trình này. Bên cạnh việc sử dụng dân phu, phương tiện cơ khí đào vét có công suất lớn đã được huy động phục vụ cho việc đào mới và nạo vét kênh mương, dẫn thủy nhập điền. Liên tiếp các kênh Phụng Hiệp, Cây Dương, Xeo Vông, Carabelli, Ba Rinh, Lacoste,... được đào mới; đồng thời, các kênh Bassac - Long Mỹ, Ba Xuyên - Ô Môn, Sóc Trăng - Phụng Hiệp, Hậu Giang - Long Mỹ, Bạc Liêu - Cà Mau,... được mở rộng.

Hệ thống công trình thủy nông trên địa bàn Nam Kỳ tiếp tục được đầu tư mạnh mẽ trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai. Những kênh lớn được đào trong thời gian này là Cái Lớn, Rạch Giá - Hà Tiên. Riêng công trình đào kênh Rạch Giá - Hà Tiên đã mở rộng thêm 22 vạn ha diện tích đất canh tác. Đây là công trình thủy nông lớn nhất mà thực dân Pháp thực hiện ở Nam Kỳ, với kênh chính dài 81 km, khối lượng đào đắp khoảng 7,2 triệu m³, có bốn kênh phụ đi sâu vào vùng trũng để tiêu úng và rửa phèn là các kênh Tri Tôn (31 km), Ba Thê (40 km), Hà Giang và Tám Ngàn.

Tính bình quân từ năm 1913 trở đi, trung bình mỗi năm khối lượng đào đắp kênh mương ở Nam Kỳ là từ 6 đến 10 triệu m³ (gấp từ 40 đến 70 lần so với bình quân những năm trước). Từ năm 1913 đến năm 1936, tổng khối lượng đào đắp là 250 triệu m³, một khối lượng lớn hơn nhiều so với khối lượng đào kênh Zuez¹.

Từ các biện pháp trên, trong những năm 1900-1924, số diện tích đất đai khai khẩn được ở Nam Kỳ là 1,25 triệu ha, chiếm phần lớn trên

1. Trần Thị Thu Lương: *Bước đầu tìm hiểu tình hình sở hữu ruộng đất nông thôn Nam Bộ thời thuộc Pháp qua địa bạ*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004, tr. 128.

tổng số 1,4 triệu ha khai khẩn của cả nước¹. Diện tích canh tác của Nam Kỳ tăng lên nhiều lần, năm 1929 là 2.760.000 ha² so với năm 1873 là 690.000 ha. Một số tỉnh như Bến Tre, Chợ Lớn, Gia Định, Gò Công, Mỹ Tho, Trà Vinh, Vĩnh Long, việc khai khẩn những diện tích đất hoang coi như đã hoàn tất. Tính từ năm 1880 đến năm 1930, diện tích canh tác ở các tỉnh Châu Đốc, Long Xuyên, Tân An, Hà Tiên, Sa Đéc đã tăng thêm 3/4 so với diện tích canh tác cũ; ở các tỉnh Sóc Trăng, Cần Thơ thì con số này là 2/3. Bạc Liêu và Rạch Giá có tốc độ gia tăng diện tích canh tác hàng đầu Nam Kỳ. Năm 1880, hai tỉnh này có 20.000 ha; năm 1900: 136.000 ha; năm 1910: 265.000 ha; năm 1920: 405.000 ha và năm 1930: lên tới 600.000 ha, tăng gấp 30 lần so với năm 1880 và chiếm tới 1/4 diện tích canh tác toàn Nam Kỳ³.

Để tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả đất đai, công việc địa chính được triển khai liên tục và rộng khắp các tỉnh Nam Kỳ. Chỉ tính riêng từ năm 1912 đến năm 1920, Sở Địa bạ đã tiến hành các công việc địa chính trong 328 làng xã của 14 tỉnh Nam Kỳ. Cụ thể là đã đặt tam giác đo đạc lần thứ hai cho 336.000 ha ruộng đất, cắm mốc ranh giới cho 345.824 ha, đồng thời đo vẽ được nhiều sơ đồ địa chính cho các làng xã thuộc các tỉnh này. Từ năm 1920 đến năm 1924, Sở Địa bạ tiếp tục các công việc trên các tỉnh còn lại ở Nam Kỳ⁴. Ruộng đất của các làng xã ở Nam Kỳ sau khi được nhân viên kỹ thuật của Sở Địa bạ đo đạc đều được xác định trên sơ đồ giải thửa, được đánh số thứ tự để quản lý.

Cùng với quá trình mở rộng diện tích canh tác, việc mua bán, chuyển nhượng ruộng đất diễn ra rất sôi động. Chủ trương khuyến

1. Patrice Morlat: *Indochine années vingt: le balcon de la France sur le Pacifique (1918-1928). Une page de l'histoire de France en Extrême-Orient*, Sđd, tr. 351.

2. Đây là số diện tích cả ruộng và vườn dẫn trong Sơn Nam: *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Nxb. Đông phố, Sài Gòn, 1973, dẫn theo Trần Đức Cường: *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ (Từ khởi thủy đến năm 1945)*, Sđd, tr. 427.

3. Sơn Nam: *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Sđd, chương 2.2.

4. Trần Thị Thu Lương: *Bước đầu tìm hiểu tình hình sở hữu ruộng đất nông thôn Nam Bộ thời thuộc Pháp qua địa bạ*, Sđd, tr. 55.



khích chiếm hữu lớn về đất đai được giới tư bản và điền chủ - chỗ dựa của chính quyền thực dân hết sức ủng hộ. Người Pháp hoặc người Việt nhập quốc tịch Pháp đều được ưu tiên mua đất tốt, giá rẻ, lại được miễn thuế nhiều năm liền. Một số trường hợp ngoại lệ còn được cho không. Thậm chí, Nam tước Rothiacob ở Paris được cấp hàng trăm mẫu đất ở Vị Thủy (Rạch Giá) nhưng chê ít không nhận. Tư nhân có thể mua không giới hạn số diện tích đất còn hoang hóa, miễn là có khả năng khai thác (được quy định thời hạn cụ thể trong giao kèo) để rồi sau đó nộp thuế. Qua việc bán đất không giới hạn, chính quyền thực dân đã thu ngay được một khoản tiền cho ngân sách, đồng thời, vẫn đạt được kế hoạch khẩn hoang, tạo được nguồn nông sản hàng hóa để xuất khẩu.

Chiếm số đông trong hàng ngũ đại địa chủ ở Nam Kỳ là các quan chức thực dân, nhiều người có từ 2.000 đến 20.000 ha ruộng đất. Riêng năm 1901, đã có đến 37 đồn điền của người Pháp lập ra ở vùng đất nằm giữa kênh Rạch Giá, ngang qua kênh Thốt Nốt, kênh Xà No, kênh Long Mỹ tới kênh Sainteny (Sóc Trăng). Tiêu biểu là đồn điền của Doutre ở Vĩnh Báu (Rạch Giá), Duval, Gulvi (Cần Thơ), Labaste (Sóc Trăng)... hoặc L. Belugeanud ở Hưng Điền (Mộc Hóa, Long An), Beauviile - Eynaud ở Rạch Giá, và cả Ernest Outrey (sau này là Thống đốc Nam Kỳ)... Năm 1912, có tới 380.000 ha ruộng đất ở Nam Kỳ nằm trong tay thực dân Pháp (so với Bắc Kỳ là 136.000 ha và Trung Kỳ là 26.000 ha)¹. Ở Cần Thơ, có các đại địa chủ như Gressier lập đồn điền “Ông Kho” ở kênh xáng Xà No; Paul Emery lập đồn điền ở Ô Môn, Labaste lập đồn điền ở Phụng Hiệp... Ở tỉnh Bạc Liêu, số ruộng đất do địa chủ Pháp chiếm hữu lên đến gần 100.000 ha. Đến năm 1930, diện tích đồn điền bị thực dân Pháp chiếm đoạt ở Nam Kỳ lên tới 606.500 ha trên tổng số 1.025.600 ha toàn Đông Dương (Bắc Kỳ có 134.400 ha, Trung Kỳ có 168.400 ha)².

1. Yves. Henry: *Economie agricole de l'Indochine* (Kinh tế nông nghiệp xứ Đông Dương), bản dịch, ký hiệu LT 68/27, Thư viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, 1932, tr. 223.

2. *Services économiques activité économique de l'Indochine* (Báo cáo ngày 18-8-1939), CAOM, Fond GGI, Carton 14, tr.13.



Ngoài điền chủ Tây, một số điền chủ người Việt cũng nổi lên trong việc mua bán, làm giàu từ đất, tiêu biểu như Gilbert Trần Chánh Chiểu ở Rạch Giá, Bùi Chí Thuận... Năm 1905, riêng ở Rạch Giá có khoảng 80 điền chủ lớn. Các đại điền thường được hình thành bằng cách mua lại các thửa ruộng nông dân làm ăn thua lỗ hoặc các thửa ruộng mà nông dân phải bán đi do mắc nợ lãi. Cuộc đại khủng hoảng kinh tế năm 1930 làm cho nhiều đại địa chủ bị vỡ nợ, người ta cũng không chia lại ruộng cho những người cần đất canh tác. Chính quyền chủ trương ổn định và củng cố các đại điền chứ không chia lẻ đất đai.

Chính sách chuyển nhượng đất đai tại Nam Kỳ đã làm cho tỷ lệ ruộng công ở đây còn lại rất ít, chỉ còn khoảng 3,7% năm 1930, so với 19% ở Bắc Kỳ và 25% ở Trung Kỳ¹, đồng thời đưa đến sự hình thành một cơ cấu ruộng đất đặc biệt. Theo Pierre Gourou thì số sở hữu ruộng đất nhỏ chiếm 12,5% diện tích, trong khi số sở hữu lớn chiếm đến 45% diện tích đất khai phá².

Nông thôn Nam Kỳ đã hình thành nên lớp người giàu có mới, sở hữu đa phần tài nguyên đất đai ở thời bấy giờ. Năm 1930-1931, sở hữu dưới 1 ha có 85.931 người (chiếm tỷ lệ 33,68%), từ trên 1 ha đến 5 ha có 97.060 người (chiếm tỷ lệ 38,05%), từ trên 5 ha đến 10 ha có 37.616 người (chiếm 14,79%); từ trên 10 ha đến 50 ha có 28.141 người (chiếm tỷ lệ 11,03%); từ trên 50 ha đến 100 ha có 623 người (chiếm tỷ lệ 1,42%); từ trên 100 ha đến 500 ha có 449 người (chiếm tỷ lệ 0,96%); trên 500 ha có 244 người (chiếm tỷ lệ 0,08%). Như vậy, những người sở hữu từ 5 ha trở xuống chiếm đa số tới trên 70%; sở hữu dưới 10 ha chiếm tới 86,5%. Trong khi đó, số người sở hữu trên 100 ha chỉ có 0,1%³. Sự cách biệt quá lớn trong sở hữu diện tích ruộng đất tạo nên sự thay đổi lớn về quan hệ sở hữu ruộng đất trong nông thôn Nam Kỳ, đưa nền nông nghiệp phát triển theo hướng phục vụ cho kinh tế thị trường.

1. Yves Henry: *Economie agricole de l'Indochine*, Sđd, tr. 107, 149, 193.

2. Pierre Gourou: *L'utilisation du sol en Indochine française*, Harman, Centre d'Etudes de Politique Etrangère, Paris, 1939.

3. Trích từ *Aunvaire Statistique de L'Indodune 1930 - 1931*, Lưu trữ tại Viện sử học, Ký hiệu I 725, tr. 106.



b- Tình hình sản xuất nông nghiệp

Nam Kỳ có những điều kiện phát triển nông nghiệp thuận lợi hơn so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Nam Kỳ là nơi có diện tích canh tác lớn nhất (gấp 2 lần diện tích ruộng đất của Bắc Kỳ, 3,5 lần diện tích Trung Kỳ), bình quân diện tích canh tác trên đầu người ở Nam Kỳ cũng gấp 3 lần so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ (bình quân ruộng đất theo nhân khẩu (0,503ha/khẩu) cao so bình quân cả nước là 0,262ha/khẩu). Đất đai Nam Kỳ khá bằng phẳng, màu mỡ, rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Sản lượng nông nghiệp Nam Kỳ có nhịp độ phát triển cao hơn so với cả nước, đạt mức 8,5% trong những năm 1920 so với bình quân cả nước là 1,4%¹.

Điểm mới đáng ghi nhận trong sự phát triển của nông nghiệp Nam Kỳ thời gian này là sự ra đời và hoạt động mạnh của những công ty kinh doanh nông nghiệp, tiêu biểu như: Công ty Cao su Đồng Nai (Société des Caoutchoucs du Donai) ra đời năm 1908, trụ sở tại Paris, vốn ban đầu nửa triệu francs, chuyên khai thác các đồn điền trồng cao su, cây có dầu và đồn điền trồng mía ở Đồng Dương, chủ yếu tại Nam Kỳ. Trong năm 1910, cùng với việc thành lập Công ty Cao su Đồng Dương (Société des Caoutchoucs de l'Indochine) có trụ sở đặt tại Paris, tư bản Pháp còn thành lập Công ty Đồn điền Đất Đỏ (Société des plantations des Terres Rouges), đặt trụ sở tại Sài Gòn và Công ty Nông nghiệp Thành Tuy Hạ (Société agricole de Thành Tuy Hạ), đặt trụ sở tại Biên Hòa. Đối tượng hoạt động của Công ty Đồn điền Đất Đỏ (có vốn ban đầu 2,3 triệu francs) là trồng trọt và khai thác bông, cao su, cà phê ở Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa và ở cả Java, Mã Lai. Đối tượng hoạt động của Công ty Nông nghiệp Thành Tuy Hạ (vốn ban đầu 600.000 francs) là khai thác các đồn điền nông nghiệp và mua bán các sản phẩm nông nghiệp². Đây là hai

1. P. Bernard: *Le Problème économique Indochinois*, Paris, 1934, tr.94.

2. Chỉ sau một thời gian hoạt động, vốn của các công ty này tăng lên rất nhanh chóng. Từ 2,3 triệu francs (năm 1910), vốn của Công ty Đồn điền Đất Đỏ liên tiếp tăng lên 36 triệu francs (năm 1923), 46 triệu francs (năm 1925), 80 triệu francs (năm 1929)... Vốn của Công ty Nông nghiệp Thành Tuy Hạ cũng tăng từ 600.000 francs (năm 1910) lên 1,2 triệu francs (năm 1919) và 2,2 triệu francs (năm 1925)...

công ty nông nghiệp có quy mô, phạm vi hoạt động lớn trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Nam Kỳ¹. Tiếp đó, trong năm 1911, các Công ty Đồn điền cao su Xuân Lộc (Société des plantations d'hévéas de Xuân Lộc), Công ty Cao su Padang (Société des Caoutchoucs de Padang) lần lượt ra đời và đều đặt trụ sở tại Sài Gòn. Đây là những công ty có vốn lớn (vốn ban đầu của Công ty Cao su Padang là 6,5 triệu francs, gấp gần ba lần Công ty Đồn điền Đất Đỏ và gần 10 lần Công ty Nông nghiệp Thành Tuy Hạ). Phạm vi hoạt động của các công ty này là kinh doanh nông nghiệp, chủ yếu trồng cao su và các loại cây công nghiệp khác.

Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, tiêu biểu là sự ra đời của Công ty Nông nghiệp và Kỹ nghệ Tháp Chàm chuyên trồng lúa, ngũ cốc, mía, cây có sợi... (năm 1926); Công ty Điền địa và Trồng lúa Sóc Trăng chuyên khai thác, kinh doanh nông nghiệp, đặc biệt là lúa gạo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Công ty Sở hữu nông nghiệp miền Tây chuyên kinh doanh ruộng đất và khai thác hai khu vực sở hữu rộng 11.000 ha thuộc tỉnh Rạch Giá và tỉnh Long Xuyên; Công ty Nông nghiệp và Kỹ nghệ Tháp Mười chuyên kinh doanh trồng lúa, cà phê, cao su, mía và rau ở một số tỉnh Nam Kỳ (năm 1928); Công ty Nông nghiệp - Thương mại và Kỹ nghệ Rạch Giá chuyên xay xát, mua bán đất đai, mua bán, xuất khẩu nông phẩm (năm 1929), v.v.. Kể cả khi khủng hoảng kinh tế thế giới bùng nổ thì vẫn có nhiều công ty, tổ chức chuyên sản xuất và kinh doanh lúa gạo ra đời.

Trong hoạt động sản xuất nông nghiệp ở Nam Kỳ, sản xuất lúa gạo luôn đứng vị trí hàng đầu, đứng thứ hai là cao su và sau đó là một số cây trồng khác như: Bông, dừa, mía, ngô, hạt tiêu,...

Sản xuất lúa gạo

Nguồn lợi từ lúa gạo luôn giữ vị trí hàng đầu trong các ngành canh tác nông nghiệp ở Nam Kỳ trong cả hai thời kỳ khai thác thuộc địa. Sự

1. Trước đó, việc trồng cao su đã được thử nghiệm ở miền Đông Nam Kỳ từ cuối thế kỷ XIX và trong những năm 1907-1908 đã xuất hiện một vài công ty cao su có quy mô vừa và nhỏ như Công ty Sunnazah, Công ty An Trạch.



phát triển của nghề trồng lúa ở Nam Bộ thể hiện ở việc gia tăng mạnh mẽ diện tích trồng lúa và đi liền với nó là sự tăng trưởng của sản lượng lúa gạo.

Về *diện tích*: năm 1909 là 1.527.000 ha; năm 1927 là 2.056.000 ha¹. Diện tích trồng lúa tập trung phần lớn ở các tỉnh miền Tây gồm Cần Thơ, Bạc Liêu, Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, Hà Tiên, Sóc Trăng chiếm tới 1.250.000 ha (riêng tỉnh Hà Tiên, điều kiện thổ nhưỡng không thích hợp với nghề trồng lúa nên phải nhập gạo từ các tỉnh khác). Đứng thứ hai là các tỉnh Tây Nam Bộ gồm: Chợ Lớn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc, Tân An, Bến Tre, Gò Công với khoảng 840.000 ha trồng lúa. Sau cùng là các tỉnh miền Đông Nam Bộ với 190.000 ha.

Về *sản lượng*: năm 1900 đạt 1.408.000 tấn, năm 1910 đạt 2.150.000 tấn, năm 1920 đạt 2.150.000 tấn, năm 1930 đạt 2.164.000 tấn². Nhìn chung, sản lượng lúa sản xuất tại Nam Kỳ luôn chiếm khoảng một nửa tổng sản lượng lúa trong toàn Liên bang Đông Dương.

Với sản lượng không ngừng gia tăng, yếu tố đất rộng, người thưa, sản lượng lúa tính theo đầu người vẫn ở mức cao³, nên ngoài việc đáp ứng yêu cầu tiêu dùng nội địa, một lượng lớn lúa gạo Nam Kỳ được dành để xuất khẩu. Những năm 1900-1918, sản lượng gạo xuất khẩu tăng gấp đôi, từ 747.635 tấn lên 1.447.000 tấn. Nhưng những năm 1918-1923, sản lượng gạo xuất khẩu có sự suy giảm (năm 1923 xuất khẩu 1.145.000 tấn). Nhìn chung, lượng lúa gạo xuất khẩu luôn chiếm trên 50% tổng sản lượng sản xuất: Năm 1918, xuất khẩu 1.447.000 tấn (khoảng 80%); năm 1920, xuất khẩu 1.038.000 tấn (khoảng 50%); năm 1921, xuất khẩu 1.510.000 tấn (khoảng 50%); năm 1922, xuất khẩu 1.200.000 tấn (hơn 50%); năm 1935, xuất khẩu 1.718.000 tấn (hơn 50%); năm 1936, xuất khẩu 1.711.000 tấn (hơn 50%); năm 1937, xuất khẩu 1.548.000 tấn

1, 2. Trần Thị Bích Ngọc: *Tình hình sản xuất lúa gạo ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 244, 1985, tr.56, 60.

3. So sánh hai thời điểm 1875-1880 và 1911-1915, dân số Nam Kỳ tăng 1,98 lần, diện tích canh tác tăng 3,17 lần, sản lượng lúa đầu người tăng 1,73 lần.

- Xem Nguyễn Phan Quang: *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1945)*, Sđd, tr.6.

(khoảng 60 - 70%)... Đây là tỷ lệ lớn, chi phối đến sản xuất và dân sinh của Nam Bộ, đồng thời cũng là một yếu tố có tính quyết định của thị trường đối với nông nghiệp, nông thôn Nam Bộ.

Để gia tăng sản lượng lúa gạo và nhất là để tăng lợi nhuận xuất khẩu khi chất lượng gạo xuất khẩu từ Nam Kỳ luôn bị thị trường thế giới đánh giá thấp, chính quyền thuộc địa đã nỗ lực thực hiện nhiều biện pháp về kỹ thuật, nhất là tuyển chọn giống, tạo giống thuần chủng, kết hợp với các biện pháp chọn lúa khi thu mua và kỹ thuật xay xát. Thậm chí, năm 1928, Ủy ban cải thiện lúa gạo ở Nam Kỳ được thành lập để lo công việc này. Tuy nhiên, những kết quả đạt được không nhiều.

Về nông cụ: Ở các nông trại, về căn bản vẫn sử dụng phương tiện kỹ thuật cổ truyền, thô sơ như trước. Bên cạnh đó, đã bắt đầu xuất hiện các nông cụ của phương Tây như cuốc, xêng, xà beng¹ phục vụ cho việc khai phá đất ở các đồn điền. Về sức kéo, chủ yếu vẫn dùng sức kéo của trâu, bò. Số lượng trâu, bò dùng làm sức kéo vào năm 1930 ở Nam Kỳ là 420.000 con².

Trong đồn điền của người Pháp, với sự hỗ trợ về vốn và kỹ thuật của chính quyền, các loại máy cày, máy gặt, máy đập lúa, phân bón hóa học, các giống lúa tốt từng bước được đưa vào sử dụng... Năm 1902, máy cày được đưa vào cày thử tại Mỹ Tho. Năm 1918, Công ty Sambuc tiến hành sử dụng thí điểm máy cày bừa trong đồn điền có diện tích rộng 8.000 ha ở Cần Thơ. Sau đó, tiếp tục tiến hành thử nghiệm nhiều loại máy cày của Pháp, của Hoa Kỳ trên nhiều vùng đất ruộng khác. Năm 1921, cuộc thử nghiệm tại đồn điền của một chủ nghiệp đoàn ở làng Phú Lộc (miền Tây Nam Kỳ) đưa lại kết quả là tăng năng suất lúa tới 7,5 tạ/ha và 10 tạ/ha, vượt hơn năng suất lúa trên ruộng làm đất bằng cày trâu. Chính quyền thực dân muốn dùng các đồn điền của người Pháp làm mô hình tiêu biểu cho lối canh tác mới, hiện đại của phương Tây trên đất thuộc địa Nam Kỳ. Từ đó, để tăng nguồn lợi nhuận về cả hai mặt gia

1. Bùi Huy Đáp, Nguyễn Điện: *Nông nghiệp Việt Nam từ cội nguồn đến đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.244.

2. Yves Henry: *Economie agricole de l'Indochine*, Sđd, tr.213, 218, 219.



tăng sản lượng lúa, tiêu thụ được máy móc công nghiệp, mặt khác còn nâng cao uy thế của chính quyền. Song, trên thực tế đồn điền ở Nam Bộ, giá thành sử dụng máy móc lại đắt hơn ba lần so với cày bằng trâu, nên hạn chế đến khả năng ứng dụng. Ngoài ra, chủ đất người Việt không hứng thú với cải tiến kỹ thuật nông nghiệp nên chính sách trên không đạt hiệu quả.

Về giống: Các trại thí nghiệm giống lúa được thành lập để tuyển chọn thay thế dần các giống cũ đã thoái hóa, năng suất và phẩm chất kém. Ở Cần Thơ có trạm thí nghiệm Trà Ôn, Cầu Kè; ở Rạch Giá có trạm thí nghiệm Thanh Hòa ở tổng Giang Ninh quận Giồng Riềng, trạm Tho Sơn ở tổng Kiên Hảo quận Châu Thành. Bên cạnh đó, các giống lúa có thương hiệu như gạo Gò Công (hay gạo hạt tròn), gạo Vĩnh Long (hay gạo hạt dài) và gạo Bãi Xàu... được một số nơi chú ý thăm canh, có giá trị thương phẩm lớn.

Nhìn chung, dù đã có nhiều cố gắng thì kỹ thuật canh tác lúa ở Nam Kỳ những năm đầu thế kỷ XX hầu như không thay đổi nhiều so với trước. Báo cáo tại Hội đồng Thuộc địa của Thống đốc Nam Kỳ viết: “Những phương pháp canh tác không được cải tiến: các điền chủ mạnh ai nấy làm và không hiểu các phương pháp của mình có tác dụng thế nào, mặt khác họ cũng không có tiền để cải tiến (...) Phân bón được sử dụng rất ít”¹.

Cây cao su

Cao su đứng vị trí thứ hai trong ngành nông nghiệp Nam Kỳ thời kỳ này. Từ đầu thế kỷ XX, với sự phát triển của ngành công nghiệp ô tô, nhu cầu về mủ cao su tăng lên đã thúc đẩy sự phát triển của nghề trồng cao su để xuất khẩu. Diện tích trồng cao su tăng mạnh hằng năm. Số lượng đồn điền cao su ở Nam Kỳ tăng lên khá nhanh, tiêu biểu như: Công ty Cao su Đồng Nai (Société des Caoutchoucs du Donai) ra đời

1. Võ Sĩ Khải: *La structure rizicole et la crise du riz en Cochinchina entre les deux guerres mondiales*, Luận văn tốt nghiệp Cao học tại Đại học Văn khoa Sài Gòn, Sài Gòn, 1968, tr.47.



năm 1908; Công ty Cao su Đông Dương (Société des Caoutchoucs de l'Indochine), Công ty Đồn điền Đất Đỏ (Société des plantations des Terres Rouges), Công ty Nông nghiệp Thành Tuy Hạ (Société agricole de Thành Tuy Hạ), năm 1910; Công ty Đồn điền cao su Xuân Lộc (Société des plantations d'hévéas de Xuân Lộc), Công ty Cao su Padang (Société des Caoutchoucs de Padang), năm 1911; Công ty Cây cao su Tây Ninh (Société des Hévéas de Tây Ninh), năm 1913, kinh doanh, khai thác và trồng cây cao su ở các đồn điền thuộc hai tỉnh Tây Ninh và Biên Hòa... Đến giữa năm 1916, theo báo cáo trước Hội đồng Chính phủ Đông Dương, số lượng đồn điền cao su ở Nam Kỳ bao gồm:

- Tỉnh Gia Định có 49 đồn điền với tổng diện tích 3.240 ha, trong đó có 29 đồn điền của người Pháp, 20 đồn điền của người Việt và người Hoa.
- Tỉnh Bà Rịa có 6 đồn điền đều thuộc các công ty của Pháp.
- Tỉnh Tây Ninh có 4 đồn điền, trong đó có 2 đồn điền thuộc Công ty Cao su Tây Ninh.
- Tỉnh Thủ Dầu Một có diện tích các đồn điền lớn nhất trong toàn Nam Kỳ (14.078 ha), gồm các đồn điền: Lộc Ninh, An Lộc, Xa Cam, Xa Trạch.

Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất, dù báo trước được thời cơ phát triển của ngành cao su sau chiến tranh, nhiều đồn điền cao su được thành lập, riêng ở Nam Kỳ đã có 533 đồn điền. Tính đến năm 1918, diện tích trồng cao su ở Nam Kỳ vào khoảng hơn 30.000 ha. Tuy nhiên, hầu hết đều là cao su mới trồng, sản lượng mủ cao su khai thác được còn ít.

Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, tư bản Pháp đầu tư mạnh nhất cho các đồn điền cao su. Đây là kết quả của việc giá cao su tăng mạnh, trong khi sản xuất cao su của các nước thuộc địa Anh giảm. Trong những năm 1926-1929, giai đoạn của “sự chạy đua nước rút” (theo cách gọi của một số tác giả người Pháp), diện tích đồn điền cao su tăng lên rất nhanh, tập trung ở vùng đất đỏ Nam Kỳ. Nam Kỳ đứng vị trí hàng đầu tuyệt đối trên toàn Đông Dương về trồng cao su.



Thống kê diện tích đồn điền cao su ở Nam Kỳ và Đông Dương dưới đây phản ánh thực tế đó¹:

Bảng 10: Diện tích đồn điền cao su ở Nam Kỳ và Đông Dương qua các giai đoạn

Đơn vị tính: ha

Giai đoạn	Diện tích trồng cao su ở Nam Kỳ	Diện tích trồng cao su ở Đông Dương
1897-1918	15.500	15.850
1920-1925	12.200	18.000
1926-1929	60.600	78.620
1930-1935	8.700	13.530
Tổng	97.000	126.000

Một số công ty và đồn điền cao su ra đời trong thập niên 20 của thế kỷ XX ở Nam Kỳ là: Công ty Đồn điền cao su Cầu Khói chuyên khai thác các đồn điền trồng cao su và các loại cây công nghiệp khác (thành lập năm 1924); Công ty Trồng trọt nhiệt đới Đông Dương chuyên kinh doanh cà phê, mía, cao su (thành lập năm 1925); Công ty Nông nghiệp cao su An Phú Hạ chuyên trồng và khai thác cao su tại đồn điền ở Bà Rịa; Công ty Cao su Mê Kông chuyên trồng và khai thác cao su ở Nam Kỳ và Campuchia; Công ty Cao su Phước Hòa chuyên kinh doanh các đồn điền cao su ở Đông Dương; Công ty Đồn điền Đông Dương - Liên hiệp Mimot chuyên kinh doanh các đồn điền cao su, chè, cà phê; Công ty Đồn điền Mariani chuyên kinh doanh cao su và một số sản phẩm nhiệt đới ở vùng Thủ Dầu Một (đều thành lập trong năm 1927); Công ty Cao su Chamcar - Loeu chuyên trồng, khai thác và chế biến cao su (thành lập năm 1928), v.v..

Sản lượng cao su cũng tăng lên tương ứng. Nếu như vào năm 1915, Đông Dương (chủ yếu là Nam Kỳ) sản xuất được 298 tấn mủ cao su,

1. Xem J.P. Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859 - 1939)*, Sđd, tr.148.

thì sản lượng mủ cao su đã tăng vọt trong thời gian tiếp theo: Năm 1919 với 3.519 tấn, năm 1929 với 10.309 tấn. Đây chính là cơ sở để một số nhà nghiên cứu Pháp đi tới kết luận: “Sự phát triển của cây cao su chắc chắn là thành công đẹp nhất của những người trồng trọt Pháp ở Đông Dương”¹.

Một số cây trồng khác

- Ngô được trồng chủ yếu ở các tỉnh Châu Đốc, Long Xuyên, Mỹ Tho, Bến Tre, Trà Vinh, Gia Định và Bà Rịa. Trong thập niên đầu thế kỷ XX, sản lượng hàng năm của giống cây này là khoảng 25.000 tấn. Năm 1910, Nam Kỳ đã xuất sang Pháp khoảng 20.000 tấn ngô.

- Diện tích trồng bông, gai và dâu tằm cũng tương đối phát triển. Diện tích trồng bông trước năm 1930 khoảng 1.000 ha, chủ yếu ở Bà Rịa, Thủ Dầu Một². Sản lượng bông hàng năm của Nam Kỳ đạt khoảng 1.000 tấn. Diện tích trồng dâu tằm từ 454 ha năm 1926 lên 725 ha vào năm 1930, tập trung chủ yếu ở các vùng Long Xuyên, Châu Đốc, Mỹ Tho, Bến Tre...

2. Thương mại

Độc quyền thương mại là chính sách nhất quán của thực dân Pháp ở Đông Dương nhằm biến nơi đây thành trị trường độc chiếm và Nam Kỳ không phải ngoại lệ. Từ những năm đầu thế kỷ XX, việc buôn bán hàng hóa hai chiều giữa Pháp với Nam Kỳ nói riêng và Đông Dương nói chung tăng lên nhanh chóng³. Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, do tác động của chính sách tăng cường đầu tư khai thác thuộc địa nên các hoạt động thương mại, nhất là lĩnh vực xuất - nhập khẩu, phát triển khá mạnh.

1. C. Robequain: *L'évolution économique de l'Indochine française*, Paris Centred Etude de Politique Etrangère Hartmann Editeur, Paris, 1939, p.388.

2. Paul Alinot: *L'Indochine Francaise - Physique, économique, politique, administrative et historique*, Imprimer - éditeur Albert Portail, Saigon, 1916, p.17.

3. Tổng số hàng nhập từ Pháp vào Đông Dương trong những năm 1902-1906 tăng gấp 4,2 lần so với những năm 1897-1901; tổng số hàng xuất từ Đông Dương sang Pháp cũng tăng 3,5 lần trong khoảng thời gian đó.



Các công ty thương mại của tư bản Pháp và tư sản mại bản thuộc địa tiếp tục củng cố địa vị độc quyền, cả ngoại thương lẫn nội thương. Chính quyền Pháp ở chính quốc cũng như ở thuộc địa Nam Kỳ đã ban hành hàng loạt thông tư, nghị định hướng vào việc dành ưu tiên cho nước Pháp. Hàng hóa Pháp nhập vào Nam Kỳ, dù chở trên tàu của Pháp hay tàu các nước đều được miễn thuế quan. Hàng hóa từ Nam Kỳ chở sang Pháp, nếu là thô sản của thuộc địa cũng được miễn thuế.

Tuy Pháp vẫn giữ độc quyền bằng chính sách bảo hộ thuế quan, nhưng từ những năm đầu thế kỷ XX, hàng hóa của Anh, Trung Hoa và nhiều nước khác đã có mặt ở Nam Kỳ ngày càng nhiều. Bên cạnh đó, tư bản Pháp vẫn sử dụng lực lượng tư sản mại bản người Hoa làm trợ thủ để lũng đoạn thị trường nội địa và hoạt động xuất khẩu. Borner - một quan chức thực dân - trong bài thuyết trình tại Trường Thuộc địa ngày 3-2-1919 đã khẳng định: “Tất cả các toàn quyền Đông Dương kế tiếp nhau đều hiểu rõ vai trò người Hoa, và bản thân các nhà thực dân - mặc dù trong số họ có người bị người Hoa cạnh tranh - cũng đều phải thừa nhận vai trò có ích của người Hoa”¹. Theo J.P. Aumiphin, ở Nam Kỳ, tư bản Trung Hoa có đại diện rất mạnh trong buôn bán gạo, nhập khẩu vải bông và một phần khá lớn việc bán lẻ². Tổng giá trị hàng hóa lưu thông ở Việt Nam do người Hoa nắm giữ tăng từ 400 triệu francs vàng năm 1911 lên 600 triệu năm 1913 và 1.150 triệu năm 1919, trong khi tổng giá trị hàng hóa lưu thông nói chung tương ứng là 525 triệu, 800 triệu và 1.800 triệu³.

Ngày 20-6-1921, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập các sở thương mại, trong đó có Sở Thương mại Sài Gòn, nhằm thực hiện chức năng khuyến khích buôn bán các sản phẩm của địa phương thông qua việc tổ chức các hội chợ và điều hành các nhà đấu xảo. Các

1. Dẫn theo Nguyễn Phan Quang: *Người Hoa trên thị trường lúa gạo Nam Kỳ thời Pháp thuộc*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 320, tháng 1-2, 2002.

2. J.P. Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*, Sđd, tr.54.

3. Châu Hải: *Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam*, Sđd, tr.108.

loại nông sản phẩm được tập trung thu mua với giá rẻ để xuất khẩu thu lợi nhuận cao. Tuy nhiên, sản phẩm xuất khẩu thường ở dạng thô; trong khi hàng hóa nhập khẩu luôn là thành phẩm (trong đó có nhiều loại hàng xa xỉ, độc hại), nên sau mỗi vòng quay xuất - nhập khẩu, tư bản Pháp thu được lợi nhuận rất lớn.

Để đào tạo đội ngũ nhân viên có nghiệp vụ trong lĩnh vực thương mại, từ năm 1922, chính quyền thực dân đã thành lập Trường Thương mại thực hành (*École d'Application Commerciale*) tại Sài Gòn. Đến năm 1925, chương trình thực hành thương mại ở Nam Kỳ được đưa ra áp dụng cho Trường Thương mại Đông Dương đặt tại Hà Nội. Điều này cho thấy hoạt động thương mại ở Nam Kỳ với tính năng động và hiệu quả cao ngày càng giữ vị trí quan trọng trong công cuộc khai thác thuộc địa của người Pháp, không chỉ thể hiện ở khía cạnh kinh doanh mà còn ở cả phương diện đào tạo nghiệp vụ.

Với các chính sách trên, thương mại Nam Kỳ có những bước phát triển mới, cả về ngoại thương và nội thương.

a- Ngoại thương

Đây là ngành chiếm vị trí quan trọng thứ hai sau nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế Nam Kỳ. Đến đầu thế kỷ XX, Sài Gòn đã thực sự trở thành một trung tâm buôn bán sầm uất của khu vực. Số tàu buôn nước ngoài tới cảng Sài Gòn ngày càng tăng. Tới đây buôn bán không chỉ có các bạn hàng truyền thống như: Trung Quốc, Singapore, Thái Lan,... mà còn cả các nước thuộc châu Âu, châu Mỹ như: Pháp, Anh, Đức, Bỉ, Đan Mạch, Hà Lan, Peru,... Kim ngạch ngoại thương của Nam Kỳ tăng lên nhanh chóng. Vào năm 1910, tổng kim ngạch ngoại thương của Nam Kỳ lên tới 312 triệu francs (chiếm gần 1/5 tổng kim ngạch ngoại thương của tất cả các xứ thuộc địa Pháp là 1 tỷ 525 triệu), trong đó, hàng hóa xuất khẩu chiếm 138 triệu¹. Trong nửa cuối những năm 20 của thế kỷ XX, kim ngạch ngoại thương của Nam Kỳ phát triển rất mạnh và lên tới đỉnh cao vào năm 1926, khi đạt tới 4 tỷ 805 triệu francs.

1. Paul Alinot: *Géographie générablede L'Indochine Francise - physique, économique, politique, administrative et historique*, Sđd.



Điều đáng lưu ý là cán cân ngoại thương Nam Kỳ luôn phát triển theo chiều hướng xuất siêu. Hàng hóa xuất khẩu của Nam Kỳ chủ yếu là sản phẩm nông nghiệp, trước hết là lúa gạo, sau đó tới cao su và các sản phẩm khác.

Trong danh mục các mặt hàng xuất khẩu, lúa gạo giữ vị trí hàng đầu, trên dưới 80% tổng kim ngạch xuất khẩu ở Nam Kỳ¹; những năm 1905-1914 bình quân mỗi năm là 919.000 tấn/năm².

Ngay sau khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, Nam Kỳ gặp nhiều khó khăn trong việc xuất khẩu lúa gạo, mà nguyên nhân trực tiếp của cuộc khủng hoảng là do mất mùa lúa, thương nhân nước ngoài đổ xô vào Nam Kỳ mua gạo làm cho giá gạo tăng vọt³. Tình hình trên đã tác động mạnh mẽ đến thị trường lúa gạo Nam Kỳ, dẫn tới việc lần đầu tiên trong lịch sử thị trường lúa gạo Nam Kỳ, chính quyền thực dân Pháp đã ra lệnh cấm xuất khẩu lúa gạo trong năm 1919.

Hai năm sau cuộc “khủng hoảng lúa gạo 1919”, thị trường lúa gạo Nam Kỳ khởi sắc trở lại. Sau vụ mùa bội thu năm 1921, lượng gạo xuất khẩu đạt 1.500.000 tấn và đây là con số chưa từng có, nhưng đến năm 1928 con số đó đã là 1.798.000 tấn. Trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến (1919-1939), sản lượng gạo xuất khẩu của Nam Kỳ đứng thứ hai trên thị trường thế giới (sau Miến Điện).

Gạo Nam Kỳ được xuất khẩu chủ yếu bằng đường thủy qua cảng Sài Gòn. Thị trường xuất khẩu lúa gạo của Nam Kỳ khá đa dạng: đến Pháp và các thuộc địa của Pháp, Hồng Kông; tiếp đó là Xingapo, Indies Néerlandaises, Ấn Độ, Nhật, Hoa Kỳ và các nước châu Mỹ, Anh, Trung Hoa, Philippine, các nước châu Âu khác và châu Phi.

Hoạt động xuất khẩu lúa gạo được thực hiện theo một số công đoạn: Thu gom lúa, chế biến và xuất khẩu.

1, 2. Võ Sĩ Khải: *La structure rizicole et la crise du riz en Cochinchina entre les deux guerres mondiales*, Tlđd, tr.271, 272.

3. Nguyễn Phan Quang, Trần Thị Thanh Thanh: *Sài Gòn và thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1938*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 5 (312), 2000, tr.34.

Các nhà chế biến gạo có hai loại cơ bản: *Thứ nhất* là những nhà chuyên chế biến theo đơn đặt hàng của những nhà xuất khẩu. Họ là những người có khả năng lớn về tài chính, có mạng lưới thu mua thóc gạo ở các tỉnh, sau đó chế biến và bán lại cho những nhà xuất khẩu theo đơn đặt hàng. *Thứ hai* là những nhà chế biến gạo theo nhu cầu của thị trường và khả năng của bản thân. Những người này không có hệ thống thu mua ở các tỉnh và phải mua thóc ở Chợ Lớn. Gạo sau khi chế biến được bán cho các nhà xuất khẩu hoặc tự xuất khẩu.

Các nhà xuất khẩu lúa gạo cũng có hai loại cơ bản: Những nhà chuyên xuất khẩu và những nhà chế biến - xuất khẩu¹. Những nhà chuyên xuất khẩu là những người chỉ chuyên hoạt động xuất khẩu gạo; khi có hợp đồng xuất khẩu, họ ký hợp đồng mua gạo, hoặc của nhà chế biến gạo, hoặc của nhà buôn lúa để xuất khẩu. Những nhà chế biến xuất khẩu vừa nhận chế biến gạo cho những nhà chuyên xuất khẩu, vừa tự mình chế biến gạo để tự xuất khẩu.

Vào thời kỳ đầu, việc thu gom lúa gạo dành cho xuất khẩu nằm trong tay những nhà buôn người Hoa ở Chợ Lớn, là những người vừa có vốn lớn, vừa có hệ thống thu mua lúa gạo rải khắp các tỉnh Nam Kỳ. Để giảm bớt sự lệ thuộc vào tư sản người Hoa trong hoạt động này, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, chính quyền Nam Kỳ thực hiện chính sách đặc nhượng công sản (concession) cấp đất không hạn chế cho tư bản Pháp và địa chủ bản xứ làm đồn điền nông nghiệp, chú trọng vào sản xuất lúa ở các tỉnh miền Tây với hy vọng các đồn điền này sẽ bán lúa thẳng cho các nhà xuất khẩu Pháp mà không phải thông qua tay các tư sản người Hoa. Đồng thời, các nhà tư bản Pháp lần lượt thành lập các công ty nông nghiệp vừa sản xuất vừa thu mua nông sản. Năm 1908, Công ty Khai thác nông nghiệp miền Tây Nam Kỳ được thành lập, tới năm 1930, đổi thành Công ty Nông nghiệp Pháp - Nam, đặt trụ sở tại Sài Gòn, vốn 600.000 đồng, tham gia kinh doanh các ngành nông

1. Võ Sĩ Khải: *La structure rizicole et la crise du riz en Cochinchine entre les deux guerres mondiales*, Tlđd, tr.87.



nghiệp ở Đông Dương. Năm 1910, Công ty Nông nghiệp Thành Tuy Hạ được thành lập, trụ sở đặt tại Biên Hòa chuyên khai thác đồn điền nông nghiệp, mua bán các sản phẩm nông nghiệp. Vốn lúc mới thành lập là 600.000 francs, đến ngày 1-1-1935 là 3.311.800 francs¹. Năm 1926, Công ty Nông nghiệp và Kỹ nghệ Tháp Chàm được thành lập. Năm 1928, Công ty Nông nghiệp và Kỹ nghệ Tháp Mười được thành lập, trụ sở đặt tại Sài Gòn, chuyên kinh doanh trồng lúa, cà phê, cao su, mía, cây có sợi và rau ở một số tỉnh Nam Kỳ; Công ty Điện địa và trồng lúa Sóc Trăng, trụ sở tại Sài Gòn, chuyên khai thác, kinh doanh nông nghiệp, đặc biệt trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng... Mặc dù nhiều công ty của tư bản Pháp đã được thành lập, tuy nhiên, nhìn trên tổng thể thì người Hoa vẫn chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong hoạt động xuất khẩu gạo ở Nam Kỳ. Việc thu mua lúa gạo ở các địa phương, việc chuyên chở về Chợ Lớn, xay xát gạo xuất khẩu và giao gạo thương phẩm xuất khẩu đều do doanh nhân người Hoa chi phối. Họ có mạng lưới “tiếp thị” đi nǎm bắt mọi thông tin về tình hình sản xuất nông nghiệp, lập ra các kho cất trữ tạm ở các điểm chợ có đường thủy thuận lợi, thậm chí còn có ngân hàng riêng săn sàng cho vay mua bán lúa gạo...

Ngoài gạo, sản phẩm xuất khẩu từ Nam Kỳ trong giai đoạn này hết sức phong phú, như: tơ (từ năm 1909 đến năm 1913, Nam Kỳ xuất khẩu được hơn 60 tấn các loại)²; bông (cuối năm 1924 và năm 1925, cảng Sài Gòn xuất khẩu 980,8 tấn)³; cao su (số mủ cao su xuất khẩu năm 1931 lên tới 6.871 tấn)⁴. Ngoài ra, còn có thêm các sản phẩm khác như thuốc lá, cà phê, đồ thêu, xà phòng...

Những mặt hàng nhập khẩu cũng khá phong phú. Nam Kỳ nhập khẩu từ các nước khác xăng dầu, thuốc lá, bông, vàng, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng cao cấp và các đồ xa xỉ khác. Theo số liệu từ cảng Sài Gòn năm 1929 thì lượng hàng nhập khẩu là khá lớn (2,3 tỷ francs), gần bằng

1. Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858 - 1945*, t.2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr.169-170.

2, 3. Vũ Huy Phúc: *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (1858-1945)*, Sđd, tr.73, 146.

4. Yves Henry: *Economie agricole de L'Indochine*, Sđd, tr.553.



giá trị hàng hóa xuất khẩu (2,426 tỷ francs). Bởi chính sách độc quyền thương mại của Pháp nên hàng hóa nhập khẩu vào Nam Kỳ chủ yếu là từ Pháp và các thuộc địa. Đến năm 1930, hàng nhập từ Pháp và các thuộc địa của Pháp vào Nam Kỳ chiếm 61,2% tổng giá trị nhập khẩu qua cảng Sài Gòn¹.

b- Nội thương

Với sự trợ giúp của các loại hình giao thông vận tải, hệ thống chợ đã hình thành, từ chợ quê, chợ huyện, chợ tỉnh đến những chợ lớn như chợ Bến Thành ở Sài Gòn. Hệ thống chợ đã góp phần thống nhất thị trường trong cả nước và hơn nữa, góp phần củng cố cộng đồng dân tộc. Người Việt tham gia rất tích cực và có vị trí ngày càng quan trọng trong giao thương mua bán nội vùng.

Nhìn chung, thương mại Nam Kỳ thể hiện rõ tính chất của một nền thương mại thuộc địa với sự độc quyền của tư bản Pháp, bên cạnh đó là sự lũng đoạn của thương nhân Hoa kiều. Tuy nhiên, nền thương mại Nam Kỳ vẫn có bước phát triển mạnh mẽ với thị trường ngày một mở rộng, hàng hóa lưu chuyển nhanh, khối lượng lớn và góp phần quan trọng thúc đẩy nền kinh tế nói chung phát triển lên một bước theo hướng tư bản chủ nghĩa.

3. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Cũng như trên toàn đất nước, sự phát triển công nghiệp ở Nam Kỳ thời kỳ này phụ thuộc hoàn toàn vào chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp với phương châm *phát triển công nghiệp ở thuộc địa không làm thương hại mà chỉ nhằm bổ sung cho công nghiệp chính quốc; sản xuất để cung cấp cho chính quốc nguyên liệu hoặc những sản phẩm chính quốc còn thiếu*. Mặt khác, Nam Kỳ là vùng đất nghèo về tài nguyên khoáng sản, điều kiện để phát triển một nền công nghiệp hiện đại bị hạn chế so với Bắc Kỳ. Do đó, ở đây công nghiệp là mảng đầu tư muộn, sau nông nghiệp và không ôn ào, mạnh mẽ như ở Bắc Kỳ. Công nghiệp

1. Nguyễn Phan Quang: *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1945)*, Sđd, tr.26.



Nam Kỳ chỉ được phát triển một cách tương đối trong một số lĩnh vực và phục vụ cho những ngành kinh tế khác.

Mặc dù công nghiệp bản xứ bị kìm hãm phát triển, nhưng chính quyền thực dân lại rất cần nguồn nhân lực có chuyên môn kỹ thuật phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa. Ngày 11-4-1904, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định mở Trường học nghề tại Sài Gòn. Trường đào tạo ba ngành: nguội, mộc, đúc; thời gian học ba năm; đối tượng được vào học là thanh niên từ 16 tuổi trở lên, sinh ra tại Đông Dương, “có hạnh kiểm tốt” và là “thần dân của nước Pháp”. Tuy nhiên, sự xuất hiện ít ỏi của hệ thống trường nghề ở Nam Kỳ nói riêng và Đông Dương nói chung chính là minh chứng cho thấy rõ hơn sự lạc hậu và yếu kém của nền công nghiệp tại thuộc địa¹.

Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, công nghiệp Nam Kỳ nhìn chung còn phiến diện, yếu ớt, lạc hậu; chỉ có một số cơ sở công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến. Năm 1905, Nam Kỳ chỉ có 9 nhà máy xay xát (tập trung ở Sài Gòn - Chợ Lớn), 1 xưởng đóng tàu (xưởng Ba Son) và một số xưởng sửa chữa, đóng xà lan quy mô nhỏ ở Sài Gòn; 2 nhà máy xà phòng ở Sài Gòn, 1 xưởng chế tạo phẩm nhuộm và vécni ở Biên Hòa, 1 nhà máy điện ở Sài Gòn. Trong suốt thập niên đầu tiên của thế kỷ XX, hầu như không có một công ty công nghiệp nào ra đời ở Nam Kỳ. Đến năm 1911, Công ty Dầu lửa Pháp - Á (Compagnie Franco - Asiatique des Pétroles, vốn hoạt động ban đầu 1,3 triệu francs) được thành lập, trụ sở đặt tại Sài Gòn để kinh doanh, buôn bán dầu hỏa với các nước châu Á. Trước khi Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, tình hình phát triển nghèo nàn của công nghiệp vẫn không được cải thiện nhiều.

Năm 1915, Công ty Sợi và Dệt cơ giới (Société Anonyme de Filature et de Tissage mécanique) của người Việt ở Nam Kỳ thành lập, số vốn ban đầu là 53.000 đồng Đông Dương. Năm 1915, công ty mở một nhà

1. Năm 1906, Nam Kỳ có khoảng 25.000 công nhân, phần lớn là công nhân đồn điền; trong đó, số công nhân được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chỉ là 900 người, chiếm tỷ lệ 3,6%.



máy ở Tân Châu - trung tâm nuôi tằm lớn nhất Nam Kỳ lúc bấy giờ. Cũng trong năm 1916, Công ty Xay xát Viễn Đông (Rizeries d'Extrême-Orient) ra đời, đặt trụ sở tại Sài Gòn - Chợ Lớn với số vốn ban đầu 600.000 đồng Đông Dương, hoạt động trong các ngành kỹ nghệ và buôn bán ngũ cốc. Không phải là một ngành công nghiệp đúng nghĩa, nhưng sự ra đời của Công ty In sách, bán sách, sản xuất giấy miền Tây (Imprimerie, Librairie, Papeterie de l'Ouest) đặt trụ sở tại Cần Thơ vào năm 1916 cũng là sự kiện đáng chú ý bởi đây là công ty đầu tiên ở Nam Kỳ hoạt động trong lĩnh vực khá mới mẻ này.

Trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai, công nghiệp Nam Kỳ có nhiều chuyển biến đáng ghi nhận. Bên cạnh việc bỏ vốn nâng cấp và mở rộng quy mô sản xuất trong các cơ sở công nghiệp đã hoạt động từ trước, tư bản Pháp còn mạnh tay đầu tư thành lập nhiều công ty, nhà máy, xí nghiệp mới. Có thể liệt kê một số cơ sở công nghiệp đáng chú ý hình thành trong giai đoạn này như:

Ngày 25-4-1923, Công ty Đường Đông Dương được thành lập với số vốn ban đầu 10 triệu francs; sở hữu nhiều đồn điền trồng mía ở Tây Ninh, Cần Thơ; chuyên trồng, sản xuất, tinh chế các loại đường mía, chưng cất rượu...

Năm 1924, hàng loạt công ty ra đời và đều đặt trụ sở tại Sài Gòn, bao gồm: Công ty Khai thác của Häng Brossard Mopin chuyên kinh doanh các công trình công chính; Công ty Vận tải duyên hải Việt Nam chuyên khai thác các tuyến đường hàng hải nối liền các cảng Sài Gòn, Nha Trang, Quy Nhơn, Đà Nẵng, Hải Phòng, Quảng Châu Loan; Công ty Charner chuyên kinh doanh kỹ nghệ và thương mại liên quan đến ngành ô tô, xe đạp, tàu thủy, cửa xé, cơ khí, mộc và luyện kim; Công ty Đường Tây Ninh và rượu rhum Cần Thơ chuyên sản xuất và tiêu thụ đường, rượu rhum, khai thác các đồn điền trồng mía,... Ngoài ra, còn có Công ty Xay xát Sing-Hing-Tai của tư sản Hoa kiều, đặt trụ sở tại Chợ Lớn.

Năm 1926, thêm nhiều công ty nữa nối tiếp nhau hình thành, có trụ sở tại Sài Gòn như Công ty Comptoir Généraux de l'Indochine chuyên kinh doanh các lĩnh vực kỹ nghệ, nông nghiệp, giao thông đường thủy;



Công ty Thiết bị ánh sáng và Năng lượng thuộc địa chuyên sản xuất và cung cấp điện cho khu vực Nam Kỳ; Công ty Bugi Đông Dương chuyên kinh doanh các loại dầu đốt, các sản phẩm hóa dầu, các loại bugi cho máy nổ; Công ty Havraise Đông Dương chuyên kinh doanh xuất, nhập khẩu hàng hóa, trang thiết bị tàu thuyền, tham gia bảo hiểm, khai thác đồn điền và rừng...

Năm 1927, các Công ty Bia và nước đá Đông Dương, Công ty Vận tải xe hơi Đông Dương, Công ty Bảo hiểm đường biển và đường sông Nam Kỳ Khải Nguyên, Công ty Rượu Mazet chuyên sản xuất các loại rượu cất từ gạo và mía, v.v. được thành lập và đều đặt trụ sở, nhà máy tại Sài Gòn.

Năm 1928, thêm một số công ty được thành lập và đặt trụ sở tại Sài Gòn: Công ty Vật liệu cơ khí Đông Dương chuyên kinh doanh nhập cảng, mua bán, lắp đặt các nhà máy cơ khí, nhà máy đường và những dịch vụ có liên quan đến vật liệu cơ khí; Công ty Thuộc địa ô tô và vật liệu nông nghiệp chuyên kinh doanh các loại xe hơi và thiết bị nông nghiệp; Công ty Điền địa Sài Gòn chuyên mua bán đất đai, xây dựng và cho thuê nhà ở...

Trong năm 1929, hàng chục công ty lớn nhỏ với nhiều ngành nghề mới và đa dạng vẫn nối tiếp nhau ra đời và hoạt động ở Nam Kỳ như hăng sản xuất thuốc lá MIC; Công ty Đường Việt Nam, chuyên sản xuất kinh doanh mía và buôn bán, vận chuyển đường mía; Công ty Liên hiệp điện Đông Dương chuyên xây dựng, khai thác các nhà máy điện, thiết bị và hệ thống truyền tải điện...

Như vậy, ba thập niên đầu thế kỷ XX, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở Nam Kỳ có nhiều chuyển biến mới. Bên cạnh những ngành nghề truyền thống được cải tiến về kỹ thuật, đã có một số ngành nghề mới được du nhập. Ở Nam Kỳ thời gian này, có những ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chủ yếu sau:

- Công nghiệp xay xát gạo vốn đã được phát triển mạnh từ cuối thế kỷ XIX với hàng chục nhà máy xay xát lớn. Do nhu cầu của việc xuất khẩu gạo ở Nam Kỳ ngày càng gia tăng, các cơ sở xay xát tiếp tục mọc



lên ở khắp nơi. Các nhà máy xay xát lúa tập trung ở Sài Gòn, Chợ Lớn, từ trung tâm này lan dần ra các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Cần Thơ, Mỹ Tho, Gò Công, Vĩnh Long, Long Xuyên, Châu Đốc, v.v.. Năm 1927, ở vùng Chợ Lớn có tới 70 nhà máy xay lúa, với tổng công suất là 13.000 sức ngựa, năng suất mỗi năm khoảng 2.900.000 tấn gạo. Tính đến năm 1930, ở 14 tỉnh Nam Kỳ có tới 365 nhà máy xay xát, bình quân mỗi ngày xay xát 1.857 tấn gạo. Các nhà máy lớn tập trung ở Chợ Lớn với 75 nhà máy xay, tổng năng lượng cơ khí là 13.800 mã lực, bình quân xay xát được 7.631 tấn gạo mỗi ngày¹. Một số tư sản người Việt tham gia vào ngành xay xát gạo như nhà máy của Lê Viết Tân (công suất 16 tấn/ngày), nhà máy của Nguyễn Chiêu Thông (công suất 100 tấn/ngày), nhà máy của Nguyễn Thành Liên (công suất 100 tấn/ngày)...

- *Ngành tơ lụa:* Tơ lụa, đặc biệt là tơ, là một mặt hàng xuất khẩu có giá trị của Nam Kỳ. Ngoài những làng nghề thủ công ở Chợ Lớn, Hóc Môn, Tân Châu, Châu Đốc, việc khai thác tơ lụa do Công ty Tơ lụa Pháp - Đông Dương tiến hành với cơ sở chính ở vùng Tân Châu (Châu Đốc). Số lượng kén tươi mà công ty này thu mua vào tăng từ 6.000 kg năm 1927 lên 35.000 kg năm 1928 và 36.000 kg chỉ trong 5 tháng đầu năm 1929². Nhà máy của Lê Phát Vĩnh sử dụng 50 công nhân dệt và gần 100 thợ quay tơ; năm 1920, chuyển sang dùng khung củi máy thay cho khung dệt tay. Năm 1924, Pháp thành lập Công ty Vải sợi Sài Gòn gồm hai nhà máy (40 khung dệt) với nguồn vốn ban đầu là 12 triệu francs (năm 1927, tăng vốn lên 20 triệu francs). Tuy nhiên, sự xuất hiện của các nhà máy dệt đã làm nghề dệt vải truyền thống điêu đứng vì khó cạnh tranh.

- *Công nghiệp chế biến gỗ* rất phát triển. Theo số liệu thống kê năm 1922, hầu hết các tỉnh Nam Kỳ đều có xưởng cưa, với tổng số 260 xưởng cưa quy mô khác nhau³. Từ ban đầu là những xưởng cưa, xưởng mộc

1. *L'Evolution économique de l'Indochine en 1948*, Dong Duong, 1949.

2. *Bulletin de l'Agence économique de l'Indochine (BAEI)*, 6 numéros, Hanoi Gouvernement général de l'Indochine, 6-1928, tr.157.

3. *Bulletin de l'Agence économique de l'Indochine (BAEI)*, 6 numéros, (6-1928), tr.57. Dẫn theo Trần Đức Cường: *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ (Từ khởi thủy đến năm 1945)*, Sđd, tr.447.



nhỏ dần xuất hiện các công ty, xưởng chế biến quy mô lớn. Tiêu biểu như: Công ty Công nghiệp và rồng Biên Hòa được thành lập từ năm 1910, năm 1919 vốn đạt đến 6 triệu francs, sử dụng 12 người Âu, 400 người bản xứ, năm 1921 công ty này sản xuất được 50.000 m³ củi, 6.000 m³ gỗ quý, 4.400 m³ gỗ xẻ; Công ty Gỗ Đông Dương, trụ sở tại Sài Gòn, thành lập năm 1925 chuyên khai thác rừng; Công ty công nghiệp Gỗ và Sợi nhíp, trụ sở tại Sài Gòn thành lập năm 1928, chuyên khai thác mọi loại gỗ và sợi¹.

- *Chế biến cao su* là ngành mới xuất hiện. Mặc dù, việc trồng cây cao su rất phát triển nhưng ngành chế biến cao su lại không phát triển mấy ở thuộc địa, kể cả ở Nam Kỳ. Nguyên nhân là đầu tư cho chế biến không thu lời nhanh bằng việc xuất khẩu cao su trực tiếp ra nước ngoài. Bởi vậy, chỉ có một số công ty cao su lớn của tư bản Pháp mới đầu tư cho ngành chế biến cao su ở thuộc địa Đông Dương. Trong số đó, lớn nhất là Công ty UFEO thành lập năm 1929 chuyên khai thác cao su ở các đồn điền, sản xuất các mặt hàng cao su như giày ống, ống nước, dây curoa, đồng thời nhập cảng một số mặt hàng cao su khác.

- *Công nghiệp chế biến rượu* là dịch vụ độc quyền của chính quyền thuộc địa và chủ yếu do Công ty chưng cất Đông Dương của Pháp đảm nhiệm. Ở Nam Kỳ, Nhà máy rượu Bình Tây (Chợ Lớn) thành lập năm 1901, công suất 15-18 triệu lít/năm, lớn nhất trong 5 nhà máy của Công ty Rượu Đông Dương. Sau đó, một số nhà máy rượu, bia, nước giải khát cũng ra đời trên cơ sở xây dựng chi nhánh của hãng Pháp và các nước, hoặc xây dựng mới từ các liên hiệp mía đường như: Nhà máy Rượu Hiệp Hòa (thuộc Nhà máy đường Hiệp Hòa) thành lập năm 1926; Nhà máy Sản xuất rượu bia nước ngọt BGI (thuộc Công ty BGI) thành lập năm 1927... Ngoài những nhà máy rượu quy mô lớn của người Pháp, còn các nhà máy nhỏ của người Việt và người Hoa, sử dụng hàng chục công nhân.

1. Viện sử học: *Lịch sử Việt Nam*, t.VIII, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, Sđd, tr.154, 155.



- *Ngành thuốc lá* phát triển nhanh, có doanh số đứng đầu ngành công nghiệp chế biến ở Nam Kỳ; sản phẩm vừa cung cấp cho thị trường thuộc địa Đông Dương, vừa xuất sang các thuộc địa khác của Pháp. Cả 5 công ty và hảng thuốc lá: Hàng thuốc lá Đông Dương (MIC), Công ty Pháp và An Nam thuốc lào (COFAT), Công ty Đông Dương thuốc lào, xì gà và thuốc lá (J.BASTOS), Hàng Đông Dương thuốc lào thuộc địa (MITAC), Liên hiệp Đông Dương thuốc lào (UNITA) đều có cơ sở sản xuất ở Nam Kỳ với tổng số vốn đầu tư năm 1943 là 32,7 triệu francs, có gần 2.500 công nhân.

- *Công nghiệp chế biến mía đường*: Trước năm 1920, sản xuất đường chỉ dừng lại ở những cơ sở kinh doanh không lớn của người Việt, giải quyết nhu cầu tiêu thụ nội vùng và sơ chế rồi xuất sang Hồng Kông; đường trắng thường nhập từ Giava và Pháp để tiêu dùng trong nước. Đến thập niên 20 của thế kỷ XX, bắt đầu xuất hiện các công ty mía đường của tư bản Pháp ở Nam Kỳ. Mở đầu là Công ty mía đường Đông Dương thành lập năm 1923 vừa kinh doanh trồng mía, làm đường, lọc đường... Sau đó, các công ty đường Tây Ninh, Hiệp Hòa cũng ra đời. Năm 1924, Công ty đường Tây Ninh và rượu rhum Cần Thơ được thành lập với số vốn 200.000\$ (tương đương 2.016.000 francs). Các công ty, nhà máy đường đã sử dụng hàng ngàn công nhân cho các hoạt động trồng mía, vận chuyển mía, ép mía, lọc đường và các hoạt động khác. Vào các mùa vụ mía, ngành mía đường còn thu hút thêm nhiều công nhân bán chuyên nghiệp. Đi kèm theo ngành mía đường là ngành chưng cất rượu, cồn, hình thành tương ứng với các nhà máy rượu và những vùng trồng mía.

- *Chế tạo cơ khí* vốn là một ngành công nghiệp yếu ớt ở Việt Nam. Năm 1905, Nam Kỳ mới có một xưởng đóng tàu và một số xưởng sửa chữa và đóng xà lan ở Sài Gòn. Năm 1919, Công ty Rèn, xưởng máy và công trường ở Sài Gòn được thành lập, chuyên chế tạo cơ khí, đúc, hàn, tiện, mạ, đóng và sửa chữa tàu, xây dựng và sửa chữa nhà máy gạo. Năm 1920, Công ty các cơ sở Bainier Đông Dương “Auto-Hall” - tức Công



ty Cơ khí ô tô và làm xích - được thành lập ở Sài Gòn¹. Các xưởng cơ khí nhỏ của tư sản bản xứ cũng ra đời nhưng muộn hơn và không phát triển; đến năm 1927, vùng Chợ Lớn mới có 8 cơ sở cơ khí, trong đó, cơ sở cơ khí Phát Vĩnh chỉ sử dụng 10 công nhân.

- *Công nghiệp điện*: Nam Kỳ có điện sớm hơn Bắc Kỳ. Năm 1900, Công ty Nước và Điện Đông Dương (CEE) ra đời, cung cấp điện, nước cho một loạt thành phố như Sài Gòn - Chợ Lớn, Gia Định, Biên Hòa, Đà Lạt, Phnôm Pênh... Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, do nhu cầu phát triển của các ngành công nghiệp khác và nhu cầu tiêu dùng, các công ty điện cũ đều tăng nhanh nguồn vốn, các công ty và nhà máy điện mới nhanh chóng được thành lập. Công ty Điện Rạch Giá (năm 1921), Nhà máy Điện Long Đức (năm 1922) và nhiều cơ sở cung cấp điện ra đời, góp phần vào phục vụ sản xuất và sinh hoạt thắp sáng khắp các địa phương, kể cả những nơi ở xa thành phố. Tư sản bản xứ cũng tham gia vào kinh doanh trong ngành điện năng với việc thành lập các công ty điện, nhà máy đèn ở nhiều tỉnh, thành. Hầu hết các thị xã đều đã có nhà máy phát điện. Một số thị xã như Bạc Liêu, Bà Rịa, Bến Tre, Cần Thơ, Châu Đốc, Mỹ Tho, Sa Đéc, Sóc Trăng, Vĩnh Long có 2 nhà máy phát điện chủ yếu là của Mesner hoặc Labbé. Năm 1926, Công ty Nước và Điện Đông Dương và Công ty Tàu điện lập ra Công ty thuộc địa thắp sáng và năng lượng, trụ sở tại Sài Gòn, cung cấp điện cho các tỉnh miền Tây Nam Kỳ². Năm 1929, Liên hợp Điện Đông Dương được lập ra với đối tượng kinh doanh rộng rãi nhằm nắm mọi nguồn lợi về điện ở Đông Dương.

- *Khai mỏ* là ngành được chính quyền thực dân quan tâm vì nhanh chóng thu lợi nhuận và chi bổ sung chứ không làm tổn hại đến công nghiệp chính quốc. Tuy vậy, do nguồn tài nguyên khoáng sản hạn chế nên ngành khai mỏ Nam Kỳ xuất hiện muộn và yếu hơn so với ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Tính đến ngày 31-12-1912, số giấy phép thăm dò mỏ ở Nam Kỳ là 14, ít hơn rất nhiều so với ở Bắc Kỳ (2.572 giấy phép),

1, 2. Viện sử học: *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, t.8, tr.157-160, 161.



Trung Kỳ (183 giấy phép), Lào (58 giấy phép) và Campuchia (53 giấy phép)¹. Trong giai đoạn 1919-1930, trong tổng số 275 công ty mới thành lập trên cả nước, ở Nam Kỳ chỉ có 13 công ty khai mỏ với tổng số vốn hơn 17 triệu francs. Riêng năm 1929, số lượng công ty khai mỏ được thành lập tăng đột biến với 9 công ty được lập ra ở Sài Gòn, nhưng chủ yếu đây là những công ty vừa và nhỏ với số vốn vài trăm nghìn francs².

Với tiểu thủ công nghiệp, trong *Niên giám Đông Dương* phát hành năm 1910, chính quyền thực dân đã nhìn nhận thực trạng các nghề thủ công truyền thống ở Nam Kỳ vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX: “Nghề thủ công bản xứ chẳng có gì đáng kể. Người bản xứ chỉ chế tác một ít đồ kim hoàn, các vật dụng đan bằng mây tre, chiếu và các loại túi cói... Kỹ nghệ bản xứ hiện đang tồn tại thoi thóp... Hiện nay, người ta chỉ đang tập trung vào những ngành kỹ nghệ của người Hoa hoặc người Pháp vừa nhập vào Nam Kỳ. Các nghề thủ công bản xứ nổi tiếng một thời thì đang suy thoái hoặc biến mất dần”³. Dù không nhận được sự khuyến khích của chính quyền cũng như sự đầu tư mạnh mẽ của tư bản nước ngoài, tiểu thủ công nghiệp Nam Kỳ những năm đầu thế kỷ XX vẫn phát triển khá mạnh mẽ với ưu thế khá rõ của người bản xứ. Các ngành sản xuất gốm sứ, gạch ngói, nước chấm, dầu ăn, xà bông, giấy, thuộc da, thủy tinh, chế biến thuốc... do tư bản bản xứ quản lý và phát triển khá mạnh. Những ngành này khai thác sẵn nguyên liệu trong nước, sản xuất cho thị trường trong nước và không phải cạnh tranh nhiều với tư bản nước ngoài, nhưng cũng có thể tìm kiếm thêm thị trường nước ngoài. Một số ngành du nhập từ bên ngoài như sản xuất đèn dầu, tinh lọc dầu, xà bông... do tư bản bản xứ đầu tư là chính; sản xuất theo phương pháp thủ công, quy mô nhỏ và phân tán. Sau đây là một số ngành nghề tiêu biểu:

1. Henri Brenier: *Essai d'atlas statistique de l'Indochine française* (Sơ thảo bản đồ thống kê xứ Đông Dương thuộc Pháp), IDEO, Hà Nội, 1914, bảng số 61, tr.186.

2. Direction des finances 12.489 Renseignements économiques 1930.

3. Nguyễn Phan Quang: *Thêm một số tư liệu về nghề thủ công truyền thống ở Nam Bộ thời Pháp thuộc (1867-1945)*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 316, 2001, tr.81.



- Nghề gốm sứ phát triển nhanh do nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng cao, nhất là vùng nông thôn sông nước Nam Bộ sử dụng gốm sứ rất tiện lợi và kinh tế. Lò gốm mọc lên dọc các bến sông, hầu như tỉnh thành nào cũng có với sản phẩm rất phong phú, đa dạng. Vùng Chợ Lớn (Cây Mai) có 12 xưởng gốm lớn, đa số là của chủ người Việt. Ở Thủ Dầu Một năm 1930, có 15 cơ sở sản xuất gốm, đa số là chủ người Hoa. Tuy nhiên, nhìn chung, nghề gốm sứ ở Nam Kỳ kém phát triển so với Bắc Kỳ.

- Nghề làm nước mắm có một số chủ tư bản người Việt còn một số chủ người Hoa độc quyền nghề chế biến tàu vị yếu, nước tương. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, ở các vùng Phú Quốc, có tới hàng chục nhà làm nước mắm. Năm 1929, Nam Bộ sản xuất được khoảng 1,5 triệu lít nước mắm (miền Bắc khoảng 5 triệu lít và miền Trung khoảng 24 triệu lít)¹.

- Nghề sản xuất xà bông mới được du nhập cũng phát triển mạnh ở Nam Kỳ vào những năm 1920. Quy mô lớn nhất là hãng xà bông Việt Nam Trương Văn Bền, đã sử dụng nhiều máy móc chạy điện, sản xuất xà bông với kỹ thuật cao. Năm 1927, ở Chợ Lớn có 30 cơ sở sản xuất dầu dừa và xà bông, trong đó, có 15 xưởng quy mô từ 10 - 20 công nhân.

- Nghề làm giấy ở Nam Kỳ chủ yếu là làm thủ công, quy mô nhỏ, kỹ thuật lạc hậu, sản xuất giấy làm hàng mã.

- Nghề in tiếp tục phát triển. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, tư bản bản xứ cũng biết kinh doanh nghề in với những nhà in nổi tiếng như: Nhà in Xưa - Nay (năm 1926), Nhà in Nguyễn Văn Của (năm 1923), Nhà in Nguyễn Văn Việt...

- Thuộc da vốn phát triển ở Sài Gòn - Chợ Lớn và nhiều nơi khác của Nam Kỳ, do nguồn nguyên liệu săn có và nhu cầu cao. Những xưởng thuộc da lớn tập trung ở Chợ Lớn, chủ yếu do người Hoa nắm giữ.

- Nghề chế biến thủy tinh tiếp tục duy trì, mở rộng thêm nhưng vẫn chỉ là các cơ sở thủ công; sản phẩm đủ loại nhưng chỉ trao đổi trong nội địa Nam Kỳ là chính. Các xưởng chế biến thủy tinh chủ yếu do người Hoa làm chủ, quy mô từ 10-20 thợ.

1. Vũ Huy Phúc: *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (1858-1945)*, Sđd, tr.155.

- Nghề chế biến thuốc: Bên cạnh các cơ sở chế biến Đông Nam dược, từ đầu thế kỷ XX đã xuất hiện các cơ sở chế biến Tây dược, chủ yếu ở Sài Gòn.

Nhìn chung, mặc dù chưa phát triển mạnh như ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, nhưng nền công nghiệp Nam Kỳ bước đầu phát triển đã làm thay đổi về chất bộ mặt và tính chất đô thị Nam Kỳ, hình thành những đô thị là trung tâm kinh tế, nơi tập trung đông nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Tư bản Pháp là người mở đầu cho công nghiệp ở Nam Kỳ, tư bản người Hoa có vị trí lớn trong việc phát triển các ngành nghề, nhưng tư bản người Việt cũng khá mạnh dạn tham gia nhiều hoạt động kinh doanh. Đây là ba bộ phận quan trọng góp phần vào định hình nền công nghiệp mới ở Nam Kỳ. Mỗi bộ phận có vai trò, vị trí khác nhau, nhưng đều đưa đến việc hình thành quan hệ sản xuất tư bản trong đời sống kinh tế ở Nam Kỳ. Do ít vốn và chưa có kinh nghiệm trong đầu tư và sản xuất kinh doanh nên tư bản người Việt kém khả năng cạnh tranh hơn tư bản người Hoa, người Pháp. Tư sản người Việt tập trung hoạt động vào một số ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống, nhất là ngành xay xát gạo. Các nhà máy xay xát có từ trước chiến tranh đều được tăng cường, như Nhà máy Nguyễn Thanh Liêm, Nhà máy Đức Khải. Năm 1915 và 1916, hai nhà máy xay của người Việt ở Mỹ Tho và ở Rạch Giá được xây dựng. Các nhà tư sản như Trương Văn Bền, Trần Văn Trương, Ngô Khắc Mẫn, Trương Hoàn Phát, Đỗ Hữu Trí... có chân trong tập đoàn cao su Rivaud của Pháp thành lập năm 1917. Tư bản Pháp bộc lộ xu hướng muốn vượt trội, chèn ép tư bản bản xứ; đồng thời, muốn giữ độc quyền trong nhiều lĩnh vực kinh doanh ở thuộc địa.

Thực dân Pháp không chú trọng công nghiệp ở Nam Kỳ nhưng lại khá chú trọng đến vấn đề kỹ thuật và máy móc trong các cơ sở công nghiệp của họ; làm cho họ có lợi thế trong vốn liếng đầu tư thì càng có khả năng vươn lên nhanh hơn trong sản xuất, kinh doanh. Những điều này cũng kéo theo việc đầu tư của tư bản (người Hoa, người Việt) vào máy móc, trang thiết bị nhiều hơn và thiết thực hơn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nhiều cơ sở công nghiệp của tư bản bản xứ chạy



theo việc đầu tư cho trang thiết bị máy móc để có sức cạnh tranh, làm cho cơ sở vật chất của doanh nghiệp được mở rộng, sản phẩm có khả năng cạnh tranh tốt hơn.

Công nghiệp ở Nam Kỳ tuy có nhiều ngành nghề và loại hình kinh doanh phong phú, nhưng vẫn thiếu hẳn những ngành thuộc nhóm A, nhất là những ngành chế tạo, luyện kim... Những ngành này không có nhiều điều kiện phát triển ở phía nam; và nó cũng không được chú trọng bởi chính sách kiềm chế công nghiệp thuộc địa, không cho công nghiệp thuộc địa có khả năng cạnh tranh với công nghiệp chính quốc. Ngay cả trong những ngành được chú ý phát triển cũng thiếu một cơ cấu đồng bộ, thiếu tính hệ thống, thiếu định hướng phát triển... Hầu hết ngành nghề còn phân tán với quy mô vừa và nhỏ, ít có khả năng mở rộng thành quy mô lớn; chỉ một bộ phận trong đó được trang bị máy móc tiên tiến. Hoạt động công nghiệp bị lấn lướt trong đời sống kinh tế, nền công nghiệp chậm phát triển về quy mô, thiếu vắng những “xương sống” và “trụ cột” cho một nền sản xuất lớn đai công nghiệp.

4. Tài chính - Ngân hàng

a- Chính sách thuế

Bằng việc quy định lại các mức thuế trực thu và gián thu cũng như thực hiện thống nhất tài chính trong toàn Liên bang, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã tạo được ngân sách thặng dư cho thuộc địa. Điều này đồng nghĩa với việc người dân thuộc địa phải đóng thuế với mức lớn hơn trước¹.

Trong các xứ thuộc Liên bang Đông Dương, chính quyền thực dân ấn định mức thuế thân cao nhất là tại Nam Kỳ. Nếu như tại Bắc Kỳ và

1. Nếu như trước thời kỳ Pháp thuộc, mỗi năm nhân dân Việt Nam phải đóng tương đương khoảng 30 triệu francs tiền thuế, thì dưới thời Paul Doumer con số này tăng lên gấp ba lần (90 triệu francs).

Xem Trần Văn Giàu: *Lịch sử cận đại Việt Nam*, t.III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961.



Trung Kỳ, mức thuế này là 2,50 đồng/năm thì tại Nam Kỳ gấp 3 lần (7,50 đồng/năm)¹. Các loại thuế khác cũng tăng mạnh như: thuế môn bài năm 1930 tăng gấp 4,5 lần so với năm 1919; thuế gián thu năm 1929 tăng gấp 2,3 lần so với năm 1918... Thống kê dưới đây cho thấy sự gia tăng liên tục mức thuế gián thu phải đóng ở Nam Kỳ từ năm 1919 đến năm 1929, và tới năm 1929, tổng số thuế gián thu ở Nam Kỳ đứng đầu trong toàn Liên bang Đông Dương:

Bảng 11: Thuế gián thu ở Nam Kỳ qua các năm

Đơn vị tính: triệu đồng

Xứ	Năm 1919	Năm 1924	Năm 1929
Bắc Kỳ	10,5	14,1	18,5
Trung Kỳ	5,3	8,4	10,5
Nam Kỳ	7,7	12,4	20,7

b- Ngân hàng

Ngân hàng Đông Dương tiếp tục thể hiện vị thế đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế Đông Dương. Là đại diện của các trùm tư bản tài chính, nắm trong tay độc quyền phát hành giấy bạc lẵn quyền kinh doanh, Ngân hàng Đông Dương từ rất sớm đã chi phối nền kinh tế - tài chính Đông Dương. Vào thời kỳ đồng tiền Đông Dương tương đối ổn định, tiền lãi của Ngân hàng tăng gấp 3 lần từ năm 1905 đến năm 1914². Năm 1920, số vốn của Ngân hàng Đông Dương tăng lên tới 72 triệu đồng và việc tham

1. Hồ Tuấn Dung: *Chế độ thuế của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ từ 1897 đến 1945*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.112.

Theo Viện Khoa học Xã hội Việt Nam - Viện Sử học: *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, t.I, tr.102 thì: "năm 1930, mức thuế trực thu trung bình theo đầu người ở Nam Kỳ là 2đ34 (Bắc Kỳ là 1đ51, Trung Kỳ là 1đ16)".

2. J.P. Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*, Sđd, tr.24-30.



gia ở Đông Dương chiếm khoảng 90% hoạt động¹. Nếu như trước năm 1900, Ngân hàng chỉ có 8 chi nhánh, trong đó, có 4 chi nhánh ở Việt Nam (một chi nhánh ở Nam Kỳ) thì đến năm 1930 đã tăng lên 20 chi nhánh, trong đó, có 8 chi nhánh ở Việt Nam và ở Nam Kỳ có 2 chi nhánh (ngoài chi nhánh Sài Gòn còn có thêm chi nhánh Cần Thơ từ năm 1926)².

Kể từ năm 1900, Ngân hàng Đông Dương còn đảm nhận công tác ngân khố ở Đông Dương để phát hành tiền và phổ cập tiêu dùng trong dân chúng, đồng thời thu hồi tiền tệ trong lưu thông. Tiếp đó, từ năm 1920, Ngân hàng Đông Dương trở thành ngân hàng ngoại thương của Chính phủ Đông Dương, là nơi ký gửi tất cả ngoại tệ và tiền bạc của Chính phủ. Với những độc quyền và đặc quyền, thế và lực rất lớn, “Ngân hàng Đông Dương có khả năng bóp nghẹt mọi âm mưu cạnh tranh với nó ở trong nước và khoác cho mọi sự nghiệp đối ngoại của nó một tính chất ngoại giao và chính trị”³.

Bảng 12: Tính chất các hoạt động của Ngân hàng Đông Dương trong giai đoạn 1914-1921⁴

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Hoạt động hối đoái	Chiết khấu	Thanh toán trước trên các hàng hóa	Cho vay theo mùa
1914	1.045.979	176.080	82.057	445
1919	3.273.289	475.808	204.807	225
1920	4.480.180	794.608	252.112	135
1921	4.682.562	721.379	125.367	181

1. Nguyễn Phan Quang: *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1945)*, Sđd, tr.31.

2. Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875 - 1945)*, Sđd, tr.50-51.

3. *Le privilège de la Banque de l'Indochine*, p.8, dẫn lại theo Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875 - 1945)*, Sđd, tr.53.

4. Jean Pierre Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859 - 1939)*, Sđd, tr.17.

- Xem Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875 - 1945)*, Sđd, tr.54.

Một sự kiện quan trọng trên lĩnh vực tài chính trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp là sự ra đời của Việt Nam Ngân hàng (Société Annamite de Credit) - ngân hàng đầu tiên của người Việt - đặt tại Sài Gòn vào năm 1927. Đây là một nỗ lực của tư sản bản xứ Nam Kỳ nhằm khẳng định vị thế kinh tế - tài chính cho mình. Tuy nhiên, hoạt động của Việt Nam Ngân hàng không thể thoát khỏi sự chi phối, khống chế của thế lực tư bản tài chính thực dân, và trong thực tế, Việt Nam Ngân hàng chỉ có thể tồn tại với tư cách là một chi nhánh nhỏ của Ngân hàng Đông Dương.

c- *Tín dụng*

Các tập đoàn tư bản tài chính Pháp tiếp tục thực hiện chính sách cho vay nặng lãi thông qua nhà nước và các ngân hàng, đặc biệt là Ngân hàng Đông Dương. Riêng tại Nam Kỳ, ngoài việc cho các công ty và nhà buôn vay vốn kinh doanh, Ngân hàng Đông Dương còn cho nông dân vay thông qua các Hội Nông tín hổ tương bản xứ (Société Indigène de Crédit Agricole Mutuel, gọi tắt là SICAM). Ngày 1-2-1913, Hội Nông tín hổ tương bản xứ đầu tiên thành lập tại Mỹ Tho. Thông qua các tổ chức này, Ngân hàng Đông Dương cho nông dân vay tiền để canh tác với lãi suất 8%, trong đó, 2% chuyển vào ngân sách Nam Kỳ, 6% thuộc về Ngân hàng.

Sau chiến tranh, số lượng SICAM không ngừng tăng lên. Đến năm 1920, số lượng SICAM tăng lên 6 và tiếp tục tăng đều trong những năm tiếp theo: Năm 1922 có 8 SICAM, năm 1923 có 9 SICAM, năm 1924 có 11 SICAM, năm 1926 có 15 SICAM, năm 1927 có 17 SICAM, năm 1929 có 20 SICAM. Tính trung bình, mỗi tỉnh Nam Kỳ có một hội Nông tín hổ tương bản xứ. Từ năm 1925, mức lãi cho vay của các hội Nông tín hổ tương bản xứ tăng từ 8% lên 10% (trong đó hội Nông tín hổ tương bản xứ hưởng 2%, ngân sách Nam Kỳ hưởng 2% và 6% thuộc về Ngân hàng Đông Dương). Riêng bảy tỉnh phải chịu lãi suất 12% là Bà Rịa, Biên Hòa, Châu Đốc, Gò Công, Tân An, Tây Ninh và Thủ Dầu Một. Đáng chú ý là hệ thống *Tín dụng Bình dân* thành lập năm 1926 để cho các hợp tác xã nông nghiệp vay tiền đã không được vận hành ở Nam Kỳ.



Bộ phận người Chetty cũng gia tăng các hoạt động tín dụng của mình với quy mô ngày càng lớn. Đối tượng khách hàng của các Chetty chủ yếu là các địa chủ lớn. Nhờ những hoạt động rất tinh vi và linh hoạt, các Chetty luôn thu được lợi nhuận cao. Theo các tài liệu của Pháp, trong thời gian từ năm 1890-1930, lợi nhuận từ những hoạt động tín dụng mà các Chetty thu được là 182 triệu đôla. Còn theo số liệu của Paul Bernard, số tiền mà các Chetty cho vay trong một số thời kỳ cụ thể như sau¹:

- Thời kỳ 1901-1904: khoảng 8 triệu \$.
- Thời kỳ 1905-1909: khoảng 12 triệu \$.
- Thời kỳ 1910-1914: khoảng 14 triệu \$.
- Thời kỳ 1915-1919: khoảng 16 triệu \$.
- Thời kỳ 1920-1924: khoảng 29 triệu \$.
- Thời kỳ 1925-1930: khoảng 30 triệu \$.

5. Giao thông vận tải

Trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Đông Dương, giao thông vận tải là lĩnh vực thu hút đầu tư lớn nhất của tư bản Pháp². Nam Kỳ cũng nhận được nguồn đầu tư đáng kể, tuy nhiên, cơ cấu đầu tư cho giao thông và sự phát triển giao thông ở Nam Kỳ cũng có những khác biệt so với các xứ khác.

- Về đường thủy: So với Bắc Kỳ và Trung Kỳ, Nam Kỳ ít nhận được đầu tư của nhà nước vào đường sắt và đường bộ nhưng lại được ưu tiên phát triển đường thủy vì tại đây có hệ thống sông rạch tự nhiên phân bố khắp nơi, việc lưu thông bằng đường thủy rất thuận tiện và đã có

1. Paul Bernard: *Le problème économique indochinois*, Sđd, p.111.

Xem Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875 - 1945)*, Sđd, tr.106-107.

2. Việc sử dụng vốn đầu tư được phân bổ rất cụ thể: 420 triệu francs cho ngành đường sắt; 15 triệu francs cho cầu cống, đường bộ; 21 triệu francs cho công chính; 8,2 triệu francs cho bến cảng và 1,5 triệu francs cho phù tiêu.

Xem Lê Quốc Sử: *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.216.



từ trước¹. Nếu như trước đây, việc đào kênh được thực hiện nhằm mục đích phục vụ cho việc đánh chiếm và bình định, thì từ đầu thế kỷ XX, trước nhu cầu khẩn hoang, chính quyền thực dân Pháp quan tâm thực sự vào việc đào vét kênh rạch để phục vụ thủy lợi và giao thông, đầu tư vào giao thông đường thủy ở Nam Kỳ. Ngày 8-9-1900, Toàn quyền Đông Dương cho thành lập một số hội đồng có nhiệm vụ nghiên cứu và đề ra chương trình đào mới và nạo vét các sông rạch ở Nam Kỳ. Ngoài việc tận dụng, cải tạo dòng chảy những kênh rạch vốn có, chính quyền thực dân còn tổ chức đào thêm nhiều kênh mới.

Một trong những đặc điểm của hệ thống sông ngòi ở miền Tây Nam Kỳ là đều chảy theo hướng tây bắc - đông nam, cắt ngang lãnh thổ, gây khó khăn cho việc vận chuyển hàng hóa từ vùng đồng bằng sông Cửu Long lên cảng Sài Gòn. Do vậy, cần có những kênh ngang nối hệ thống sông Cửu Long với các con sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây và hệ thống sông Đồng Nai. Tiếp nối các kênh rạch được đào dưới thời nhà Nguyễn như kênh Vĩnh Tế, kênh Bảo Định..., chính quyền Nam Kỳ cho đào thêm kênh Lấp Vò - Sa Đéc, kênh Chợ Gạo (nối sông Tiền với sông Vàm Cỏ Tây), kênh Thủ Thừa, kênh Chợ Đệm... Ngoài ra, hệ thống công trình thủy nông dẫn nước và thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp cũng đồng thời là những tuyến giao thông thủy rất hữu hiệu. Công ty Pháp kinh doanh đào và nạo vét sông rạch và các công trình công chánh (thành lập tại Paris ngày 10-5-1902) đã thực hiện được một số công trình quan trọng: Từ năm 1904 đến năm 1906, cải tạo rạch Mang Thít và đào kênh Lấp Vò; cải tạo đào sâu, nắn thẳng kênh Ba Xuyên, kênh Thạnh Lộ và đào kênh Cổ Chiên đi Trà Vinh. Từ năm 1906 đến năm 1908, đào kênh Tẻ ở Sài Gòn, đào sâu thêm kênh Saintenoy; đào kênh Hậu Giang - Long Mỹ trên cánh đồng Cần Thơ - Sóc Trăng. Từ năm 1908 đến 1910, đào sâu và mở rộng kênh Chợ Gạo; đào các kênh Phụng Hiệp, Phố Dương, Xeo Vồn, Mang Cá, Carabelly, Ba Rinh, Lacoste; bắt đầu đào kênh Cái Lớn đến sông Trèm Trèm; mở rộng kênh Trà Vinh đi Cổ Chiên; đào sâu

1. Tháng 1-1904, kết quả điều tra cho thấy trên toàn Nam Kỳ có 333 sông, rạch với tổng số 2.736,686 km có thể lưu thông tàu thuyền.



kênh Mang Thít; đào kênh Chành Re đi Nàng Ru, Thốt Nốt đi Cái Bè. Từ năm 1911 tiếp tục đào kênh Mỏ Cày đi Than, mở rộng kênh Bassac - Long Mỹ; cải tạo kênh Ba Xuyên; mở rộng kênh Sóc Trăng - Phụng Hiệp; kênh Bạc Liêu - Cà Mau và kênh Tiếp Nhựt. Cho tới năm 1914, ở Nam Kỳ đã có 1.745 km đường thủy có tàu chạy hơi nước hoạt động.

Việc mở mang cảng Sài Gòn và lập thêm cảng mới cũng cho thấy sự phát triển ở một tầm vóc mới hệ thống giao thông đường thủy ở Nam Kỳ. Những năm đầu thế kỷ XX, diện mạo cảng Sài Gòn đã thay đổi so với trước. Nhiều bến cảng, nhà kho và hệ thống đường ray phục vụ việc bốc xếp được hình thành. Hệ thống này được nối với đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho. Năm 1910, cảng Sài Gòn được đầu tư thêm 10.394.000 francs để nâng cấp những hạng mục như: Bến cảng, kho hàng, đường ray, phao neo, cầu quay và giang cảng¹. Năm 1914, do nhu cầu cập bến của các tàu lớn, thương cảng Sài Gòn được nối dài đến ngã ba kinh Tẻ (nay là cầu Tân Thuận). Số tàu ra vào cảng và tổng trọng lượng hàng hóa qua cảng Sài Gòn không ngừng tăng qua các năm.

Bảng 13: Số lượng và trọng tải của tàu ra vào cảng Sài Gòn trong giai đoạn 1900-1929²

Năm	Số tàu (chiếc)	Trọng tải (tấn)
1900	1.164	1.526.904
1910	1.426	2.544.369
1915	1.363	2.296.343
1920	1.539	2.785.383
1921	1.663	3.181.960
1922	1.551	3.143.488
1923	1.501	3.207.738
1924	1.654	3.352.700
1925	1.864	3.949.839
1926	1.757	3.916.260
1927	1.868	3.969.839
1928	1.867	4.588.899
1929	1.719	4.211.070

1. Nguyễn Phan Quang: *Góp thêm tư liệu Sài Gòn - Gia Định 1859-1945*, Sđd, tr.74.

2. Nguyễn Phan Quang: *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1945)*, Sđd, tr.154.

- *Về đường sắt:* Trong kỳ họp đầu tháng 12-1897, Hội đồng tối cao Đông Dương chấp nhận chương trình tổng thể phát triển đường sắt ở Đông Dương với 3.200 km. Ngoài tuyến Sài Gòn - Mỹ Tho và tuyến xuất phát từ Sài Gòn ra Bắc đã có, trên địa bàn Nam Kỳ còn có tuyến nối Sài Gòn với Phnôm Pênh để tiến tới nối với Thái Lan. Nhưng vì tài chính khó khăn nên đến phiên họp ngày 14-9-1898, Hội đồng tối cao Đông Dương quyết định ưu tiên thiết lập khoảng 2.000 km, trong đó có tuyến Sài Gòn - Nha Trang và Mỹ Tho đi Vĩnh Long, Cần Thơ. Vì nhiều lý do khác nhau, nhất là do kết quả khai thác không mấy khả quan của tuyến Sài Gòn - Mỹ Tho, nên kế hoạch xây dựng tuyến đường sắt Mỹ Tho - Vĩnh Long - Cần Thơ với chiều dài 93 km, chi phí ước tính 10 triệu francs không được triển khai. Một sự kiện khác thể hiện sự chú trọng phát triển đường sắt của chính quyền thực dân là ngày 26-8-1900, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cho phép Sở Công chính được khai thác các loại gỗ quý có dầu ở Nam Kỳ và Campuchia để làm tà vẹt đường sắt. Ngoài ra, trong giai đoạn này còn có một số sự kiện đáng chú ý về phát triển giao thông đường sắt:

+ Năm 1901, tuyến Sài Gòn - Nha Trang được khởi công xây dựng, toàn tuyến dài 412 km. Ngày 30-10-1904, tuyến Sài Gòn - Xuân Lộc dài 81 km ở khu vực miền Đông Nam Kỳ, đoạn đầu tiên của tuyến Sài Gòn - Khánh Hòa được đưa vào khai thác. Ngày 1-4-1912, toàn bộ tuyến Sài Gòn - Nha Trang được đưa vào sử dụng.

+ Từ năm 1912, việc khai thác tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho dài 71 km (đưa vào sử dụng năm 1875) bắt đầu do chính quyền đàm đương (trước đây do công ty Giôrê, sau đó là Công ty Tàu điện hơi nước Nam Kỳ đàm nhận). Tuyến đường này chủ yếu vận chuyển hành khách, doanh số hành khách thường chiếm 4/5 tổng doanh thu vận tải.

- *Về đường bộ:* Do điều kiện địa hình, việc mở mang đường bộ ở Nam Kỳ, nhất là ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long có nhiều khó khăn. Tuy vậy, trong những thập niên đầu thế kỷ XX, giao thông đường bộ ở Nam Kỳ rất được quan tâm phát triển cả về hệ thống hạ tầng và phương tiện. Trong nhiệm kỳ của Paul Doumer, nhiều công trình cầu



qua những sông lớn được xây dựng. Tháng 2-1902, hoàn thành cầu sắt Bình Lợi qua sông Sài Gòn, nối liền Sài Gòn với Biên Hòa, có cả đường xe lửa chạy qua. Cùng thời điểm này, cầu Rạch Sỏi (Hà Tiên) đi vào hoạt động, trở thành cây cầu dài nhất ở miền Tây Nam Kỳ lúc bấy giờ. Ở những đoạn sông quá rộng hay do yếu tố địa chất không làm cầu được, phương tiện đi lại đôi bờ lúc này là phà, như phà Mỹ Thuận, phà Cần Thơ, phà Lấp Vò, phà Rạch Miễu,...

Năm 1918, theo chính sách của Toàn quyền Đông Dương về việc xếp loại các tuyến đường bộ chính ở Đông Dương¹ (gọi là đường thuộc địa - Routes coloniales), trên địa bàn Nam Kỳ có các tuyến đường bộ chính là: Quốc lộ 1 bắt đầu từ ranh giới phía nam Bình Thuận qua các tỉnh Biên Hòa, Gia Định tới Ngã tư AnƯƠng để gặp đường 22 dẫn tới biên giới Campuchia; đường số 13 (dài 504 km) từ Sài Gòn đi Viêng Chăn, qua Lộc Ninh, Kratíe; đường số 14 (dài 646 km) từ Sài Gòn đi miền biển Trung Kỳ qua Lộc Ninh, Đăk Lăk; đường số 15 (dài 97,8 km) từ Sài Gòn qua Thủ Đức, Long Thành, Bà Rịa đi Cap Saint Jacques (Vũng Tàu) và đường số 16 (dài 342 km) từ Sài Gòn đi Cà Mau, qua Cần Thơ, Sóc Trăng. Đường số 22 từ Ngã tư AnƯƠng tới biên giới Campuchia ở Xa Mát, qua Trảng Bàng. Bên cạnh đó là những tuyến đường hàng xóm nối các tỉnh và các tuyến đường tỉnh, huyện, xã (tỉnh lộ, hương lộ).

Hệ thống đường bộ phát triển đồng thời với việc khai thác, vận chuyển hành khách và hàng hóa bằng các loại xe ô tô. Vận tải bằng xe ô tô trước hết là xe buýt chạy trong thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn do Công ty Tàu điện cho chạy thủ song song với tàu điện trên tuyến Sài Gòn - Ngã tư Phú Nhuận. Năm 1903, chiếc xe ô tô đầu tiên nhập cảng Sài Gòn. Trong những năm 1903-1908, tại Sài Gòn có khoảng 30 xe ô tô, kiểu còn thô sơ, muốn chạy phải đốt cho máy nóng trước².

1. Theo đó, hệ thống đường bộ phân thành hai loại: *Đường thuộc địa* được xây dựng, bảo dưỡng bằng ngân sách của Liên bang; *đường hàng xóm* do các xứ chịu trách nhiệm xây dựng, tu bổ.

2. Sơn Nam: *Bến Nghé xưa*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1997, tr.147, 165.



Trong Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai, giao thông vận tải không phải là lĩnh vực thu hút đầu tư lớn nhất của tư bản Pháp như trong giai đoạn 1897-1914. Tuy nhiên, ở Nam Kỳ lại có sự phát triển đáng kể của hệ thống đường bộ và xe ô tô. Mặc dù tổng chiều dài các loại đường bộ (bao gồm đường thuộc địa, tức quốc lộ và đường hàng xá) không bằng Bắc Kỳ và Trung Kỳ, nhưng chiều dài đường rải đá ở Nam Kỳ lại chiếm tỷ lệ cao hơn, thể hiện qua số liệu thống kê năm 1925:

Bảng 14: Thống kê hệ thống đường bộ trong cả nước năm 1925¹

Xứ	Tổng chiều dài đường thuộc địa và đường hàng xá (km)	Chiều dài được rải đá (km)	Tỷ lệ đường được rải đá (%)
Bắc Kỳ	7.649	2.807	36,48
Trung Kỳ	8.202	3.240	39,50
Nam Kỳ	2.132	1.627	76,31

Ngày 17-9-1929, Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định xếp hạng lại tỉnh lỵ ở Nam Kỳ. Theo đó, toàn Nam Kỳ có 50 tỉnh lỵ được đánh số từ 1 đến 50. Đường thôn quê cũng được cải tạo, tu bổ khá thuận tiện cho việc đi lại. Ngày 27-12-1929, Thống đốc Nam Kỳ ban hành nghị định xếp loại hương lộ và đường nông thôn cho các tỉnh Nam Kỳ. Tại các tỉnh, số lượng hai loại đường này khá lớn².

Hệ thống đường bộ phát triển dẫn tới việc khai thác, vận chuyển hành khách và hàng hóa bằng các loại xe ô tô không ngừng gia tăng. Đến năm 1929, lượng ô tô nhập vào Nam Kỳ là 11.000 chiếc, trong đó có 9.000 chiếc xe du lịch. Các nhà tư sản bỏ vốn đầu tư mua xe kinh

1. J.P: Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*, Sđd, tr.118.

2. Ví dụ: Tỉnh Bạc Liêu có 10 hương lộ, 11 đường nông thôn; tỉnh Gia Định có 45 hương lộ, 4 đường nông thôn, v.v..



doanh vận tải khắp các ngả từ thành thị đến thôn quê. Ngoài Sài Gòn - Chợ Lớn là trung tâm hoạt động của các hãng xe đò, xe tải đi về các tỉnh miền Đông, miền Tây, ra Trung Kỳ, hầu hết các tỉnh có hãng xe chạy các tuyến trong tỉnh hoặc liên tỉnh. Số lượng xe ô tô các loại ở Nam Kỳ cũng cao hơn hẳn các xứ khác ở cả hai thời điểm 1926 và 1938¹:

**Bảng 15: Các loại hình phương tiện vận tải trong cả nước
những năm 1926 và 1938²**

Xứ	Năm 1926		Năm 1938		
	Xe du lịch	Xe tải	Xe du lịch	Xe tải và máy kéo	Xe vận tải công cộng
Bắc Kỳ	1.943	331	5.000	300	600
Trung Kỳ	589	281	1.900	450	350
Nam Kỳ	4.374	768	7.000	1.150	450

Rõ ràng, tình hình giao thông đường bộ ở Nam Kỳ trong những năm 20 và 30 của thế kỷ XX đã có sự tăng tốc vượt trội so với giai đoạn trước.

Về giao thông đường thủy, công việc đào kênh rạch phải tạm ngưng trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ nhất, từ giữa những năm 1920 tiếp tục được đẩy mạnh. Công trình có quy mô lớn nhất là đào kênh nối Rạch Giá với Hà Tiên, bắt đầu khảo sát từ năm 1924, thi công từ năm 1926 đến năm 1930. Hệ thống này gồm một con kênh rộng 26m, sâu từ 3,5 m đến 3,8 m, dài 81 km, nối Rạch Giá với Hà Tiên và bốn con kênh phụ cắt ngang, “ăn thông” ra Vịnh Xiêm do Công ty Kỹ nghệ Pháp ở Viễn Đông đấu thầu với khối lượng đào đắp rất lớn (riêng kênh chính, khối lượng đào đắp là 7,2 triệu m³).

1. J.P. Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859 - 1939)*, Sđd, tr.133.

2. Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Sđd, tr.194-195.

Đến năm 1930, công việc đào mới và nạo vét kênh rạch trên đất Nam Kỳ hoàn thành về cơ bản, tạo nên một hệ thống giao thông đường thủy hết sức thuận tiện. Ngày 11-11-1930, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định về việc phân loại hệ thống giao thông đường sông ở Đông Dương. Theo đó, các tuyến đường sông chủ yếu ở Nam Kỳ gồm¹:

- + Tuyến sông Mêkông và Bát Xắc từ biên giới Campuchia ra tới biển qua các cửa: Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Gò Chiên, Cung Hậu, Đình Âm và Bát Xắc.

- + Tuyến sông Sài Gòn từ Thủ Dầu Một ra biển qua các cửa: Nhà Bè, Soi Rạp, Vàm Cỏ.

- + Tuyến sông Vàm Cỏ Đông qua hạ lưu Kinh Mới.

- + Tuyến nối Sài Gòn với sông Mê Kong (gồm nhiều kênh rạch như kênh đôi Trung Hoa, rạch Bến Lức, Cần Giuộc, kênh Tổng đốc Lộc).

- + Tuyến Sài Gòn - Hà Tiên (qua các sông Sài Gòn, Soi Rạp, Vàm Cỏ, kênh Chợ Gạo, rạch Sa Đéc, kênh Rạch Giá, rạch Long Xuyên...).

- + Tuyến Sài Gòn - Vịnh Rạch Giá (qua nhiều hệ thống kênh rạch).

- + Tuyến Sài Gòn - Cà Mau (qua nhiều kênh rạch).

- + Sài Gòn - Bạc Liêu (qua nhiều kênh rạch).

- + Rạch Giá - Cần Thơ (qua nhiều kênh rạch).

Ngoài các tuyến trên, được gọi là tuyến loại I, còn có các tuyến khác được xếp vào loại II. Việc khai thác các tuyến giao thông này chủ yếu do Công ty Đường thủy và Vận tải Sài Gòn đảm nhiệm.

Đáng kể nhất của loại hình giao thông đường thủy là sự phát triển giao thông đường biển bởi đây là loại hình giao thông hiện đại vào thời đó, đóng vai trò kinh tế đối ngoại nối Đông Dương với nước Pháp và với các nước trong khu vực cũng như trên thế giới. Ngày 28-6-1922, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định sáp nhập cảng sông Chợ Lớn vào thương cảng Sài Gòn. Nhờ những điều kiện thuận lợi về địa lý và hệ thống trang thiết bị ngày càng được tăng cường, cảng Sài Gòn trở thành

1. Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Sđd, tr.194-195.



thương cảng có tầm quan trọng hàng đầu của nền kinh tế Đông Dương¹. Đến năm 1929, các công trình và thiết bị đã hiện đại hơn nhiều:

+ Các phao neo trên sông, cả tả và hữu ngạn có 21 trạm.

+ Về thiết bị gồm có:

- Thiết bị điều khiển cảng: 1 tàu kéo công suất 600 sức ngựa, 2 tàu kéo 300 sức ngựa, 7 tàu kéo nhỏ 100 sức ngựa và 3 xà lúp chạy bằng hơi nước. Cảng cũng có 1 máy tẩy uế clayton đặt trên xà lan, 1 xà lan chuyên dụng để vận hành dây xích và mỏ neo, 2 ống bơm để hút nước có dung lượng 900 m^3 chạy bằng máy dầu.

- Xà lan, tàu kéo và tàu xà lúp: Gồm 114 xà lan vỏ thép với tổng trọng tải là 15.000 tấn.

- Máy cẩu có 2 cần trực cố định từ 6 đến 15 tấn, 1 cần trực chạy bằng hơi nước trên bánh xe 4 tấn, 6 cần trực điện trên ray nặng 1,5 tấn, 1 cần trực lưu động 50 tấn.

Xưởng đóng tàu: Có 2 bến tu sửa tàu và 1 bến tàu nổi có trọng tải 350 tấn².

Vào đầu thập niên thứ hai của thế kỷ XX, ngoài cảng Sài Gòn, hệ thống giao thông đường biển của Nam Kỳ còn có ba cảng biển chính là: Ô Cấp (Vũng Tàu), Côn Đảo và Hòn Chông (Hà Tiên). Ba thương cảng này nối với các trung tâm thương mại trong cả nước và trên thế giới³:

- Cảng Ô Cấp có các tuyến đi: Hải Phòng, Yokohama (Nhật Bản), Dunkerque (Đức), Mácxây (Pháp), Singapore, Băng Cốc (Thái Lan), Vladivostok (Nga).

- Cảng Côn Đảo có các tuyến đi: Singapore, Băng Cốc, Samit (Campuchia).

- Cảng Hòn Chuông có các tuyến đi Samit, Băng Cốc.

1. Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Sđd, tr.45, 46.

2. *Aménagement des ports, éclairage et balisage des côtes de l'Indochine, t.III: Port de Saigon - Cholon*, Hanoi, 1930.

3. Theo bản đồ các tuyến giao thông đường sông và đường biển của Nam Kỳ trong Paul Alinot: *Géographie générale de L'Indochine française - physique, économique, politique, administrative et historique*, Sđd, tr.10-11.



Năm 1920, cảng Sài Gòn tiếp nhận 1.500 lượt tàu ra vào, mười năm sau (1930) tăng lên 1.800 lượt¹. Cảng có thể tiếp nhận cùng một lúc 40 - 50 chiếc tàu trọng tải lớn. Quốc tịch tàu thuyền ra vào cảng gồm có các nước châu Âu như Pháp, Na Uy, Anh, Đức, Nga,...; các nước châu Á như Philippines, Singapore, Trung Quốc, Hong Kong (Trung Quốc), Nhật Bản, Ấn Độ,...; một số nước thuộc châu Phi và các nước như Mỹ, Cuba,... Đến năm 1939, Sài Gòn đứng thứ bảy trong hệ thống các thương cảng của thực dân Pháp, với mức vận chuyển 3.000.000 tấn hàng và 2.000 lượt tàu biển thuộc mọi quốc tịch². Căn cứ vào quy mô, vị trí và lưu lượng hàng hóa, số lượng tàu bè ra vào, cảng Sài Gòn được coi là không thua kém các cảng Boulogne và Bordeaux ở Pháp.

- Về giao thông đường sắt, ngoài các tuyến trước đó, năm 1933, toàn bộ tuyến Sài Gòn - Lộc Ninh dài 140 km, gồm ba đoạn: Sài Gòn - Thủ Dầu Một dài 32 km, Thủ Dầu Một - Bendongso dài 39 km, Bendongso - Lộc Ninh dài 69 km, được khánh thành và đưa vào khai thác.

Điểm mới trong lĩnh vực giao thông vận tải ở Đông Dương nói chung và Nam Kỳ nói riêng giai đoạn này là việc chú trọng tăng cường cho ngành hàng không. Năm 1910, chiếc máy bay đầu tiên hạ cánh xuống Sài Gòn. Năm 1913, tuyến đường bay Sài Gòn - Phnôm Pênh được khai thông. Năm 1914, phi trường Tân Sơn Nhất được bắt đầu xây dựng, tạo điều kiện để triển khai việc mở các tuyến hàng không đi khắp Đông Dương. Ngày 11-5-1919, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định về việc kiện toàn bộ máy tổ chức chỉ huy ngành hàng không quân sự cũng như dân sự, đồng thời tăng cường kỹ thuật cho hai phi đoàn được thành lập vào năm 1917 (trong đó, Phi đoàn 2 hoạt động ở Nam Kỳ gồm căn cứ sân bay Phú Thọ và căn cứ thủy phi cơ Nhà Bè). Ngày 9-3-1930, đường hàng không nối Paris với Sài Gòn chính thức được khai trương. Chiếc Farmam - 150F với phi hành đoàn Nogues - Marsot vinh dự thực hiện chuyến bay đầu tiên từ Paris tới Sài Gòn.

1. Tư liệu của Ph.Franchini, dẫn trong *Sài Gòn 1925-1945*.

2. Nguyễn Thế Anh: *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2008, tr.164.



6. Thông tin liên lạc

Đến cuối thế kỷ XIX, Nam Kỳ đã có hạ tầng bưu điện khá phát triển so với cả nước. Với lượng đầu tư nhiều hơn trước, Bưu điện Nam Kỳ (là một trong năm khu vực bưu điện ở Đông Dương theo cách phân loại từ ngày 14-11-1901) tiếp tục phát triển mạnh cả về bưu chính, điện chính, về mạng lưới, kỹ thuật, dung lượng và đội ngũ.

- *Về bưu chính:* Thời gian này xe đò đã khá phát triển, mỗi ngày có nhiều chuyến từ Sài Gòn đi khắp lục tỉnh và từ các tỉnh lỵ đến các địa phương. Bưu điện chọn một số hãng xe cho làm “xe thư” có ưu tiên sang phà và vượt những đoạn ách tắc. Xe thư giúp cho bưu điện chuyển được nhanh hơn và nhiều hơn các loại thư, bưu kiện, báo chí, sách vở, mẫu hàng, v.v.. Tháng 1-1929, tuyến hàng không - bưu chính bắt đầu được thiết lập giữa Pháp và Đông Dương, giúp rút ngắn đáng kể thời gian vận chuyển bưu chính. Về loại hình dịch vụ, thời gian này đã xuất hiện các dịch vụ mới như: Bưu phẩm, bưu kiện lĩnh hóa giao ngan, bưu điện gửi tiền,...

- *Về điện chính:* Ngoài hệ thống liên lạc điện tín đã khá hoàn thiện từ trước, những sự kiện đáng chú ý là:

+ Năm 1904, Sở Vô tuyến điện được thiết lập ở Vũng Tàu, là một trong ba sở vô tuyến điện khi đó (cùng với Sở Vô tuyến điện Hà Nội và Kiến An).

+ Đường điện báo xuyên Đông Dương được xây dựng, từ Sài Gòn có thể liên lạc với Đà Nẵng, Huế, Vinh, Hà Nội.

+ Ngày 21-4-1922, Công ty Vô tuyến điện Pháp đã ký hợp đồng với Toàn quyền Maurice Long trang bị kỹ thuật cho một trung tâm vô tuyến điện ở Sài Gòn. Trung tâm này có cơ sở phát sóng ở Phú Thọ và thu sóng ở Thủ Đức, có khả năng thu - phát, liên lạc với trung tâm Bordeaux ở Pháp. Ngày 10-4-1930, khánh thành tuyến vô tuyến điện thoại Paris - Sài Gòn - khai thông phương tiện thông tin hiện đại nối liền Pháp và Việt Nam. Hệ thống vô tuyến cũng được sử dụng để liên lạc với tàu thủy và với nước ngoài từ đài phát sóng Phú Mỹ (Sài Gòn).



Ngày 15-3-1930, khánh thành hệ thống điện thoại ở Sài Gòn - Chợ Lớn - là hệ thống điện thoại đầu tiên và hiện đại nhất Đông Dương khi đó.

7. Đô thị hóa

Ba mươi năm đầu thế kỷ XX, dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa, sự phát triển về kinh tế, dân cư cùng các yếu tố ngoại nhập về văn hóa, kiến trúc,... quá trình đô thị hóa ở Nam Kỳ diễn ra rất nhanh. Bên cạnh các thành phố lớn là Sài Gòn, Chợ Lớn được thành lập từ giai đoạn trước, lần lượt các thành phố, tỉnh lỵ được thành lập tiếp sau là: Bạc Liêu, Rạch Giá, Cần Thơ, Mỹ Tho, Long Xuyên, Vũng Tàu.

- *Về kết cấu hạ tầng đô thị:* Kết cấu hạ tầng đô thị cũng có sự thay đổi nhanh chóng theo hướng hiện đại, khác hẳn với loại hình đô thị thời phong kiến. Hệ thống giao thông đô thị được quy hoạch và xây dựng theo lối phương Tây, đi liền với hệ thống thoát nước. Tính chất “đô thị sông nước” không mất đi, đồng thời, các đô thị, nhất là Sài Gòn đều là hạt nhân của hệ thống giao thông đường thủy, đường bộ, đường sắt trong vùng và có sự liên kết chặt chẽ với nhau. Ô tô trở thành biểu tượng của sự giàu sang, hiện đại và thành đạt của không ít người Việt, tập trung chủ yếu tại các đô thị. Hệ thống đường sắt từ Sài Gòn xuống vùng sâu, vùng xa và nối sang Campuchia; hệ thống kênh đào nối rộng các tiểu hạt trong vùng. Hệ thống cảng, nhất là cảng Sài Gòn được cải tạo, nâng cấp và kết nối với hệ thống đường thủy, đường sắt, đường bộ. Giao thông đường không cũng được đưa vào sử dụng. Sài Gòn trở thành trung tâm hàng không lớn nhất trên toàn Đông Dương. Sự phát triển giao thông ở Nam Kỳ đã tạo nên sự giao lưu nhộn nhịp chưa từng có giữa các tỉnh trong vùng và giữa vùng Lục tỉnh với thế giới bên ngoài.

Trong ba mươi năm đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã đưa trang thiết bị kỹ thuật viễn thông hiện đại vào Nam Kỳ, đặc biệt là tại các đô thị. Sài Gòn là trung tâm điện đài lớn nhất và có mối liên lạc rộng lớn nhất không những với Pháp, với Beyrouth (Bâyrút) (Thủ đô của Libăng) mà còn với các trạm thuộc địa khác, với Indônêxia và Trung Quốc.



Ngoài ra, ở Sài Gòn - Chợ Lớn còn có hệ thống điện thoại tự động sớm nhất cả nước. Các tỉnh lỵ đều có trung tâm bưu điện, đây được coi là vị trí trung tâm của đô thị tỉnh lỵ.

Chính quyền thuộc địa và trực tiếp là chính quyền các đô thị đặc biệt chú ý đến việc *quản lý đô thị theo hướng hiện đại, khoa học*, nhất là xây dựng lối sống văn minh đô thị. Hàng ngàn nghị định được ban hành, quy định những việc mà nhiều người coi là nhỏ nhặt như: Quy định về mái hiên, về lát gạch, về quán ăn vỉa hè,... song, qua đó xây dựng cho cư dân đô thị sự tôn trọng lợi ích cộng đồng, tuân thủ các quy định hành chính...

- *Về kiến trúc - cảnh quan đô thị*: Thành phố Sài Gòn là sự thể hiện rõ nhất việc quy hoạch và xây dựng theo kiểu nghệ thuật kiến trúc Pháp và Châu Âu, mang dáng dấp của một khu đô thị - thương mại kiểu phương Tây với hệ thống đường sá theo ô vuông bàn cờ, đường lộ ba tuyến, có các điểm kết là dinh thự công sở, quảng trường, công viên, khu nhà vườn, khu kinh doanh, cảng, nhà kho, đồn binh, khu vui chơi giải trí, bệnh viện, trường học,... Hầu hết các loại hình kiến trúc của một đô thị hiện đại đều có mặt, trước hết là phục vụ người Pháp, như các công trình hành chính, tôn giáo, văn hóa, công - thương nghiệp, nhà ở, khu vui chơi giải trí, khách sạn, nhà hàng, điện nước, đường sá,... Hàng loạt các khách sạn như: Majestic, Grand Hotel (đường Đồng Khởi); các h้าง thuốc lá Batos, Mweslia; h้าง rượu Bình Tây, Nhà máy nước đá Larue, xưởng sửa chữa xe ô tô Renault, Citroen; thương xá Charnet, Eden, h้าง buôn Denis Freres, Des Cours và Cabaul, Lucia,... đều xuất hiện với lối xây cất hiện đại. Thành phố chủ yếu được chia làm hai khu như thời Gia Định thành, trên phần đất cao là trung tâm xây cất kiểu trình diễn, phô trương thanh thế của chính quyền thuộc địa với dinh thự, công sở, nhà Tây như: Dinh Toàn quyền, Nhà thờ lớn, Tòa án, Bưu điện, Dinh thống đốc, Nhà hát, Nhà xã Tây, Kho Bạc, đồn binh, Chợ Bến Thành,... Những lô đất hàng trăm mét vuông với vườn cây rộng xung quanh những biệt thự có gác của quan lại bản xứ và thực dân đã tạo

ra bộ mặt đặc sắc của khu phố Tây. Phần đất thấp chạy theo kênh rạch kéo dài đến Chợ Lớn không gian chật chội, là nơi làm ăn sinh sống của người bản xứ. Chợ Lớn vẫn mang nhiều sắc thái của “khu phố Tàu”, từ kiến trúc nhà ở, chùa, nhà hát Trung Hoa, các cơ sở kinh tế, khu thương mại của người Hoa,... Ngày 24-1-1913, Thống đốc Nam Kỳ ban hành nghị định về quán ăn trên lề đường trong thành phố, không chỉ quy định thuế lệ, mức thuế, mà cả chức năng, khuôn thước, kiểu cách của quán xá; vệ sinh, môi trường; đồ dùng sử dụng trong quán,... nhằm bảo đảm văn minh đô thị¹. Tháng 8-1914, Đốc lý thành phố Sài Gòn ban hành nghị định về việc lát gạch các căn nhà cho thuê trong thành phố nhằm đảm bảo môi trường, vệ sinh, cảnh quan, phòng dịch bệnh do ẩm ướt, lầy lội².

- Về *văn hóa, lối sống*: Nhà hát Tây xuất hiện với nhiều đoàn hát Tây từ chính quốc sang biểu diễn vào các ngày thứ ba, thứ năm, thứ bảy và chủ nhật; chiếu phim ở Sài Gòn, sân khấu cải lương, hát bội ngày càng đông và tập trung ở các đô thị. Trang phục Âu châu và các món ăn Tây xuất hiện ngày càng nhiều, trước hết là ở các cư dân đô thị. Phong cách đọc báo, uống cà phê buổi sáng dần thịnh hành.

Mặc dù các đô thị Nam Kỳ đều là trung tâm chính trị - hành chính, song, tính chất chủ yếu của nó vẫn là thương mại, dịch vụ. Vị trí trung tâm kinh tế của các đô thị ngày càng được khẳng định, là đầu tàu cho cả nền kinh tế Nam Bộ. Cho đến những năm đầu thế kỷ XX, Chợ Lớn vẫn là khu thương mại lớn nhất, tập trung các chợ đầu mối hàng hóa nông sản từ miền Tây, còn Sài Gòn dần trở thành trung tâm công nghiệp ở miền Nam. Các công ty, nhà máy lớn tập trung ở Sài Gòn - Chợ Lớn, Cần Thơ và các tỉnh lỵ. Hai chi nhánh Ngân hàng Đông Dương có trụ sở ở Sài Gòn và Cần Thơ. Việt Nam Ngân hàng (Société Annamite de Credit) - ngân hàng đầu tiên của người Việt - cũng đóng trụ tại Sài Gòn. Hệ thống chợ dày đặc, cùng với những

1, 2. Xem báo *Nam Kỳ địa phận - Semaine religieuse*, số 220, ngày 27-3-1913; số 292, ngày 20-8-1914.



dãy phố bán hàng, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp,... là biểu hiện của công thương nghiệp phát triển. Hàng hóa tiêu dùng từ đô thị tỏa về nông thôn, đồng thời, nông sản thực phẩm từ các vùng cũng tập trung về để tiêu thụ.

Người dân đô thị Nam Bộ quy tụ đến từ tứ xứ, từ nhiều nguồn gốc xuất thân, từ nhiều tộc người, những lớp lưu dân đến vùng đất này trong những khoảng thời gian khác nhau, từ những hoàn cảnh khác nhau. Cư dân đô thị ở Nam Kỳ tăng lên nhanh chóng. Năm 1926, Sài Gòn có 83.000 dân, Chợ Lớn có 94.000 dân. Đến năm 1930, Sài Gòn - Chợ Lớn đã có khoảng 300.000 dân¹. Vào thời điểm này, tỷ lệ dân số đô thị của cả nước khoảng 7,6% thì ở Nam Kỳ đã là 10%².

Trong ba mươi năm đầu thế kỷ XX, quá trình đô thị hóa ở Nam Kỳ diễn ra tương đối nhanh. Diện mạo chung của Nam Kỳ đã có nhiều biến đổi với cơ sở kinh tế - kỹ thuật ngày càng đồng bộ, hoàn chỉnh và hiện đại. Đặc biệt, thành phố Sài Gòn với kiến trúc hạ tầng cơ sở của một thành phố hiện đại đã được mệnh danh là “hòn ngọc Viễn Đông”.

*
* * *

Hai cuộc khai thác thuộc địa mà thực dân Pháp tiến hành ở Việt Nam nói chung và ở Nam Kỳ nói riêng, về khách quan đã biến nền kinh tế thuần tuý nông nghiệp lạc hậu của Nam Kỳ thành một nền kinh tế có cơ cấu cận đại hóa, hướng tới thị trường và có năng suất, hiệu quả hơn hẳn so với trước. Cùng với hệ thống giao thông, mạng lưới thông tin liên lạc phát triển mạnh mẽ. Kết cấu hạ tầng cùng với sự hình thành các đô thị công - thương nghiệp ở Nam Kỳ đã thúc đẩy sự thay đổi diện mạo của nền kinh tế. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa tác động mạnh vào nông thôn và sản xuất nông nghiệp, nhất là với sự hình thành các

1. Vũ Huy Phúc: *Tiểu thủ công nghiệp Việt nam (1858-1945)*, Sđd, tr.112, 113.

2. Nguyễn Đình Lê: *Cơ cấu xã hội Nam Bộ thời kỳ lịch sử cận đại*, Tlđd, tr.8.



đồn điền tư bản chủ nghĩa và các công ty công nghiệp, công ty thương mại - dịch vụ ở các đô thị; bên cạnh đó là sự xâm nhập của tư bản tài chính, tư bản thương nghiệp đã tạo nên một cơ cấu kinh tế mới ở Nam Kỳ, trong đó, các hoạt động công nghiệp, thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng cao.

Tuy nhiên, nền kinh tế Nam Kỳ vẫn còn biểu hiện rõ tình trạng lạc hậu, phiến diện, mất cân đối: Nông nghiệp tồn tại nhiều bất cập, hạn chế: lúa vẫn là cây trồng chủ lực (chiếm hơn 90% diện tích canh tác và đứng đầu danh sách sản phẩm xuất khẩu); năng suất trồng trọt thấp do lệ thuộc nặng vào thiên nhiên; chăn nuôi chưa trở thành một ngành chính; công cụ và kỹ thuật sản xuất chưa thoát khỏi tình trạng thô sơ, chắp vá. Công nghiệp thực chất vẫn mang tính chất dịch vụ và phục vụ (chủ yếu là cung cấp nguyên, vật liệu cho công nghiệp chính quốc và sản xuất hàng tiêu dùng), lệ thuộc tư bản Pháp và thị trường nước ngoài. Cho đến cuối thập niên 1930 đầu thập niên 1940, ở Nam Kỳ chưa có một cơ sở công nghiệp nặng đúng nghĩa trong các ngành luyện kim, cơ khí, hóa chất - nền tảng của một nền công nghiệp hiện đại. Tiểu thủ công nghiệp tuy có bước phát triển trong thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ hai, nhưng vẫn chưa vượt khỏi quy mô sản xuất cá thể hay gia đình và chỉ được xem như một nghề phụ, chưa thực sự tách khỏi nông nghiệp. Một số nghề thủ công truyền thống lâm vào tình trạng suy thoái, tiêu điều.

Nguyên nhân mấu chốt của thực trạng này là do chính sách đầu tư của tư bản Pháp vào Việt Nam chỉ nhằm mục tiêu bóc lột tài nguyên và sức lao động của người lao động thuộc địa vì những lợi ích của nước Pháp; khai thác để thu lợi nhuận tối đa. Nhưng sự phát triển của kinh tế Nam Kỳ thời gian này có những yếu tố nội lực của nó. Bởi vậy, có thể thấy, nền kinh tế Nam Kỳ phát triển trong mối mâu thuẫn giữa hai xu hướng gần nhau đối lập nhau: một xu hướng tăng cường sự phụ thuộc của thuộc địa với chính quốc; một xu hướng khác tạo nên sự phát triển nhất định về kinh tế trong khuôn khổ chế độ thuộc địa.



III- CHUYỂN BIẾN VỀ CƠ CẤU XÃ HỘI

1. Dân số và dân cư

Theo Nguyễn Phan Quang trong tác phẩm *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1945)*, đến đầu thế kỷ XX, dân số Nam Kỳ có hơn 2,9 triệu người, đến những năm 1916-1920 có khoảng 3,6 triệu và năm 1932 có 4,3 triệu người¹. Theo số liệu của cuộc kiểm kê nhân khẩu toàn Đông Dương ngày 14-2-1921, Nam Kỳ có 3.797.000 người (trong khi đó Bắc Kỳ là 6.854.000 người, Trung Kỳ là 4.933.000 người)². Báo cáo của Charles Robequin tại Hội nghị dân số Paris năm 1931 đã viết: “Chỉ ở Nam Kỳ có đăng ký dân số đều đặn và cũng ở đó có những cuộc kiểm tra dân số là đáng tin cậy hơn cả. Từ năm 1913 - 1929, dân số tăng trung bình hằng năm 40.000 người ở Nam Kỳ có nghĩa là 1,1%; tỷ suất sinh vào khoảng 3,4%. Tỷ suất chết khoảng 2,3%”³. Theo Tổng cục Thống kê trong cuốn *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX* thì dân số vùng Nam Bộ năm 1921 là 3,5 triệu người, tới năm 1931 có 4,4 triệu người⁴. Một số tài liệu khác cũng cho số liệu gần tương tự. Qua những số liệu này, có thể thấy dân số Nam Kỳ đầu thế kỷ XX gia tăng với tốc độ rất nhanh, cao hơn bình quân cả nước. Từ một vùng đất rộng người thưa, đến đầu thập niên 30, dân số Nam Kỳ đã tương đương với Trung Kỳ và bằng khoảng một nửa dân số Bắc Kỳ.

Bên cạnh sự *gia tăng dân số tự nhiên* thì dân số Nam Kỳ giai đoạn này tiếp tục *gia tăng nhanh về mặt cơ học*. Xuất phát từ nhu cầu tăng cường nguồn nhân lực, đã xuất hiện nhiều đợt chuyển cư từ các vùng khác đến, trong đó chủ yếu là theo luồng Bắc - Nam. Chỉ riêng số người được tuyển từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào làm công nhân ở Nam Kỳ hằng

1. Nguyễn Phan Quang: *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1945)*, Sđd, tr.6.

2, 3. Đặng Nguyên Anh: *Xã hội học dân số*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, tr.81, 82.

4. Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, Hà Nội, 2004, t.1, tr.38.

năm đã lên đến hàng ngàn người. Ngoài ra, với chính sách nhập cư dễ dãi, số người ngoại quốc, nhất là người Hoa và người Pháp nhập cư vào Nam Kỳ tăng nhanh để cư trú và sản xuất, kinh doanh. Nam Kỳ là nơi tập trung người Pháp và người Hoa đông nhất trong cả nước.

Bảng 16: Số người Hoa nhập cảnh và xuất cảnh ở Nam Kỳ (1923-1930)¹

Năm	Nhập cảnh	Xuất cảnh	Còn lại
1923	33.500	20.100	1.340
1924	31.800	23.200	860
1925	25.800	18.300	7.500
1926	33.900	22.400	11.500
1927	41.500	21.200	20.300
1928	44.400	22.500	21.900
1929	50.500	24.200	26.300
1930	40.900	27.900	13.000

Số nhập cư chủ yếu vào các đô thị lớn, nhất là Sài Gòn - Chợ Lớn (từ năm 1925 đến năm 1930, có tới 100.000 người nhập cư vào Sài Gòn - Chợ Lớn, chủ yếu là người Hoa). Điều này đã làm tăng nhanh số lượng người Hoa sinh sống ở Nam Kỳ. Theo Eugene Bonhoure, năm 1900, người Hoa ở Chợ Lớn có 41.588 người trong tổng số 121.987 người². Theo một tài liệu khác thì năm 1908, số Hoa kiều ở Việt Nam là 117 ngàn người, trong đó sinh sống ở Nam Kỳ là 90.000 người, ở Bắc Kỳ là 22.000 người và ở Trung Kỳ là 5.000 người thì đến năm 1931, chỉ riêng số Hoa kiều ở Nam Kỳ đã lên tới hơn 400.000 người³. Theo Nguyễn Văn Hy trong tác phẩm *Người Hoa tại Việt Nam* thì 86% số người gốc Hoa ở Việt Nam sống tại Sài Gòn - Chợ Lớn⁴.

1. Xem *Annuaire statistique de l' Indochine 1943-1946*, Lưu tại Viện Sử học ký hiệu I 740, tr.272.

2. Eugene Bonhoure: *Indo - Chine*, Challamel, Paris, 1900.

3. Brechot: *Situation des Chinois in Indochine (manuscript deposited at the Political Bureau of the Government - General of Indochina)*, Hanoi, 1908, tr.279-288. Xem Nguyễn Thế Anh: *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, Sđd, tr.208.

4. Nguyễn Văn Huy: *Người Hoa tại Việt Nam*, Paris, 1993, tr.64.



Đặc điểm của sự gia tăng dân số cơ học bao giờ cũng mang *tính tuyển chọn*. Trong dòng người nhập cư, phần đông là nam thanh niên vì họ có sức lao động và ít gặp rào cản hơn từ việc chăm lo con cái, gia đình hoặc các phong tục tập quán. Vì thế, ở Nam Kỳ, tỷ lệ nam giới thường cao hơn nữ giới (năm 1930, nam giới chiếm 50,83%) và cao hơn bình quân cả nước khoảng 1%. Tại các vùng kinh tế năng động và tại các đô thị, tỷ lệ này còn cao hơn, như ở Rạch Giá (52,56%), Thủ Dầu Một (52,34%), Sài Gòn (55,42%), Chợ Lớn (53,19%)...¹.

2. Tình hình các giai - tầng xã hội

Cùng với sự chuyển biến về chính trị và kinh tế, xã hội Nam Kỳ đầu thế kỷ XX cũng có những thay đổi nổi bật. Với một nền kinh tế phát triển nhất trong nước, ở Nam Kỳ đã hình thành nên một tầng lớp xã hội “bên trên” mới. Đó là các đại điền chủ, nghiệp chủ... nắm trong tay sản nghiệp lớn và ngày càng có vị thế xã hội. Xuất phát từ lòng yêu nước, tầng lớp này cũng đã tham gia vào cuộc đấu tranh cách mạng theo khuynh hướng tư sản dân tộc². Công nhân gia tăng về số lượng và có chuyển biến tích cực về chất lượng. Nông dân tiếp tục bị mất dần ruộng đất vốn đã rất ít ỏi và ngày càng bị đẩy vào con đường bần cùng hóa. Nhiều ngành nghề, hạng người và hiện tượng xã hội như: đi lính cầm súng ăn lương (lính khố xanh, khố đỏ, lính tập, cảnh sát), buôn gánh bán bưng, đâm thuê chém mướn, những cuộc hôn nhân dị chủng,... xuất hiện. Tất cả đã phản ánh một sự phân hóa sâu sắc trong xã hội Nam Kỳ giai đoạn này.

a- Địa chủ

Việc tiếp tục duy trì phương thức sản xuất phong kiến và củng cố giai cấp địa chủ làm chỗ dựa về chính trị cũng như các biện pháp khuyến khích sở hữu lớn của chính quyền thuộc địa đã làm cho giai cấp

1. Nguyễn Đình Lê: *Cơ cấu xã hội Nam Bộ thời kỳ lịch sử cận đại*, Tlđd, tr.7.

2. Nguyễn Hữu Hiếu: *Yếu tố dẫn tới sự hình thành nét riêng của phong trào Đông Du miền Nam*, Tạp chí Xưa và Nay; Nxb. Văn hóa Sài Gòn, 2006, tr.41-42.

địa chủ Nam Kỳ tiếp tục bành trướng thế lực trên nhiều phương diện, nhất là về kinh tế.

Tác động từ các chính sách chính trị và kinh tế của thực dân Pháp cùng tình trạng xáo trộn trong chiến tranh đã dẫn đến những thay đổi lớn về sở hữu tư liệu sản xuất ở nông thôn Nam Kỳ với sự phân hóa ngày càng sâu sắc và sự hình thành các điền sản lớn. Tình hình này được phản ánh qua bảng thống kê sau:

**Bảng 17: Phân loại điền chủ Nam Kỳ theo diện tích canh tác
trong những năm 1930-1931¹**

Các hạng điền chủ	Số lượng điền chủ (người)	Tỷ lệ phần trăm
Dưới 1 ha	86.000	33,7
Từ 1 đến 5 ha	97.000	38,1
Từ 5 đến 10 ha	38.000	14,7
Từ 10 đến 15 ha	28.000	11,0
Từ 50 đến 100 ha	3.600	1,4
Từ 100 đến 500 ha	2.400	1,0
Trên 500 ha	200	0,1
Cộng:	255.200	100

Theo bảng thống kê trên, nếu coi hạng điền chủ sở hữu từ 50 ha trở lên là đại điền chủ thì đến những năm 1930-1931, tầng lớp này ở Nam Kỳ có 6.200 người, chiếm 2,5% tổng số điền chủ Nam Kỳ (gấp gần 30 lần tổng số hộ có quy mô đại điền chủ của cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ cộng lại) nhưng họ chiếm giữ 1.035.000 ha trong tổng số 2.258.160 ha². Trong số đại điền chủ có những người chiếm giữ tới hàng nghìn, thậm chí hàng chục nghìn ha ruộng đất, bán ra mỗi năm hàng trăm tấn lúa. Ở Châu Đốc, có đại điền chủ bán ra tới 1.400 tấn lúa mỗi năm.

1. *Annuaire statistique de L'Indochine: Neuvième volume: 1930-1931*, Lưu trữ tại Viện Sử học - Ký hiệu I 725, tr.106.

2. Nguyễn Văn Khánh: *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858-1945)*, Sđd, tr.82.



Thành phần đại điền chủ ở Nam Kỳ thời gian này rất đa dạng. Đó là những viên quan cai trị thực dân, phong kiến địa chủ, tư sản và cả Giáo hội. Hình thức kinh doanh phổ biến của họ là cho thuê ruộng, thuê lao động hoặc phát canh thu tô. Có những đại điền chủ kiêm thương nhân buôn bán lúa gạo hoặc lập ra các hằng buôn, mở công ty, xí nghiệp sản xuất. Có những đại điền chủ nổi tiếng như Trần Trinh Trạch (Bạc Liêu), Nguyễn Tấn Sử (Bà Rịa), Lê Quang Liếm (Rạch Giá)... có cổ phần trong Việt Nam Ngân hàng. Ở đô thị, nhiều công - thương gia, viên chức cũng mua ruộng đất lập đồn điền cấy lúa nhưng không thuê mướn nhân công mà phát canh thu tô. Nhiều địa chủ Nam Kỳ trở thành tầng lớp trung gian, chuyên môi giới cho các công ty Pháp xuất khẩu gạo. Ở Chợ Lớn có một liên đoàn người Việt, khoảng từ 70 đến 100 hằng chuyên mua bán và vận tải lúa từ đồng bằng sông Cửu Long về Sài Gòn - Chợ Lớn cung cấp cho những nhà máy xay xát lớn và các công ty xuất khẩu của người Pháp. Quan hệ ứng xử theo kinh tế thị trường đã xâm nhập khá sâu và phổ biến trong nông thôn Nam Kỳ với các mức độ khác nhau theo loại chủ đất, chủ điền.

Các đồn điền mà chủ đất là người Pháp (công chức hoặc chức sắc tôn giáo) có chế độ riêng đối với tá điền, người quản lý. Chủ đất thường giao việc quản lý cho hai, ba người Pháp (làm thuê) được mang súng; lại có những “cặp rắn” người Việt chuyên tuần tra với gậy gộc để trấn áp tá điền. Đến mùa thu hoạch, việc canh phòng quanh khu vực canh tác rất nghiêm ngặt để ngăn chặn tá điền đem lúa bán ra ngoài. Trường hợp người trong đồn điền có lúa muốn bán ra ngoài phải có giấy chứng nhận là đã đóng đủ địa tô cho chủ ruộng. Có thể nói, đồn điền của người Pháp như là một “tiểu quốc”. Những người làm ở đây được hưởng quy chế đặc biệt về “thuế thân”, được chủ bảo lãnh, được miễn giảm thuế, có giấy giao kèo (tức hợp đồng). Tiền công tùy theo giá trị đất ruộng khác nhau. Ngoài ra, người làm còn được mượn tiền, mượn lúa nhưng phải chịu mức lãi khá cao.

Nhiều đại điền chủ người Việt học cách quản lý đất ruộng như điền chủ Pháp; nhưng về kỹ thuật canh tác họ duy trì truyền thống cũ (cày trâu, phát cỏ, cào cỏ, đập lúa, trực lúa, vác, bó lúa...). Một số trực



tiếp phát canh thu tô. Địa chủ Nam Kỳ không chỉ là những chủ đất mà còn là những người kinh doanh nông nghiệp; kiếm lời trong việc sang nhượng, mua bán đất trung khẩn, đất khai hoang, đất ruộng. Ngoài ra, họ còn tham gia các hoạt động kinh doanh khác như mở nhà máy, cửa hàng, mua ghe, thuyền hoặc ô tô để kinh doanh vận tải, mua bán trâu, bò để phục vụ sản xuất nông nghiệp, thậm chí cho vay tín dụng,... Số địa chủ này có xu hướng trở thành những nhà tư sản và một số vốn là tư sản tham gia vào lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp. Thực tế cho thấy hầu hết tư sản Nam Bộ có nguồn gốc là đại điền chủ và một số vẫn tiếp tục sở hữu lớn về ruộng đất. Với nguồn lợi nhuận thu được là rất lớn, đại địa chủ Nam Kỳ sống xa hoa theo kiểu Pháp, con cái du học Pháp, làm công sở Pháp... và ăn chơi như công tử.

Những đại điền chủ Nam Kỳ dù không nắm vị quyền nhưng có uy tín rất lớn. Mức sống và danh tiếng của họ còn trên cả quan phủ. Có rất nhiều nhà nghiên cứu gọi tầng lớp này là những “tiểu hoàng đế”. Đại điền chủ Nam Kỳ có lối sống khá gần gũi với tầng lớp tư sản ở đô thị. Điều này ít thấy ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

Ngoài số ít đại địa chủ, số khá đông còn lại là chủ điền cỡ trung bình (sở hữu từ 10 - 100 ha ruộng đất). Tầng lớp này duy trì phương thức bóc lột theo kiểu địa chủ - tá điền. Họ thường chia ruộng ra từng khoảnh rộng từ 3 đến 5 ha và trao cho tá điền canh tác theo thỏa thuận giữa hai bên. Giá cả hợp đồng giữa hai bên thường ấn định trước với mức dao động từ 120 kg đến 400 kg/ha tùy theo loại ruộng và loại đất (tỷ lệ vào khoảng 4/6). Khi mất mùa, số thu nhập định trước không thay đổi. Chủ điền thường sống ở các đô thị, thu tô sau thu hoạch và bán lúa tô cho những người buôn bán gạo.

Số tiểu điền chủ ở Nam Kỳ chiếm khoảng trên 70% tổng số hộ có ruộng đất; sở hữu từ 5 ha trở xuống. Mặc dù có diện tích tương đối lớn so với bình quân một hộ nông dân ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, song, do mức thuế cao, chịu nhiều chèn ép của địa chủ và cường hào, trình độ thâm canh kém nên đời sống của nhóm này gặp nhiều khó khăn. Một bộ phận tiểu điền chủ phải nhận thêm ruộng phát canh hoặc đi làm thuê



cho địa chủ. Họ luôn có nguy cơ bị địa chủ thâu tóm sổ ruộng đất ít ỏi còn lại.

Hầu hết địa chủ Nam Kỳ có tinh thần dân tộc và nhiều người sẵn sàng tham gia hoặc ủng hộ các phong trào đấu tranh yêu nước. Tuy vậy, một trong những đặc điểm chung của giai cấp địa chủ Việt Nam là luôn nhận được sự bảo trợ về nhiều mặt của chính quyền thực dân Pháp nên thường câu kết với đế quốc bóc lột nông dân. Ở Nam Kỳ, mối liên kết đó lại càng chặt chẽ hơn do chính sách kinh tế đặc trưng nền địa chủ có quan hệ mật thiết với thị trường, họ còn làm trung gian cho tư bản Pháp buôn bán lúa gạo. Lợi ích gắn chặt với thị trường thế giới và có liên hệ với quyền lợi của tư bản thương nhân Pháp là đặc điểm nổi bật của địa chủ Nam Kỳ. Bị phụ thuộc nhiều vào chính quyền thực dân phong kiến nên hầu hết các điền chủ đều có thái độ chính trị theo khuynh hướng của chủ nghĩa cải lương: ủng hộ chính sách cai trị của Pháp, chỉ yêu cầu sửa đổi, cải cách từng phần trong chính sách đó trong khuôn khổ của chế độ thuộc địa, không ủng hộ các hình thức đấu tranh cách mạng. Mặt khác, nhiều điền chủ Nam Kỳ đã đầu tư cho con đi du học và học những ngành nghề sau này sẽ sắp xếp vào một “giai cấp cao” hay tầng lớp thượng lưu trong xã hội như: bác sĩ, kỹ sư, luật sư,... hy vọng có cơ may được bầu vào Hội đồng tỉnh, Hội đồng Quản hạt..., từng bước tham dự sinh hoạt chính trị. Điều này chi phối thái độ chính trị của giai cấp này trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

b- Tư sản

Ngay từ đầu thế kỷ XX, ở Nam Kỳ đã xuất hiện một số nhà tư sản tham gia vào các lĩnh vực kinh doanh khách sạn, kinh doanh lúa gạo,... Đây là những nhà tư sản đầu tiên của Việt Nam. Song, phải sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, tư sản Việt Nam mới thực sự trở thành một giai cấp.

Một đặc điểm của tư sản Nam Kỳ thời gian này là hầu hết có nguồn gốc xuất thân từ giai cấp địa chủ, thậm chí, đồng thời là những chủ đất lớn. Những tư sản lớn như Nguyễn Thành Diêm, Trần Trinh Trạch, Nguyễn Khắc Trương, Nguyễn Thị Tâm... đều là những địa chủ lớn.

Với thế lực kinh tế yếu ớt, tư sản vừa phải dựa vào đế quốc Pháp, vừa chịu sự chèn ép, cạnh tranh nên hiện tượng “tư sản địa chủ hóa” hoặc “địa chủ tư sản hóa” nhưng không dứt hẳn “cái đuôi phong kiến” là hiện tượng khá phổ biến ở giai đoạn này.

Lĩnh vực hoạt động của tư sản Nam Kỳ khá rộng. Thường ban đầu cùng với tư sản Pháp, một số địa chủ, tư sản tham gia kinh doanh đồn điền, tiêu biểu như: Lê Phát Vĩnh, Nguyễn Hữu Hào (ở Gia Định và Bà Rịa), Nguyễn Thị Tâm (ở Gia Định), Nguyễn Văn Của (ở Biên Hòa), Trần Văn Tư (ở Gia Định). Ngoài ra, họ còn có nhiều đồn điền nhỏ với diện tích dưới 100 ha. Tiếp đó, nhiều cơ sở công nghiệp chế biến, dịch vụ, công nghiệp nhẹ ở Nam Kỳ được xây dựng mới và mở rộng thêm. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, bên cạnh việc tăng thêm vốn, mở rộng kinh doanh những công ty cũ, tầng lớp tư sản Nam Kỳ đã thành lập nhiều công ty mới như: công ty dệt của Lê Phát An, Lê Tùng Long; nhà máy xay của Lê Văn Tiết; nhà máy dệt lụa của Lê Phát Vĩnh (thành lập năm 1920, thuê người Pháp làm quản đốc); hằng xà bông Việt Nam của Trương Văn Bền (thành lập năm 1925); nhà máy điện Long Đức ở Trà Vinh (có số vốn 100.000 đồng); nhà máy điện của Lê Trung Long, Lê Phát Vĩnh (có số vốn 400.000 đồng, cung cấp điện cho các tỉnh Châu Đốc, Long Xuyên, Trà Vinh, Phan Thiết và một số tỉnh của Campuchia)... Ngoài ra, cũng đã xuất hiện một số hảng sản xuất kinh doanh lớn như: Hảng xe hơi Nguyễn Thành Điểm (ở Vĩnh Long), Công ty Vĩnh Hiệp kinh doanh giao thông đường thủy (ở Mỹ Tho), Công ty Thương nghiệp Vĩnh Long (ở Sài Gòn)... Bên cạnh đó, tầng lớp tư sản Nam Kỳ còn mở rộng hoạt động kinh doanh vào các lĩnh vực in ấn, báo chí, làm chủ thầu xây dựng, chủ tàu đò.... Các nhà buôn ngoài Bắc vào đã dần lấn át Hoa kiều về các nghề làm và bán nón, guốc, giày, may giặt, v.v.. Đặc biệt, một số địa chủ và tư sản lớn như Trần Trinh Trạch, Lê Phát An, Nguyễn Thành Điểm... đã tiến hành kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng thông qua việc góp vốn để thành lập Việt Nam Ngân hàng, do Lê Văn Giồng đứng đầu, trụ sở đặt tại Sài Gòn.



Tuy nhiên, thế lực kinh tế của tư sản người Việt ở Nam Kỳ còn nhiều hạn chế. So với tư bản nước ngoài, tư sản người Việt vẫn bị lép vế về vốn và khả năng cạnh tranh. “Một vài tư sản người Việt muốn kinh doanh, mở nhà máy đã bị chính quyền gây khó khăn, trở ngại. Một số chán nản quay về tậu ruộng hoặc cho vay nợ lãi, thực chất chỉ là một tầng lớp còm cõi, “tiên thiên bất túc”¹.

Chính sự chèn ép của chính quyền thực dân và tư sản nước ngoài, nhất là tư sản người Hoa là nhân tố khách quan dẫn đến các cuộc đấu tranh về kinh tế của tư sản người Việt. Những cuộc đấu tranh này đã được quần chúng ủng hộ xuất phát từ tinh thần tự lực, tự cường của người Việt. Không có phong trào tẩy chay tư sản Pháp như ở Ấn Độ đã tẩy chay thực dân Anh trong thời kỳ này, nhưng thương nhân và nhà kỹ nghệ người Việt có xu hướng vươn lên cạnh tranh với người Hoa. Báo cáo gửi về Pháp của Toàn quyền Đông Dương năm 1919 có đoạn viết: “Phong trào tẩy chay (Hoa thương) xảy ra ở Sài Gòn tuy nó quá trớn thật, nhưng nó cũng có ý nghĩa rằng tư tưởng đã đổi mới. Mới đây ít năm, người Nam Kỳ chẳng những không thích mà lại sợ cái việc thương mại. Còn bây giờ, họ thấy rằng thương mại là quan trọng cho họ, thấy rằng họ cần phải cố gắng trên hướng này”. Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ năm 1921 đã nêu: “Người An Nam tiếp tục “lấn sân” trong lĩnh vực thương mại; họ thiết lập ngày càng nhiều các kho hàng, cửa hiệu, cơ xưởng, nhà hàng, khách sạn”².

Tư sản bản xứ bắt đầu có sức mạnh kinh tế, họ cũng muốn có thể lực chính trị. Ngay khi trở thành giai cấp, tư sản người Việt ở Nam Kỳ đã bước lên vũ đài chính trị với sự xuất hiện của đảng phái chính trị tư sản và một số phong trào gây tiếng vang trong những năm 1920. Song, với bản chất giai cấp của mình, tư sản Nam Kỳ lại có quyền lợi gắn chặt với thực dân, địa chủ, thế lực kinh tế còn hạn chế, nên các cuộc đấu tranh thường mang tính cải lương và nhanh chóng bị phong trào quần chúng vượt lên.

1, 2. Nguyễn Phan Quang: *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1945*, Sđd, tr.113, 114.



c- Tiểu tư sản

Sự phát triển của kinh tế bản xứ đã tạo điều kiện cho tầng lớp tiểu tư sản phát triển, tăng lên về số lượng và đa dạng về thành phần. Nam Kỳ vốn là vùng đất xuất hiện tầng lớp trí thức tiểu tư sản hiện đại đầu tiên của Việt Nam. Giới trí thức, học sinh, bác sĩ, tiểu thương và công chức làm việc trong bộ máy chính quyền thực dân là lực lượng cơ bản của tầng lớp này. Một trong những lực lượng sớm xuất hiện và tác nghiệp trong đội ngũ công chức của bộ máy thực dân là những người thông ngôn cho Pháp. Nhiều thông ngôn đã trở thành quan chức cấp cao, được người Pháp tin dùng. Giới bác sĩ, kỹ sư, luật sư... xuất hiện ở Nam Kỳ khá sớm và đông đảo. Lực lượng làm báo chí ở Nam Kỳ khá đông và hoạt động có phần sôi động hơn đồng nghiệp vùng Bắc và Trung Bộ bởi hầu hết những tờ báo có uy tín đều được xuất bản ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Đội ngũ giáo viên ở Nam Kỳ cũng khá đông đảo¹.

Đội ngũ công chức Nam Kỳ được Pháp đào tạo, sử dụng tương đối đông so với các xứ khác và có chuyên môn khá cao, có vai trò nhất định trong bộ máy cai trị của Pháp ở Nam Kỳ. Nói chung, bộ phận người Việt phục vụ trong hệ thống hành chính của Pháp ở Nam Kỳ làm việc cần mẫn và có năng lực chuyên môn. So với người dân thì thu nhập và mức sống của họ khá cao. Tuy vậy, chịu sự đối xử thiếu bình đẳng của chính quyền thực dân nên đời sống vật chất và vị thế xã hội của tầng lớp trí thức luôn bấp bênh. Viên chức hạng vừa và hạng nhỏ tuy có thu nhập khá hơn tầng lớp bình dân khác trong xã hội nhưng vẫn chịu sự phân biệt đối xử công khai trong so sánh với những đồng nghiệp người Pháp trong cùng ngạch bậc. Trung bình hằng năm, một công chức dân sự người Pháp thu nhập 5.000 đồng, của một viên chức trung cấp người bản xứ là 166 đồng và viên chức cấp thấp là 49 đồng².

1. Tính đến năm 1930, Nam Kỳ có tới 3.857 giáo viên cả trường công lẫn trường tư. (Xem Trần Văn Giàu: *Giai cấp công nhân Việt Nam: Sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp “tự mình” đến giai cấp “cho mình”*, Sđd, tr.171).

2. Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh: *Lịch sử Việt Nam*, t.II (1858 - 1945), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr.227.



Tiểu tư sản, trí thức là tầng lớp hiểu biết rộng, lại bị chèn ép, phân biệt đối xử nên phần đông trong số họ luôn có tư tưởng bất mãn đối với chế độ thực dân. Họ luôn khởi xướng và là lực lượng đi đầu trong các phong trào đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ, vì sự tự tôn dân tộc.

Nam Kỳ vốn là nơi gặp gỡ của luồng văn hóa phương Đông và phương Tây, là nơi có nhiều luồng tư tưởng mới xâm nhập. Năm 1930, đã có khoảng 400 học sinh Nam Kỳ đi du học tại Pháp (trong tổng số khoảng 550 người tính trên cả Đông Dương). Tất cả lớp thanh niên này đều xuất thân từ những gia đình giàu có. Rất nhiều trong số này tiếp thu nền văn minh phương Tây để khi về nước đã tích cực vận động công cuộc giải phóng dân tộc theo chính kiến của mình. Nhiều phong trào cách tân, duy tân, dân chủ ở Nam Kỳ thời kỳ này được khởi xướng từ tầng lớp trí thức thanh niên mới. Đồng thời, tiểu tư sản cũng rất nhạy cảm một khi được tiếp xúc với lý luận cách mạng vô sản.

d- Nông dân

Theo bảng *Phân loại điền chủ Nam Kỳ theo diện tích canh tác trong những năm 1930-1931* đã dẫn trên, ở Nam Kỳ có 86.000 điền chủ sở hữu dưới 1 ha ruộng đất, chiếm 33,7% trong tổng số điền chủ các loại và 97.000 điền chủ có từ 1-5 ha ruộng đất, chiếm 38,1%. Như vậy, tầng lớp tiểu điền chủ (bần nông, cố nông) ở Nam Kỳ gồm 183.000 người, chiếm 71,8% trong tổng số người có ruộng¹.

Chế độ sở hữu ruộng đất lớn phát triển đã khiến cho sở hữu ruộng đất của đại đa số nông dân Nam Kỳ bị thu hẹp. Nông dân tiểu sở hữu không còn gắn với cộng đồng làng xã vì công điền, công thổ đã bị thực dân, địa chủ chiếm đoạt. Nông dân tự do bị mất đất trở thành tá điền lĩnh canh ruộng đất của địa chủ. Diện tích phát canh thu tô ở Nam Kỳ chiếm tới 63% tổng diện tích cấy lúa². Tại các tỉnh miền Trung và miền Tây Nam Kỳ, có đến 80% số ruộng được cho lĩnh canh dưới hình thức

1. Theo Tạp chí *L'Evolution économique de l'Indochine*, tháng 10-1948, số người chuyên lĩnh canh ruộng đất của điền chủ có khoảng 450.000 hộ, chiếm 57% tổng số hộ trong nông thôn Nam Kỳ.

2. Tạp chí *L'Evolution économique de l'Indochine*, Paris, 4-10-1948.



quá điền¹. Sự gia tăng dân số càng làm cho tình trạng ruộng đất của người nông dân Nam Kỳ vốn đã nhỏ hẹp lại bị chia lẻ, manh mún hơn. Thiếu đất sản xuất là nguyên nhân căn bản dẫn tới sự bần cùng, đói khổ của người dân khi chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp càng khép chặt. Theo ước tính, chỉ cần hai vụ liên tiếp mất mùa là nhiều nông dân Nam Kỳ rơi vào tình trạng khốn cùng, phải bỏ làng mạc đi kiếm sống nơi khác.

Với mức địa tô cao, tầng lớp tá điền ở Nam Kỳ có cuộc sống khá chất vặt. Vào năm 1931, ở miền Tây Nam Kỳ, một tá điền lĩnh canh 5 ha, sau khi nộp tô cho chủ đất 50%, phần thu về là 4.000 kg, có giá trị 128 đồng, trong khi những khoản chi cần thiết cho cả gia đình 5 người là 164 đồng². Vì vậy, để có đủ tiền chi tiêu cho gia đình, nhiều tá điền phải đi làm thuê trên các mảnh ruộng của địa chủ. Nhiều nông dân là chủ ruộng nhưng vì thu nhập không đủ chi dùng và nộp thuế nên cũng phải lĩnh canh thêm ruộng đất của địa chủ³.

Ngoài các chính sách địa tô, nông dân còn bị địa chủ câu kết với tư bản bóc lột bằng biện pháp mua lúa gạo với giá rẻ cho vay nặng lãi. Bên cạnh đó, nông dân còn phải chịu khoản thuế khóa nặng nề (thuế trực thu, thuế gián thu, thuế phụ thu, thuế đòn, thuế chợ...). Mỗi dân đinh sau khi phải đóng thuế thân rồi còn phải làm 4 ngày công ích, 10 ngày công sưu... Sưu cao, thuế nặng càng đẩy người nông dân vào tình cảnh túng quẫn.

Tá điền và nông dân nghèo đi làm thuê là đối tượng bóc lột và luôn phải sống trong sự túng bấn, nợ nần, ngày càng lệ thuộc vào địa chủ, cuộc sống của tầng lớp này vô cùng bấp bênh. Với tá điền: “Hằng năm, nhà thợ cày phải ăn đói đến bảy, tám tháng, bần nông năm, sáu tháng, một số trung nông thiếu ba, bốn tháng. Trong những tháng ấy, họ phải

1. Hình thức cho thuê đất để những người này lại cho tá điền lĩnh canh một lần nữa và thu chênh lệch.

Xem Pierre Gourou: *L'Utilisation du sol en Indochine*, Sđd, tr.283.

2. P.Bernard: *Le Problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr.21, 22.

3. Pierre Gourou: *L' Utilisation du sol en Indochine*, Sđd, tr.407.



ăn cầm hơi mỗi ngày một bữa, có khi hai ngày mới được một bữa cơm, còn ăn cháo, ăn ngô, ăn khoai, cũng lăm khi ăn rau má, củ chuối, củ mài”¹. Với bộ phận dân nghèo làm thuê, nhà nghiên cứu Pháp Moreau ghi nhận: “Các hạng người làm công khác nhau (không có đất đai, có rất ít đất đai hoặc được cấp một phần đất công) hợp thành đa số cư dân nông thôn, gần tới hai phần ba. Giai cấp cần lao này thiếu mọi loại vốn, sống cùng quẫn qua ngày với số tiền công ít ỏi chỉ có thể thoát khỏi cái đói vào thời kỳ có những công việc lớn, đặc biệt là vào các lúc gặt hái hay cày cấy”².

Sự tập trung ruộng đất cao độ, cách thức khai thác ruộng đất dựa trên sự bóc lột sức lao động của tá điền thuê ruộng và nông dân nghèo làm thuê đã làm cho xã hội nông thôn Nam Bộ phân hóa sâu sắc. Chính những phương thức bóc lột theo kiểu địa tô, sự chênh lệch quá lớn về thu nhập và mức sống giữa đại điền chủ, địa chủ với nông dân làm thuê thuần xã hội giữa giai cấp nông dân - chủ yếu là tá điền và nông dân với giai cấp địa chủ - ngày một gay gắt. Cuộc sống khổn khổ của người lao động khiến cho sự bất bình của người dân đối với chế độ thuộc địa ngày càng tăng. Họ sẵn sàng tham gia vào phong trào đấu tranh chống chế độ thuộc địa vì sự giải phóng bản thân, giải phóng giai cấp và dân tộc. Ngay trong giai đoạn này, nhiều cuộc đấu tranh lớn đã nổ ra giữa nông dân với điền chủ, tiêu biểu như ở Ninh Thạnh Lợi (Rạch Giá) vào tháng 5-1927, ở Phong Thạnh (Bạc Liêu) vào tháng 2-1928,... Từ năm 1930 trở đi, tính tự phát của các phong trào đấu tranh của nông dân Nam Kỳ giảm dần và từng bước chuyển sang các cuộc đấu tranh có tính tổ chức và quy mô lớn hơn. Ghi nhận sự chuyển biến này, P. Brocheux (người Pháp) đã đánh giá đó là những sự kiện “kết quả của một sự thức tỉnh dân tộc”³. Nông dân đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình vừa chống thuế,

1. Trường Chinh - Võ Nguyên Giáp: *Vấn đề dân cày*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr.42.

2. Moreau: *Sự hợp tác nông nghiệp ở Đông Dương*. Dẫn theo J.P. Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859 - 1939)*, Sđd, tr.18.

3. P. Brocheux: *Đại điền chủ và tá điền ở miền Tây Nam Bộ dưới thời thuộc địa*, trong R.I. số 499 (P.U.F.).



vừa chống địa chủ, tiêu biểu như ở Sài Gòn, Long Xuyên, Cần Thơ. Tại Ô Môn (Cần Thơ), cuộc biểu tình tuần hành của nông dân địa phương đã đưa ra yêu sách mang tính tổ chức cao: “tịch thu thóc của địa chủ để phát cho dân cày”¹.

đ- Công nhân

So sánh các vùng khác trong cả nước, người Pháp đã sớm đưa quy hoạch, kiến trúc và quản lý đô thị tiên tiến vào Nam Kỳ, cùng với đó là những công nghệ và kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất hàng hóa. Vì vậy, Nam Kỳ là một trong những nơi có nền kinh tế phát triển vào bậc nhất xứ Đông Dương. Cùng với quá trình đẩy mạnh khai thác thuộc địa và sự du nhập cưỡng bức phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa, một đội ngũ những người làm công ăn lương từng bước hình thành, ngày càng lớn mạnh và phát triển thành giai cấp công nhân. Tính đến năm 1906, ở Nam Kỳ có 25.000 công nhân trong tổng số khoảng 55.000 công nhân trên cả nước làm việc trong các xí nghiệp của người Pháp. Đó là chưa kể các loại công nhân khác, như công nhân theo mùa, công nhân tự do, công nhân làm việc trong các xí nghiệp nhỏ và vừa của người Việt và người Hoa...².

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, đặc biệt là với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, sự phát triển của một số ngành kinh tế làm cho số lượng công nhân tăng lên đáng kể. Năm 1929, chỉ tính riêng trong lĩnh vực công nghiệp (không tính công nghiệp khai khoáng và thương nghiệp) thì số công nhân Nam Kỳ có tới 31.790 người (trên toàn Đông Dương là 86.600, trong đó Bắc Kỳ: 38.870 người; Trung Kỳ: 6.960 người; Campuchia: 9.420 người; Lào: 270 người)³. Nếu như tuyệt đại đa số công nhân mỏ tập trung ở Bắc Kỳ, thì phần lớn công nhân nông

1. Huỳnh Lứa (Chủ biên): *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr.240.

2. Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh: *Lịch sử Việt Nam*, t.II (1858 - 1945), Sđd, tr.225-226.

3. Trần Văn Giàu: *Giai cấp công nhân Việt Nam sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp “tự mình” đến giai cấp “cho mình”*, Sđd, tr.169.



nghiệp lại tập trung tại các đồn điền Nam Kỳ và phần nào ở Tây Nam Trung Kỳ. Công nhân Nam Kỳ tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn như: Sài Gòn - Chợ Lớn, Cần Thơ, Hà Tiên,... Một số nhà máy có đội ngũ công nhân khá đông, sống tập trung như Xưởng Ba Son,... Số công nhân được đào tạo, có tay nghề cũng tăng đáng kể. Hệ thống các trường dạy nghề, Trường cơ khí Hải quân, Trường trung học kỹ thuật, Xưởng Ba Son đã sử dụng 840 công nhân có tay nghề trên tổng số 1.285 công nhân, chiếm 65,5% tổng số; trong 5 năm (1931-1936), tại 38 xí nghiệp của Sài Gòn - Chợ Lớn đã có thợ lành nghề từ 2.820 đến 4.106 trên tổng số 6.115 và 10.447 lao động¹.

Đặc điểm nổi bật của đội ngũ công nhân Nam Kỳ là phần lớn có nguồn gốc từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Vốn là vùng đất rộng, người thừa, để giải quyết vấn đề thiếu nhân công ở các đồn điền, chính quyền thực dân đã sớm cho phép các chủ đồn điền cũng như các cơ sở sản xuất được tuyển mộ nhân công từ nước ngoài và các xứ khác tới làm việc. Đối tượng tuyển mộ là lao động ở các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ thông qua hình thức “mộ phu” hay “nhân công giao kèo”. Việc mộ phu dần được thực hiện trên quy mô và bình diện rộng, có sự kết hợp chặt chẽ giữa nhà cầm quyền với cai mộ và chủ đồn điền thông qua Sở mộ phu Đông Dương do chính phủ thuộc địa lập ra và thông qua mạng lưới các cai thầu nhiều cấp.

Việc ký giao kèo (contrat) đi phu thường 3 năm thì hết hạn. Nội dung giao kèo có nhiều điều khoản như tiền lương, giờ lao động, chế độ sinh hoạt,... Trong thời gian giao kèo, công nhân không được tự do bán sức lao động cho chủ khác, không được thôi việc dù có lý do chính đáng... Tóm lại, trong thời gian đó, người công nhân đã bán mình cho chủ đồn điền. Ngoài số công nhân là những nam thanh niên, từ năm 1926 trở đi, chủ tư bản còn tuyển mộ thêm lao động nữ và mở rộng việc mộ phu “giao kèo tự do”. Phu công giao kèo tự do tự tìm đến đồn điền và trực tiếp ký giao kèo với chủ không qua số cai mộ và hoàn toàn tự

1. Pierre Brocheux: *Các cuộc vận động xã hội ở Sài Gòn, Sđd*, tr.3.

túc phí tổn đi về. Chính vì vậy, từ sau năm 1926, cơ cấu công nhân Nam Kỳ nói chung và công nhân trong các đồn điền cao su nói riêng đã có sự thay đổi lớn. Tỷ lệ công nhân giao kèo đến từ các tỉnh miền Bắc, miền Trung chiếm khoảng 85% đến 90% lao động trong các đồn điền.

Bảng 18: Nhân công gốc Bắc Kỳ và Trung Kỳ được tuyển mộ làm việc tại Nam Kỳ (thời kỳ 1922-1930)¹

Năm	Số công nhân
1922	6.700
1923	-
1924	9.300
1925	14.000
1926	29.200
1927	29.800
1928	35.000
1929	28.500
1930	22.200

Những người công nhân được tuyển mộ chủ yếu xuất thân từ tầng lớp bần, cõi nông ở nông thôn, một số là thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ bị phá sản.

Công nhân cao mủ cao su chiếm tỷ lệ ngày càng cao, vì các đồn điền vào giai đoạn này được khai thác ngày càng nhiều. Số này chiếm tỷ lệ từ 80 - 85% trong tổng số công nhân đồn điền. Trong đội ngũ công nhân cao su thì công nhân hạng phu là những người trực tiếp khai phá đất đai, trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su gồm: công nhân cao mủ, công nhân thời vụ và công nhân làm các công việc phụ trợ khác. Với chế độ “cao su trị” ở mỗi đồn điền, chủ Tây cũng là “lãnh chúa” có toàn quyền trong việc cai trị, quản lý hành chính, điều hành sản xuất

1. Statistique général de L' Indochine: Résumé statistique relatif aux années 1913-1940, IDEO, Ha Noi, 1941, tr.2.



trong phạm vi đồn điền. Họ tìm nhiều kế sách, thủ đoạn thâm độc nhất để bóc lột công nhân, giam hãm người công nhân trong các “địa ngục cao su”. Công nhân cao su phải làm việc từ 13 đến 14 giờ mỗi ngày. Với một số công việc, chủ đồn điền thực hiện chế độ khoán nhưng với định mức rất cao. Chúng còn nghiên cứu cải tiến những công cụ lao động để buộc người công nhân phải làm việc với một cường độ lao động tối đa. Người công nhân thường xuyên bị đánh đập, cúp phạt lương. Chế độ làm việc khổ sai, điều kiện ăn ở tồi tàn, môi trường làm việc độc hại và bị đánh đập thường xuyên làm cho đội ngũ công nhân cao su ngày càng cùng kiệt. Hầu hết công nhân cao su, nhất là ở địa bàn Biên Hòa và Bà Rịa đều mắc nhiều chứng bệnh như: sốt rét, phù thủng, sâu quặng, ghẻ lở, lao phổi, sốt vàng da,... Nhiều công nhân cao su đã chết do cuộc sống quá khắc nghiệt¹. Đại địa chủ Pháp là De Monpezat đã mô tả: “Đó là một cuộc tái diễn giữa thế kỷ XX cảnh tượng chợ bán nô lệ... Tôi nói đến danh từ nô lệ. Nhưng thực ra còn tệ hơn thế nữa. Vì người nô lệ trước kia là một món tiền, chủ nô phải nương nhẹ hắn. Chứ ngày nay, ai bỏ tiền ra mua một người Bắc Kỳ trong 5 năm thì cứ mỗi năm thấy món hàng của mình mất đi 1/5 rồi. Cho nên trong 5 năm đó, họ phải rút cho kỳ hết sinh lực của kẻ bán mình. Nếu 5 năm sau, người phu súc lực cùng kiệt, không còn làm gì được nữa thì cùng chẳng hể sao. Có vì thế mà chủ nô bị thiệt thòi xu nào đâu”².

Bên cạnh sự nghiệt ngã về cuộc sống vật chất, đời sống tinh thần của công nhân cao su Nam Kỳ cũng vô cùng tăm tối. Hầu hết các đồn điền cao su không có trường học nên 90% công nhân (chủ yếu là công nhân cạo mủ) mù chữ, con cái của họ cũng không được học hành.

1. Ở đồn điền An Lộc (Xuân Lộc), từ năm 1925 đến năm 1935 có 1.500 công nhân nhưng số người tử vong mỗi ngày lên tới từ 5 đến 6 người. Công ty Cao su Đất Đỏ từ năm 1917 đến năm 1945 chiêu mộ được 197.809 công nhân nhưng đến cuối tháng 11-1944 đã có tới 21.485 người chết ở khắp các đồn điền thuộc công ty này.

2. Nguyễn Công Bình: *Đời sống xã hội ở vùng Nam Bộ*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2008, tr.25.



Ngoài ra, chủ đồn điền còn sử dụng chính sách “chia để trị”, tiến hành nhiều thủ đoạn chia rẽ công nhân đến từ các miền khác nhau, công nhân có đạo và không đạo, công nhân cũ và công nhân mới,... nhằm phân hóa đội ngũ công nhân cao su và hạn chế phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân.

Tình cảnh của người nông dân mất đất rồi trở thành công nhân trong các cơ sở công nghiệp của tư bản Pháp và tư sản bản xứ hết sức bi đát do chế độ lao động nghiệt ngã và đồng lương ít ỏi. Bên cạnh đó, sự suy tàn của một số ngành nghề thủ công truyền thống đã làm cho một bộ phận thợ thủ công bị phá sản, cuộc sống trở nên khó khăn, thiếu thốn, thậm chí đến mức khốn khổ, bần cùng.

Là nạn nhân của chế độ bóc lột, nô dịch của chế độ thực dân phong kiến, giai cấp công nhân Nam Kỳ và công nhân Việt Nam nói chung có tinh thần đấu tranh chống kẻ thù giai cấp và kẻ thù dân tộc là đế quốc, phong kiến.

IV- BIẾN ĐỔI VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Giáo dục

Cho đến đầu thế kỷ XX, chính quyền thực dân đã tiến hành một cuộc cải cách giáo dục ở Đông Dương (theo nghị định của Toàn quyền P.Beau ký năm 1906, nhưng trên thực tế, do thiếu thay giáo và sách giáo khoa nên đến năm 1910 mới thực hiện)¹. Nội dung chính của cuộc cải cách là tăng cường dạy chữ tại các trường sơ học làng xã bằng chữ Hán hay chữ Quốc ngữ; xây dựng hệ thống trường Pháp - Việt, hệ thống trường dạy chữ Hán và hệ thống trường chuyên nghiệp. Hệ thống trường chữ Hán, chủ yếu áp dụng ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Với hệ thống trường Pháp - Việt, là một loại hình gần giống như các trường tiểu học Pháp - Việt đã có ở Nam Kỳ từ trước và tiếp tục được mở rộng ở đây. Theo chương trình cải cách, hệ trường này tổ chức lại thành hai bậc, tiểu học và trung học:

1. Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Sđd, tr.75.



- Bậc tiểu học chia thành 4 lớp (lớp tư, lớp ba, lớp nhì và lớp nhất), chủ yếu học theo chương trình tiếng Pháp, rất ít tiếng Việt và chữ Hán. Cuối bậc có kỳ thi lấy bằng tiểu học Pháp - Việt.

- Bậc trung học lại được chia làm hai: đệ nhất cấp và đệ nhị cấp, bắt đầu phân ra các ban, các chuyên ngành.

Hệ thống sách giáo khoa bằng chữ quốc ngữ cũng bắt đầu được quan tâm xây dựng, còn sách chữ Pháp thì vẫn dùng những cuốn trước đây đã có ở Nam Kỳ.

Năm 1908, chính quyền thực dân thiết lập một hệ thống trường gọi là trường dự bị (Écoles Préparatoires) ở Nam Kỳ để chuẩn bị chuyển từ hệ thống giáo dục cũ sang hệ thống giáo dục Pháp - Việt¹. Ngoài ra, một số trường sơ học dạy chữ quốc ngữ được mở tại một số làng đông dân, do những người biết chữ quốc ngữ và một ít tiếng Pháp phụ trách.

Ngày 21-12-1917, Toàn quyền Đông Dương ban hành quy chế giáo dục áp dụng chung cho toàn Đông Dương. Theo quy chế này, bậc tiểu học Pháp - Việt có 5 lớp: Lớp đồng ấu (lớp năm); lớp dự bị (lớp tư); lớp sơ đẳng (lớp ba); lớp trung đẳng tiểu học (lớp nhì); lớp cao đẳng tiểu học (lớp nhất). Việc giảng dạy ba lớp cuối hoàn toàn bằng tiếng Pháp. Trường nào mở đủ năm lớp gọi là trường tiểu học bị thể; trường nào không đủ 5 lớp gọi là trường sơ đẳng tiểu học. Việc dạy chữ Hán trong các trường tiểu học không bắt buộc.

Bậc cao đẳng tiểu học có bốn lớp: Lớp đệ nhất niên (tương đương lớp 6 ngày nay); lớp đệ nhị niên (lớp 7); lớp đệ tam niên (lớp 8); lớp đệ tứ niên (lớp 9). Học sinh học hết năm đệ tứ sẽ thi tốt nghiệp lấy bằng cao đẳng tiểu học, còn gọi là bằng thành chung.

Bậc tú tài gồm ba lớp: Lớp đệ tam niên (tương đương lớp 10 ngày nay); lớp đệ nhị niên (lớp 11); lớp đệ nhất niên (lớp 12). Học sinh học hết năm đệ nhị niên dự thi lấy bằng tú tài bản xứ phần 1; ai thi đậu tú tài phần 1 mới được học lên lớp đệ nhất và thi tốt nghiệp lấy bằng tú tài bản xứ phần 2 hay tú tài toàn phần.

1. Trước đó, từ tháng 3-1879, thực dân Pháp đã thành lập Sở Học chính Nam Kỳ và thực thi chương trình giáo dục hệ Pháp - Việt ở Nam Kỳ.



Ngày 17-7-1918, Thống đốc Nam Kỳ Maspero ban hành nghị định án định quy chế các trường mẫu giáo của người Pháp và chương trình giảng dạy cho trẻ từ 3 đến 6 tuổi. Các lớp đồng áu có thể kết hợp vào các trường mẫu giáo dành cho trẻ em nam và nữ từ 4 đến 7 tuổi. Các em vừa học các môn của trường mẫu giáo, vừa làm quen với các bài học sơ đẳng. Đối với trẻ em người Việt, một nghị định được ban hành cùng ngày cho phép thành lập các lớp mẫu giáo phụ thuộc vào các trường nữ tiểu học Pháp - Việt. Trẻ em nam, nữ từ 3-7 tuổi học chung.

Cùng ngày, một nghị định khác quy định thể lệ mở trường tư cấp 1 và cấp 2 trên toàn Nam Kỳ cũng được ban hành. Theo đó, người đứng tên xin mở trường tư phải đủ các điều kiện: Có quốc tịch Pháp, là công dân Pháp hay được nước Pháp bảo hộ; có hạnh kiểm tốt; có đủ sức khỏe; ít nhất 21 tuổi để mở trường cấp 1, 30 tuổi để mở trường cấp 2; có bằng cấp tương đương với cấp định mở trường. Nếu là trường dạy chữ Hán mà không dạy chữ Quốc ngữ, người mở trường phải có chứng chỉ khả năng học vấn thông qua một Hội đồng giám khảo do Thống đốc triệu tập. Các giáo viên phụ dạy cũng phải thỏa mãn các điều kiện này. Các trường tư đều đặt dưới quyền kiểm soát của giám đốc học chánh tiểu học về phương diện sư phạm và kỹ thuật, dưới quyền chủ tinh và đốc lý về mặt chính trị và hành chính. Những trường tư hiện có phải cải cách theo đúng tiêu chuẩn của nghị định này về chuyên môn trường sở.

Tháng 12-1926, Toàn quyền Đông Dương ký nghị định thành lập “trường phổ cập giáo dục”. Đây là kiểu trường do các làng xã nắm quyền tự quản, chủ động xây dựng trường lớp, tuyển dụng giáo viên, lương và các chi phí khác. Nha học chính chỉ có trách nhiệm phụ trách về chuyên môn. Theo nghị định, ở Nam Kỳ, do hệ thống trường làng phát triển mạnh nên chỉ tổ chức những lớp “bổ trợ dự bị” cho những làng chưa có điều kiện mở trường (ở Bắc Kỳ mỗi làng được tổ chức một trường gọi là “hương học”; ở Trung Kỳ do dân cư thưa thớt hơn nên có thể tổ chức thành trường “liên hương”). Do chương trình đào tạo ngắn hạn (từ 1 đến 3 năm) nên nội dung đào tạo đơn giản, dễ áp dụng vào đời sống; yêu cầu học sinh biết đọc, biết viết, làm bốn phép tính, vệ sinh, luân lý,... Số học sinh theo học các trường này rất đông.



Với hệ chuyên nghiệp và cao đẳng, ngoài những trường đã thành lập từ trước, tiếp tục có thêm một số trường được thành lập mới. Ngày 25-8-1903, Trường Y tế thực hành bản xú ra đời tại Sài Gòn để đào tạo y tá và nữ hộ sinh người Việt; sau khi học xong có thể về làm việc tại các trạm xã cấp xã, lương do làng xã trả thông qua ngân sách hàng tỉnh. Ngày 10-12-1917, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định mở Trường thực hành Nông - Lâm nghiệp ở Bến Cát nhằm đào tạo lực lượng đúc công, giám thị cho các đồn điền nông nghiệp, các công trường khai thác lâm nghiệp và đào tạo các nghề làm vườn cảnh, nuôi tằm... Ngoài ra còn có các trường mỹ nghệ bản xú ở Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Gia Định với số lượng học sinh không寥寥¹.

Chính quyền thực dân chú ý nhiều đến việc mở rộng giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số, trước hết là bậc giáo dục tiểu học. Phương châm mỗi dân tộc đều học bằng tiếng mẹ đẻ đã được cố gắng thực hiện dù gặp rất nhiều trở ngại về tổ chức và sách giáo khoa. Tại vùng đồng bào Khmer, hệ thống trường học - nhà chùa được duy trì nhưng tổ chức làm hai bậc: Sơ học dạy qua các lớp đồng ấu, dự bị, sơ đẳng; tài liệu học tập được biên soạn bằng tiếng Khmer (tiếng Việt và tiếng Pháp học tình nguyện); sau 3 năm học, học sinh có trình độ tương đương cấp sơ học của các trường tiểu học Pháp - Việt. Bậc tiểu học học thêm 3 năm theo chương trình Pháp - Việt. Ngoài ra, ba trường nội trú cho học sinh dân tộc thiểu số được mở ở Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Năm 1930, học sinh Khmer có 6.111 người, là con số đáng kể so với số người Khmer lúc đó².

Mặc dù còn nhiều bất cập và thể hiện rõ tính chất một nền giáo dục thực dân, nhưng qua các cuộc cải cách và những biện pháp nêu trên, nền giáo dục Nam Kỳ đã có chuyển biến đáng kể với số lượng trường lớp, giáo viên và học sinh đều tăng, những kiến thức được giảng dạy đang tiến tới trình độ học vấn của thế giới đương thời, đáp ứng tốt hơn yêu cầu cung

1. Năm 1929, Trường Kỹ thuật Gia Định chỉ có 73 học sinh, Trường Kỹ thuật Biên Hòa chỉ có 74 học sinh. Xem Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Sđd, tr.114.

2. Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Sđd, tr.102.



cấp nguồn nhân lực cho xã hội thuộc địa ở thời điểm đó. Thống kê trong niên khóa 1922-1923, Nam Kỳ có 41 trường tiểu học kiêm bị, 184 trường sơ đẳng và 747 trường sơ học; hệ trung học có 1 trường trung học và 2 trường cao đẳng tiểu học¹. Một tư liệu khác cho thấy số học trò tại các trường ở Nam Kỳ tăng khoảng 10 lần trong khoảng từ năm 1904 đến 1924, đạt 72.809 học sinh². Về giáo viên, năm 1930, Nam Kỳ có tới 3.857 giáo viên kể cả trường công lẫn trường tư.

Trong điều kiện thực dân hóa, bên cạnh hệ thống giáo dục quốc dân, thời gian này ở Nam Kỳ vẫn còn tồn tại khá phổ biến các hình thức giáo dục phi học đường. Đáng chú ý là giáo dục trong các nhà chùa Khmer, được tổ chức khá quy củ, nền nếp, được hầu hết các gia đình tham gia. Chùa Khmer không chỉ dạy lễ nghi tôn giáo mà còn dạy chữ Khmer, chữ Pali. Một số nhóm xã hội, như hội quán người Hoa, các đội tập võ,... cũng tổ chức dạy các quy định của hội, của môn võ. Ngoài ra, nhiều gia đình vẫn mời thầy về dạy chữ Nho cho con cháu. Đây chính là những hình thức nuôi dưỡng và truyền bá tinh thần yêu nước, giữ gìn truyền thống lịch sử, văn hóa dân tộc.

2. Y tế

Ngày càng nhiều các cơ sở y tế Tây y được thành lập ở Nam Kỳ. Ngay năm 1900, Nhà bảo sanh Hùng Vương và Bệnh viện Chợ Rẫy được xây dựng. Đến năm 1905, riêng khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn đã có 75 cơ sở y tế. Năm 1929, ở Nam Kỳ có 241 bệnh viện trên tổng số 594 bệnh viện trong cả nước. Nhiều phòng được bán lẻ được thành lập và trong lĩnh vực này, người Việt tham gia khá tích cực³.

Việc phòng ngừa dịch bệnh cũng được chú ý hơn. Năm 1904, đội chủng ngừa ở Bệnh viện Chợ Quán được thành lập do người Việt Nam

1. Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Sđd, tr.92.

2. Georges Garros: *Forceries Humaines, l'Indochine litigieuse - esquisse d'une entente Franco - Annamite*, A. Delpeuch, Paris, 1926, Documents annexes.

3. Nhiều tác giả: *Hồi đáp Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, t.5: Giáo dục - Y tế xã hội - Thể dục thể thao, Sđd, tr.65-66.



phụ trách. Năm 1919, phòng nghiên cứu về sốt rét được thành lập ở Viện Pasteur và Bệnh viện Chợ Rẫy. Tháng 12-1924, vắcxin B.C.G, điều chế tại Viện Pasteur Saigon theo kỹ thuật của bác sĩ Calmette, bắt đầu được dùng để chủng ngừa lao cho trẻ sơ sinh. Tuy nhiên, Nam Kỳ vẫn gánh chịu nhiều dịch bệnh xảy ra thường xuyên, nhất là dịch tả, dịch hạch, đậu mùa, sốt rét, phong... Riêng trận dịch tả năm 1911 đã làm chết 3.777 bệnh nhân¹.

Mặc dù người Pháp cho giải tán các tổ chức y tế cổ truyền được thành lập từ thời kỳ phong kiến², nhưng trên thực tế, hệ thống y tế Tây y chỉ phục vụ cho một bộ phận nhỏ dân cư như quan lại, binh lính, công - viên chức ở khu vực đô thị. Hầu hết người dân khu vực nông thôn vẫn trông chờ vào hệ thống y tế cổ truyền dựa trên cơ sở tri thức bản địa về chăm sóc sức khỏe. Các tộc người đều có nhiều cơ sở y tế cổ truyền do các lang y đảm nhận. Đặc biệt trong khu vực người Khmer, các nhà chùa vẫn thực hiện chức năng chữa bệnh cho người dân bằng phương thức truyền thống do các sư sãi đảm trách.

3. Chữ viết, văn học, báo chí

Bước sang những năm đầu thế kỷ XX, công cuộc phổ biến, truyền bá chữ quốc ngữ ngày càng được đẩy mạnh ở Nam Kỳ và lan nhanh ra cả nước. Bước phát triển này trước hết là nhờ sự chuyển biến trong nhận thức của người dân, khi không gắn chữ quốc ngữ với những người cướp nước mà chỉ đơn thuần coi đây là một phương tiện học tập và truyền bá văn hóa. Việc sử dụng chữ Hán ngày một hạn chế trong lớp người Hán học trước đây và tỏ ra khó thích hợp để chuyển tải những thông tin mới. Trong khi đó, sự thuận tiện của chữ quốc ngữ đã phát huy tác dụng rất nhiều trong quá trình này. Người trong độ tuổi có thể đọc và

1. Nhiều tác giả: *Hỏi đáp Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, t.5: Giáo dục - Y tế xã hội - Thể dục thể thao, Sđd, tr.64.

2. Trước đó, vào thời Nguyễn, ở triều đình có Thuốc y viện, ở các tỉnh có Ty Lương y; có mở trường dạy thuốc ở Huế (năm 1850).



viết chữ quốc ngữ chỉ trong khoảng thời gian ngắn, thay vì phải vài năm như chữ Hán. Cũng bởi vậy, giới bình dân cũng có thể nhanh chóng tiếp thu chữ quốc ngữ.

Với việc áp dụng chữ quốc ngữ, văn học Việt Nam, trước hết là văn học Nam Kỳ bước vào một giai đoạn phát triển năng động và quần chúng hóa. Nếu như trước đây, văn chương chủ yếu là “thú vui” của những tầng lớp trên trong xã hội, thì giờ đây, với những đặc tính dễ học, dễ đọc, chữ Quốc ngữ đã đưa văn chương tới mọi thành phần trong xã hội Nam Kỳ, từ những công chức, trí thức đến những người bình dân lao động chân tay,... Công việc dịch thuật từ Hán văn ra Quốc ngữ, sưu tầm văn học, truyện thơ phát triển và nở rộ.

Hoạt động của văn học viết ở Nam Kỳ, mà đặc biệt ở các đô thị lớn ngày càng được chuyên nghiệp hóa. Hỗ trợ cho sự phát triển đó là hoạt động in ấn, xuất bản với phương tiện máy in, có thể in được nhiều ấn bản với giá thành hạ cũng như có được mạng lưới phát hành rộng rãi...¹. Việc xuất bản sách ở Nam Kỳ rất phát triển, bên cạnh các tác phẩm sáng tác trong nước và dịch từ tiếng Pháp phải kể đến hàng loạt các tiểu thuyết lịch sử Trung Hoa như: *Tam Quốc diễn nghĩa*, *Thủy hử*, *Tùy Đường*, *Đông Châu*, *Phong Thần*,...

Một thế hệ các nhà văn mới với nhiều khuynh hướng xã hội và nghệ thuật khác nhau xuất hiện làm biến đổi thực sự bộ mặt của văn học Nam Kỳ. Mảng tiểu thuyết, ký sự trực tiếp phản ánh thực tế đã chiếm một tỷ lệ cao như: *Quốc âm thi tập tuyển* của Lê Quang Chiểu, *Việt âm văn tuyển* của Lê Sum, *Thi phú văn từ* của Võ Sâm,... Sắc thái của mảng văn học viết thời kỳ này mang nội dung hiện đại hóa như một phong trào canh tân văn hóa. Một số nhân vật tiêu biểu thời kỳ này là: Trần Chánh Chiểu, Nguyễn Chánh Sắt, Lê Hoằng Mưu,... Hồ Biểu Chánh với sở trường về viết văn xuôi tự sự, tiếp thu tiểu thuyết phương Tây, mô phỏng sách Pháp cả về nội dung lẫn hình thức, đề cao tự do luyến ái,

1. Cao Tự Thanh: *Nghĩ về việc tìm hiểu văn học viết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX*, trong *Nghiên cứu mười năm*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1999, tr.499.



chống tư tưởng phong kiến... Đề tài của ông phần lớn là sự phản ánh cuộc sống Nam Kỳ từ nông thôn đến thành thị trong những năm đầu thế kỷ XX với những xáo trộn do chủ nghĩa thực dân mang lại. Nguyễn Chánh Sắt viết *Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên* có sự kết hợp truyền thống văn học Việt Nam với loại tiểu thuyết phương Tây. Phong trào Minh Tân, Duy Tân ở Nam Kỳ đầu thế kỷ XX cũng tác động tích cực tới bản lĩnh chính trị và năng lực sáng tạo của các tác giả có tinh thần dân tộc, giúp họ cho ra đời một số truyện lấy đề tài lịch sử Việt Nam như: *Gia Long tẩu quốc*, *Gia Long phục quốc*, *Việt Nam Lý trung hưng*, *Tiền Lê vận mạt*... Mảng tiểu thuyết, ký sự trực tiếp phản ánh thực tế chiếm một tỷ lệ cao như: *Quốc âm thi tập tuyển* của Lê Quang Chiểu, *Việt âm văn tuyển* của Lê Sum, *Thi phú văn từ* của Võ Sâm,...

Thời kỳ này ở Nam Kỳ, xuất hiện khá phổ biến loại truyện tranh bằng giấy khổ dài, mỗi bộ truyện hai tờ, mỗi tờ khoảng 4-6 hình vẽ, dưới mỗi hình vẽ là hai câu thơ lục bát hoặc vài câu văn xuôi, kể chuyện và kèm theo lời khuyên con người gần lành, tránh dữ, để cao lòng hiếu đế với cha mẹ, anh em, nhân ái với bạn hữu, nêu gương “làm ác gặp ác”, “ở hiền gặp lành” qua các truyện như: *Phạm Công Cúc Hoa*, *Lưu Bình - Dương Lễ*, *Thoại Khanh - Châu Tuấn*, *Thạch Sanh - Lý Thông*... Người bình dân mua các truyện tranh này với giá rất rẻ để treo trên vách nhà, vừa để trang trí, vừa để đọc mỗi khi rảnh rỗi, nhờ đó mà họ thầm nhuần nếp sống hiền lành, nhân nghĩa một cách dung dị, tự nhiên...

Nam Kỳ đi đầu trong việc sử dụng văn học quốc ngữ để phản kháng ách thống trị của thực dân, như các truyện thơ: *Thơ Sáu Trọng*, *Thơ Thầy Thông Chánh*, *Thơ Phan Xích Long hoàng đế bị bắt*...¹.

Song song với văn học chữ quốc ngữ, sự nỗ lực của các nhà Nho yêu nước trong việc bảo vệ các giá trị của nền văn hóa truyền thống đã giúp văn học Hán Nôm, chủ yếu là bộ phận chữ Nôm, được duy trì và phát triển trong một hình thức mới trên đường hướng nối tiếp thi pháp truyền thống, tạo ra một dòng chảy riêng biệt.

1. Cao Tự Thành: *Nghĩ về việc tìm hiểu văn học viết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX*, Sđd, tr.501.



Trong đời sống văn hóa ở Nam Kỳ ba mươi năm đầu thế kỷ XX, báo chí tiếng Pháp, tiếng Việt ngày càng phát triển về số lượng và chất lượng, thể loại phong phú. Thực dân Pháp rất chú ý đến báo chí, coi đó là một công cụ tuyên truyền đắc lực, nhằm phục vụ cho công cuộc khai thác. Ngoài những tờ báo tiếng Pháp, chính quyền thực dân còn trợ cấp cho một số tờ báo chữ quốc ngữ và tiếng Hán để phổ biến các chủ trương, chính sách và đưa tin về các hoạt động của chính quyền thực dân, kết hợp với đăng tải các bài nghị luận, khảo cứu văn học đương thời. Tiêu biểu cho thể loại báo chí này là tờ *Đại Việt quan báo* (sau đổi thành *Đại Việt tân báo*, rồi *Đại Việt công báo*) do Babut làm chủ nhiệm, Đào Nguyên Phổ làm chủ bút, được coi là cơ quan ngôn luận chính thức của nhà nước thuộc địa. Trong cuộc vận động Minh Tân (tên gọi của phong trào Duy Tân ở Nam Kỳ), đề tài của báo chí có những thay đổi đáng kể và tập trung vào việc cổ động cho cuộc canh tân đất nước, ngoài ra còn có tác dụng cho việc quảng cáo, rao vặt. Tiêu biểu cho báo chí Nam Kỳ đầu thế kỷ XX là hai tờ báo Quốc ngữ *Nông Cổ Mín Đàm* (năm 1901) và *Lục Tỉnh Tân Văn* (năm 1907), có thời gian do Trần Chánh Chiếu làm chủ bút.

Nếu như *Nông Cổ Mín Đàm* chuyển tải nhiều các thông tin kinh tế thì *Lục Tỉnh Tân Văn* có ưu điểm nổi bật là “đã dám cổ vũ lòng yêu nước chống Pháp và bọn phong kiến tay sai, chống tư tưởng vong bần... *Lục Tỉnh Tân Văn* là tờ báo có uy tín nhất ở Nam Kỳ trong bước khởi đầu của nghề làm báo. Nhiều cây bút của xứ Bắc, Trung đã từng vào Sài Gòn để học tập nghề làm báo của tờ này”¹. Sau khi Trần Chánh Chiếu bị Pháp bắt giam (cuối năm 1908), tờ báo do Lương Khắc Ninh làm chủ bút; đến năm 1919, do Lê Hoằng Mưu làm chủ bút. *Lục Tỉnh Tân Văn* ngày càng tăng thêm các tin tức kinh tế, nhất là về nông nghiệp, thương mại. Đây là tờ báo tiếng Việt tồn tại lâu nhất ở Nam Kỳ trước năm 1945.

Vào nửa cuối những năm hai mươi của thế kỷ XX, nhiều trí thức thanh niên tiến bộ ở Nam Kỳ đã tham gia một số tờ báo tiếng Pháp như

1. Đỗ Quang Hưng (Chủ biên): *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945*, Sđd, tr.32.



tờ *La Tribune Indigene* (*Diễn đàn của người bản xứ*) của Bùi Quang Chiêu và Nguyễn Phú Khai, *La Cloche Félée* (*Chuông rè*) của Nguyễn An Ninh, *L'Annam* và báo *Người nhà quê* của Phan Văn Trường, *An Nam trẻ* của Đảng Thanh niên do Lâm Hiệp Châu làm chủ nhiệm, *L'Union Indochnoise* của Vũ Đình Dị, *L'echo Annamitte* của Nguyễn Phan Long,... Báo chí đã đề cập một số vấn đề cụ thể đang diễn ra hằng ngày, như công kích chính quyền thực dân và tay sai, công kích chế độ thuộc địa và quan lại tham nhũng, chống áp bức ở thuộc địa, đòi mở rộng dân chủ...¹. Trong đó, tờ *La Cloche Félée* (*Chuông rè*) của Nguyễn An Ninh làm chủ bút, với lời lẽ kịch liệt, không chỉ đả kích những tên “trùm sò” trong tập đoàn thống trị mà còn chống đối cả chế độ thuộc địa nói chung. Tờ báo này sau được Phan Văn Trường đổi tên thành tờ *L'Annam* và có khuynh hướng cộng sản rõ rệt. Hai tờ *An Nam trẻ* và *Người nhà quê* trực tiếp công kích chế độ thực dân Pháp phong kiến, đồng thời, vạch trần chủ nghĩa cải lương phản bội lợi ích dân tộc của tầng lớp địa chủ và tư sản thượng lưu.

Trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng, tư sản Việt Nam đã xuất bản nhiều báo chí làm cơ quan tuyên truyền như, tờ báo *Điển đàn bản xứ*, *Điển đàn Đông Dương*, *Tiếng vang An Nam*,... Các tờ báo này đều đứng trên lập trường quốc gia cải lương đòi quyền “tự trị” cho các nhà tư sản bản xứ.

Ngoài những tờ báo của người Việt, ở Sài Gòn đã xuất hiện những tờ báo bằng tiếng Pháp chống lại Pháp. Tiêu biểu như tờ *La Voix Libre* (*Tiếng nói tự do*) của Ganobsky. Với những bài ngắn gọn, tờ báo tập trung đả kích bộ máy thống trị của thực dân Pháp ở Nam Kỳ từ Thống đốc Nam Kỳ cho tới Chủ tịch và các nghị sĩ Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ. Luật sư Monin với tờ *L'Indochine*, hằng ngày phải đương đầu với cả tập đoàn thống trị Pháp. Tại các tòa án, Monin đã hùng biện bênh vực cho chính nghĩa. Ông là nhà báo có tài, diễn thuyết giỏi, đã từng chiến

1. Nguyễn Anh: *Vài nét về quá trình chống thực dân và tay sai trên lĩnh vực văn hóa của nhân dân ta trong 30 năm đầu thế kỷ XX*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 116, 1968, tr.62.

đấu trên nhiều địa hạt: tòa án, nghị trường, báo giới. Ông luôn đứng về phía những người bị áp bức chống lại các thế lực phản động thuộc địa¹.

Tuy chưa có một xu hướng chính trị thống nhất, nhưng những hoạt động văn hóa của tầng lớp tiểu tư sản, trí thức đã phát triển rầm rộ, quy mô khá rộng lớn. Họ biên soạn, dịch thuật và xuất bản khá nhiều sách, báo tiến bộ. Thông qua các hoạt động này, “gắn những hoạt động văn hóa vào những vấn đề nóng hổi đang diễn ra trước mắt cũng là một đặc điểm nổi bật của họ. Từ đó đả kích thực dân, cổ động lòng yêu nước”². Họ không những góp phần đấu tranh đòi tự do dân chủ mà thông qua các hoạt động văn hóa đã tập hợp lực lượng tạo nên những tổ chức chính trị mang tính quần chúng cao. Các tổ chức chính trị này ra sức tuyên truyền, tổ chức các hoạt động yêu nước đáp ứng được yêu cầu của cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp lúc bấy giờ như cuộc đấu tranh đòi thả cụ Phan Bội Châu (năm 1925), cuộc đấu tranh đòi thả Nguyễn An Ninh (năm 1926), và đỉnh cao là cuộc biểu dương lực lượng trong phong trào tổ chức đám tang cho nhà yêu nước Phan Châu Trinh.

Mặc dù ra đời trong lòng của chế độ thực dân, không ít tờ báo ở Nam Kỳ, chủ yếu ở Sài Gòn, vẫn phản ánh một cách trung thực tình hình xã hội đương thời, truyền bá tư tưởng dân chủ, tiến bộ và cả tư tưởng mác xít chống thực dân như tờ *La Cloche Félée*, *L'Annam*, *Văn Lang tạp chí*... Những tờ báo này không chỉ công kích đội ngũ quan lại thối nát mà còn phê phán kịch liệt chế độ thực dân Pháp, đồng thời chủ trương xây dựng nền văn hóa dân tộc tiến bộ.

4. Nghệ thuật, kiến trúc, mỹ thuật

Nghệ thuật, kiến trúc, mỹ thuật trong ba mươi năm đầu thế kỷ XX ở Nam Kỳ tiếp tục chuyển biến nhanh theo hướng du nhập, tiếp biến văn hóa phương Tây. Năm 1900, nhà hát Tây được mở, tổ chức biểu diễn kịch

1, 2. Đinh Trần Dương: *Sự chuyển biến của phong trào yêu nước và cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam trong ba mươi năm đầu thế kỷ XX*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2002, tr.75-76, 76.



ở Sài Gòn phục vụ chủ yếu cho sĩ quan và binh lính Pháp. Nhiều đoàn nghệ thuật từ Pháp sang biểu diễn, thường từ tháng 5 đến tháng 1. Do ảnh hưởng của nền giáo dục Pháp, các vở kịch cổ điển Pháp được trình diễn bắt đầu lôi cuốn học sinh, viên chức. Trong lúc đó, nghệ thuật sân khấu cải lương ngày càng phát triển và trở thành nền nghệ thuật đặc sắc, đặc trưng cho sinh hoạt văn hóa Nam Bộ, dù ít nhiều bị ảnh hưởng xu hướng sân khấu kịch của Pháp. Loại hình này dần phát triển mạnh và được phổ biến rộng nhờ vai trò kỹ thuật của những hãng đĩa hát đương thời của Pháp như hãng Pathé, hãng Asia... Đặc biệt, ban nhạc tài tử của ông Nguyễn Tấn Triều (Mỹ Tho) đã từng được mời qua Paris (Pháp) biểu diễn.

Từ năm 1926, phong trào yêu nước lan rộng, nhiều hội kín xuất hiện. Hình thức “tuồng xã hội” ra đời góp phần phản ánh thực trạng xã hội, chuyển tải tinh thần đấu tranh chống xâm lược. Đồng thời, cũng đã xuất hiện nhiều ngòi bút sân khấu với nhiều tác phẩm hướng mục tiêu vào cuộc đấu tranh của dân tộc như Nguyễn Thành Châu, Trần Hữu Trang, Huỳnh Thủ Trung với các vở kịch: *Đời Cô Lựu*, *Tô Ánh Nguyệt*...

Trong những năm 30 của thế kỷ XX, sân khấu Hát bội cổ truyền từng bước được cải biến và thường được gọi là “Hát bội kim thời pha cải lương”, tiêu biểu là gánh hát Phước Long Ban. Tuồng Hát bội rút ngắn lời nói và câu hát, gói gọn nội dung, cốt truyện có đầy đủ nghệ thuật ca - diễn từng bước đổi mới cho phù hợp với thị hiếu của khán giả.

Điện ảnh là một loại hình nghệ thuật mới lần đầu tiên được trình chiếu vào tháng 10-1898 ở Sài Gòn. Xuất hiện những rạp chiếu bóng, chủ yếu ở Sài Gòn.

Bên cạnh loại hình kiến trúc truyền thống vẫn được lưu giữ, những yếu tố của kiến trúc châu Âu ngày càng thể hiện rõ. Đã xuất hiện loại hình nhà mang dấu ấn của sự pha trộn giữa dòng văn hóa kiến trúc phương Đông và phương Tây, cụ thể là kiến trúc giữa Việt, Hoa và Pháp. Bắt đầu có những vật liệu xây dựng như xi măng, sắt, thủy tinh, gạch ngói kiểu phương Tây (khác với gạch tàu và ngói âm dương, ngói tráng men truyền thống...). Các đô thị được quy hoạch và xây dựng theo kiểu



châu Âu hiện đại với những dãy phố liền kề, các biệt thự với những hàng cột theo cách thức cột cổ điển Hy Lạp - La Mã. Bên cạnh những công trình lớn đã hoàn thành từ cuối thế kỷ XIX, như Dinh Thống đốc, Dinh Toàn quyền, Nhà thờ Đức Bà, Bưu điện Sài Gòn,... đầu thế kỷ XX, có thêm nhiều công trình kiến trúc tiêu biểu mang phong cách phương Tây xuất hiện, nhất là tại các đô thị, như: Nhà hát Tây (khánh thành ngày 1-1-1901), Cầu Bình Lợi (khởi công năm 1902), Tòa Đốc lý (Dinh Xã Tây¹, khánh thành năm 1909), Chợ Bến Thành (năm 1911),...

Phong cách kiến trúc của các trào lưu cận đại Pháp kết hợp với kinh nghiệm xây cất ở vùng nhiệt đới đã đưa tới sự ra đời những ngôi nhà giản dị, phù hợp với khí hậu và lối sống bản địa. Các ngôi nhà “chữ đinh” truyền thống của người Việt Nam Bộ khi pha trộn kiến trúc Pháp thì người chủ thường chọn giải pháp làm nhà trên (nơi để thờ tự) vẫn bằng gỗ theo kiến trúc truyền thống; còn làm nhà dưới (không gian ở) thì xây dựng theo kiến trúc và vật liệu hiện đại của Pháp. Các căn nhà lớn của những người giàu có thường có hàng thoáng mát, tường chịu lực, cửa cuốn, sàn dùng thép, lát gạch bông, mái lợp ngói, tường che mái. Sau này, có thêm ban công, sân thượng, bê tông cốt thép, tấm kính lớn, khung sườn thép,... Công sở thì có lối vào, phòng đợi, phòng tiếp khách, văn phòng lớn. Nhà ở có phòng khách, phòng ngủ, phòng ăn, nhà vệ sinh, phòng tắm, nhà kho, nhà xe, phòng riêng cho người giúp việc,...

Sự xuất hiện của kiến trúc Pháp trong phong cách kiến trúc mới ở Nam Bộ mang lại những ảnh hưởng tích cực. Kiểu kiến trúc thời Pháp nghiêm túc, bài bản, chú trọng tìm sự hài hòa với cảnh quan chung và tạo được nét thanh tú nhất định. Đó là sự mẫu mực về đường phố, cân bằng giữa bề rộng lòng đường và chiều cao khối nhà, tỷ lệ 50% dành cho cây xanh trên đất xây cất. Người Pháp cũng đã xây dựng được những công trình đạt giá trị cao, nhất là về phong diện nghệ thuật và kỹ thuật “nhiệt đới hóa”, đánh dấu một bước tiến trong kỹ thuật xây dựng ở Việt

1. Nay là trụ sở Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.



Nam cũng theo sự phát triển chung của xu hướng cách mạng khoa học - kỹ thuật trên thế giới trong hoàn cảnh thâm nhập của tư bản nước ngoài và sự phát sinh tư bản chủ nghĩa trong nước, tuy số lượng những công trình này không nhiều.

Mỹ thuật cũng có bước phát triển mạnh với sự ra đời của các trường như: Trường Mỹ nghệ Thủ Dầu Một (thành lập năm 1901, có bốn bộ môn là gỗ, điêu khắc, khảm xà cừ, đồng), trường Mỹ nghệ Biên Hòa (thành lập năm 1907, có nghề gốm, sứ và đúc đồng), trường Nghệ thuật bản xứ Gia Định (thành lập năm 1913),...

5. Nếp sống, phong cách, trang phục

Vốn mang trong mình phong cách “mở” và “động”, cư dân Nam Bộ sớm tiếp thu nếp sống, phong cách ăn, mặc, ở, bài trí của nước ngoài. Văn hóa ẩm thực Nam Bộ thể hiện yếu tố đa văn hóa rõ rệt. Bắt đầu xuất hiện các “món ăn Tây” như món bánh mì - ragu gà hoặc ragu bò nấu với khoai tây, cà rốt, hay món “bánh bông lan” (bánh làm bằng bột mì, trứng gà, bơ, nho khô)... Ngoài ra, còn có món cà ri ảnh hưởng từ ẩm thực Ấn Độ, món cơm chiên Dương Châu, mì xào thập cẩm, món lẩu hoặc tiêm thuốc Bắc ảnh hưởng từ người Hoa... Đặc biệt, trong giai đoạn này, người dân Nam Kỳ đã định hình một phong cách uống cà phê riêng. Ban đầu tập quán này xuất hiện trong tầng lớp công chức, sau lan tỏa nhanh chóng tới mọi tầng lớp xã hội, từ nam giới đến nữ giới. Những người bình dân Nam Kỳ xem cà phê là thức uống không thể thiếu vào buổi sáng. Thói quen ngồi quán hay ngồi vỉa hè uống cà phê buổi sáng, đọc báo... trở thành một nét sinh hoạt văn hóa đặc trưng của người dân Nam Bộ.

Vào đầu thế kỷ XX, người dân Nam Bộ đi đầu cả nước trong việc canh tân trang phục. Sự chuyển biến trang phục hầu như tập trung vào nam giới nhiều hơn. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nam thanh niên Nam Bộ vẫn còn búi tóc, cài lược, giắt trâm, đến thời kỳ phong trào Duy Tân (1906-1907), thanh niên Nam Bộ bắt đầu hưởng ứng cắt tóc ngắn nhưng vẫn tiếp tục mặc áo dài, khăn đóng nhiều năm, về sau, họ



mới chuyển sang mặc hoàn toàn Âu phục, như là một giai đoạn chuyển tiếp. Đặc biệt, tầng lớp “thầy thông, thầy ký”, các công chức thời thuộc địa buộc phải thay đổi theo Âu phục khi đi làm việc, lâu dần do quen thuộc, mặc Âu phục lại gọn gàng, phù hợp với cuộc sống năng động nên người dân Nam Bộ không còn xa lạ với những từ như complet, vestons, chemise, cravate, pyjamas,...

Trang phục của phụ nữ Nam Bộ vào thập niên đầu của thế kỷ XX bắt đầu có các phụ trang mới lạ nhập từ châu Âu, như chuỗi hạt perle, bộ vòng semaine, khăn mouchoir, giày escarpin, giày sandale, kính mát, son phấn, nước hoa,... Phụ nữ thịnh hành đeo ở cổ hoặc cổ tay vòng kiêng bằng vàng hoặc bạc có chạm trổ hoặc đẽo trơn; bộ hai hoặc ba sợi dây chuyền vàng đeo từ ngắn tới dài với mặt hình tròn hay trái tim theo thời trang phương Tây. Phụ nữ thuộc gia đình giàu có còn đeo bộ *dây chuyền ren* bằng vàng với cách chế tác khéo léo, nhìn giống như ren (đăng ten), mặt dây chuyền ở giữa hình con bướm gắn ngọc. Thời trang “Tây” hơn hết là bộ *dây chuyền nách* với các sợi dây chuyền vàng vòng qua nách, tận cùng gắn chiếc đồng hồ nhỏ rất được ưa chuộng bởi tầng lớp phụ nữ giàu có, văn minh.

Ao dài truyền thống nền nã của phụ nữ Nam Bộ vẫn được trân trọng gìn giữ nhưng cách tân một số chi tiết như áp dụng kỹ thuật may cắt của Pháp, như chít “pince” ở ngực và eo, hoặc cắt theo kiểu “tay ráp” (raglan) làm cho áo gọn gàng, không còn bị nhăn nách... vì thế, áo dài của phụ nữ Nam Bộ phát triển theo một phong cách riêng, mặc vừa vặn, gọn gàng.

Nhiều phương tiện lưu thông mới được đưa vào sử dụng ở Nam Kỳ như xe đạp, xe máy dầu, tàu hỏa, tàu thủy, xe điện, xe hơi, xe buýt, xe kéo, xe kiếng (xe lắp cửa kính do ngựa kéo),... Loại xe đặc trưng, phổ biến vào đầu thế kỷ XX của cư dân Nam Bộ là xe ngựa - xe thổ mộ. Đặc điểm của loại xe này là gọn nhẹ hơn xe kiếng, lại không lắp kính nên thoáng mát, phù hợp trong việc chuyên chở người dân quê với cống kênh quang gánh và thích hợp di chuyển trên những con lộ nhỏ còn gập ghềnh ở vùng thị tứ lấn nông thôn. Xe thổ mộ ở Nam Bộ phát triển mạnh từ đầu thế kỷ XX ở những địa



danh truyền thống: Bà Điểm, Hóc Môn, Củ Chi, Bến Cát, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Đức Hòa, Đức Huệ, Thủ Thừa, Tân An, Sài Gòn,...

Nhìn chung, đời sống văn hóa Nam Kỳ những năm đầu thế kỷ XX phản ánh sự gap gỡ, hòa nhập giữa những yếu tố nội sinh, bản địa với những yếu tố văn hóa ngoại sinh như văn hóa phương Tây, đặc biệt là văn hóa Pháp... Nội lực của văn hóa bản địa vững vàng, thể hiện rõ tính dân tộc - là cơ sở để người dân Nam Bộ chủ động hấp thụ, cải biến các yếu tố văn hóa ngoại sinh nhằm làm phong phú, đa dạng hơn nền văn hóa bản địa, góp phần phát triển dòng chảy văn hóa bản địa.

V- NAM KỲ TRONG CÁC MỐI QUAN HỆ VỚI KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI TRONG 30 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX

Với tư cách là một xứ, một thể chế trực trị trong Liên bang Đông Dương thuộc Pháp, mối quan hệ giữa Nam Kỳ với các nước trong khu vực cũng như quốc tế chịu sự phụ thuộc vào chính quốc và chính quyền Liên bang. Quan hệ của Nam Kỳ với bên ngoài chủ yếu là thông qua hoạt động kinh tế, buôn bán, xuất - nhập khẩu...

1. Quan hệ với Pháp

Là một thuộc địa, Nam Kỳ được có đại diện tại Quốc hội Pháp, mặc dù vẫn chỉ có các công dân Pháp mới đủ quyền để bỏ phiếu. Vị trí của Nam Kỳ đối với Pháp được thể hiện rõ qua việc ban hành và thực thi các chính sách. Hầu hết các văn bản mà nước Pháp ban hành liên quan đến Đông Dương đều có đề cập đến Nam Kỳ, thực hiện trước hết ở Nam Kỳ. Các văn bản của Toàn quyền cũng vậy. Ngoài mối quan hệ chính trị thuộc địa - chính quốc thì mối quan hệ kinh tế giữa Nam Kỳ với Pháp ngày càng được đẩy mạnh, đặc biệt là về thương mại. Người Pháp nắm quyền trong quan hệ ngoại giao giữa Nam Kỳ với các nước, cũng như nắm độc quyền trong quan hệ giao thương, đặc biệt là xuất khẩu gạo. Chính quyền Pháp ở chính quốc cũng như ở thuộc địa Nam Kỳ đã ban hành hàng loạt thông tư, nghị định hướng vào việc dành ưu tiên cho nước Pháp. "Hàng hóa Pháp nhập vào Nam Kỳ,



dù chở trên tàu của Pháp hay tàu các nước đều được miễn thuế quan. Ngược lại, đối với hàng hóa từ Nam Kỳ chở sang Pháp thì về nguyên tắc, nếu là thô sản của thuộc địa (có lúa gạo) thì đều được miễn thuế¹. Trong năm 1901, tàu Pháp ra vào cảng Sài Gòn là 294 lượt với tổng tải trọng là 441.079 tấn thì đến năm 1929, so sánh tổng số tàu ra vào cảng Sài Gòn, số tàu của Pháp là 668 lượt (chiếm tỷ lệ 40%) với trọng tải 2.287.000 tấn (chiếm tỷ lệ 50%)².

Việc xuất khẩu lúa gạo Nam Kỳ giữ một vai trò quan trọng bậc nhất trong hoạt động ngoại thương của thực dân Pháp ở Việt Nam. Để nắm quyền xuất khẩu gạo, các nhà tư bản Pháp lần lượt thành lập các công ty nông nghiệp vừa sản xuất vừa thu mua nông sản như: Công ty Khai thác nông nghiệp miền Tây Nam Kỳ (năm 1908), Công ty Nông nghiệp Thành Tuy Hạ (năm 1910), Công ty Nông nghiệp và Kỹ nghệ Tháp Chàm (năm 1926), Công ty Nông nghiệp và Kỹ nghệ Tháp Mười (năm 1928)... Các công ty này thu mua lúa gạo ở Nam Kỳ với giá rẻ mạt và bán ra trên thị trường thế giới với giá rất đắt nên thu được rất nhiều lợi nhuận. Trong khoảng 20 năm đầu thế kỷ XX, chính quyền Pháp đã giao cho chính quyền thực dân Đông Dương nói chung, Nam Kỳ nói riêng nhiệm vụ cung cấp ngày một nhiều hơn lượng gạo xuất khẩu, tăng từ 800.000 tấn năm 1900 lên 1.200.000 tấn năm 1920³.

Bên cạnh lúa gạo là mặt hàng xuất khẩu chính, cao su, hạt tiêu và nhiều nông phẩm khác cũng là những mặt hàng chủ đạo được tư bản Pháp đưa đến trao đổi ở thị trường các nước trên thế giới.

Trong hoạt động giao thông, thông tin liên lạc, Nam Kỳ, nhất là Sài Gòn vẫn là trung tâm lớn nhất, dù không còn là thủ phủ của Liên bang Đông Dương. Đường sắt, hàng hải, hàng không, bưu điện,... lưu thông với nước Pháp và các nước được thiết lập trước hết từ đây.

1. Nguyễn Phan Quang: *Góp thêm tư liệu Sài Gòn - Gia Định 1859-1945*, Sđd, tr.84.

2. Lê Huỳnh Hoa: *Cảng Sài Gòn và biến đổi kinh tế Nam Kỳ thời Pháp thuộc (giai đoạn 1860-1939)*, Tlđd, tr.114, 148.

3. Nguyễn Phan Quang, Trần Thị Thanh Thanh: *Sài Gòn và thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1938)*, Sđd, tr.34.



2. Quan hệ với Trung Quốc

Mỗi quan hệ giữa Nam Kỳ với Trung Quốc chủ yếu thông qua thương nhân Hoa kiều¹ ở Nam Kỳ và hoạt động trong quan hệ thời kỳ này cũng chủ yếu tập trung vào lĩnh vực thương mại, buôn bán. Nếu như ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, vai trò của người Hoa trong lĩnh vực thương mại còn khiêm tốn thì ở Nam Kỳ, người Hoa có ảnh hưởng lớn trong nền thương mại. Các nhà buôn Trung Hoa từ lâu đã làm quen với thị trường Nam Kỳ, thêm vào đó, sự gần gũi về mặt địa lý, văn hóa, lịch sử và mối quan hệ bạn hàng truyền thống giữa Việt Nam và Trung Quốc được xác lập từ hàng chục thế kỷ trước cũng là yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của người Hoa ở Việt Nam nói chung và Nam Kỳ nói riêng. Cùng với đó là điều kiện thuận lợi về mặt pháp lý và môi trường kinh doanh mà người Pháp đã tạo ra, nên ngay từ đầu thế kỷ XX, người Hoa ở Nam Kỳ chủ động phát triển rất nhanh về số lượng cũng như đa dạng hóa các hoạt động đầu tư, trong đó hoạt động buôn bán - trao đổi vẫn là một thế mạnh, là hoạt động kinh tế chính của người Hoa.

Để bảo vệ quyền lợi của mình và tạo ra sức cạnh tranh mới, từ đầu thế kỷ XX, Hoa kiều đã thành lập các hội nghiệp đoàn thương mại ở Nam Kỳ như: Hội Thương gia Hoa kiều Nam Kỳ (năm 1900), Tổng hội Thương mại Hoa kiều Việt Nam (năm 1904), Phòng Thương mại Hoa kiều Chợ Lớn (năm 1924), Hội Hoa kiều Việt Nam (năm 1927) và hàng loạt các hội kinh doanh chuyên ngành như: Hội cắt tóc, Hội vận tải, Hội buôn bán tạp phẩm, Hội kinh doanh lúa gạo, Hội ngân hàng, Hội xuất

1. Thương gia Hoa kiều được chia ra làm hai loại. Một số cư trú lâu dài tại các thương cảng, thường là đại diện cho các công ty thuyền buôn. Họ ở tại chỗ, một mặt để bán các thứ hàng hóa mà các thuyền buôn để lại, mặt khác để thu mua các thứ như tơ lụa, đường, yến, gạo... để thuyền của các công ty năm sau tới sẽ có hàng hóa trở về Trung Quốc hoặc tới các quốc gia khác. Loại thứ hai bao gồm các thương khách hằng năm theo gió mùa tới buôn bán rồi đi ngay, nếu họ có ở lại, cũng chỉ vì gió mùa không thuận hoặc thương vụ buôn bán kéo dài.

nhập khẩu, v.v..¹. Đặc biệt, phải kể đến vai trò quan trọng của Hiệp hội buôn bán lúa gạo của người Hoa có đại bản doanh ở Chợ Lớn. Hiệp hội này đã hợp đồng chặt chẽ với thị trường lúa gạo Đài Loan, Nhật Bản, Hồng Kông, Thái Lan và Singapore trong việc trao đổi thông tin, giá cả và ấn định số lượng xuất - nhập khẩu ngũ cốc². Nói chung, các nhà buôn người Hoa sử dụng các tổ chức này để giúp đỡ nhau và điều hòa các quyền lợi của họ trong hoạt động kinh tế.

Thực dân Pháp sau khi biến toàn bộ Nam Kỳ thành thuộc địa đã bắt tay với các nhà buôn lúa gạo người Hoa ở Chợ Lớn để phát triển quan hệ ngoại thương của mình với khu vực. Chính mối quan hệ hợp tác “bạn hàng” này là một trong những yếu tố thúc đẩy nhanh chóng các hoạt động kinh doanh, đồng thời làm cho giá trị xuất khẩu gạo chiếm ưu thế nổi trội trong nền ngoại thương Việt Nam cho đến tận những thập niên đầu của thế kỷ XX. Đầu những năm 1920, sản lượng gạo xuất khẩu trung bình hằng năm của Nam Kỳ đạt khoảng 2 triệu tấn, phần lớn xuất sang Trung Quốc³.

Nhận thức được vai trò cốt yếu của vận tải trong phân phối và lưu thông hàng hóa, người Hoa đã chú trọng đầu tư kinh doanh ngành này. Theo số liệu của Pháp, năm 1921, tại Nam Kỳ có khoảng 3.000 tàu thuyền máy lớn nhỏ chạy trên các kênh rạch thuộc sở hữu của người Hoa⁴. Ngoài ra, họ còn có nhiều tàu biển loại nhỏ chạy bằng hơi nước hoạt động trên tuyến đường biển Sài Gòn - Đà Nẵng - Hải Phòng.

Ngoài việc tập trung trong lĩnh vực thương mại, vận tải, các hãng kinh doanh của người Hoa cũng đầu tư vốn vào ngành công nghiệp chế

1. Châu Hải: *Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam*, Sđd, tr.72-75.

2. Sơn Nam: *Đất Gia Định xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1984, tr.21.

3. Trần Khánh: *Người Hoa trong xã hội Việt Nam (thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr.174.

4. Victor Purcell: *The Chinese in Southeast Asia*, Oxford University Press, Kuala Lumpur, 1980, tr.194.



bien, chủ yếu là xay xát lúa gạo để phục vụ cho việc xuất khẩu. Năm 1920, người Hoa có 13 trong tổng số 18 nhà máy xay xát hoạt động ở Sài Gòn - Chợ Lớn, đến năm 1929, số các nhà máy xay xát ở khu vực này tăng lên con số 94 thì người Hoa có 75 nhà máy, chiếm 80%¹.

Trong số các thương nhân ngoại quốc ở Nam Kỳ, người Hoa được đánh giá rất cao. Tầng lớp nhà buôn, tiểu thương người Hoa trở thành lực lượng chính đảm nhiệm chức năng môi giới trong buôn bán giữa các công ty xuất - nhập khẩu của phương Tây (chủ yếu là của Pháp) và người sản xuất, người tiêu dùng cư dân bản địa. Khi đánh giá vai trò của người Hoa trong nền thương mại Nam Kỳ đầu thế kỷ XX, nhà văn Sơn Nam đã viết: "Phong trào Duy Tân nhằm đánh đổ độc quyền mua lúa gạo của người Hoa đã thất bại hoàn toàn. Ngoài kỷ luật chặt chẽ về giá cả, người Hoa thao túng thị trường với vốn to lớn đem từ Singapore, Hương Cảng sang; thực dân Pháp cũng chịu thua vì không tài nào tẩy chay nổi mạng lưới chân rết tận thôn, xóm. Một người Hoa ngồi trước đống lúa, bốc thử vài nắm để kiểm soát phẩm chất, quyết định giá cả, tốn 5, 3 phút chê, khen rồi hưởng số tiền huê hồng không thua lợi tức của một gia đình nông dân dầm mưa dãi nắng trong suốt năm; nếu không đồng ý thì không tài nào bán cho người khác với giá cao hơn,..."².

Có mặt trong mọi ngành, nghề, mọi lĩnh vực kể cả sòng bạc, nhà chứa, khu giải trí; hiện diện ở mọi nơi họp chợ, cả trong những làng mạc xa xôi hẻo lánh nhất, thế lực của người Hoa ở Nam Kỳ là vô cùng lớn và chi phối không nhỏ đến mối quan hệ Nam Kỳ với Trung Quốc.

3. Quan hệ với Campuchia

Nằm chung trong khối Liên bang Đông Dương, cả Việt Nam, Lào, Campuchia đều đặt trực tiếp dưới một bộ máy cai trị của thực dân Pháp.

1. Simonhia N.A: *Naxelenhie Kitaixkoi Naxionannaxchi V xtrannax Iugor - Voctochnoi Adii* ("Dân cư người Hoa ở các nước Đông Nam Á"), Mátxcova, 1959, tr.140.

2. Sơn Nam: *Đồng bằng sông Cửu Long - nét sinh hoạt xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1985, tr.108-119.



Vì vậy, trong khoảng thời gian bị Pháp đô hộ nói chung và trong 30 năm đầu thế kỷ XX nói riêng, ngoài mối quan hệ đoàn kết, chiến đấu chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam và Campuchia, mối quan hệ giữa Nam Kỳ với Campuchia còn tập trung vào việc giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ.

Trên cơ sở những kết quả đạt được từ giai đoạn trước, trong giai đoạn này, việc phân định biên giới tiếp tục được cả hai bên quan tâm và đạt được nhiều tiến triển tích cực. Về biên giới trên bộ, Nghị định ngày 31-7-1914 của Toàn quyền Đông Dương xác định đường biên giới mới giữa các tỉnh Hà Tiên (Nam Kỳ) và Kampot (Campuchia); các tỉnh Tây Ninh (Nam Kỳ) và Prey Veng (Campuchia); các tỉnh Thủ Dầu Một (Nam Kỳ) và Kongpongcham (Campuchia).

Nghị định nêu rõ:

Điều 1: Biên giới mới phân chia các tỉnh Hà Tiên và Kampot, giữa Vũng Tàu phía trong của Hà Tiên và Vịnh Xiêm đi theo đường dây điện báo đến điểm đường đó cắt công sự cách Hà Tiên 2.293 m, điểm này được chỉ ra bằng chữ B trên bình đồ kèm theo nguyên bản nghị định.

Từ điểm B, biên giới kéo dài 1.441 m, theo ranh giới hiện nay của xã Sa Kỳ được đánh dấu bằng vết các công sự cũ để lại, đến điểm C, rồi D, là điểm cực bắc xã Sa Kỳ tạo bởi núi Phnom Prachieu (An Nam gọi là núi Đá Dựng); khoảng cách từ B đến C là 423 m, từ C đến D là 1.018 m.

Từ D đến E (cách nhau 688 m), biên giới đi qua một “trảng” sâu, rồi ở E gấp một tuyến phòng thủ, đi theo tuyến này đến F là điểm cao ranh giới của vùng đất Sa Kỳ, khoảng cách từ E đến F là 481 m.

Từ F, tuyến phòng thủ quay lại phía điểm E, chạy liên tục tới bờ sông tại đó nó gấp điểm G, khoảng cách F - G là 3.148 m.

Điều 2: Biên giới mới giữa tỉnh Tây Ninh và Prey Veng. Vùng đất nằm giữa có tên là Cái Cậy đến hợp lưu sông Cái Cậy với rạch Ông Ba được sáp nhập vào Campuchia.

Từ điểm này, biên giới mới đầu tiên đi theo một đường thẳng dài 1.523 m đến điểm B, sau đó đi theo một đường dài 209 m tạo ra với



đường thứ nhất một góc $190^{\circ}30'$, rồi đi đến rạch Ra So, theo đường này đến khi nó cắt biên giới hiện tại không điều chỉnh gì giữa Nam Kỳ và Campuchia.

Điều 3: Biên giới mới giữa các tỉnh Thủ Dầu Một và Kompong Cham (vùng Kratie) đi từ hợp lưu sông Cần Lê Chàm với sông Cần Lê Tru (sông Sài Gòn), đi theo sông Cần Lê Chàm đến điểm nó rời hướng bắc để tạo thành một khuỷu lớn ở phía đông; điểm này được chỉ ra bằng chữ A trên bản đồ kèm theo nguyên bản nghị định.

Sau đó, đi theo đường thẳng tới điểm B, tới giao điểm sông Prèk Chrieu và đường Kraité quay về phía đông đi theo sông Prek Chrieu đến nguồn sông này (điểm C); tiếp tục đi theo đường thẳng đến điểm D, ở đó gặp sông Prek Mean hay Djerman, theo dòng sông này đến nguồn sông, rồi đến hợp lưu sông Dar Klé và sông Dar Hoyt; biên giới đi theo sông Dar Hoyt tới nguồn của nó.

Điều 4: Chính phủ Nam Kỳ và Thống sứ Campuchia chịu trách nhiệm mỗi người theo phần việc của mình, thi hành Nghị định này¹.

Dù trong quá trình đàm phán về biên giới, bên nào cũng muốn đạt được đường biên giới có lợi nhất để giành phần lãnh thổ và tài nguyên tối đa, nhưng cho tới năm 1942, đường biên giới trên bộ giữa Nam Kỳ và Campuchia đã được hai bên nhất trí phân định và cắm mốc².

Khác với biên giới trên đất liền, vẫn để biên giới trên biển giữa Campuchia và Việt Nam phức tạp hơn nhiều. Để giải quyết những vướng mắc và tranh cãi trong lĩnh vực cảnh sát và thuế khóa đối với vùng biển và các đảo trong vịnh Thái Lan, ngày 31-1-1939, Toàn quyền Brévié đã ban

1. Công báo Đông Dương, năm 1914, tr.1258-1259. AOM, BIB/AOM/50061/1914, dẫn theo Raoul Mare Jennar: *Các đường biên giới của nước Campuchia cận đại*, Viện Quốc gia về Ngôn ngữ và văn minh phương Đông (INALCO) Paris, Phụ lục Luận án Tiến sĩ ngành Ngôn ngữ, Văn học và Văn minh, Bản dịch của Ban Biên giới Chính phủ, tr.440-441.

2. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam: *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ*, Sđd, tr.283.



hành một công thư gửi Thống đốc Nam Kỳ. Trong đó vạch một đường hợp nối kinh tuyến Bắc tạo thành một góc 140° , đường đó vòng qua phía Bắc đảo Phú Quốc cách các điểm nhô ra nhất của Bắc đảo Phú Quốc 3km. Tất cả các đảo phía Bắc con đường này từ nay sẽ do Campuchia quản lý; tất cả các đảo phía Nam con đường này, kể cả đảo Phú Quốc sẽ tiếp tục do Nam Kỳ quản lý. Công thư chỉ đề cập đến vấn đề hành chính và cảnh sát, còn vấn đề quy thuộc lãnh thổ các đảo này hoàn toàn được bảo lưu. Trong Thư này Toàn quyền Brévié dùng hai từ khác nhau: đối với Campuchia là “từ nay”, còn đối với Nam Kỳ là “tiếp tục”¹.

4. Quan hệ với Nhật Bản

Mỗi quan hệ giữa Nam Kỳ với Nhật Bản trong giai đoạn này được biết đến qua phong trào Đông Du do Phan Bội Châu khởi xướng vào năm 1904. Mặc dù phong trào Đông Du bắt đầu từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ, còn Nam Kỳ tham gia muộn hơn nhưng sự tham gia của Nam Kỳ dường như đã tạo ra một bước phát triển mới cho phong trào này. Phong trào Đông Du khi vào đến Nam Kỳ đã tìm thấy nguồn lực của một xứ sở năng động đầy tiềm năng. Do vậy, Nam Kỳ là nơi có số lượng học sinh tham gia phong trào Đông Du đông nhất, chiếm một nửa trong số 200 thanh niên Việt Nam đi Đông Du lúc bấy giờ, đồng thời, nơi đây cũng chiếm một số lượng lớn về tài chính và sự quan tâm của phụ huynh học sinh đối với lưu học sinh: “Số tiền ủng hộ Đông Du từ trong nước gửi ra thì nhiều nhất là Nam Kỳ. Nhiều phụ huynh của Nam Kỳ sang Nhật, đi thăm nơi ăn ở và học hành của học sinh, ai nấy cũng tỏ sắc mặt vui vẻ”². Ngay từ giữa năm 1907, nhờ sự giúp đỡ của một số chính khách trong Chính phủ Nhật lúc đó, việc học tập của học sinh Việt Nam ở Nhật đã được ổn định và trên đà phát triển thuận lợi. Các học

1. Xem Công thư ngày 31-1-1939 của Toàn quyền Đông Dương Brévié gửi Thống đốc Nam Kỳ.

2. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Sđd, tr.218.



sinh Việt Nam sang Nhật Bản học tại các trường Chấn Võ và Đồng Văn Thư viện. Phong trào Đông Du trong thời gian đầu đã tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy mối quan hệ giữa Nam Kỳ nói riêng và Việt Nam nói chung với Nhật Bản. Thông qua phong trào Đông Du, một thế hệ thanh niên Nam Kỳ đã được đưa sang Nhật Bản học tập và tiếp thu những tri thức tiên tiến của Nhật Bản và thế giới lúc bấy giờ, trở thành những người có văn hóa và tư duy quân sự cần thiết cho công cuộc bạo động giành độc lập cho Tổ quốc từ trong tay thực dân Pháp. Thế nhưng, mối quan hệ tốt đẹp này chỉ tồn tại được trong một thời gian ngắn. Với việc ký hiệp ước với thực dân Pháp¹, Chính phủ Nhật đã cho cảnh sát tới Đông Á Đồng Văn Thư viện giải tán du học sinh Việt Nam. Trước tình hình đó, Phan Bội Châu đã phải thu xếp cho học sinh Nam Kỳ về nước, số còn lại phần đông là học sinh Bắc Kỳ và Trung Kỳ vẫn bí mật tìm cách ở lại nước Nhật chờ thời cơ mới. Bản thân Phan Bội Châu đến năm 1909 cũng bị trực xuất khỏi nước Nhật.

5. Quan hệ với một số quốc gia khác

Song trùng với mối quan hệ thuộc địa và mẫu quốc, Nam Kỳ (Việt Nam) còn duy trì mối quan hệ với Hà Lan. Là một trong số các nước sớm phát triển về hàng hải và quan hệ thương mại, người Hà Lan đặt chân đến Việt Nam khá sớm. Để thiết lập và phát triển mối quan hệ với Việt Nam, một cơ quan lãnh sự Hà Lan đã được xây dựng và đặt trụ sở tại Sài Gòn, một thành phố thương mại quan trọng nhất của khu vực².

Sự xuất hiện của những người Ấn Độ ở Nam Kỳ trong những năm đầu thế kỷ XX cũng là điểm đáng chú ý trong mối quan hệ của khu vực này với các nước. Ấn kiều hoạt động ở Nam Kỳ với nghề buôn vải lụa và nghề mồi giới cho vay tiền, một số khác thì phục vụ trong các cơ quan hành chính thuộc địa.

1. Pháp đồng ý cho người Nhật vào buôn bán ở Việt Nam, Nhật Bản cam đoan không để cho các nhà yêu nước Việt Nam trú ngụ và hoạt động trên đất Nhật.

2. John Kleinen, Hoàng Anh Tuấn, Nguyễn Quang Ngọc,...: *Sư tử và Rồng: Bốn thế kỷ quan hệ Hà Lan - Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr.112.

Ngoài những bạn hàng truyền thống, Nam Kỳ còn có quan hệ buôn bán với các nước châu Âu, châu Mỹ như: Anh, Mỹ, Đức, Bỉ, Đan Mạch, Péru, Hà Lan,... góp phần quan trọng đưa tổng kim ngạch ngoại thương của Nam Kỳ lên tới 312 triệu francs vào năm 1910 (trong đó hàng hóa xuất khẩu chiếm 174 triệu và hàng hóa nhập khẩu chiếm 138 triệu) và tăng lên tới 4 tỷ 805 triệu francs vào năm 1926¹.



Chính sách khai thác thuộc địa mà thực dân Pháp tiến hành ở Nam Kỳ tập trung chủ yếu trên lĩnh vực kinh tế - tài chính, song, tác động của nó lại rất toàn diện trên các lĩnh vực từ chính trị, kinh tế đến tư tưởng, văn hóa - xã hội; hệ quả tạo ra từ cả mặt thực dân hóa và mặt cận đại hóa (mặt thực dân hóa là quá trình bóc lột, vơ vét, kìm hãm, đồng hóa tạo lệ thuộc vào chính quốc; còn mặt cận đại hóa lại thúc đẩy sự chuyển biến tích cực của thuộc địa nằm ngoài chủ đích thực dân, bao gồm cả chuyển biến kinh tế, giao lưu và tiếp biến văn hóa, đưa Nam Bộ sớm hội nhập với thế giới).

Dưới đây là các mặt thực dân hóa và cận đại hóa của Pháp với những hệ quả đối với Nam Bộ.

Về chính trị - quân sự

Dưới ách thống trị và khai thác của thực dân Pháp, hệ thống cai trị thuộc địa ngày càng hoàn chỉnh. Nhìn nhận một cách khách quan, có thể thấy *hệ thống cai trị của Pháp thiết lập ở Nam Kỳ có những điểm khác biệt so với thiết chế hành chính của phong kiến nhà Nguyễn trước đó* - chúng phát sinh từ yếu tố thực dân - thể hiện trên các mặt:

- Với mô hình tổ chức “địa phương phân quyền”, chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ đã xác lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cũng như vai trò của từng tổ chức và cá nhân trong hệ thống cai trị một cách rạch ròi, cụ thể (through qua những mối quan hệ giữa cấp trên với

1. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam: *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ*, Sđd, tr.293.



cấp dưới). Điều này vừa bảo đảm tính tập trung vào Toàn quyền Đông Dương, vừa giúp cho từng cấp vùng và địa phương, từ kỵ đến tinh, huyện, xã có đủ quyền lực cần thiết trong điều hành. Hay nói cách khác, thể chế địa phương phân quyền của người Pháp ở các xứ trên đất nước ta vừa là “chia để trị”, vừa là hình thức tổ chức lãnh thổ đối với một đất nước có hình thái lãnh thổ dài nhưng không rộng, đa thành phần tộc người, đa dạng về văn hóa, nhằm bảo đảm tối ưu hóa hiệu quả cai trị của thực dân. Trên thực tế, các cơ cấu vùng Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ không phải của người Pháp tự đặt ra mà đã được hình thành từ triều Nguyễn trước đó khi phải quản lý một lãnh thổ kéo dài từ Bắc tới Nam, dù cơ cấu vùng đó được quản trị bằng hình thức trung ương tập quyền kết hợp với trung ương tản quyền.

- Việc cải tổ, sắp xếp lại cơ cấu hành chính (lập các khu hành chính, các tiểu khu, đổi tiểu khu/hạt tham biện thành tinh, v.v.) cùng với việc thành lập các thành phố cấp I, cấp II, cấp III ở Nam Kỳ cho thấy tính hợp lý trong quy hoạch địa giới hành chính và tổ chức lãnh thổ. Điều này góp phần khai thác tốt hơn những tiềm năng, thế mạnh của các địa phương trên nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội phục vụ cho mục đích thực dân. Chính sách “cải lương hương chính”, can thiệp vào tổ chức quản lý làng xã cũng có tác dụng nhất định góp phần phá vỡ tính tự trị, biệt lập và làm hạn chế nhiều hủ tục, tệ nạn ở nông thôn (mặc dù các hủ tục và tệ nạn này không phổ biến và nặng nề ở làng xã Nam Kỳ so với làng xã Bắc Kỳ và Trung Kỳ).

Tuy nhiên, các mặt cận đại hóa nêu trên trong quá trình thực dân không che lấp được những hậu quả nặng nề mà người Pháp đã gây nên ở Nam Kỳ:

- Sự cấu kết, cộng sinh giữa hai tầng thống trị thực dân - phong kiến đã tạo nên ách áp bức “một cổ hai tròng” đè nặng lên cuộc sống người dân. Hợp cùng bộ máy chính quyền, các lực lượng quân đội, cảnh sát và hệ thống tòa án, nhà tù - những công cụ thực thi chính sách đàn áp và khủng bố - đã để lại ở Nam Kỳ (và trong cả nước) nhiều tội ác thể hiện rõ tính chất tàn bạo, dã man của chế độ thuộc địa.



- Chính sách “chia để trị” hết sức thâm độc của chủ nghĩa thực dân cũng để lại những hậu quả nghiêm trọng cho đất nước và dân tộc. Sự kỳ thị và hiềm khích vùng - miền, mâu thuẫn giữa đồng bào các dân tộc, giữa tín đồ các tôn giáo, giữa người theo tôn giáo ngoại nhập và tín ngưỡng bản địa,... đều bắt nguồn từ thủ đoạn chính trị tinh vi, xảo quyệt của thực dân Pháp.

Về kinh tế - tài chính

Là lĩnh vực trọng tâm và là mục tiêu tối thượng trong chính sách khai thác thuộc địa, những biện pháp kinh tế - tài chính mà thực dân Pháp thi hành ở Nam Kỳ đã để lại nhiều hệ quả đồi lặp nhau.

Không thể phủ nhận khi du nhập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa vào Việt Nam (trước hết là Nam Kỳ), tư bản Pháp đã làm được điều quan trọng: phá vỡ thế cô lập về kinh tế bởi chính sách “bế quan tỏa cảng” của triều Nguyễn; thúc đẩy xã hội hóa và giao lưu kinh tế, từng bước xác lập thị trường tư bản chủ nghĩa. Điều này đã dẫn đến những hệ quả sau:

- Hạ tầng kinh tế - kỹ thuật được thiết lập và không ngừng phát triển. Giao thông, liên lạc phát triển theo hướng hiện đại, đô thị được mở rộng, các phương tiện, máy móc, công cụ được ứng dụng vào sản xuất ngày càng nhiều. Lợi ích thực sự của những công trình này đối với đời sống kinh tế - xã hội ở Nam Kỳ là điều cần được ghi nhận và đánh giá một cách thỏa đáng.

- Cơ cấu kinh tế ở Nam Kỳ có sự chuyển biến rõ nét. Ngay trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, sự xuất hiện các đồn điền cây công nghiệp đã góp phần tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phá vỡ dần tính độc canh (cây lúa) của nền nông nghiệp truyền thống. Tư bản thực dân bước đầu sử dụng một số máy móc cơ giới và ứng dụng (ở mức độ nhất định) khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Tiểu thủ công nghiệp có bước tiến đáng kể trong giai đoạn sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Nhiều sản phẩm tiểu thủ công nghiệp xác lập được chỗ đứng trên thị trường nội địa và cạnh tranh được với hàng ngoại nhập, một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ được xuất khẩu ra nước ngoài.



Nhiều vùng chuyên môn hóa sản xuất đã hình thành và hướng ra thị trường thế giới: Đồng bằng sông Cửu Long trở thành khu vực nông nghiệp - thương phẩm chuyên sản xuất lúa gạo xuất khẩu, vùng đất đồi miền Đông có hệ thống các đồn điền trồng cây công nghiệp (chủ yếu là cao su) cũng hướng về mục tiêu xuất khẩu. Nối liền miền Đông và miền Tây Nam Kỳ, đô thị Sài Gòn - Chợ Lớn thực sự là một trung tâm công nghiệp - thương mại - dịch vụ không chỉ của Nam Kỳ mà của cả Liên bang Đông Dương với nhiều ngành nghề sản xuất kinh doanh: dệt, hóa chất, đồ uống, thuốc lá, đường, chế biến cao su, in, cơ khí,...

- Trong chừng mực nào đó, sự xuất hiện các yếu tố kinh tế tư bản thực dân trong công cuộc khai thác thuộc địa đã tạo nên “cú hích” dẫn đến sự hình thành bước đầu một nền kinh tế vận hành theo hướng tư bản chủ nghĩa và xuất hiện tầng lớp tư sản dân tộc ở Nam Kỳ. Từ đầu thế kỷ XX, dưới ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản du nhập vào Việt Nam, phong trào “chấn hưng thực nghiệp” phát triển khá mạnh. Trên địa bàn Nam Kỳ, một số công ty lớn ra đời và đi vào hoạt động. Nhìn chung, tư sản người Việt ở Nam Kỳ có mặt trong nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh: giao thông vận tải, ngân hàng, xay xát lúa gạo, sản xuất giấy, sản xuất xà phòng, thuộc da, làm thủy tinh, gốm sứ, gạch ngói, dệt, nhuộm, v.v.. Mặc dù thực lực kinh tế còn yếu và phải chịu sự khống chế của tư bản Pháp, sự chèn ép của tư sản người Hoa, nhưng sự ra đời các doanh nghiệp, doanh nhân người Việt đầu tiên ở Nam Kỳ chính là những tín hiệu tích cực đánh dấu sự chuyển biến sâu sắc trong nhận thức và trong hoạt động kinh tế của một bộ phận nhân dân Nam Kỳ theo xu hướng tiếp cận với thị trường kinh tế quốc tế, biết và dám làm ăn lớn khi có điều kiện thuận lợi.

Tuy nhiên, xét một cách tổng thể trên phương diện kinh tế - tài chính, chính sách vơ vét, bóc lột hết sức nặng nề do tư bản Pháp gây ra vẫn là mặt chủ yếu, cụ thể:

- Nền kinh tế Nam Kỳ phát triển mất cân đối, các bộ phận không có sự tương tác, hỗ trợ nhau và do đó, bộc lộ rất nhiều điểm yếu. Nguyên nhân mấu chốt của thực trạng này là do chính sách đầu tư của tư bản Pháp chỉ nhằm đến mục tiêu tối thượng: khai thác để thu lợi nhuận



tối đa, bằng mọi giá mà không chú ý đến việc triển khai, áp dụng các yếu tố kỹ thuật, tri thức vào quá trình hoạt động kinh tế.

- Một hệ quả tất yếu mà thực dân Pháp và các thế lực cộng tác mật thiết với Pháp đã gây ra ở Nam Kỳ trên phương diện kinh tế - tài chính là sự cướp đoạt và khai thác đến mức cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất đai, nguyên liệu). Việc cướp đoạt ruộng đất lập đồn điền cao su ở miền Đông và đồn điền trồng lúa, trồng cây công nghiệp ở miền Tây là những dẫn chứng điển hình.

- Để bảo đảm quyền lợi cho chính quốc và cho giới tư bản thực dân, chính quyền Pháp ở Nam Kỳ một mặt thi hành các chính sách và biện pháp chèn ép, gây khó khăn, cản trở đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của tư sản dân tộc người Việt; mặc khác lại dành không ít đặc quyền, sự ưu đãi cho thương nhân và tư sản mại bản người Hoa. Độ rộng thái này vừa dẫn đến tình trạng manh mún, yếu ớt và phụ thuộc của doanh nghiệp người Việt; vừa tạo điều kiện cho một bộ phận thương nhân Hoa kiều, thao túng và lũng đoạn trong nhiều ngành, nhiều hoạt động kinh tế ở Nam Kỳ, không chỉ trong thời Pháp thuộc mà còn trong các giai đoạn sau này.

Về xã hội

Tình trạng phân hóa sâu sắc ở xã hội nông thôn do chính sách cướp đoạt đất đai, làm bần cùng hóa người nông dân Nam Kỳ là hệ quả xã hội rõ ràng nhất. Bức tranh u ám của sự phân hóa xã hội theo chiều hướng đi xuống mà hơn 90% cư dân Nam Kỳ phải gánh chịu dưới tác động của công cuộc khai thác thuộc địa.

Như là một hệ quả tất yếu, chính sách khai thác thuộc địa mà thực dân Pháp tiến hành ở Nam Kỳ nói riêng và trong cả nước nói chung đã làm bần cùng hóa nhân dân lao động, đẩy mâu thuẫn xã hội diễn ra gay gắt. Chồng xếp, bao phủ lên trên là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược, thống trị, dưới đó là hàng loạt mâu thuẫn giữa các giai tầng, các thành phần xã hội: giữa công nhân với tư sản mại bản Pháp, giữa tư sản Việt với tư sản người Pháp và tư sản người Hoa, giữa nông dân với địa chủ, giữa địa chủ Việt và địa chủ Khmer với địa chủ Pháp...



Nhìn chung, chủ nghĩa thực dân Pháp đã để lại ở Nam Kỳ cũng như trên toàn đất nước ta những dấu ấn khó phai mờ trên nhiều lĩnh vực. Thiết chế cai trị bạo tàn, những thủ đoạn vơ vét, bóc lột nhằm thu lợi nhuận tối đa, chính sách nô dịch, ngu dân và đầu độc văn hóa - đó chính là bản chất tội ác của chế độ thực dân Pháp - mà dân tộc Việt Nam cũng như nhân loại tiến bộ đã vạch trần, lên án, đấu tranh và xóa bỏ. Tuy vậy, chính sách khai thác thuộc địa cũng dẫn tới cận đại hóa, làm biến đổi nhiều mặt trong tổ chức lãnh thổ (phân định biên giới Nam Kỳ - Campuchia, địa giới hành chính); trong cơ cấu và kỹ thuật hành chính, trong thúc đẩy chuyển biến kinh tế (kinh tế ngành, kinh tế vùng, phương thức sản xuất, hình thức tổ chức lao động...) theo hướng cận đại hóa; trong giao lưu và tiếp biến văn hóa - tư tưởng, đưa Nam Bộ thoát khỏi tình thế “bế quan tỏa cảng” trước đó, từng bước hội nhập vào khu vực và thế giới.

B- CÁC KHUYNH HƯỚNG CỦA PHONG TRÀO DÂN TỘC TRONG 30 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX Ở NAM BỘ

I- CÁC PHONG TRÀO YÊU NƯỚC Ở NAM KỲ TRƯỚC NĂM 1930

Vào đầu thế kỷ XX, các phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp ở Việt Nam đã dần im lặng. Những nỗ lực chống xâm lược cuối cùng của phái chủ chiến trong triều đình với sự hưởng ứng của tầng lớp sĩ phu cùng nhân dân Bắc Kỳ và Trung Kỳ... biểu hiện bằng công cuộc Cần Vương đã kết thúc trong thất bại bởi sự đàn áp của thực dân Pháp và thế lực phong kiến phản động. Về cơ bản, giai đoạn chinh phục và bình định đã kết thúc, Pháp bắt tay vào chương trình khai thác, biến Việt Nam và Đông Dương nói chung thành thuộc địa có thể sinh lợi. Dưới tác động của các chương trình khai thác thuộc địa, Việt Nam nói chung, Nam Kỳ nói riêng đã trải qua những biến động sâu sắc. Nền kinh tế có tính chất tự nhiên, tự cấp, tự túc bị phá vỡ, dù chưa hoàn toàn. Nông nghiệp cổ truyền còn chiếm ưu thế, song bên cạnh đó, nền

công - thương nghiệp theo hình thức tư bản chủ nghĩa đã hình thành với sự xuất hiện của nhiều công ty Pháp, của thương gia Hoa kiều, Án kiều và của cả một số tư sản Việt Nam. Cùng với những biến đổi về kinh tế, nhiều chuyển biến mới cũng đã diễn ra trong đời sống xã hội Việt Nam. Ngoài hai giai cấp cơ bản của xã hội phong kiến là địa chủ và nông dân - vẫn tồn tại dù đã có sự biến đổi bởi nền sản xuất hàng hóa và chế độ thực dân - một lực lượng xã hội mới là giai cấp tư sản và tiểu tư sản đang hình thành, giai cấp công nhân đã ra đời và dần trở thành một lực lượng chính trị độc lập.

Sự biến đổi về kinh tế, xã hội Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX đã bộc lộ ngày càng rõ rệt hơn sự lạc hậu và tàn tạ của chế độ phong kiến, phần nào khẳng định ưu thế của thực dân Pháp về trình độ tổ chức, quản lý và xây dựng. Với hàng loạt đô thị mới được xây dựng, các đô thị cũ được cải tạo, giao thông thủy - bộ phát triển hơn trước, đường sắt hình thành, hệ thống thông tin liên lạc hiện đại, thuận tiện, Việt Nam không còn tồn tại cô lập với thế giới bên ngoài mà đã gắn mình vào hệ thống thuộc địa của Pháp nói riêng và vào thị trường thế giới nói chung¹. Bất chấp những biến đổi đó, mâu thuẫn cơ bản giữa toàn thể nhân dân Việt Nam với thực dân Pháp ngày càng trở nên trầm trọng bởi cùng với quá trình khai thác và xác lập nền thống trị dân sự, nạn cướp đoạt ruộng đất, sưu thuế nặng nề, độc quyền thương mại (muối, rượu, thuốc phiện), vơ vét thóc gạo, thâu tóm quyền hành,... cũng đã phơi bày một cách rõ nét nhất. Cảnh “nước mắt nhà tan”, nền văn hiến ngàn năm đang vong bại khiến người dân Việt Nam đau đớn, ý thức quốc gia, ý thức dân tộc càng được hun đúc và trỗi dậy mãnh liệt hơn. Thêm vào đó, tiếng vang từ các cuộc khởi nghĩa của phong trào Cần Vương vẫn còn ảnh hưởng lớn, càng thôi thúc nhân dân tìm con đường diệt thù, cứu nước. Lớp sĩ phu trước đây có vai trò chỉ đạo các cuộc nổi dậy, tuy trải qua nhiều thất bại và trên thực tế không còn

1. Trần Văn Giàu: *Giai cấp công nhân Việt Nam: Sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp “tự mình” đến giai cấp “cho mình”*, Sđd, tr.138.



các lãnh tụ tiêu biểu nữa, song, khát vọng giành độc lập, tự do, chống Pháp xâm lược vẫn còn nung nấu. Tuy nhiên, họ cũng đã phần nào, dù còn chưa rõ rệt lắm, cảm nhận rằng những con đường đấu tranh cũ với những hình thức cổ truyền như lập căn cứ riêng, cướp thành, giành đất... sẽ khó đưa đến thành công.

Giữa lúc đó, trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản dội vào Việt Nam. Làn sóng Duy tân từ Nhật Bản qua những tân thư (sách mới) và tân văn (báo mới) của Lương Khải Siêu và các nhà cải lương Trung Quốc khác đã tràn vào. Qua tân thư, tân văn, các sĩ phu Hán học của Việt Nam cảm nhận được không khí của cuộc Minh Trị Duy tân ở Nhật Bản và khí thế sôi sục của sự kiện Mậu Tuất chính biến (năm 1898) ở Trung Quốc. Lần đầu tiên, các học thuyết dân chủ, dân quyền, chủ nghĩa lập hiến được sĩ phu Việt Nam biết đến và làm quen thông qua những tên tuổi như Mạnh Đức Tư Cửu (Montesquieu), Lư Thoa (Rousseau), Phúc Lộc Đặc Nhĩ (Voltaire), v.v.. Từ tâm nhìn hạn hẹp trước đây, họ bắt đầu cảm nhận khách quan hơn về đất nước, về thế giới bên ngoài. Tân thư, tân văn, đặc biệt là tân thư đã góp phần quan trọng làm thức tỉnh nhiều sĩ phu yêu nước ở Việt Nam. Tiếp đó, cuộc Cách mạng Tân Hợi năm 1911 ở Trung Quốc bùng nổ, Trung Quốc trở thành nước cộng hòa dân quốc. Những biến cố lịch sử đồn dập đó càng thôi thúc các nhà khoa học Việt Nam, khiến họ đứng lên tìm tòi, khởi động lại phong trào đấu tranh dân tộc đang chìm lắng với những nội dung và sắc thái mới.

Hòa trong sự biến đổi nhanh chóng và sâu sắc của tình hình kinh tế, xã hội nói chung, đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước ở Nam Kỳ, sau một thời gian tạm lắng cũng có sự biến chuyển quan trọng, nhân dân Nam Kỳ tiếp tục đứng lên cùng đồng bào cả nước tiến hành cuộc đấu tranh nhằm đánh đổ sự thống trị của thực dân Pháp xâm lược với những nội dung, phương thức và sắc thái mới...

Ba thập niên đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước ở Nam Kỳ diễn ra theo hai giai đoạn với những nội dung, hình thức khá khác biệt. Trước khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, phong trào đấu tranh chủ yếu do các sĩ phu tiếp thu tư tưởng dân chủ tư sản lãnh đạo, bên cạnh đó, còn có

các hình thức đấu tranh mang đậm màu sắc tôn giáo, thần bí. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, cũng là thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương, giai cấp tư sản và tiểu tư sản hình thành, giai cấp công nhân trưởng thành nhanh chóng, nhiều sĩ phu mẫn hạn tù đã góp phần cùng lớp thanh niên trí thức đầy mạnh hoạt động yêu nước, tháo gỡ bế tắc và tìm kiếm những giải pháp mới để cứu nước, giải phóng dân tộc. Những đặc điểm trên đã làm xuất hiện thêm nhiều màu sắc mới cho phong trào yêu nước ở Nam Kỳ. Phong trào phát triển mạnh và dần ngả theo lập trường vô sản.

Theo trình tự thời gian ba mươi năm đầu thế kỷ XX, ở Nam Kỳ lần lượt có các phong trào yêu nước nổi bật sau:

1. Cuộc vận động Duy Tân

a- Phong trào Đông Du (1905-1908)

Khởi đầu cho cuộc vận động giải phóng dân tộc theo khuynh hướng dân chủ tư sản là phong trào Đông Du do nhà yêu nước Phan Bội Châu (1867-1940) lãnh đạo. Con đường cứu nước của Phan Bội Châu chủ yếu lấy phương thức bạo động vũ trang để giành độc lập. Bên cạnh đó, Phan Bội Châu cũng coi trọng việc vận động duy tân đất nước, cải cách chính trị, kinh tế, văn hóa để tự cường dân tộc. Chính vì vậy, cuối tháng 4-1904, Phan Bội Châu cùng với Tiểu la Nguyễn Thành sáng lập ra Hội Duy Tân. Mục đích của Hội là tập hợp những người trung nghĩa để “đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước quân chủ lập hiến”¹. Một kế hoạch được Hội rất coi trọng là xuất dương cầu viện, mà hướng được chọn là Nhật Bản - một nước “đồng văn, đồng chủng”, có kinh nghiệm thành công trong duy tân, vừa chiến thắng trong hai cuộc chiến tranh Nhật - Trung (năm 1894) và Nhật - Nga (năm 1905). Tại Nhật Bản, sau cuộc hội kiến với Lương Khải Siêu (lúc đó đang cư trú chính trị tại Nhật) và gặp gỡ các chính khách lớn

1. Phan Bội Châu: *Toàn tập*, t.6, Nxb. Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa - ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2000, tr.156.



của Nhật như Thủ tướng Khuyển Dưỡng Nghị (Inukai Tsuyoshi), bá tước Đại Ôi Trọng Tín (Okuma Shigenobu), Phan Bội Châu đã chuyển hướng chủ trương từ cầu viện sang cầu học và phong trào Đông Du - đưa học sinh sang du học Nhật Bản bắt đầu¹.

Phong trào Đông Du được sự hưởng ứng của nhân dân cả nước, kéo dài từ năm 1905 đến năm 1908, bắt đầu từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Nam Kỳ được các lãnh tụ Hội Duy Tân coi là miền đất còn “mến chúa tôn vua” và sẵn sàng ủng hộ Hội cả về vật chất và tinh thần. Cũng chính vì lẽ đó, Duy Tân Hội đã chọn Cường Để (dòng trưởng của Nguyễn Phúc Ánh) làm minh chủ. Các lãnh tụ Hội Duy Tân cũng đánh giá đúng tính cách con người Nam Bộ giàu tinh thần chống áp bức bất công, yêu chuộng dân chủ, trọng nghĩa khí, khinh tiền tài, thích mạo hiểm, dũng cảm trong đấu tranh đồng thời rất năng động, sáng tạo, thích tìm tòi cái mới, coi trọng hiệu quả công việc,... phù hợp với những tư tưởng mới của Hội Duy Tân.

So với cả nước, Nam Kỳ tham gia Đông Du muộn hơn, nhưng tại đây, phong trào có bước phát triển mới, cao hơn so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Khi vào đến Nam Kỳ, phong trào Đông Du đã khai thác được nguồn lực của một vùng đất năng động, của tính cách ưa phiêu lưu, nghĩa hiệp của cư dân Nam Bộ. Để lay động lòng yêu nước của nhân dân lục tỉnh, từ Nhật Bản, Phan Bội Châu đã viết những lời văn thống thiết trong *Ai cáo Nam Kỳ phụ lão thư*: “Thương ôi lục tỉnh Nam Kỳ - Ngàn năm cơ nghiệp còn gì hay không?- Mịt mù một dải non sông - Hỡi ai, ai có đau lòng chẳng ai”. Tiếng gọi cứu nước đó đã nhận được sự hưởng ứng mạnh mẽ của nhân dân Nam Kỳ ở hầu khắp lục tỉnh, đặc biệt là tầng lớp đại điền chủ, tư sản thành thị và nhân sĩ. Nam Kỳ là nơi có nền kinh tế phát triển nhất trong cả nước, tạo nên một tầng lớp xã hội “bên trên” mới. Đó là đại điền chủ, nghiệp chủ,... nắm trong tay những sản nghiệp lớn có khả năng chi phối tình hình kinh tế - xã hội trong khu vực; nhiều

1. Chương Thâu: *Về đội ngũ lưu học sinh Việt Nam trên đất Nhật Bản đầu thế kỷ XX*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 12, 2005, tr.9, 11.



công chức, thành viên hội đồng, hương chức... trong bộ máy thống trị của thực dân, nhưng vẫn nặng lòng ái quốc, muốn tự lực tự cường, thoát khỏi vòng kiềm tỏa của ngoại bang, sẵn lòng làm việc nghĩa. Nên khi phong trào Đông Du nổ ra, họ sẵn sàng mang tiền của ra đóng góp thành lập công ty, ủng hộ phong trào, cho con xuất dương cầu học, vừa trọng đạo nghĩa, vừa góp phần cứu nước. Người dân Nam Kỳ vốn sớm phải sống dưới sự cai trị trực tiếp của người Pháp nên sớm nhận thức được ý nghĩa và vai trò của công cuộc duy tân đổi mới vận mệnh đất nước. Do vậy, họ đã tham gia hỗ trợ phong trào Đông Du một cách tích cực, đa dạng, biểu hiện ở số lượng du học sinh, lượng tài chính đóng góp, ở sự tham gia vận động của các chí sĩ Nam Kỳ dưới nhiều hình thức như trực tiếp tham gia, thành lập Hội khuyến học. Quan trọng hơn, sự đóng góp của phong trào Đông Du ở Nam Kỳ mang lại một luồng sinh khí mới. Nếu con em ngoài Bắc tham gia Đông Du phần lớn xuất thân từ thế hệ những gia đình dòng dõi chống Pháp, coi Đông Du trước hết là phương cách để “cầu viện” từ bên ngoài, thì ở Nam Kỳ, phần lớn lại là con em những nhà khá giả, thậm chí còn vào “làng Tây” lấy mục tiêu hàng đầu là cầu học. Từ cầu viện đến cầu học là một bước phát triển, nó gắn kết được tư tưởng của cả hai dòng yêu nước đương thời. Thời kỳ đỉnh cao của phong trào Đông Du, trong số 200 lưu học sinh ở Nhật Bản thì đông nhất là Nam Kỳ (khoảng 100 người), Trung Kỳ (50 người), Bắc Kỳ (40 người).

Du học sinh Nam Kỳ chẳng những xuất dương sang Nhật học tập mà còn xuất dương sang học ở Hồng Kông. Tại Nhật, phần lớn học sinh du học học trong các trường Đông Á Đồng Văn, như: Lê Văn Sao, Lê Văn Mỹ, Lưu Quang Bật (Cao Lãnh), Huỳnh Văn Nghi (Vĩnh Long) học trường Đại học Võ Bị Shimbu Gakko. Một số học ở Hồng Kông như: Nguyễn Truyền, Lý Liễu (Vĩnh Long) học trường Trung Anh Học Đường; Đỗ Văn Y (Cao Lãnh) học trường Trung Đức Học Đường; Lâm Tỷ, Lâm Cần (Tân Bình) học trường La Mã,... Tại Hồng Kông, Duy Tân Hội thành lập một tổ chức mang tên Việt Nam Công Thương Đoàn Hội, do Phạm Văn Tâm - người Nam Kỳ làm hội trưởng.



Không chỉ chiếm một lượng lớn số lưu học sinh mà Nam Kỳ còn là nguồn đóng góp tài chính cơ bản cho hoạt động Đông Du nói chung. Trong số những nhân sĩ Nam Kỳ hưởng ứng phong trào, tham gia tích cực, sôi nổi và có đóng góp lớn cho phong trào là chí sĩ Nguyễn Thần Hiến¹. Ngoài việc tự nguyện ủng hộ 20.000 đồng, ông còn thành lập “Khuyến du học hội” để vận động, tổ chức lựa chọn các thanh niên ưu tú và tổ chức các đoàn xuất dương; tổ chức tuyên truyền, vận động giới đại diền chủ, tiểu tư sản ở Nam Kỳ đóng góp tài chính cho phong trào Đông Du. Lâm Cần - con trai Nguyễn Thần Hiến - ủng hộ 2.000 đồng để hỗ trợ cho phong trào. Trần Chánh Chiểu (Rạch Giá)² thành lập *Minh Tân công nghệ xã*, mở khách sạn ở Mỹ Tho làm nơi tụ họp du học sinh, liên lạc, đưa đón các nhà cách mạng. Bùi Chi Nhuận (Vĩnh Long), bạn thân của Nguyễn Thần Hiến, đã sang Nhật Bản, Trung Quốc, Xiêm và gặp Phan

1. Nguyễn Thần Hiến (có tên là Nguyễn Như Khuê, tự là Phát Định, hiệu là Chương Chu, bí danh là Hoàng Xương, thường được gọi là Hội đồng Hiến) sáng lập ra quỹ “Khuyến Du học hội”, góp một phần gia tài của mình giúp vào quỹ du học sinh. Số tiền ông ủng hộ vào quỹ lúc bấy giờ lên đến 20.000 đồng. Năm 1908, bị thực dân Pháp và tay sai truy lùng gắt gao, Nguyễn Thần Hiến đã phải trốn ra nước ngoài theo đường Campuchia đến Thái Lan rồi sang Quảng Châu, đi Thượng Hải để bàn bạc thế sự với Phan Bội Châu. Những năm 1910-1913, Nguyễn Thần Hiến thường qua lại giữa Nhật Bản, Hồng Kông, Thượng Hải cùng các đồng chí mua khí giới gửi về nước giúp các lực lượng vũ trang khởi nghĩa. Ngày 16-3-1913, ông bị mật thám bắt tại Hồng Kông, sau đó bị đưa về giam tại Hà Nội. Ông mất tại nhà lao Hòa Lò, Hà Nội ngày 26-1-1914.

2. Trần Chánh Chiểu hay Gibert Chiểu, còn gọi là Phủ Chiểu, bút hiệu Tố Hộ và Trần Nhựt Thăng. Ông thành lập các Hội Minh Tân Công Nghệ, Minh Tân Khách Sạn vừa để kinh doanh, vừa để liên lạc hỗ trợ các nhà cách mạng. Năm 1906, ông là chủ bút báo *Nông Cổ Mìn Đàm*. Năm 1907, là chủ bút báo *Lục Tỉnh Tân Văn*, tuyên truyền tư tưởng duy tân cứu nước. Trong ba năm (1906-1908), Gibert Chiểu quyên góp được 200.000 đồng và góp phần vận động được 100 thanh niên cho phong trào Đông Du của Phan Bội Châu. Ông còn là một trong những tiểu thuyết gia hiện đại đầu tiên của Việt Nam với các tác phẩm: *Hoàng Tố Oanh hàm oan*, *Gia phả*, *Văn ngôn tập giải*... Ông bị thực dân Pháp bắt giam hai lần (vào năm 1908, năm 1917).

Bội Châu, Cường Để. Trần Chánh Chiếu luôn nhiệt tâm với phong trào Đông Du, nhất là công cuộc vận động thanh niên du học. Ngoài ra còn có nhiều gương mặt khác như: Huỳnh Đinh Điển (Gò Công), Đặng Thúc Liêng (Sa Đéc - Đồng Tháp), Trần Bá Lê, Lê Quang Hiển, Lê Thị PhuỚc (Cao Lãnh), Xã Trinh, Lưu Đình Ngoạn (Vĩnh Long)... Hầu hết các vị này đều là cai tổng, phó tổng, chức hương làng hoặc nghị viên của Hội đồng quản hạt, Hội đồng địa hạt...

Tháng 9-1908, do sự cấu kết Nhật - Pháp, Nhật ra lệnh trực xuất du học sinh. Thực dân Pháp đã buộc cha mẹ học sinh ở Nam Kỳ phải gửi thư gọi con về nước. Trong số học sinh Nam Kỳ, có nhiều người xin ở lại như Hoàng Hưng, Nguyễn Mạch Chi, Trần Văn Thư, Trần Văn An và Hoàng Vĩ Hùng¹. Trong khi nhiều chiến sĩ Đông Du ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ rời nước Nhật hướng về Trung Hoa mưu bạo loạn và gặp sự bế tắc thì Đông Du ở miền Nam vẫn tiếp tục hướng tới chân trời hậu Đông Du rộng mở hơn rất nhiều. Phan Châu Trinh, Nguyễn An Ninh, Phan Văn Trường... đã từ Nam Kỳ sang đến châu Âu tìm kiếm giá trị của nền dân chủ phương Tây. Ngoài ra, sự mở rộng của hậu Đông Du còn ở chỗ, ngay sau khi phong trào Đông Du ngưng hoạt động, các cơ sở vận động Đông Du vẫn tồn tại, là động lực của việc mở hàng loạt những cơ sở giáo dục tư nhân trong các thập niên 20 và 30 của thế kỷ XX tại Nam Kỳ.

b- Phong trào Minh Tân

Cùng với khuynh hướng cứu nước của Phan Bội Châu, khuynh hướng cứu nước do Phan Châu Trinh (1872-1926) đề xướng là những dòng chủ lưu chi phối phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam đầu thế kỷ XX. Cũng tiếp thu tân thư, tân văn, song khác với Phan Bội Châu, phương châm của Phan Châu Trinh là “vọng ngoại tắc ngu, bạo động tắc tử” (Không nên cậy vào nước ngoài, cậy vào nước ngoài là ngu; không nên bạo động, bạo động là chết) và “ỷ Pháp cầu tiến bộ” mà trên thực tế là phải tạm thời chấp nhận chính quyền thuộc địa nhằm

1. Phan Bội Châu: *Toàn tập*, Sđd, t.6, tr.159.



mở mang dân trí và cải cách chế độ cai trị của người Pháp, rồi từng bước phục hồi nền độc lập quốc gia. Phan Châu Trinh là nhà sĩ phu đầu tiên hô hào dân quyền ở nước ta¹. Cùng với những người bạn thân của mình như Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947), Trần Quý Cáp (1870-1908), ông đã phát động “chấn dân khí, khai dân trí, hậu dân sinh”... thường được biết đến với tên gọi cuộc vận động Duy Tân. Khắp đất nước Việt Nam, vào đầu thế kỷ XX, đã dậy nên làn sóng duy tân, hiện đại hóa với phong trào Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa Thục ở các tỉnh Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Tại triều đình Huế, nhà vua trẻ mới lên ngôi (năm 1906) cũng lấy một tên hiệu mang đậm dấu ấn - Vua Duy Tân.

Tại Nam Kỳ, song song với cuộc vận động bí mật Đông Du là những hoạt động sôi nổi theo con đường Duy Tân dưới sự dẫn dắt của Hội Minh Tân². Từ đây, chương trình Minh Tân³ bắt đầu được thực hành ở các tỉnh Nam Kỳ như Sài Gòn, Vĩnh Long, Cần Thơ... Khi khởi phát ở Nam Kỳ, phong trào được hàng loạt nhân sĩ hưởng ứng và nhiều người trong số họ trở thành linh hồn, trụ cột của phong trào, tiêu biểu như Trần Chánh Chiếu. Hội Minh Tân do Trần Chánh Chiếu phát động với chủ trương căn bản là phát triển mạnh mẽ công - thương nghiệp để cạnh tranh với tư bản Hoa kiều, Án kiều và tư bản Pháp, đẩy mạnh các cải cách về văn hóa, giáo dục,...

Hoạt động thương mại của các tổ chức kinh tế thuộc Hội Minh Tân diễn ra hết sức sôi động, rộng khắp ở nhiều địa phương trong lục tỉnh với nhiều loại hình khác nhau như khách sạn, hàng xưởng, hội buôn, v.v..

1. Nguyễn Văn Xuân: *Phong trào Duy Tân*, Nxb. Đà Nẵng, 1995, tr.107.

2. Khởi phát của phong trào Minh Tân Nam Kỳ bắt nguồn từ tinh thần duy tân, cải cách do Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng khởi xướng, được các nhân sĩ như Hồ Tá Bang, Nguyễn Trọng Lợi, Nguyễn Quý Anh, Trần Lê Chất, Huỳnh Đinh Điển... tiếp nhận và cùng thực hiện.

3. Tên gọi Minh Tân được đổi từ Duy Tân với lý do kiêng húy tên của vua Duy Tân.



Tại Sài Gòn có Nam Trung khách sạn. Tại Mỹ Tho, đối diện với ga xe lửa và bến tàu lục tỉnh, có khách sạn Nam Kỳ, sau đổi thành khách sạn Minh Tân. Hoạt động kinh doanh của khách sạn Minh Tân khá đa dạng, bao gồm: Kinh doanh phòng ngủ; buôn bán tạp hóa; tổ chức biểu diễn ca nhạc tài tử; tư vấn và thực hiện miễn phí các dịch vụ về pháp luật. Chiêu Nam lầu của Nguyễn An Khương và Nguyễn Thị Xuyên là tiệm bán cơm và kinh doanh phòng ngủ. Trần Chánh Chiểu cũng thành lập Nam Kỳ Minh Tân công nghệ có trụ sở đặt tại khách sạn Minh Tân. Đây là công ty cổ phần, có điều lệ, có vốn cố định (1.000 đồng, tương đương 25.000 francs) với 17 sáng lập viên. Việc thành lập Nam Kỳ Minh Tân công nghệ nhằm mục đích như đã ghi trong Điều lệ là: “1. Lập lò nghệ tại Nam Kỳ, lò chỉ, lò dệt, lò savon (xà bông), thuộc da và pha lỵ, v.v.. 2. Dạy con nít An Nam học nghề ấy”, thực chất là nhằm cạnh tranh với tư sản Pháp và tư sản Hoa kiều, phát triển tiểu thủ công nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ; giáo dục hướng về thực nghiệp, khẳng định vị trí kinh tế của tư sản Việt Nam.

Tại Mỹ Tho, Hội thành lập Minh Tân túc mễ tổng cuộc. Đây là công ty cổ phần buôn bán thóc gạo nhằm cạnh tranh thương mại với tư sản mại bản Hoa kiều và tư sản Pháp trong lĩnh vực kinh doanh và xuất khẩu thóc gạo. Có 25 vị góp vốn đầu tiên.

Một số hội buôn nhỏ cũng được thành lập, như Tân Hóa thương hội của Phan Văn Đạt (ở Tân Thuận Bình - Chợ Gạo); Nam Kỳ thương cuộc của Trần Văn Thạnh (ở Mỹ Tho). Ngoài ra còn có những hội buôn khác như: Y Được Công ty do J.B Xuân thành lập; Ước Lập Hỏa Thuyền do Tri phủ Nguyễn Bá Phước ở Bạc Liêu thành lập; Tế Nam khách sạn vừa kinh doanh phòng ngủ cùng các dịch vụ như cắt tóc, thậm chí xem mạch, bốc thuốc và xem bói; Nam Hòa Lợi ở Mỏ Cày; Nam Đồng Hưng ở Rạch Giá; Tân Thành, Đông Thành ở Sa Đéc,...

Qua những hoạt động rầm rộ thành lập các cơ sở công - thương nghiệp, chủ trương, tôn chỉ của Hội Minh Tân về chấn hưng kinh tế là nhằm nâng cao tinh thần và khả năng kinh doanh thực tế của người Việt, từ đó cạnh tranh với tư sản Hoa kiều, Án kiều, dân theo kịp với



sự tiến bộ về kinh tế - xã hội của các nước khác. Những khẩu hiệu mà Minh Tân đưa ra được phổ biến trong lục tỉnh lúc đó là “tẩy chay Chệt, Chà,” “đưa Quan Công về Tầu, Phật về Ấn Độ”... Chỉ trong hai năm hoạt động từ phong trào này, đã có hàng chục công ty, hàng chục hội buôn, cơ sở kinh doanh của người Việt ra đời ở Nam Kỳ. Các loại hình kinh doanh đa dạng, cố gắng trải rộng ra mọi lĩnh vực, đặc biệt là những khu vực mà người Việt vốn yếu thế như kinh doanh thóc gạo (Minh Tân mě cốc công cuộc), kinh doanh ăn uống, khách sạn (Chiêu Nam lâu, Minh Tân khách sạn), dịch vụ vận tải (Ước Lập Hỏa Thuyền), y dược,... Ngoài ra, nhiều loại hình kinh doanh lần đầu tiên xuất hiện như kế toán, thuế, thậm chí cả mô hình một siêu thị (Nam Kỳ Thương Cuộc). Chí lớn của những nhà Duy Tân Nam Kỳ không chỉ thể hiện ở số lượng các tổ chức hội buôn mà còn ở tầm vóc của chúng, điển hình trong số đó như Minh Tân mě cốc công cuộc dự kiến thâu tóm ngành xuất khẩu nông sản, lương thực đang trong tay người Hoa. Khi phong trào Duy Tân bị dập tắt vào cuối năm 1908, Minh Tân mě cốc công cuộc vẫn tồn tại và phát triển đến hàng chục năm sau.

c- *Hoạt động báo chí*

Trong phong trào Duy Tân ở Nam Kỳ, báo chí được các nhà duy tân sử dụng như một phương thức hoạt động độc đáo. Nam Kỳ theo chế độ thuộc địa nên một số quy định được áp dụng theo luật của Pháp ở chính quốc. Với báo chí bằng tiếng Pháp, một người Pháp chỉ đăng ký là có thể ra báo mà không cần xin phép; với báo chí tiếng Việt, việc ra báo tư nhân vẫn dễ dàng hơn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Các nhà hoạt động Minh Tân Nam Kỳ đã sớm năng động tận dụng ngay điều kiện này, dùng báo chí làm phương tiện hỗ trợ, cổ súy cho công cuộc Minh Tân, tạo nên một nét đặc thù độc đáo của Nam Kỳ trong làn sóng Duy Tân trên cả nước. Gắn với phong trào Minh Tân là hai tờ báo quốc ngữ *Nông Cổ Mín Đàm*¹ và *Lục Tỉnh Tân Văn* được xem như một “cơ quan ngôn luận” chính thức của phong trào với vai

1. *Nông Cổ Mín Đàm*: Tờ báo của nhà nông, nhà buôn bán nhỏ uống trà nói chuyện.

trò của những chiến sĩ, nhà báo duy tân như: Trần Chánh Chiểu, Lương Khắc Ninh, Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn An KhuƠng,...

Báo *Nông Cổ Mín Đàm* của P. Canavaggio, *Lục Tỉnh Tân Văn* do Pierre Jeantet làm chủ xuất bản nhưng chủ bút đều là người Việt, người Việt thực sự tổ chức nội dung tờ báo. Tờ *Nông Cổ Mín Đàm* do Lương Khắc Ninh chủ bút từ tháng 4-1904, đến tháng 10-1906, do Trần Chánh Chiểu làm chủ bút. *Nông Cổ Mín Đàm* mang dáng dấp một tờ báo kinh tế¹ với phương pháp làm báo theo kiểu phương Tây, có nhiều chuyên mục trong đó “Thượng cổ luận” là quan trọng nhất - giới thiệu các kinh nghiệm kinh doanh, cổ vũ tham gia thương trường. Các chuyên mục khác cũng không ngoài mục đích hướng về duy tân, tạo chỗ đứng cho các cơ sở kinh tài người Việt, đặt ra vấn đề chủ quyền con người. Mặc dù phần lớn các nhà báo là nhà nho nhưng chủ trương khuyến khích chữ Quốc ngữ, tự họ “bỏ bút lông, cầm bút sắt” để viết Quốc ngữ. Không chỉ cổ súy thương mại, thực nghiệp mà qua hàng ngàn áng thơ văn cổ động trên *Nông Cổ Mín Đàm*, một phong trào đổi mới nếp sống, cải biến hủ tục (như phong trào cắt tóc mà nhân dân quen gọi là củ nừng) lan rộng khắp lục tỉnh, từ thành thị đến thôn quê: *Ai về nhǎn nhủ bạn Minh tân/Phải gắng đua nhau tinh dlinky lân/Đống của người đang lo tém vét/Đàng khôn ta cũng liệu xa gần/Thảo ngay kéo lại đôi đầu gánh/Quyền lợi đem vê một trái cân/Ấy mới gọi làm trai dưới thế/Non sông còn để tiếng muôn phần.*

Từ năm 1908, trước sự bùng phát của phong trào, thực dân Pháp lo sợ gây sức ép buộc ông Canavaggio lấy lại tờ báo, Gibert Trần Chánh Chiểu chuyển sang làm chủ bút tờ *Lục Tỉnh Tân Văn*. Các số *Lục Tỉnh Tân Văn* đăng bài viết cổ súy, bối cáo kêu gọi góp vốn cổ phần, quảng bá cho các hoạt động tranh thương. Các nhà báo là thành viên phong trào đã tiên phong vừa viết báo kêu gọi, vừa đi đầu bồi vốn lập công ty, hội buôn. *Lục Tỉnh Tân Văn* được đánh giá là tiếng nói của cuộc vận động Minh Tân, cổ vũ lòng yêu nước, hướng theo cải cách, tự cường. Những áng thơ văn của tờ báo

1. Đỗ Quang Hưng (Chủ biên): *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945*, Sđd, tr.30.



cũng rất có giá trị, không chỉ ở tác dụng tuyên truyền mà còn ở giá trị nghệ thuật, văn chương khi thu hút được nhiều cây bút tài năng như Trương Duy Toản, Trần Tuấn Khải, Hồ Tá Bang. Những bài thơ yêu nước nổi tiếng đương thời cũng được *Lục Tỉnh Tân Văn* phổ biến: *Từ nay cắt tóc đi tu/ Tụng kinh An Thái ở chùa Minh Tân/Ngày đêm khấn vái chuyên cần/Cầu cho ích quốc lợi dân mới là...* Vì lập trường yêu nước tiến bộ này mà chính quyền Pháp đã theo dõi chặt chẽ hoạt động của báo và cuối năm 1908 bắt giam Trần Chánh Chiểu.

2. Phong trào Hội kín

Ra đời từ cuối thế kỷ XIX, nhưng đến đầu thế kỷ XX, trong điều kiện mới, phong trào Hội kín phát triển ngày càng mạnh mẽ hơn và mang tính dân tộc rõ nét của người Việt Nam, trở thành một hình thức tổ chức chống Pháp phổ biến lúc bấy giờ ở Nam Kỳ.

Sự phát triển của phong trào Hội kín trước hết thể hiện ở số lượng các Hội kín tăng nhanh ở khắp các địa phương. Năm 1905, Trần Văn Điện thành lập hội Đức Lâm hoạt động ở vùng Cai Lậy - Cái Bè; Nguyễn Văn Nhơn thành lập Hội kín ở Mỹ Hậu (Mỹ Long, Cai Lậy); Trần Văn Chệt, Lê Văn Phụng thành lập Hội kín ở Mỹ Quý Tây (Phú Quý). Năm 1910, Trần Văn Phong và Huỳnh Công Y thành lập hội Nghĩa Hòa ở Thới Sơn (Châu Thành), Võ Văn Quới thành lập hội Nghĩa Hòa ở Mỹ Lợi (Cái Bè). Năm 1911, Nguyễn Hữu Trí, Nguyễn Văn Hiệp cùng với Phan Phát Sanh lập Hội kín ở Chợ Lớn. Cũng trong năm 1911, Võ Văn Quới lập Hội kín ở Tháp Mười - nhóm này là chi nhánh Hội kín của Năm Cường - đã có từ trước. Tháng 8-1914, Nguyễn Văn Trước (tức Tư Mã) lập Hội kín có chi nhánh ở Sa Đéc, Long Xuyên, Rạch Giá, Bạc Liêu. Tháng 12-1915, Huỳnh Văn Sanh lập Hội kín Phục Hưng (còn có tên là hội Lương Hữu) ở Mỹ Tho rồi “truyền phép” cho Huỳnh Phát Đạt lập Hội kín Duy Tân.

Sau vụ hán lốn năm 1916, phong trào Hội kín phát triển rất mạnh. Tháng 2-1916, Phạm Văn Khôle lập Hội kín, đề ra kế hoạch tấn công Ô Cấp nhưng không thành. Ngày 14-2-1916, Phạm Văn Châu



(tức Chánh Châu) lập Hội kín ở Chánh Hưng (Chợ Lớn). Cũng từ tháng 2 trở đi xuất hiện các Hội kín của Lê Văn Khanh (tức Tư Khanh) ở Bến Tre, của Thanh Thanh Lợi ở Tân Phước - Gia Định; Hội kín Nghĩa Hòa của Trần Văn Phong và Huỳnh Công Ý ở Thới Sơn (Mỹ Tho); Hội Thiên Địa của Nguyễn Văn Hay (tức Bếp Hay) ở Suối Chà và Thủ Lộ; Hội Ái Chưởng của Trần Văn Học ở Sa Đéc; Hội Nhị Bình của Nguyễn Văn Chánh ở Mỹ Tho; Hội kín Nguyễn Văn Tiên ở Mỹ Tho, Hội Phục Hưng ở Long Hương, Nghĩa Hòa ở Mỹ Lợi, Hội kín của Lê Văn Lương, Hội Lương Hữu của Lê Văn Nghi ở An Hòa, Long Xuyên,... Trong các Hội kín, về mặt thành viên, hội ít cũng có vài chục người, có hội lớn như hội của Nguyễn Văn Tiên đông tới 300 người. Hội kín lúc đầu phát triển mạnh nhất ở các tỉnh Biên Hòa, Bến Tre, Châu Đốc, sau lan ra khắp Nam Kỳ. Theo thống kê của Sở Mật thám Đông Dương, ở Nam Kỳ vào khoảng thời gian xảy ra chiến tranh có từ 70 đến 80 Hội kín.

Thành phần chủ yếu của các Hội kín là nông dân, tiếp đến là dân nghèo thành thị. Động cơ tham gia Hội kín của họ cơ bản xuất phát từ tình cảm yêu nước, từ lòng căm thù kẻ thống trị và từ ý thức tự vệ trước các thế lực áp bức, chủ yếu là thực dân và phong kiến tay sai. Tư tưởng chủ đạo trong các Hội kín là tư tưởng yêu nước và ý thức đùm bọc giữa những người cùng cảnh ngộ.

Tuy nhiên, Hội kín chịu ảnh hưởng sâu sắc của hệ tư tưởng và đạo đức phong kiến pha màu sắc thần bí. Những ông vua mà các hội viên Hội kín Nam Kỳ tôn sùng đều được họ khoác cho một cái áo thần bí, như Phan Xích Long là ông vua được thần Phật chỉ định và phù hộ, lại có pháp thuật cao cường như gọi được âm binh, bắt quyết làm cho bom tự nổ, ai đeo bùa của Phan thì súng bắn không chết... Tư tưởng và tình cảm của các hội viên Hội kín còn được pha trộn thêm nhiều nhân tố hồn táp khác như đạo đức Khổng Mạnh, thuyết báo ứng của nhà Phật và nhiều điều dị đoan khác. Màu sắc thần bí thể hiện rất đậm nét trong lễ lối tổ chức của các Hội kín, trong lễ nhập hội, tục ăn thề hay lễ “trui” - một hình thức thử thách tinh thần và sức chịu đựng của hội viên. Sau lễ kết nạp hoặc “trui”, hội viên nào cũng làm bùa - là vật thần bí, có thể chống tà ma, tránh được hòn tên mũi đạn...



Về tổ chức, mặc dù tất cả các Hội kín Nam Kỳ đều suy tôn Phan Xích Long và Cường Đế làm vua nước Nam¹, động cơ, mục tiêu, lễ nghi và cách thức tổ chức khá giống nhau, nhưng Hội kín không có hệ thống chỉ huy chung. Bởi vậy, dù có mặt khắp nơi nhưng hoạt động của các Hội kín thiếu tính thống nhất, làm hạn chế sức mạnh đấu tranh. Từng Hội kín hoạt động độc lập, đứng đầu mỗi Hội kín là một ông chủ. Dưới ông chủ là những người đứng đầu từng nhóm nhỏ, gọi là “Kèo”. Hội viên thường không biết mặt ông chủ, chỉ biết ông “Kèo”, giữa “Kèo” này và “Kèo” kia cũng không biết nhau.

Hội kín trở thành một phong trào rộng lớn gồm nhiều tổ chức có tính chính trị (Thiên Địa Hội, Hội Nghĩa Hưng, Hội Nghĩa Hòa, Hội Phục Hưng, Hội Đức Lâm...), đấu tranh chống thực dân và tay sai. Trong số đó, sôi nổi nhất là hoạt động của Thiên Địa Hội do Phan Xích Long (tên thật là Phan Phát Sanh, còn gọi là Lạc) làm hội chủ.

Tháng 7-1911, tại Tân Châu - Châu Đốc, Phan Xích Long cùng Nguyễn Hữu Trí (Hai Trí) và Nguyễn Văn Hiệp bàn định thành lập Hội kín và khởi nghĩa chống Pháp.

Hội kín Phan Xích Long mang đậm màu sắc thần bí qua việc dựng hình tượng “Phật sống”, sử dụng bùa chú... Hội kín Phan Xích Long còn thể hiện rõ tư tưởng tôn quân. “Hoàng đế” Phan Xích Long đã được thần thánh hóa nhằm mục đích động viên người dân tham gia hoạt động cứu nước.

Sau một thời gian hoạt động, Hội kín Phan Xích Long đã thu hút được một lực lượng đông đảo, gồm nông dân, dân nghèo thành thị, một số chức dịch ở làng xã và cả Hoa kiều. Hoạt động gây được tiếng vang lớn lúc đó là vụ tấn công vào Chợ Lớn tháng 3-1913. Hội kín Phan Xích Long đã vận động các Hội kín khác tham gia vào một số kế hoạch cướp chính quyền, trước hết là tấn công vào Sài Gòn. Chẳng may trước

1. Trong những năm hoạt động ở Nhật, khi cần người về Nam Kỳ để vận động tài chính, Phan Bội Châu đã trực tiếp cử Cường Đế và đạt kết quả mỹ mãn chính là nhờ sự giúp đỡ của các Hội kín.

giờ khởi nghĩa, quân Pháp phát hiện ra mấy quả bom, lập tức chuẩn bị đối phó. Ngày 28-3-1913, nhiều toán người mặc áo trắng không cổ, quần đen, đầu quấn khăn trắng, đi bộ kéo vào Chợ Lớn, một số người khác đến bằng thuyền. Quân Pháp đã chuẩn bị vây bắt và đàn áp. Hơn 100 người bị bắt xung quanh Sở Thanh tra. Nhiều toán khác bỏ chạy. Các toán quân mai phục ở vòng ngoài chờ mãi không nghe tiếng nổ, đều tự rút lui. Cuộc khởi nghĩa năm 1913 không thành. Nguyễn Hữu Trí, Nguyễn Mành, Trương Phước và một số người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa trốn thoát. Riêng Phan Phát Sanh bị bắt ở Phan Thiết hai ngày trước đó, sau bị đem về giam ở Khám Lớn. Nguyễn Văn Hiệp, người chỉ huy trực tiếp cũng bị bắt. Ngày 19-3-1913, 111 nghĩa quân bị đưa ra tòa, 34 người bị khép án. Phan Phát Sanh bị kết án tù chung thân.

Song song với việc tham gia vào vụ bạo động ở Chợ Lớn, các Hội kín Nam Bộ còn có liên hệ với Việt Nam Quang Phục Hội khi Phan Bội Châu cử Bùi Chi Nhuận về đây vận động đồng bào tham gia phong trào cứu nước. Tháng 4-1913, sau vụ bạo động ở Chợ Lớn bị thất bại, theo sự phân công, Cường Để về Nam Kỳ vận động tài chính cho Việt Nam Quang Phục Hội. Nhờ có Bùi Chi Nhuận dẫn dắt và được các hội kín ủng hộ, Cường Để đi lại trót lọt và quyên được khoản tiền khá lớn (20 vạn đồng). Sau đó, vì Việt Nam Quang Phục Hội hoạt động rất yếu ở Nam Kỳ, Cường Để lại bắt tin nên các Hội kín đã chuyển hướng về Phan Xích Long đang bị giam giữ tại Sài Gòn, dù vẫn thừa nhận Cường Để là minh chủ.

Năm 1916, các Hội kín Nam Kỳ chủ trương phá ngục Sài Gòn, thả tù nhân, phân phát vũ khí rồi kết hợp với lực lượng chờ sẵn tấn công kho thuốc súng hoặc đốt một số ngôi nhà làm hiệu lệnh để lực lượng từ các tỉnh kéo về. Dự kiến Phan Xích Long sau khi được cứu thoát sẽ được rước sang tòa sứ nắm chính quyền. Đúng như kế hoạch, đêm 11-12-1916, nghĩa quân có mặt bên Thị Nghè và các đường lớn dẫn vào Sài Gòn - Chợ Lớn, chờ tiếng nổ và lửa cháy từ kho đạn được ở đầu Sở thú. Khoảng ba giờ sáng ngày 12-12-1916, 300 nghĩa quân xung kích mặc áo đen, quần trắng, cổ quấn khăn lông trắng, tay cầm đầu thủ binh khí



do Nguyễn Hữu Trí dẫn đầu, từ hàng chục chiếc thuyền buôn trên sông Cầu Ông Lãnh tiến lên bờ. Quân khởi nghĩa chia thành 3 đoàn, theo ba hướng khác nhau tiến về Dinh Thống đốc Nam Kỳ và Khám Lớn Sài Gòn. Nhưng do vũ khí trang bị thô sơ nên các mũi tấn công đều không đạt mục đích. Nghĩa quân của các Hội kín ở Gia Định, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Chợ Lớn đã tập hợp xung quanh Sài Gòn chờ phối hợp, nhưng không thấy lửa cháy, không nghe bom nổ nên tất cả đều rút lui. Dịch tổ chức truy kích ráo riết. Những nghĩa quân bị bắt đều có mang ở cổ một túi bùa bọc vải và ở tay một lá bùa bằng giấy vàng chữ son. Ngoài những người tử trận trong đó có Nguyễn Hữu Trí, 172 chiến sĩ bị đưa ra tòa án binh, 51 người bị xử tử. Sau các cuộc nổi dậy mạnh mẽ của phong trào, thực dân Pháp tập trung đàn áp rất dữ dội, nhiều Hội kín lần lượt tan rã.

Là những tổ chức yêu nước của nông dân, các Hội kín Nam Kỳ thể hiện tinh thần bất khuất của nhân dân Nam Kỳ trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, ngay trong những điều kiện hết sức khó khăn. Mặc dù không được hưởng dẫn đầy đủ, các Hội kín Nam Kỳ cũng tham gia khá tích cực vào cuộc vận động cứu nước lúc bấy giờ do các sĩ phu trong nước phát động. Lề lối hoạt động bí mật, chặt chẽ, kỷ luật nghiêm minh, tinh thần ái hữu giữa các hội viên đã giúp cho các Hội kín bảo tồn được lực lượng, tồn tại lâu dài và duy trì được tinh thần đấu tranh cứu nước của các hội viên. Chính thực dân Pháp đã từng công khai thừa nhận sự bất lực của chúng trong việc trấn áp các Hội kín. Phong trào Hội kín đã phát huy được truyền thống bất khuất của dân tộc và tiếp nối hào khí chống Pháp của nhân dân Nam Kỳ.

3. Phong trào tẩy chay hàng hóa Hoa kiều và chống độc quyền kinh doanh

Cuộc đấu tranh chống người Hoa trên phương diện kinh tế bùng phát mạnh mẽ ở Nam Kỳ, nơi người Hoa đông nhất, có thế lực kinh tế lớn nhất, cũng là nơi giai cấp tư sản bản xứ sớm ra đời và có nhiều thế lực kinh tế so với các xứ khác ở Đông Dương. Đây là một hình thức mới của phong trào yêu nước Việt Nam.



Từ cuối năm 1918, các nhà lãnh đạo Đảng Lập hiến và các tờ báo ở Nam Kỳ bắt đầu đăng các bài viết kêu gọi giải phóng nền kinh tế Việt Nam. Bước sang năm 1919, nhân việc một số cửa hàng cà phê của Hoa kiều ở Sài Gòn tự ý nâng giá và có thái độ miệt thị đối với khách mua người Việt, một phong trào “Tẩy chay Khách trú” được thổi bùng lên. Với các khẩu hiệu: “Người An Nam mua bán với người An Nam”, “Người An Nam không chịu gánh vàng đi đổ sông Ngô nữa”, “Hãy lập cửa hàng, cửa hiệu của người An Nam”... Nhiều nơi ở Nam Kỳ dấy lên phong trào tẩy chay hàng hóa Hoa kiều. Ngày 30-8-1919, tờ *Tribune Indigène* xuất bản tại Sài Gòn đăng bức thư của một thương nhân Hoa kiều sỉ nhục người Việt Nam và thách đố phong trào. Bức thư đã gây sự phản ứng phẫn nộ mạnh mẽ, phong trào biểu tình, rải truyền đơn “Tẩy chay Khách trú” trở nên sôi sục, từ Nam Kỳ lan rộng ra cả nước. Một số nơi thậm chí đã xảy ra các vụ xô xát, đập phá cửa hàng, cửa hiệu của người Hoa. Hội Thương mại An Nam ra đời. Ngân hàng đầu tiên của người Việt cũng xuất hiện. Hội nghị kinh tế Nam Kỳ thu hút sự tham gia của đại diện từ 16 tỉnh bày tỏ tinh thần đoàn kết tẩy chay hàng của Hoa kiều. Phong trào thu hút giới doanh nhân, chính trị gia, trí thức và cả nhân dân tham gia. Một số trí thức, thương gia và những người Pháp nghèo đứng về phe người Việt trong cuộc đấu tranh.

Cuộc đấu tranh tẩy chay hàng hóa của Hoa kiều tuy có lợi cho tư sản Pháp, giúp tư sản Pháp diệt trừ một đối thủ cạnh tranh, nhưng khi phong trào tiến triển mạnh hơn thì chính quyền thực dân lại lo sợ cho trật tự an ninh của chúng, nên đã tiến hành các vụ bắt bớ làm cho phong trào tạm lắng xuống. Đánh giá ý nghĩa của phong trào này, Báo cáo chính trị của Thủ Toàn quyền năm 1919 có viết: “Phong trào tẩy chay xảy ra ở Sài Gòn này tuy rằng quá trớn, nhưng cũng có ý nghĩa rằng tư tưởng đã đổi mới, mới đây ít năm thì người Nam Kỳ chẳng những không thích mà còn sợ cái việc buôn bán, bây giờ thì họ thấy thương mại là quan trọng cho họ và họ cần phải cố gắng trên cái hướng này... Những người chủ chốt trong vụ tẩy chay nói chung là thuộc vào hạng thương gia giàu có, hạng thầu khoán lớn”¹.

1. Trần Văn Giàu - Đinh Xuân Lâm - Kiều Xuân Bá: *Lịch sử cận đại Việt Nam*, t.4 (1919-1930), Sđd, tr.127.



Năm 1923, ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Kỳ lại dấy lên phong trào chống độc quyền Cảng Sài Gòn. Đây cũng là sự tập hợp lực lượng tư sản bản xứ gồm cả tư sản người Việt và tư sản người Hoa chống lại tư sản Pháp trong việc độc quyền xuất - nhập khẩu ở Cảng Sài Gòn, tạo điều kiện cho tư bản bản xứ cạnh tranh với tư bản thực dân trên con đường phát triển. Lực lượng tham gia là thanh niên trí thức tư sản và tiểu tư sản đòi Chính phủ Pháp và chính quyền thuộc địa Nam Kỳ không được cho phép một công ty của Pháp độc chiếm cảng Sài Gòn để xuất - nhập khẩu hàng hóa. Tại Hội đồng Quản hạt, các dân biểu thuộc phe luật sư Monin và các đại biểu thuộc Đảng Lập hiến như: Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long, Lê Quang Liêm, Trương Văn Bền, Nguyễn Tấn Được, Nguyễn Văn Thinh, Trần Văn Đôn, Lưu Văn Lang đều bỏ phiếu phản đối. Cuộc đấu tranh lan rộng ra ngoài, Đảng Lập hiến không những dựa vào nhân dân, đặc biệt là thanh niên Sài Gòn, mà còn liên minh với tập đoàn tư sản Hoa kiều ở Chợ Lớn và được tập đoàn này cung cấp tiền bạc cho Đảng và luật sư Monin hoạt động chống tư bản Pháp¹.

Trong điều kiện của một thuộc địa, phong trào có tác dụng tập hợp lực lượng, hợp lực hợp quần, tạo điều kiện cho sự trưởng thành ý thức giai cấp của giai cấp tư sản non trẻ ở thuộc địa, bồi dưỡng ý thức dân tộc, phục vụ cho công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

4. Đảng Lập hiến

Đảng Lập hiến là tổ chức chính trị đầu tiên của giai cấp tư sản ở Việt Nam. Đang ra đời ngay sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, khi giai cấp tư sản thuộc địa đã có ý thức chính trị mặc dù lực lượng còn nhỏ bé. Người lãnh đạo Đảng Lập hiến là Bùi Quang Chiêu².

1. Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam*, t.8: 1919-1930, Sđd, tr.444-445.

2. Bùi Quang Chiêu (1872-1945), kỹ sư canh nông, Hội trưởng Hội sư Trí tri, chủ bút tờ *La Tribune Indochinoise*. Ông xuất thân từ gia đình nhà nho, năm 21 tuổi (1893) đi du học Angieri rồi sang Pháp học ở trường kỹ sư canh nông Institut National Agronomique. Trong thời gian du học ở Pháp, Bùi Quang Chiêu đã cùng với Dương Văn Giáo có tư tưởng lập ra một đảng lấy tên là Lập hiến nhằm đưa đến việc có hiến pháp cho người An Nam. Trở về nước, ông làm công chức kỹ sư nông nghiệp trong chính quyền thuộc địa Pháp.



Đầu năm 1919, khi đã có vị trí trong chính quyền thuộc địa, Bùi Quang Chiêu tìm hiểu và xin phép được thành lập một đảng chính trị lấy tên là Đảng Lập hiến. Đảng phát triển theo mối quan hệ cá nhân là chính, nhưng dần dần cũng có đông đảng viên. Lực lượng tham gia chủ yếu là người Việt thuộc thành phần giai cấp tư sản dân tộc, đại địa chủ, trí thức tiểu tư sản, một số là binh lính phục vụ trong quân đội Pháp ở Nam Kỳ.

Chủ trương của Đảng Lập hiến là tiến tới có một hiến pháp ở Việt Nam trong khuôn khổ chế độ thuộc địa của Pháp, trước hết là cải tổ Hội đồng Thuộc địa, mở rộng sự đại diện của người Việt Nam. Những người tán thành chủ trương này nhận thấy cần có một hiến pháp ở thuộc địa và ghi nhận vai trò, vị trí của người Việt trong nền cai trị thuộc địa. Khi mà phong trào Đông Du không còn nhiều ảnh hưởng như trước, các hình thức đấu tranh nhanh chóng bị thực dân Pháp đàn áp thì việc sử dụng phương pháp đấu tranh hiến định do Đảng Lập hiến chủ xướng là một nét mới trong phong trào dân tộc ở Việt Nam. Đáng chú ý là Nguyễn Ái Quốc trong Bản yêu sách gửi Hội nghị Vécxai năm 1919 cũng quan tâm đề cập điều này.

Đảng Lập hiến không có chương trình, điều lệ, không có danh sách đảng viên, không có hệ thống tổ chức và bộ máy điều hành hoạt động thường thấy của một đảng chính trị. Tư tưởng chính trị của Đảng chỉ được thể hiện rõ nhất trong *Tập dân vọng* (*Cahier des Voeux*) do Nguyễn Phan Long soạn thảo¹. Đảng lấy tờ báo *Tribune Indigène*², sau này là tờ *Tribune Indochinoise* là những tờ báo tiếng Pháp làm cơ quan ngôn luận của mình.

1. Nguyễn Phan Long là người đứng đầu danh sách sáu trăm người An Nam ký tên cuối năm 1925 để trình cho Toàn quyền Varenne đòi có một hiến pháp ở thuộc địa như đã có ở chính quốc.

2. *Tribune Indigène* là tờ báo tiếng Pháp đầu tiên của người Việt, ra đời tháng 8-1917 ở Nam Kỳ do Nguyễn Phú Khai thành lập. Tháng 4-1919, *Tribune Indigène* bắt đầu in trên trang đầu tờ báo hàng chữ “Cơ quan của đảng Lập hiến”. Do truyền bá đòi hỏi bình quyền giữa người Việt và người Pháp nên tháng 2-1925, tờ *Tribune Indigène* bị Chính phủ thuộc địa ép phải đình bản. Sang năm sau, năm 1926, tờ *Tribune Indochinoise* mới ra đời, hoạt động đến năm 1942 thì chấm dứt.



Đảng Lập hiến sử dụng hình thức đấu tranh ôn hòa, thỏa hiệp với chính quyền thực dân Pháp nhằm đòi quyền lợi chính trị và kinh tế cho người Việt, tán thành việc duy tân và phát triển văn hóa mới theo phương Tây. Bùi Quang Chiêu lập *An Nam học đường*, nhưng chỉ được mấy tháng thì đóng cửa. Sau đó, ông tổ chức ra các *Khuyến học Hội* ở hầu khắp các hạt Nam Kỳ. Các *Khuyến học Hội* còn là nơi diễn thuyết về chủ trương của Đảng, nhưng quy định khi diễn thuyết phải dùng tiếng Pháp. Các thành viên của Đảng cũng tham gia khá tích cực vào cuộc đấu tranh tẩy chay hàng hóa của Hoa kiều và chống độc quyền Cảng Sài Gòn của Pháp, song không thu được nhiều kết quả. Chiến dịch đòi cải tổ Hội đồng Thuộc địa góp phần gia tăng số đại diện bản xứ từ 6 người lên 10 người từ năm 1922. Cao điểm trong sự thành công của Đảng Lập hiến là 10 ứng cử viên của phe Lập hiến đều đắc cử trong cuộc bầu cử Hội đồng vào tháng 10-1926.

Đảng Lập hiến lúc đầu có uy tín lớn trong một số công chức và giới thượng lưu do đề cập đến việc đòi có một hiến pháp ở thuộc địa, trong đó có ghi nhận vai trò, vị trí của người Việt. Nhưng do Đảng này không vận động quần chúng, chỉ muốn thỏa hiệp với chính quyền để đạt được mục tiêu, nên đấu tranh chính trị của Đảng Lập hiến rất hạn chế, không phát triển trong các tầng lớp lao động, nhất là trong công - nông. Các đảng viên nòng cốt của Đảng Lập hiến phần lớn là công chức chính quyền thực dân nên không thể thoát ly hẳn với chính sách thuộc địa để đấu tranh cho Đảng, cho dân tộc. Đảng không hề có cơ quan ngôn luận bằng tiếng mẹ đẻ; những người có trọng trách trong đảng như Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long khi nói, phát biểu, viết bài chủ yếu không dùng tiếng Việt, làm cho Đảng không thể có cơ sở tối thiểu và quan trọng để kết nối với hàng triệu triệu quần chúng ở một xứ thuộc địa...

Chính quyền thực dân không chấp nhận tư tưởng và quan điểm chính trị của Đảng Lập hiến, chỉ giữ thái độ trì hoãn đối với những đòi hỏi của Bùi Quang Chiêu và Đảng của ông. Những người cầm đầu nền chính trị Pháp ở Đông Dương cũng không chú ý nhiều tới Đảng Lập hiến vì tính cài



lương của nó và đảng viên của Đảng cũng chỉ có mục đích tranh cử vào Hội đồng Quản hạt - điều mà Pháp hoàn toàn có thể làm chủ tình hình.

Những hoạt động của tư sản Sài Gòn phần nào chiếm được cảm tình của trí thức, thanh niên, công chức Nam Kỳ. Nhưng đến năm 1926, khi Bùi Quang Chiêu tuyên bố trung thành với chủ nghĩa “Pháp - Việt đế huế”, thì uy tín của ông và Đảng Lập hiến giảm hẳn xuống. Từ chỗ đồng tình, thanh niên và trí thức Sài Gòn đã tỏ ngay thái độ phản đối. Đảng Lập hiến tuy còn tồn tại, nhưng hầu như không còn vai trò, vị trí gì trong đời sống chính trị - xã hội ở Nam Kỳ.

5. Phong trào để tang nhà yêu nước Phan Châu Trinh

Phan Châu Trinh là một chiến sĩ trong phong trào Duy Tân, ông đã bị thực dân Pháp bắt giam rồi thả ra và đưa sang Pháp. Năm 1925, trong lúc tình hình chính trị ở Việt Nam đang căng thẳng, Pháp cho ông về nước với hy vọng lợi dụng Phan Châu Trinh để tuyên truyền tư tưởng “Pháp - Việt đế huế” vốn lâu nay ông vẫn chủ trương. Về đến Sài Gòn, Phan Châu Trinh có một số bài diễn thuyết gây chú ý trong dư luận, nhất là hai bài diễn thuyết về “Đạo đức luân lý Đông Tây” và “Quân trị và dân trị”. Bài “Bảy tội chém” của Phan Châu Trinh gửi vua Khải Định được tờ *Đông Pháp thời báo* dịch đăng cũng được nhân dân hoan nghênh.

Nhưng về nước chưa được bao lâu, Phan Châu Trinh lâm bệnh nặng rồi qua đời ngày 24-3-1926 ở số nhà 54 đường Pellerin (nay là đường Pasteur). Ngay tối hôm đó, một ban lễ tang được thành lập và cho đăng lời kêu gọi đồng bào toàn quốc: “... Một dân tộc nào mà không biết tôn kính người ái quốc là dân tộc ấy không có lòng ái quốc”. Hầu như tất cả các tờ báo Sài Gòn đều đăng tin và ca ngợi tinh thần yêu nước của Phan Châu Trinh. Các báo tiếng Việt, đặc biệt là tờ *Đông Pháp thời báo* đăng rất nhiều bài thơ, câu đối gửi điếu Phan Châu Trinh, tất cả đều là những lời cổ động cho chủ nghĩa yêu nước. Đông đảo nhân dân Sài Gòn đeo băng tang trên cánh tay để tưởng nhớ. Tại số 54 đường Pellerin, nơi quàn linh



cứu Phan Châu Trinh, suốt hơn 10 ngày, lúc nào cũng tấp nập đồng bào đến phúng điếu.

Từ tờ mờ sáng ngày 4-4-1926, đồng bào từ khắp nơi đổ dồn về trung tâm thành phố. Các phố buôn đều đóng cửa. Mọi sinh hoạt của thành phố đều ngừng lại. Học sinh và công nhân là hai giới có hoạt động sôi nổi nhất. Học trò tại nhiều trường đã tổ chức đeo băng tang bất chấp lệnh cấm và một số học trò bị đuổi học. Thậm chí đã diễn ra đụng độ giữa học sinh và binh lính ở Mỹ Tho. Tầng lớp trí thức tham gia rất tích cực bằng nhiều hình thức. Đám tang Phan Châu Trinh là một cuộc biểu tình vĩ đại với 140.000 người tham dự và vô số những bàn hương được khiêng theo, những tấm băng trắng viết chữ đen nêu cao khí tiết, lòng yêu nước của cụ Phan Châu Trinh được giương lên. Giới ngoại kiều ở Sài Gòn được chứng kiến một lễ tang vĩ đại chưa hề có trước đó đã phát biểu: “Dân tộc này đã tinh giắc, ngũ dậy rồi!”.

Đám tang Phan Châu Trinh đã trở thành một dịp để quần chúng nhân dân Nam Kỳ, cũng như trên cả nước thể hiện tinh thần yêu nước và biểu dương lực lượng, đòi các quyền tự do dân chủ. Sự kiện này đã đi vào lịch sử dân tộc như một đỉnh cao của phong trào phản đế những năm 1925-1926. Qua sự kiện này, những người yêu nước tự tin thêm vào sức mạnh của mình, nhất là lớp trẻ trong các giai tầng công nhân, nông dân, học sinh, trí thức. Rõ ràng, đám tang của Phan Châu Trinh là một sự kiện đánh dấu bước phát triển của tinh thần yêu nước trong quần chúng nhân dân Nam Kỳ.

Thời gian này, tuy đang ở nước ngoài, Nguyễn Ái Quốc vẫn quan tâm đến đám tang của Phan Châu Trinh. Người đã viết: “Có một sự thức tỉnh trong toàn quốc tiếp theo sau cái chết”¹ của cụ Phan. Hàng vạn người “đi theo linh cữu, mang biểu ngữ viết những khẩu hiệu có tính chất quốc gia chủ nghĩa”²... “Chữ “chủ nghĩa quốc gia” từ đó được nói và viết một cách công khai”³... Người Việt Nam “chưa hề được chứng kiến một việc to như vậy bao giờ trong lịch sử”⁴. Sau này, Trần Huy Liệu có đánh giá về đám tang

1, 2, 3, 4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.3, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.41.



Phan Châu Trinh: “Đám tang cụ Phan Châu Trinh đã gây ra một số ảnh hưởng rất lớn, rất rộng cho phong trào ái quốc và dân chủ hồi ấy; kể từ cuộc đấu tranh chống độc quyền hải Cảng Sài Gòn năm 1924, qua những cuộc đưa dân nguyện cho Toàn quyền Varenne đòi thả cụ Phan Bội Châu và cuộc biểu tình đón Bùi Quang Chiêu thì đến đây là độ cao nhất của phong trào”¹.

6. Thanh niên Cao vọng và những hoạt động của Nguyễn An Ninh

Thanh niên Cao vọng là một tổ chức quần chúng yêu nước lấy tên từ một bài diễn thuyết của Nguyễn An Ninh²: *Cao vọng của thanh niên* tại trụ sở Hội Khuyến học ở Sài Gòn vào năm 1923. Xuất phát từ Hóc Môn, Bà Điểm, phong trào phát triển mạnh ở các tỉnh miền Nam như Tân An, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Trà Vinh..., thu hút sự tham gia của đông đảo quần chúng. Nguyễn An Ninh trở thành lãnh tụ tinh thần của tổ chức này và của cả một thế hệ yêu nước làm cách mạng ở Nam Kỳ.

Ngày 25-1-1923, Nguyễn An Ninh trình bày bài diễn thuyết lần thứ nhất trước đông đảo thanh niên trí thức Sài Gòn với chủ đề *Chung đúc một nền học thức cho dân An Nam*. Tiếp đó, ngày 15-10-1923, ông diễn thuyết lần thứ hai tại Hội Khuyến học Nam Kỳ với bài *Lý tưởng của thanh niên An Nam*. Cả hai bài diễn thuyết này bằng tiếng Pháp, nhưng đều lập tức được dịch sang tiếng Việt. Nguyễn An Ninh đã kịch

1. Trần Văn Giàu (Chủ biên): *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, t.1, tr.287.

2. Nguyễn An Ninh (1900-1943), sinh tại Long Thượng, Cần Giuộc, Long An. Cha ông là Nguyễn An Khương, cô ruột là Nguyễn Thị Xuyên, là những chiến sĩ nòng cốt trong phong trào Duy Tân miền Nam. Năm 1910, ông lên Sài Gòn sống cùng cha mẹ ở khách sạn Chiêu Nam lâu, học tiểu học ở trường dòng Tabert, học trung học ở trường Chasseloup Laubat, được tuyển thẳng vào Cao đẳng Hà Nội. Năm 1918, ông du học Pháp, lấy bằng cử nhân luật (1920) và tiếp tục làm tiến sĩ luật. Thời gian này, Nguyễn An Ninh tích cực hoạt động trong phong trào yêu nước ở Pháp cùng Nguyễn Ái Quốc, Nguyễn Thế Truyền trong nhóm Ngũ Long. Cuối năm 1922, ông về nước, tham gia vào các hoạt động chính trị chống chính sách cai trị của Pháp với hai phương thức chủ yếu là làm báo và diễn thuyết. Nguyễn An Ninh bị chính quyền thực dân Pháp rình rập theo dõi, đã 5 lần bị bắt và ngồi tù. Ngày 14-8-1943, ông hy sinh ở Côn Đảo. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy nhận ông là liệt sĩ ngày 1-8-1980.



liệt đả kích các chính sách của chính quyền thực dân, kêu gọi nhân dân, đặc biệt là tầng lớp thanh niên hăng hái rũ bỏ những ràng buộc của hủ tục, bất chấp sự đàn áp của thực dân Pháp ra đi tìm đường cứu nước và xây dựng cho dân tộc một nền văn hóa mới tự do và hiện đại. Nguyễn An Ninh cho rằng, “cứ suy tôn Khổng Tử, khó cho ta tiến bước được”, “tự do không phải là một vật gì mà ta có thể chuyền tay, có thể cho hay bán. Ai cũng có thể tự do được”, “thanh niên ngày nay, không ai cấm chúng ta phác họa ước mơ và cao vọng”. Ông còn đả kích thực dân Pháp “khai thác bóc lột đến tận xương tủy cả Đông Dương”...

Các tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên yêu nước ở Nam Kỳ nhiệt liệt tán đồng các tư tưởng của Nguyễn An Ninh. Nhà cầm quyền thực dân thì vô cùng tức tối. Thống đốc Nam Kỳ Maurice Cognacq và Chánh mật thám Arnoux đã triệu tập Nguyễn An Ninh đến Dinh Thống đốc để đe dọa và tuyên bố cấm ông diễn thuyết tại các nơi công cộng.

Cuối năm 1923, Nguyễn An Ninh lập ra tờ báo *La Cloche Fêleé¹* (*Chuông rè*), phát hành công khai ở Sài Gòn, công kích chính sách thực dân Pháp, đề cao các nhà cách mạng, làm cho người đọc tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc và truyền bá những tư tưởng tự do. Ông vừa làm chủ bút, vừa viết bài, đồng thời tự tay xếp chữ, chăm sóc tờ báo về mọi mặt, kể cả phải bán hết gia sản để xây dựng xưởng in riêng. Sau đó, ông để đầu trần, xõa tóc, mặc đồ bà ba, đi guốc gỗ tự mình rao bán báo *La Cloche Fêleé* trên đường phố Sài Gòn. Năm 1926, ông bị chính quyền thực dân bắt tù, nhưng ngay sau khi ra tù, ông tiếp tục hoạt động. Hành

1. *La Cloche Fêleé* (*Chuông rè*) là tờ báo xuất bản bằng tiếng Pháp, ra số đầu tiên ngày 10-12-1923, trụ sở tại 29 Pierre Flandin (đường Bà Huyện Thanh Quan ngày nay). Đây là một trong những tờ báo đầu tiên thuộc dòng báo chí công khai trực tiếp phê phán mạnh mẽ chính quyền thực dân Pháp, đồng thời giới thiệu, quảng bá những tư tưởng cách mạng, nhất là tư tưởng chủ nghĩa Mác. *La Cloche Fêleé* đăng lại *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* của Mác - Ăng ghen và một số bài của Nguyễn Ái Quốc đã đăng trên báo *Le Paria*. Hà Huy Giáp cho rằng, *La Cloche Fêleé* của Nguyễn An Ninh và *Le Paria* của Nguyễn Ái Quốc giống nhau về mục tiêu, như “anh em sinh đôi”. Ngày 3-5-1926, tờ *La Cloche Fêleé* đổi thành *L'Annam*.



động yêu nước bất khuất của ông đã được các tầng lớp nhân dân Sài Gòn và Nam Kỳ rất ngưỡng mộ và ủng hộ. Nguyễn An Ninh trở thành lãnh tụ và là thần tượng của phong trào yêu nước cấp tiến của thanh niên Nam Kỳ. Ông đã đóng góp to lớn vào sự hình thành, phát triển mạnh mẽ của cao trào đấu tranh quần chúng trong những năm 1925-1926, đặc biệt là hình thành nên một tổ chức chính trị mới của đồng đảo quần chúng là tổ chức Thanh niên Cao vọng.

Thanh niên Cao vọng bắt đầu hình thành tổ chức từ cuối năm 1924, đầu năm 1925 với việc Nguyễn An Ninh cùng với Phan Văn Hùm đi vận động, tuyên truyền tư tưởng mới, phát triển thành viên, gây dựng cơ sở từ các tỉnh miền Đông Nam Kỳ xuống miền Tây Nam Kỳ.

Thanh niên Cao vọng không có tổ chức cấp trung ương và cấp tỉnh, chỉ có cấp cơ sở gồm cụm trưởng, chi trưởng và tổ trưởng. Cụm tương đương địa phương cấp huyện và mang tên địa danh, cụm có khoảng 10 chi; chi tương đương cấp xã hay liên xã và cũng mang tên địa danh, chi có khoảng 10 tổ; tổ mang tên người tổ trưởng, mỗi tổ tối đa 19 người để dễ hội họp hợp pháp. Tuy nhiên, mọi hoạt động đều bí mật theo kiểu Hội kín¹; người trong chi nào chỉ biết trong chi đó và biết rất ít về cấp trên. Hội viên không sinh hoạt tập trung, chỉ khi cần mới tụ họp ngoài cánh đồng hoặc trong chùa. Các cụm trưởng, chi trưởng nòng cốt có thể lui tới nhà của Nguyễn An Ninh ở Hóc Môn để bàn công việc. Việc kết nạp hội viên cũng được quy định ngầm là phải từ 18 tuổi trở lên, có thời gian thử thách là quá trình học văn hóa; lễ kết nạp đơn giản nhưng trang nghiêm, hội viên phải tuyên thệ trước bàn thờ Tổ quốc. Đây đó có “cắt máu ăn thề” nhưng không hề mang màu sắc tôn giáo như phong trào các Hội kín trước đây.

Thanh niên Cao vọng tập hợp một lực lượng mới là những thanh niên yêu nước ở Nam Kỳ đang hăm hở tìm con đường đấu tranh cách mạng. Thành phần tham gia Thanh niên Cao vọng là nông dân nghèo, binh lính người Việt trong quân đội Pháp, điền chủ yêu nước, hương thân,

1. Vì vậy còn gọi là “Hội kín Nguyễn An Ninh”.



hội tề, trí thức; có cả một số người thuộc các tổ chức Hội kín (của Thiên Địa Hội và của Phan Xích Long trước đây) tham gia... Như vậy, Thanh niên Cao vọng đã kế thừa lực lượng quần chúng yêu nước trong các tổ chức Hội kín Nam Kỳ và kịp thời thay thế vai trò của các tổ chức Hội kín trong việc tập hợp, lãnh đạo quần chúng đấu tranh.

Hoạt động chủ yếu của Thanh niên Cao vọng là tổ chức giáo dục, tuyên truyền nâng cao trình độ cho hội viên và nâng cao dân trí. Nguyễn An Ninh sử dụng khá thành công hình thức diễn thuyết để tuyên truyền giáo dục, xây dựng đội ngũ cốt cán (cụm trưởng, chi trưởng). Các cụm trưởng, chi trưởng đa số xuất thân từ trí thức, diễn chủ, hương chức hội tề nên có khả năng huấn luyện tổ trưởng, qua đó tổ trưởng trực tiếp huấn luyện và kết nạp hội viên.

Từ cuối năm 1924 đến năm 1928¹, Nguyễn An Ninh cùng với Phan Văn Hùm đi diễn thuyết ở Gia Định, Tân An, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa, Mỹ Tho, Sa Đéc, Bến Tre, Vĩnh Long, Châu Đốc, Cần Thơ, Bạc Liêu. Đi đến đâu hai ông cũng được các sĩ phu, diễn chủ, người yêu nước và nhân dân ngưỡng mộ, giúp đỡ, tin theo. Qua những buổi diễn thuyết, các ông chọn ra những thanh niên ưu tú, có trình độ, giàu lòng yêu nước, rồi giới thiệu cho Mai Văn Ngọc² huấn luyện để kết nạp làm cụm trưởng.

Thanh niên Cao vọng có một số hoạt động tập dượt quần chúng đấu tranh, tiêu biểu là tổ chức đám tang Phan Châu Trinh (1926) và cúng giáp năm cho Phan Châu Trinh (1927). Qua hai hoạt động này, Thanh niên Cao vọng và Nguyễn An Ninh đã thành công trong việc vận động quần chúng biểu dương lực lượng và ý chí đấu tranh, tinh thần yêu nước, thể hiện khả năng, trình độ tổ chức cao của mình. Cuối năm 1928, số đảng viên của Thanh niên Cao vọng đã lên tới 7.000

1. Trong khoảng thời gian này, từ tháng 3-1926 đến tháng 1-1927, Nguyễn An Ninh bị thực dân Pháp bắt giam, khi được thả trước hạn, ông tiếp tục lao vào hoạt động.

2. Mai Văn Ngọc là một trí thức Hán học và Tây học nổi tiếng ở Nam Kỳ lúc bấy giờ.



người. Tuy nhiên, đến năm 1929, khi Nguyễn An Ninh bị bắt lần thứ hai và bị kết án 3 năm tù thì tổ chức và phong trào cũng tan vỡ.

Thanh niên Cao vọng không có cương lĩnh chính trị, nhưng rất rõ ràng về chí hướng và mục tiêu giải phóng dân tộc, xu hướng chính trị chịu rất nhiều ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác - Lê nin. Hồi ký của Nguyễn Văn Trân kể “có lần anh Ninh tâm sự phải xây dựng đảng kiểu mới theo Lê nin... và phải phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam... Đảng vô sản phải là sự kết hợp của chủ nghĩa xã hội khoa học và phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng, mà mũi nhọn là tập trung chống bọn thực dân đế quốc...”¹. Hồ sơ của mật thám Pháp gọi Thanh niên Cao vọng là “Đảng thanh niên cộng sản của Nguyễn An Ninh”. Nguyễn An Ninh và Thanh niên Cao vọng đã liên hệ gắn bó với tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đang phát triển ở Nam Kỳ, giới thiệu cho tổ chức này những hạt giống tốt của Nam Kỳ để gieo mầm cách mạng vô sản và xây dựng tổ chức Đảng Cộng sản ở Nam Kỳ sau này.

7. Đảng Thanh niên

Tháng 3-1926, một nhóm thanh niên tân học tập hợp xung quanh Trần Huy Liệu (chủ bút tờ *Đông Pháp thời báo*), Bùi Công Trừng, Nguyễn Trọng Hy, Phan Trường Mạnh, Nguyễn Văn Bá và một số người khác, thành lập Đảng Thanh niên. Trụ sở đặt tại số 39 đường Mac Mahon (trụ sở báo *L'Indochine*). Nhóm này đã tổ chức một cuộc mít tinh vào ngày 21-3-1926 tại xóm Lách, đường Lanzarotte để phát biểu quan điểm của mình đối với Đảng Lập hiến và bày tỏ thái độ đối với nhà cầm quyền thực dân, đồng thời ra mắt Đảng Thanh niên. Đảng Thanh niên hoạt động công khai mặc dù không xin phép chính quyền thực dân. Hệ thống tổ chức của Đảng không chặt chẽ. Ai muốn vào Đảng chỉ cần đến đăng ký ở trụ sở Đảng (trụ sở báo *L'Indochine*). Đường lối của Đảng thể hiện

1. Hà Huy Giáp, Trần Văn Giàu, Nguyễn Văn Trân,...: *Nguyễn An Ninh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1988, tr.38.



qua bản kiến nghị tại cuộc mít tinh ngày 21-3-1926, gồm 8 điểm: bỏ chế độ dân bốn xứ, tôn trọng quyền tự do cá nhân, bỏ quyền của người chủ bắt giam người làm công bốn xứ, tự do xuất bản báo chí tiếng An Nam, tự do hội họp, tự do học tập, tự do đi lại và tự do xuất ngoại. Hoạt động của Đảng Thanh niên chỉ sôi nổi nhất thời, nổi bật trong vụ đón rước Bùi Quang Chiêu, trong đó, Đảng Thanh niên chống lại “tư tưởng đế huế” của lãnh tụ Đảng Lập hiến. Đảng Thanh niên cũng hoạt động tích cực trong việc đấu tranh đòi thả Nguyễn An Ninh, trở thành hạt nhân tập hợp quần chúng tổ chức đám tang Phan Châu Trinh. Sau cuộc vận động đình công thất bại (tháng 4-1926), cũng như việc Nguyễn An Ninh và một số nhân vật của đảng bị bắt, về căn bản, Đảng Thanh niên chấm dứt hoạt động.

8. Phong trào công nhân ở Nam Kỳ trong 30 năm đầu thế kỷ XX

a- Phong trào công nhân ở Nam Kỳ từ đầu thế kỷ XX đến năm 1925

Cũng như giai cấp công nhân cả nước, công nhân Nam Kỳ từng bước đứng dậy đấu tranh bảo vệ quyền lợi của mình. Từ những hình thức lãn công, bỏ việc, làm đơn tố cáo, phá hoại máy móc, vật tư... đến đình công, bãi công tập thể chống chế độ áp bức, bóc lột tàn bạo. Nhưng dưới chế độ cai trị khắc nghiệt của thực dân Pháp, công nhân không thể có điều kiện hoạt động chính trị hợp pháp theo như luật lao động quy định - công nhân bãi công không chắc được tăng lương nhưng chắc chắn là người bãi công bị đuổi, bị bắt, bị tra tấn, tù đày. Dù vậy, các cuộc đấu tranh của công nhân vẫn luôn diễn ra thường xuyên và sôi sục, dù còn ở mức độ tự phát, từ mức độ thấp như phá giao kèo, tổ chức chống lại chủ xưởng, chủ nhà máy cúp phạt đền hình thức cao hơn như bãi công... Tại Nam Kỳ, từ năm 1912, đã nổ ra cuộc đình công của công nhân ở xưởng Ba Son và học sinh trong trường Bách Nghệ bỏ học tập thể... Mặc dù vậy, phong trào công nhân ở giai đoạn này còn ở mức độ lẻ tẻ, chưa có phong trào gây được tiếng vang, chưa gây tổn thất nào đáng kể đến giới chủ... Chất lượng của phong trào công nhân trong những năm đầu thế kỷ XX phần nào phản ánh sự non yếu



về trình độ tổ chức, thiếu hụt về đội ngũ, sự mơ hồ về tính hướng đích của phong trào...

Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp ở Đông Dương, giai cấp công nhân Việt Nam trưởng thành cả về số lượng lẫn chất lượng, được định hình như một giai cấp công nhân hiện đại và đội ngũ công nhân Nam Kỳ đóng một vai trò quan trọng trong quá trình đó. Năm 1929, Nam Kỳ có 31.790 công nhân công nghiệp¹. Họ sống tập trung tại các đồn điền miền Đông và ở các khu vực đô thị lớn như: Sài Gòn - Chợ Lớn, Cần Thơ, Hà Tiên... Một số nhà máy có đội ngũ công nhân khá đông, sống tập trung như xưởng Ba Son... Số công nhân được đào tạo, có tay nghề cũng tăng đáng kể.

Trong bối cảnh xã hội Việt Nam đang phân hóa ngày càng sâu sắc, ở Nam Kỳ, những đại diện của phong kiến, như tầng lớp nho học trí thức không còn là một lực lượng chính trị đáng kể nữa; giai cấp tư sản mới ra đời nhưng sự xuống cấp của chủ nghĩa quốc gia cải lương mà họ đại diện không lôi kéo được quần chúng tham gia; tiểu tư sản không thể tổ chức được một chính đảng bền vững, lâu dài; phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân dần khẳng định vai trò là chủ lưu trong dòng phát triển mạnh mẽ của phong trào yêu nước.

Cùng với những điều kiện chính trị trong nước thuận lợi để phong trào công nhân vươn lên phát triển thì điều kiện quốc tế đã kết hợp đưa đến một thời cơ chính trị to lớn, làm ảnh hưởng sâu sắc đến nội dung, chất lượng phong trào công nhân trong những năm tiếp theo. Sau năm 1917, dưới ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga, phong trào cách mạng thế giới, đặc biệt là phong trào công nhân Pháp và công nhân Trung Quốc cùng với chủ nghĩa Mác - Lê nin, học thuyết cách mạng, khoa học của giai cấp công nhân, ngày càng thâm nhập mạnh mẽ vào phong trào công nhân Nam Kỳ. Công nhân người Hoa ở Chợ Lớn có quan hệ với tổ chức *Công hội* ở Trung Quốc đã thường xuyên nhận được tin tức về các phong trào đấu tranh sôi sục của công nhân Quảng Châu, Thượng Hải... và phong trào công nhân

1. Trần Văn Giàu: *Giai cấp công nhân Việt Nam: Sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp “tự mình” đến giai cấp “cho mình”*, Sđd, tr.169.



nói chung. Sự kiện Biển Đen năm 1919 với vai trò của người công nhân Tôn Đức Thắng kéo cờ phản chiến trên chiến hạm Pháp để ủng hộ Nhà nước Xôviết non trẻ đã tạo được ảnh hưởng sâu sắc đối với đội ngũ công nhân Nam Kỳ. Tiếp đó, các thủy thủ người Pháp bãi công ở cảng Sài Gòn tác động trực tiếp đến phong trào công nhân và nông dân ở đây.

Sự phát triển của phong trào công nhân những năm đầu thập niên hai mươi của thế kỷ XX có vai trò quan trọng của Tôn Đức Thắng¹ và tổ chức Công hội do ông sáng lập ở Sài Gòn cuối năm 1920. Đây là tổ chức Công hội đầu tiên ở Việt Nam.

Khi về nước, Tôn Đức Thắng bị cấm vào làm việc ở bất kỳ cơ sở công nghiệp nào của Pháp, nhưng ông vẫn tìm được việc làm ở một hãng sản xuất của người Đức tại Sài Gòn. Vừa kiếm sống, Tôn Đức Thắng đồng thời tìm mọi cách liên lạc với công nhân ở các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn thành phố. Nghiên cứu kỹ đặc điểm công nhân ở một xứ thuộc địa, với tài tổ chức của mình, Tôn Đức Thắng đã tổ chức ra Công hội bí mật ở nhiều cơ sở công nghiệp - như cảng Sài Gòn, xưởng Ba Son, xưởng FACI, Nhà máy Đèn Sài Gòn, Nhà máy Đèn Chợ Quán,...

Mục đích của Công hội là tương trợ và đấu tranh bênh vực quyền lợi của công nhân, chống đế quốc tư bản. Hội là một tổ chức bí mật, bất hợp pháp gồm những công nhân tiên tiến ở xưởng Ba Son, còn lại là những công nhân ở các xí nghiệp khác trong thành phố. Ban lãnh đạo gồm Tôn Đức Thắng, Nguyễn Văn Côn, Đặng Văn Sâm...

Hội không có điều lệ viết thành văn bản. Hội phí không nhất định, các hội viên góp từ một ngày lương trở xuống. Hội không có trụ sở nhất

1. Tôn Đức Thắng sinh năm 1888 tại Long Xuyên, năm 1906, ông lên Sài Gòn học nghề tại trường Cơ khí châu Á, khóa 1915-1917. Tháng 9-1916, ông đăng lính qua Pháp rồi làm thủy thủ trên chiến hạm Pháp. Sau khi kéo cờ đỏ trên chiến hạm Phorängxơ, tham gia cuộc “khởi nghĩa” ở Biển Đen nhằm bảo vệ chính quyền Xôviết, bảo vệ thành quả Cách mạng Tháng Mười trước tình thế đang bị các nước đế quốc bao vây, Tôn Đức Thắng nhận quyết định giải ngũ và bị trục xuất khỏi nước Pháp. Tháng 8-1920, Tôn Đức Thắng trở về Sài Gòn hoạt động trong phong trào công nhân với những kinh nghiệm hoạt động công đoàn ở Pháp bằng các hình thức công đoàn, nghiệp đoàn.

định, lấy nhà hội viên mà họp, luân phiên từng nhà, mỗi tháng một lần, thường họp ở ngoại ô.

Đến năm 1925, số hội viên đã lên đến 300 người. Nơi nào có nhiều hội viên như ở Ba Son, FACI thì các hội viên đó họp thành từng nhóm, các nơi nào hội viên nhà ở gần nhau cũng họp lại thành nhóm. Nhiều công nhân ở Nhà máy rượu Bình Tây, Nhà máy xay xát Vạn Thành, cùng một số công nhân khác đã trở thành hội viên của Công hội bí mật. Tại Nhà máy rượu Bình Tây, Công hội có cơ sở tại các phân xưởng lò lửa, cơ khí, xưởng thùng, lò nấu rượu. Để giác ngộ ý thức giai cấp, Công hội đã liên lạc với công nhân, thủy thủ tàu biển; nhận báo chí từ Pháp và Trung Quốc gửi về, trong đó có những bài báo, bài viết của Nguyễn Ái Quốc về Đông Dương. Tôn Đức Thắng thường tổ chức cho hội viên chèo thuyền ra giữa sông Đồng Nai đọc sách báo hoặc tự mình tìm hiểu, nghiên cứu rồi phổ biến cho mọi người.

Qua hoạt động của Công hội bí mật, phong trào đấu tranh của công nhân, thợ thủ công tại Sài Gòn - Chợ Lớn đã phát triển theo xu thế của một giai cấp bắt đầu nhận thức được đầy đủ về sức mạnh của chính bản thân mình. Các cuộc bãi công liên tiếp nổ ra.

Năm 1922, diễn ra cuộc bãi công lớn của 600 thợ nhuộm toàn Chợ Lớn. Cuộc bãi công này đã được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, trong tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* đánh giá như là “dấu hiệu thời đại” khi nói về phong trào công nhân lao động Sài Gòn - Chợ Lớn. Cuộc bãi công của 600 công nhân thợ nhuộm thực tế là cuộc tổng bãi công của công nhân thuộc hàng chục lò nhuộm khác nhau. Vì ở Chợ Lớn, Sài Gòn, Gò Vấp không có lò nhuộm nào có đến hàng trăm công nhân. Các lò nhuộm đều là những xưởng thủ công vừa và nhỏ của Hoa kiều và của người Việt. Điều đó có nghĩa là đã có sự đoàn kết, tổ chức bằng hình thức nào đó của công nhân trong một nghề, ở một thành phố.

Tháng 8-1925, Công hội tổ chức cuộc bãi công lớn ở Ba Son. Lúc này, Ba Son là nhà máy lớn nhất của thực dân Pháp ở Sài Gòn với hơn 1.000 công nhân chuyên sửa chữa tàu chiến và tàu buôn. Công nhân Ba Son được ưu ái hơn so với các cơ sở công nghiệp khác, là nơi



duy nhất ở Đông Dương được hưởng chế độ làm việc 8 giờ một ngày, lương cao hơn những nơi khác, được nghỉ 30 phút vào ngày linh lương hằng tháng. Nhưng công nhân Ba Son phải chịu nhiều luật lệ nghiêm ngặt, chẳng hạn như luật chống bãi công.

Năm 1925, thực dân Pháp điều động một đoàn tàu chiến đi đàm áp phong trào cách mạng ở Trung Quốc. Trong đó có chiến tàu Michelt trên đường đi bị hỏng phải đưa vào xưởng Ba Son để sửa chữa. Sự có mặt của tàu chiến Pháp ở Sài Gòn làm cho bầu không khí chính trị ở đây vốn đã sôi nổi càng thêm náo động. Nhiều người có tư tưởng tiến bộ bày tỏ sự lo ngại cho cách mạng Trung Quốc trước quy mô đàm áp của quân đội Pháp. Trước tình hình đó, ban lãnh đạo Công hội Ba Son quyết định tìm mọi cách làm chậm bước tiến của chiến hạm Michelt. Tinh thần quốc tế tại Biển Đen (1919) đã cho Tôn Đức Thắng thấy cần phải ngăn chặn kế hoạch sửa chữa hoặc làm chậm ngày neo của tàu Michelt. Tôn Đức Thắng lãnh đạo Công hội bí mật vận động công nhân Ba Son đình công, bãi công ủng hộ phong trào cách mạng Trung Quốc. Một loạt vấn đề của cuộc đình công đòi hỏi Công hội phải giải quyết kịp thời và có hiệu quả. Để “lách” luật chống bãi công, Công hội đã tìm được cái cớ về kinh tế cho cuộc bãi công - đó là việc phản đối sự thay đổi lệ nghỉ sớm 30 phút vào những ngày linh lương xuống còn 15 phút.

Ngày 4-8-1925, là ngày linh lương, hơn 1.000 công nhân dừng việc và đòi nghỉ 30 phút như trước đây. Kỹ sư Cuoccchian phụ trách nhà máy liền đuổi một số công nhân. Ngày 5-8-1925, công nhân họp mít tinh và kiến nghị ba yêu sách: Tăng lương đồng loạt 20%; nhận lại những người bị đuổi trở lại làm việc; giữ nguyên lệ cũ, nghỉ từ 5 giờ chiều ngày linh lương. Ngày 11-8-1925, Thống đốc Nam Kỳ và Tư lệnh Hải quân Pháp đe dọa sẽ đóng cửa nhà máy và sa thải toàn bộ nếu công nhân không trở lại làm việc vào ngày 12-8. Công nhân đưa thêm yêu cầu phải trả lương cả trong những ngày nghỉ việc bãi công. Để cuộc bãi công giành thắng lợi, Công hội vận động công nhân, viên chức các nhà máy, xí nghiệp, công sở khắp Sài Gòn - Chợ Lớn quyên góp tiền, gạo ủng hộ anh em công nhân Ba Son bãi công. Cuộc bãi công không còn là riêng của công nhân Ba Son nữa.

Cuối cùng, giới chủ phải nhượng bộ tăng lương 10% cho công nhân Ba Son. Dưới sự lãnh đạo của Công hội, công nhân Ba Son trở lại nhà máy làm việc nhưng tiếp tục bãi công để kéo dài thời gian sửa chữa tàu Michelt. Khi phong trào đấu tranh của công nhân và thủy thủ Trung Quốc đã giành thắng lợi thì tàu Michelt mới sửa xong và xuất xưởng vào ngày 28-11-1925.

Cuộc đấu tranh của công nhân Ba Son (8-1925) giành thắng lợi là kết quả của 5 năm kiên trì xây dựng Công hội bí mật - tổ chức đã lãnh đạo và phát triển phong trào công nhân - của Tôn Đức Thắng và Công hội. Thể hiện trình độ, kinh nghiệm và bản lĩnh chính trị, năng lực tổ chức nhất định của Công hội. Phong trào cũng thể hiện ý thức tự giác, tinh thần quốc tế vô sản của công nhân Ba Son, cũng như của công nhân, viên chức Sài Gòn - Gia Định đã có bước phát triển vượt bậc. Đó là bước phát triển từ tự phát lên tự giác, từ “giai cấp tự nó” lên “giai cấp cho nó”, là nét mới trên con đường đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam nói chung và công nhân Nam Kỳ nói riêng, mở ra thời kỳ mới của phong trào công nhân Việt Nam. Thắng lợi này cũng khẳng định vai trò và uy tín của Công hội và của Tôn Đức Thắng đã tạo ra cơ sở xã hội thực tiễn cho tư tưởng cộng sản bén rễ, ăn sâu và phát triển trong phong trào công nhân.

b- Phong trào công nhân Nam Kỳ những năm 1926-1930

Sang năm 1925, phong trào công nhân Nam Kỳ bước vào thời kỳ mới với bước trưởng thành vượt bậc: chuyển dần sang đấu tranh tự giác. Đặc biệt, những hoạt động tích cực của Kỳ bộ và các Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã thúc đẩy phong trào công nhân Nam Kỳ phát triển mạnh mẽ, chiếm đa phần trong tổng số các cuộc đấu tranh của công nhân cả nước trong những năm 1926-1928. Phong trào công nhân Nam Kỳ từ chỗ tự phát rời rạc đã bước đầu chuyển sang đấu tranh có tổ chức, từ đấu tranh cho các mục tiêu kinh tế tiến đến mục tiêu chính trị, dần trở thành một lực lượng chính trị vững mạnh trong phong trào giải phóng dân tộc. Những cuộc đấu tranh của công nhân



dưới sự tổ chức của Công hội đã diễn ra liên tục, tính chất quyết liệt và tính chính trị cao hơn hẳn. Trong hai năm 1926-1928, đã diễn ra hàng loạt các cuộc đấu tranh của công nhân, tiêu biểu như:

- Ngày 11-4-1926: Bãi công của thợ *Trung ương ấn quán* ở Sài Gòn chống tên chủ Xindatory trả lương trễ bốn ngày.
- Ngày 22-4-1926: Ở Sài Gòn, công nhân Ga và Đèpô xe lửa đình công, các chuyến xe đều dừng lại.
- Ngày 28-4-1926: Tất cả các hàng thịt (người Hoa) ở Sóc Trăng đình việc chống lại sự khám xét quá ngặt nghèo của nhà cầm quyền.
- Tháng 5-1926: Bãi công của 300 công nhân và viên chức Nhà băng Đông Dương phản đối việc chủ đuổi hai thư ký.
- Tháng 12-1926: Bãi công của 500 công nhân đồn điền cao su Cam Tiêm.

Năm 1927, phong trào công nhân phát triển hơn năm 1926 cả về số lượng và chất lượng. Công nhân đồn điền bắt đầu đem lực lượng của mình hòa vào phong trào đấu tranh chung. Năm 1927, có cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền Maidô chống lại chủ đồn điền coi thường công nhân đến từ các vùng dân tộc thiểu số. Công nhân ở các đồn điền Lộc Ninh, Hớn Quản, Dầu Tiếng, Phước Hòa, Phú Riềng, Đa Kao,... đã nhiều lần đứng lên đấu tranh, trong đó, phổ biến nhất là hình thức bỏ trốn. Năm 1927, có 3.825 người bỏ trốn. Năm 1928, số người bỏ trốn tăng lên 4.484 người. Tháng 8-1927, công nhân đồn điền Phú Riềng biếu tinh giết chết tên Mông Tây. Cuộc nổi dậy đã trở thành cái cớ để bọn chủ đồn điền gây ra vụ thảm sát lớn nhất đối với công nhân đồn điền Phú Riềng lúc đó.

Năm 1928, phong trào công nhân tiếp tục phát triển thêm một bước:

- Ngày 19-2-1928: Bãi công của thợ Häng nước đá Laruy Sài Gòn.
- Ngày 23-2-1928: Bãi công của công nhân Nhà máy xay gạo Chợ Lớn.
- Ngày 8-4-1928: Bãi công của công nhân đồn điền Lộc Ninh.
- Ngày 14-5-1928: Bãi công của công nhân in Poóctem.
- Tháng 9-1928: Bãi công của công nhân đồn điền Cam Tiêm.



Song song với những hình thức đấu tranh kể trên, các hình thức đấu tranh truyền thống như biểu tình, đưa kiến nghị lên chủ đôn điền được áp dụng ở nhiều nơi như Lộc Ninh, Phú Riềng,...

Phong trào công nhân trong năm 1929-1930 lên cao hơn. Trong tổng số 43 cuộc đấu tranh của công nhân cả nước, Nam Kỳ có tới 12 cuộc đấu tranh. Tiêu biểu nhất là cuộc đấu tranh của công nhân đôn điền Phú Riềng. Đây là cuộc đấu tranh kịch liệt nhất của công nhân Việt Nam từ trước đến lúc đó. Nét chuyển biến mới trong phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Nam Kỳ giai đoạn này là đã có sự lãnh đạo của các tổ chức cộng sản.

Trước sự đấu tranh quyết liệt của giai cấp công nhân, chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ buộc phải ban hành Nghị định về chế độ lao động, trong đó có những điều khoản về công nhân cao su, phản ánh sự nhượng bộ của chúng như: thời gian làm việc là 10 giờ kể cả thời gian đi và về, bị tai nạn lao động được nghỉ có lương, được cấp nhà không mất tiền thuê,... Đây là một cơ sở pháp lý để công nhân có thể dựa vào đó đấu tranh buộc chính quyền thực dân Pháp phải thi hành.

Nhìn chung, do giai cấp công nhân ra đời sớm nhất ở Nam Kỳ và cũng khá đông so với các địa bàn khác; đồng thời là xứ thuộc địa nên ít nhiều được hưởng một số quyền dân chủ hơn so với các xứ khác nên phong trào công nhân Nam Kỳ xuất hiện sớm, hình thức phong phú. Công hội xuất hiện đầu tiên ở Nam Kỳ và cũng tại nơi đây đánh dấu quá trình chuyển lên tự giác của phong trào công nhân Việt Nam với sự kiện cuộc bãi công tại Ba Son năm 1925. Phong trào đấu tranh của công nhân Nam Kỳ trong những năm đầu thập kỷ 20 của thế kỷ XX cũng như phong trào yêu nước và phong trào công nhân trong cả nước, chưa thể giành được thắng lợi vì chưa tổ chức được *đảng chính trị* cho mình và thiếu đường lối cách mạng đúng đắn. Tuy vậy, phong trào vẫn đứng vững và phát triển nhờ có chủ nghĩa yêu nước Việt Nam và bản chất anh hùng cách mạng của giai cấp công nhân Việt Nam.

Cũng như trên cả nước, trên vùng đất Nam Kỳ: “Sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị đất rồi: Chủ nghĩa xã hội chỉ còn phải làm cái việc



là gieo hạt giống của công cuộc giải phóng nữa thôi”¹, Nguyễn Ái Quốc và những người yêu nước Việt Nam đã là những người gieo mầm hạt giống chủ nghĩa Mác - Lê nin vào Việt Nam nói chung và Nam Kỳ nói riêng, thúc đẩy phong trào công nhân chuyển từ tự phát lên tự giác, phong trào yêu nước từ lập trường quốc gia sang khuynh hướng mácxít. Đây cũng chính là một tiền đề *thực tiễn - lý luận* đưa đến việc ra đời An Nam Cộng sản Đảng vào năm 1929 ở Nam Kỳ và việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam vào mùa xuân năm 1930.

*
* * *

Nếu như cuối thế kỷ XIX, với sự khủng bố gắt gao của thực dân Pháp cùng sự lúng túng, thiếu khả năng tập hợp của những người lãnh đạo là tầng lớp sĩ phu đã khiến phong trào yêu nước ở Nam Kỳ rơi vào trầm lắng thì đến đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước ở Nam Kỳ diễn ra rất mãnh liệt với nhiều hình thức tổ chức phong phú, đa dạng. Hàng loạt phong trào yêu nước diễn ra sôi nổi, liên tục từ phong trào Hội kín mang màu sắc tôn giáo đến phong trào mang khuynh hướng hiện đại Duy tân tiếp thu *chủ nghĩa cộng hòa (tự sản) không hoàn hảo* qua con đường Pháp, Nhật Bản hoặc Trung Hoa; từ những hoạt động tiến bộ của Nguyễn An Ninh với Thanh Niên Cao vọng đến phong trào đấu tranh sôi nổi, quyết liệt của đội ngũ công nhân... Tất cả đã làm nên bức tranh yêu nước với nhiều màu sắc. Phạm vi rộng lớn của phong trào còn biểu hiện ở chỗ nó tập hợp được nhiều tầng lớp xã hội với nhiều thế hệ và nhiều đội ngũ đồng đảo tham gia. Có phong trào quy tụ tầng lớp trên, giới thượng lưu, những đại điền chủ, người có tiền của, công chức trong bộ máy chính quyền thực dân. Có tổ chức lại tập hợp đa số trong các tầng lớp dưới, giới lao động, nông

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.1, tr.40.



dân, người nghèo khổ. Có phong trào chỉ tập hợp lực lượng theo địa phương nhỏ, theo gia đình, dòng họ; nhưng cũng có phong trào vận động gây dựng cơ sở trên toàn xứ Nam Kỳ, lan rộng và thống nhất trong phạm vi toàn quốc.

So với phong trào yêu nước diễn ra cùng thời điểm trên cả nước, phong trào yêu nước ở Nam Kỳ mang đậm đặc trưng của vùng đất nơi đây, có những phương thức đấu tranh mới hơn, đem lại hiệu quả cao hơn, góp phần mở rộng phạm vi rộng lớn và kéo dài thời gian cho phong trào. Nếu Đông Kinh Nghĩa Thục ở Bắc Kỳ chỉ tồn tại trong thời gian ngắn (trong năm 1907), tạo được tiếng vang trong giới trí thức, sĩ phu; phong trào chống sưu thuế ở Trung Kỳ (năm 1908) chưa tác động trực tiếp đến hoạt động kinh tế - xã hội của Việt Nam thì các phong trào đấu tranh ở Nam Kỳ, nhờ sử dụng công cụ báo chí công khai, đã tạo ra hiệu ứng xã hội rõ rệt, biểu hiện rõ nét trong phong trào Minh Tân, phong trào đấu tranh của trí thức tiêu tư sản ở Nam Kỳ.

Phong trào yêu nước ở Nam Kỳ có tính chất thực dụng rất cao; khác với ở Bắc Kỳ với màu sắc cách mạng chuyển tải qua “cỗ xe” văn hóa - tư tưởng và các hoạt động văn hóa - xã hội gần như là chủ lưu; cũng khác với ở miền Trung với tính quyết liệt có khuynh hướng bạo động. Ở Nam Kỳ, phong trào Duy Tân gắn với những hoạt động *kinh tế thương mại* có những thành công nổi bật và tiếp đó là phong trào tẩy chay hàng hóa của Hoa kiều, chống độc quyền thương mại của tư sản Pháp cũng thu được nhiều kết quả.

Một số phong trào yêu nước ở Nam Kỳ là sự tiếp nối của phong trào chung cả nước, nhưng những đóng góp của nó không chỉ phát huy tác dụng ở địa bàn Nam Kỳ mà ảnh hưởng lan tỏa trên phạm vi rộng lớn hơn. Điều này cho thấy tầm vóc của các phong trào yêu nước ở Nam Kỳ đầu thế kỷ XX rất lớn mạnh. Chính nó đã góp phần quan trọng thúc đẩy chiều hướng phát triển của phong trào yêu nước Việt Nam trong những giai đoạn tiếp theo, tạo ra những tiền đề về tư tưởng, tổ chức và lực lượng cho sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở những thời kỳ sau.



Các phong trào yêu nước ở Nam Bộ tuy diễn ra sôi nổi nhưng nhiều phong trào còn phân tán, thiếu thống nhất. Phong trào tư sản lúc ban đầu mang tính bồng bột, tự phát, lại chịu sự chi phối của chủ nghĩa cải lương thỏa hiệp nên sau khi đạt được một số quyền lợi kinh tế nhất định thì ý thức dân tộc lại giảm xuống nên đã bị phong trào quần chúng vượt qua. Do không có đường lối chính trị rõ ràng, nhất là không biết dựa vào quần chúng nhân dân mà chỉ dựa vào uy tín cá nhân nên không tạo ra được sức mạnh tổng hợp, không tạo được sự thống nhất cao trong những người khởi xướng phong trào. Vì vậy, khi những người lãnh đạo bị bắt thì phong trào cũng tan rã theo. Nhiều phong trào yêu nước của nhân dân Nam Kỳ đến đâu thế kỷ XX, cuối cùng đều thất bại. Cuộc khủng hoảng về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo cách mạng đã trở nên hết sức rõ ràng và gay gắt.

II- QUÁ TRÌNH TRUYỀN BÁ CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VÀO PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VÀ PHONG TRÀO YÊU NƯỚC, SỰ RA ĐỜI CÁC CHI BỘ CỘNG SẢN Ở NAM KỲ

1. Sự truyền bá chủ nghĩa Mác - Lenin vào các tỉnh Nam Kỳ

Vào những năm hai mươi của thế kỷ XX, ở Nam Kỳ, chủ nghĩa Mác - Lenin không phải là một học thuyết quá xa lạ, và không chỉ được truyền bá duy nhất qua con đường của Nguyễn Ái Quốc. Tận dụng sự tự do báo chí ở Nam Kỳ, bắt đầu từ năm 1925, trên tờ *La Cloche Félée* (*Chuông rè*), nhà yêu nước Nguyễn An Ninh đã cho đăng khá đều đặn những bài viết của một số lãnh tụ Quốc tế Cộng sản lúc đó (Zinoviev, Bukharin, Karl Radek, Gabriel Péri) và đầu năm 1926 cho đăng *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* liên tục trong tám kỳ báo. Ngoài ra, Phan Văn Trường, Nguyễn Thế Truyền, Đào Duy Anh là những nhà yêu nước rất tích cực tuyên truyền học thuyết Mác ở Nam Kỳ. Phan Văn Trường đã cùng với Nguyễn Thế Truyền lập ra tờ *Việt Nam hồn* và giới thiệu chủ nghĩa cộng sản trên tờ báo này; Đào Duy Anh với *Quan Hải Tùng Thư* cũng góp phần phổ biến một cách khá rộng rãi chủ nghĩa Mác...



Tất nhiên, hoạt động tuyên truyền này mang chủ đích biên dịch, phổ biến một *tư tưởng triết học* hơn là một *học thuyết cách mạng*.

Bên cạnh đó, cũng có tư liệu phản ánh việc tuyên truyền cộng sản của Quốc tế cộng sản trên địa bàn Nam Kỳ. Một bức điện mật đề ngày 8-9-1920 của các nhà chức trách Nam Kỳ báo cáo với cấp trên về việc họ đang theo dõi một số người Nga vừa đến Sài Gòn, trong đó, có một người tên là Ăngtônicôpxiki. Những người này theo sự điều tra của Sở Liêm phóng, đều là những đảng viên cộng sản có nhiệm vụ đến đây để tiến hành nhiệm vụ tuyên truyền cộng sản và gây cơ sở cộng sản. Nhưng những nỗ lực của Quốc tế Cộng sản chưa đạt được do sự ngăn cấm của Pháp.

Đối với việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Nam Kỳ, Nguyễn Ái Quốc có vai trò đặc biệt. Nguyễn Ái Quốc là người cộng sản đầu tiên của Việt Nam truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin có hệ thống dưới lăng kính một *học thuyết cách mạng*, đồng thời, là người viết về chủ nghĩa cộng sản sớm nhất trên sách báo cách mạng Việt Nam (lúc đầu là trên *Le Paria*, sau đó là trên tờ *Thanh niên* và trong cuốn *Đường Kách mệnh*), nhưng hơn hết, Nguyễn Ái Quốc thực hiện việc truyền bá một cách liên tục, khoa học, bài bản và gây được hiệu ứng xã hội sâu rộng.

Năm 1921, nhờ sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Pháp, Nguyễn Ái Quốc cùng một số chiến sĩ cách mạng ở một số nước thuộc địa của Pháp lập ra Hội Liên hiệp thuộc địa nhằm tập hợp tất cả những người ở thuộc địa sống trên đất Pháp đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Hội quyết định xuất bản tờ báo *Người cùng khổ* (*Le Paria*), do Nguyễn Ái Quốc làm chủ nhiệm kiêm chủ bút... Đây là tờ báo được bí mật chuyển về trong nước qua nhiều kênh, trong đó kênh chủ yếu là qua các thủy thủ trên những con tàu viễn dương. Những vấn đề được nêu lên trong tờ báo đã gây được hiệu ứng mạnh mẽ trong những người Việt Nam yêu nước.

Những tư tưởng cách mạng của Nguyễn Ái Quốc được một số báo chí tiến bộ xuất bản ở Sài Gòn tiếp nhận và đăng lại, tiêu biểu như tờ *Chuông rè* của Nguyễn An Ninh số ra ngày 10-12-1923 đăng lại một



số bài của báo *Le Paria, L'Humanite*. Hoặc báo *Jeune An Nam* của Lâm Hiệp Châu số 1, ngày 23-3-1926 tại Sài Gòn đăng bài *Chủ nghĩa để quốc Pháp ở Viễn Đông - Varen và Đông Dương* của Nguyễn Ái Quốc đã đăng trên *Le Paria* số 35, tháng 8-1925. Công nhân lập thành từng nhóm đọc báo, thậm chí chèo thuyền ra giữa sông che mắt mật thám để đọc *Le Paria*. Thông qua hoạt động của những trí thức tiến bộ, ảnh hưởng tư tưởng cách mạng của Nguyễn Ái Quốc tới địa bàn Sài Gòn và Nam Bộ ngày càng rõ nét. Trong ý thức của nhân dân, đặc biệt là lớp trí thức đương thời, Nguyễn Ái Quốc được thừa nhận như một lãnh tụ tương lai của đất nước.

Từ khi tới Moskva và tham dự Đại hội I Quốc tế Nông dân (ngày 23-10-1923), Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng đường dây liên lạc của Quốc tế Cộng sản với Đảng Cộng sản Pháp để gửi tài liệu mácxít và những tác phẩm của mình về Pháp, rồi từ đó phổ biến ở Nam Kỳ nói riêng và Việt Nam nói chung. Bản thân chính quyền thực dân cũng ghi lại việc tuyên truyền cộng sản ở thuộc địa đang lan rộng. Những người cách mạng Việt Nam, nhất là tầng lớp thanh niên trí thức say sưa tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê nin.

Tháng 6-1925, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, hạt nhân là Cộng sản đoàn được thành lập. Cơ quan tuyên truyền của Hội là tuần báo *Thanh niên*. Đây là một bước chuẩn bị có ý nghĩa quyết định về mặt tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ năm 1925-1927, một số lớp huấn luyện chính trị được mở tại Quảng Châu (Trung Quốc), đào tạo một đội ngũ cán bộ cho cách mạng Việt Nam. Sau các khóa học, một số học viên được chọn đi học ở trường Đại học Phương Đông của Quốc tế Cộng sản, một số được cử đi học tại trường quân sự Hoàng Phố, còn phần lớn trở về nước để truyền bá lý luận giải phóng dân tộc, và tổ chức nhân dân. Từ đây, hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đóng giữ vai trò quan trọng nhất trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê nin vào phong trào cách mạng ở trong nước.

2. Hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Tân Việt Cách mạng Đảng ở Nam Kỳ

a- Hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên

Cuối năm 1925, một đảng viên của Hội Phục Việt là Lê Duy Điểm được cử sang Xiêm và Trung Quốc tìm bắt liên lạc với tổ chức cách mạng của người Việt Nam ở nước ngoài. Đến Quảng Châu, Lê Duy Điểm gặp Nguyễn Ái Quốc, được tổ chức vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên sau đó được cử liên lạc với Phục Việt để nghị thống nhất hai tổ chức này và cử người sang Quảng Châu học tập. Đầu năm 1926, Hưng Nam (đổi tên từ Phục Việt) cử 2 đảng viên là Trần Phú và Tôn Quang Phiệt cùng 7 người (Nguyễn Văn Lợi, Nguyễn Ngọc Ba, Nguyễn Văn Khang, Phan Trọng Quảng, Phan Trọng Bình, Nguyễn Văn Đắc, Hoàng Văn Tùng) sang Quảng Châu liên lạc với Thanh niên và dự huấn luyện. Sau khi học xong, Phan Trọng Bình và Nguyễn Văn Lợi được cử về Việt Nam xây dựng cơ sở của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

Cuối năm 1926, Phan Trọng Bình và Nguyễn Văn Lợi đã kết nạp 3 thanh niên: Lê Mạnh Trinh, Ngô Thiêm, Lê Văn Phát vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và bố trí sang Quảng Châu học. Đây là lớp thanh niên đầu tiên của Nam Bộ đi học ở Quảng Châu.

Đầu năm 1927, Phan Trọng Bình và Nguyễn Văn Lợi bắt được liên lạc với tổ chức Công hội của Tôn Đức Thắng. Lúc này, sau một số năm tiếp xúc với báo chí của Đảng Cộng sản Pháp do Tổng Công hội Pháp gửi sang như báo *Nhân đạo*, *Đời sống thợ thuyền*; những báo và tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc như *Le Paria*, *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Tôn Đức Thắng và Công hội đã có sự ngưỡng mộ đặc biệt Nguyễn Ái Quốc, nay được tiếp xúc với những học trò của Người, càng dễ dàng tiếp cận với tư tưởng cách mạng vô sản. Những cán bộ ưu tú của Công hội đã được kết nạp vào Thanh niên như Tôn Đức Thắng, Trần Trương, Trần Ngọc Giải... Số đông hội viên của Công hội chuyển thành tổ chức quần chúng của Hội Việt Nam Cách mạng



Thanh niên. Ngoài ra, một nhóm 9 người của Công hội được cử sang Quảng Châu huấn luyện¹.

Trong suốt những năm 1927-1928, hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Nam Kỳ chủ yếu là phát triển tổ chức và huấn luyện hội viên. Nhiều hội viên mới được kết nạp như: Nguyễn Kim Cương, Hà Huy Giáp, Trương Châu, Nguyễn Văn Côn, Hứa Văn Hoài, Nguyễn Văn Trinh, Nguyễn Văn Nguyễn, Phạm Ký, Trần Não, Nguyễn Trung Nguyệt,... và tiếp tục cử người sang Quảng Châu học. Ngoài ra, còn một số hội viên từ Trung Kỳ, Bắc Kỳ sang Quảng Châu học rồi vào Nam hoạt động như: Phạm Văn Đồng, Phan Trọng Quảng, Nguyễn Ngọc Bá,...

Giữa năm 1927, trước sự phát triển khá nhanh về số lượng hội viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Kỳ bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Nam Kỳ được thành lập gồm: Phan Trọng Bình (Bí thư), Ngô Thiêm, Nguyễn Văn Lợi, Tôn Đức Thắng, Nguyễn Văn Pháp. Trụ sở liên lạc ở *Tín đức thư xã* - số nhà 37 đường Sabourain (nay là đường Lý Tự Trọng).

Sau khi Kỳ bộ Nam Kỳ của Thanh niên được thành lập, việc xây dựng cơ sở Thanh niên ở các tỉnh, huyện được đẩy mạnh:

Tại Long Xuyên: Được sự giới thiệu của ông Nguyễn Văn Côn², Nguyễn Ngọc Ba về Long Xuyên hoạt động với bí danh là thầy giáo Sinh. Nguyễn Ngọc Ba lấy trường Trần Minh (nay là trường tiểu học Mỹ Long B) làm cơ sở dạy học và tìm đến những thành viên tích cực trong phong trào yêu nước như: Châu Văn Liêm, Ung Văn Khiêm,... tuyên truyền đường lối

1. Chuyến thứ hai của thanh niên Nam Bộ sang Quảng Châu học có: Trần Ngọc Giải (Mỹ Tho), Trần Trương (Mỹ Tho), Lê Hoàng Chiếu (Mỹ Tho), Trần Văn Hoa (Mỹ Tho),... Ngươn (Mỹ Tho), Nguyễn Văn Cò (Mỹ Tho), Đặng Văn Sâm (Phú Nhuận - Sài Gòn), Bùi Văn Thêm (Tân Định - Sài Gòn), Trần Văn Phồng (Gò Công). Sau khi học xong, tất cả được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và trở về Nam Bộ hoạt động, trừ đồng chí Ngươn được cử sang Thái Lan.

2. Một nhà yêu nước theo phong trào Đông Du, sau được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tháng 2-1928, là ủy viên kỳ bộ Thanh niên Nam Kỳ.



cách mạng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Cuối năm 1927, Nguyễn Ngọc Ba đã kết nạp Châu Văn Liêm và Ung Văn Khiêm vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và phân công về Cần Thơ hoạt động. Chi bộ Thanh niên đầu tiên ở Long Xuyên, Châu Đốc ra đời tại Long Điền (Chợ Mới) gồm ba người: Châu Văn Liêm, Bùi Trung Phẩm và Lâm Văn Cảnh, do Châu Văn Liêm phụ trách. Chi bộ tích cực vận động quần chúng, tổ chức các hội công khai như: Hội thể thao Mỹ Luông - Long Điền, Ban cứu tế, Hội nhà giàng, Hội cạo gió,... thu hút đông đảo quần chúng tham gia. Những người tích cực được kết nạp vào Thanh niên.

Tháng 2-1928, Đặc ủy Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Hậu Giang được thành lập. Cùng thời điểm đó, Tỉnh bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Long Xuyên được thành lập, Châu Văn Liêm được chỉ định làm bí thư cùng Cưng, Thạnh, Tây. Tỉnh bộ lấy tiệm may Mỹ Quang¹ làm nơi liên lạc. Các lớp huấn luyện được mở ở Long Xuyên do Nguyễn Văn Cưng giảng dạy, lấy nội dung cuốn *Đường Kách mệnh* và điều lệ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên làm tài liệu giảng dạy.

Cuối năm 1929, các chi bộ và tiểu tổ Thanh niên phát triển dọc theo các tuyến giao thông chính, nơi tập trung dân cư như Long Điền, Kiến An, Long Kiến, Mỹ Luông, Mỹ Hội Đông, Nhơn Mỹ, Tân Đức, Mỹ Hiệp, Mỹ Hưng, Bình Phước Xuân, An Phong, Tân Phú, Tân Thạnh, Bình Thành,... (Chợ Mới), Long Sơn, Hòa Hảo,... (Tân Châu), Long Thuận, Tân Huê,... (Hồng Ngự). Ở Châu Thành - Long Xuyên có các chi bộ Long Xuyên - Lấp Vò và các tiểu tổ Bình Thành, Bình An Trung, Tân Bình Đông... (Lấp Vò). Ở tỉnh lỵ Châu Đốc và Thới Sơn, Nhơn Hưng (Tịnh Biên)... có các tổ chức biến tướng như hội thể thao, nhóm đọc sách báo... Các chi bộ Thanh niên còn tổ chức nông hội, công hội thu hút nhiều người tham gia với các hình thức như Hội lợp nhà, Hội tương tế ái hữu... Sách báo bí mật như *Đường Kách mệnh*, *Việt Nam hồn*, *Hồi trống tự do*,... được tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân.

Tại Thủ Đầu Một: Vào cuối năm 1927 đầu năm 1928, Nguyễn Văn Vĩnh (tức Nguyễn Xuân Cử) được tổ chức Thanh niên cử lên đồn điền

1. Nay là nhà số 14 đường Phạm Hồng Thái, thị xã Long Xuyên.



Phú Riềng, tìm cách hoạt động hợp pháp và bí mật xây dựng cơ sở Thanh niên. Tháng 4-1928, chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Phú Riềng được thành lập gồm 5 người: Nguyễn Văn Vĩnh, Trần Tử Bình, Phan Thư Hồng, Tạ và Hòa, do Nguyễn Văn Vĩnh làm Bí thư.

Tại Cần Thơ: Đầu năm 1927, những thanh niên yêu nước, đa số là học sinh trường Collège Cần Thơ (Lê Văn Sô, Nguyễn Văn Tây, Nguyễn Văn Phát, Nguyễn Văn Cưng, Trần Văn Thạnh, Huỳnh Quảng, Nguyễn Văn Lý...) do Lê Văn Sô làm trưởng đoàn sang Quảng Châu dự lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc tổ chức. Sau ba tháng học tập, những thanh niên này được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Cuối năm 1927, những thanh niên này về Sài Gòn, được phân công về Cần Thơ và một số nơi khác hoạt động. Một số người đến với những cái nôi của phong trào yêu nước trong tỉnh như: Long Tuyền, Nhơn Ái, Nhơn Nghĩa (Châu Thành), Thới Thạnh, Cờ Đỏ, Phong Hòa (Ô Môn), Trà Cồn (Trà Ôn), La Ghì, Vĩnh Xuân (Cầu Kè). Cũng trong thời gian này, Ung Văn Khiêm và Trần Ngọc Quế được kết nạp vào Kỳ bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

Tháng 2-1928, Tỉnh bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Cần Thơ được thành lập gồm 4 người, do Trần Ngọc Quế làm Bí thư. Tỉnh bộ thành lập *Hồng Đức thư cuộc*, phát hành báo chí tiền bộ và lập thêm tiệm giày Hồng Đức làm cơ sở kinh tế, đồng thời, là nơi liên lạc của Kỳ ủy Nam Kỳ với Tỉnh bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở các tỉnh xung quanh.

Thực hiện chủ trương vô sản hóa của Kỳ bộ, các hội viên Thanh niên thâm nhập vào xưởng sửa chữa ôtô Năm Tàu, Tư Quờn, Nhà Đèn, Sở Vệ sinh, Sở Trường Tiền. Sau một thời gian, chi bộ ghép Nhà Đèn và Sở Vệ sinh được thành lập gồm 4 đồng chí và 2 tổ Công hội đỏ có 6 hội viên. Ở xưởng sửa chữa ôtô Năm Tàu, kết nạp 2 người vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và 2 công nhân vào Công hội đỏ. Sở Trường Tiền có một hội viên Thanh niên và một tổ chức Công hội đỏ.

Cùng lúc đó, Thái Thị Nhạn - một nữ thanh niên đầy nhiệt huyết, hăng hái hoạt động tại các làng Mỹ Khánh, Nhơn Ái - họp nhóm từ 10 - 20 người để tuyên truyền, giác ngộ cách mạng cho quần chúng. Ba tháng sau, chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại đây được thành lập.

Tại quận Ô Môn, từ chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ban đầu đã xây dựng được một số cơ sở ở Thới Lan, Thới Thạnh, Thới An, Bù Hút. Tại chi bộ Bù Hút, Hà Huy Giáp đã dịch *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* và ra tờ báo *Lao nông*, in bằng “xu noa”. Đây là tờ báo đầu tiên của Tỉnh bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để phân phát cho các chi bộ, các tổ chức công hội và nông hội, thanh niên, phụ nữ học tập và tuyên truyền ra quần chúng.

Tại quận Cà Mau: Cuối năm 1927, Kỳ bộ Nam Kỳ cử Đào Hưng Long đến quận Cà Mau để tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin. Tháng 1-1928, chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên quận Cà Mau được thành lập gồm Lâm Thạnh Mậu, Nguyễn Văn Chánh, Trần Hải Thoại, Tân Văn Hai và một số người khác do Đào Hưng Long làm Bí thư. Chi bộ mở được một cửa hiệu sách báo lấy tên là *Hồng Anh thư quán*, một quán bán cơm và quán cà phê *Tâm Đồng* cùng là nơi hội họp, trao đổi ý kiến, nói chuyện thời sự.

Thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn: Năm 1928, tỉnh bộ Sài Gòn được thành lập (bao gồm cả Chợ Lớn). Tỉnh bộ Sài Gòn gồm Trần Trương, Nguyễn Trung Nguyệt. Tiếp đó, Thành bộ Sài Gòn của Thanh niên ra đời do Tôn Đức Thắng làm Bí thư. Thực hiện chủ trương “vô sản hóa” của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, từ năm 1928, địa bàn hoạt động của Công hội Sài Gòn là nơi tiếp nhận và giúp đỡ những cán bộ của Hội đi “vô sản hóa” bí mật ở các nhà máy, xí nghiệp - như Ngô Gia Tự hoạt động tại bến cảng Sài Gòn, Lê Văn Lương và Hoàng Quốc Việt “vô sản hóa” ở xưởng Faci, Phan Trọng Quang vào làm ở xưởng kéo xe,...

Tỉnh Sa Đéc: Đầu năm 1927, Sa Đéc đã có 3 thanh niên học sinh được đưa sang huấn luyện ở Quảng Châu. Từ cuối năm 1927 đến năm 1928, cơ sở Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Sa Đéc từ 3 hội viên



đã phát triển lên gần 30 hội viên. Tháng 2 -1929, Sa Đéc thành lập Tỉnh bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên do Nguyễn Văn Pháp làm Bí thư.

Tỉnh Vĩnh Long: Tháng 6-1927, Nguyễn Văn Công đến tuyên truyền gây dựng cơ sở ở đây. Cuối năm 1928, một chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập tại ngã tư Long Hồ (thị xã Vĩnh Long).

Tỉnh Trà Vinh, vào cuối năm 1928, một chi bộ ở ấp Ba Làng thuộc huyện Càng Long được thành lập.

Đến cuối năm 1928, tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Nam Kỳ được xây dựng khá vững chắc và không ngừng mở rộng. Số hội viên tăng lên 500 người với 19 chi bộ và hội quần chúng ở các tỉnh. Trước sự phát triển của Hội, Đại hội bầu ra Kỳ bộ chính thức của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Nam Kỳ đã được tổ chức tại khách sạn Tân Hòa, ở đại lộ Bonard¹. Kỳ bộ mới thành lập gồm: Phan Trọng Bình, Ngô Thiêm, Lê Văn Phát, do Phan Trọng Bình làm Bí thư. Sau một thời gian, Phan Trọng Bình được điều ra miền Trung, Kỳ bộ bổ sung thêm Trần Văn Phồng và phân công Ngô Thiêm làm Bí thư.

Để bồi dưỡng chính trị cho lớp hội viên mới, Kỳ bộ và các tỉnh bộ đã mở nhiều lớp huấn luyện ngắn ngày. Năm 1929, Kỳ bộ ra tạp chí *Bônsêvich* và báo *Công - nông - binh* do Phạm Văn Đồng và Nguyễn Kim Cương biên tập. Tuy mới ra được ít số nhưng đã có tác dụng tích cực trong việc truyền bá, giác ngộ đường lối cách mạng của Hội trong hội viên và trong thanh niên.

Tháng 3-1929, thi hành chỉ thị của Tổng bộ, Kỳ bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Nam Kỳ tiến hành Đại hội tại Chợ Lớn với sự tham gia của 13 đại biểu. Đại hội đã bầu Kỳ bộ mới gồm: Phạm Văn Đồng, Nguyễn Kim Cương, Nguyễn Văn Côn, Trần Ngọc Quế, Trần Ngọc Giải². Phạm Văn Đồng làm Bí thư Kỳ bộ. Lúc này, Trụ sở của Kỳ bộ đặt tại số nhà 14, hẻm La Case (nay là đường Nguyễn Tri Phương).

1. Nay là đường Lê Lợi.

2. Sau đó, Kỳ bộ bổ sung thêm Châu Văn Liêm.



Qua quá trình phát triển và tổ chức hoạt động, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã vạch trần những luận điệu của thực dân Pháp và bè lũ tay sai, đồng thời đấu tranh có hiệu quả chống những quan điểm dân tộc cải lương và dân tộc hẹp hòi của giai cấp tư sản và tiểu tư sản. Nhờ vậy, trong những năm 1928-1929, phong trào công nhân các tỉnh Nam Kỳ diễn ra ngày càng sôi sục và quyết liệt. Năm 1928, các cuộc đấu tranh của công nhân hăng nước đá Larue Sài Gòn, các nhà máy xay Chợ Lớn, đồn điền Lộc Ninh, nhà in Portail, đồn điền Cam Tiêm, các hăng dầu Nhà Bè,... liên tiếp nổ ra. Năm 1929, các cuộc bãi công của công nhân đồn điền Phú Riềng, hăng buôn Charner Sài Gòn, đồn điền Phú Riềng, các nhà in Chợ Lớn, khách sạn Palace,... nổ ra. Hoạt động tích cực của đảng viên Thanh niên trong phong trào “vô sản hóa” chẳng những rèn luyện các chiến sĩ Thanh niên thành đại biểu chân chính của giai cấp, của dân tộc, mà chính họ đã mang tới cho phong trào công nhân hệ tư tưởng cách mạng triệt để của chủ nghĩa Mác - Lê nin. Phong trào đấu tranh của công nhân từ những khẩu hiệu kinh tế đã tiến lên đấu tranh cho những khẩu hiệu chính trị và phong trào công nhân dần trở thành một lực lượng chính trị độc lập.

Các hình thức hoạt động phong phú, hiệu quả của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã làm chuyển biến mạnh mẽ phong trào công nhân trên con đường đấu tranh tự giác và tạo ra xu hướng ngả theo lập trường vô sản một cách rõ rệt của phong trào yêu nước Nam Kỳ. Đây là bước phát triển nhảy vọt của phong trào công nhân và phong trào cách mạng giải phóng dân tộc.

b- Hoạt động của Tân Việt Cách mạng Đảng

Ngày 14-7-1925, tại núi Quyết (Nghệ An), đại biểu sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội và một số chính trị phạm (Trần Phú, Trần Mộng Bạch, Tôn Quang Phiệt, Ngô Đức Diên, cụ Tú Kiên, cụ Giải Huân...) đã họp và thành lập Hội Phục Việt. Sau đó, Hội kết



nạp thêm hội viên, chủ yếu ở các tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh và trong giáo giới¹.

Sau vụ rải truyền đơn đòi thả Phan Bội Châu, Hội Phục Việt đổi tên thành Hội Hưng Nam (đầu năm 1926), sau là Việt Nam Cách mạng Đảng (tháng 7-1926), rồi Việt Nam Cách mạng Đồng chí hội (tháng 7-1927). Tháng 7-1928, Hội đổi thành Tân Việt Cách mạng Đảng (gọi tắt là Tân Việt).

Ngay sau khi được thành lập, Tân Việt đã hướng tới những vấn đề lý luận mới của con đường cứu nước. Tháng 7-1926, sau khi bắt được liên lạc với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tổng bộ Tân Việt đã cử Tôn Quang Phiệt và Trần Phú đưa một số hội viên sang Quảng Châu để dự lớp huấn luyện. Sau khi dự lớp huấn luyện chính trị của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Châu, Lê Duy Điểm có cuộc hội kiến với Trần Mộng Bạch về con đường cách mạng mà Nguyễn Ái Quốc đã lựa chọn và về chủ trương hợp nhất hai tổ chức cách mạng ở trong nước và ngoài nước.

Tân Việt chịu ảnh hưởng của xu hướng mác xít từ đó và lấy nội dung tài liệu của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để huấn luyện cho đảng viên. Cùng với Thanh niên, Tân Việt đã góp phần tích cực vào quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam.

Trong quá trình xây dựng và mở rộng tổ chức, khuếch trương hoạt động, Tân Việt sớm quan tâm đến vùng đất Nam Kỳ. Ở Sài Gòn, Tân Việt đã sớm liên hệ với Đảng Thanh niên mới thành lập (tháng 3-1926). Đầu năm 1927, một bộ phận hội viên được cử vào Sài Gòn để xây dựng cơ sở. Bộ phận này gồm có: Nguyễn Đình Kiên, Đào Xuân Mai, Hà Huy Tập, Trần Ngọc Danh, Trần Phạm Hổ, Nguyễn Khoa Hiên, Nguyễn Văn Lợi,...

Sau một thời gian hoạt động, Đảng Tân Việt đã phát triển được thêm nhiều hội viên mới: Nguyễn Văn Khoa, Lê Trọng Mân, Trần Hữu

1. Trong số hội viên này tiêu biểu có: Hà Huy Tập, Nguyễn Sĩ Sách, Trần Văn Tăng, Hoàng Đức Thi, Phạm Kiến Huy, Lê Duy Điểm, Trần Hậu Toàn, Đặng Thai Mai, Phan Đăng Lưu, Ngô Đức Đệ, Lê Viết Vượng,...



Chương, Trần Hữu Duyệt, Nguyễn Đình Xứng, Lê Phú Thành, Nguyễn Duy Trinh, Nguyễn Khoa Đội Lan, Nguyễn Khoa Thể Chi, Trường Sinh, Lê Văn Dũng....

Năm 1928, khi số lượng đảng viên đã tương đối đông và phát triển ra Tân An, Mỹ Tho, Biên Hòa, Phan Rang, Tháp Chàm, Nha Trang,... Tân Việt đã tổ chức ra Kỳ bộ bao gồm: Nguyễn Đình Kiên, Hà Huy Tập, Trần Ngọc Danh, Trần Phạm Hổ, Đào Xuân Mai. Kỳ bộ do Nguyễn Đình Kiên làm Bí thư và Đào Xuân Mai làm Phó Bí thư. Trụ sở của Tân Việt đặt tại số nhà 17 đường Kitchener (nay là đường Nguyễn Thái Học) và có một cơ quan bí mật tại nhà số 11 đường Foucault (nay là đường Nguyễn Phi Khanh). Từng người được phân công công việc cụ thể như Đào Xuân Mai chuyên trách về huấn luyện và tổ chức công tác; cụ Tú Kiên phụ trách công việc tìm hiểu và mở rộng đoàn kết với các đảng phái chính trị, thân sĩ cách mạng; Hà Huy Tập và Trần Phạm Hổ, Trần Ngọc Danh phụ trách vận động trí thức, học sinh; Lê Trọng Mân phụ trách vận động công nhân¹. Họ tích cực lãnh đạo công đoàn chuẩn bị các cuộc đấu tranh để đưa yêu sách đòi quyền lợi trước mắt như: tăng lương, giảm giờ làm... Lê Trọng Mân đã giác ngộ thủy thủ trên một chiếc tàu của Pháp, lập được một tổ gồm 3 người và một tổ công nhân đạp xe xích lô ở Tân Định. Tại các trường tư, Hà Huy Tập, Trần Phạm Hổ, Trần Ngọc Danh, Nguyễn Khoa Hiên phát triển cơ sở trong giới học sinh, giáo dục cho họ tình yêu đất nước, chống Pháp và phong kiến tay sai...

Bên cạnh việc phát triển tổ chức, xây dựng cơ sở để truyền bá những tư tưởng cách mạng theo chủ nghĩa Mác - Lê nin, Tân Việt cũng mở các lớp huấn luyện đảng viên mới, mỗi lớp trên 10 đảng viên dự bị, kể cả đảng viên dự bị ở liên tỉnh Ngũ Trang gửi vào. Nội dung huấn luyện gồm có: Lý luận cách mạng; lịch sử nhân loại; lịch sử mất nước các dân tộc lân bang; lịch sử mất nước và cách mạng Việt Nam; lịch sử cách mạng các nước trên thế giới; tiểu sử các nhà cách mạng; chính trị và chủ

1. Kỳ bộ Nam Kỳ bấy giờ kiêm nhiệm hoạt động trong cả 5 tỉnh miền Trung Nam Bộ gọi là Ngũ Trang.



nghĩa (Cộng sản, Tam dân, Cam địa, Cơ nhĩ đặc); Quốc tế I, II, III; tình hình Việt Nam về chính trị, xã hội, kinh tế; tình hình thế giới; tình hình Pháp,... Nói chung, nội dung gần giống như của Thanh niên. Sau khi học xong lý luận, các đảng viên phải đi thực hành tuyên truyền vận động cách mạng, tiến hành vận động công nhân, nông dân, phụ nữ, học sinh, binh lính qua các bước xem xét điều tra, kết thân, tuyên truyền tổ chức.

Việc ra đời và hoạt động của tổ chức Tân Việt tại Nam Kỳ cùng với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã góp phần truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Nam Kỳ, tác động mạnh mẽ đến phong trào đấu tranh của nông dân và tầng lớp trí thức, tiểu tư sản thành thị cũng sôi nổi. Những phong trào ấy đã kết hợp thành một làn sóng dân tộc, dân chủ mạnh mẽ trên vùng đất này.

3. Quá trình hình thành các tổ chức cộng sản và sự ra đời của các chi bộ cộng sản ở Nam Kỳ

Cho đến giữa năm 1929, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Tân Việt đã làm tròn nhiệm vụ lịch sử của mình là xây dựng được hệ thống tổ chức, truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào trong nước. Phong trào công nhân phát triển mạnh lên tự giác, phong trào yêu nước ngả theo lập trường vô sản. Những điều kiện, tiền đề cho việc thành lập Đảng được chuẩn bị. Đã đến lúc cần có một đội tiên phong của giai cấp công nhân, có đường lối cách mạng rõ ràng, khoa học để đưa phong trào cách mạng phát triển.

Trong lúc phong trào cách mạng ở Nam Kỳ diễn ra sôi nổi thì cuối năm 1928, tại Sài Gòn đã xảy ra sự kiện làm cho Kỳ bộ Thanh niên Nam Kỳ bị phân rã. Phần lớn ban lãnh đạo của Kỳ bộ và Thành bộ Sài Gòn là tầng lớp trí thức, tiểu tư sản, trong đó có một số phần tử cơ hội. Vì vậy, trong Kỳ bộ xuất hiện tư tưởng tranh giành quyền lãnh đạo, dẫn đến việc xử tử một thành viên trong Kỳ bộ vì tội “quan hệ nam - nữ bất chính”. Trong cuộc họp chung của Kỳ bộ và Thành bộ, Tôn Đức Thắng phản đối bản án tử hình và yêu cầu xin ý kiến của Tổng bộ. Nhưng cuối cùng, trước sức ép của một số người lãnh đạo của Kỳ bộ, bản án đã được thực hiện.

Sau khi biết rõ sự việc, Tổng bộ đã phê phán Kỳ bộ Nam Kỳ và quyết định giải tán Ban Chấp hành đương nhiệm, thành lập Ban Chấp hành mới do Phạm Văn Đồng làm Bí thư. Tôn Đức Thắng vẫn tiếp tục liên lạc, chỉ đạo tổ chức Công hội đỏ hoạt động.

Phong trào cách mạng vẫn tiếp tục phát triển. Đến đầu năm 1929, trước sự phát triển rộng lớn và mạnh mẽ của phong trào dân tộc dân chủ theo khuynh hướng cách mạng vô sản đã đòi hỏi phải có đội tiên phong chính trị là chính đảng của giai cấp công nhân ra đời. Những người có tư tưởng tiến bộ trong Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã nhận thức được yêu cầu khách quan ấy.

a- An Nam Cộng sản Đảng

Trong Đại hội của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Hương Cảng (5-1929), khi đoàn đại biểu Bắc Kỳ nêu vấn đề thành lập Đảng Cộng sản ngay giữa Đại hội, phần lớn đại biểu, trong đó có các đại biểu Nam Kỳ, không phải không tán thành việc thành lập Đảng Cộng sản mà chỉ không tán thành đưa vấn đề này ra trước Đại hội Thanh niên. Họ cho rằng, trong buổi đầu chỉ nên lập một Ban trù bị thành lập Đảng Cộng sản.

Đoàn đại biểu Bắc Kỳ sau khi bỏ Đại hội ra về đã tiến hành thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng (6-1929) và cử ra một Ban Chấp hành Trung ương lâm thời. Đồng thời, Đông Dương Cộng sản Đảng cũng phân công người vào Trung Kỳ (Trần Văn Cung và Nguyễn Phong Sắc) và Nam Kỳ (Trần Tư Chính) hoạt động để phát triển Đảng và tuyên truyền ảnh hưởng.

Sau khi Đông Dương Cộng sản Đảng ra đời, tổ chức Thanh niên ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ dần tan rã. Một số hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng, một số “nằm chờ”, số còn lại tự tổ chức ra các chi bộ cộng sản. Tại Nam Kỳ, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên vẫn được giữ vững, nhưng xu hướng muốn tổ chức Đảng Cộng sản diễn ra sôi nổi trong Thanh niên. Kỳ bộ Nam Kỳ cho in các tài liệu của Đại hội, đồng thời chuẩn bị các điều kiện để tiến tới thành lập Đảng Cộng sản. Các đồng chí ở đây đã liên hệ với các đồng



chí ở miền Trung để nắm tình hình chung về tổ chức Đảng Cộng sản. Tháng 7-1929, nhận được thư của Nguyễn Thiệu và Nguyễn Sỹ Sách cho biết tình hình tan rã của tổ chức Thanh niên tại Trung bộ và xu hướng muốn thành lập Đảng Cộng sản đang lên rất mạnh trong Thanh niên và đề nghị “không cần, không nên và không nỡ duy trì tổ chức Thanh niên nữa”, Kỳ ủy Nam Kỳ liền cho đốt những văn kiện của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã in.

Nhận được thư của Tổng bộ ở Hương Cảng gửi về bày tỏ quan điểm tán đồng việc thành lập Đảng Cộng sản, Châu Văn Liêm và một số đồng chí đã tìm gặp Trần Tư Chính (Bàng Thống) - là đại diện cho Đông Dương Cộng sản Đảng - đã vào tới Sài Gòn để bàn bạc thống nhất thành lập một Đảng Cộng sản¹. Do tư tưởng hẹp hòi, bè phái và thành kiến từ trước nêu khi đến Sài Gòn, Bàng Thống chỉ liên hệ với Hoàng Đôn Văn, Đỗ Đình Thọ và xa lánh những hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên khác. Bởi vậy, việc gặp Bàng Thống để bàn bạc thống nhất đã không thành công.

Trong bối cảnh đó, một số cốt cán của Thanh niên ở Nam Kỳ họp tại nhà Châu Văn Liêm tại đường Hamelin (nay là đường Lê Thị Hồng Gấm), đã quyết định lựa chọn những người ưu tú trong Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tổ chức ra An Nam Cộng sản Đảng. Sau quyết định này, Châu Văn Liêm đã triệu tập một hội nghị gồm các đại biểu đã được chọn lọc và chỉ định ở các tỉnh để tổ chức An Nam Cộng sản. Hội nghị được tổ chức tại căn phòng số 1, lầu 1, Phong Cảnh khách lâu ở góc đường Bonard - Filippini. Hội nghị tuyên bố “cải tổ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội thành An Nam Cộng sản Đảng”. Các đại biểu dự Hội nghị đều trở thành đảng viên và có nhiệm vụ về các tỉnh lựa chọn trong Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên những người có đủ tiêu chuẩn để kết nạp vào Đảng và thành lập các chi bộ đảng.

1. Trước đó, nhiều hội viên cốt cán của Hội như: Nguyễn Kim Cương, Nguyễn Văn Phát, Nguyễn Văn Giao, Trần Trương, Tôn Đức Thắng, Nguyễn Trung Nguyệt,... bị địch bắt.



Tháng 8-1929, các chi bộ của An Nam Cộng sản Đảng lần lượt ra đời ở các tỉnh Nam Kỳ. Trong khi đó, tại Hương Cảng một chi bộ An Nam Cộng sản Đảng cũng được thành lập. Riêng tại Sài Gòn, An Nam Cộng sản Đảng có các chi bộ hoặc đảng viên ở Ba Son, FACI, Đề pô xe lửa Dĩ An, Hàng dầu Nhà Bè, Hàng rượu Bình Tây, Hàng buôn Charner, Hàng xây cát Brossard - Maupin, Nhà Đèn - Chợ Rẫy, các chi bộ thợ thủ công như thợ may, xe kéo... Đặc biệt, An Nam Cộng sản Đảng đã thành lập được Tổng Công hội Nam Kỳ, bao gồm nhiều công hội, xí nghiệp và công hội thợ thủ công.

Vừa ra đời, An Nam Cộng sản Đảng đã nhanh chóng triển khai công tác phát triển tổ chức của Đảng. Tháng 9-1929, Châu Văn Liêm về Cần Thơ liên hệ với một số cơ sở An Nam Cộng sản Đảng, chuẩn bị thành lập tổ chức Đặc ủy An Nam Cộng sản Đảng để trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo phong trào cách mạng trong toàn vùng Hậu Giang. Đảng viên Trần Thị Thơ được giao nhiệm vụ tìm thuê một căn nhà trong khu vực chợ Bình Thủy để làm nơi ở, đì lại hoạt động của các đồng chí lãnh đạo trong tổ chức.

Tháng 9-1929, tại căn nhà trệt tại chợ Bình Thủy (nay là số 34/7, đường Bùi Hữu Nghĩa, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ) đã diễn ra Hội nghị thành lập Đặc ủy An Nam Cộng sản Đảng Hậu Giang (bao gồm các tỉnh: Cần Thơ, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bạc Liêu, Rạch Giá, Sa Đéc, Long Xuyên...) do Châu Văn Liêm chủ trì. Ban Chấp hành Đặc ủy đầu tiên gồm Nguyễn Văn Khiêm, Hà Huy Giáp, Nguyễn Văn Tây, Nguyễn Văn Sô, Nguyễn Văn Trí, do Nguyễn Văn Khiêm làm Bí thư. Đặc ủy chủ trương lựa chọn những người vững vàng trong tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để kết nạp vào Đảng và thành lập chi bộ cộng sản ở các xí nghiệp, trường học, đường phố và các xã ở nông thôn. Thực hiện chủ trương trên, các đồng chí được phân công đi các tỉnh để xây dựng, thành lập các chi bộ cộng sản.

Tháng 11-1929, chi bộ An Nam Cộng sản Đảng tại đồn điền Cờ Đỏ (Ô Môn) ra đời do Hà Huy Giáp làm Bí thư. Chi bộ An Nam Cộng sản Đảng ở Cao Lãnh được thành lập. Cùng lúc đó, chi bộ An Nam Cộng sản Đảng ở quận Lấp Vò (Long Xuyên) do Châu Văn Liêm trực tiếp chỉ



đạo và tổ chức cũng ra đời. Cuối năm 1929, nhiều chi bộ An Nam Cộng sản Đảng ở Sa Đéc lần lượt xuất hiện: chi bộ Phong Mỹ, chi bộ liên xã Tân Thuận - Đông Tân - Thuận Tây, chi bộ Liên xã Hội An - Mỹ An Hưng, chi bộ Tân Dương.

Tháng 1-1930, Ung Văn Khiêm đến Cà Mau kết nạp bốn đồng chí: Lâm Thạnh Mậu, Nguyễn Văn Chánh, Tân Văn Hai và Phạm Ngọc Cử để thành lập chi bộ An Nam Cộng sản Đảng thị trấn Cà Mau, do Lâm Thạnh Mậu làm Bí thư.

b- Đông Dương Cộng sản Đảng

Ngay sau khi Đông Dương Cộng sản Đảng được thành lập ở Hà Nội, Đảng đã cử người vào Trung Kỳ và Nam Kỳ tuyên truyền hoạt động và phát triển tổ chức.

Tháng 7-1929, Trần Tú Chính (tức Bàng Thống) vốn là hội viên của Hội Thanh niên Nam Kỳ, tránh địch khống bố sau vụ Barbier, đã ra Hà Nội gấp được đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng, được Đảng thâu nhận và cử vào Sài Gòn công tác. Vào tới Sài Gòn, Bàng Thống liên hệ với Đỗ Đình Thọ và Hoàng Đôn Văn (hai người này về sau đều phản Đảng) và xa lánh những hội viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên khác, do đó, không phát triển được tổ chức Đông Dương Cộng sản Đảng ở Nam Kỳ.

Khoảng tháng 8-1929, Trung ương lâm thời của Đông Dương Cộng sản Đảng đã rút Bàng Thống, cử Ngô Gia Tự cùng một số đồng chí ở Bắc và Trung Kỳ vào Sài Gòn hoạt động (Hoàng Quốc Việt, Lê Văn Lương, Nguyễn Trọng Nhã và Võ Phong). Tuy nhiên, tới thời gian này, An Nam Cộng sản Đảng đã ra đời và tích cực hoạt động nên Đông Dương Cộng sản Đảng không thể nhanh chóng phát triển được tổ chức ở Nam Kỳ. Tại Sài Gòn, Đông Dương Cộng sản Đảng chỉ có mấy nhóm đảng viên ở Nhà Đèn - Chợ Rẫy (Nguyễn Trọng Nhã, Võ Phong, Ba Tui, Ba Nạp), FACI (Hoàng Quốc Việt, Lê Văn Lương), Xe điện (Mười Sanh), trong học sinh (Học, Nguyễn Duy Khâm), bồi bếp (Yêm), công nhân thủy thủ (Phan Đức),...

Tháng 9-1929, Ngô Gia Tự cử Nguyễn Xuân Cử liên lạc với Trần Tử Bình thành lập được một chi bộ ở Phú Riềng gồm 6 đảng viên. Chi bộ



đã kết nạp thêm những đảng viên mới, rồi tung những “hạt giống đỏ” đi vào các đồn điền cao su, nhà máy, xí nghiệp để vận động cách mạng, tổ chức mạng lưới cơ sở ở một số địa phương khác. Chỉ trong vòng mấy tháng cuối năm 1929 đầu năm 1930, cơ sở đảng đã được phát triển ở một số địa phương trong tỉnh Biên Hòa như: Đèpô xe lửa Dĩ An, Nhà máy cửa BIF, đồn điền cao su Cam Tiêm, đồn điền Cuộc - Tơ - Nay. Dưới sự tổ chức của chi bộ, một loạt các tổ chức quần chúng ra đời, gồm có nghiệp đoàn, các hội tương tế, cứu tế... hoạt động hợp pháp thu hút công nhân tham gia. Nghiệp đoàn ra tờ báo *Giải thoát* in bí mật và phân phát cho công nhân.

Tháng 11-1929, Ngô Gia Tự liên hệ với Trần Phụng Vỹ thành lập một chi bộ Đảng ở Vĩnh Kim (Mỹ Tho) gồm 6 đảng viên.

Như vậy, tới tháng 11-1929, Đông Dương Cộng sản Đảng đã cắm được “ba cái cọc” ở vùng đất Nam Bộ: Một ở các xí nghiệp, sản nghiệp Sài Gòn; một ở đồn điền cao su miền Đông Nam Bộ; một ở nông thôn đồng bằng Nam Bộ. So với An Nam Cộng sản Đảng thì hệ thống tổ chức và cơ sở của Đông Dương Cộng sản Đảng ở Nam Kỳ còn khá ít, nhưng hoạt động của tổ chức này đã góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy phong trào cách mạng ở Nam Kỳ, đưa đến sự thống nhất các tổ chức cộng sản sau này.

c- Đông Dương Cộng sản Liên đoàn

Năm 1928, Kỳ bộ Tân Việt đóng tại Sài Gòn gồm: Nguyễn Đình Kiên, Đào Xuân Mai, Hà Huy Tập, Trần Ngọc Danh, Trần Phạm Hổ do Nguyễn Đình Kiên làm Bí thư và Đào Xuân Mai làm Phó Bí thư. Sau vụ Barbier (tháng 12-1928), Tổng bộ của Tân Việt có quyết định cho toàn Đảng ngừng hoạt động một thời gian. Nhưng bước sang năm 1929, xu hướng cộng sản sôi nổi khắp ba kỳ đã tác động mạnh mẽ đến một số cán bộ của Tân Việt ở Nam Kỳ. Mặc dù nội bộ Tân Việt chưa thống nhất, những người lãnh đạo chủ chốt phản đối việc thành lập Đảng Cộng sản, nhưng một số cán bộ cốt cán của Tân Việt ở Nam Kỳ vẫn quyết định họp bàn bầu ra một Ban Chấp ủy gồm Trần Hữu Chương, Lê Trọng Mân, Nguyễn Hoàng, Nguyễn Khoa Văn, Trần Hữu Duyệt,... Các cốt cán đòi thành lập Đảng Cộng sản, nếu không sẽ ly khai khỏi Tổng bộ.



Ngày 7-7-1929, Trần Hữu Duyệt được cử ra Huế bàn với Tổng bộ việc thành lập Đảng Cộng sản nhưng khi tới nơi thì toàn bộ Tổng bộ Tân Việt đã bị địch bắt. Trần Hữu Duyệt liền ra Vinh liên lạc với Kỳ ủy Tân Việt ở Trung Kỳ bàn về việc thành lập Đảng Cộng sản. Tiếp đó, Trần Hữu Duyệt được bố trí ở nhà Lê Liên Vụ ở Vĩnh Lộc (Thanh Hóa) chờ tổ chức một cuộc họp với đại biểu các tỉnh, nhưng Hội nghị không thành, Trần Hữu Duyệt trở về Sài Gòn.

Cùng lúc đó, trên địa bàn Nam Kỳ, trong vòng một tháng, ở nhiều nơi đã tổ chức ra các chi bộ, các nhóm đảng viên cộng sản: Đakao, Tân Định, Phú Nhuận, Bà Chiểu, Khánh Hội, Chợ Quán, Chợ Lớn, Nhà Bè. Sau đó phát triển tổ chức Đảng xuống Gia Định, Tân An, Mỹ Tho và đã mở được một lớp huấn luyện cho các đảng viên mới.

Tháng 8-1929, Bí thư Kỳ ủy Tân Việt Trung Kỳ Nguyễn Xuân Kiên đã trao đổi với các Tỉnh ủy của Tân Việt tại các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và tất cả đều nhất trí phải thành lập Đảng Cộng sản. Sau khi thống nhất được cả với nhóm ở Huế, Nguyễn Xuân Kiên liền vào Sài Gòn gặp Kỳ ủy Nam Kỳ. Cuộc họp đã đi đến một số quyết định:

- Sẽ tiến hành Đại hội để thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng vào tháng 1-1930.

- Số đại biểu họp sẽ không quá 10 người.
- Địa điểm họp ở Trung Kỳ.
- Văn kiện Đại hội do Kỳ ủy Nam Kỳ phụ trách chuẩn bị.

Sau cuộc họp, tại Nam Kỳ, Kỳ ủy phân công Hải Triều, Hải Thanh, Lê Trọng Mân chuẩn bị “Cương lĩnh chính trị của Đảng”; đồng thời cử Trần Hữu Chương và Hải Triều là đại biểu cho Nam Kỳ đi dự Đại hội vào tháng 1-1930.

Từ tháng 9 đến cuối năm 1929, trọng tâm của Kỳ ủy Nam Kỳ là củng cố và phát triển các tổ chức cơ sở của Đảng và chuẩn bị cho Đại hội. Cho tới tháng 12-1929, số đảng viên của Đông Dương Cộng sản Đảng ở Nam Kỳ và Ngũ Trang đã có tới gần 100 người.

Tháng 12-1929, 8 đại biểu của đảng bộ ba kỳ họp bàn lấy ngày 1-1-1930 là ngày chính thức thành lập *Đông Dương Cộng sản Liên đoàn*. Nhưng đúng vào ngày đó, 8 đại biểu đều bị bắt ở bến Đò Trai (Hà Tĩnh). Bởi vậy, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn đã ra đời nhưng không có Ban Chấp hành Trung ương.

Tại các Kỳ, các đảng viên không bị bắt chủ động thực hiện công việc ở địa phương mình. Tại Sài Gòn, sau khi Trần Hữu Chương và Hải Triều bị bắt, chỉ còn lại Lê Trọng Mân và Hải Thành, nên bổ sung thêm Nguyễn Văn Lợi, một đảng viên kỳ cựu của Tân Việt, là công nhân ở trạm vô tuyến Phú Lâm vào cấp ủy; trụ sở cũng được rời đến một nhà ở hẻm đường Lasomme (nay là đường Hàm Nghi).

Như vậy, trong khoảng thời gian từ tháng 6-1929 đến tháng 1-1930, các chi bộ cộng sản đã lần lượt xuất hiện ở Nam Kỳ, trong đó, ra đời sớm nhất và đầy đủ nhất là ở Sài Gòn - Chợ Lớn. An Nam Cộng sản Đảng có nhiều chi bộ và nhóm đảng viên trong các ngành lao động thủ công, ở hầu khắp các tỉnh. Đông Dương Cộng sản Đảng có một số chi bộ và nhóm đảng viên trong một số xí nghiệp lẻ tẻ ở vài nơi. Đông Dương Cộng sản Liên đoàn có các chi bộ ở khu phố và ở ngoại thành Sài Gòn. Ngay khi ra đời, các tổ chức cộng sản đã phải đối phó với sự khủng bố, đàn áp ác liệt của thực dân Pháp. Nhiều người mới trở thành đảng viên đã bị bắt. Vừa chống khủng bố, vừa lãnh đạo các phong trào đấu tranh của quần chúng, các tổ chức cộng sản ở Nam Kỳ đã ra đời và lớn lên trong bão táp đấu tranh cách mạng.

Nhưng một thực tế trong phong trào cách mạng lúc này đó là các tổ chức cách mạng vẫn tiếp tục công kích lẫn nhau. Tình hình đó phản ánh sự ấu trĩ và xu hướng biệt phái tiêu tư sản trong phong trào cộng sản trong những buổi đầu. Giữa lúc phong trào công nhân và phong trào yêu nước ngày càng phát triển mạnh mẽ, đòi hỏi phải có một Đảng Cộng sản thống nhất, vững mạnh để đủ sức lãnh đạo phong trào thì việc chia rẽ giữa các nhóm cộng sản trở thành cản trở chủ yếu cho sự phát triển của phong trào cách mạng ở Việt Nam.



Với *chủ nghĩa yêu nước truyền thống*, lại ở vị trí địa - chính trị thuận lợi trong việc tiếp thu *tư tưởng dân chủ tư sản* (qua con đường Nhật Bản, Pháp, Trung Quốc), trong những năm đầu thế kỷ XX, Nam Kỳ đã



trở thành một trong những khu vực có phong trào yêu nước phát triển mạnh và phong phú: phong trào đấu tranh của giai cấp tư sản, tiểu tư sản, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, của nông dân chống lại ách thống trị của thực dân Pháp. Nhưng cuối cùng, tất cả đều thất bại, do thiếu một đường lối cách mạng đúng đắn, một tổ chức thống nhất đủ năng lực và trình độ lãnh đạo cách mạng. Phong trào cách mạng Nam Kỳ cũng như phong trào cách mạng trong cả nước lâm vào bế tắc, khủng hoảng.

Trong quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê nin của Nguyễn Ái Quốc và những người Việt Nam yêu nước khác, Nam Kỳ là một trong những nơi đón nhận tích cực chủ nghĩa Mác - Lê nin với tư cách vừa là một học thuyết cách mạng, vừa là một tư tưởng triết học. Quá trình truyền bá và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê nin vào vùng đất Nam Bộ trong những năm 20 của thế kỷ XX, cũng giống như quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê nin vào Việt Nam nói chung là một tiến trình phát triển liên tục, từ thấp đến cao. Sự tiếp nhận chủ nghĩa Mác - Lê nin giữa các vùng trong dải đất Nam Bộ cũng không đồng nhất về mặt thời gian, về mức độ, về tính chất. Nơi đón nhận sớm nhất và mạnh mẽ nhất là Sài Gòn và dần lan nhanh tới một số tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long. Nam Kỳ cũng là nơi đầu tiên chứng kiến bước đấu tranh chuyển mình của giai cấp công nhân Việt Nam từ đấu tranh tự phát lên đấu tranh tự giác. Bước chuyển này đã góp phần đưa phong trào dân tộc đi theo khuynh hướng mácxít, thắng thế các phong trào dân tộc theo các trào lưu tư tưởng khác.

Nam Kỳ là địa bàn sớm hấp thu mạnh mẽ lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê nin. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và các nhà yêu nước cách mạng khác đã quan tâm đặc biệt đến Nam Kỳ với tư cách là một vùng lãnh thổ không thể tách rời của Việt Nam, đồng thời còn là xứ thuộc địa có kinh tế - xã hội phát triển khá năng động; giai cấp công nhân, phong trào công nhân xuất hiện sớm và mạnh mẽ. Lý luận chủ nghĩa Mác - Lê nin được truyền bá đến Nam Kỳ từ nhiều nguồn, bằng nhiều hình thức, thậm chí đã được cả giới trí thức, tầng lớp trên tuyên truyền, tranh luận qua báo chí. Nam Kỳ là nơi cả ba tổ chức cộng sản tiên thân của Đảng Cộng sản Việt Nam đều coi trọng gây dựng tổ chức, xây dựng lực lượng.



Chương III

NAM BỘ TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

A- TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ NAM BỘ TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

Thời kỳ 1930-1945, Nam Bộ cũng như cả nước trải qua những biến cố lớn, những sự kiện quan trọng. Những năm 1930 là thời điểm cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới tác động mạnh mẽ vào xứ thuộc địa Đông Dương; cũng là năm Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống chính trị, xã hội và tư tưởng ở Đông Dương, cấu trúc lại chiều hướng phong trào dân tộc. Năm 1936, đứng trước nguy cơ của chủ nghĩa phát xít, Mặt trận Nhân dân Pháp được thành lập và giành thắng lợi, ban bố nhiều chính sách có lợi cho thuộc địa, tạo môi trường thuận lợi cho phong trào dân tộc và dân chủ ở Nam Bộ. Năm 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, tác động mạnh mẽ đến chính sách cai trị của thực dân Pháp ở các thuộc địa, nhất là ở xứ thuộc địa Nam Kỳ. Năm 1940, Pháp mất nước vào tay Đức, cũng là lúc Nhật xâm chiếm Đông Dương, tạo nên *chế độ cộng trị Pháp - Nhật* đặc thù, thể hiện rõ nhất là ở Nam Kỳ. Năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Cách mạng Tháng Tám thành công, Việt Nam giành được độc lập; Nam Kỳ chính thức thoát khỏi ách thống trị của thực dân, phát xít, tái thống nhất (dù chỉ trong thời gian ngắn) trong một nước Việt Nam độc lập, có chủ quyền.

Trong quá trình trên, Nam Kỳ có nhiều thay đổi. Song, nếu như sự thay đổi về chính sách thống trị của thực dân, tình hình chính trị, hành chính, đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa không có nhiều đột biến bởi nó



chỉ là sự tiếp nối từ giai đoạn lịch sử trước đó, với bản chất của một xã hội thuộc địa, thì nội dung nổi bật, xuyên suốt thời kỳ này là các phong trào yêu nước cách mạng ngày càng rộng lớn và quyết liệt, đưa tới Cách mạng Tháng Tám ở Nam Kỳ. Tiến trình lịch sử Nam Kỳ 1930-1945 phản ánh rõ nội dung chủ đạo ấy, đồng thời cũng phản ánh toàn diện những chuyển biến của Nam Kỳ trên tất cả các mặt qua hai giai đoạn: 1930-1939 và 1940-1945.

I- NAM KỲ TRONG NHỮNG NĂM 1930-1939

1. Tình hình kinh tế và hạ tầng kỹ thuật

Những năm đầu thập kỷ 30 của thế kỷ XX, nền kinh tế Nam Kỳ chịu tác động mạnh mẽ của đại khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933. Hoạt động xuất khẩu lúa gạo, cao su và thương nghiệp trước đây phát triển sôi động, nay gặp nhiều trì trệ, khó khăn. Các ngành kinh tế - xã hội đều bị cuốn vào tình trạng khủng hoảng. Kim ngạch xuất khẩu giảm sút nghiêm trọng, năm 1932 là 102.000.000 \$ so với 228.000.000 \$ năm 1929. Diện tích trồng lúa giảm từ 2.200.000 ha xuống còn 1.850.000 ha¹. Giá thóc cũng giảm, năm 1933 chỉ bằng khoảng 1/3 giá thóc năm 1929. Nhiều nhà máy bị đóng cửa hoặc chỉ hoạt động dưới khả năng. Hoạt động kinh tế của thành phố Sài Gòn - trung tâm của Nam Kỳ, cũng như các vùng đô thị khác đều bị té liệt.

Đời sống của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội bị kiệt quệ bởi ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng. Nông dân không trả được nợ nên ruộng đất bị địa chủ chiếm đoạt. Nhiều địa chủ, thậm chí cả đại địa chủ, công thương gia và cả những người từng nổi tiếng giàu có cũng bị điêu đứng, thậm chí phá sản². Từ năm 1930 đến 1933, số án khánh tận tài sản là 285, số án phát mại tài sản ở Sài Gòn là 94. Cùng thời gian đó, số công

1. Xem Nguyễn Công Bình: *Đời sống xã hội ở vùng Nam Bộ*, Sđd, tr.55.

2. Tiêu biểu như: Nguyễn Chiêu Thông, chủ nhà máy xay xát vào loại lớn nhất ở Sài Gòn, Nguyễn Thành Điểm, chủ hãng xe hơi lớn nhất ở Vĩnh Long,... đến thời điểm này cũng lâm vào tình cảnh khủng hoảng, phá sản.

nhân bị thất nghiệp từ 20.000 tăng đến 25.000 người. Viên chức bị hạ thấp tiền lương, nhiều người mất việc. Nạn đói xảy ở nhiều nơi, kể cả ở Sài Gòn. Năm 1932, ở Sài Gòn có tới hơn 3.000 người ghi tên đi ăn cơm quán thất nghiệp.

Từ cuối năm 1935, nền kinh tế thuộc địa Đông Dương dần có dấu hiệu phục hồi trên một số lĩnh vực chủ yếu. Không hình thành một chương trình, kế hoạch riêng biệt mà thực dân Pháp tiếp tục duy trì nội dung cơ bản của chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai trong hoàn cảnh mới. Nam Kỳ lại tiếp tục là nơi được thực dân Pháp chú trọng để tận thu nông sản phục vụ cho hoạt động xuất khẩu. Các ngành kinh tế khác, nhất là công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến, thương nghiệp vẫn còn khó khăn, chủ yếu do thiếu vốn đầu tư, nhưng có phần hồi phục nhất định cho đến trước chiến tranh. Dưới đây là một số lĩnh vực kinh tế, hạ tầng kỹ thuật cơ bản:

a- Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp

Diện tích ruộng đất canh tác ở Nam Kỳ vẫn trên đà mở rộng nhanh, theo hướng hướng sang miền Tây. Các cánh đồng ở vùng phụ cận Sài Gòn (Bến Tre, Chợ Lớn, Gia Định, Gò Công, Mỹ Tho, Trà Vinh, Vĩnh Long,...) và miền Đông (Đồng Nai, Bà Rịa,...) đã được canh tác và quy hoạch tương đối ổn định; công việc khẩn hoang lan dần đến các địa bàn xa (Châu Đốc, Long Xuyên, Hà Tiên, Sa Đéc,...). Việc đào kênh để thau phèn, rửa mặn, dẫn nước ngọt phục vụ khai hoang và bảo đảm nước cho canh tác, phục vụ giao thông đường thủy tiếp tục được đẩy mạnh với sự tham gia của các công ty, các chủ đất và cả người dân. Máy xúc bùn (xáng) xuất hiện ngày càng nhiều trong công việc này. Ngoài các công ty đã tham gia từ trước, từ năm 1930 trở đi, có thêm Công ty Thủy lực Á Châu chuyên kinh doanh nạo vét, xây dựng các công trình dẫn nước và thoát nước ở Nam Kỳ.

Trong số đất canh tác gia tăng qua các chương trình khẩn hoang thì diện tích đất trồng lúa là tăng mạnh nhất. Đến năm 1939, diện tích đất trồng lúa của Nam Kỳ là 2.308.000 ha, gấp 10 lần so với năm 1868



là 215.500 ha¹. Vựa lúa Nam Kỳ lan rộng sang miền Tây, trong khi ở miền Đông, các đồn điền trồng cây công nghiệp liên tiếp hình thành.

Gắn với việc mở rộng diện tích canh tác, ruộng đất Nam Bộ tiếp tục xu hướng tập trung cao độ. Chính quyền thực dân tiếp tục tạo điều kiện cho sự hình thành tầng lớp đại địa chủ, chủ đồn điền ở Nam Kỳ bằng việc cấp miễn phí hoặc bán với giá ưu tiên những khu đất hoang cho viên chức người Pháp, quan lại, công chức giàu... Nếu như năm 1900, địa chủ người Pháp được cấp 14.000 ha thì đến năm 1930 họ đã có 606.500 ha đất². Năm 1931, diện tích đất mà chính quyền bán rẻ để hình thành các đồn điền là 900.000 mẫu tây. Đến năm 1943, tổng số đồn điền đã “nhượng” cho người Việt Nam ở Nam Bộ là 150.920 đồn điền với diện tích là 1.253.773 mẫu tây (chiếm quá nửa diện tích trồng trọt ở Nam Bộ)³.

Phương thức phát canh thu tông tiếp tục được duy trì phổ biến. Tại các tỉnh miền Trung và miền Tây Nam Kỳ, có đến 80% số ruộng được cho lĩnh canh dưới hình thức quá điền⁴. Đã có tới 345.000 gia đình không có ruộng phải sống bằng lĩnh canh ruộng đất, chiếm 57% tổng số gia đình nông thôn.

Việc đưa máy móc vào canh tác tại các đồn điền của người Pháp cũng như thí điểm trồng giống mới đã được thực hiện từ trước, song đến thời gian này cũng không có nhiều chuyển biến. Chính quyền Nam Kỳ khuyến khích các chủ đồn điền áp dụng khoa học, cải tiến kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để tăng năng suất. Họ đặt ra các giải thưởng hằng năm bằng tiền mặt và máy móc để động viên. Ngày 26-11-1932, Thống đốc Nam Kỳ thưởng cho Trần Trinh Dinh, nghiệp chủ ở làng Vĩnh Lợi, tổng Thạnh Hòa, tỉnh Bạc Liêu một máy kéo hiệu Case, một

1. Xem Trần Thị Bích Ngọc: *Tình hình sản xuất lúa gạo ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 224, 1985, tr.56.

2. Xem Yves Henry: *Économie agricole de L'Indochine*, Sđd.

3. Xem Gouvernement Général de L'Indochine Direction des services économiques: *Annuaire statistique de L'indochine*: Vol.11, (1943-1946).

4. Xem Pierre Gourou: *L'Utilisation du sol en Indochine Francaise*, Sđd, tr.283.



máy cày và 472,5 đồng tiền mặt; thưởng cho Trương Đại Danh, nghiệp chủ ở làng Long Điền 2 máy kéo hiệu Case, 2 máy cày và 440 đồng tiền mặt về việc hai nghiệp chủ này đã biết cơ giới hóa nông nghiệp. Một số đồn điền của tư bản Pháp đã trang bị một số động cơ hơi nước, động cơ nổ và máy kéo (tất nhiên với số lượng hạn chế). Nhìn chung, kỹ thuật canh tác truyền thống vẫn là phổ biến, công cụ sản xuất lạc hậu, cơ cấu giống cây trồng cũ. Năng suất, sản lượng các loại cây trồng trên đất Nam Kỳ không tăng và vẫn ở mức thấp so với ở Bắc Kỳ.

Lúa vẫn là cây trồng chủ yếu ở Nam Kỳ, hằng năm, có khoảng trên 2 triệu ha canh tác, chiếm đại đa số diện tích sản xuất nông nghiệp¹. Sản lượng lúa từ 2.164.000 tấn năm 1930 lên đỉnh cao vào năm 1939 (3.715.000 tấn), giảm dần trong những năm chiến tranh, còn 2.600.000 tấn năm 1943², năng suất trung bình hằng năm là 12 tạ/ha (thấp hơn so với ở Bắc Kỳ 1 tạ và cao hơn so với Trung Kỳ 1 tạ).

Cao su đứng ở vị trí thứ hai trong cơ cấu canh tác nông nghiệp Nam Kỳ thời kỳ này, đồng thời, đứng ở vị trí hàng đầu tuyệt đối trên toàn Đông Dương. Năm 1932, tổng diện tích cao su lên tới 97.805 ha (năm 1930, diện tích cao su ở Trung Kỳ có 17.000 ha và ở Campuchia là 12.000 ha). Do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933), diện tích đồn điền cao su suy giảm, nhưng sau đó hồi phục rất nhanh. Các công ty, đồn điền cao su mới vẫn tiếp tục hình thành, hầu hết đặt trụ sở tại Sài Gòn, như: Công ty Đồn điền Boyganbar chuyên quản lý và khai thác các đồn điền cao su thuộc tỉnh Biên Hòa; Công ty Đồn điền Ky-Otron chuyên trồng và khai thác các loại cây công nghiệp; Công ty Cao nguyên Đông Dương chuyên khai thác các đồn điền trồng cây công nghiệp; Công ty Nông nghiệp Long Chiểu chuyên kinh doanh các sản

1. Năm 1930, diện tích trồng lúa trên toàn vùng Nam Kỳ là 2.225.000 ha; năm 1932 là 1.983.000 ha; năm 1934 là 2.036.000 ha; năm 1936 là 2.163.000 ha (so với 1.174.000 ha năm 1890 và 522.000 ha năm 1880). Theo P. Gourou: *L'utilisation du sol en Indochine Francaise*, Sđd, tr.265.

2. Xem Nguyễn Thị Bích Ngọc: *Tình hình sản xuất lúa gạo ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc*, Sđd, tr.60.



phẩm nhiệt đới, đặc biệt là khai thác các đồn điền cao su ở Long Chiểu (Thủ Dầu Một); Công ty Bảo Hàng chuyên kinh doanh các loại cây công nghiệp, nhất là cao su; Công ty Đồn điền Đất Đen chuyên trồng và khai thác đồn điền cao su; Công ty đồn điền Đồng Nai Thượng, v.v..

Ngày 19-5-1934, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh thành lập Văn phòng cao su Đông Dương (Bureau du Caoutchouc de l'Indochine), đặt trụ sở tại Sài Gòn, chuyên trách việc sản xuất và xuất cảng cao su¹. Ngày 9-8-1935, Công ty Đồn điền cao su Đông Dương thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Đất đỏ An Lộc, Công ty Nông nghiệp Suzannach và Công ty Nông nghiệp Bến Củi.

Nam Kỳ chiếm phần lớn diện tích trồng mới cao su tại Đông Dương². Những năm 1930-1935, diện tích trồng cao su ở Nam Kỳ là 8.700 ha (giai đoạn 1926-1929 là 60.600 ha) trên tổng số 13.530 ha của toàn Đông Dương. Năm 1939, diện tích trồng mới cao su ở Nam Kỳ là 6.300 ha trong tổng số 7.890 ha cao su được trồng mới ở Đông Dương³. “Sự hiện diện tài chính Pháp trong việc trồng cao su đã góp phần mở rộng những diện tích tập trung lớn, thuộc về những nhóm tài chính cực kỳ mạnh”⁴. Có tới 94% diện tích trồng cao su là đồn điền từ 10 ha trở lên, 4 đồn điền lớn nhất có trên 5.000 ha. Hầu hết đồn điền cao su đều

1. Ngày 7-5-1934, để đối phó với tổng khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa nói chung - trong đó có khủng hoảng thị trường cao su thế giới - Pháp cùng Anh, Ấn Độ thuộc Anh, Hà Lan và Xiêm đã ký kết tại Luân Đôn Hiệp ước quốc tế về quy chế sản xuất và khai thác cao su. Việc thành lập Văn phòng cao su Đông Dương nhằm tham gia vào Ủy ban quốc tế về quy chế cao su; đồng thời, đảm nhận việc hướng dẫn trồng trọt, chế biến, vận chuyển và buôn bán cao su ở Đông Dương.

2, 4. J.P. Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*, Sđd, tr.148, 150.

3. Gouvernement Général de L'Indochine Direction des services économiques: *Annuaire stastisque de L' Indochine: Neuvième volume: Gouvernement Général de L' Indochine 1941-1942*, Lưu trữ tại Viện Sử học - Ký hiệu I 738, bảng V, tr.91.

trong tay tư bản Pháp. Cao su trồng tập trung ở Bà Rịa, Biên Hòa, Chợ Lớn, Gia Định, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Hà Tiên. Cuối 1942, ở 7 tỉnh này có tới 959 đồn điền trồng cao su với tổng diện tích 103.170 ha¹. Sản lượng cao su của toàn Nam Kỳ tăng mạnh, năm 1938, đạt 60.000 tấn so với 10.309 tấn năm 1929.

Ngoài lúa và cao su, một số giống cây trồng khác cũng được chú trọng đầu tư phát triển ở Nam Kỳ, như: ngô, bông, gai dầu, dâu tằm,... Ngô được trồng chủ yếu ở các tỉnh Châu Đốc, Long Xuyên, Mỹ Tho, Bến Tre, Trà Vinh, Gia Định và Bà Rịa. Diện tích đất dành cho trồng bông, gai dầu, dâu tằm cũng tương đối lớn với 1.800 ha trồng bông chủ yếu là ở Bà Rịa, Thủ Dầu Một và 1.600 ha trồng dâu ở vùng Tân Châu, Cù Lao Giêng thuộc Châu Đốc và Long Xuyên².

Như vậy, phát huy thế mạnh tài nguyên đất đai và được sự hỗ trợ của các chính sách thực dân, nông nghiệp Nam Kỳ tiếp tục phát triển theo quy mô lớn của một nền sản xuất hàng hóa hướng đến xuất khẩu. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ bó hẹp ở một vài đồn điền của người Pháp, trong khi quan hệ sản xuất phong kiến vẫn chiếm ưu thế. Khai thác sức lao động của người nông dân bằng quan hệ địa chủ - tá điền là cách thức đỡ tốn kém nhất mà vẫn mang lại hiệu quả cao nhất khiếu cho giai cấp địa chủ Nam Kỳ ra sức thực hiện. Việc mua bán, kinh doanh đất nông nghiệp khá sôi động ở một số thời điểm. Kỹ thuật canh tác về cơ bản không thay đổi, không có nhiều tiến bộ; cơ hội được hiện đại hóa với sự du nhập của máy móc và một số kỹ thuật mới đã bị bỏ lỡ bởi cách lựa chọn đầy tính toán của giới điền chủ Nam Kỳ là tìm mọi cách để giảm chi phí tối thiểu, tăng lợi nhuận tối đa nên đã trở lại với cách thúc sản xuất thủ công, thô sơ, lạc hậu. Đặc biệt, sản xuất nông nghiệp vốn được coi là một trong những ngành phát triển

1. *Annuaire Statistique de l'Indochine 1941-1942*, Sđd, tr.91.

2. Paul Alinot: *Géographie générale de l'Indochine Francise - physique, économique, politique, administrative et historique*, Albert Portail, Imprimer-editeur, Saigon, 1916, p.17.



ở Nam Kỳ nhưng thực chất lợi ích của những người sản xuất nông nghiệp là rất thấp¹.

b- Thương mại

Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, mở rộng thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu nông sản tiếp tục là nội dung chính trong chính sách phát triển thương mại của Pháp ở Nam Kỳ những năm sau khủng hoảng kinh tế. Chính quyền thuộc địa tiếp tục dành ưu tiên cho hoạt động thương mại của người Pháp, nhưng trên thực tế vẫn chưa ngăn chặn được hoạt động mua bán có tính lũng đoạn của người Hoa cũng như sự tham gia của hàng hóa các nước khác vào thị trường Nam Kỳ. Thương nhân người Việt cũng có nhiều cố gắng trong phát triển kinh doanh, song họ bị hạn chế về vốn, về kinh nghiệm và thiếu các hình thức liên kết đủ mạnh nên chưa thể thoát ra khỏi tình trạng yếu thế so với thương nhân người Pháp, người Hoa và chủ yếu vẫn là các hoạt động nội thương quy mô nhỏ.

* Nội thương

Hoạt động nội thương đáng chú ý là mua - bán, tập trung hàng hóa phục vụ xuất khẩu, trước hết là lúa gạo. Ở khắp Nam Bộ, tỉnh nào cũng có nhiều trung tâm mua bán lúa gạo. Có tỉnh có tới hàng chục trung tâm, chợ “đầu mối” với hàng ngàn thương nhân, chủ yếu là người Hoa. Ngoài số thóc thu mua để chế biến và xuất khẩu với khối lượng lớn, còn một lượng nhất định lúa gạo được tiêu thụ nội địa (hàng năm, toàn Nam Kỳ tiêu thụ nội địa hết khoảng 1.270.000 tấn lúa gạo²) cũng góp phần làm thị trường thêm sôi động.

Bên cạnh vai trò của tư sản người Hoa là chính yếu chi phối thương nghiệp ở Nam Kỳ và tư sản người Pháp ngày càng mạnh mẽ bởi được hậu thuẫn của chính quyền thuộc địa, các hoạt động thương mại của

1. Năm 1938, mỗi tạ gạo Sài Gòn xuất khẩu sang thị trường Pháp bán được 80 francs, thì người sản xuất Việt Nam (trong đó bao gồm cả địa chủ Việt Nam) không được quá 10,20 francs, tức không quá 12,75% giá bán. Còn 87,25% phân chia như sau: thương nhân vận tải 45%, quản lý 8,5%, trung gian 8,5%, ngân hàng và bảo hiểm 5,59%, Chính phủ Pháp 19,30%.

Xem *Les problèmes posés par le développement industriel de l'I.F.par l'Union coloniale frse Section de l'Indochine*, Paris, 1938.

2. Xem Võ Sĩ Khải: *La structure rizicole et le crice du riz en Cochinchine entre les deux guerres mondiales*, Tlđd, tr.47.

người Việt cũng gia tăng khá nhanh. Điều này được phản ánh qua số người kinh doanh phải nộp thuế môn bài. Năm 1936, ở Nam Kỳ có tất cả 44.759 người Việt kinh doanh phải nộp thuế môn bài, đến năm 1938, tổng số người đóng thuế môn bài tăng tới 57.215 người.

Nhìn chung, sau cuộc đại khủng hoảng kinh tế cho đến trước Chiến tranh thế giới thứ hai, thị trường nội địa Nam Kỳ cũng có những dấu hiệu khởi sắc. Hàng hóa trong nước ngày càng dồi dào. Hàng hóa nước ngoài như xăng dầu, thuốc lá, vàng, mỹ phẩm và các đồ xa xỉ phẩm khác được tiêu thụ khá mạnh. Các mặt hàng tiêu dùng từ nước Pháp và một số nước khác như: bột mỳ, rượu, xà phòng, thực phẩm đóng hộp,... được nhập cảng và thâm nhập vào các tỉnh Nam Bộ.

* Ngoại thương

Ngoại thương là hoạt động kinh tế chiếm vị trí quan trọng thứ hai trong nền kinh tế Nam Kỳ thời kỳ này, đem lại món lợi lớn cho chính quốc.

Chịu ảnh hưởng của khủng kinh tế, giá trị xuất - nhập khẩu, nhất là giá trị xuất khẩu giảm sút đáng kể, song vẫn đạt ở mức cao so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Do lượng hàng hóa nông sản xuất khẩu rất lớn nên cán cân ngoại thương Nam Kỳ từ sau năm 1930 vẫn tiếp tục tăng theo chiều hướng xuất siêu.

**Bảng 19: Kim ngạch ngoại thương ở Nam Kỳ
(1930 - 1935)¹**

Đơn vị tính: triệu francs

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng kim ngạch
1930	1.491	1.124	2.615
1931	893	756	1.649
1932	812	553	1.365
1933	812	536	1.348
1934	817	527	1.344
1935	1.019	589	1.608

1. Xem Võ Sĩ Khải: *La structure rizicole et le crice du riz en Cochinchine entre les deux guerres mondiales*, Tlđd, tr. 271.



Chủng loại, cơ cấu hàng xuất khẩu của Nam Kỳ chủ yếu vẫn là nông sản hàng hóa. Đỉnh cao của hoạt động xuất - nhập khẩu lúa gạo tại Nam Kỳ là sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, có chững lại đôi chút trong đại khủng hoảng kinh tế, sau đó nhanh chóng được phục hồi và gia tăng kéo dài tới khi bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ hai. Năm 1939, Nam Kỳ xuất 1.673.000 tấn gạo. Tính từ năm 1909 đến 1938, trung bình hằng năm, lương thực mà hầu hết là lúa gạo Nam Bộ chiếm 61,5% tổng giá trị hàng xuất cảng¹. Nếu tính riêng ở Nam Kỳ, mặt hàng lúa gạo vẫn giữ vị trí hàng đầu, chiếm tỷ lệ trên dưới 80% tổng kim ngạch xuất khẩu². Nam Kỳ đứng thứ hai trong số các nước xuất khẩu gạo trên thế giới, chỉ sau Miến Điện³.

**Bảng 20: Sản lượng gạo xuất khẩu ở Nam Kỳ
(1930 - 1939)⁴**

Năm	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch	
		Triệu đồng Đông Dương	Francs
1930	1.122	120	1.199
1931	960	62	623
1932	1.214	60	603
1933	1.289	48	426
1934	1.513	45	395
1935	1.748	65	580
1936	1.763	76	708
1937	1.529	119	962
1938	1.054	111	-
1939	1.673	126	-

1. R. Cbanes: *L'Effort agricole et la balance commerciale de l'Indochine au cours de la période 1909-1938*.

2, 3, 4. Võ Sĩ Khải: *La structure rizicole et le crice du riz en Cochinchine entre les deux guerres mondiales*, Tlđd, tr.91, 92, 272.

Gạo Nam Kỳ xuất khẩu chủ yếu bằng đường thủy qua cảng Sài Gòn đến Pháp và các thuộc địa Pháp cũng như một số thị trường trong khu vực như Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Singapore... Ngoài gạo, ngô cũng là loại lương thực được xuất khẩu nhiều từ Nam Kỳ.

Sản phẩm từ cây công nghiệp của Nam Kỳ chiếm tỷ trọng và giá trị ngày càng lớn. Mủ cao su xuất khẩu năm 1931 lên tới 6.871 tấn¹, đến năm 1939, sản lượng đạt cao nhất, xuất cảng được 70.000 tấn. Sản lượng cao su của Nam Kỳ và Đông Dương thấp hơn so với Indonesia, Mã Lai, Myanma và Thái Lan, nhưng đây luôn là một nguồn nông phẩm nhiệt đới có giá trị và tiềm năng lớn đối với thực dân Pháp. Chè, cà phê, cao su, hồ tiêu chủ yếu xuất khẩu sang Pháp, Singapore. Một số mặt hàng thô - hải sản khác như: dâu dừa, cá khô, da trâu, bò,... vẫn tham gia vào cơ cấu hàng xuất khẩu nhưng chiếm tỷ trọng thấp, không ổn định.

Nam Kỳ nhập từ các nước khác xăng dầu, thuốc lá, vàng, mỹ phẩm và các đồ xa xỉ khác. Tính độc quyền của hàng Pháp tăng lên: Năm 1929, hàng Pháp chiếm 49% thị phần, năm 1932 chiếm 60,6% tổng giá trị hàng nhập khẩu vào Việt Nam. Các mặt hàng tiêu dùng từ nước Pháp như: bột mỳ, rượu, xà phòng, thực phẩm đóng hộp... được nhập cảng và tràn vào các tỉnh Nam Bộ, biến nơi đây thành nơi tiêu thụ sản phẩm ế thừa của chính quốc.

c- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Ngay từ năm 1930, khi ảnh hưởng của cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới vẫn còn nặng nề thì dấu hiệu phục hồi của công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Nam Kỳ đã khá rõ nét. Trong suốt thập niên 1930, liên tiếp các công ty ra đời, tiêu biểu như: Công ty Thủy lực Á Châu chuyên kinh doanh nạo vét, xây dựng các công trình dẫn nước và thoát nước (1930); Công ty Thuốc lá thuộc địa; Công ty Bảo hiểm Pháp - Đông Dương; Công ty Kỹ nghệ dệt Đông Dương (1931); Công ty thuốc lá Pháp - Việt chuyên kinh doanh trồng và chế biến các loại thuốc lá;

1. Yves Henry: *Economie agricole de L'Indochine, Sđd*, tr.553.



Công ty Nước giải khát có ga Đông Dương; Công ty cho thuê tàu biển; Công ty biệt dược (1933); Công ty Nước mắm chính hiệu; Công ty Rượu Việt Nam tại Nam Đông Dương (1934); Công ty Bất động sản Trung Hoa - Đông Dương; Công ty Alcan Sài Gòn; Công ty Trồng phi lao (1935); Công ty Thuốc lá Đông Dương; Công ty Thuốc lá sợi, thuốc lá điếu và xì gà Bastos; Công ty Khai thác nhà hàng Canavaggio (1936); Công ty Cơ khí và công trình; Công ty Duyên hải; Công ty Lục địa Đông Dương; Công ty Đại lý Pháp ở Việt Nam; Công ty Hỗ trợ các công trình cơ khí và kim loại (1938); Công ty Xay xát gạo miền Tây; Hàng sản xuất thuốc lá thuộc địa ở Đông Dương; Công ty Kỹ nghệ thương mại Pháp - Nam; Công ty Dầu và tinh chế dầu Đông Dương (1939), v.v..

Một số ngành công nghiệp chủ yếu ở Nam Kỳ được phát triển theo hướng phục vụ cho hoạt động xuất khẩu nông sản, đặc biệt là gạo. Những cơ sở công nghiệp tập trung tại các đô thị Sài Gòn, Chợ Lớn, Biên Hòa, Cần Thơ... Nhìn chung trong cả thập niên 1930, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Nam Kỳ vẫn duy trì với cơ cấu như trước khủng hoảng kinh tế, từng ngành nghề cũng ít có sự đột biến.

Công nghiệp chế biến trong những năm 1930 được tư bản Pháp coi trọng đầu tư, vẫn là ngành công nghiệp chủ yếu ở Nam Kỳ và diễn ra rất sôi động¹. Ngoài hàng trăm nhà máy xay xát thóc gạo với công suất hàng nghìn tấn mỗi ngày, còn có sự hiện diện của các công ty, xưởng chế biến mía đường, chưng cất cồn, rượu. Năm 1933, Nam Kỳ xuất hiện thêm Nhà máy rượu của Công ty nước có ga Segi và tiếp đó là Nhà máy rượu Bình Yên (thuộc Công ty Mazet) thành lập năm 1943. Đi liền với rượu là thuốc lá, những mặt hàng xa xỉ khá phát triển ở Nam Kỳ khi đó. Ngành sản xuất thuốc lá phát triển nhanh, có doanh số đứng đầu các ngành công nghiệp chế biến ở Nam Kỳ; sản phẩm vừa cung cấp cho thị

1. Trong vòng chưa đầy 10 năm từ năm 1931 đến năm 1939, công nghiệp chế biến thu hút 1/3 tổng khối lượng tư bản tư nhân được huy động ở Đông Dương. (Xem: J.P.Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*, Sđd, tr.157).

trường thuộc địa Đông Dương, vừa xuất sang các thuộc địa khác của Pháp. Năm 1939, Pháp xây dựng nhà máy trích và tinh lọc dầu để tận dụng nguồn nguyên liệu khá dồi dào ở Nam Kỳ.

Đáng chú ý là dù việc trồng cao su rất phát triển nhưng ngành chế biến cao su lại không được phát triển ở Nam Kỳ. Lượng mủ cao su thu hoạch được ở Nam Kỳ chủ yếu phục vụ cho nền công nghiệp chính quốc. Đến năm 1939, Pháp chỉ thành lập ở Sài Gòn hai hãng chuyên sản xuất ruột, lốp xe bằng cao su là Hãng J.Labbe và Hãng Liandrat. Các hãng này cũng sản xuất giày dép cao su, vải, sơn, nhựa cao su, giày đi mưa, ống cao su, dây curoa,... Sản phẩm của các hãng này cung cấp chủ yếu cho thị trường Đông Dương.

Ngành cơ khí sửa chữa được đầu tư nhằm phục vụ cho các hoạt động kinh tế ở ngay tại Đông Dương nhưng với phương châm không cạnh tranh với hàng chính quốc. Năm 1938, Nam Kỳ có thêm Hãng Sacm ra đời để lắp ráp, sửa chữa cơ khí, đóng tàu. Hầu hết các hãng cơ khí sửa chữa ở Nam Kỳ đều có quy mô nhỏ, vốn chỉ 0,5 triệu francs (Hãng Sacm) đến 1,8 triệu francs (Hãng Simm). Bên cạnh đó, ngành điện năng vẫn được chú trọng phát triển, trước hết ở các đô thị và trung tâm công nghiệp.

Từ năm 1930, công nghiệp in càng phát triển mạnh mẽ do nhu cầu in ấn, xuất bản khá cao ở Nam Kỳ khi phong trào báo chí tiếng Pháp và tiếng Việt thịnh hành.

Những ngành khác như: dệt, gốm sứ, gạch ngói, nước chấm, xà bông, giấy, thuộc da, thủy tinh, Âu dược,... cũng được duy trì phát triển khá đều vì săn có nguyên liệu trong nước, sản xuất cho thị trường trong nước và không phải cạnh tranh nhiều với tư bản nước ngoài, nhưng cũng có thể tìm kiếm thêm thị trường nước ngoài. Những ngành này do tư bản bản xứ đầu tư là chính; sản xuất theo phương pháp thủ công, quy mô nhỏ và phân tán, hàng hóa làm ra chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa.

d- Chính sách thuế - tài chính

Chính sách vơ vét tài chính của thực dân Pháp còn thể hiện rõ qua các sắc luật ban hành từ chính quốc. Một dẫn chứng cụ thể: theo Sắc



luật ngày 31-5-1933 của Tổng thống Pháp ấn định số tiền phải nộp của các thuộc địa, Đông Dương phải nộp tổng cộng 66.879.000 francs (gồm 65.298.000 francs binh phí, 1.335.000 francs cho Bộ Thuộc địa và 246.000.000 francs cho Viện Quốc gia Thuộc địa Nông học). Nam Kỳ phải gánh chịu phần lớn số tiền phải nộp này.

Trong những năm 1930, để khắc phục hậu quả sau khủng hoảng kinh tế, thực dân Pháp áp dụng hệ thống thuế khóa hết sức nặng nề tại Đông Dương, nhất là xứ thuộc địa Nam Kỳ. Các loại thuế cơ bản được tiến hành tận thu ở đây gồm:

- *Thuế ruộng đất*: Thuế ruộng do người Pháp đặt ra tính đến những năm 30 của thế kỷ XX đã tăng vọt so với trước. Thuế mỗi ha ruộng nhất đẳng là 2 đồng. Ngoài thuế điền chính ngạch, người nông dân phải nộp thêm thuế bách phận phụ thu, nói là tiền chuộc lao dịch, thường là 15% thuế chính ngạch, tức là, mỗi mẫu ruộng nhất đẳng phải nộp thêm 0đ30 xu¹.

- *Thuế thân và thuế nhân lực*. Đến những năm 30 của thế kỷ XX, số người phải đóng thuế thân ở Nam Kỳ tăng gấp 3 lần, mức thuế tăng gấp 7 lần so với trước khi thực dân Pháp cai trị. Mỗi dân đinh sau khi phải đóng thuế thân rồi còn phải thực hiện nghĩa vụ 4 ngày công ích, 10 ngày công sưu...². Chỉ tính riêng thuế thân và thuế lao dịch thuộc bằng tiền ở Nam Kỳ là 4đ80/người. Món tiền đó tương đương với gần 200 kg gạo, bằng năng suất của khoảng 5 sào ruộng Bắc Kỳ.

- *Thuế gián thu* gồm nhiều loại: thuế muối, rượu, thuốc phiện, thuốc hút, diêm,... trong đó, ba thứ thuế đầu được thu qua hình thức độc quyền, đem lại nguồn thu nhập cao nhất. Trung bình mỗi gia đình người nông dân nói riêng phải nộp 0đ20 thuế muối, 0đ45 thuế rượu, 0đ35 thuế thuốc phiện.

- *Thuế môn bài*: Năm 1936, ở Nam Kỳ có tất cả 44.759 người Việt kinh doanh phải nộp thuế môn bài, trong đó, hơn 40.000 người đóng

1, 2. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam - Viện Sử học: *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Sđd, t. I, tr.100, 101.

mức từ 2 đến 10 đồng, 150 người đóng mức từ 100 đến 500 đồng và chỉ có 5 người đóng thuế ở mức từ 500 đến 600 đồng/1 tháng; đến năm 1938, tổng số người đóng thuế môn bài tăng tới 57.215 người nhưng chỉ có 152 người phải đóng thuế mức trên 100 đồng và không có ai phải nộp thuế ở mức 400 đồng/1 tháng. Cùng thời gian này, có 830 người Pháp kinh doanh phải nộp thuế môn bài, 57 người nộp thuế ở mức từ 2 đến 10 đồng, 70 người đóng thuế ở mức từ 1.200 đến 6.000 đồng/1 tháng¹.

- *Thuế hải quan* đánh vào hàng hóa nước ngoài nhập vào Đông Dương luôn ở mức cao, trung bình từ 50% đến 180% giá trị hàng hóa.

- Ngoài các loại thuế chủ yếu trên, còn có thuế sản xuất, thuế xe cộ, thuế cư trú, thuế lợi tức,...

e- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật

Từ năm 1931, chính quyền Đông Dương đã thống nhất hai thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn làm một đơn vị hành chính chung gọi là *Địa phương Sài Gòn - Chợ Lớn* (Region Saigon - Cho Lon). Từ năm 1928 đến năm 1935, các thị xã Bạc Liêu, Cần Thơ, Rạch Giá, Mỹ Tho, Long Xuyên lần lượt trở thành thành phố cấp III. Ngày 28-12-1934, Cap Saint Jacques (trước đó là một đại lý hành chính thuộc tỉnh Bà Rịa) trở thành thành phố cấp III.

Gắn với mục tiêu khai thác cụ thể cũng như những thế mạnh của các xứ ở Đông Dương, thực dân Pháp đã tính toán để đầu tư đúng trọng tâm, trọng điểm sao cho đỡ tốn kém nhất về kinh phí nhưng lại đạt được hiệu quả cao nhất trong khai thác. Đối với Nam Kỳ, việc đẩy mạnh thực hiện mục tiêu biến vùng đất này thành nơi có nền nông nghiệp phát triển mạnh, phục vụ chiến lược xuất khẩu nông sản đã chi phối các kế hoạch đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của Pháp ở đây.

Bên cạnh nguồn tài chính của tư bản nhà nước là chủ yếu, chính quyền thực dân còn huy động một phần từ quỹ công trái, một phần do

1. Theo số liệu thống kê của Pierre Nville trong *Revue Internationale*, No. 14, tháng 3, 4-1947 và *Annuaire statistique de l'Indochine*, 1937-1938, tr. 210-211.



ngân sách chung Đông Dương và ngân sách hàng xứ. Việc đầu tư tư bản của Pháp vào phát triển kết cấu hạ tầng ở Đông Dương nói chung, Nam Kỳ nói riêng có hai đặc điểm lớn:

Một là, những đầu tư là nguồn sinh lợi gián tiếp, thực chất là nguồn đầu tư gắn với kinh tế và phục vụ phát triển kinh tế. Ví dụ như: mở mang hệ thống đường giao thông: đường sắt, đường bộ, hải cảng, và cảng trên sông, kênh đào... tuy không đem đến lợi nhuận trực tiếp cho người sử dụng nhưng hệ thống kết cấu hạ tầng này đóng vai trò chủ yếu trong phát triển kinh tế thuộc địa.

Hai là, những đầu tư là nguồn sinh lợi trực tiếp làm gia tăng năng suất, chất lượng của các ngành kinh tế cụ thể. Đối với Đông Dương, vốn là xứ nông nghiệp, thực dân Pháp coi trọng việc tập trung đầu tư theo hướng sinh lợi trực tiếp để đạt được những mục tiêu trong chính sách thực dân.

Gắn với những đặc điểm đó, đầu tư tài chính theo hướng phục vụ cho việc sinh lợi trực tiếp là hướng lựa chọn chủ yếu của người Pháp khi xây dựng kết cấu hạ tầng ở Nam Kỳ.

Các yếu tố chủ quan, khách quan nêu trên thực sự có tác động tới cơ cấu đầu tư, tới những biến đổi của kết cấu hạ tầng Nam Kỳ thời Pháp thuộc, đặc biệt là trong giai đoạn 1930-1945.

* Giao thông

Trên nền tảng những kết cấu hạ tầng đã được xây dựng từ trước năm 1930, trong giai đoạn 1930-1945, hệ thống giao thông Nam Kỳ có một số biến đổi:

- *Đường bộ*: Đến những năm 1930, hệ thống đường bộ ở Nam Kỳ đã định hình tới tất cả các tỉnh lỵ, các trung tâm hành chính lớn và phần lớn trong số đó đã được rải đá. Hệ thống đường bộ tạo điều kiện cho sự xuất hiện và hoạt động của các phương tiện giao thông mới như ô tô. Từ năm 1935, các nhà tư sản ở Nam Kỳ tăng cường bỏ vốn để mua xe, xin phép kinh doanh vận tải khắp các ngả, từ thành thị đến thôn quê. Sài Gòn - Chợ Lớn đã trở thành trung tâm hoạt động của các hãng xe đò. Ở các tỉnh miền Đông, miền Tây đã có các tuyến xe chạy nội tỉnh và liên tỉnh,



nối Nam Kỳ với Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Số xe chạy đường bộ ở Nam Kỳ chiếm tỷ lệ cao nhất so với các xứ khác ở Đông Dương.

**Bảng 21: Số xe được đăng ký ở Đông Dương
(trong năm 1926 và năm 1938)¹**

Xứ	Năm 1926			Năm 1938			
	Xe du lịch	Xe tải	Tổng cộng	Xe du lịch	Xe tải và máy kéo	Vận tải công cộng	Tổng cộng
Nam Kỳ	4.374	768	5.141	7.000	1.150	450	8.600
Bắc Kỳ	1.943	331	2.274	5.000	300	600	5.900
Campuchia	524	122	646	1.900	300	400	2.600
Trung Kỳ	589	281	870	1.900	450	350	2.700
Lào	49	30	79	300	60	100	450
Tổng cộng	7.479	1.532	9.011	16.100	2.250	1.900	20.250

Sự xuất hiện các phương tiện giao thông hiện đại, nhất là xe du lịch là một biểu hiện cụ thể của những chuyển biến về giao thông Nam Kỳ. Tham gia vận tải bằng xe du lịch chủ yếu là người Âu, người Hoa và một bộ phận người bản xứ giàu có. Người dân bản xứ chỉ có thể tham gia nhiều vào các phương tiện vận chuyển công cộng như xe buýt đã cũ nát: “Thật là một sáng kiến tha thiết của người Việt Nam là mua lại với giá rẻ một chiếc ô tô đã tàn tạ, sửa chữa được chừng nào hay chừng đấy cho đến lúc hư hỏng hoàn toàn, và dồn vào đấy hành khách cùng bồ bịch của họ cho đến lúc không còn nhét được nữa, bất chấp luật lệ cảnh sát: người ta đếm được trên mỗi con đường mới mở, nhiều người thầu khoán cạnh tranh nhau kịch liệt². Nhưng nhìn chung, xe vận tải công cộng ở Nam Kỳ không phát triển như ở miền Bắc vì ở Nam Kỳ còn có sự tham gia rất hiệu quả của vận tải thủy.

1. Xem Jean - Pierre Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*, Sđd, tr.133.

2. C.Robequin: *L'évolution économique de l'Indochine française*, Sđd, tr.119.



- *Đường sắt*: Đến năm 1931, Đông Dương có 2.389 km đường sắt được đưa vào khai thác. Tại Nam Kỳ với trung tâm là Sài Gòn có các đoạn đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho dài 70 km, Sài Gòn - Nha Trang dài 425 km. Từ Sài Gòn còn có đường xe lửa đi Lộc Ninh, Đà Lạt. Từ Sài Gòn đi theo đường 13 lên Tây Nguyên, qua Lào nối với Vientiane, Luang Prabang. Chính quyền và tư bản tư nhân Pháp nắm độc quyền trong kinh doanh, khai thác đường sắt. Sự xuất hiện của hệ thống đường sắt đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, làm gia tăng số lượng các thị trấn, đặc biệt là kích thích thương mại phát triển.

- *Đường thủy*: Đến năm 1930, việc đào và nạo vét kênh rạch trên đất Nam Kỳ đã hoàn thành tương đối, tạo nên một hệ thống giao thông đường thủy hết sức thuận tiện. Trên cơ sở các tuyến giao thông đã được Toàn quyền Đông Dương phân loại theo Nghị định ngày 11-11-1930, việc khai thác ngày càng ổn định với các loại phương tiện tham gia rất phong phú.

Hệ thống đường sắt, đường bộ và đường thủy đã góp phần đẩy mạnh hơn tốc độ vận chuyển hàng hóa và đáp ứng nhu cầu đi lại. Mặt khác, sự phát triển của hệ thống giao thông còn có tác dụng liên kết vùng, tạo điều kiện cho các địa phương có những tuyến đường giao thông chạy qua cùng gia nhập vào sự vận động chung của guồng máy kinh tế Nam Kỳ. Từ sự phát triển của hệ thống giao thông, một số trung tâm, thành phố xuất hiện theo hướng công - thương nghiệp - dịch vụ như Mỹ Tho, Cần Thơ, Vũng Tàu. Ở những thành phố này, mức độ tập trung dân cư khá nhanh, sự phân công lao động theo hướng tư bản chủ nghĩa bắt đầu xuất hiện, nhân khẩu nông nghiệp giảm, nhân khẩu công - thương nghiệp tăng lên.

Hệ thống đường biển tiếp tục được quan tâm. Cảng Sài Gòn được coi là thương cảng có tầm quan trọng hàng đầu của nền kinh tế Đông Dương, là cảng lớn nhất ở Đông Dương và hải cảng lớn thứ bảy về khối lượng lưu thông hàng hóa của Pháp. Năm 1932, số tàu thuyền cập bến và xuất phát từ cảng Sài Gòn là 1.202 chiếc với trọng tải 5.115.000 tấn, chuyên chở 1.647.000 tấn; năm 1933, các con số tương ứng là: 1.199 chiếc,

5.341.000 tấn, 1.642.000 tấn; năm 1934 là: 1.251 chiếc, 5.915.000 tấn và 2.239.986 tấn (chiếm 57% tổng trọng tải chuyên chở ở tất cả các cảng ở Đông Dương)¹. Bình quân hàng năm có 1,4 triệu tấn hàng xuất khẩu từ cảng này.

Cùng với cảng Sài Gòn, Nam Kỳ đã hình thành hệ thống giao thông biển với ba cảng biển chính là: Ô Cấp (Vũng Tàu), Côn Đảo và Hòn Chông (Hà Tiên). Ba cảng này nối với các trung tâm thương mại trong cả nước và trên thế giới. Sự phát triển của hệ thống hải cảng ở Nam Kỳ đã góp phần quan trọng phát triển thương mại ở Nam Kỳ cũng như ở Đông Dương nói chung.

- *Đường hàng không*: Chính quyền thực dân luôn chú trọng đầu tư để biến Sài Gòn không những là đầu mối giao thông thủy, bộ, đường sắt mà còn là đầu mối vận tải hàng không ở Nam Kỳ. Sau đường bay Paris - Sài Gòn được xác lập từ năm 1930; đến năm 1938, tuyến bay Sài Gòn - Battavia (Indonesia) được thiết lập. Kể từ năm 1940, hàng không Nam Kỳ tổ chức bán vé máy bay đi các tuyến nội địa Việt Nam, chủ yếu để phục vụ hàng ngũ quan chức Pháp và Chính phủ bù nhìn Bảo Đại. Ở Nam Kỳ đến năm 1940, đã đưa vào sử dụng khá hiệu quả hai sân bay lớn là Tân Sơn Nhất và Biên Hòa. Vận tải hàng không Nam Kỳ duy trì đều đặn các chuyến bay quốc tế như: tuyến Sài Gòn - Singapor - Indonesia của hãng hàng không Hà Lan; tuyến Tôkyô - Hà Nội - Đà Nẵng - Sài Gòn - Băng Cốc của hãng hàng không Nhật Bản Dai Nipponkoku Kaisha,...

Mặc dù hệ thống hàng không của Pháp đã vận hành khá sớm ở Nam Kỳ nhưng nhìn chung, tính đến trước Chiến tranh thế giới thứ hai, ngành hàng không Nam Kỳ chỉ có một số máy bay nhỏ, phương tiện thiếu thốn, chủ yếu phục vụ tuyến bay Việt Nam - Pháp. Về máy bay quân sự, tính đến tháng 6-1940, quân đội Pháp chỉ có 20 máy bay chiến đấu².

1. Jean - Pierre Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*, Sđd, tr.120-121.

2. *Nhật Bản trong chiến tranh Thái Bình Dương*, Lê Kim (biên dịch): Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 45-46.



* Hệ thống thủy nông

Gắn với điều kiện, tiềm năng của vùng đất Nam Bộ, đặc biệt là vì mục tiêu khai thác thế mạnh của nền kinh tế nông nghiệp ở đây, thực dân Pháp hết sức chú trọng đầu tư cho xây dựng hệ thống thủy nông¹.

Trước năm 1930, hệ thống kênh rạch mà Pháp xây dựng ở Nam Bộ chủ yếu nhằm mục đích thực hiện bình định, khẩn hoang, định cư, vận tải thủy, tiêu nước; mục tiêu phục vụ thám canh, tăng vụ, tăng năng suất trong nông nghiệp chưa được quan tâm hàng đầu. Từ năm 1930, trước thực tế việc khai thác nguồn nông sản ở Nam Kỳ bắt đầu gặp một số khó khăn do thiên tai, diện tích đất nhiễm mặn, chua phèn tăng, diện tích thuận lợi để làm thủy nông đã cạn dần... đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với việc cung cấp và xây dựng hệ thống thủy nông ở đây. Mục tiêu căn bản của công việc này được chính quyền thực dân xác định chủ yếu để điều phối những biến đổi hằng ngày về mực nước do thủy triều gây ra, phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đặc điểm lớn của đồng đất Nam Kỳ là đại bộ phận bị ngập lụt vì lũ, không nhận được nguồn nước tưới nào khác nên đẩy mạnh hơn việc đào kênh là phương án tối ưu được xác định trong xây dựng hệ thống thủy nông ở vùng này, đặc biệt là đối với vùng đất đai ở miền Tây Nam Kỳ.

Từ chủ trương trên, ngay từ những năm 1930-1935, người Pháp đã tạo ra một bước ngoặt mới trong công tác thủy nông ở Nam Bộ. Nhiều dự án thủy nông được xúc tiến nghiên cứu đi kèm với một số biện pháp thay đổi về tổ chức công tác thủy nông. Một tổ chức chuyên trách công tác thủy lợi (thủy nông) lấy tên là Ban Thủy lợi được hình thành, có nhiệm vụ tìm tòi và xác định những vấn đề về thủy nông cần giải quyết để tìm ra những biện pháp, phương án phù hợp nhất nhằm xây dựng hay cải tạo những vùng thủy nông cần thiết. Ban Thủy lợi vừa trực tiếp

1. Trong thời kỳ 1900-1935, một phần năm tổng chi tiêu của công chính do công trái và các ngân sách tài trợ, được dùng để đầu tư phát triển thủy nông ở Đông Dương.

Xem Jean - Pierre Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*, Sđd, tr.342.



chịu sự chỉ huy của Thống đốc Nam Kỳ vừa chịu sự chỉ huy về chuyên môn của Nha Thủy nông và Giao thông thủy phía Nam Đông Dương. Văn phòng của Ban đóng tại Sài Gòn. Cơ quan cấp dưới của Ban gồm: Ty Cần Thơ, Ty Châu Đốc, Ty Cà Mau, Ty Sóc Trăng; đến đầu năm 1935, đã thành lập thêm Ty Bến Tre và sáp nhập Ty Cà Mau với Ty Sóc Trăng.

Phạm vi hoạt động của các Ty Thủy nông như sau:

- Ty Châu Đốc bao gồm toàn bộ tỉnh Hà Tiên và một phần các tỉnh Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc và ranh giới từ biên giới Cao Miên - Nam Kỳ đến sông Cửu Long, kênh Lấp Vò, kênh rạch Sòi - Hậu Giang và Vịnh Xiêm.

- Ty Cần Thơ quản lý hệ thống kênh rạch trong toàn tỉnh Cần Thơ và một phần của các tỉnh Rạch Giá, Long Xuyên, Sa Đéc, Vĩnh Long và Sóc Trăng, bao gồm các khu vực bao quanh bởi kênh Rạch Sòi - Hậu Giang, kênh Lấp Vò, sông Cửu Long đến rạch Mang Thít, sông Hậu Giang, kênh Rạch Vẹp, ngôi sao Phụng Hiệp, kênh Nam Bộ - Phụng Hiệp, rạch Cái Trầu, rạch Nước Trong, rạch Cái Lớn.

- Ty Sóc Trăng quản lý hệ thống kênh rạch toàn tỉnh Sóc Trăng và một phần tỉnh Bạc Liêu và Rạch Giá, bao gồm các khu vực xung quanh sông Cái Lớn, rạch Nước Trong, rạch Cái Trầu, kênh Quan Lộ - Phụng Hiệp, ngôi sao Phụng Hiệp, kênh Rạch Vẹp, sông Hậu, Biển Đông đến ngang Bạc Liêu, rạch Bạc Liêu, kênh Bạc Liêu, Quan Lộ, Ngàn Dưa, Rạch Ngân Dưa, sông Cái Tàu.

- Ty Bến Tre quản lý hệ thống kênh rạch trong toàn tỉnh Bến Tre, Gò Công, Trà Vinh và một phần các tỉnh Mỹ Tho, Vĩnh Long, bao gồm các khu vực nằm giữa sông Tiền Giang ở phía đông bến phà Sài Gòn, Cà Mau, Rạch Chợ Gạo, kênh Chợ Gạo, Rạch La, sông Vàm Cỏ, sông Soài Rạp, Biển Đông, sông Hậu phía bắc địa giới Cần Thơ, phía đông kênh Mang Thít và rạch Mang Thít, sông Cổ Chiên đến tận sông Tiền.

Những địa giới nói trên chỉ rõ ranh giới hành chính và vùng hoạt động giữa các ty. Trưởng ty thường là kỹ sư người Pháp, cá biệt mới có trưởng ty là kỹ thuật viên người Việt... Với những chương trình rất cụ thể và sâu sát, Ban Thủy nông phối hợp với các ty ở địa phương ra sức



huy động nhân dân Nam Kỳ đào vét kênh mương. Các ty đều có thể nghiên cứu và điều tra về thủy nông ngoài địa giới của mình và mở rộng đến các vùng lân cận nếu thấy cần cho phương án đang nghiên cứu. Các trưởng ty thường trao đổi tài liệu nghiên cứu với nhau, nhất là công tác quản lý, sử dụng những trạm quan trắc đặt ở các vùng ranh giới. Từ năm 1934 đến 1940, Ban Thủy nông cùng một số ty đã xây dựng được các hệ thống thủy nông như: An Trường, Gò Công, Tiếp Nhật, Bang Cung, Long Vĩnh, Ba Tri, Cầu An Hạ:

- Hệ thống thủy nông An Trường thuộc Vĩnh Long được khởi công xây dựng vào năm 1934, hoàn thành vào năm 1941. Toàn bộ công trình sau khi hoàn thành gồm 81 km đê bao, 25,5 km đường kênh, 76 cống tưới, 11 cống tiêu rộng từ 2-4 m.

- Hệ thống thủy nông Gò Công có tổng diện tích là 11.000 ha, được khởi công xây dựng vào năm 1937.

- Hệ thống thủy nông Tiếp Nhật thi công từ năm 1938 đến năm 1940 hoàn thành, bao gồm mở rộng kênh Tiếp Nhật cũ và nối thông với biển để tiêu úng, xây hai cống tiêu và ngăn mặn: Cống Tiếp Nhật trên kênh Tiếp Nhật và đập Tổng Cảng trên rạch Tổng Cảng.

- Khu thủy nông Bang Cung tỉnh Bến Tre khởi công xây dựng vào cuối năm 1938, diện tích 11.000 ha.

Ngoài những hệ thống thủy nông lớn trên, một vài hệ thống thủy nông nhỏ cũng được tiến hành xây dựng như: Cầu An Hạ (5.000 ha), Ba Trị (6.000 ha), dự án khu thủy nông để di cư người Bắc Kỳ thuộc các tỉnh Châu Đốc - Long Xuyên - Rạch Giá. Nhưng những công trình này cũng chỉ mới thi công, do Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra nên đã bị bỏ dở.

Hệ thống kênh rạch vừa đáp ứng cơ bản nhu cầu tưới tiêu, vừa phục vụ giao thông thủy. So với chi phí mà người Pháp bỏ ra để phát triển hệ thống thủy nông ở Nam Kỳ thì nguồn lợi nhuận mà họ thu được giàn tiếp từ các công trình này qua nông nghiệp là lớn hơn gấp bội.

Tuy vậy, công tác thủy nông ở Nam Bộ vẫn rời rạc, nơi nào thuận lợi thì làm trước, chưa phát huy thật tốt cho việc thảm canh, tăng năng suất



trong nông nghiệp. Trong quá trình triển khai xây dựng các công trình thủy nông còn nhiều mâu thuẫn, khi chính quyền không muốn đầu tư nhiều vốn nhưng các điền chủ lại muốn có hệ thống thủy nông tốt để thâm canh. Việc tưới tiêu còn chắp vá, lạc hậu so với yêu cầu phát triển nông nghiệp.

Việc xây dựng các công trình thủy nông của Nam Bộ luôn theo phương châm hạn chế tối đa nguồn vốn đầu tư của Pháp mà lại thu được nhiều lợi nhuận nhất trong khai thác tiềm năng nông nghiệp. Những mâu thuẫn về đường hướng đó đã ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả khai thác vai trò của công tác thủy nông Nam Kỳ đối với sự phát triển kinh tế. Hệ thống thủy nông đã phần nào phục vụ cho mục tiêu thâm nhập, khai thác đất đai, tiêu được một phần úng, còn hạn và chua mặn vẫn chưa giải quyết được. Đây là một lý do năng suất lúa ở Nam Kỳ so với các vùng khác, nhất là với Bắc Kỳ còn thấp. Càng đi sâu về phía tây của Nam Kỳ, ruộng đất tuy có nhiều ưu thế hơn nhưng do luôn gặp hạn hán nên năng suất lúa lại thấp hơn các vùng khác. Ví dụ như: Chiết khấu của nhiều đợt hạn hán nên năng suất lúa ở Rạch Giá và Bạc Liêu chỉ đạt 10 tạ/1 ha, trong khi đó, năng suất lúa ở Gò Công là 14,5 tạ, Bến Tre là 14 tạ và Trà Vinh là 15 tạ/ha¹.

* Điện

Lúc này tại Nam Kỳ có hai công ty điện lực lớn là Công ty Điện lực Đông Dương do người Pháp độc quyền quản lý, kinh doanh và Công ty Nước và Điện Đông Dương (Compagnie des Eaux et d'Electricité). Hai công ty này giữ quyền phân phối độc quyền điện và nước cho người dân khu vực Chợ Lớn, Sài Gòn, đồng thời, mở rộng hoạt động cung cấp năng lượng cho các vùng Thủ Đức, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Lái Thiêu.

Ngoài hai công ty điện nước lớn trên, ở Nam Kỳ còn có hai công ty khác cũng hoạt động khá mạnh trong quản lý, kinh doanh năng lượng. Đó là:

- Công ty Thuộc địa Thắp sáng và Năng lượng (Société coloniale

1. P. Gourou: *L'utilistation du sol en Indochine Francaise*, Sđd, tr.294.



d'Eclairage et d'Energie) khai thác các tỉnh Hậu Giang gồm Châu Đốc, Long Xuyên, Thốt Nốt, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bãi Xàu, Bạc Liêu (250 km dây điện cao thế), Cà Mau; gần sông Bassac có Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh. Riêng Nhà máy Cần Thơ có công suất 1.900 kW, đã phân phối năm 1939 khoảng 3.240.000 kWh cho 5.400 công to¹.

- Hiệp hội Điện Đông Dương (Union Electrique d'Indochine) khai thác vùng Mỹ Tho, Bến Tre, Bà Rịa, Cap Saint - Jacques (Vũng Tàu).

Điện lực của Pháp xây dựng ở Đông Dương hầu hết là 120/208 volts, 50 chu kỳ, 3 tần số (triphasé). Ở Nam Kỳ, những hệ thống nào còn phân phối điện lực một chiều phải đổi qua điện ba tần số. Hầu hết những trung tâm phát điện ở Nam Kỳ đều tiêu thụ than đá, dầu mazout và hơi than (gazogènes). Giá 1 kWh điện cung cấp cho tư nhân thấp nhất đối với những cơ sở phân phối điện lực lớn như ở Sài Gòn là 0\$14 đến 0\$17; những trung tâm phân phối nhỏ hơn giá lên từ 0\$30 đến 0\$31 (1\$00 = 10 francs)².

* *Bưu chính viễn thông*

Ngày 10-4-1930, đường vô tuyến điện thoại Paris - Sài Gòn khánh thành, khai thông phương tiện thông tin hiện đại, nối liền Pháp và châu Âu với thuộc địa Đông Dương. Hệ thống vô tuyến cũng được sử dụng để liên lạc với tàu thủy và với nước ngoài bởi đài Phú Mỹ (Sài Gòn). Ngoài ra, ở Sài Gòn - Chợ Lớn còn có hệ thống điện thoại tự động. Nhìn chung, hệ thống bưu điện ở Nam Kỳ phát triển hơn so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ, có khả năng thỏa mãn nhu cầu của vùng và liên kết chặt chẽ với ngoài nước. Năm 1939, lập hệ thống vô tuyến truyền thanh tại Sài Gòn được phát sóng. Chương trình này được phát trên các sóng 25, 62 và 285 m nhờ một cột ăngten cao 850 m, phát gần như liên tục từ 6 giờ 50 phút sáng tới 23 giờ 30 phút bằng các thứ tiếng Pháp, Việt Nam, Anh, Trung Quốc và Quảng Đông.

1, 2. Xem Lê Khoa: *Một số vấn đề Lịch sử vùng đất Nam Bộ thời kỳ cận đại*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2009, tr.145-147 in trong Nguyễn Thị Hồng Cúc: *Kinh tế - xã hội Sài Gòn thời Pháp thuộc (giai đoạn 1919-1945)*, Luận văn thạc sĩ sử học, Sđd, tr.145-147, 50.

Với việc trang bị kỹ thuật viễn thông hiện đại vào Nam Kỳ, đặc biệt là Sài Gòn, thực dân Pháp đã biến Sài Gòn thành trung tâm điện đài lớn nhất và có mối liên lạc rộng lớn nhất không những với Pháp, với Beyrouth (Thủ đô của Liban) mà còn với các trạm thuộc địa khác, với Indonesia và Trung Quốc¹.

Sự phát triển của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và những phương tiện hiện đại khác mà thực dân Pháp đưa vào Nam Kỳ đã làm cho nền kinh tế - xã hội Nam Kỳ biến đổi sâu sắc. Sự phát triển đó phục vụ chủ yếu cho mục đích nâng cao hiệu quả cai trị và khai thác triệt để vùng đất Nam Kỳ mâu mõ này để phục vụ cho sự phồn thịnh của “mẫu quốc”.

2. Những biến đổi về xã hội

a- Về dân cư

Năm 1931, dân số vùng Nam Kỳ có khoảng 4,4 triệu người, đến năm 1943 tăng lên 5,5 triệu người² (xấp xỉ dân số vùng Trung Bộ (4.489.000 người) và bằng một nửa dân số Bắc Bộ).

Cũng như ở giai đoạn trước, ngoài yếu tố gia tăng tự nhiên, một đặc điểm nổi bật ở Nam Kỳ là tốc độ tăng dân số cơ học rất cao. Hai luồng di cư chính đến Nam Kỳ là từ trong nước (Bắc Kỳ, Trung Kỳ) và từ Trung Quốc. Số người từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào Nam Kỳ ngày càng đông, chỉ từ năm 1922 đến năm 1940, chính quyền thực dân đã mua được 307.150 người từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào Nam Kỳ làm công nhân.

Nam Kỳ vẫn là nơi tập trung đông Hoa kiều nhất so với các vùng khác. Năm 1936, theo thống kê của Pháp, Nam Kỳ có 171.000 Hoa kiều (Bắc Kỳ có 35.000 người, Trung Kỳ có 11.000 người). Và dòng nhập cư này vẫn gia tăng, có năm lên tới 48.000 người (năm 1938)³.

1. Xem Lê Khoa trong *Một số vấn đề Lịch sử vùng đất Nam Bộ thời kỳ cận đại*, Sđd, tr.145-147.

2. Xem Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, Hà Nội, 2004, t.1, tr.38.

3. Xem Gouvernement Général de L'Indochine Direction des services économiques: *Annuaire statistique de L' Indochine: Neuvième volume: 1943-1946*, Sđd, tr.272.



Ngoài Hoa kiều, số Pháp kiều nếu tính cả người Việt Nam mang quốc tịch Pháp cũng tập trung đông ở Nam Kỳ. Theo thống kê năm 1937, số này ở Đông Dương có 42.345 người, chiếm 0,24% dân số, trong đó khoảng 2/3 sống ở Nam Kỳ, tập trung ở Sài Gòn. Tỷ lệ người Kinh ở Nam Kỳ năm 1943 là 82,70%, thấp hơn bình quân cả nước là 87,66%¹. Đến năm 1943, số người Pháp ở Nam Kỳ có 18.935 người, chiếm 49,3% tổng số người Pháp ở Việt Nam (38.383 người)².

Trong cơ cấu dân số Nam Kỳ còn có Ấn kiều với số lượng khiêm tốn. Tính đến năm 1937, tổng số Ấn kiều trên toàn Đông Dương có khoảng 6.000 người, riêng ở Nam Kỳ có khoảng 2.000 người Ấn sinh sống, họ chủ yếu đến từ Madras và Sindh³ và sống tập trung ở Sài Gòn - Chợ Lớn khoảng 600 người.

Mật độ dân số Nam Bộ phân bố không đều. Do kinh tế hàng hóa phát triển nhanh hơn nơi khác và quá trình đô thị hóa cũng ở mức cao hơn, nên dân số thành thị và tỷ lệ dân đô thị ở Nam Kỳ cao hơn bình quân cả nước. Trong dân cư đô thị thì lại tập trung đông đảo nhất ở Sài Gòn - Chợ Lớn, Cần Thơ. Vùng đất mới khai hoang (từ phía nam Cần Thơ trở vào), dân cư lại thưa thớt. Tại mũi cực Nam, có nhiều vùng rộng ngang bằng diện tích một quận, huyện chỉ có vài ba nhà cư trú⁴.

b- Tình hình các giai tầng xã hội

* Sự phân hóa trong xã hội nông thôn

Sự biến đổi kinh tế và thiết chế quản lý ở nông thôn đã dẫn đến việc phân hóa các giai tầng xã hội ở nông thôn Nam Kỳ ngày càng sâu sắc. Nếu như ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, sự chênh lệch về quy mô sở hữu trong

1. Xem Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, Hà Nội, 2004, t.1, tr.38.

2. Xem Nguyễn Đình Lê: *Cơ cấu xã hội Nam Bộ thời kỳ lịch sử cận đại*, Tlđd, tr.8.

3. Xem Nayan Chanda: *Người Ấn Độ ở Việt Nam*, Tạp chí Xưa và Nay, số 227-228, 2005, tr.65-66.

4. Ví như vùng đất Năm Căn, có ý kiến cho rằng ở đây dân cư thưa thớt chỉ có 5 hộ (năm gia đình) nên được gọi là Năm Căn.

giai cấp địa chủ không nhiều, phần lớn là trung và tiểu địa chủ thì ở Nam Kỳ có khoảng cách chênh lệch quá lớn giữa đại địa chủ và trung, tiểu địa chủ. Quan hệ ứng xử theo kinh tế thị trường đã xâm nhập khá sâu và phổ biến trong nông thôn Nam Kỳ dù mức độ có khác nhau theo loại chủ đất, chủ điền.

- *Tầng lớp đại điền chủ* là người sở hữu từ 50 ha ruộng đất trở lên. Đến những năm 1930-1931, tầng lớp này ở Nam Kỳ có 6.200 người (gấp gần 30 lần tổng số hộ có quy mô đại điền chủ của cả vùng Bắc Bộ và Trung Bộ cộng lại), chiếm 2,5% số điền chủ, chiếm giữ 1.035.000 ha¹ trong tổng số 2.258.160 ha ruộng đất². Trong số đại điền chủ, có những người chiếm giữ tới hàng nghìn, thậm chí hàng chục nghìn ha. Năm 1936, Nam Kỳ có 586 đại điền chủ có từ 301 ha đất đai trở lên³. Những đại điền chủ cỡ lớn tập trung chủ yếu ở nơi khẩn hoang phát triển mạnh - miền cực Tây Nam Kỳ như: Bạc Liêu, Cần Thơ, Long Xuyên, Sóc Trăng. Năm 1936, riêng tỉnh Bạc Liêu có tới 102 chủ đất có từ 301 ha trở lên, trong đó có 3 chủ đất có trên 4.000 ha⁴. Ở các tỉnh miền Đông, do thổ nhưỡng chủ yếu là đất đỏ nên hình thành các đồn điền cao su lớn, chủ yếu là của các điền chủ và các công ty Pháp; người Việt chỉ sở hữu các đồn điền vừa và nhỏ.

Sự hiện hữu của những đại điền sản không là kết quả và cũng không là tiền đề cho việc sử dụng khoa học và kỹ thuật hiện đại trong canh tác mà chỉ có ý nghĩa mở rộng quyền chiếm hữu của tầng lớp địa chủ. Do kỹ thuật canh tác và phương thức khai thác lạc hậu nên sự hình thành các điền sản lớn là nguyên nhân đưa đến tình trạng bóc lột nặng thêm súc

1. Xem Trần Ngọc Định: *Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Bộ trong thời đế quốc Pháp thống trị*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 132, 1970, tr.86.

2. Xem Nguyễn Văn Khánh: *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858-1945)*, Sđd, tr.82.

3. Xem Nguyễn Phan Quang: *Việt Nam cận đại - những sử liệu mới*, t. 3, Sóc Trăng (1887-1945), Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2000, tr.78-79.

4. Xem Trần Đức Cường: *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ (Từ khởi thủy đến năm 1945)*, Sđd, tr.482.



lao động của người nông dân không có đất. Một đặc điểm trong phong thức bóc lột của đại địa chủ Nam Kỳ là hình thức quá điên. Nhiều đại địa chủ chia nhỏ ruộng đất cho người khác thuê lại; rồi các khu ruộng cho thuê tiếp tục được chia nhỏ giao lại cho nông dân không có đất canh tác và nộp tô. Thực ra, đây chỉ là sự thay đổi về cách thức quản lý (đặc thù ở Nam Kỳ) còn về bản chất thì vẫn là phong thức bóc lột phát canh thu tô.

Đại điền chủ Nam Kỳ không đơn thuần chỉ trông đợi từ lợi nhuận của việc cho lĩnh canh ruộng đất. Họ thường kiêm buôn bán lúa gạo hoặc lập hãng buôn, mở công ty, xí nghiệp sản xuất.

- *Trung địa chủ* là những người sở hữu từ 5 ha đến 50 ha ruộng đất, chiếm khoảng 26% tổng số hộ có ruộng đất. Tầng lớp này duy trì phổ biến phong thức bóc lột phát canh thu tô. Ngoài ra, trung điền chủ còn tập trung vào việc làm trung gian, môi giới mua bán thóc gạo.

Trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế 1929-1933, tầng lớp trung địa chủ Nam Bộ bị điêu đứng, phá sản vì lúa gạo bị sụt giá. Tư bản Pháp lợi dụng cơ hội đó đã đẩy mạnh vơ vét và dùng mọi thủ đoạn để cướp đoạt nên đã va chạm với quyền lợi của một số địa chủ. Khi phát xít Nhật nhảy vào Đông Dương, nhiều địa chủ Việt Nam và Nam Bộ nói riêng đã bị tư bản Pháp - Nhật tước đoạt tài sản. Do đó, có nhiều điền chủ vẫn giữ được tinh thần tự cường dân tộc, có xu hướng ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, phong trào yêu nước và cách mạng.

- *Tiểu điền chủ* có mức sở hữu dưới 5 ha ruộng đất, chiếm phần lớn cư dân nông thôn. Họ tự canh tác trên ruộng của mình, là những người chuyên làm nông sản hàng hóa và chịu ách áp bức bóc lột hết sức nặng nề bởi địa tô, thuế khóa, nạn cho vay nặng lãi và sản phẩm làm ra bị ép giá. Là những người có mức sống thấp và bấp bênh, luôn có nguy cơ bị thâu tóm ruộng đất, tiểu điền chủ luôn săn sàng tham gia các cuộc đấu tranh chống áp bức dân tộc và áp bức giai cấp, đòi dân sinh, dân chủ.

- *Tá điền* là tầng lớp đồng đảo ở nông thôn, chuyên lĩnh canh ruộng đất của điền chủ¹. Họ có mức sống rất nghèo khổ. Sau khi thu hoạch,

1. L'Evolution économi de L' Indochine en 1948, 10-1948.

ngoài phần nộp tô, tá điền phải bán số lúa còn lại để có tiền nộp thuế thân, trả nợ lãi... Sưu cao, thuế nặng đã đẩy người nông dân vào tình cảnh túng quẫn. Đây là bộ phận có tinh thần yêu nước và nhiệt huyết đấu tranh chống chính quyền thực dân và giai cấp địa chủ.

Nhìn chung, trong những năm 1930, nông thôn Nam Kỳ tiếp tục quá trình phân hóa sâu sắc từ giai đoạn trước, song không có những đột biến lớn, dù phải trải qua khủng hoảng kinh tế mà nông nghiệp hàng hóa chịu ảnh hưởng nặng nề. Điểm mới ở giai đoạn này là sự xuất hiện và phát triển của tầng lớp thương nhân ở nông thôn Nam Kỳ nhiều hơn và nhanh hơn các xứ khác. Nền nông nghiệp của Nam Kỳ là nền nông nghiệp hàng hóa gắn với thị trường trong nước và quốc tế. Nhiều đồn điền chủ ngoài thu lợi từ đất đai còn tiến hành các hoạt động buôn bán kinh doanh và sản xuất. Đây là cơ sở ra đời khá sớm và phát triển nhanh của tầng lớp tiểu thương ở Nam Kỳ, nhất là tại những vùng dân cư dọc theo các tuyến giao thông. Bên cạnh đó, đáng chú ý là số nông dân Nam Kỳ chuyển thành công nhân không nhiều như ở Bắc và Trung Kỳ mà nguyên nhân chủ yếu là ở đây, tỷ lệ nông dân có đất sản xuất cao hơn các vùng khác.

* *Các giai tầng thành thị*

Dân cư thành thị bao gồm: tư sản, công nhân, tiểu tư sản (viên chức, người làm nghề tự do, học sinh, sinh viên, trí thức).

- *Giai cấp công nhân:*

Công nhân Nam Kỳ tập trung chủ yếu ở các khu vực đô thị lớn như Sài Gòn - Chợ Lớn, Cần Thơ, Hà Tiên,... ở đây phần lớn là công nhân công nghiệp và công nhân thương nghiệp, có tay nghề khá cao. Số công nhân nông nghiệp tập trung ở các đồn điền miền Đông, chủ yếu là các đồn điền cao su; số này hầu hết không được đào tạo, thu nhập rất thấp, cuộc sống vô cùng khó khăn.

Trong những năm 1930, số công nhân có tay nghề tăng nhanh cả về số lượng và tỷ lệ trong tổng số công nhân Nam Kỳ. Tại 38 xí nghiệp của Sài Gòn - Chợ Lớn, năm 1931 có 2.820 công nhân có tay nghề trên tổng số 6.115 lao động; năm 1936, con số tương ứng là 4.106 trên tổng



số 10.447 lao động¹. Ở xưởng Ba Son, số công nhân có tay nghề chiếm tới 65,5% tổng số công nhân.

Cũng như trước, đến những năm 1930, phần lớn công nhân Nam Kỳ vẫn có nguồn gốc từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Bảng 22: Nhân công Bắc Kỳ và Trung Kỳ được tuyển mộ làm việc tại Nam Kỳ (1930 - 1940)²

Năm	Số công nhân
1930	22.200
1931	14.800
1932	7.800
1933	6.850
1934	8.650
1935	9.450
1936	12.100
1937	14.500
1938	17.200
1939	20.100
1940	21.000

Là nạn nhân của chế độ bóc lột, nô dịch của thực dân phong kiến, giai cấp công nhân Nam Kỳ ngay từ đầu đã thể hiện rõ tinh thần dân tộc, dân chủ. Với số lượng ngày càng đông, số được đào tạo, có tay nghề tăng lên, sống tập trung, công nhân Nam Kỳ cũng như giai cấp công nhân cả nước tỏ rõ năng lực của giai cấp có vai trò lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống kẻ thù giai cấp và kẻ thù dân tộc.

- *Giai cấp tư sản:*

Vượt qua khó khăn của khủng hoảng kinh tế thế giới, những năm 1930, giai cấp tư sản ở Nam Kỳ vẫn tiếp tục củng cố thế lực kinh tế với sự ra đời của các công ty sản xuất, kinh doanh trong nhiều ngành nghề. Tiêu biểu như Công ty Trương Hoành và Dương thành lập năm 1931

1. Xem Pierre Brocheux: *Các cuộc vận động xã hội ở Sài Gòn, Tlđd*, tr.3.

2. Xem *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*, Hanoi, 1941, tr.2.

ở Sài Gòn chuyên buôn bán và sửa chữa ô tô, xe đạp; Công ty thuốc lá Pháp - Việt thành lập năm 1933; Công ty Đường Pháp - Việt thành lập năm 1934, đặt trụ sở ở Sài Gòn,... Tiếp tục bị tư sản Pháp và tư sản người Hoa chèn ép nên giai cấp tư sản người Việt đã sớm có ý thức giai cấp, ý thức dân tộc. Họ duy trì tờ *Thực nghiệp dân báo* làm đại diện cho tư tưởng và là công cụ đấu tranh đòi quyền lợi nhiều mặt cho giai cấp mình. Tờ báo đã phản ánh rõ nhất ý thức, ý chí và nguyện vọng của giai cấp tư sản Việt Nam, có tác động mạnh mẽ đến xã hội Nam Kỳ. Từ tờ báo này, một phong trào chấn hưng kinh tế, dùng hàng nội hóa đã dấy lên trên cả nước. Những cuộc đấu tranh tẩy chay hàng ngoại, chống sự chèn ép của tư sản Pháp và Hoa kiều vẫn tiếp tục diễn ra mạnh mẽ.

- *Tiểu tư sản:*

Những năm 1930, giai cấp tiểu tư sản ở Nam Kỳ vẫn giữ được đà phát triển nhanh, kể cả thành phần công chức, học sinh, nhà buôn nhỏ và dân nghèo thành thị... Là những người có học vấn, nhanh nhạy thông tin, tiểu tư sản rất tích cực bày tỏ nhiệt huyết yêu nước và tinh thần đấu tranh chống bất công, đả phá lạc hậu. Tiểu tư sản, trí thức là tầng lớp hiểu biết rộng, lại bị chèn ép, phân biệt đối xử nên phần đông trong số họ luôn có tư tưởng bất mãn đối với chế độ thực dân. Họ sẵn sàng đi đầu, tham gia các phong trào đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ, vì sự tự tôn dân tộc. Chịu ảnh hưởng của nhiều luồng tư tưởng nên ở Nam Kỳ đã hình thành nhiều nhóm hoạt động chống thực dân với nhiều khuynh hướng khác nhau. Tiêu biểu cho hiện tượng này là sự ra đời và phân liệt nhanh chóng của Nhóm *La Lutte*. Nhóm này được thành lập từ năm 1933 nhân cuộc tranh cử Hội đồng thành phố Sài Gòn. Trong Nhóm *La Lutte* có những người cộng sản (đại biểu nổi nhất là Nguyễn Văn Tạo), có lực lượng tờ *rõtkít* (đại biểu nổi bật nhất là Tạ Thu Thâu), có người yêu nước không đảng phái đại biểu là Nguyễn An Ninh. Đường lối hành động của nhóm lúc đầu là cùng nhau chống chủ nghĩa thực dân, nhưng sau đó, nhóm có sự phân liệt sâu sắc. Một bộ phận - mà tiêu biểu là Hồ Hữu Tường đã biến tờ *La Lutte* thành báo Đệ tứ, công kích Đệ tam (Quốc tế Cộng sản), công kích Liên Xô và Đảng Cộng sản Đông Dương.



Trong những năm 1936-1939, một bộ phận trí thức tiến bộ đã chịu sự ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng vô sản, trở thành nòng cốt trong phong trào đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ. Tiêu biểu nhất là lực lượng của nhà trí thức yêu nước Nguyễn An Ninh đã lãnh đạo nhân dân Nam Kỳ tham gia tích cực vào phong trào Đông Dương Đại hội và chống lại những tư tưởng lệch lạc của Đảng Lập hiến.

c- *Tình hình tôn giáo*

Trong những năm 1930, vấn đề nổi bật nhất về tôn giáo ở Nam Kỳ là sự phát triển mạnh của các tổ chức Phật giáo.

* *Tổ đình và các hội Phật giáo*

Theo dòng phát triển của đạo Phật của người Việt ở Nam Bộ, dần hình thành nên những tổ chức để hoạt động và truyền bá đạo pháp. Tổ đình được hiểu là ngôi nhà lớn, nơi xuất phát các vị tổ đầu tiên thuộc một dòng phái nào đó. Dần dần, nơi đây trở thành điểm quy tụ, tập hợp đông đảo tăng sĩ từ các chùa khác nhau, từ các vùng khác nhau thường xuyên lui tới trong các ngày giỗ (ky), ngày tảo tháp, trong các buổi tu học ba tháng hạ trong năm (trường hương) hoặc trong các lễ truyền và thọ giới (trường kỳ)... Tổ đình còn là một trung tâm đào tạo tăng sĩ, một “Phật học viện”, một “Phật học xã”, thu hút nhiều tăng sĩ các nơi đến sống tu. Đây là bước quá độ để hình thành nên các hình thức “tổ chức giáo hội” sau này. Tiêu biểu là Tổ đình Giác Lâm của chi phái Lâm Tế, dòng đạo Bổn Ngưuơn, thực sự là một trung tâm Phật giáo quan trọng của Phật giáo Nam Kỳ thời kỳ này.

Việc tập trung hội họp còn hình thành từ yêu cầu muốn đoàn kết nội bộ để chấn hưng Phật giáo. Như sự ra đời tổ chức Lục Hòa Liên Xã hình thành từ việc tập hợp một số tu sĩ thuộc nhiều chùa khác nhau, gặp gỡ nhau trong các buổi lễ cúng như an cư kiết hạ, ngày kỵ, giỗ tổ, hoặc ngày tảo tháp hàng năm. Qua hình thức hội họp này, cơ cấu tổ chức Phật giáo dần dần được hình thành, từng bước theo dòng phát triển của phong trào chấn hưng Phật giáo. Buổi đầu là các hội Phật giáo, sau đến các giáo phái và hệ phái.

Các hội Phật giáo theo thời gian được hình thành gồm ba dạng tổ chức: Hội Phật học, hội chùa và hội Phật giáo Cứu quốc, trong đó có những Hội Phật giáo tiêu biểu như:

- *Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học Hội* (còn được gọi là Hội Nghiên cứu Phật học và Bảo Tồn Phật giáo tại Việt Nam), thành lập năm 1931, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn (Sài Gòn). Đây là nơi hình thành Hội Phật học đầu tiên trên phạm vi cả nước. Nhà sư Thiện Chiếu là người có công quan trọng trong thành lập cũng như lãnh đạo Hội. Trong năm 1932, Hội đã tập hợp được 188 hội viên. Cơ quan tuyên truyền của Hội là tờ *Tử Bi Âm* do nhà sư Khánh Hòa làm chủ nhiệm. Đến năm 1937, tờ nguyệt san này đã có thể xuất bản hằng tháng. Các thành viên ưu tú của Hội còn xuất bản nhiều cuốn sách có nội dung tiến bộ, tiêu biểu nhất là cuốn *Phật hóa tân thanh niên* của Thiện Chiếu mang tư tưởng canh tân, phát huy tinh thần độc lập, dân chủ, chống xâm lăng. Cuốn sách đã có tác động lớn tới nhân dân, làm cho thực dân Pháp và tay sai hoảng sợ đến mức phải trực xuất nhà sư yêu nước ra khỏi chùa. Dù tham gia Hội Phật học trong thời gian ngắn, Thiện Chiếu đã có đóng góp to lớn, đặt nền móng tư tưởng cho sự chấn hưng và đổi mới Phật giáo ở Nam Kỳ trong giai đoạn này.

Sau khi bị trực xuất ra khỏi chùa Linh Sơn, Thiện Chiếu vẫn tiếp tục cho xuất bản nhiều cuốn sách với tư tưởng tiến bộ. Từ năm 1928 đến năm 1942, ông đã xuất bản được 9 cuốn sách có tiếng vang lớn, ảnh hưởng tới tư tưởng, chính trị ở Nam Kỳ và cả nước, tạo ra nhiều cuộc tranh luận sôi nổi xoay quanh các vấn đề về: thương đế, vô thần, hữu thần, vô ngã. Cùng với Thiện Chiếu, nhà sư Khánh Hòa cũng là một tấm gương tiêu biểu cho phong trào Phật giáo hướng theo tư tưởng yêu nước, tiến bộ.

- *Hội Lưỡng Xuyên Phật học*: Phản ứng trước sức ép của chính quyền thực dân, nhà sư Khánh Hòa đã từ chức hội trưởng và chủ nhiệm báo *Tử Bi Âm* của Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học Hội. Sau đó, ông cùng với các hòa thượng khác ở Nam Bộ trở về lục tỉnh tiếp tục công cuộc chấn hưng Phật giáo bằng cách cho ra đời một hội Phật giáo khác lấy tên là



Hội Lưỡng Xuyên Phật học tại chùa Long Phước (Trà Vinh) vào tháng 8-1934. Chánh hội trưởng là ông Huỳnh Thái Cửu, hòa thượng Khánh Hòa làm pháp sư, hòa thượng Huệ Quang làm giảng sư kiêm tổng lý. Tạp chí *Duy tâm Phật Học* ra đời là cơ quan tuyên truyền của Hội. Hội đã trổ Đại Tạng Kinh và Tục Tạng Kinh làm tài liệu nghiên cứu, phiên dịch, lập Phật học đường khai giảng năm 1935, với số học tăng là 30 người, trong số này có những nhà sư yêu nước tiêu biểu như hòa thượng Thiện Hòa và Thiện Hoa.

- *Tịnh độ Cư sĩ Phật Hội Việt Nam* là một hội Phật giáo xuất hiện ở Nam Bộ vào năm 1934 do nhà sư Minh Trí thành lập. Hoạt động của Hội theo tôn chỉ Tam Tu (dứt các điều ác, làm các điều lành, mở lòng từ bi thương xót và cứu độ chúng sinh) và Lục Hòa (thân hòa đồng trụ, khẩu hòa vô tranh, ý hòa đồng duyệt, giới hòa trung tu, kiến hòa đồng giải, lợi hòa đồng quân). Pháp môn của Hội là tu theo lệ bài Lục phuơng (lạy 6 hướng đông, tây, nam, bắc, thiên, địa). Một điểm nổi bật của Tịnh độ Cư sĩ Phật Hội Việt Nam là hết sức coi trọng xây dựng nền đạo đức của xã hội, coi đạo đức là nền tảng xã hội, Hội sở trung ương được đặt tên là Tân Hưng Long tự. Các chùa ở địa phuơng được đặt thống nhất chữ đầu là Hưng, chữ cuối là Tự, ở giữa thay đổi tên riêng là địa danh.

Ngoài pháp hiệu chung của Phật giáo như dùng cờ Phật giáo, hoa sen... Tịnh độ Cư sĩ Phật Hội Việt Nam còn có pháp hiệu riêng là chữ Nhất. Đây là sự thể hiện rõ chủ trương của Hội tất cả đều quy về một mối, không phân biệt người thuộc tôn giáo nào, không phân biệt màu da, tất cả đều hướng tới mục tiêu đại đồng. Lá cờ của Hội được bài trí có chủ đích để hướng theo chủ trương chung: chữ Nhất màu đỏ tượng trưng cho sự dũng mãnh, đặt ở giữa màu vàng; cờ có hai đuôi nhọn tượng trưng cho tu Phước và tu Huệ. Phước - Huệ song tu nhằm mục đích đoàn kết mọi người trong tình thương chung; muốn giữ lòng từ bi, bác ái, cứu nhân độ thế, đồng thời trau dồi đạo hạnh để tinh tấn trên đường giải thoát. Mỗi chùa đều có tổ chức ban Phước - Thiện - Xã hội, phụ trách một phòng thuốc Nam, chữa bệnh miễn phí. Trong quá trình phát triển pháp môn hành đạo, Hội đã có 185 ngôi chùa, xuất bản tạp chí *Pháp Âm*.



- *Hội Phật học kiêm tế* (1936). Năm 1936, nhà sư Thiện Chiếu sau một thời gian hoạt động chấn hưng Phật giáo ở Gia Định trở về Rạch Giá phối hợp với thiền sư Trí Thiền để thành lập Hội Phật học Kiêm Tế với hy vọng tổ chức này sẽ mang tính tiến bộ và thực tiễn hơn. Trụ sở của Hội đặt tại chùa Tam Bảo, Rạch Giá, thiền sư Trí Thiền được cử giữ chức Chánh Tổng lý của Hội.

Hội Phật học kiêm tế chủ trương không chỉ hoạt động Phật học mà còn có nhiệm vụ thực hành việc kinh bang tế thế. Cơ quan tuyên truyền của Hội là tạp chí *Tiến hóa*. Mục đích của tạp chí này là tuyên truyền chủ trương chú trọng tới hành động, hủy bỏ truyền thống “đầu tròn, áo vuông”, theo gương phái Tân tăng Nhật Bản... Đây là Hội Phật giáo có tư tưởng tiến bộ, thực tế. Hai nhà lãnh đạo Hội là thiền sư Trí Thiền và Thiện Chiếu là hai nhà sư yêu nước, luôn đề cao tinh thần dân tộc, có đóng góp vào sự nghiệp đấu tranh vì nền độc lập nước nhà.

Chùa Tam Bảo đã trở thành căn cứ kháng chiến bí mật và là nơi tuyên truyền về chủ nghĩa xã hội.

Ngoài các hội Phật giáo lớn nêu trên, thời gian này ở Nam Kỳ còn có các hội như: Long Xuyên Phật giáo Lương Hữu hội ra đời năm 1932, Phật giáo Tương tế Phật học hội ở Sóc Trăng, Hội Phước Thiện nhà Phật, Hội Tương tế Giác Quang tự, Hội Thiên Thai Thiền giáo tông,...

* Các giáo phái Phật giáo

Do quan niệm và cách hiểu khác nhau về giáo lý Phật giáo, do yêu cầu có tổ chức, sinh hoạt và cách thờ cúng riêng, nhiều giáo phái Phật giáo thuộc hệ Bắc tông đã hình thành ở Nam Bộ. Có thể nêu lên một số giáo phái chính như: Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương (năm 1849), Tứ Ân Hiếu Nghĩa (năm 1869), Phật giáo Hòa Hảo (năm 1939).

Các giáo phái thuộc hệ phái Bắc tông ra đời cũng tùy từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể đều có sự cải biên và đã đáp ứng được phần nào nguyện vọng của người nông dân, góp phần xóa bỏ bất công, tăng gia sản xuất qua việc giúp dân khai hoang lập ấp, dựng làng, mở trại ruộng, khuyến nông,... Bên cạnh đó, truyền thống yêu nước vốn săn có trong mỗi người dân càng được phát huy và củng cố nhiều hơn. Trong các



giáo phái này, tinh thần yêu nước được bộc lộ mạnh mẽ trong một số tín đồ, bằng nhiều phương tiện khác nhau để tập hợp nhân dân dưới ngọn cờ độc lập dân tộc. Tuy nhiên, trong một số thời điểm, có giáo phái bị địch lợi dụng để hoạt động chính trị, cộng tác với địch.

- *Phật giáo Hòa Hảo:*

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, phát xít Nhật vào Việt Nam đã tạo ra sự ảnh hưởng trực tiếp đối với Phật giáo ở Việt Nam, nhất là ở Nam Bộ. Các giáo phái trong nước xuất hiện nhiều hơn. Tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, một giáo phái mới xuất hiện, đó là Phật giáo Hòa Hảo.

Phật giáo Hòa Hảo do Huỳnh Phú Sổ thành lập vào ngày 18-5 Âm lịch năm Kỷ Mão (1939)¹.

Phật giáo Hòa Hảo chủ trương đơn giản hóa giới luật sao cho phù hợp với điều kiện sống của người dân Nam Bộ, mà trước hết và chủ yếu là nông dân. Tín đồ chỉ đọc những lời sấm kệ do Huỳnh Phú Sổ soạn giảng và niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” để tĩnh tâm. Nam tín đồ để tóc dài búi tó với hàm ý là giữ hiếu nghĩa với tổ tiên. Tín đồ phải thực hiện ăn chay bắt buộc theo quy định.

Lúc mới ra đời, Phật giáo Hòa Hảo chủ trương với cách thức hành đạo đơn giản nên không xây dựng hàng giáo phẩm và hệ thống tổ chức giáo hội như các tôn giáo khác. Do vậy, chỉ có một số chức sắc đứng đầu

1. Huỳnh Phú Sổ sinh ngày 15-1-1920, tại làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay thuộc xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang). Từ nhỏ ông lên vùng núi Thất Sơn tiếp thu tư tưởng của Bửu Sơn Kỳ Hương và học được nhiều bài thuốc dân gian.

Năm 1937, Huỳnh Phú Sổ trở về làng Hòa Hảo vừa chữa bệnh vừa rao giảng kinh kệ Bửu Sơn Kỳ Hương. Ông tuyên truyền mình là bậc “sinh như tri”, biết hết mọi chuyện trong quá khứ và tương lai, là Phật Thầy “tái sinh” có sứ mệnh truyền bá tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương để chấn hưng Phật pháp, cứu độ chúng sinh. Trong các buổi thuyết pháp, Huỳnh Phú Sổ xen vào những áng ca ngợi các cuộc đấu tranh yêu nước của Nguyễn Trung Trực, Trần Văn Thành, Ngô Tử Lợi,... Những người vốn có lòng yêu nước nhưng bế tắc trên con đường đấu tranh đã đi theo Huỳnh Phú Sổ ngày một nhiều.



lo việc đạo. Tổ đình ở làng Hòa Hảo là trung tâm mang tính chất gia tộc. Về sau, khi đạo Hòa Hảo phát triển mạnh, số lượng tín đồ đông đảo, và nhất là khi Phật giáo Hòa Hảo bị hút vào các hoạt động chính trị đã xuất hiện nhu cầu hình thành bộ máy tổ chức. Tuy nhiên, có thời kỳ tổ chức Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo được lập ra chủ yếu để phục vụ cho các hoạt động chính trị của những người đứng đầu hơn là phục vụ nền đạo.

Ngay khi mới thành lập, Phật giáo Hòa Hảo đã thu hút được một số lượng khá lớn tín đồ ở miền Tây, nhất là các tỉnh Hậu Giang, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang,... bởi tôn giáo này đã đáp ứng được phần nào nhu cầu cấp bách đặt ra ở Nam Bộ thời điểm này như chống dịch bệnh, nạn đói. Tính đến cuối năm 1940, tín đồ đạo Hòa Hảo đã tăng lên hàng trăm ngàn người. Do xuất hiện vào giai đoạn tình hình trong và ngoài nước đang có nhiều rối ren, phức tạp, dần dần, nhiều đoàn thể chính trị và lực lượng quân sự trong Phật giáo Hòa Hảo ra đời như Việt Nam Độc lập vận động hội, Việt Nam Phật giáo liên hiệp hội... Từ khi Nhật nhảy vào Đông Dương đến trước Cách mạng Tháng Tám, Phật giáo Hòa Hảo đã dựa vào Nhật để chống Pháp.

Mặc dù được thành lập từ năm 1939, nhưng tổ chức Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo đến tháng 3-1945 mới ra đời. Theo nguyên tắc chung, Giáo hội được bầu cử từ chi hội lên ấp, xã, quận, tỉnh, trung ương. Mỗi cơ quan đều có một ban trị sự từ 9 đến 17 người. Cơ quan ngôn luận của Giáo hội là tạp chí *Giác Tiến* và nguyệt san *Đuốc Tử Bi*; ngoài ra, còn có bốn nhà xuất bản: Liêm Chính, Tân Sanh, Long Hoa và Hương Sen chuyên phát hành kinh sách, sấm giảng... Sự xuất hiện của các sấm giảng được xem là một dạng đặc biệt của văn hóa Phật giáo ở Nam Bộ giai đoạn cuối thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX. Trong chừng mực nhất định, những bài sấm giảng này là biểu hiện một phần sinh hoạt tinh thần của người nông dân vùng sông nước Cửu Long.

- *Ni Bộ Nam Việt* (Ni Bộ Bắc Tông) thực chất là tổ chức tu sĩ dành cho phái nữ. Đến những năm đầu thập niên 30 của thế kỷ XX, cùng với phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ, tổ chức này đã thu hút được sự tham gia của nhiều nữ tu sĩ trong nước.



Phật giáo tại Nam Kỳ bước đầu hình thành có tính tổ chức với một số đoàn thể trực thuộc Vụ Thanh niên như đoàn Thanh niên Phật tử, bao gồm nhiều tổ chức như Gia đình Phật tử - hậu thân của đoàn Phật tử Đức Dục (1940) - do các cư sĩ xướng xuất như Mai Thọ Truyền, Tống Hồ Cầm (ở miền Nam), Lê Đinh Thám, Võ Đinh Cường (ở miền Trung),... Với những hoạt động tích cực của các tổ chức này, Phật giáo đã có tiếng vang qua một số hoạt động có ý nghĩa, đưa đạo Phật đi vào cuộc đời: “Xu hướng “nhập thể” của lực lượng Phật giáo đã rõ, Phật giáo đang trở thành một lực lượng chính trị, tuy tổ chức của họ không phải là một chính đảng”¹.

* Các hệ phái Phật giáo

Trong tiến trình phát triển của Phật giáo Việt Nam, điều đặc biệt là nếu như từ khi du nhập vào Việt Nam, ở cả hai miền Bắc và miền Trung, hệ phái chủ yếu vẫn là Phật giáo Bắc tông, thì đến đầu thế kỷ XX, ở Nam Bộ lần lượt xuất hiện thêm hai hệ phái mới là hệ phái Nam tông (ra đời năm 1938) và hệ phái Khất sĩ (ra đời năm 1943). Hai hệ phái này đã góp phần mang lại cho Phật giáo trong người Việt ở Nam Bộ cũng như Phật giáo Việt Nam những nét đặc thù. Tiêu biểu cho hai hệ phái này là Phật giáo nguyên thủy Việt Nam và Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam.

- *Phật giáo nguyên thủy Việt Nam*: Cùng với sự xuất hiện của các hội Phật giáo, giai đoạn này còn có sự du nhập của Phật giáo Nam tông vào Nam Bộ. Trước đây, trong cư dân Khmer sinh sống tại cùng đồng bằng sông Cửu Long, đại đa số đều theo Phật giáo Nam tông, sau đó, một nguồn Phật giáo Nam tông khác du nhập vào Nam Bộ theo chân người Việt và phát triển trong dân tộc Việt. Đây là Phật giáo Nam tông Việt Nam, hay còn gọi là Phật giáo nguyên thủy Việt Nam để phân biệt với Phật giáo Nam tông gốc Khmer.

1. Trần Văn Giàu: *Miền Nam giữ vững thành đồng: Lược sử đồng bào miền Nam đấu tranh chống Mỹ và tay sai*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, t.III, tr.401.



Người trực tiếp mang Phật giáo nguyên thủy ở Campuchia vào Nam Bộ là Lê Văn Giảng (pháp danh là Hộ Tông). Năm 1938, ngôi chùa Phật giáo Nam tông đầu tiên của người Việt ở Nam Bộ được xây dựng là chùa Bửu Quang, còn gọi là Hatanaramsyarama ở Gò Dưa, Thủ Đức với sự trợ giúp của nhóm cư sĩ là ông Văn Công Hương và Nguyễn Văn Quyến. Lễ kết giới Sima do Chuon Nath, đức vua sãi Campuchia và 30 tỳ kheo tiến hành trong năm 1939 và đặt tên cho ngôi chùa đầu tiên này. Nhưng sinh hoạt tín ngưỡng của Phật giáo Nam tông đến năm 1945 thì bị đình trệ.

- *Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam*: Đây là một hệ phái riêng có ở Nam Bộ, xuất hiện vào năm 1943 do Minh Đăng Quang thành lập. Minh Đăng Quang xuất gia vào năm 1943, bắt đầu hành đạo ở quê nhà Vĩnh Long. Ông chính thức khai mổi đạo tại chùa Linh Bửu (Mỹ Tho) năm 1944 và từ đó truyền bá sang các tỉnh miền Đông và miền Tây Nam Bộ. Cùng năm đó, tại Sài Gòn đã xuất hiện một cốc lá (chùa Kỳ Viên hiện nay), nơi ông tạm trú và thuyết kinh giảng đạo. Với pháp môn tu hành theo lối “Khất sĩ”, nhà sư Minh Đăng Quang đã thể hiện sự sáng tạo và tính dung hợp hai đường lối Nam tông và Bắc tông qua bộ kinh *Chân lý*. Đây là bộ kinh đầu tiên của hệ phái này tại Nam Bộ, thể hiện được bản sắc riêng, không lệ thuộc vào kinh văn Hán tự. Bằng phương pháp “xã kỷ, lợi tha, trì bình khất thực, hóa độ chúng sinh”, Minh Đăng Quang đã nêu hạnh nguyện: “Nỗi truyền Thích Ca chánh pháp, đạo Phật Khất sĩ Việt Nam”. Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam có hoài vọng mở đường cho sự trở về gần gũi hơn với đời sống Đức Phật, thực sự được giải thoát, làm du tăng khất sĩ qua hình ảnh túc hạnh, tú y pháp. Đạo đã lấy đặc điểm trong sinh hoạt gồm ba phương châm: dĩ hòa vi quý, dĩ nông vi thiền, dĩ tâm vi Phật.

* *Đạo Cao Đài*

Cao Đài Tam Kỳ phổ độ gọi tắt là Cao Đài, ra đời đêm Noel năm 1925, do Ngô Văn Chiêu, Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư...



sáng lập¹. Sau đó, ngày 7-10-1926, 28 người đứng đầu đại diện cho 247 tín đồ làm tờ khai đạo trình lên Thống đốc Nam Kỳ và bắt đầu truyền đạo khắp các tỉnh Nam Bộ. Đến ngày 20-11-1926, Cao Đài giáo làm lễ ra mắt tại chùa Gò Kén - Tây Ninh, chính thức cho ra đời một tôn giáo mới.

Cao Đài phát triển rất nhanh. Năm 1930 có khoảng hơn 500.000 tín đồ, so với năm 1926 chỉ có hơn 10.000 tín đồ.

Những năm 1930, đạo Cao Đài bắt đầu có sự phân hóa dẫn đến việc xuất hiện các hệ phái mới.

Giáo lý Cao Đài không dựa trên cơ sở của những triết lý thần học riêng mà chủ trương *Quy nguyên tam giáo* và *Hiệp nhất ngũ chi*.

Quy nguyên tam giáo là quy nguyên ba tôn giáo lớn ở phương Đông, đó là Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo; với ba tư tưởng lớn: từ bi của Phật giáo, công bình của Nho giáo và thần tiên của Đạo giáo.

Hiệp nhất ngũ chi là thống nhất 5 ngành đạo, đó là Nhân đạo của Khổng Tử, Thần đạo của Khương Tử Nha, Thánh đạo của Giêsu, Tiên đạo của Lão Tử và Phật đạo của Thích Ca².

1. Ngô Minh Chiêu sinh năm 1878, trong một gia đình nghèo. Ông cùng bạn bè lập ra nhiều nhóm tu mà chủ yếu là cầu cơ để chữa bệnh, về sau xem cả thiền cơ quốc sự. Các nhóm tu này chính là tiền đề cho sự ra đời của đạo Cao Đài.

- Lê Văn Trung sinh năm 1875, trong một gia đình tiểu chủ (ông đã từng là nghị viên và tham gia Hội đồng tư vấn Thủ Thống đốc Nam Kỳ), thất bại trong kinh doanh, ông chuyển sang hoạt động tôn giáo. Nhờ sự thông minh và tài ngoại giao, Lê Văn Trung đã nhanh chóng tiếp thu sứ mệnh khai đạo của Ngô Minh Chiêu và trở thành vị Giáo tông đầu tiên của tôn giáo này.

- Phạm Công Tắc sinh năm 1893, là một công chức làm việc trong chính quyền thuộc địa trong ngành thuế quan. Sau đó, ông bỏ nhiệm sở, chuyển sang hoạt động tôn giáo.

2. Những người sáng lập ra Cao Đài quan niệm, xưa kia do con người chưa hiểu nhau nên thượng đế phải đưa xuống cho loài người năm loại đạo khác nhau (Nhân đạo, Thần đạo, Thánh đạo, Tiên đạo và Phật đạo). Nhưng ngày nay, “năm châu chung chợ, bốn phương chung nhà” các tôn giáo đơn lẻ sinh ra mâu thuẫn, xung khắc nhau nên Đấng Tối cao phải lập ra tôn giáo mới chung cho tất cả. Do tập trung nhiều đạo vào một nên Cao Đài được gọi là Đại Đạo.



Giáo lý của các tôn giáo trên là hoàn toàn khác nhau, nhưng trong quá trình giải thích giáo lý, Cao Đài dần dần nhấn mạnh những điểm gần nhau giữa các tôn giáo để phát triển Cao Đài theo xu hướng hòa nhập các tôn giáo làm một. Chính vì thế mà những người sáng lập ra Cao Đài không chú ý đến việc phát triển giáo lý, dường như họ chỉ góp nhặt những yếu tố cần thiết, sẵn có trong giáo lý của các tôn giáo khác để làm giáo lý của mình. Những điều được đạo Cao Đài coi là giáo lý còn bao gồm những giải thích về các khái niệm “Cao Đài”, “Đại đạo”, “Tam Kỳ phổ độ”...

Cao Đài là đài cao thờ Thượng đế (tương tự như Niết bàn ở Phật giáo và Thiên đường của Công giáo). Thượng đế trong đạo Cao Đài được gọi bằng nhiều tên như: Ngọc Hoàng Thượng đế, Cao Đài Tiên Ông,... tuy nhiên, tên gọi thông dụng nhất là Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Mahatát.

Tam Kỳ phổ độ theo giáo lý Cao Đài là kỳ phổ độ lần thứ ba. Trước đây, Thượng đế đã hai lần cho người xuống phổ độ chúng sinh, đó là nhất kỳ phổ độ, là thời kỳ giáo hóa của các vị Phục Hy đạo tổ, Nhiên Đăng Nhật đạo tổ,... và nhị kỳ phổ độ, là thời kỳ giáo hóa của các vị Thích ca, Giêsu, Ala,... Nhưng nhân gian vẫn đầy những nỗi khổ trần ai, nên Thượng đế phải trực tiếp xuống phổ độ lần ba này gọi là Tam kỳ phổ độ.

Luật lệ của đạo Cao Đài được thể hiện rất rõ qua Ngũ giới cấm và Tứ đại điều quy¹. Ngoài ra, còn có những quy định khác như hằng

1. *Ngũ giới cấm* là năm giới cấm được rút ra từ Phật giáo, bao gồm: *bất du đạo* là không tham lam, trộm cắp, lừa gạt người; *bất tà dâm* là không được lấy vợ người làm vợ mình; *bất thiểu nhục* là không được uống rượu say quá mà sinh ra làm điều bậy bạ; *bất sát sinh* là không được lạm sát các sinh linh nếu không có lý do; *bất vọng ngữ* là không được nói dối, nói sai, nói đơm đặt,...

Tứ đại điều quy là bốn quy định (về trau dồi đức hạnh) được rút ra từ Nho giáo, bao gồm: *ôn* là phải tuân theo lời dạy của bồ trên, lấy lẽ hòa người, lỗi lầm thì phải ăn năn; *cung* là chớ khoe khoang, kiêu ngạo, quên mình giúp người nên đạo, chớ che lấp người hiền tài; *khiêm* là khiêm tốn kính trên nhường dưới; *nhường* là trước mặt sau lưng đều đồng một bậc, đừng kính trước khinh sau, đừng thấy đồng đạo tranh đấu mà không lời hòa giải, đừng cậy quyền mà yểm tài người.



tháng, mỗi tín đồ phải ăn chay từ 6 đến 10 ngày hoặc ăn chay trường; thực hiện những quy định về nhập môn cầu đạo, xây dựng thánh thất, tổ chức cưới xin, ma chay, tế lễ,...

Lễ nghi của đạo Cao Đài nhìn chung mang tính hỗn dung giữa các nghi lễ của Tam giáo. Cụ thể, đạo Cao Đài quy định hằng ngày mọi tín đồ phải làm dấu để biểu đạt ý niệm Tam giáo; phải thực hiện bốn khóa lễ vào sáng sớm (giờ mão), giữa trưa (giờ ngọ), sẩm tối (giờ dậu), đêm khuya (giờ tý).

Hằng năm, đạo Cao Đài có các ngày lễ chính theo âm lịch như ngày vía đức chí tôn Thuượng đế (mồng 9 tháng Giêng), ngày lễ Thuượng Nguyên (15 tháng Giêng), ngày lễ Thái Thuượng Lão Quân (15 tháng hai), ngày lễ vía đức Thích Ca Mâu Ni (8 tháng Tư), ngày lễ Trung Nguyên (15 tháng Bảy), ngày lễ yến Diêu Trì Kim Mẫu (15 tháng Tám), ngày Hạ nguyên, lễ khai đạo (15 tháng Mười), ngày lễ đưa các chư thánh lên Thiên triều (15 tháng Chạp).

Lễ phục Cao Đài được cắt may cầu kỳ theo phẩm phục của quan lại triều đình phong kiến; màu sắc lễ phục được quy định cho tín đồ là màu trắng, còn chức sắc thì theo từng ngành: Thái thuộc Phật màu vàng, Ngọc thuộc Nho màu đỏ, Thuượng thuộc Lão màu xanh.

Cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính đạo của Cao Đài giáo được xây dựng rất chặt chẽ từ Trung ương xuống địa phương.

Tổ chức bộ máy ở cấp Trung ương gồm có Bát quái đài (tương tự như cơ quan lập pháp); Hiệp thiên đài (tương tự như cơ quan tư pháp) và Cửu trùng đài (tương tự như cơ quan hành pháp).

Bát quái đài là cơ quan thiêng liêng (vô hình), nơi thờ phụng các vị thần, thánh, tiên, Phật do Lý Thái Bạch (còn gọi là Lý Đại Tiên) thay mặt Thuượng đế làm Chủ trì quản.

Hiệp thiên đài là cơ quan hữu hình, có nhiệm vụ quản lý và bảo vệ luật pháp của đạo. Đầu Hiệp thiên đài là chức Hộ pháp. Dưới Hộ pháp là hai chức Thuượng phẩm và Thuượng sanh. Dưới 3 chức này là 12 vị thời quân thuộc 3 chi Pháp, Đạo, Thể.



Chi Pháp do Hộ pháp trực tiếp phụ trách, chuyên lo về luật pháp, gồm 4 chức sắc trong 12 vị thời quân là Tiếp pháp, Khai pháp, Bảo pháp, Hiển pháp.

Chi Đạo do Thượng phẩm trực tiếp phụ trách, chuyên lo việc hành đạo, gồm bốn chức sắc trong 12 vị thời quân là Tiếp đạo, Khai đạo, Hiển đạo.

Chi Thể do Thượng sanh trực tiếp phụ trách, chuyên lo việc đào tạo, huấn luyện, kế thừa nền đạo, gồm bốn chức sắc trong 12 vị thời quân là Tiếp thể, Khai thể, Bảo thể, Hiển thể.

Dưới ba chi có các cơ quan giúp việc như Bộ Chánh pháp với các chức sắc: Luật sư, Sĩ tài, Truyền trạng, Thừa sử, Giám đạo, Cải trạng, Chuồng ấn, Tiếp dẫn, Đạo nhân,...; Hàn Lâm viện với 12 chức sắc chuyên môn, gọi là “thập nhị bảo quân”, như Bảo sinh quân, Bảo học quân, Bảo cơ quân, Bảo y quân, Bảo nông quân, Bảo công quân, Bảo thương quân,...

Cửu trùng dài là cơ quan hữu hình, được chia làm hai phái: nam phái và nữ phái. Nam phái được thành 9 bậc, gọi là cửu phẩm thần tiên. Người đứng đầu là Giáo tông, rồi đến Chuồng pháp, Đầu sư, Phối sư, Giáo sư, Giáo hữu, Lễ sanh, Chính phó trị sự và đạo hữu, được chia làm ba chi: Thái, Thượng, Ngọc, đại diện cho Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo. Chức phẩm nam phái được chia thành bốn hạng: chức sắc, hay người đúc hạnh, chức việc và đạo hữu. Nữ phái chỉ có bảy phẩm từ Đạo hữu đến Đầu sư, không có chức Chuồng pháp và Giáo tông, không phân theo chi như nam phái.

Ngoài ra, ở cấp Trung ương còn có một số cơ quan giúp việc khác như Viện đại học, Dưỡng lão đường, Cô nhi viện, Đài phát thanh - Truyền hình và nhiều cơ sở kinh tế, xã hội khác.

Tổ chức hành chính đạo ở cấp địa phương được phân ra thành nhiều cấp, đó là: Khâm trấn (miền đạo) do Giáo sư đứng đầu (cấp này chỉ có ở Tây Ninh); Khâm châu (tỉnh đạo) do chức Giáo hữu đứng đầu; Tộc (huyện đạo) do Lễ sanh đứng đầu; Hương (xã đạo) do Chánh trị sự cai quản; và Thông sự điều hành việc đạo ở cơ sở (họ đạo).



Các giáo phái ở Nam Kỳ ra đời cùng thời điểm với phong trào giải phóng dân tộc đang chuyển biến mạnh mẽ. Đặt trong bối cảnh thực tế khi phong trào giải phóng dân tộc theo khuynh hướng vô sản đã bám rẽ sâu sắc ở vùng Nam Kỳ, nhưng mặt khác, cũng chính thời gian này. Phật giáo nói chung, đặc biệt là Cao Đài, Hòa Hảo ngay sau khi ra đời đã tham gia tích cực vào phong trào yêu nước làm cho tính đa dạng của phong trào yêu nước tại Nam Bộ thể hiện rõ nét.

II- QUAN HỆ CỘNG TRỊ PHÁP - NHẬT Ở NAM KỲ TRONG NHỮNG NĂM 1940-1945

1. Quan hệ cộng trị Pháp - Nhật trước ngày 9-3-1945

Ngày 30-8-1940, Hiệp định ký giữa Tôkyô và Vichy đã “cho phép” Nhật đưa 25.000 quân vào chiếm đóng Đông Dương, bao gồm cả Nam Kỳ. Ngày 22-9-1940, quân Nhật tiến vào chiếm đóng Bắc Kỳ. Phải đến ngày 28-6-1941, Bộ Tổng hành dinh tối cao của đế chế Nhật Bản mới đi tới quyết định yêu cầu thực dân Pháp chấp thuận việc quân Nhật tiến xuống chiếm đóng Nam Đông Dương cũng như sử dụng các căn cứ không quân và hải quân ở đó. Ngày 28-7-1941, Tập đoàn quân số 25 của Nhật Bản bắt đầu đổ bộ lên cảng Sài Gòn, chính thức đánh dấu sự chiếm đóng của quân Nhật ở Nam Kỳ. Do đó, sự kiện Nhật nhảy vào Đông Dương (9-1940) cũng là sự kiện đánh dấu sự hình thành quan hệ cộng trị Pháp - Nhật ở đây, trong đó, bao gồm cả xứ Nam Kỳ, nhưng ách thống trị kép Nhật - Pháp hay còn gọi là quan hệ cộng trị toàn diện Nhật - Pháp chỉ thực sự bắt đầu ở Nam Kỳ từ tháng 7-1941. Tuy nhiên, sự hình thành những nét đặc trưng của quan hệ cộng trị Nhật - Pháp ở Nam Kỳ và hệ quả của nó tính từ thời điểm tháng 7-1941 về sau đều bị chi phối bởi các mục tiêu chiến lược của Nhật ở Đông Dương cũng như các chính sách cộng trị Pháp - Nhật trước đó trên toàn cõi Đông Dương (tức là tính từ tháng 9-1940) cho đến ngày 9-3-1945.



Tuy đưa quân vào chiếm đóng Nam Kỳ muộn hơn so với các xứ khác nhưng việc chiếm đóng Nam Kỳ lại giữ vai trò to lớn và có ý nghĩa chiến lược vô cùng quan trọng đối với quân Nhật.

Xét trên khía cạnh quân sự, nếu việc chiếm đóng Bắc Kỳ trước đó có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với nỗ lực chiến tranh ở Hoa Nam thì việc chiếm đóng Nam Kỳ có ý nghĩa chiến lược đặc biệt quan trọng đối với cuộc xâm chiếm Đông Nam Á và toàn bộ cuộc chiến tranh trên Thái Bình Dương của Nhật. Quân Nhật coi việc chiếm đóng Nam Kỳ là một “bàn đạp chiến lược” để mở rộng tầm kiểm soát toàn bộ vùng biển nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương, uy hiếp trực tiếp các thuộc địa của Hà Lan và Anh ở phía Nam khu vực Đông Nam Á. Bộ phận lớn nhất và tinh nhuệ nhất của quân Nhật ở Đông Dương đều tập trung ở Nam Kỳ. Thời điểm ít nhất (tháng 7, tháng 8-1941) có khoảng 15.000 quân, lúc nhiều nhất (tháng 3-1945) khoảng 60.000 quân, bao gồm cả bộ binh, hải quân, không quân, pháo binh và thiết giáp. Từ sau trận Trân Châu Cảng (tháng 12-1941), Sài Gòn và Nam Kỳ còn là nơi tập kết, trạm dừng chân chiến lược của cả bộ binh và hải quân Nhật trước khi mở các cuộc tấn công vào các thuộc địa khác ở Đông Nam Á. Do tầm quan trọng chiến lược như vậy mà Sài Gòn đã hai lần được quân Nhật chọn làm nơi đặt đại bản doanh Phương diện quân phía nam (Southern Region Army):

- Lần thứ nhất: (từ cuối tháng 7-1941 đến tháng 5-1942), khi đại bản doanh của Phương diện quân phía nam của Nhật chuyển sang Xingapo, Sài Gòn là nơi đặt đại bản doanh của Indoshina Chutongun (Các lực lượng chiếm đóng Đông Dương) do Đại tướng Machijiri đứng đầu.

- Lần thứ hai: (từ tháng 11-1944 đến tháng 9-1945), khi quân Nhật bắt đầu bị đánh bại ở các chiến trường Đông Nam Á, đại bản doanh quân Nhật ở Đông Nam Á lại được đặt ở Sài Gòn, do Thống chế Terauchi đứng đầu.

Như vậy là, dù trong thế thắng hay thua, Sài Gòn và Nam Kỳ luôn giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược chiến tranh của Nhật Bản ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương.



Trên phương diện kinh tế: Một trong những mục tiêu cao nhất của Nhật khi xâm chiếm Đông Dương, đặc biệt Nam Kỳ là để tìm kiếm, khai thác tối đa nguồn lương thực dồi dào, chủ yếu là lúa gạo của xứ này. Điều này càng trở nên cấp thiết khi chiến tranh ngày càng làm cho Nhật hao mòn, thiếu thốn trên nhiều phương diện, khi mùa màng ở Triều Tiên - nguồn cung cấp lúa gạo chủ yếu cho Nhật Bản - bị thất bát liên tục từ năm 1938 đến năm 1940.

Những mục tiêu chiến lược của Nhật trên toàn cõi Đông Dương nói chung và Nam Kỳ nói riêng đã chi phối tới đặc điểm của mối quan hệ cộng trị Pháp - Nhật cũng như hệ quả của nó đối với tiến trình lịch sử Nam Kỳ:

* *Về chính trị*

Trong chính sách xâm lược và chiếm đóng, phát xít Nhật luôn ưu tiên hàng đầu việc duy trì sự hợp tác có hiệu quả với chính quyền thực dân Pháp để một mặt nhằm duy trì sự hợp tác của chính quyền thực dân Pháp, mặt khác nhằm tiết kiệm cho Nhật những phí tổn khổng lồ nếu quân Nhật lật đổ thực dân Pháp và tự đảm đương chức năng cai trị Đông Dương. Đồng thời, và quan trọng nhất, Nhật Bản vẫn đạt được những mục tiêu chiến lược của việc xâm chiếm Đông Dương. Bởi vậy, sau khi nhảy vào Đông Dương, về cơ bản, Nhật vẫn tạo điều kiện cho Pháp duy trì chế độ và hệ thống cai trị cũ ở Nam Kỳ nói riêng và trong toàn Liên bang Đông Dương nói chung. Nhật không can thiệp vào việc cai trị, quản lý hành chính của chính quyền thuộc địa Pháp. Những nguyên tắc và thái độ của Nhật trong xử lý mối quan hệ với Pháp ở Đông Dương như trên đã khiến cho bộ máy cai trị, các chính sách kinh tế - xã hội của Pháp ở Nam Kỳ vẫn được duy trì như trước. Hệ thống chính quyền thực dân từ Trung ương (cấp Liên bang Đông Dương) cho tới cấp tổng, xã đều được duy trì. Quyền lợi, tính mạng của người Pháp ở Đông Dương luôn được quân Nhật tôn trọng, người Pháp vẫn được coi là chủ nhân của xứ Đông Dương. Quân Nhật còn tìm cách tỏ ra thân mật với giới chức, doanh nhân và một số trí thức Pháp.



Để bảo đảm duy trì được sự hợp tác có lợi với thực dân Pháp, nguyên tắc chủ đạo của Nhật là không ủng hộ các phong trào dân tộc chủ nghĩa chống Pháp của người Việt Nam. Chính bởi điều này mà trong suốt hơn bốn năm, từ tháng 9-1940 đến tháng 3-1945, mỗi khi nhận được bất cứ đề xuất nào ủng hộ “phong trào dân tộc bản xứ” từ giới quân sự hay ngoại giao, Bộ Tổng hành dinh Nhật đều từ chối thẳng thừng vì cho rằng một sự ủng hộ như vậy sẽ mang lại “nghìn điều bất lợi mà không có được một điều hay”¹. Đây là đặc điểm quan trọng chi phối tới tình hình phong trào dân tộc ở Nam Kỳ giai đoạn này.

Mặt thứ hai trong chính sách chiếm đóng xảo quyệt của phát xít Nhật tại Đông Dương nói chung và Nam Kỳ nói riêng là việc lợi dụng sự ủng hộ của dân chúng bản xứ, ngầm ngầm ủng hộ ở mức độ nào đó các phong trào và phần tử chống Pháp, thân Nhật, coi đó như một “nước cờ dự bị”, là một thủ đoạn hăm dọa người Pháp và tạo cơ sở cho sự chiếm đóng của Nhật sau này. Ngay từ tháng 9-1940, Bộ Tổng hành dinh tối cao của đế chế Nhật Bản đã quyết nghị: “Chúng ta sẽ đặc biệt quan tâm đến việc làm thế nào để dân chúng bản xứ ủng hộ chúng ta. Để đạt được điều đó... chúng ta sẽ chỉ đạo chính quyền Nhật Bản tiến hành các thủ đoạn tuyên truyền để hướng công luận Nhật Bản đến chỗ hình thành tự nhiên sự ủng hộ quyền độc lập dân tộc của người An Nam, giải phóng họ khỏi ách áp bức, xây dựng một khu vực Đông Á mới, và tự phát hợp tác với cuộc đấu tranh giải phóng Đông Á”². Nhật mong muốn tạo ra một phong trào thân Nhật, phục Nhật, sợ Nhật và lôi kéo cả những phần tử đang phục vụ Pháp về với Nhật. Sau khi đặt chân đến Sài Gòn, Nhật đã lập báo *Tân Á* để tuyên truyền cho chủ nghĩa Đại Đông Á, tiến hành nhiều triển lãm, diễn thuyết về văn hóa Nhật.

Khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ cuối năm 1941, quân Nhật đại thắng trên các chiến trường thì uy thế của Nhật ở Đông Dương

1. Takashi Shiraishi và Motoo Furuta: *Indochina in the 1940s and 1950s*, Cornell University Southeast Asia, 1992, p.5.

2. Tài liệu Bộ Tổng hành dinh đế chế Nhật Bản số 45. (Dẫn lại theo Takashi Shiraishi và Motoo Furuta: *Indochina in the 1940s and 1950s*, Sđd, p.50).



được đẩy lên cao. Sở Kimpētai (sở cảnh sát Nhật) hoạt động mạnh. Ở Nam Bộ đã nhanh chóng hình thành các tổ chức thân Nhật thuộc đủ mọi khuynh hướng khác nhau từ Việt Nam phục quốc đồng minh của Cường Để, Việt Nam thống nhất cách mạng Đảng của Nguyễn Văn Thinh, Đại Việt xã hội quốc dân Đảng, Đông Dương Liên đoàn Cách mạng, Việt Nam xã hội cách mạng của những phần tử tò rõ tkít đến một số người cầm đầu các đạo Cao Đài, Hòa Hảo, Ngô Đình Diệm, Trần Trọng Kim lần lượt xuất hiện. Hàng ngũ thân Nhật tập hợp lại trong Hội Phục quốc Đồng minh tổ chức triển lãm, diễn thuyết, suy tôn Cường Để làm minh chủ và lập chương trình chính trị có nhiều tham vọng; đồng thời đưa Trần Quang Vinh lên làm lãnh tụ phái Cao Đài, rước Huỳnh Phú Sổ và một số tín đồ Hòa Hảo về Sài Gòn thành lập các đơn vị vũ trang. Những toán lính “Nhật lôcan” cạo đầu và mang ủng cũng xuất hiện ở Sài Gòn. Nhật còn xây dựng nhiều xưởng đóng tàu gỗ ở Nam Kỳ. Tại Sài Gòn, có xưởng Kinh Đôi do lực lượng công nhân theo đạo Cao Đài sản xuất và biên chế thành các đơn vị bán quân sự. Tư tưởng chính trị “Đại Đông Á” của Nhật ở thời điểm này đã có ảnh hưởng không nhỏ trên bình diện chính trị - xã hội ở Sài Gòn và Nam Kỳ nói chung.

Về phía Pháp, để tăng cường lực lượng hậu thuẫn và ủng hộ của dân chúng, chính quyền thực dân tổ chức rầm rộ một số phong trào chống phát xít¹. Nhưng đây cũng là thời kỳ thực dân Pháp tỏ ra tàn bạo hơn cả trong các biện pháp đàn áp các phong trào phản kháng của nhân dân, điển hình là đàn áp khốc liệt cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ.

* Vẽ văn hóa - xã hội

Khi Nhật nhảy vào Đông Dương, chính quyền thực dân Pháp thực hiện chính sách mị dân nhằm duy trì ảnh hưởng và cạnh tranh với Nhật. Một số “cải cách” về văn hóa, giáo dục đã được tiến hành, tạo điều kiện cho tầng lớp văn nghệ sĩ hoạt động trên lĩnh vực văn hóa nghệ thuật,

1. Phạm Hồng Tung: *Vẽ bản chất phâtxít của tập đoàn thống trị Decoux ở Đông Dương trong Chiến tranh thế giới II*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 1(314), Hà Nội, 2001, tr.77-88.



tiếp tục chủ trương “cải lương hương chính”, “cải thiện” một số chính sách xã hội cho một bộ phận nhân dân Nam Kỳ.

Về giáo dục, chính quyền thực dân mở thêm nhiều trường sơ học, trung cấp, trung học, tăng số học sinh lên gấp rưỡi, khuyến khích nhà giàu lập nhiều hội “Ngân sương” để giúp học trò nghèo có điều kiện được theo học. Đến năm 1943, Nam Kỳ có 175 hội “Ngân sương”. Đây là cơ hội quý để người lao động, nhất là công nhân Nam Kỳ được xóa mù chữ. Đến năm 1945, số lượng công nhân cao su mù chữ chỉ còn khoảng 80% tổng số công nhân trong các đồn điền¹. Lực lượng công nhân này đóng vai trò tích cực trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa ở các đồn điền cao su và là lực lượng quan trọng trong phong trào công nhân Nam Kỳ dưới sự lãnh đạo của Đảng trong những năm sau này.

Chính quyền Pháp còn tổ chức Hội Pháp - Việt phục hưng để nắm lấy các hội truyền bá chữ quốc ngữ. Về văn hóa, nghệ thuật, ở Sài Gòn cũng giống như ở Hà Nội, Pháp lập nhiều giải thưởng văn chương, những cuộc triển lãm hội họa để lôi kéo tầng lớp văn nghệ sĩ.

Từ tháng 3-1942, chính quyền Pháp cho phép công chức nghỉ chiêu thú bảy với lý do dành thời gian cho tầng lớp này tập thể dục, thể thao. Chính quyền Pháp còn ban hành nghị định cho công chức Việt Nam được hưởng ngạch lương giống công chức người Âu. Đối với giới trẻ, Pháp mở rộng các hoạt động thể dục, thể thao, nhiều sân thể thao được xây dựng, các hội thể thao tuổi trẻ được khuyến khích thành lập. Pháp còn mở cả trường dạy võ và cho phép thanh niên, trí thức Việt Nam vào học. Đối với công nhân thì trở lại ngày làm việc 8 giờ và tuần lễ 48 giờ như năm 1938. Ở một chừng mực nào đó, Pháp cho phép người Việt được tuyên truyền giáo dục lòng tự hào dân tộc, miễn là không chống lại Pháp.

Về phía Nhật, ngoài các thủ đoạn tuyên truyền chiến tranh, tuyên truyền về “Khối Đại Đông Á thịnh vượng chung”, quân Nhật còn mở ra một số trung tâm truyền bá văn hóa và ngôn ngữ Nhật Bản ở Hà Nội

1. Xem Công nhân cao su ở Đồng Nai.



và Sài Gòn. Thậm chí, các đoàn đại biểu trí thức, tăng sĩ, phật tử Nhật Bản cũng được khuyến khích sang thăm Nam Kỳ, sau đó, một số đoàn đại biểu các giới nhân sĩ Việt Nam cũng được mời sang thăm, giao lưu ở Nhật. Bên cạnh các tổ chức và hoạt động tuyên truyền của Chính phủ Nhật, một số cá nhân và đoàn thể Nhật cũng “tự phát” xúc tiến các mối quan hệ hợp tác với các phần tử và phong trào “dân tộc chủ nghĩa bản xứ”. Lãnh tụ của các đoàn thể loại này ở Tôkyô là tướng Iwane Matsui và chính khách bảo thủ Shumei Okawa, tại Đông Dương, tích cực nhất là Mitsuhiro Matsushita của Dainan Kosi (Đại Nam Công ty), Doichi Yamane và Omi Komaki của Indoshina Sangyo (Đông Dương Thương khố) và Kiyoshi Komatsu thuộc Cơ quan Văn hóa Nhật. Để tránh sự phản ứng của người Pháp, các phần tử trên hoạt động dưới danh nghĩa cá nhân, nhưng trên thực tế, họ đều là điệp viên tình báo Nhật do quân đội hoặc cơ quan ngoại giao Nhật chỉ đạo. Tất cả các nhân vật và công ty nói trên đều có đại bản doanh ở Sài Gòn, tức là lấy Nam Kỳ làm địa bàn hoạt động chính.

* Về kinh tế

Ngay khi vào Đông Dương, Nhật đẩy mạnh trưng dụng xe cộ, lừa, ngựa, thuyền bè, nhà cửa, bắt phu, môt lính. Bộ máy cai trị của người Pháp phải cung cấp lương thực, tài chính, nhân công và có trách nhiệm bảo đảm an ninh cho quân Nhật¹. Để phục vụ cho lực lượng quân sự ở Đông Dương, phát xít Nhật tiến hành nối dài đường băng, thiết lập thêm các tuyến vận chuyển, tăng cường kết cấu hạ tầng cho hệ thống các sân bay, thiết lập một số sân bay mới, trong đó có sân bay Sóc Trăng ở Nam Kỳ.

Ở Nam Kỳ, chính quyền thực dân thực hiện chính sách kinh tế thời chiến. Chúng độc quyền phát lúa cho các nhà máy xay. Mỗi gia đình nông dân phải khai sổ lúa thu hoạch được, sau đó, chúng niêm phong

1. Theo Hiệp ước Đông Kinh, năm 1941, Đông Dương phải cung cấp cho Nhật 700.000 tấn gạo, năm 1942 phải cung cấp 1.050.000 tấn, năm 1943 là 1.023.470 tấn. Pháp còn phải trả cho Nhật mỗi năm 724 triệu đồng Đông Dương để Nhật tự mua hàng ở Đông Dương.



các bô lúa, nếu muốn xay để ăn phải xin phép¹. Bình quân mỗi hộ nông dân sau khi thu hoạch chỉ được phép cất giữ 20 giã lúa, số còn lại buộc phải bán cho các công ty thu mua độc quyền theo giá mà chúng quy định, thậm chí chỉ bằng một nửa so với giá thị trường. Thực dân Pháp còn tiến hành tăng thuế, trưng dụng phương tiện giao thông (ghe, đò, xe thổ mộ, ô tô), mở quốc trái lắc quyền và bắt công chức phải trích lương tháng để góp vào “Quỹ Việt - Pháp bác ái”...².

Để phục vụ xuất khẩu lúa gạo và phục vụ quân Nhật, việc xây dựng các nhà máy xay xát lúa được đẩy mạnh. Riêng hai năm (1939-1940), ở Sài Gòn - Chợ Lớn đã xây dựng khoảng 30 nhà máy xay xát lúa gạo, trong đó chủ yếu là của tư sản người Hoa, chỉ một ít của tư sản người Việt (tư sản người Pháp chỉ có ba nhà máy).

Hoạt động xuất - nhập khẩu cũng có nhiều biến động. Nếu như trước chiến tranh, trung bình mỗi năm cảng Sài Gòn xuất khẩu 1.467.414 tấn hàng hóa thì trong những năm 1939, 1940 giảm xuống chỉ còn 428.661 tấn/năm.

Từ năm 1943, Nhật không còn là bá chủ trên Biển Đông nữa, tàu Nhật bị hải quân Anh, Mỹ bắn chìm nhiều nên số cập được bến Sài Gòn ngày càng ít. Chính vì vậy, trong năm 1944, Sài Gòn chỉ xuất 740.000 tấn gạo và 18.000 tấn bắp (so với 1.450.000 tấn gạo và 125.000 tấn bắp năm 1942). Sản lượng lúa giảm sút nhiều trong những năm chiến tranh (năm 1943 là 2,6 triệu tấn so với năm 1939 là 3,7 triệu tấn). Nam Kỳ rơi vào tình trạng ứ đọng lớn về lương thực trong khi đời sống nhân dân

1. Theo Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ ký ngày 17-4-1943 quy định rõ, ai có 4 tạ thóc hay 2 tạ gạo đều phải khai báo cho nhà nước thấp hơn giá thị trường 1 đồng/tạ.

2. Chỉ tính trong 8 tháng đầu năm 1940, thực dân Pháp đã vơ vét từ Đông Dương khoảng 37.955 tấn nguyên liệu nông, lâm, khoáng sản và nhiều sản phẩm của nghề truyền thống khác với tổng giá trị lên tới 51.000.000 đồng, tăng gấp ba lần so với thời gian trước chiến tranh.

Xem Phan Xuân Biên (Chủ biên): *Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh: Những vấn đề nghiên cứu*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2007, tr.301-302.



vẫn khốn khổ. Người Pháp lấy lúa khô thay cho than đá để đun lò Nhà máy điện Chợ Quán... Các mặt hàng công nghệ đều hiếm hoi. Tư bản Pháp, Nhật, người Hoa đã có nhiều cơ hội để lũng đoạn thị trường nên nhiều loại hàng hóa trở thành hàng độc quyền. Ngoài độc quyền về gạo, còn có độc quyền muối, độc quyền chài lưới, kiểm soát thị trường hàng hóa thủy sản, độc quyền và kiểm soát nghề trồng mía, nấu đường, độc quyền và kiểm soát bông, độc quyền xăm lốp xe,...

Bằng nhiều biện pháp, từ thu mua trực tiếp hoặc gián tiếp qua tay Pháp cho tới trực tiếp cướp giật, trong thời gian từ năm 1940 đến năm 1945, quân Nhật đã chiếm được từ Đông Dương 2.675.000 tấn gạo chở về Nhật và trên một triệu tấn lương thực cung cấp cho quân Nhật ở các chiến trường khác.

Hình thái cộng trị Nhật - Pháp đã đưa nhân dân Việt Nam nói chung và nhân dân Nam Kỳ nói riêng rơi vào thế “một cổ hai tròng”. Dưới chính sách cai trị và bóc lột tàn bạo của Pháp - Nhật, cũng như cả nước, đời sống nhân dân Nam Kỳ lâm vào tình cảnh khó khăn, bần cùng. Sau một thời gian ngắn thực hiện các thủ đoạn mị dân, trong đó cho phép công nhân làm việc 48 tiếng/1 tuần, Pháp đã đột ngột tăng số giờ làm việc lên từ 60 đến 72 giờ mỗi tuần, giảm lương, tăng cường bắt phu, bắt lính,... Thêm nhiều thứ thuế được áp dụng như: thuế quốc phòng, thuế phòng thủ, thuế cư trú, thuế nền nhà, thuế vệ sinh,... Bên cạnh đó, hàng hóa ngày một trở nên khan hiếm, giá cả sinh hoạt tăng vọt, giá bán lẻ ở Sài Gòn tăng 145%¹. Cuộc sống của mọi giai cấp, tầng lớp, kể cả viên chức cũng hết sức quẫn bách. Chỉ có một bộ phận nhỏ tư sản do lợi dụng chiến tranh làm giàu thêm bằng cách đầu cơ, tích trữ. Phần lớn tư sản theo khuynh hướng dân tộc đều rơi vào tình trạng kinh doanh sa sút do thuế cao, thậm chí, nhiều tư sản còn bị vỡ nợ và dẫn đến phá sản hàng loạt.

Dưới sự áp bức, bóc lột của Pháp - Nhật, mọi giai cấp, tầng lớp trong xã hội Nam Kỳ đều bị o ép về mọi mặt, cả kinh tế, chính trị, văn hóa.

1. Xem báo *Công Nông Thương*, Hà Nội, số ra ngày 19-3-1940.

Thực tế đó khiến cho xã hội Nam Kỳ có sự phân hóa sâu sắc. Cùng với cuộc sống ngày càng trở lên khó khăn, ngọt ngạt, các mâu thuẫn xã hội, đặc biệt là mâu thuẫn dân tộc giữa các tầng lớp nhân dân yêu nước với đế quốc, phát xít ngày càng sâu sắc. Điều này tác động mạnh tới phong trào dân tộc chủ nghĩa ở Nam Kỳ.

Cho đến trước khi quân Nhật tràn vào Đông Dương, Nam Kỳ là nơi tập trung sức mạnh của lực lượng chính trị bản xứ thân Pháp. Sau khi Pháp buộc phải mở cửa cho quân Nhật tràn vào chiếm đóng Đông Dương, ảnh hưởng và uy tín của các nhóm thân Pháp cũng sụp đổ cùng với quyền uy của “quan thầy”. Đảng Lập hiến, Đảng Dân chủ Đông Dương thân Pháp không hoạt động mạnh trong chiến tranh, chỉ tập trung cổ vũ chính sách liên bang của Decoux, chạy đua làm giàu bằng cách phục vụ chính sách độc quyền kinh tế của Pháp. Đảng Quốc gia Độc lập bao gồm một số trí thức tư sản có tên tuổi như Hồ Văn Ngà, Giáo sư Nguyễn Văn Sâm, một số nhà báo, kỹ sư, bác sĩ... cũng không có hoạt động gì đáng kể và không thu phục được nhiều quần chúng.

Do Nhật Bản tự bóc trần bộ mặt giả dối của mình từ việc không thủ tiêu mà lại hợp tác với chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương nên trong thời gian trước cuộc đảo chính ngày 9-3-1945 ở Việt Nam không xuất hiện những đảng phái và phong trào “dân tộc chủ nghĩa” thân Nhật mạnh mẽ như ở một số nước Đông Nam Á khác. Trong số các tổ chức thân Nhật chỉ có Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh hội (gọi tắt là Phục Quốc) do Hoàng thân Cường Để đứng đầu là đáng kể nhất, có cơ sở tại một số địa phương ở cả ba Kỳ. Tiếp đó là Đại Việt Dân chính Đảng và Việt Nam Thanh niên ái quốc đoàn có gây dựng được một số cơ sở trong giới trí thức ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Tuy nhiên, các tổ chức này hầu như không có hoạt động gì đáng kể và ảnh hưởng của họ trong dân chúng cũng vô cùng yếu ớt¹. Có hai lực lượng thân Nhật hình thành và hoạt

1. Xem Phạm Hồng Tung: *Về Cường Để và tổ chức Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh Hội trong thời kỳ Thế chiến thứ II*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 3 (328), 2003, tr.3-16.



động ở Nam Kỳ trước ngày 9-3-1945, đó là các tổ chức chính trị - xã hội và các giáo phái. Để duy trì sự hợp tác có lợi với thực dân Pháp, Nhật không công khai ủng hộ các phong trào dân tộc chủ nghĩa chống Pháp của người Việt Nam. Đối với một số tổ chức và cá nhân thân Nhật như Phục Quốc, Cao Đài, Hòa Hảo, Việt Nam Thanh niên ái quốc đoàn, v.v.. Nhật cũng chỉ được ủng hộ kín đáo, dè dặt.

Thực dân Pháp cũng luôn sẵn sàng kiên quyết trừng trị các phần tử thân Nhật, dù biết rằng những người này được tinh báo Nhật ngầm ủng hộ.

Nhìn chung, các tổ chức chính trị - xã hội thân Nhật ở Nam Kỳ, như Phục Quốc, Đại Việt Dân chính Đảng, Việt Nam Thanh niên Ái quốc đoàn (sau đổi tên là Việt Nam Ái quốc đảng), v.v. đều cố gắng gây dựng cơ sở và phát triển ảnh hưởng ở Sài Gòn và Nam Kỳ, nhưng không mấy thành công. Trong số những phần tử và tổ chức trên, hăng hái nhất là Trần Văn An, Vũ Đình Dy và Ngô Đình Diệm. Trần Văn An đã từng tham gia phong trào Đông Du. Năm 1939, khi Cường Đế lập ra Phục Quốc thì ông là một trợ thủ đắc lực. Tháng 9-1940, Cường Đế phái Trần Văn An về nước cùng với Hoàng Nam Hùng xây dựng cơ sở. Trong khi Hoàng Nam Hùng, Trần Trung Lập, Hoàng Lương tổ chức cuộc nổi dậy ở Đồng Đăng và Lạng Sơn thì Trần Văn An về Sài Gòn gây dựng lực lượng, móc nối với các đảng phái chống Pháp trong nước, trong đó có nhóm Đại Việt của Ngô Đình Diệm ở Huế, nhóm Đại Việt của Trương Tử Anh ở Hà Nội, nhóm của Vũ Đình Dy và Hồ Văn Ngà ở Sài Gòn, nhóm Phục Quốc và móc nối với Cao Đài, Hòa Hảo.

Bên cạnh Trần Văn An và tổ chức Phục Quốc, tổ chức Việt Nam Thanh niên Ái quốc đoàn và Vũ Đình Dy cũng nhận được sự ủng hộ của một số điệp viên và “nhân sĩ” Nhật. Sau khi được Trần Văn An móc nối, Vũ Đình Dy đã sang Hồng Kông liên lạc với Cường Đế và được Cường Đế tin tưởng trao cho toàn quyền chỉ đạo tổ chức Phục Quốc.

Từ tháng 10-1943, sau khi được quân Nhật giải thoát khỏi sự truy bắt của mật thám Pháp, Ngô Đình Diệm được đưa vào Sài Gòn. Với sự ủng hộ và bảo trợ của Mitsuhiro Matsushita, Ngô Đình Diệm quy tụ



được một nhóm, chủ yếu là quan lại và sĩ quan Việt Nam trong quân đội Pháp và một số địa chủ Nam Kỳ. Sau đó, Ngô Đình Diệm cử Phan Thúc Ngô sang liên lạc với Cường Để, chờ ngày vị hoàng thân này núp bóng quân Nhật về lên ngôi hoàng đế, và Ngô Đình Diệm sẽ là thủ tướng của chính phủ mới. Tuy có một số tổ chức và “lãnh tụ” như vậy, nhưng nhìn chung các nhóm thân Nhật này có ảnh hưởng hết sức hạn hẹp. Ngoài việc bí mật liên lạc với nhau, cho tới đầu tháng 3-1945, họ cũng không tổ chức được hoạt động chống Pháp đáng kể nào.

Trong số các lực lượng dựa vào Nhật để chống Pháp ở Nam Kỳ, nổi bật nhất là hai giáo phái Cao Đài và Hòa Hảo. Ngay sau khi Nhật tràn vào chiếm đóng Đông Dương, thực dân Pháp đã đẩy mạnh bắt giữ một số chức sắc và đàn áp tín đồ đạo Cao Đài. Chính sách này càng đẩy các chức sắc và tín đồ của đạo này sang lập trường chống Pháp rõ ràng hơn. Kể từ tháng 7-1941, khi quân Nhật tiến xuống chiếm đóng Nam Kỳ, Cao Đài đã tích cực hợp tác với quân Nhật, liên lạc với Phục Quốc và Cường Để. Tuy mới nhận được sự ủng hộ khá dè dặt, nửa vời của quân Nhật nhưng các lực lượng thân Nhật ở Nam Kỳ đã định hình một thể chế chính trị - tôn giáo cho tương lai Nam Kỳ dưới sự bảo trợ của phát xít là: “Cường Để vi quân, Ngô Đình Diệm vi thần, Cao Đài vi quốc giáo”.

Bên cạnh Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo cũng là một lực lượng thân Nhật có vị trí và tác động khá lớn đối với nền chính trị, tôn giáo ở Nam Kỳ. Khi Pháp tiến hành bắt giam Huỳnh Phú Sổ - lãnh tụ của giáo phái này - là người không ít lần đưa ra những lời “tiên tri” về sự sụp đổ của chế độ thực dân Pháp, Nhật đã dang tay đón đỡ giáo phái này bằng cách giải cứu cho Huỳnh Phú Sổ. Từ đó, tuy không xây dựng được lực lượng bán vũ trang và không có tổ chức chặt chẽ như Cao Đài, nhưng Phật giáo Hòa Hảo đã trở thành lực lượng thân Nhật có hàng triệu tín đồ và là một trong hai lực lượng thân Nhật lớn nhất ở Nam Kỳ trong giai đoạn Pháp - Nhật duy trì sự cộng trị ở đây.

Trước cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ (ngày 23-11-1940), Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã chọn Nam Kỳ là chỗ đứng chân từ nhiều năm. Do chính sách khủng bố của thực dân Pháp sau khi Chiến tranh thế giới



thứ hai bùng nổ, cho tới đầu năm 1940, các cơ sở đảng ở Nam Kỳ đã bị thiệt hại nặng nề, đặc biệt là một số cán bộ cao cấp của Đảng, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ, nguyên Tổng Bí thư Lê Hồng Phong và Hà Huy Tập đều bị bắt. Tình hình chính trị - xã hội Nam Bộ sau Khởi nghĩa Nam Kỳ lại càng phức tạp. Thực dân Pháp, phát xít Nhật và tay sai ra sức đàn áp, khủng bố các chiến sĩ cách mạng và nhân dân một cách tàn khốc, nhất là ở các vùng khởi nghĩa như Hóc Môn (Gia Định), Long Hưng (Mỹ Tho), Vũng Liêm (Vĩnh Long), Hòn Khoai, Tân An (Cà Mau)... Trước sự truy lùng gắt gao và khủng bố dã man của kẻ thù, hệ thống tổ chức của Đảng ở đây bị tan vỡ, phần lớn các đồng chí cốt cán từ Trung ương, Xứ ủy đến cơ sở bị giết hại, tù đày. Các chiến sĩ cách mạng còn lại phải tạm lảng, chuyển vùng hoạt động, một số đồng chí rút vào rừng Tân Uyên, Đồng Tháp, U Minh..., số khác bắt đầu xa rời tổ chức, dao động về tư tưởng, có một bộ phận tham gia vào đạo Hòa Hảo, Cao Đài, Bửu Sơn Kỳ Hương... Số cán bộ kiên trung dựa vào quần chúng để duy trì lực lượng. Chính quá trình gây dựng lại cơ sở, khôi phục và phát triển lực lượng, hướng dẫn các phong trào đấu tranh của quần chúng cũng như các phong trào yêu nước dẫn tới sự hình thành hai hệ thống lãnh đạo cách mạng miền Nam lúc này là Xứ ủy Tiên phong và Xứ ủy Giải phóng. Xứ ủy Tiên phong do một số đồng chí vượt ngục Tà Lài xây dựng. Xứ ủy Giải phóng gồm hầu hết cơ sở đảng được gây dựng lại trong những năm 1941-1942 từ những nhóm đảng viên lẻ tẻ. Cho tới trước cuộc đảo chính Nhật - Pháp, mặc dù đã rất cố gắng nhưng Đảng vẫn chưa thể khôi phục được tổ chức, lực lượng và ảnh hưởng tại Nam Kỳ. Một số cán bộ, đảng viên thoát được sự truy đuổi của kẻ thù cũng phải tạm dừng hoạt động, hoặc hoạt động kém hiệu quả.

Trong thời gian từ tháng 9-1940 đến đầu tháng 3-1945, do tác động của nhiều yếu tố nội sinh và ngoại sinh, đặc biệt là cuộc xâm chiếm của quân Nhật, tương quan các lực lượng chính trị bản xứ ở Nam Kỳ đã thay đổi sâu sắc. Trước tháng 9-1940, lực lượng cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo là lực lượng mạnh nhất, tiếp đó là các lực lượng thân Pháp. Các nhóm thân Nhật mới chỉ manh nha, yếu ớt.

Nhưng từ tháng 9-1940, lực lượng thân Nhật ngày càng trở nên mạnh hơn và tới tháng 3-1945 thì trở thành lực lượng mạnh hơn lực lượng thân Pháp. Lực lượng thân Pháp bị suy giảm cả về uy tín và thực lực. Lực lượng cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo bị khủng bố khốc liệt.

2. Chế độ chiếm đóng của Nhật ở Nam Kỳ sau cuộc đảo chính ngày 9-3-1945

Cuộc đảo chính của Nhật đã tạo ra sự thay đổi mới trong tiến trình cách mạng giải phóng của các dân tộc Đông Dương nói chung và Nam Bộ nói riêng. Hệ quả trực tiếp và tức thì của nó là sự sụp đổ nhanh chóng chế độ cai trị của Pháp trên toàn Đông Dương và ở Nam Kỳ. Khi diễn ra đảo chính, sự chống đỡ của quân Pháp ở Nam Kỳ yếu ớt hơn cả so với các xứ khác. Tối ngày 9-3-1945, Toàn quyền Decoux và các quan chức cao cấp thực dân khác bị bắt và sau đó bị đưa đi giam giữ tại Lộc Ninh. Các nhóm người Việt Nam thân Pháp cũng bị mất hết ảnh hưởng chính trị, thậm chí tính mạng và tài sản của họ cũng ở trong tình trạng nguy hiểm.

Mục đích cao nhất của người Nhật trong cuộc đảo chính này là muốn dập tắt nguy cơ bị quân Pháp tấn công sau lưng và đảm bảo an toàn tuyệt đối của “cây cầu Đông Dương” trong thế rút lui, phòng ngự chiến lược ở Đông Á. Cũng bởi vậy, sau cuộc đảo chính, yêu cầu ổn định trật tự ở Đông Dương nói chung và Nam Kỳ nói riêng được quân Nhật đặt lên hàng đầu. Ngay sau cuộc đảo chính, Đại tướng Tshushihashi, Tổng chỉ huy quân đội Nhật ở Đông Dương, đã tự thay thế Decoux trong vai trò Toàn quyền và công bố *Bản tuyên cáo số 1*: “Trong giai đoạn hiện nay, bộ máy hành chính, luật pháp và các quy định về nguyên tắc được duy trì như cũ. Tất cả các viên chức chính phủ, bất kể họ là ai, nếu hợp tác với quân đội Nhật Bản, sẽ được bảo vệ và được tiếp tục làm việc”¹.

1. Proclamation No.1, Xem: Kiyoko Kurusu Nitz: *Japanese Military Policy Towards French Indochina during the Second World War: The Road to the “Meigo Sakusen”* (9 March 1945), *Journal of Southeast Asian Studies*, Vol.14, No.2, 1983, p.345.



Sau đó, ngày 11-3-1945, theo sự gợi ý và đạo diễn của quân Nhật, Hoàng đế Bảo Đại đã tuyên bố “nền độc lập của nước An Nam”.

Sau đảo chính, ở Đông Dương nói chung và Nam Kỳ nói riêng, người Nhật vẫn giữ nguyên cơ cấu và thiết chế quyền lực do thực dân Pháp xác lập. Thay đổi duy nhất và căn bản nhất là người Nhật thế chỗ người Pháp ở những vị trí quyền lực cao nhất. Nam Kỳ vốn là “xứ thuộc địa” của người Pháp thì giờ đây trở thành thuộc địa của Nhật Bản, được đặt dưới sự cai trị trực tiếp của người Nhật, vẫn tách rời khỏi Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Ngày 13-3-1945, Fujio Minoda được cử làm Thống đốc Nam Kỳ. Nhật giữ nguyên bộ máy chính quyền cũ của Pháp để làm tay sai, chỉ trao cho Bảo Đại “độc lập, tự do” giả hiệu. Ngày 17-4-1945, Nhật thành lập chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim. Danh sách Chính phủ Trần Trọng Kim có 11 người, nhưng không có Bộ Quốc phòng. Mọi hoạt động quân sự ở Việt Nam đều do quân Nhật “bảo trợ”.

Trong những ngày đầu sau cuộc đảo chính, các nhóm thân Nhật hoạt động ráo riết. Lãnh đạo Cao Đài, Phục Quốc và Việt Nam Quốc gia Độc lập Đảng phát tán hàng vạn truyền đơn kêu gọi dân chúng Nam Kỳ bày tỏ quan điểm chính trị về đế chế Nhật Bản. Họ tổ chức một cuộc mít tinh tại trung tâm Sài Gòn với sự tham gia của khoảng 50 nghìn người. Trước bàn thờ Tổ quốc, Hồ Văn Ngà đã thay mặt cho Việt Nam Quốc gia Độc lập Đảng và Trần Quang Vinh thay mặt cho đạo Cao Đài lên diễn thuyết, bày tỏ lòng biết ơn cuộc giải phóng của quân đội Nhật Bản. Các nhóm thân Nhật đã tổ chức các cuộc biểu tình ở Sài Gòn và một số địa phương khác đòi Minoda sa thải những người Pháp đang làm việc tại các công sở và thay bằng người Việt Nam. Họ cũng bày tỏ ý nguyện được người Nhật trao trả độc lập cho Nam Kỳ.

Nhưng người Nhật đã không trao trả độc lập cho Nam Kỳ, không cho Nam Kỳ thống nhất vào Đại Nam đế quốc và tiếp tục sử dụng công chức của chế độ cũ. Minoda khẳng định: “Thật là một sự hiểu lầm to lớn về vấn đề độc lập của Đông Dương. Nền độc lập của Đại Nam đế quốc và Campuchia đã được tuyên bố rồi. Nam Kỳ không những bị đặt



dưới chế độ quân quản, mà vẫn sẽ còn đang ở dưới chế độ quân quản của Nhật Bản. Vì vậy sẽ không có chuyện độc lập nào cho Nam Kỳ hết”¹.

Lý do chính khiến cho Tsushihashi và giới quân sự Nhật Bản không chấp nhận “kịch bản Cường Đế - Ngô Đình Diệm” là do người Nhật không chấp nhận bất kỳ sự đảo lộn trật tự nào ở Việt Nam sau đảo chính. Người Nhật cho rằng sự đảo lộn đó sẽ gây ra những bất lợi cho chiến lược phòng thủ của quân Nhật. Mặt khác, người Nhật thực sự không đặt được niềm tin vào bất cứ một lực lượng nào, cá nhân nào trong các nhóm “thân Nhật” ở Việt Nam đủ năng lực đứng ra đảm nhận vai trò lãnh đạo một chính phủ thân Nhật và hợp tác hữu hiệu với quân Nhật. Vì thế, quân Nhật đã không bàn giao chính quyền cho bất kỳ lực lượng “dân tộc chủ nghĩa” thân Nhật nào mà chọn phương án giữ nguyên Bảo Đại - vốn là người đã hợp tác trung thành với người Pháp trong nhiều năm. Tương tự, quân Nhật đã không chọn Ngô Đình Diệm làm thủ tướng của nội các mới, mà chọn Trần Trọng Kim - vốn là một nhà giáo, không đại diện cho bất kỳ đảng phái nào, để xây dựng chính phủ chủ yếu là các trí thức trẻ trung lập.

Về kinh tế, quân Nhật ráo riết thực hiện chính sách “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”, tận thu thóc gạo, thi hành chính sách bóc lột tàn bạo đối với nhân dân. Thậm chí, nhiều toán lính còn tiến hành trấn lột cả quần áo, tiền bạc, xe đạp, bút máy, đồng hồ,... của nhân dân. Những hộ nông dân có từ ba mẫu ruộng trở lên phải bán thóc cho chính phủ hay cho cơ quan thầu với giá thu mua quy định. Ngoài Nông phố Ngân hàng được quyền thu thóc cho quân đội Nhật, không ai được tích lũy quá hai tấn thóc và một tấn gạo. Không ai được buôn bán hay tải gạo ngoài 50 kg. Nhật cho in thêm hai tấm giấy bạc dự định cho Nông phố Ngân hàng đi vé tạ gạo của nhân dân và giữ độc quyền buôn bán gạo. Trùm tư bản Nhật - Pháp chủ trương đầu cơ tích trữ nên hàng hóa trở nên khan hiếm, đời sống nhân dân ngày càng cơ cực.

1. Hammer, Ellen J.: *The Struggle for Indochina*, Stanford University Press, 1954, p.50-51.



Nội các Trần Trọng Kim đã tiến hành nhiều cuộc đàm phán với người Nhật để đòi sáp nhập Nam Kỳ và các thành phố nhượng địa vào Đại Nam đế quốc. Trần Trọng Kim đã cử Bộ trưởng Bộ ngoại giao Trần Văn Chương ra Hà Nội thương thuyết với người Nhật về vấn đề này, nhưng không đạt được kết quả. Sau đó, cuối tháng 7, đầu tháng 8, Trần Trọng Kim đích thân ra Hà Nội tiến hành thương lượng với Tsushihashi.

Theo thỏa thuận, nghi lễ chính thức sáp nhập Nam Kỳ vào Đại Nam đế quốc sẽ được tổ chức tại Sài Gòn vào ngày 8-8-1945. Tuy nhiên, do Nội các bị lâm vào tình trạng khủng hoảng nặng nề, Trần Trọng Kim đành đề nghị Bảo Đại cử Nguyễn Văn Sâm làm Khâm sai Nam Kỳ và vào Sài Gòn thay mặt cho Hoàng đế nhận chuyển giao Nam Kỳ từ tay người Nhật. Nghi lễ chuyển giao chính thức diễn ra vào ngày 16-8-1945, sau khi Nhật Hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh.

Khi cuộc thương thuyết giữa Chính phủ Trần Trọng Kim và Tổng Tư lệnh kiêm Toàn quyền Đông Dương đang diễn ra thì ở Nam Kỳ, Thống đốc Minoda quyết định dựng Trần Văn An - lãnh tụ Phục Quốc - làm chủ tịch Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ. Người Nhật coi đây là một biện pháp hữu hiệu để củng cố lại bộ máy hành chính địa phương đang tan rã. Minoda còn đề nghị bác sĩ Phạm Ngọc Thạch thành lập một phong trào thanh niên phục vụ cho mục tiêu chính trị của Nhật. Nhưng người Nhật không thể ngờ được chính Phạm Ngọc Thạch là một trí thức Việt Nam yêu nước chân chính. Ông đã được Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ Trần Văn Giàu đích thân giác ngộ cách mạng và đã được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. “Tương kế tựu kế” chớp cơ hội này Xứ ủy Nam Kỳ quyết định tổ chức một phong trào thanh niên lấy tên là: Thanh niên Tiền phong. Chỉ trong một thời gian ngắn, Thanh niên Tiền phong đã quy tụ được khoảng hơn 120.000 người tham gia.

Trong bối cảnh Nam Bộ có nhiều biến biến phức tạp, sự phát triển của phong trào cách mạng miền Nam đánh dấu những nỗ lực to lớn và phi thường của đội ngũ cán bộ, đảng viên và nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Sự phục hồi và phát triển của các lực lượng cách mạng đã từng bước áp đảo và vô hiệu hóa ảnh



hướng của các lực lượng thân Nhật. Sau những thất vọng lớn đối với người Nhật, các lực lượng này cố kết lại và thể hiện cố gắng cuối cùng là thành lập Mặt trận Quốc gia thống nhất do Quyền Khâm sai Hồ Văn Ngà đứng đầu, tổ chức được một cuộc mít tinh lớn vào ngày 14-8-1945 với sự tham gia của khoảng hơn 200.000 người chào đón sự sáp nhập Nam Kỳ vào Việt Nam và kêu gọi chuẩn bị sẵn sàng chống cuộc tái xâm lăng của người Pháp.

Đúng vào thời điểm quan trọng đó, Nhật Hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh. Các lực lượng thân Nhật bỗng ở vào thế vừa mất chỗ dựa chính trị, vừa lo sợ sẽ bị Đồng minh trừng trị về tội hợp tác với quân Nhật. Ngày 20-8-1945, Thanh niên Tiền phong công khai tuyên bố là lực lượng do Việt Minh và Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Cũng ngay ngày hôm đó, đã diễn ra một hội nghị lịch sử tại Sài Gòn, các đảng phái trong Mặt trận Quốc gia thống nhất xin gia nhập vào Mặt trận Việt Minh để cùng thống nhất hành động dựa trên ba nguyên tắc: “1. Việt Nam hoàn toàn độc lập; 2. Chánh thể cộng hòa; 3. Chính quyền về Việt Minh”¹. Như vậy, trong thời gian gấp rút nhất, nhân dân Nam Kỳ yêu nước đã thống nhất lại dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Ngày 25-8-1945, Cách mạng Tháng Tám nổ ra ở Sài Gòn và giành thắng lợi, mở đầu cho cuộc vùng lên giành chính quyền ở các tỉnh Nam Kỳ.

Như vậy, sau cuộc đảo chính lật đổ Pháp của Nhật ngày 9-3-1945, tương quan so sánh, vai trò và vị trí của các lực lượng chính trị - xã hội Nam Kỳ đã thay đổi nhanh chóng. Các lực lượng thân Nhật từ chỗ là lực lượng mạnh nhất, đã suy giảm uy tín và vị thế. Trong khi đó, lực lượng cách mạng đã trưởng thành nhanh chóng và trở thành lực lượng chủ đạo, là hạt nhân quy tụ sức mạnh dân tộc để làm nên cuộc hồi sinh vĩ đại trong hành trình của Cách mạng Tháng Tám 1945 và chuẩn bị sẵn sàng đi tiên phong trong cuộc kháng chiến chống lại cuộc xâm lược lần thứ hai của thực dân Pháp.

1. Trần Văn Giàu: *Hồi ký 1940-1945*, (Tài liệu cá nhân), tr. 228.



B- PHONG TRÀO CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC Ở NAM KỲ NHỮNG NĂM 1930-1945

I- ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ MỞ RỘNG ẢNH HƯỞNG TRÊN VÙNG ĐẤT NAM KỲ

1. Sự hình thành và phát triển tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam ở Nam Kỳ đầu năm 1930

Đầu năm 1930, Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam diễn ra tại Hương Cảng (Trung Quốc), dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc. Các đại biểu nhanh chóng nhất trí hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị đã thông qua *Chánh cương văn tắt*, *Sách lược văn tắt*, *Chương trình tóm tắt*, *Điều lệ văn tắt* của Đảng và điều lệ văn tắt của các hội quần chúng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản được xem như Đại hội thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Kế hoạch làm việc của các đại biểu dự Hội nghị sau khi về nước được quy định: đại biểu ở địa phương nào thì về làm việc ở địa phương đó. Các đồng chí này có trách nhiệm tổ chức hợp nhất các tổ chức đảng ở địa phương mình, từ cấp kỳ xuống cấp tỉnh cho đến các chi bộ cơ sở ở các xí nghiệp. Các hội quần chúng cũng tổ chức thống nhất theo Điều lệ mới của Đảng. Đồng thời, có thể kết nạp thêm những nhóm, những cá nhân chưa từng ở An Nam Cộng sản Đảng hay Đông Dương Cộng sản Đảng. Với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản có đầy đủ quyền quyết định, Nguyễn Ái Quốc có trách nhiệm chỉ đạo việc hợp nhất các cấp bộ Đảng và giới thiệu thêm vào Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam cho đủ số lượng 7 người.

Ngay sau khi về tới Sài Gòn vào cuối trung tuần tháng 2-1930, Châu Văn Liêm và Nguyễn Thiệu liên lạc với Ban lâm thời của An Nam Cộng sản Đảng, với Ngô Gia Tự - đại diện Đông Dương Cộng sản Đảng - đóng ở Nam Kỳ. Cuộc họp giữa các thành viên trên được tiến hành tại một căn nhà ở xóm lao động thuộc Khánh Hội đã đưa tới quyết định



thành lập Ban lâm thời Chấp ủy của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Nam Kỳ, do Ngô Gia Tự làm Bí thư. Trụ sở Đảng bộ đặt tại một ngôi nhà nằm trên góc đường Kitchener và Griamaud (nay là đường Nguyễn Thái Học và Phạm Ngũ Lão).

Ngày 24-2-1930, theo yêu cầu của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, Châu Văn Liêm và Nguyễn Thiệu (thay mặt cho đại biểu Quốc tế Cộng sản Nguyễn Ái Quốc), Ủy viên Lâm thời Trung ương Hạ Bá Cang và Phạm Hữu Lầu, Ngô Gia Tự (Bí thư Lâm thời Chấp ủy Nam Kỳ) họp thông qua quyết định về việc Đông Dương Cộng sản Liên đoàn gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Cuộc họp đồng thời nêu việc Đông Dương Cộng sản Liên đoàn cử một số người vào Ban lâm thời Chấp ủy của Đảng Cộng sản Việt Nam ở Nam Kỳ. Sau đó, Ban lâm thời Chấp ủy tiến hành hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Sài Gòn và các tỉnh.

Ở Sài Gòn, việc hợp nhất các tổ chức cộng sản và thành lập các chi bộ mới được tiến hành trong tháng 3-1930. Ban lâm thời Chấp ủy của Đảng bộ thành phố Sài Gòn được chỉ định với 5 ủy viên, do Nguyễn Văn Lợi làm Bí thư. Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Gia Định được thành lập, Lê Trọng Mân được chỉ định làm Bí thư. Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Chợ Lớn cũng ra đời do Lê Quang Sung làm Bí thư.

Sau khi thống nhất, Đảng bộ thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn gồm các chi bộ ở xưởng Ba Son, Häng Faci, Đêpô xe lửa Dĩ An, Đêpô xe lửa Sài Gòn, Nhà đèn Chợ Quán, Nhà đèn Chợ Rẫy, Häng rượu Bình Tây, Häng dầu Nhà Bè, Häng xây cất Brossard Mopin, Häng buôn Charner, Häng xe điện và ô tô buýt, bến cảng,... Có khoảng 20 chi bộ với khoảng 130 đảng viên, chủ yếu gồm có thủy thủ, thợ máy, bồi bếp, xe kéo, thợ cắt tóc, học sinh, dân phố, v.v¹..

Châu Văn Liêm, Phạm Hữu Lầu, Nguyễn Thiệu được phân công đi xây dựng tổ chức đảng ở các tỉnh Nam Kỳ. Công tác này được tiến hành

1. Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh: *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh, t.1 (1930-1945)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, tr.36-37.



đồng thời với việc tiếp tục gây dựng cơ sở đảng, phát triển đảng viên và các chi bộ mới.

Ở Tân An, tháng 3-1930, Võ Văn Tân cùng ba người em là Võ Văn Tây, Võ Văn Mẫu, Võ Văn Ngân và một số đảng viên khác thành lập một chi bộ, do Võ Văn Tân làm Bí thư. Sau đó, chi bộ ở các huyện trong tỉnh lần lượt được thành lập và lãnh đạo quần chúng đấu tranh.

Ở Mỹ Tho, Nguyễn Thiệu tiến hành hợp nhất các tổ chức đảng trong tỉnh. Từ tháng 2 đến tháng 4-1930, các chi bộ đảng ở Mỹ Tho và Gò Công được thống nhất; một số chi bộ mới được thành lập, như chi bộ xóm Dầu (nay thuộc phường 3), chi bộ trường Collège, chi bộ hằng Xăng, các chi bộ Vĩnh Kim, Song Thuận, Kim Sơn, Bình Trưng, Đông Hòa, Long Hưng, Nhị Bình, Phước Thạnh, Thạnh Phú, Long Định, Tam Hiệp. Ở Chợ Gạo có chi bộ Ông Văn,... Cuối tháng 4-1930, Tỉnh ủy lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Mỹ Tho được thành lập, do Nguyễn Thiệu làm Bí thư.

Tháng 4-1930, Tỉnh ủy lâm thời Mỹ Tho đã cử Ban cán sự Đảng Bến Tre gồm Nguyễn Văn Nguyễn (phụ trách chung), Nguyễn Văn Ân và Nguyễn Văn Trí. Nguyễn Văn Trí và Nguyễn Văn Ân đã chọn xã Tân Xuân, nơi có nhiều hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để gây dựng cơ sở đảng, rồi phát triển tổ chức đảng ra toàn tỉnh. Ở Tân Xuân, quần chúng được giáo dục, vận động tham gia Nông hội, với trên 100 hội viên. Một số hội viên Nông hội tích cực được xét kết nạp vào Đảng... Vào cuối tháng 4-1930, chi bộ Tân Xuân được thành lập gồm 11 đảng viên, do Trần Văn An làm Bí thư. Từ đây, nhiều chi bộ khác lần lượt ra đời.

Tháng 6-1930, Liên Tỉnh ủy Mỹ Tho - Bến Tre được thành lập, do Nguyễn Thiệu làm Bí thư. Liên Tỉnh ủy xuất bản tờ *Dân Cày* để tuyên truyền, cổ động nhân dân tham gia, hưởng ứng phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở địa phương.

Ở Vĩnh Long, đầu tháng 3-1930, Châu Văn Liêm chủ trì Hội nghị tại Ngã tư Long Hồ, chuyển các chi bộ của An Nam Cộng sản Đảng ở Vĩnh Long thành các chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam.



Ở Sa Đéc, Phạm Hữu Lầu xây dựng được chi bộ Cao Lãnh với 3 đảng viên, do Nguyễn Văn Tây làm Bí thư.

Ở Long Xuyên, vào cuối tháng 3-1930, Nguyễn Văn Cưng, Bảy Xuyến được kết nạp vào Đảng. Ban Chấp ủy lâm thời tỉnh Long Xuyên được thành lập, do Nguyễn Văn Cưng làm Bí thư. Tỉnh ủy thông qua kế hoạch nhanh chóng xây dựng các chi bộ trong tỉnh, lấy huyện Chợ Mới làm trung tâm phát triển tổ chức. Đầu tháng 4-1930, chi bộ đầu tiên của Long Xuyên - Châu Đốc được thành lập ở xã Long Điền (Chợ Mới) gồm ba người: Lưu Kim Phong, Đoàn Thanh Thủy, Bùi Trung Phẩm. Đến cuối tháng 4-1930, nhiều chi bộ khác được thành lập, như chi bộ xã Kiến An, Bình Thành, An Phong. Cũng trong thời gian này, Phạm Hữu Lầu xây dựng được các chi bộ Đảng ở tổng Phong Thạnh Thượng (Chợ Mới) và huyện Tân Châu, Hồng Ngự (Châu Đốc). Đó là các chi bộ Long Sơn, Tân An, Long Phú, Long Thuận, Tân Huề,...

Đặc ủy Hậu Giang cũng được thành lập để lãnh đạo các tỉnh miền Tây, do Hà Huy Giáp làm Bí thư, cơ quan Đặc ủy đóng ở Sa Đéc.

Ở Bạc Liêu, chi bộ Đảng đầu tiên ra đời ở thị trấn Cà Mau, rồi nhanh chóng thành lập các chi bộ khác, trong đó có chi bộ Phong Thạnh (huyện Giá Rai).

Như vậy, chỉ trong khoảng thời gian mấy tháng đầu năm 1930, sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, các tổ chức cộng sản ở Nam Kỳ đã được thống nhất dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ban lâm thời Chấp ủy của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Nam Kỳ. Hệ thống tổ chức đảng ở Nam Kỳ ngày càng được mở rộng, chặt chẽ hơn cùng với sự tăng nhanh về số lượng đảng viên. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các cơ sở cách mạng, các tổ chức đảng đã tạo ra thế liên minh công - nông rất mật thiết. Trong vòng 30 km đường bán kính, cứ 100 người dân thì có tới 50, 60 người cảm tình cách mạng, theo cách mạng¹. Các hội quần chúng cũng được thành lập ở hầu hết các tỉnh Nam Kỳ, như Công hội, Nông hội, Thanh niên, Phụ nữ,... Cơ sở của đảng có hầu hết các nhà máy, xí nghiệp

1. Trần Văn Giàu (Chủ biên): *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Sđd, tr.300.



lớn nhỏ: Đềôpô Dĩ An, Đềôpô Sài Gòn, Hàng dầu Nhà Bè, BaSon,... nhiều công ty xây dựng của người Pháp và của người Việt, nhiều nhà máy xay, nhiều nhà in, Hàng buôn Charner,... Đảng đã thu hút được sự tham gia nhiệt tình của quần chúng với số lượng lớn như thợ giặt ủi, thợ đóng giày, thợ nhuộm, thợ may mặc, sở vệ sinh, điện, nước, bưu điện,... Đây là điều kiện quan trọng để cao trào cách mạng 1930-1931 bùng nổ ở Nam Kỳ, cùng với phong trào chung của cả nước lúc bấy giờ.

2. Phong trào cách mạng 1930-1931 ở Nam Kỳ

Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, phong trào cách mạng do Đảng lãnh đạo đã nhanh chóng phát triển trong cả nước, mà đỉnh cao là Xôviết Nghệ - Tĩnh. Đây là bước ngoặt lớn trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Trong cuộc đấu tranh chung của cả nước, cuộc đấu tranh của nhân dân Nam Kỳ cũng góp phần quan trọng.

a- Phong trào đấu tranh trong nửa đầu năm 1930

Từ ngày 30-1-1930 đến ngày 6-2-1930, dưới sự lãnh đạo của chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng, 5.000 công nhân đồn điền cao su Phú Riềng đã đồng loạt nổi dậy đấu tranh với giới chủ. Các yêu sách được nêu ra là: đòi thực hiện đúng hợp đồng giao kèo giữa chủ sở và công nhân; cấm đánh đập, cúp phạt; miễn sưu thuế; trả lương cho nữ công nhân trong thời gian nghỉ đẻ; thực hiện ngày làm 8 giờ, kể cả thời gian đi và về; bồi thường cho công nhân bị tai nạn lao động; ốm đau phải được trị bệnh và được hưởng lương... Cuộc đấu tranh bị đàn áp, hơn 100 người bị bắt giam ở Biên Hòa. Mặc dù có một số tổn thất nhưng cuộc đấu tranh của công nhân cao su Phú Riềng đã gây được tiếng vang trong cả nước, ảnh hưởng mạnh mẽ đến phong trào công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động khác.

Cuối tháng 4-1930, Phạm Hữu Lầu (Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam) - phái viên của Trung ương - cùng với Đặc ủy Hậu Giang chủ trương nhân dịp ngày Quốc tế Lao động 1-5 lãnh đạo quần chúng đấu tranh thực hiện những yêu sách phù



hợp với nguyện vọng của quần chúng mà chính quyền thuộc địa Nam Kỳ cũng dễ chấp nhận, như hoãn đóng thuế thân; chống địa chủ, cường hào úc hiếp; đòi giảm tô, giảm tức... Đặc ủy Hậu Giang lựa chọn huyện Cao Lãnh - địa phương có chi bộ được xây dựng khá vững mạnh, được nhân dân ủng hộ - sẽ là nơi đi tiên phong tổ chức các cuộc mít tinh, rồi từ đó phát triển rộng ra toàn miền Tây. Tân Phú, Bình Thành (Tổng Phong Thạnh Thượng, quận Chợ Mới, Long Xuyên) được chọn làm thí điểm tổ chức cuộc biểu tình để rút kinh nghiệm cho một cuộc đấu tranh quy mô lớn hơn ở Cao Lãnh.

Sáng ngày 1-5-1930, gần một nghìn nông dân Phong Thạnh Thượng (Chợ Mới, nay thuộc huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp) kéo đến nhà Cai tổng Cần, là một địa chủ, đấu tranh đòi giảm tô, hủy bỏ công lě, hoãn nộp thuế thân trong ba tháng... Cai tổng Cần hoảng sợ, chấp nhận mọi yêu sách và hứa sẽ trình lên “quan trên” xét. Quần chúng phấn khởi vì cuộc đấu tranh giành thắng lợi, tiếp tục kéo đi tuần hành, rải truyền đơn, cảnh cáo bọn tay sai gian ác.

Rút kinh nghiệm thắng lợi của cuộc đấu tranh ở tổng Phong Thạnh Thượng, Chi bộ Cao Lãnh tiếp tục lãnh đạo cuộc biểu tình kéo đến huyện lỵ Cao Lãnh, tổ chức vào ngày 3-5-1930. Để phòng quân Pháp từ Sa Đéc, Chợ Mới kéo đến chi viện, các đội “tự vệ đỏ” đã cắt đứt đường dây điện tín, phá hai chiếc bắc (phà) kéo về đậu ở tả ngạn sông Tiền. Hơn 4.000 người từ Cao Lãnh, Châu Thành (Sa Đéc), Chợ Mới (Long Xuyên) kéo đến dinh Quận trưởng Lê Quang Tường, hô vang các khẩu hiệu:

- “Phải đình thuế hai tháng!
- Phải gạt bỏ phật vụ vô lý!
- Ngày 1-5 muôn năm!”

Dù lớn tiếng hăm dọa, dụ dỗ, nhưng trước sức mạnh đấu tranh của quần chúng, viên quận trưởng phải nhận yêu sách và hứa sẽ chuyển lên “Nhà nước đại Pháp”. Đoàn biểu tình tự giải tán.

Khoảng 2 giờ chiều cùng ngày, Thống đốc Nam Kỳ Cognac và Chủ tịch Sa Đéc Esquivillion đem một lực lượng binh lính hùng hậu đi tàu thủy kéo đến Cao Lãnh để đàn áp cuộc đấu tranh. Tuy nhiên, nhận thấy



tình hình nghiêm trọng nên đã phải ký lệnh hoãn đóng thuế 2 tháng cho nhân dân ở cả 21 tỉnh Nam Kỳ.

Ngày 13-5-1930, được tin Chủ tỉnh Sa Đéc đến làng Tân Dương, chi bộ Sa Đéc còn tổ chức cho trên 3.000 quần chúng đưa yêu sách lên Chủ tỉnh.

Cuộc đấu tranh của nhân dân Sa Đéc, Long Xuyên không chỉ giành thắng lợi lớn cho địa phương mình mà còn cho nhân dân 21 tỉnh Nam Kỳ lúc bấy giờ. Thắng lợi này đã cổ vũ cho những cuộc đấu tranh tiếp theo, lớn hơn.

Ở Bến Lức - Tân An, ngày 5-5-1930, quần chúng nhân dân, dưới sự chỉ huy của Châu Văn Liêm đã vùng lên đấu tranh, mở đầu cho phong trào đấu tranh của nông dân các xã Bình Nhựt, Thanh Lợi, Long Ngãi nổ ra.

Ở tỉnh lỵ Vĩnh Long và các huyện lỵ Tam Bình, Vũng Liêm, Long Hồ,... cuộc đấu tranh cũng diễn ra mạnh mẽ. Ngày 6-5-1930, quần chúng nhân dân biểu tình ở Văn Thánh Miếu - Long Hồ. Binh lính Pháp hèn hạ nổ súng vào đoàn biểu tình làm 8 người chết và 60 người bị thương.

Ở Cần Thơ, ngày 15-5-1930, 400 nông dân ở các làng Nhơn Ái, Nhơn Nghĩa, Trường Lạc, Mỹ Khánh kéo đến dinh Chánh Tham biện đấu tranh đòi hoãn xâu để làm mùa. Trước sức mạnh và yêu cầu chính đáng của quần chúng, nhà cầm quyền phải chấp nhận yêu sách. Thắng lợi này đã cổ vũ 600 nông dân ở các làng Phong Hòa, Tân Quới, Tân Lược, Cái Vồn kéo qua Cần Thơ, đấu tranh đòi hoãn xâu hai tháng để làm mùa, đòi trợ cấp gạo, thuốc men cho những người nghèo bị bắt đi làm xâu đắp lộ Cái Vồn. Cuộc đấu tranh này cũng giành được thắng lợi.

Phát huy thắng lợi vừa đạt được, Đặc ủy Hậu Giang quyết định tấn công địch liên tục. Chợ Mới (Long Xuyên) được chọn làm trọng điểm cho cuộc đấu tranh mới.

Bốn giờ sáng ngày 28-5-1930, hàng ngàn nông dân các xã trong quận Chợ Mới kéo về tập trung ở cột dây thép, ấp Long Thuận, Chợ Thủ, bến đò Doi Lửa (thuộc xã Long Điền, huyện Chợ Mới). Quần chúng các xã cù lao Tây (quận Hồng Ngự) và hàng trăm quần chúng từ Cao Lãnh



cũng kéo sang hướng ứng cuộc đấu tranh. Đoàn người xếp hàng tư, hàng năm kéo về quận lỵ. Cờ đỏ búa liềm, biểu ngữ được giương lên, tiếng trống, tiếng pháo vang dội. Đoàn người đi đến đâu, quần chúng hai bên đường nhập vào ngày càng đông đến đó; khi gần đến quận lỵ, đoàn biểu tình lên tới gần 10.000 người. Đông đảo nhân dân ở cù lao Ông Chuồng và một số xã thuộc quận Tân Châu tập trung quanh quận lỵ chờ phối hợp với đoàn người từ Long Điền kéo lên.

Khẩu hiệu đấu tranh lần này được nâng lên cao hơn, từ đòi hoãn thuế thân tiến lên đòi giảm thuế thân; bỏ các thứ thuế vô lý như thuế xe ngựa, thuế đuôi chuột và phạt vạ; đòi thả những người bị bắt ở Bình Thành, Cao Lãnh và tăng lương cho thợ thuyền, binh lính...

Kế hoạch tổ chức đấu tranh bị lộ nên nhà cầm quyền Pháp kịp thời đối phó. Nadaut, Chánh mật thám Đông Dương, Monier, Hiến binh đặc biệt Nam Kỳ đã đến Sa Đéc và đưa hai xe chở đầy lính về Chợ Mới đàm áp cuộc đấu tranh của quần chúng. Chủ tỉnh Long Xuyên cũng đem 20 lính mã tà cùng đến quận lỵ Chợ Mới từ sáng sớm ngày 28-5. Khi đoàn biểu tình chỉ còn cách quận lỵ khoảng 1 km thì bị binh lính địch đàm áp, quần chúng chống trả quyết liệt. Dịch bắn xả vào đoàn biểu tình làm chết và bị thương một số người. Trước tình hình này, Ban lãnh đạo cuộc đấu tranh quyết định giải tán quần chúng để tránh tổn thất lớn hơn.

Sau cuộc biểu tình ngày 28-5-1930, địch tiếp tục truy lùng, bắt bớ. Để bảo vệ lực lượng cách mạng, Đặc ủy Hậu Giang chủ trương các đảng viên bị lộ chuyển vùng, những đồng chí còn lại lo cung cố tổ chức, ổn định tư tưởng, lãnh đạo quần chúng tiếp tục đấu tranh.

Tại Cần Thơ, 6 giờ sáng cùng ngày 28-5-1930, hơn 1.000 người dự cuộc mít tinh được tổ chức tại làng Thới Lai, rồi kéo về quận lỵ.

Khi đến thị trấn Ô Môn, đoàn biểu tình lên đến 3.000 người. 10 giờ sáng, đoàn biểu tình với hàng ngũ chỉnh tề tập trung ở Ngã ba Lộ Tẻ (cách dinh quận chừng 500 m). Tại đây, binh lính đã chặn lại không cho đoàn biểu tình tiến vào dinh quận. Đoàn người hô vang các khẩu hiệu và cử người đại diện gặp quận trưởng, song, quận trưởng không dám ra tiếp mà điện về tỉnh xin cầu viện thêm binh lính để đàm áp cuộc



đấu tranh. Lãnh đạo cuộc đấu tranh nhận thấy đã đạt được những yêu cầu nhất định nên ra lệnh giải tán đoàn biểu tình.

Cùng lúc đó, đoàn biểu tình gồm hơn 1.000 người của cánh thứ hai từ các làng Phong Hòa, Thới An, Thới Thạnh kéo về Ô Môn để phối hợp với đoàn đấu tranh trước, nhưng do đường xa nên đoàn đến chậm. Lúc đó, chợ còn họp đông, nhiều người gia nhập đoàn biểu tình, lên đến 2.000 người. Họ hô vang khẩu hiệu đòi chính quyền giảm sưu thuế. Tại chợ Ô Môn, Trần Văn Mãng, một giáo viên tiến bộ, đứng lên diễn thuyết về ý nghĩa của ngày Quốc tế Lao động 1-5, kêu gọi ủng hộ Liên bang Xôviết, vạch rõ những thứ thuế vô lý, bất công của thực dân Pháp, hô hào quần chúng đứng lên đấu tranh. Đoàn biểu tình nhiệt liệt hưởng ứng. Binh lính địch từ Cần Thơ kéo đến đàn áp. Trần Văn Mãng và nhiều người khác bị bắt.

Ngày 1-6-1930, đúng vào lúc mật thám Pháp bắt Ngô Gia Tự, nhiều cuộc đấu tranh của công nhân Sài Gòn nổ ra đòi tăng lương, như cuộc đấu tranh của công nhân Häng rượu Fontain (Bình Tây - Chợ Lớn), bị đàn áp, 20 người bị bắt và mấy ngày sau, 27 người tiếp tục bị giam giữ. Tuy vậy, ngày 4-6-1930, hàng loạt cuộc đấu tranh khác của nông dân vẫn diễn ra ở Đức Hòa, Bà Hom, Bến Lức (Chợ Lớn) và Hóc Môn (Gia Định).

Châu Văn Liêm trực tiếp lãnh đạo cuộc đấu tranh của hơn 5.000 nông dân quận Đức Hòa. Đoàn biểu tình kéo về quận lỵ giương cao cờ đỏ búa liềm và các khẩu hiệu “Công - Nông - Bình đoàn kết lại!”, “Đánh đổ đế quốc địa chủ, quan làng”, yêu cầu gặp chủ quận để đưa yêu sách. Lúc đó đã gần chiều, với lực lượng nhỏ, 20 lính khố xanh, chủ quận biết không thể dùng vũ lực để giải tán đoàn biểu tình, nên phải tiếp các đại biểu, trong đó có Châu Văn Liêm. Song, y hứa hẹn suông để mong chờ viện binh. Vào lúc này, Thống đốc Nam Kỳ có lệnh cho Chủ tỉnh Chợ Lớn (Renault), Chánh mật thám (Nadaud) và Chưởng lý Tòa án Sài Gòn mang lính, mật thám, cảnh sát tới Đức Hòa. Vừa đến nơi, chúng xả súng vào đoàn biểu tình làm 2 người chết, trong đó có Châu Văn Liêm và 6 người bị thương. Sự hy sinh của Châu Văn Liêm ngay trong trận đầu ra quân là một tổn thất lớn của Đảng.



Cùng ngày, nhiều cuộc biểu tình khác đã nổ ra ở Bến Lức (Tân An), Cần Đước Bà Hom (Chợ Lớn); mỗi cuộc đấu tranh có hàng nghìn quần chúng tham gia. Nói về phong trào đấu tranh này, báo *Lao Nông* trong bài “Nông dân bị thị uy ở Nam Kỳ dưới cờ cộng sản” đã viết: “Hầu khắp lục tỉnh, ngày 29-5-1930, ở chợ Mới - Long Xuyên, Ô Môn - Cần Thơ; ngày 2-6-1930 ở Vĩnh Long; ngày 4, 5, 6 tháng 6 năm 1930 ở Phú Lâm, Hóc Môn, Bà Hom, Đức Hòa, Bến Lức,... Lao động nông dân vác cờ đỏ búa liềm, đòi: Giao nhà máy cho thợ thuyền! Chia ruộng đất cho dân cày! Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa; Đánh đổ đế quốc phong kiến”¹.

Ngay từ những ngày đầu của phong trào cách mạng 1930 -1931 ở Nam Kỳ, Trung ương Đảng đã theo dõi chặt chẽ và có những chỉ đạo kịp thời, đúng đắn để giữ vững và phát triển cuộc đấu tranh. Trung ương nêu rõ: “Hiện nay phong trào cách mạng đã lên cao, nhưng chưa thoát được lối lẻ tẻ, đó là một cái ngang trái. Chỗ cao như các tỉnh Tiền Hậu Giang, Sài Gòn - Chợ Lớn tranh đấu có trật tự, vừa hợp pháp vừa bất hợp pháp. Vô sản giữ vững lãnh đạo và đi đúng trật tự đấu tranh. Nhưng giai cấp địa chủ ở Tiền Hậu Giang lại ôm chân đế quốc Pháp chặt chẽ và đế quốc Pháp dựa vào lực lượng đó mà đàn áp phong trào của nông dân từng lúc, từng việc...”².

b- Những cuộc đấu tranh từ cuối năm 1930 đến cuối năm 1931

Sau Hội nghị tháng 10-1930, Trung ương Đảng quyết định chuyển cơ quan vào đóng tại địa bàn Sài Gòn, Gia Định. Ban Thường vụ Trung ương lúc bấy giờ có ba đồng chí, đều hoạt động ở Sài Gòn. Điều này càng tăng cường sự lãnh đạo kịp thời, trực tiếp của Đảng cho phong trào đấu tranh cách mạng ở Nam Kỳ. Tổ chức đảng của Nam Kỳ được tăng cường và củng cố. Tháng 12 -1930, Xứ ủy Nam Kỳ của Đảng Cộng sản Đông Dương được thành lập gồm 7 ủy viên, do Ung Văn Khiêm

1. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Cần Thơ*, t.1, 1995, tr.57.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.2, tr.229.



làm Bí thư, đóng cơ quan ở Sài Gòn. Từ đầu năm 1931, Xứ ủy kiêm luôn nhiệm vụ của Thành ủy Sài Gòn.

Từ cuối năm 1930, phong trào cách mạng tuy bị đế quốc, thực dân đàn áp khốc liệt vẫn phát triển mạnh trong cả nước, nội dung chủ yếu của cuộc đấu tranh là hưởng ứng, ủng hộ cuộc đấu tranh của nông dân, công nhân Nghệ - Tĩnh. Trung ương Đảng ra Lời kêu gọi toàn Đảng ủng hộ Xôviết Nghệ - Tĩnh, trong đó có đoạn: "Còn bốn phận cần kíp của toàn Đảng trong cả xứ là phải hết sức bênh vực Nghệ An đỏ, mở rộng phong trào thị uy biểu tình phản kháng lại thủ đoạn gian ác của đế quốc chủ nghĩa. Tính mệnh anh em chị em dân cày Nghệ - Tĩnh bây giờ là tùy ở sức hưởng ứng bảo hộ của toàn thể công nông cả xứ - trách nhiệm tất cả đảng viên khắp mọi nơi là phải làm cho hết bốn phận để bênh vực lấy sự tranh đấu của nông dân Nghệ - Tĩnh - vận động quần chúng đại khái theo khẩu hiệu:

*Phản đối đế quốc chủ nghĩa thảm sát nông dân Nghệ Tĩnh
Công nông binh liên hiệp lại ủng hộ Nghệ Tĩnh đỏ!*¹.

Phong trào đấu tranh của nhân dân Nam Kỳ ngoài khẩu hiệu đấu tranh đòi những quyền lợi dân sinh, dân chủ, chống đế quốc ở các địa phương còn biểu thị sự ủng hộ mạnh mẽ Xôviết Nghệ - Tĩnh theo chỉ thị của Trung ương. Trong các cuộc biểu tình đều có khẩu hiệu “Üng hộ Xôviết Nghệ - Tĩnh!”.

Sau những cuộc biểu tình lớn vào nửa đầu năm 1930, cuộc đấu tranh của nhân dân Nam Kỳ có chiều hướng đi xuống, không còn các cuộc đấu tranh có quy mô lớn mà thường chỉ có cuộc đấu tranh từ vài chục đến vài trăm người. Tuy vậy, những người tham gia cuộc đấu tranh vẫn trang bị vũ khí thô sơ, như gươm, gậy, giáo, mác, thậm chí có súng để trừng trị những tên ác ôn và các cuộc đấu tranh diễn ra rất quyết liệt.

Ở Gia Định, Chợ Lớn, theo thống kê chưa đầy đủ, nhiều cuộc đấu tranh liên tiếp nổ ra: tháng 9-1930 có 24 cuộc, tháng 10-1930 có 11 cuộc, tháng 11-1930 có 13 cuộc.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.2, tr.56.



Ở Vĩnh Long, tháng 9-1930, đồng bào Trà Ôn hô vang khẩu hiệu và giương cao biểu ngữ “Üng hộ Xôviết Nghệ - Tĩnh”. Đoàn người biểu tình ở Hòa Bình, Hựu Thành, Thới Hòa đã xông vào trụ sở địch, lục soát và đốt phá hồ sơ, giấy tờ. Trong các cuộc đấu tranh nổ ra vào cuối tháng 10 và tháng 11-1930, đồng bào các huyện Tam Bình, Châu Thành, Vũng Liêm,... tung nhiều truyền đơn và giương cao biểu ngữ “Üng hộ Xôviết Nghệ - Tĩnh”, “Ca ngợi Cách mạng Tháng Mười Nga”. Tiểu thương ở các chợ Tam Bình, Long Hồ còn giương cao biểu ngữ “chống bắt lính”.

Qua các cuộc đấu tranh, nhiều chi bộ mới được thành lập, như chi bộ Mỹ Hưng, An Hưng, Phú Lộc Cựu, Phú Lộc Đông,... Đến đầu năm 1931, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long có 11 chi bộ với gần 100 đảng viên. Đây là cơ sở để thành lập Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long vào tháng 2-1931. Tuy nhiên, trong cuộc khủng bố trắng của thực dân Pháp vào tháng 4-1931, nhiều Tỉnh ủy viên bị bắt. Đầu tháng 6-1931, Tỉnh ủy lại được củng cố, nhưng chỉ đến cuối tháng 6-1931, bị địch phát hiện, nhiều đồng chí bị bắt và hy sinh. Lực lượng đảng viên cũng bị tổn thất nặng nề: 20 đảng viên bị giết, 80 đảng viên bị tù đày, phong trào cách mạng tạm thời lắng xuống đến đầu năm 1935 mới được khôi phục.

Ở Mỹ Tho, ngày 1-5-1931, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, trực tiếp là đồng chí Phạm Hùng, trên 3.000 quần chúng ở các xã lân cận kéo về xã Long Định dự cuộc mít tinh và bắt tên Hương quản Trâu, một tên khét tiếng gian ác. Hắn bị quần chúng lênh án và xử tại chỗ. Cùng ngày, hàng ngàn quần chúng các xã thuộc quận Châu Thành, Cai Lậy, An Hóa tổ chức nhiều cuộc mít tinh, tuần hành thị uy. Có nơi quần chúng xông vào đập phá trụ sở tể ngụy, treo cờ cách mạng rồi giải tán.

Sau cuộc đấu tranh ngày 1-5-1931, thực dân Pháp tiến hành lùng bắt gắt gao. Nhiều cán bộ, đảng viên và quần chúng tích cực đã bị bắt. Tuy vậy, các cuộc đấu tranh của quần chúng vẫn tiếp tục nổ ra. Nhân ngày thế giới chống chiến tranh để quốc (ngày 1-8-1931), chi bộ xã Tam Hiệp tổ chức cuộc đấu tranh do đồng chí Phạm Hùng lãnh đạo. Đoàn người biểu tình từ ấp Nhơn Huề kéo ra Chợ Bưng thì bị lính trong đồn chặn bắn. Phạm Hùng dùng súng bắn trả. Bọn địch hoảng sợ bỏ chạy.



Đoàn người tiếp tục tuần hành rồi giải tán. Một số xã khác, như Tân Cửu Nghĩa, Tam Hiệp, Tân Lý Đông, Tân Lý Tây, Tân Hương, cũng tổ chức các cuộc biểu tình.

Vào những tháng cuối năm 1931, nhiều cán bộ đảng viên sa vào tay giặc, trong đó có Phạm Hùng. Quần chúng biểu tình phản đối bản án tử hình mà địch kết án đồng chí. Báo chí cũng lên tiếng phản đối bản án. Đảng Cộng sản Pháp vận động nhân dân Pháp biểu tình phản đối rầm rộ. Chính phủ thuộc địa ở Đông Dương phải giảm án cho đồng chí Phạm Hùng từ tử hình xuống chung thân và đày ra Côn Đảo.

Trong *Thư gửi Quốc tế Nông dân*, ngày 5-11-1930, Nguyễn Ái Quốc đã nêu: “Ở Nam Kỳ, mặc dầu bị đế quốc Pháp đàn áp đẫm máu, nhưng nông dân bảy tỉnh (Gia Định, Chợ Lớn, Vĩnh Long, Sa Đéc, Bến Tre, Thủ Dầu Một, Mỹ Tho) vẫn đấu tranh liên tiếp và anh dũng. Trong hầu hết các cuộc biểu tình đều có nhiều người bị thương, bị giết và bị bắt. Những người bị bắt đều bị kết án từ 5 đến 10 năm tù khổ sai”¹.

Ngoài các cuộc đấu tranh của nông dân ở các tỉnh lân cận, phong trào bãi công của công nhân ở Sài Gòn ngày càng sôi nổi. Công nhân Hãng Standard Oil Nhà Bè, công nhân Hãng dầu Socony, công nhân Hãng dầu Pháp - Á,... đã liên tiếp đình công. Tổng Công hội Nam Kỳ tổ chức mít tinh trước cửa Hãng dầu Pháp - Á; hàng nghìn công nhân, nông dân và nhân dân lao động chung quanh đã tham dự, nghe diễn thuyết.

Nhân ngày kỷ niệm cuộc khởi nghĩa Yên Bai, Tổng Công hội Nam Kỳ tổ chức cuộc mít tinh vào chiều ngày 8-2-1931 ở đường Larégnère (nay là đường Trương Định), do Phan Bội (Hoàng Hữu Nam), Lý Tự Trọng tổ chức. Lợi dụng lúc trận bóng đá ở sân vận động đường Mayer (nay là đường Võ Thị Sáu) vừa tan, người xem đổ ra đường rất đông, các đồng chí trong ban tổ chức giương cờ đỏ búa liềm và mời đồng bào nghe diễn thuyết. Nhiều người tập trung ở lòng đường Larégnère. Đồng chí được phân công diễn thuyết không đến được (vì đã bị bắt), Phan Bội chủ động đứng lên tố cáo tội ác của thực dân Pháp trong việc đàn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.2, tr.223.



áp cuộc Khởi nghĩa Yên Bái cũng như nhiều cuộc đấu tranh yêu nước khác... Cuộc diễn thuyết chớp nhoáng vừa kết thúc, bọn cảnh sát ập tới bắt Phan Bội. Lý Tự Trọng đã bắn chết tên cò Legrand và bị bắt. Mật thám Pháp còn lùng bắt thêm một số người khác. Ngày 18-4-1931, Tòa Thượng thẩm tuyên án tử hình đối với Lý Tự Trọng.

Ngày 19-4-1931, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương Trần Phú bị sa vào tay giặc lúc hoạt động ở Sài Gòn. Sau 5 tháng bị giam cầm, đồng chí Trần Phú qua đời tại Nhà thương Chợ Quán. Nhiều lãnh đạo của Trung ương Đảng và Xứ ủy Nam Kỳ hoạt động tại Sài Gòn cũng bị bắt. Xứ ủy Nam Kỳ bị vỡ.

Dù kẻ địch đánh phá điên cuồng, các đảng viên còn lại vẫn bám dân, bám cơ sở để hoạt động, gây dựng lại tổ chức quần chúng cách mạng, lãnh đạo đồng bào đấu tranh. Tháng 4-1932, một số đảng viên hoạt động ở Sài Gòn lập lại Xứ ủy lâm thời, do Hồ Văn Long làm Bí thư. Hoạt động được 5 tháng (10-1932), Xứ ủy Nam Kỳ lại bị khủng bố. Bí thư Xứ ủy cùng nhiều đảng viên khác bị bắt, đày đi Côn Đảo. Một lần nữa Xứ ủy Nam Kỳ ngừng hoạt động.

Tháng 10-1932, do địch khủng bố ác liệt, Tỉnh ủy Chợ Lớn tan rã, đồng chí Trương Văn Bang khôi phục lại Tỉnh bộ Chợ Lớn và Thành ủy Sài Gòn - Gia Định, đồng chí làm Bí thư Thành ủy kiêm Bí thư Tỉnh ủy Chợ Lớn. Cũng trong thời gian này, Xứ ủy tan rã, từ cuối năm 1932 đến tháng 5-1933, đồng chí Trương Văn Bang cùng một số đồng chí lập lại Xứ ủy lâm thời và được bầu làm Bí thư Xứ ủy kiêm Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn¹. Xứ ủy ra báo *Cờ đỏ* làm cơ quan ngôn luận của mình.

Sau phong trào cách mạng 1930-1931, cũng như tình hình chung trong cả nước, cuộc đấu tranh ở Nam Kỳ tạm lắng xuống, song, việc bảo vệ lực lượng cách mạng, khôi phục các tổ chức đảng và các đoàn thể quần chúng được tiến hành khẩn trương, chuẩn bị cho một cuộc đấu tranh mới. Qua phong trào cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam nói chung, Đảng bộ Nam Kỳ nói riêng đã rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm

1. Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh: *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh 1930-1975*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014, tr.96-97.



quý báu. Đặc biệt là những bài học bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, phát động quần chúng đấu tranh và thực hiện liên minh công - nông.

Cuộc đấu tranh của công nhân và các tầng lớp nhân dân Nam Kỳ trong cao trào 1930-1931 tuy thất bại, song lòng tin vào Đảng vẫn bền vững trong đảng viên và đông đảo nhân dân. Vì vậy, cùng với phong trào chung trong cả nước, phong trào cách mạng ở Nam Kỳ cũng sớm được phục hồi.

Trong năm 1933, nhiều đồng chí mẫn hạn tù về địa phương chắp mối liên lạc với tổ chức và hoạt động. Đồng chí Trần Văn Giàu (Hồ Nam) và Nguyễn Văn Long (tức Dực) từ Liên Xô trở về đã bắt liên lạc ngay với Xứ ủy, hoạt động tích cực, được bổ sung vào Xứ ủy. Năm 1933, Xứ ủy gồm 5 người: Trương Văn Bang (Bí thư), Phan Văn (tức Nữ, Thủ trưởng vụ), Trương Văn Nhâm, Trần Văn Giàu và “Thợ Sơn”¹. Xứ ủy Nam Kỳ chỉ đạo Liên khu ủy Hóc Môn - Bà Điểm - Đức Hòa được nâng lên thành Liên tỉnh ủy Miền Đông. Vừa thành lập, Liên tỉnh ủy Miền Đông đã bắt liên lạc với Xứ ủy và các Liên tỉnh ủy Miền Trung, Miền Tây. Ở nhiều tỉnh, các cơ sở đảng ở địa phương đều có, nhưng khó khăn khi tổ chức thành Tỉnh ủy, vì thế Xứ ủy quyết định thành lập “Đặc ủy” chủ trương tổ chức liên kết hoạt động theo vùng. Năm 1933, Đặc ủy Vầm Cỏ Đông ra đời gồm một phần của tỉnh Gia Định, một phần tỉnh Chợ Lớn, tới Trung Quận và một phần Đức Huệ.

Năm 1934, đồng chí Trương Văn Bang bị địch bắt giam ở Khám Lớn Sài Gòn, sau đó bị đày đi Côn Đảo. Tháng 2-1934, Xứ ủy triệu tập cuộc họp tại An Lục Long (tỉnh Tân An). Cuộc họp chủ trương lập lại Xứ ủy lâm thời do đồng chí Trần Văn Giàu làm Bí thư.

Xứ ủy lâm thời đã bắt liên lạc với các địa phương để khôi phục phong trào cách mạng. Tháng 3-1934, Xứ ủy lâm thời tổ chức hội nghị tại Bình Đăng (Chợ Lớn) để bàn biện pháp khôi phục phong trào. Hội nghị quyết định bổ sung một số đồng chí vào Xứ ủy lâm thời: Nguyễn Văn Yến, Nguyễn Văn Kỉnh, Nguyễn Văn Long, Trần Văn Vi (tức Tôn Dân Tử).

1. Theo “Hệ thống tổ chức đảng bộ ở Nam Kỳ”, tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ Trung ương 2, Thành phố Hồ Chí Minh.



Sau Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng (tháng 3-1935), đồng chí Võ Văn Ngân, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, được cử về trực tiếp làm Bí thư Xứ ủy lâm thời Nam Kỳ. Đồng chí Nguyễn Văn Yến, Võ Văn Tân được bầu làm ủy viên chính thức. Lúc này, đồng chí Trần Văn Giàu sang hoạt động tại Campuchia.

Tháng 4-1935, Hội nghị Xứ ủy Nam Kỳ tại Long Hưng (Châu Thành - Mỹ Tho), thông qua nghị quyết xây dựng lại tổ chức đảng, phát triển các đoàn thể quần chúng, liên lạc với các chi bộ đảng ở Cao Miên, Đảng bộ Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Cuối năm 1935, nhiều cơ sở đảng và Đảng bộ Liên Tỉnh ủy Hậu Giang được khôi phục, tiếp tục lãnh đạo nhân dân đấu tranh trong giai đoạn mới.

Tổ chức đảng được khôi phục là điều kiện quan trọng, quyết định để Đảng bộ Nam Kỳ tiếp tục lãnh đạo quần chúng tiến lên một phong trào đấu tranh mới - phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ.

3. Phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ ở Nam Kỳ trong những năm 1936-1939

Đến giữa những năm 30 của thế kỷ XX, trực phát xít Đức - Italy - Nhật Bản đã hình thành. Chủ nghĩa phát xít còn xuất hiện ở nhiều nước khác như Ba Lan, Bulgaria, Nam Phi, Hungari, Rumani..., bành trướng sang cả Tây Ban Nha, Pháp, Anh, Mỹ. Họa phát xít cùng nguy cơ chiến tranh đang đe dọa cả loài người.

Trước những diễn biến mới của tình hình, Quốc tế Cộng sản đã xác định mục tiêu chiến lược trước mắt của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế là tập trung ngọn lửa đấu tranh vào bộ phận phản động nhất của giai cấp tư sản, tức là đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ hòa bình, ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh thế giới mới. Quốc tế Cộng sản chủ trương thành lập Mặt trận nhân dân rộng rãi tại các nước, kể cả các nước thuộc địa nhằm xây dựng cho được liên minh dân chủ rộng rãi của mọi giai tầng tiến bộ trong xã hội cùng đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, vì “tự do, cờ áo, hòa bình”.

Tại Pháp, đầu tháng 6-1936, Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp do Léon Blum đứng đầu được thành lập, Marius Moutet được bầu làm



Bộ trưởng Bộ Thuộc địa. Đây là một thắng lợi của phong trào dân tộc dân chủ, chống phát xít. Chính phủ Blum tuyên bố sẽ tiến hành một số cải cách dân chủ ở nước Pháp và các thuộc địa, như ân xá tù chính trị, ban bố luật lao động, thực thi một số chính sách để cải thiện cuộc sống của dân chúng các xứ thuộc địa. Chính phủ Pháp sẽ lập một phái đoàn thanh sát nhằm thanh tra tình hình chính trị, kinh tế và tinh thần tại các vùng lãnh thổ hải ngoại của nước Pháp, đặc biệt là Đông Dương và Bắc Phi. Đây là điều kiện thuận lợi cho bước phát triển mới của phong trào giải phóng dân tộc tại các nước thuộc địa Pháp, trong đó có Việt Nam.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp ngày 26-7-1936 tại Thượng Hải đã kịp thời điều chỉnh một loạt vấn đề về chiến lược và sách lược trong đường lối lãnh đạo; đồng thời để ra những chủ trương mới, tập hợp mọi lực lượng dân chủ và tiến bộ vào một mặt trận chung đấu tranh đòi tự do dân chủ, cải thiện đời sống nhân dân, chống phát xít, bảo vệ hòa bình thế giới; lợi dụng triệt để những khả năng hợp pháp và nửa hợp pháp để lãnh đạo nhân dân đấu tranh. Hội nghị cũng quyết định thành lập Mặt trận nhân dân phản đế rộng rãi đấu tranh cho các mục tiêu dân chủ, cơm áo và hòa bình.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Xứ ủy Nam Kỳ đã tích cực hoạt động nhằm gây dựng, phát triển tổ chức, lãnh đạo các tầng lớp nhân dân đẩy mạnh đấu tranh. Xứ ủy chỉ đạo các địa phương khôi phục và củng cố các cơ quan lãnh đạo cách mạng. Đầu năm 1937, Trung ương Đảng chỉ định đồng chí Võ Văn Tân làm Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ thay đồng chí Võ Văn Ngân bị bệnh nặng không thể tiếp tục hoạt động. Tính đến cuối năm 1938, trên toàn Nam Kỳ đã có 655 đảng viên, đảng bộ chia thành 4 liên tỉnh ủy và 11 tỉnh ủy; một số địa phương chưa có tỉnh ủy nhưng đã lập được huyện ủy hoặc chi bộ Đảng. Dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy, phong trào vận động dân chủ 1936-1939 ở Nam Kỳ đã diễn ra sôi nổi với những cuộc đấu tranh tiêu biểu sau:

a- Phong trào Đông Dương Đại hội

Sau khi Mặt trận nhân dân lên nắm chính quyền ở Pháp, tại Nam Kỳ nổi lên phong trào thảo một bản “dân nguyện”, trình bày những nguyện



vọng của nhân dân Đông Dương, chuyển cho Chính phủ của Mặt trận bình dân. Tuy nhiên, cách thức tiến hành của các nhóm chính trị lại khác nhau. Đảng Lập hiến muốn phối hợp với các đảng phái và các tầng lớp nhân dân lao động khác cùng tổ chức một ban trị sự để bày tỏ những nguyện vọng của nhân dân Việt Nam đối với phái bộ điều tra của Pháp. Hành động này thực chất là muốn lợi dụng thời cơ giành lấy ngọn cờ tranh đấu về Đảng Lập hiến và giai cấp tư sản dân tộc.

Ngày 26-6-1936, trả lời trên báo *Đuốc nhà Nam*, Nguyễn An Ninh đã chỉ rõ thời cơ khách quan vô cùng thuận lợi của cuộc đấu tranh đòi tự do, dân chủ, đồng thời, đập lại thằng thùng âm mưu của nhóm Lập hiến: “Chánh phủ bình dân ngày nay là một đoạn của lịch sử Pháp không thể tái lại hai lần, cũng là một dịp may có thể không trở lại lần hai cho dân ta, nếu dân ta biết dùng dịp may không chỉ bằng cách hy vọng mà thôi. (...) Cho nên bình dân ở xứ ta cũng biết kêu nài các quyền tự do để tự mình bình lấy quyền lợi cho mình để tham dự chính trị (...). Chớ hy vọng như cụ B... này, xơi trà với quan Thượng thư Moutet và giờ thì dân An Nam cũng có đủ quyền tự do như ai, thì tôi vẫn không hy vọng được”¹.

Tiếp đó, ngày 29-7-1936, trên tờ *La Lutte (Tranh đấu)*, Nguyễn An Ninh viết bài *Tiến tới một cuộc Đông Dương Đại hội*. Bài báo trước hết lên án lập trường “bảo vệ những lợi ích tư sản” của nhóm Lập hiến và bác bỏ việc làm “một bản dân nguyện do vài cá nhân thảo ra và đệ trình lên mà những quyền lợi của họ đối lập với quần chúng đau khổ”, đồng thời kêu gọi “triệu tập một cuộc Đông Dương Đại hội mà ở đó, các giai cấp đều có đại diện để thảo ra một bản dân nguyện bao gồm được những yêu sách của các dân tộc Đông Dương” và đề nghị thành lập một ủy ban trù bị có sự tham gia của các nghiệp đoàn. Lời kêu gọi của Nguyễn An Ninh nhanh chóng nhận được sự ủng hộ không chỉ của các tầng lớp nhân dân Nam Kỳ, mà còn của nhân dân ở cả các xứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ để trở thành một phong trào toàn quốc.

1. Báo *Đuốc nhà Nam*, số ra ngày 20-6-1936. (Dẫn lại theo Phạm Hồng Tung: *Lịch sử cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ ở Việt Nam (1936-1939)*, Sđd, tr.60).



Đầu tháng 8-1936, Đảng Cộng sản Đông Dương gửi một bức thư ngỏ dưới tiêu đề *Đảng Cộng sản Đông Dương và Đông Dương Đại hội* tới các đảng phái chính trị, các tổ chức nghiệp đoàn, quần chúng và các tầng lớp nhân dân kêu gọi ủng hộ phong trào Đông Dương Đại hội đồng thời đưa ra 12 yêu cầu đấu tranh của Đông Dương Đại hội¹.

Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, Xứ ủy Nam Kỳ tổ chức tuyên truyền, kêu gọi các đảng phái, các tổ chức chính trị bầu đại biểu đi dự hội nghị trù bị cho Đông Dương Đại hội, đồng thời, kêu gọi thành lập các Ủy ban hành động ở các địa phương. Ngày 13-8-1936, cuộc họp trù bị của Ủy ban lâm thời triệu tập Đông Dương Đại hội được tiến hành tại Tòa soạn báo *Việt Nam*. Trên 500 người đại diện cho các tầng lớp dân chúng, trong đó, có gần 400 công nhân đã tới dự họp. Sự tham gia đông đảo của đại biểu các tầng lớp nhân dân lao động và thái độ tích cực của một số trí thức yêu nước đã hướng cuộc họp này ra khỏi ý đồ của các phần tử cải lương tư sản trong Ban trù bị. Cuộc họp đã bầu Ủy ban lâm thời gồm 19 đại biểu, trong đó có 3 đại biểu công nhân, 3 đại biểu nông dân, 3 đại biểu phụ nữ, 4 nhà báo và 6 trí thức, tư sản.

Những ngày sau đó, Ủy ban lâm thời tổ chức nhiều cuộc họp, mở rộng thành phần và lập nhiều tiểu ban, tổ chức quần chúng tiến hành nhiều hoạt động, mà trọng tâm là đòi ân xá chính trị phạm và thu thập dân nguyện. Một ban vận động ân xá chính trị phạm đã được lập ra gồm 11 người, chủ yếu là các trí thức nổi tiếng ở Sài Gòn, kể cả Nguyễn An Ninh. Cuối năm 1936, Ban đã vận động mạnh mẽ khiến chính quyền thực dân phải thực hiện chủ trương ân xá chính trị phạm của Chính phủ bình dân Pháp². Chỉ trong nửa đầu tháng 9-1936, đã có tới 600 Ủy ban hành động được thành lập, phần lớn do những người cộng sản chỉ đạo, tổ chức quần chúng đấu tranh, tạo nên một phong trào quần chúng sôi

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.6, tr.97-105.

2. Cho đến đầu tháng 10-1937, đã có tới 1.532 tù chính trị, trong đó đa số là đảng viên của Đảng Cộng sản Đông Dương đã được ân xá.

Xem Nguyễn An Tịnh: *Nguyễn An Ninh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1996, tr.50.



nổi thảo luận về những nguyện vọng dân chủ, tố cáo chế độ thuộc địa của thực dân Pháp. Đồng thời, các Ủy ban hành động cũng trở thành cầu nối để Trung ương Đảng và Xứ ủy Nam Kỳ truyền đạt chủ trương, đường lối của mình vào quần chúng; vận động, tổ chức quần chúng đấu tranh với các hình thức đưa dân nguyện, rải truyền đơn, phát hành báo chí,... Hàng trăm cuộc hội họp của quần chúng đã được tổ chức¹.

Phong trào Đông Dương Đại hội là một thắng lợi quan trọng của Đảng Cộng sản Đông Dương cũng như các lực lượng dân chủ dưới hình thức mặt trận liên kết đại diện của nhiều giai cấp, tầng lớp xã hội. Khởi phát từ Nam Kỳ, phong trào nhanh chóng lan ra toàn quốc. Dù cho sự phát triển và sức mạnh của phong trào ở các vùng, các tỉnh không đồng đều, nhưng nó thực sự đã trở thành một phong trào phản kháng mạnh mẽ của quần chúng, trong đó, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương ngày càng được khẳng định chắc chắn hơn thông qua đường lối lãnh đạo đúng đắn, sách lược đấu tranh kiên quyết nhưng mềm dẻo, tinh thần chủ động sáng tạo của các cán bộ, đảng viên ở cơ sở.

Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào Đông Dương Đại hội đã làm cho chính quyền thực dân ở Đông Dương cũng như các phần tử bảo thủ trong Chính phủ bình dân Pháp ở Paris run sợ. Khoảng giữa tháng 9-1936, thực dân Pháp quyết định dùng các biện pháp cứng rắn, kết hợp với âm mưu thâm độc sử dụng tay sai bẩn xú để dập tắt phong trào. Thực dân Pháp đã ra lệnh giải tán các Ủy ban hành động, đồng thời cho mật thám ập tới tòa báo *La Lutte* vây bắt ba thủ lĩnh của phong trào là Nguyễn An Ninh, Nguyễn Văn Tạo và Tạ Thu Thảo. Phong trào Đông Dương Đại hội ở Nam Kỳ đã bị dập tắt bằng vũ lực. Cũng với thủ đoạn tương tự, trong nửa cuối tháng 9-1936, chính quyền thực dân Pháp đã đàn áp và dập tắt phong trào Đông Dương Đại hội ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

1. Theo một báo cáo của mật thám Pháp, trung bình mỗi tỉnh ở Nam Kỳ có trên 150 cuộc họp diễn ra trong thời điểm cuối tháng 8 và nửa đầu tháng 9-1936. Nhiều cuộc họp có trên 300 người tham gia.

Xem Nguyễn Thành: *Cuộc vận động Đại hội Đông Dương năm 1936*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1985, tr.21.



b- Phong trào đấu tranh của quần chúng nhân cuộc viếng thăm của “Lao công đại sứ” Justin Godart

Tháng 12-1936, Justin Godart - đặc phái viên của Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp - được cử sang thăm Ấn Độ và điều tra tình hình ở Đông Dương. Godart là một phần tử cấp tiến, tuy không chống lại chế độ thực dân, nhưng thái độ phê phán gay gắt các chính sách áp bức, bất công của bọn thực dân phản động đã khiến ông chiếm được cảm tình của đông đảo dân chúng bản xứ, trong đó có nhân dân Đông Dương. Tại Việt Nam, càng gần tới ngày con tàu Explorateur Grandier đưa Justin Godart tới, không khí đấu tranh của quần chúng ngày một sục sôi hơn.

Nhận thấy cuộc viếng thăm của Godart là thời cơ để dấy lên một làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng vạch trần những chính sách phản động của chính quyền thực dân, Xứ ủy Nam Kỳ đã chỉ đạo các cơ sở đảng ra sức vận động tầng lớp nhân dân, nhất là công nhân và nông dân, tham gia biểu tình “đón Godart”, đồng thời, chủ trương biến cuộc “đón rước” thành cuộc biểu tình quần chúng đòi các quyền dân sinh, dân chủ.

Ngày 1-1-1937, Godart tới Sài Gòn. Từ sáng sớm, khoảng 20.000 người đã tập trung chật cứng các ngả đường dẫn vào bến Nhà Rồng, hơn 5.000 người đã khôn khéo vượt hàng rào cảnh sát xuống được tận bến cảng. Mặc cho lính và cảnh sát xông vào giật biểu ngữ, cướp khẩu hiệu, đánh đập thẳng tay, quần chúng vẫn siết chặt hàng ngũ, tiếng hô khẩu hiệu vẫn vang rền, át cả dàn quân nhạc. Sức mạnh và tinh thần kỷ luật của quần chúng đã làm cho các thế lực thực dân phản động vô cùng tức tối.

Godart đã có nhiều cuộc tiếp xúc với đại diện các giới, các xí nghiệp, đồn điền ở Sài Gòn và một số địa phương ở Nam Kỳ. Sau đó, phái đoàn Godart đi thị sát Campuchia, Lào, Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Đầu tháng 3-1937, Godart trở lại Sài Gòn tiếp tục cuộc công du, thanh sát tình hình ở một số tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long trước khi quay trở lại Pháp. Để ngăn chặn làn sóng đấu tranh của quần chúng, chuyến đi lần này của ông bị chính quyền thực dân tổ chức bí mật. Ngày 13-3-1937, Godart tiếp nhận bản “Dân nguyện” cuối cùng gồm 9 điểm, đòi những quyền tự do dân chủ cho nhân dân Đông Dương từ tay Nguyễn An Ninh, Nguyễn Văn Tạo,



Dương Bạch Mai với sự chứng kiến của hơn 3.000 dân chúng trước khi lên tàu về Pháp.

Những hoạt động của quần chúng nhân dân trong việc đón tiếp phái đoàn Godart không chỉ là việc biểu dương lực lượng của nhân dân, mà còn có tác động thúc đẩy một cao trào đấu tranh đòi những quyền dân sinh, dân chủ ở Nam Kỳ và trong cả nước. Nếu như trong phong trào Đông Dương Đại hội, Đảng Lập hiến, nhóm tờ Rô-tít và các phần tử tay sai của thực dân Pháp còn đóng một vai trò nhất định, thì trong phong trào này, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương là tuyệt đối và rõ ràng. Những người cộng sản đã nhanh nhạy, biết chớp thời cơ, vận động, tổ chức và lãnh đạo tất cả các cuộc biểu tình với sự tham gia của hàng trăm nghìn người thuộc đủ mọi giới, mọi階層 xã hội. Qua phong trào này, không những uy tín chính trị của Đảng trong quần chúng được củng cố hơn mà ý thức chính trị của quang đại quần chúng đã được thúc đẩy và củng cố thêm một bước. Đó chính là thắng lợi có ý nghĩa to lớn nhất, quan trọng nhất của phong trào.

c- Phong trào đấu tranh của công nhân và nông dân những năm 1936-1939

Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan mà quá trình khôi phục hệ thống tổ chức của Đảng trên phạm vi toàn quốc cho đến tháng 9-1936 diễn ra tương đối chậm. Tuy nhiên, tình hình trên nhanh chóng được khắc phục. Ngày 12-10-1936, Ban Trung ương của Đảng đã được tổ chức tại Nam Kỳ. Ngay sau đó, Ban Trung ương cử người đi liên lạc và tới đầu năm 1937 đã chấp nhận được mối liên lạc với các xứ ủy, tỉnh ủy trên phạm vi toàn quốc. Khoảng tháng 9-1937, toàn Đảng có 925 đảng viên, trong đó, ở Nam Kỳ là 590 đảng viên¹. Ngoài ra, còn hàng trăm đảng viên hoạt động công khai, hợp pháp và những cán bộ trung kiên khác của Đảng mới thoát khỏi nhà tù thực dân. Đây là lực lượng quan trọng, đóng vai trò nòng cốt trong sự phát triển của các cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân.

1. Phạm Hồng Tung: *Lịch sử cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ ở Việt Nam (1936-1939)*, Sđd, tr. 103.



Để xoa dịu mâu thuẫn xã hội, ngăn chặn phong trào đấu tranh của công nhân, chính quyền thực dân ban hành các quy chế lao động (như Nghị định về chế độ lao động ở Đông Dương ngày 11-10-1936, Sắc lệnh luật xã hội cải cách lao động ở Đông Dương ngày 30-12-1936) và thành lập cơ quan giám sát việc thực hiện các quy chế này (ngày 4-2-1937 thành lập Hội đồng Điều tra thuộc địa...). Nhưng phong trào đấu tranh của công nhân Nam Kỳ vẫn bùng lên hết sức mạnh mẽ và quyết liệt.

Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, phong trào bãi công của công nhân phát triển mạnh mẽ, trở thành cao trào vào cuối năm 1936, đầu năm 1937. Phong trào diễn ra rất sôi nổi, với nhiều hình thức phong phú, tiêu biểu là các cuộc đấu tranh ở Xưởng đóng tàu Ba Son, Đèpô xe lửa Dĩ An (Thủ Dầu Một), Nhà máy cưa Bến Tre,... Đặc biệt, tuy không phổ biến, nhưng *bãi công chiếm xưởng* là một hình thức bãi công đặc sắc, lần đầu xuất hiện ở Việt Nam vào tháng 11-1939 trong cuộc đấu tranh của công nhân Nhà máy cưa Tân Mai (Biên Hòa). Khoảng 400 công nhân đã ở lại xưởng bãi công, không về nhà, hằng ngày được gia đình tiếp tế lương thực, nước uống... để kéo dài cuộc bãi công. Tuy chiếm xưởng, nhưng thợ thuyền không hề đập phá máy móc, nhà xưởng, trình độ tổ chức và ý thức kỷ luật cao. Với hình thức đấu tranh này, giới chủ không thể phá cuộc bãi công bằng cách thuê thợ thất nghiệp hoặc côn đồ vào chiếm chỗ làm việc của công nhân, và cuối cùng đành phải nhượng bộ. Sau đó, hình thức đấu tranh này còn được áp dụng ở một số cuộc bãi công khác, với những mức độ khác nhau.

Phong trào đấu tranh của nông dân Nam Kỳ thời kỳ này cũng có những bước phát triển mới, được đánh giá là mạnh nhất trong cả nước, chiếm phần lớn trong số 150 cuộc biểu tình của nông dân cả nước trong khoảng từ giữa năm 1936 đến giữa năm 1937. Nội dung chủ yếu của các cuộc biểu tình là đòi giảm bớt thuế điền, thuế thân, tăng công gặt, công cấy. "Năm 1938 là năm thứ hai xảy ra mất mùa liên tiếp ở đồng bằng sông Cửu Long, tính mạng hàng triệu tá điền và gia đình họ bị đe dọa nghiêm trọng. Các cán bộ Đảng đã lãnh đạo hàng trăm cuộc biểu tình của quần chúng nông dân, có những cuộc lôi cuốn trên 1.000 người tham gia, như ở Sa Đéc (tháng 7-1938), ở Cần Giuộc (tháng 8-1938)



ở Hậu Giang, Cà Mau (tháng 10-1938). Cho tới giữa năm 1939, phong trào biểu tình của nông dân ở Nam Kỳ vẫn tiếp tục lan rộng”¹.

Phong trào nông dân biểu tình nổ ra mạnh mẽ nhất ở Nam Kỳ vì cơ sở đảng và các tổ chức quần chúng do Đảng lãnh đạo dưới nhiều hình thức khác nhau ở đây phát triển tương đối mạnh. Đầu năm 1938, ở Nam Kỳ, Đảng có 655 đảng viên và các tổ chức quần chúng của Đảng trong nông dân thu hút được 15.735 người². Nếu so sánh với số nông dân là tín đồ của đạo Cao Đài (khoảng trên 500.000 người) thì số nông dân ở trong các tổ chức của Đảng ở Nam Kỳ thật sự không đáng kể. Tuy nhiên, suốt thời kỳ này, đạo Cao Đài không hề phát động được một cuộc phản kháng lớn nào của nông dân, trong khi đó, Đảng Cộng sản Đông Dương đã tổ chức và lãnh đạo được hàng trăm cuộc đấu tranh của nông dân. Điều này đã cho thấy uy tín của Đảng trong nông dân Nam Kỳ và sức mạnh của tổ chức cơ sở đảng là rất lớn. Tuy vậy, trong quá trình lãnh đạo phong trào nông dân, một số cơ sở đảng, nhất là ở miền Tây Nam Kỳ, đã phạm phải một số sai lầm có tính chất tả khuynh, biệt phái. Báo cáo của Ban Trung ương Đảng chỉ rõ: “Một điều sai của một số ít đồng chí lãnh đạo một số ít tỉnh ở Nam Kỳ là kéo công nhân công nghiệp và bần nông mà chống trung nông (...) các đồng chí ấy quên kéo cả cố nông, bần nông và trung nông mà chống địa chủ và phú nông”³. Để khắc phục tình hình trên, Ban Trung ương Đảng và Xứ ủy Nam Kỳ đã kịp thời phê bình nghiêm khắc và chỉ đạo các cơ sở đảng ở Nam Kỳ rút kinh nghiệm, sửa chữa khuyết điểm⁴.

Phong trào công nhân và phong trào nông dân ở Nam Kỳ phát triển là kết quả của sự tác động qua lại giữa nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài thuận lợi, trong đó, đường lối vận động, tổ chức quần chúng mới của Đảng Cộng sản Đông Dương, mà trực tiếp là Xứ ủy Nam Kỳ và sự ban bố các văn bản pháp lý về lao động của Chính phủ bình dân Pháp là những yếu tố quan trọng nhất.

1. Phạm Hồng Tung: *Lịch sử cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ ở Việt Nam (1936-1939)*, Sđd, tr. 117.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.6, tr.369, 373.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.6, tr.376.

4. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.6, tr.376, 435-439.



d- Cuộc vận động dân chủ trên lĩnh vực báo chí công khai và phong trào Đại hội báo giới

Trong những năm 1936-1939, cuộc vận động dân chủ trên lĩnh vực báo chí công khai là một bộ phận quan trọng, có ý nghĩa đặc biệt của phong trào đấu tranh chung dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Nam Kỳ là nơi luật báo chí của thực dân Pháp có nhiều điểm nới lỏng hơn so với ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Bên cạnh đó, sau khi Mặt trận nhân dân lên nắm chính quyền ở Pháp, chính quyền thực dân ở Đông Dương dù không muốn cũng phải nới lỏng một phần sự kiểm soát, kiểm duyệt đối với báo giới. Tranh thủ điều kiện thuận lợi đó, Đảng Cộng sản Đông Dương đã chỉ đạo cho một số nhóm cán bộ hoạt động công khai ở cả ba kỳ lập ra hàng chục tờ báo công khai cả bằng tiếng Việt và tiếng Pháp làm cơ quan tuyên truyền cho đường lối, chủ trương của Đảng; làm phương tiện để lãnh đạo, hướng dẫn phong trào đấu tranh của quần chúng.

Hoạt động báo chí công khai ở Nam Kỳ được Ban Trung ương Đảng lãnh đạo trực tiếp, với sự tham gia chỉ đạo của các Tổng Bí thư, lúc đầu là Hà Huy Tập. Sau đó là Nguyễn Văn Cừ, cùng với chí sĩ Nguyễn An Ninh và nhiều cán bộ cao cấp khác của Đảng. Nhận thức rõ tầm quan trọng của sách báo trong việc phát động và thúc đẩy phong trào quần chúng, Xứ ủy Nam Kỳ đã chỉ đạo xuất bản nhiều sách, báo, nhiều tờ báo công khai cả bằng tiếng Pháp và tiếng Việt đã được lập ra như tờ *La Lutte* (Tranh đấu), *L'Avant Garde* (Tiền phong), *Le Peuple* (Nhân dân), *Dân chúng*, *Lao động*, *Sống*, *Tiến tới*, v.v.. Các tờ báo đã ra sức tuyên truyền lý luận cách mạng, đường lối chính trị của Đảng, cổ động quần chúng đấu tranh chống tò rottkít với các bài viết: *Lênin và Mặt trận nhân dân*, *Lênin bàn về chiến tranh và hòa bình*, *Chiến tranh và quyền tự do dân chủ*, *Vấn đề ruộng đất*, *Lịch sử cuộc vận động cộng sản ở Đông Dương*, *Chủ nghĩa dân tộc và chúng tôi*, *Cách mạng và cải lương*... Dưới sự lãnh đạo của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ, nhóm cộng sản với báo *Dân chúng* chủ trương liên kết với một số thành viên trong chi nhánh Đảng Xã hội và Đảng Lập hiến tổ chức thành Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Ngày 29-10-1938, báo *Dân chúng* đăng bản Tuyên ngôn với nội dung kêu gọi các đảng phái tập trung đoàn kết xung quanh Mặt trận Dân chủ để đấu tranh bảo vệ công cuộc phòng thủ



Đông Dương. Cùng với sự phát triển của báo chí yêu nước, các loại hình sách báo cách mạng về đề tài chủ nghĩa Mác như triết học duy vật biện chứng, Triết học duy vật lịch sử,... đua nhau xuất bản và đã thu hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân Nam Kỳ tìm đọc.

Hoạt động của báo chí công khai thời kỳ này còn xuất hiện một phong trào đặc biệt, có tiếng vang mạnh mẽ trong cuộc vận động dân chủ nói chung ở Việt Nam, đó là *phong trào Đại hội báo giới*. Mục tiêu chính của phong trào là quy tụ đội ngũ báo giới đấu tranh chống lại chế độ kiểm soát, kiểm duyệt, đàn áp báo chí, báo giới phản động của chính quyền thực dân Pháp. Phong trào này khởi phát ở Trung Kỳ vào đầu năm 1937, sau đó nhanh chóng lan rộng ra Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Ngày 27-8-1937, Đại hội báo giới Nam Kỳ được tổ chức. Tuy nhiên, do sự phân liệt gay gắt giữa nhóm báo do Đảng Cộng sản lãnh đạo với nhóm báo do các phần tử tờ rốt kít lãnh đạo nên ngay từ đầu, Đại hội báo giới ở Nam Kỳ đã rơi vào tình trạng hỗn loạn. Mặc dù không thật sự sôi nổi như ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, nhưng cuộc vận động đại hội báo giới ở Nam Kỳ cũng đã thổi một luồng gió mới vào địa hạt báo chí, góp phần không nhỏ vào sự phát triển mạnh mẽ của phong trào vận động dân chủ, nhất là trong giới trí thức.

Trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào báo chí yêu nước, ngày 29-8-1939, Chính phủ Pháp ra sắc lệnh kiểm duyệt báo chí trước khi đăng; mặt khác, chúng tiến hành lục soát tòa soạn báo *Dân chúng*, tịch thu toàn bộ tài sản của báo và buộc tờ này phải đình bản. Tiếp đó, ngày 28-9-1939, Toàn quyền Đông Dương ra lệnh đóng cửa hầu hết các tờ báo yêu nước còn lại ở Nam Kỳ. Chính quyền thực dân tuyên bố, tất cả mọi hành vi tàng trữ tài liệu của cộng sản đều là phạm pháp, đồng thời ra lệnh giải tán các tổ chức Hội ái hữu, các nghiệp đoàn,... Ngày 29-9-1939, hàng loạt trí thức yêu nước, trong đó có Lê Hồng Phong bị thực dân Pháp bắt giữ và đưa đi biệt giam tại các nhà tù Côn Đảo, Bà Rá, Tà Lài, hoặc đày đi Madagascar. Hoạt động của Mặt trận Dân chủ Đông Dương có xu hướng giảm dần từ giữa năm 1939, rồi sau đó ngưng hoạt động, chấm dứt một thời kỳ hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp của Mặt trận.



Phong trào đấu tranh trên lĩnh vực báo chí ở Nam Kỳ tuy gấp nhiều khó khăn trong những năm về sau, nhưng có thể nói, sự xuất hiện của nhiều tờ báo là thắng lợi to lớn của Đảng Cộng sản Đông Dương và Xứ ủy Nam Kỳ. Đây là những cơ quan ngôn luận đăng tải chỉ thị, nghị quyết của Đảng Cộng sản Đông Dương, các tài liệu của Đảng Cộng sản Pháp và của Quốc tế Cộng sản; đăng nhiều lời hiệu triệu của Đảng cổ vũ phong trào đấu tranh của dân chúng ở đồng bằng sông Cửu Long, kêu gọi dân chúng phản đối chính quyền đàn áp các cuộc biểu tình. Ngoài ra, thông qua báo chí, các cán bộ, đảng viên còn đưa tin về cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít trên thế giới, về cách mạng Trung Quốc và cuộc kháng chiến chống phát xít Nhật của nhân dân Trung Quốc,... có tác dụng cổ vũ phong trào đấu tranh của nhân dân trong nước. Thông qua báo chí, tiếng nói của Đảng đã thực sự đến với đông đảo quần chúng nhân dân lao động, không chỉ ở Nam Kỳ mà còn ở nhiều địa phương khác trong cả nước.

e- *Đấu tranh “nghị trường” và các cuộc vận động dân chủ, hòa bình trên một số lĩnh vực khác*

Sau khi chinh phục và biến Việt Nam thành thuộc địa, nhằm cai trị và bóc lột dân chúng bản xứ hữu hiệu hơn, thực dân Pháp đã cải tổ các cơ quan tư vấn và lập ra một số cơ quan “dân cử”, “dân biểu” như Viện Dân biểu tại Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Hội đồng Quản hạt tại Nam Kỳ. Đây thực chất là các thiết chế bù nhìn, hữu danh vô thực, không có vai trò gì đáng kể trong cơ cấu quyền lực và quá trình chính trị của người Pháp ở Việt Nam. Các vị “dân biểu” và các “ông hội đồng” phần lớn được người Pháp chọn ra từ tầng lớp thượng lưu bản xứ, có tư tưởng và thái độ thân Pháp. Bên cạnh đó, một số thành viên của các viện và hội đồng được lựa chọn thông qua bầu cử, nhưng quyền bầu cử và ứng cử cũng chỉ dành riêng cho tầng lớp thượng lưu bản xứ, trong khi quặng đai dân chúng hoàn toàn bị gạt ra ngoài quá trình lựa chọn các vị “dân biểu”.

Cho tới trước năm 1936, Đảng Cộng sản Đông Dương chưa đặt vấn đề tiến hành đấu tranh nghị trường trong chủ trương và chương trình hành động của mình. Nhưng tại Nam Kỳ, một số cán bộ cộng sản, đứng đầu là Nguyễn Văn Tạo đã phối hợp với nhà yêu nước Nguyễn An Ninh



và lãnh đạo của tờ *rôtkít* là Tạ Thu Thảo sớm tham gia các cuộc tranh cử vào Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ dưới danh nghĩa “Số lao động”, nhằm mục đích công khai lên án chính sách của thực dân Pháp, đồng thời tuyên truyền và giác ngộ quần chúng. Thông qua những cuộc đấu tranh này, các chiến sĩ cộng sản, yêu nước đã thu thập được nhiều kinh nghiệm trong hoạt động đấu tranh nghị trường. Cùng với hoạt động của nhóm Le Travail ở Bắc Kỳ thì những hoạt động tham gia tranh cử vào Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ của nhóm cán bộ tại Nam Kỳ chính là cơ sở để Đảng Cộng sản Đông Dương đưa đấu tranh nghị trường vào chương trình hành động của mình và các cơ sở đảng trên phạm vi toàn quốc. Về sau, do bất đồng ý kiến giữa Xứ ủy Nam Kỳ và nhóm cán bộ hoạt động công khai trong việc thống nhất danh sách đại biểu ra ứng cử và vấn đề hợp tác hay không hợp tác với các nhóm tờ *rôtkít* mà danh sách ứng cử viên và chương trình tranh cử của Mặt trận Dân chủ đưa ra quá muộn, không kịp tuyên truyền đến các tầng lớp dân chúng, dẫn đến thất bại trong việc đưa người của Đảng vào Hội đồng Quản hạt. Mặc dù không đạt được mục đích đề ra, nhưng hình thức đấu tranh nghị trường đã mang tới một nét mới trong phong trào đấu tranh vì các quyền dân sinh, dân chủ vốn đang rất sôi nổi trong thời kỳ này tại Nam Kỳ.

Bên cạnh những phong trào và các cuộc vận động lớn nói trên, thời kỳ này còn diễn ra nhiều hoạt động phong phú vì mục tiêu dân sinh, dân chủ và bảo vệ hòa bình, chống chủ nghĩa phát xít và chống chiến tranh, tiêu biểu nhất là các buổi chợ phiên, các cuộc mít tinh, biểu tình rầm rộ thu hút được sự tham gia của hàng chục nghìn người, các cuộc vận động đòi ân xá tù chính trị, ủng hộ cuộc kháng chiến chống Nhật của nhân dân Trung Quốc và cuộc đấu tranh ngăn ngừa ảnh hưởng của các nhóm tờ *rôtkít* trong phong trào quần chúng.

Ngày 1-5-1938, một số cán bộ hoạt động công khai đã tổ chức một cuộc mít tinh lớn tại Sài Gòn với sự tham gia của khoảng 7.500 người, chủ yếu là công nhân và nông dân. Xứ ủy Nam Kỳ còn quán triệt chỉ thị của Đảng Cộng sản Đông Dương trong việc lợi dụng các dịp kỷ niệm



Đại cách mạng Pháp (14-7), ngày Quốc tế chống chiến tranh (1-8), đám tang các chiến sĩ cộng sản hoặc yêu nước như Nguyễn Thế Rục, Phan Thanh, Nguyễn Chí Diểu, Lê Văn Phúc, Phạm Tuấn Tài,... để tổ chức các cuộc mít tinh, biểu tình quần chúng to lớn, biến đó thành những diễn đàn tuyên truyền cách mạng¹.

Cuộc đấu tranh chống các phản tử tờ rottkít cũng là một bộ phận quan trọng của cuộc vận động dân sinh, dân chủ ở Nam Kỳ. Từ khoảng đầu năm 1937 trở đi, mâu thuẫn giữa các nhóm tờ rottkít với Đảng Cộng sản Đông Dương ngày càng trở nên sâu sắc. Sau khi tờ *La Lutte* rơi vào tay nhóm tờ rottkít do Tạ Thu Thảo cầm đầu, cuộc đấu tranh chống lại ảnh hưởng của các nhóm tờ rottkít ngày càng trở thành một nhiệm vụ quan trọng của những người cộng sản nói riêng và phong trào vì dân sinh, dân chủ nói chung.

Trong khi ảnh hưởng của các nhóm tờ rottkít ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ tương đối yếu thì ảnh hưởng của họ ở Nam Kỳ, nhất là ở Sài Gòn là khá mạnh. Việc các nhóm tờ rottkít tung ra các khẩu hiệu tranh đấu cực tả cũng đã lừa gạt và tranh thủ được sự ủng hộ của một bộ phận dân chúng ở Sài Gòn, kể cả một bộ phận công nhân, trí thức, công chức, v.v.². Hoạt động của các nhóm tờ rottkít ngày càng trở thành một nguy cơ thực sự

1. Xem Phạm Hồng Tung: *Lịch sử cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ ở Việt Nam (1936-1939)*, Sđd, tr.172.

2. Ví dụ: Trong khi Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương lập Mặt trận dân chủ rộng rãi thì tờ rottkít chủ trương thành lập “Mặt trận vô sản” và “Mặt trận công - nông”; trong khi những người cộng sản nêu khẩu hiệu “Ngày làm 8 giờ!” thì tờ rottkít đòi “ngày làm việc 7 giờ rưỡi!”, trong khi những người cộng sản nêu khẩu hiệu “Üng hộ Chính phủ bình dân Pháp” thì tờ rottkít kêu gọi đánh đổ giai cấp tư sản Pháp; trong khi những người cộng sản chủ trương lập các hội ái hữu rộng rãi để tập hợp quần chúng đấu tranh thì tờ rottkít chủ trương lập công đoàn độc lập, vì họ cho rằng “ai hữu giết chết công hội”; trong khi những người cộng sản kêu gọi tăng cường phòng thủ Đông Dương, thì tờ rottkít lại kêu gọi “Vũ trang toàn dân”, v.v..

Xem Trần Văn Giàu: *Giai cấp công nhân Việt Nam: Từ Đảng Cộng sản thành lập đến cách mạng thành công*, t.2 (1936-1939), Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr.284-288, 376-381.



đối với phong trào công nhân nói riêng và đối với cuộc vận động dân chủ nói chung, nhất là ở Nam Kỳ. Trước tình hình đó, tháng 3-1938, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã chỉ rõ: “Bọn tờ rôtkít lộ rõ mặt là tay chân của phát xít, chúng là kẻ thù của dân chúng...”¹. Hội nghị cũng chỉ thị cho các cấp bộ đảng cơ sở phải kiên quyết đấu tranh chống lại ảnh hưởng của các nhóm tờ rôtkít, “vô luận chỗ nào, nó (bọn tờ rôtkít) thò đầu ra là đập ngay”. Đồng thời, hội nghị cũng “kịch liệt chỉ trích các xu hướng còn phảng phất đâu óc các đồng chí” tin rằng có thể liên minh, thỏa hiệp với bọn tờ rôtkít ở mức độ nào đó².

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ nước ngoài có ý kiến chỉ đạo: “Đối với bọn tờ rôtkít, không thể có thỏa hiệp nào, một nhượng bộ nào”³. Năm 1937, Tổng Bí thư Hà Huy Tập với bút danh Thanh Hưởng đã viết tác phẩm *Tờ rôtxky và phản cách mạng* phân tích sự ra đời và bản chất phản cách mạng của chủ nghĩa tờ rôtkít.

Chấp hành chỉ thị của Ban Trung ương, Xứ ủy Nam Kỳ đã tích cực tiến hành nhiều cuộc tuyên truyền rộng rãi trong quần chúng nhằm vạch rõ bộ mặt cách mạng giả hiệu của các nhóm tờ rôtkít. Báo chí công khai của Đảng, nhất là các tờ *Dân chúng*, *Lao động* liên tục đăng nhiều bài đả phá, vạch mặt tờ rôtkít, góp phần chặn đứng, đẩy lùi ảnh hưởng của tờ rôtkít trong phong trào công nhân và góp phần vào thắng lợi chung của cuộc vận động dân chủ trong thời kỳ 1936-1939.

Phong trào đấu tranh vì các quyền dân sinh, dân chủ ở Nam Kỳ diễn ra sôi nổi, phong phú, có nhiều điểm đặc sắc:

Về nội dung, cuộc vận động không phải là một phong trào duy nhất mà bao gồm nhiều phong trào đấu tranh, nhiều cuộc vận động, diễn ra trong thời gian gần ba năm và trên một địa bàn rộng lớn, ở cả thành thị và nông thôn. Tuy cuộc vận động này không trực tiếp đặt ra khẩu hiệu đòi độc lập dân tộc và ruộng đất cho dân cày, nhưng đã đề cập nhiều vấn đề quan trọng, trực tiếp, thiết thực liên quan đến lợi ích của quảng đại

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.6, tr.345.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.6, tr.365.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.3, tr.167.



quần chúng. Những nội dung này là sự cụ thể hóa một cách sinh động và phong phú nhất hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam - nhiệm vụ dân tộc và dân chủ. Nhờ đó, cuộc vận động do Xứ ủy Nam Kỳ và các cán bộ, đảng viên của Đảng hoạt động công khai tổ chức có sức thu hút mạnh mẽ, lôi cuốn hàng triệu lượt người đủ mọi tầng lớp, giai cấp tham gia.

Về *tính chất*, tuy diễn ra trong khuôn khổ pháp lý của chế độ thực dân và dưới hình thức công khai, hướng tới đòi các cải cách dân sinh, dân chủ, nhưng cuộc vận động này khác hẳn về chất so với những phong trào cải lương do các tổ chức, chính đảng của giai cấp tư sản và tiểu tư sản khởi xướng trước đây. Điểm khác biệt ở chỗ, cuộc vận động này không phải vì mục đích riêng của một bộ phận, một giai cấp nào, mà nó xuất phát từ lợi ích của quảng đại dân chúng, và được thực hiện bằng lực lượng của quảng đại dân chúng. Vì vậy, đây thực sự là một cuộc vận động mang tính chất cách mạng, là một hình thức, một bước đi thích hợp trên chặng đường giải phóng dân tộc của cách mạng Việt Nam.

Về *hình thức tổ chức và đấu tranh*, cuộc vận động này chủ yếu diễn ra công khai, nửa công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp nên các phương pháp và hình thức tổ chức đấu tranh truyền thống, nhất là đấu tranh vũ trang, các hoạt động bí mật, hội kín, v.v. không còn phát huy tác dụng và cũng không được sử dụng như là phương pháp chủ yếu. Trong khi đó, các phương pháp và hình thức đấu tranh như mít tinh, hội họp, diễn thuyết, biểu tình chính trị, đưa kiến nghị thư, họp chợ phiên, xuất bản sách báo công khai, v.v. vốn chỉ giữ vai trò tương đối hạn chế trong các giai đoạn trước đây thì trong giai đoạn này đã phát huy tác dụng tối đa và trên thực tế đã trở thành các phương pháp và hình thức đấu tranh hữu hiệu nhất, phổ biến nhất của phong trào quần chúng. Bên cạnh đó, một số hình thức và phương pháp đấu tranh mới đã xuất hiện và bước đầu phát huy tác dụng như tham gia vận động tranh cử, đấu tranh nghị trường, thu thập dân nguyện, v.v..

Những phương pháp và hình thức tổ chức phong phú là kết quả của việc thực hiện các chủ trương đổi mới phương pháp tổ chức và tranh đấu của Đảng Cộng sản Đông Dương, đồng thời cũng là kết quả

sáng tạo của quần chúng và cán bộ cơ sở trong thực tiễn đấu tranh. Đây chính là một trong những yếu tố quan trọng nhất đã làm cho phong trào có sức lôi cuốn mạnh mẽ, phát huy được cao độ năng lực và sức mạnh đấu tranh của quần chúng.

4. Chuẩn bị lực lượng khởi nghĩa giành chính quyền trong những năm 1940-1945

a- Cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940

Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Đế quốc Pháp tham gia cuộc chiến và nhanh chóng thất bại, phải đầu hàng phát xít Đức. Ở Việt Nam, thực dân Pháp thủ tiêu các quyền tự do, dân chủ hạn chế mà nhân dân ta đã giành được trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, đàn áp khốc liệt phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với chính quyền thuộc địa càng trở nên gay gắt.

Lợi dụng cơ hội nước Pháp bị Đức chiếm đóng, Nhật tăng cường sức ép với chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương, từng bước thực hiện ý đồ xâm chiếm Đông Dương. Từ tháng 9-1940, nhân dân ta rơi vào cảnh “một cổ hai trùng”.

Trước tình hình mới, Đảng Cộng sản Đông Dương rút vào hoạt động bí mật. Ngày 29-9-1939, Trung ương ra Thông báo cho các cấp bộ Đảng, vạch rõ: “Hoàn cảnh Đông Dương sẽ tiến bước đến vấn đề dân tộc giải phóng”¹.

Tháng 11-1939, tại Bà Điểm, Hóc Môn, Gia Định, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương họp bàn về phương hướng chỉ đạo chiến lược đấu tranh cách mạng trong tình hình mới. Tham gia Hội nghị có các đồng chí: Nguyễn Văn Cừ (Tổng Bí thư), Lê Duẩn, Phan Đăng Lưu, Võ Văn Tần; và một số đồng chí lãnh đạo Xứ ủy Nam Kỳ, Thành ủy Sài Gòn: (Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Hữu Tiến...). Trên cơ sở phân tích tình hình quốc tế và trong nước, Hội nghị xác định giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng Đông Dương lúc bấy giờ:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.6, tr.756.



“Cách mệnh phản đế và điên địa là hai cái mấu chốt của cách mệnh tư sản dân quyền... Cái nguyên tắc chính ấy không bao giờ thay đổi được, nhưng nó phải ứng dụng một cách khôn khéo thế nào để thực hiện được nhiệm vụ chính cốt của cách mệnh là đánh đổ đế quốc”¹.

Đầu năm 1940, nhiều cán bộ Trung ương hoạt động ở Nam Kỳ và cán bộ Xứ ủy Nam Kỳ bị địch bắt, như Lê Hồng Phong, Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, Võ Văn Tần, Lê Duẩn, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Thị Minh Khai². Trong tình hình thực dân Pháp tăng cường đàn áp, Đảng vẫn giữ vững ngọn cờ lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Từ tháng 3-1940 đã xuất hiện *Đề cương cách mạng ở Nam Kỳ* do Xứ ủy Nam Kỳ biên soạn, dựa trên cơ sở đường lối chung của Đảng, chuẩn bị cho một cuộc khởi nghĩa vũ trang.

Từ ngày 21 đến ngày 27-7-1940, Tạ Uyên triệu tập cuộc khoáng đại hội nghị toàn xứ ở xã Tân Hương, quận Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho, với sự tham dự của 24 đại biểu, thuộc 19 trong số 21 tỉnh Nam Kỳ tham dự. Tham dự hội nghị có Phan Đăng Lưu, Ủy viên Trung ương Đảng còn lại ở Nam Kỳ. Sau khi phân tích tình hình, nhiều đại biểu cho rằng, quân chúng và đảng viên muốn khởi nghĩa, nếu Đảng không lãnh đạo quần chúng sẽ manh động. “Cũng có ý kiến cho rằng mâu thuẫn giữa nhân dân ta và địch tuy sâu sắc, nhưng chưa đủ điều kiện để khởi nghĩa”³.

Trong khi chưa có sự thống nhất về khởi nghĩa vũ trang, Hội nghị quyết định cử Phan Đăng Lưu ra Bắc xin chỉ thị của Trung ương Đảng và liên hệ với hai Đảng bộ Trung Kỳ và Bắc Kỳ bàn việc phối hợp hành động.

Hội nghị đã bầu Tạ Uyên làm Bí thư Xứ ủy thay cho Võ Văn Tần (Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ đã bị bắt), bầu Phan Văn Khôle và Lê Văn Khương vào Ban Thường vụ Xứ ủy và các ủy viên: Phan Văn Bảy, Quản Trọng Hoàng, Phạm Thái Bường, Dương Công Nữ,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.6, tr.538.

2. Nguyễn Văn Cừ, Lê Duẩn bị bắt ngày 17-1-1940, Lê Hồng Phong bị bắt ngày 6-2-1940, Võ Văn Tần bị bắt ngày 21-4-1940, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Thị Minh Khai bị bắt ngày 30-7-1940.

3. Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh: *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, Sđd, t.1, tr.131.



Thái Văn Đẩu, Phạm Hồng Thám. Xứ ủy ra tờ báo *Tiến lên* làm cơ quan tuyên truyền, chỉ đạo phong trào đấu tranh của quần chúng.

Từ ngày 21 đến ngày 23-9-1940, Tạ Uyên triệu tập cuộc họp Xứ ủy Nam Kỳ mở rộng tại Xuân Thới Đông (nay là xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, Gia Định). Cuộc họp đã vạch ra kế hoạch cho cuộc khởi nghĩa. Hội nghị nhận định tình hình khách quan, chủ quan và cho rằng nếu không khởi nghĩa thì sẽ bỏ lỡ mất thời cơ, quần chúng sẽ xa rời cách mạng. Hội nghị quyết định lấy cờ đỏ sao vàng làm Quốc kỳ. Sài Gòn - Gia Định là nơi được chọn làm trọng điểm và là nơi phát lệnh khởi nghĩa cho các địa phương ở Nam Kỳ.

Tiếp đó, Xứ ủy ra *Thông cáo của Xứ ủy Nam Kỳ đối với thời cuộc hiện nay*, chỉ rõ những biện pháp cụ thể cho việc chuẩn bị khởi nghĩa.

Ngay sau Hội nghị Xứ ủy, Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn tổ chức cuộc hội nghị mở rộng để kiểm điểm việc chấp hành nghị quyết của Xứ ủy về việc chuẩn bị khởi nghĩa. Hội nghị ghi nhận tinh thần tích cực của đại đa số đảng viên, cơ sở đảng đã bám sát quần chúng chuẩn bị cho cuộc đấu tranh mới. Trong không khí chung đó, Thành ủy tỏ rõ quyết tâm sẵn sàng chấp hành mệnh lệnh khởi nghĩa của Xứ ủy. Hội nghị nhất trí thành lập Ủy ban khởi nghĩa các cấp thành, quận; cử Bí thư Xứ ủy Tạ Uyên làm Trưởng ban khởi nghĩa của thành phố; quyết định tổ chức các đội tự vệ vũ trang ở xí nghiệp, đường phố, trường học, lập tổ du kích ở ngoại thành...

Tiếp theo Sài Gòn, các tỉnh khác ở Nam Kỳ đều thành lập Ban khởi nghĩa. Ngày 17-10-1940, Liên Tỉnh ủy Long Xuyên đã họp, chỉ đạo các nơi ráo riết chuẩn bị và chuyển một số cấp ủy thành Ban khởi nghĩa, lập các Ban Tuyên truyền, Ban Cứu thương, Ban Hậu cần, Ban Tài chính... và quyết định ngay việc lợc quyên 6.000 đồng Đồng Dương để Xứ ủy chi tiêu cho “chiến tranh”¹.

Cả Nam Kỳ sôi sục không khí chuẩn bị khởi nghĩa. Nhiều nơi đã thành lập tổ Thanh niên phản đế, Phụ nữ phản đế, Nông hội phản đế, Binhsĩ phản chiến. Nhiều quần chúng tốt được kết nạp vào Mặt trận phản đế. Các đội tự vệ, du kích phát triển ngay ở những xí nghiệp lớn

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy An Giang: *Sơ thảo Lịch sử Đảng bộ An Giang*, t.1 (1927-1945), xuất bản năm 2000.



của Sài Gòn như, Xưởng Ba Son, F.A.C.I, bến tàu, Nhà đèn Chợ Quán, trường Bách Nghệ,... Phần lớn các xã ở vùng nông thôn đều có từ một tiểu đội đến một trung đội du kích. Làng nào cũng mở lò rèn, ngày đêm sản xuất vũ khí. Nhân dân góp nồi đồng, mâm thau, lư hương để du kích đúc đạn. Những cơ sở làm bom, lựu đạn xi măng, súng thô sơ cũng được lập ra ở M López Xanh (Tân An), Bà U (Mỹ Tho), chùa Hòa Thượng Đồng (Rạch Giá). Ở Mỹ Tho, phần lớn các xã trong quận Châu Thành và một số xã thuộc các quận khác đã thành lập trung đội cảm tử; một vài địa phương xây dựng được tới 1 đại đội, Thạnh Phú đã thành lập nhiều đội vũ trang ở Bờ Xe, Bờ Đá, Cây Xanh, miếu Hội, xóm Chùa, xóm Vong, ấp Chợ, Xoài Hột,... Phong trào nhân dân mua sắm vũ khí, quyên góp tiền, xu, lập lò rèn làm gươm, dao găm rất sôi nổi ở các xã Tân Lý Tây, Long Hưng, Mỹ Hạnh Đông. Riêng xã Vĩnh Kim làm được 12 súng tự tạo...

Trong khi Đảng bộ và nhân dân Nam Kỳ chuẩn bị khởi nghĩa, ngày 27-9-1940, cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn nổ ra ở Bắc Kỳ, và cuộc chiến tranh giữa thực dân Pháp - Thái Lan cũng bùng nổ ở biên giới Thái Lan - Campuchia. Nhiều binh sĩ Việt Nam trong quân đội Pháp bị đưa đi làm “bia đỡ đạn” cho quân Pháp. Được Đảng Cộng sản Đông Dương giáo dục, vận động, khơi dậy lòng yêu nước, số binh lính này phản đối cuộc chiến tranh và đứng vào hàng ngũ cách mạng, sẵn sàng tham gia khởi nghĩa.

Trước tình hình mới, trong hai ngày 15 và 16-11-1940, Xứ ủy Nam Kỳ họp tại Hóc Môn, do Tạ Uyên chủ trì. Hội nghị xem xét tương quan lực lượng giữa ta và địch về quân sự, chính trị và nhận thấy rằng ưu thế chính của cách mạng là về mặt chính trị. Điều này thể hiện ở phong trào phản đế đang dâng cao; binh lính người Việt Nam thúc bách đòi khởi nghĩa vũ trang, vì không chịu đi chết thay cho Pháp ở Thái Lan; lực lượng vũ trang cách mạng quyết tâm cao. Tuy nhiên, một số ủy viên Xứ ủy¹ cũng đã nhận thấy rằng tình thế cách mạng chưa chín muồi và phải

1. Phan Văn Khôle, Ủy viên Thường vụ Xứ ủy; Phan Văn Bảy và Phạm Hồng Thám (xứ ủy viên).



chờ sự chỉ đạo của Trung ương vì Phan Đăng Lưu chưa về. Cuối cùng, Hội nghị vẫn quyết định hạ lệnh khởi nghĩa và giao cho Ban Thường vụ Xứ ủy quyết định ngày giờ khởi nghĩa.

Ngày 20-11-1940, Ban Thường vụ Xứ ủy họp khẩn cấp, quyết định việc khởi nghĩa sẽ nổ ra vào lúc 24 giờ đêm 22-11-1940 và lệnh khởi nghĩa sẽ phát đi từ Sài Gòn.

Một điều không thuận lợi cho cách mạng là yếu tố bí mật, bất ngờ không còn. Bởi vì, ngày 26-9-1940, chỉ ba ngày sau khi hội nghị Xứ ủy Nam Kỳ kết thúc, Bản dự thảo Hội nghị Xứ ủy Nam Kỳ họp tháng 9-1940 cùng nhiều tài liệu khác đã lọt vào tay thực dân Pháp. Ngày 16-10-1940, Thống đốc Nam Kỳ Veber gửi công văn mật ra lệnh “Xã trưởng thành phố và các chủ tỉnh phải xem lại các biện pháp an ninh, để phòng bị lấy cắp quân trang, đạn dược”, vì đã có “những biểu biện cho thấy Đảng Cộng sản đang chuẩn bị khởi nghĩa”¹.

Khi Phan Đăng Lưu mang chỉ thị hoãn cuộc khởi nghĩa của Trung ương về đến Sài Gòn thì lệnh khởi nghĩa đã gửi xuống các địa phương không thể thu hồi được nữa.

Kế hoạch khởi nghĩa bị địch phát hiện, Phan Đăng Lưu, Tạ Uyên (Bí thư Xứ ủy), Nguyễn Như Hạnh (Bí thư Thành ủy Sài Gòn), cùng hàng chục người bị bắt. Thực dân Pháp ra lệnh cấm trại binh lính người Việt và tước vũ khí của số phản chiến. Kế hoạch định lấy tiếng súng đánh chiếm thành phố Sài Gòn vào lúc 24 giờ ngày 22-11-1940 làm súng lệnh đã không thành.

Mặc dù vậy, cuộc khởi nghĩa vẫn nổ ra đúng thời gian quy định. Đêm 22 rạng sáng ngày 23-11-1940, khởi nghĩa nổ ra ở 17 trong số 21 tỉnh, thành phố ở Nam Kỳ, kéo dài đến ngày 31-12-1940. Tỉnh Long Xuyên nhận được lệnh khởi nghĩa chậm bảy ngày² nhưng vẫn tiến hành khởi nghĩa để “chia lửa” cùng các tỉnh bạn, góp phần vào cuộc đấu tranh

1. Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh: *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, Sđd, t.1, tr.139.

2. Sau mới biết, tên Chà (Nguyễn Văn Cự) - Bí thư Tỉnh ủy - là người của địch cài vào hàng ngũ cách mạng giấu lệnh khởi nghĩa.



chung. Khởi nghĩa nổ ra quyết liệt ở nhiều nơi như Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ, Long Xuyên, Sa Đéc, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Bến Tre, Trà Vinh, Biên Hòa, Rạch Giá,... Quần chúng cách mạng được tổ chức thành lực lượng vũ trang, lực lượng chính trị làm tan rã chính quyền địch, thành lập chính quyền cách mạng ở nhiều nơi. Ở một số địa phương, chính quyền mới đã tịch thu ruộng đất của địa chủ, phản động chia cho dân nghèo, trùng trị những tên phản cách mạng. Lá cờ đỏ sao vàng lần đầu tiên được giương cao ở nhiều nơi, như Long Hưng (Mỹ Tho), Ba Càng (Vĩnh Long), Hóc Môn (Gia Định),...

Do năm được kế hoạch khởi nghĩa, thực dân Pháp đã kịp thời đối phó. Không quân Pháp ném bom tàn sát nhân dân những vùng nổi dậy, như Năm Thôn, Cai Lậy, Chợ Giữa (Vĩnh Kim) Mỹ Tho, Càng Long (Vĩnh Long),... Trong mỗi cuộc càn quét, chúng đều tiến hành đốt nhà cửa của dân; nhiều nơi chúng đốt cả làng. Nhiều người bị bắt. Từ ngày 22-11 đến hết ngày 31-12-1940, thực dân Pháp đã bắt 5.848 người, riêng ở Mỹ Tho số người bị bắt đến 2.581 người. Đến ngày 31-1-1941, chúng bắt thêm 1.200 người¹. Hàng ngàn người bị đưa đi đày. Một số cán bộ lãnh đạo Trung ương, của Xứ ủy Nam Kỳ, Liên Tỉnh ủy các tỉnh Nam Kỳ bị thực dân Pháp xử tử hình.

Do sự khủng bố tàn bạo của kẻ thù, hệ thống tổ chức của Đảng Cộng sản Đông Dương ở Nam Kỳ từ cấp Xứ đến cơ sở đã bị phá vỡ; toàn bộ lãnh đạo của bốn liên tỉnh ủy, tỉnh ủy, ban cán sự bị bắt; Bí thư Xứ ủy, Bí thư Thành ủy bị xử tử. Đảng bộ Nam Kỳ tổn thất đến 90% cán bộ cách mạng².

Trong lúc địch đang ra sức đàn áp phong trào, tháng 12-1940, các Xứ ủy viên còn lại triệu tập cuộc họp tại xã An Phú Tây (Bình Chánh). Hội nghị kiểm điểm hoạt động của Xứ ủy và rút ra nguyên nhân thất bại của cuộc khởi nghĩa. Hội nghị cho rằng, khởi nghĩa thất bại là do thời cơ

1. Xem Trần Giang: *Nam Kỳ khởi nghĩa: 23 tháng mười một năm 1940*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.292-294.

2. Xem Trần Hữu Đính, Lê Trung Dũng: *Cách mạng Tháng Tám 1945: Những sự kiện lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.



chưa chín muồi, kế hoạch khởi nghĩa bị lộ, địch đã đề phòng. Xứ ủy phải chịu trách nhiệm về sự thất bại này, và trách nhiệm chính thuộc về các đồng chí Tạ Uyên (Bí thư Xứ ủy) và Lê Văn Khương (Thường vụ Xứ ủy). Hội nghị đề nghị cảnh cáo toàn bộ Xứ ủy; Tạ Uyên và Lê Văn Khương phải chịu kỷ luật trước Đảng. Tạ Uyên đã bị địch bắt và tra tấn đến chết trong nhà tù. Lê Văn Khương có mặt tại Hội nghị đã nhận kỷ luật Đảng và ra khỏi Xứ ủy. Hội nghị quyết định chuyển hướng đấu tranh, rút một số cán bộ du kích vào Đồng Tháp Mười, U Minh, Tây Ninh, Biên Hòa để xây dựng cơ sở, xây dựng lực lượng. Dọc kênh Bo Bo hình thành một vùng du kích, trải rộng qua 11 xã giáp Đồng Tháp Mười, hơn 150 chiến sĩ du kích đã quy tụ về đây.

Ngày 21 và 22 tháng 1-1941, Hội nghị Xứ ủy mở rộng được tổ chức ở xã Đa Phước, huyện Cần Giuộc (nay thuộc huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh) để lập lại Xứ ủy mới, gồm 11 người, Phan Văn Khôle được cử làm Bí thư Xứ ủy. Xứ ủy đề ra chủ trương: phân tán lực lượng, cất giấu vũ khí, sản xuất vũ khí, sẵn sàng chiến đấu khi thời cơ đến. Cán bộ, đảng viên bị lộ chuyển vùng hoạt động. Xứ ủy cũng quyết định ra tờ báo *Giải phóng* do Xứ ủy viên Nguyễn Văn Kỉnh phụ trách, để tuyên truyền, hướng dẫn phong trào cách mạng.

Sau hội nghị, các Xứ ủy viên được phân công về địa phương công tác, gấp rút chuẩn bị xây dựng cơ sở để nhanh chóng phục hồi và phát triển lực lượng cách mạng.

Dù bị địch đàm áp dã man, Khởi nghĩa Nam Kỳ đã nêu lên tinh thần đấu tranh quật cường của nhân dân Nam Kỳ và “là những tiếng súng báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu đấu tranh bằng võ lực của các dân tộc Đông Dương”¹. Cuộc khởi nghĩa cũng để lại nhiều kinh nghiệm quý báu về khởi nghĩa vũ trang, về sự phối hợp giữa địa phương và cả nước, về công tác vận động binh lính địch, việc chớp thời cơ cách mạng, nghệ thuật giành chính quyền,...

Nhận định về cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940, Chủ tịch Hồ Chí Minh trong *Lịch sử nước ta* đã viết:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.109.



“Nam Kỳ im lặng đã lâu,
Năm kia khởi nghĩa đương đầu với Tây”¹.

Trong Báo cáo nhân ngày Quốc khánh lần thứ mươi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (2-9-1945 – 2-9-1955), Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: “Ngay từ năm 1940, nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang lại được tổ chức ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam nhằm chống bọn thực dân Pháp và bọn đế quốc Nhật. Tuy bị đàn áp, những phong trào khởi nghĩa đó là những tia lửa, những đóm lửa để 5 năm sau bùng nổ thành cuộc cách mạng đập tan nền thống trị của nước ngoài ở Việt Nam”².

b- Khôi phục lại tổ chức sau cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ, chuẩn bị lực lượng cho Cách mạng Tháng Tám

Dù bị đàn áp khốc liệt, những chiến sĩ cách mạng Nam Kỳ vẫn kiên cường vượt qua khó khăn, gian khổ để xây dựng lại cơ sở đảng và các tổ chức quần chúng, chuẩn bị lực lượng cùng cả nước tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Tháng 5-1941, Hội nghị Trung ương Đảng họp tại Pác Bó đã đề ra nhiệm vụ trước mắt là chuẩn bị cho cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, tập trung mũi nhọn đấu tranh vào bọn xâm lược Nhật - Pháp. “Vấn đề dân tộc phải đặt lên cao hết thảy”, như Nghị quyết Hội nghị đã khẳng định: “Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được”³. Hội nghị quyết định thành lập Việt Nam độc lập đồng minh hội (gọi tắt là Mặt trận Việt Minh) bao gồm các hội cứu quốc của các tầng lớp nhân dân và chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền.

Khi thời cơ cách mạng đến gần thì ở hầu hết các tỉnh ở Nam Kỳ lúc bấy giờ vừa trải qua một cuộc đàn áp dã man của thực dân Pháp trong và sau cuộc khởi nghĩa tháng 11-1940. Cơ sở đảng bị tan vỡ, lực lượng

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.3, tr.265.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.10, tr.107.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.113.



quần chúng cách mạng bị đánh phá, vừa được tổ chức, củng cố lại tiếp tục bị địch đánh phá.

Xứ ủy vừa được củng cố vào tháng 1-1941, thì từ tháng 6 đến tháng 8-1941, các ủy viên Xứ ủy lần lượt lại bị bắt, chỉ còn một vài người ở Sài Gòn thoát được về Hà Tiên hoạt động. Bí thư Xứ ủy Phan Văn Khôle và Nguyễn Văn Tiếp bị kết án tử hình, sau hạ xuống án tù chung thân và đày ra Côn Đảo. Sau đó, Nguyễn Văn Kỉnh bị bắt, báo *Giải phóng* phải ngừng hoạt động.

Trong các địa phương Nam Kỳ, lực lượng cách mạng tiếp tục bị đánh phá, tổn thất nặng nề.

Tại tỉnh Gia Định, vào đầu năm 1941, Bùi Văn Châu (Lưu Dự Châu) được Xứ ủy cử về lập lại Tỉnh ủy Gia Định, nhưng đến tháng 6-1941 thì bị địch bắt. Một số cán bộ đảng ở tỉnh Gia Định tìm cách tổ chức lại Tỉnh ủy, do Nguyễn Văn Xưởng làm Bí thư. Thực dân Pháp tăng cường khủng bố, Tỉnh ủy lại bị vỡ. Một số cán bộ tỉnh Gia Định còn lại phải tạm lánh vào nội thành Sài Gòn hoặc qua Đức Hòa (Chợ Lớn)... Một số bám trụ lại địa phương được quần chúng hết lòng bảo vệ. Tháng 7-1942, một số đảng viên tìm cách trở về Hóc Môn, Gò Vấp hoạt động. Một số chi bộ đảng vẫn giữ được sinh hoạt bí mật, như các chi bộ Phú Mỹ Hưng, An Nhơn Tây, Nhuận Đức, Trung Lập, An Hòa, Phú Lợi. Đến đầu năm 1943, Ban Cán sự đảng tỉnh Gia Định được thành lập, gồm 6 ủy viên do Phạm Văn Bàng (Ba Bún) làm Trưởng ban. Tiếp đó, các quận ủy cũng tổ chức Ban Cán sự do các ủy viên trong Ban Cán sự tỉnh đảm trách. Đảng bộ Tỉnh Gia Định được khôi phục.

Ở Biên Hòa và Bà Rịa, các đảng viên phải lánh vào một số đồn điền để vừa thoát khỏi sự truy lùng của địch vừa tiếp tục lãnh đạo phong trào công nhân.

Tại Sài Gòn, từ chi bộ ghép Ba Son, các đảng viên Nguyễn Oanh, Nguyễn Văn Lượng, Nguyễn Văn Tư... đã gây dựng cơ sở ở Simac, Faci, Bete, Arsini, Xe lửa, Nhà đèn Chợ Quán. Ngô Thị Liên (Ngô Duy Liên) bí mật về thành phố, bắt liên lạc với cơ sở trong binh lính, đã xây dựng được hai chi bộ Đảng ở thành Săn Đá và thành Ô Ma, phát triển Đảng ở Chợ Lớn và xây dựng cơ sở trong quần chúng phụ nữ ở xóm Củi. Từ cuối năm 1941, đã hình thành một số nhóm tự nhận là “Thành ủy”. Tháng 8 -1941,



một số nhóm đã nhận được tài liệu của Trung ương nhưng chưa kịp triển khai thì bị địch đánh phá dồn dập và phần lớn các nhóm bị tan vỡ¹.

Từ tháng 7 đến tháng 9 -1941, hai đảng viên Bùi Văn Dự và Ngô Thị Huệ từ miền Tây lên bắt liên lạc với các cơ sở đảng ở Sài Gòn, nhận được Chương trình, Điều lệ của Mặt trận Việt Minh, do Nguyễn Hữu Xuyến từ miền Bắc mang vào. Mọi người đã tổ chức in ấn, cấp phát các tài liệu này đi các nơi và tập hợp nhau lại thành lập Liên Tỉnh ủy miền Đông vào đầu năm 1942 và ra báo *Giải phóng*. Liên Tỉnh ủy miền Đông đã liên lạc với các cơ sở ở Sài Gòn, Gia Định, Tây Ninh, Thủ Dầu Một,... để khôi phục tổ chức đảng, xây dựng các đoàn thể quần chúng trong Mặt trận Việt Minh. Đến cuối năm 1942, Liên Tỉnh ủy bị địch đánh phá, chỉ một người thoát được về Hậu Giang.

Ở miền Tây Nam Bộ, ngày 13-2-1941, các đồng chí còn lại trong Liên Tỉnh ủy Cần Thơ và Liên Tỉnh ủy Long Xuyên họp tại U Minh Thuượng (Rạch Giá) thành lập Liên Tỉnh ủy Hậu Giang do Phan Văn Bảy (Phó Bí Thư Xứ ủy) làm Bí thư. Liên Tỉnh ủy chủ trương: Tiếp tục chuẩn bị lực lượng đón thời cơ khởi nghĩa; kiện toàn các cấp ủy địa phương; ra báo *Giải phóng*; sản xuất vũ khí,...².

Liên Tỉnh ủy chọn vùng U Minh Thuượng làm căn cứ để tập hợp, huấn luyện cán bộ và chế tạo vũ khí, chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa tiếp theo. Liên Tỉnh ủy đã giao cho Đảng bộ Rạch Giá chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng khu căn cứ, quản lý các xưởng chế tạo vũ khí và các kho vũ khí.

Tiếp đó, Liên Tỉnh ủy Hậu Giang lo việc sắp xếp lại đội ngũ cán bộ để hoạt động được thuận lợi hơn: đổi địa bàn hoạt động, lo chạy giấy tờ, cán bộ mang tên, họ khác để đưa về hoạt động ở địa phương mới. Song, những công việc này bị gián điệp nằm trong Liên Tỉnh ủy nắm được, nên kế hoạch bị lộ, cán bộ được điều đến địa phương mới đều bị mật thám Pháp bắt.

1, 2. Xem Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh: *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, Sđd, t.1, tr.165, 168.



Thành lập chưa được bao lâu thì Liên Tỉnh ủy Hậu Giang lại bị địch đánh phá. Tháng 4 và tháng 5-1941, nhiều cán bộ Tỉnh ủy Cần Thơ, Tỉnh ủy Rạch Giá và Liên Tỉnh ủy Hậu Giang bị bắt. Ngày 5-6-1941, địch phát hiện cơ quan Liên Tỉnh ủy ở tỉnh lỵ Châu Đốc, bắt Phan Văn Bảy và 10 cán bộ khác, tịch thu dụng cụ in ấn báo *Giải phóng*... Địch bắt tiếp Lưu Nhơn Sâm (Xứ ủy viên) và kết án 10 người án tử hình, trong đó có Phó Bí thư Phan Văn Bảy. Cũng trong tháng 6-1941, địch phát hiện địa điểm cất giấu vũ khí ở chùa Tam Bảo (thị xã Rạch Giá) - nơi đâu mối giao thông phân phát vũ khí về Hà Tiên, Long Xuyên, Châu Đốc. Chúng bắt Trần Văn Thủ, hòa thượng yêu nước Nguyễn Văn Đông và nhiều đảng viên khác. Trần Văn Thủ bị xử tử hình, hòa thượng Đông bị đày ra Côn Đảo và mất tại đây¹.

Để củng cố phong trào cách mạng ở miền Tây Nam Kỳ, tháng 7-1941, các đảng viên còn lại trong các Tỉnh ủy lập lại Liên Tỉnh ủy Hậu Giang, gồm 10 tỉnh², do Bùi Văn Dự làm Bí thư, Nguyễn Truyền Thanh (Ba Lê) làm Phó Bí thư. Liên Tỉnh ủy Hậu Giang chủ trương chuyển trọng tâm hoạt động về nông thôn, củng cố lại cơ sở đảng. Tháng 7-1942, cơ quan Liên Tỉnh ủy Hậu Giang dời từ Phong Hòa (Cần Thơ) về đóng ở xã Mỹ Hội Đông (Chợ Mới - Long Xuyên). Liên Tỉnh ủy ra báo *Chiến đấu*, cơ quan in ấn đặt ở Núi Sam (Châu Đốc), để tuyên truyền đường lối của Đảng. Liên Tỉnh ủy phân công cán bộ về phụ trách các tỉnh để xây dựng cơ sở và phát động quần chúng đấu tranh.

Trong khi các đảng viên cộng sản bên ngoài không ngại gian khổ mòi xây dựng lại tổ chức đảng và quần chúng, thì các đảng viên trong tù cũng tìm mọi cách thoát ra ngoài để trở về hoạt động, đưa phong trào cách mạng phát triển.

1. Sau này mới biết nguyên nhân các cơ sở Đảng địa phương bị địch đánh phá là do Nguyễn Văn Cự (tự Chà) - nhân viên phòng nhì Pháp - được cài vào hàng ngũ cách mạng, trở thành Ủy viên Liên Tỉnh ủy Hậu Giang. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Chà bị bắt và bị xử tử.

2. Đó là các tỉnh: Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu.



Theo chủ trương của Chi bộ nhà tù Tà Lài, Bà Rá (nay thuộc tỉnh Bình Phước), ngày 7-1-1941, ba đảng viên: Dương Khuy, Khuốc, Minh Theo tổ chức vượt ngục, có nhiệm vụ nắm tình hình ở các địa phương. Đến tháng 3-1941, tám tù nhân cộng sản trong cảng Tà Lài tổ chức vượt ngục, nhưng sáu người bị địch bắt lại, chỉ còn Trần Văn Giàu và Dương Quang Đông thoát được. Năm 1943, Trần Văn Giàu và Dương Quang Đông liên lạc được với một số đảng viên để lập ra các tỉnh ủy mới.

Ngày 13-10-1943, 11 người trong số các tỉnh ủy mới đã cử đại biểu đi dự hội nghị mở rộng tại nhà Hương trưởng Trần Văn Hoài, ấp Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Mỹ Tho để lập lại Xứ ủy Nam Kỳ và bàn chủ trương hoạt động trong tình hình mới. Hội nghị đã bầu ra Xứ ủy gồm 11 đồng chí; Trần Văn Giàu dù vắng mặt tại Hội nghị nhưng đã được bầu làm Bí thư. Xứ ủy quyết định lấy tờ báo *Tiền phong* làm cơ quan ngôn luận. Vì vậy gọi là Xứ ủy Tiền phong.

Cùng với việc khôi phục, củng cố tổ chức đảng, các tổ chức quần chúng, cơ sở cách mạng, các đội vũ trang còn lại sau cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ cũng dần được khôi phục.

Từ cuối năm 1943 đến đầu năm 1945, Xứ ủy Nam Kỳ đã khôi phục, xây dựng được mạng lưới tổ chức đảng, tổ chức quần chúng rộng khắp. Phong trào đấu tranh công khai của quần chúng nhân dân và hoạt động bí mật của các cơ sở đảng và quần chúng đã tạo điều kiện cho Xứ ủy phát triển đảng viên, tập hợp lực lượng quần chúng chuẩn bị khởi nghĩa sau này.

Cũng trong năm 1943, các đảng viên cộng sản đẩy mạnh hoạt động ở các tỉnh miền Trung Nam Kỳ. Khi nhận được liên lạc của Xứ ủy Tiền phong vừa thành lập, nhóm đảng viên Nguyễn Thị Thập không tham gia tổ chức này, vì cho rằng Xứ ủy Tiền phong ra đời không đúng nguyên tắc. Nhóm này phân công cán bộ, đảng viên đến các tỉnh Mỹ Tho, Chợ Lớn, Gia Định, Tân An, Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc gây dựng một tổ chức đảng khác.

Bùi Văn Dự từ miền Tây lên Sài Gòn, bắt liên lạc với Lê Hữu Kiều (được Trung ương cử vào), một số đảng viên cũ hoạt động đơn tuyến ở Gia Định và ba đồng chí từ miền Trung vào (Hoàng Dư KhuƠng,



Lê Minh Định, Trần Văn Trà) hợp thành một nhóm (gọi là nhóm Giải phóng) và tiếp tục ra báo *Giải phóng*, ra đời từ đầu năm 1943, để hoạt động. Tháng 8-1943, Trung ương Đảng cử Nguyễn Hữu Ngoạn vào Nam Kỳ để liên lạc với nhóm Giải phóng. Nhóm Giải phóng tự coi mình là Kỳ bộ Việt Minh của Nam Kỳ, tiến hành phổ biến chủ trương, chính sách của Việt Minh, tuyên truyền tổ chức các đoàn thể cứu quốc và chuẩn bị thành lập Ban Cán sự đảng Nam Kỳ lâm thời. Song, một số đồng chí lãnh đạo chủ chốt bị bắt, cơ quan in báo *Giải phóng* bị tan vỡ. Việc thành lập Xứ ủy một lần nữa không thành công.

Xứ ủy vẫn chưa liên lạc được với Trung ương Đảng, nhưng căn cứ vào Nghị quyết Trung ương tháng 11-1939, phân tích tình hình thế giới, tình hình trong nước để đề ra chủ trương, phương hướng hoạt động: đánh đổ đế quốc Nhật và bài trừ phản động Pháp, tổ chức các hội quần chúng bí mật, như công hội, nông hội, các hội thanh niên, phụ nữ. Xứ ủy nhận thấy rằng, trong việc chuẩn bị khởi nghĩa phải chú trọng xây dựng lực lượng ở cả nông thôn và thành thị, song, Sài Gòn phải được xây dựng làm nơi quan trọng trong chuẩn bị lực lượng để đón thời cơ khởi nghĩa phát triển rộng ra cả Nam Kỳ, phối hợp nhịp nhàng với phong trào cách mạng trên cả nước.

Sài Gòn và vùng ven đô thị trở thành địa bàn trọng điểm chỉ đạo của Xứ ủy. Cuối năm 1943, Ban Cán sự đảng thành phố Sài Gòn được thành lập. Ban Cán sự đảng thành phố Sài Gòn ra sức xây dựng đội quân chính trị cách mạng, trước hết là tổ chức, giáo dục công nhân lao động và cả công chức ở các công sở, thành lập Công đoàn và các tổ chức biển tướng của quân chúng. Lực lượng nông dân vùng ven cũng được xây dựng thành một “vành đai đỏ” cho thành phố. Kế hoạch vận động binh lính được tiến hành, trước hết nhằm vào binh lính người Việt rồi đến cả binh lính Pháp và Nhật...

Kết quả hoạt động của nhóm Giải phóng và Xứ ủy góp phần làm cho các Đảng bộ cơ sở dần dần được khôi phục. Các tổ chức công đoàn, ái hữu do Đảng xây dựng trước đây cũng lần lượt được phục hồi. Tháng 4-1944, dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy, 20 đại biểu Công đoàn họp tại



Hàng thuốc lá Mic đã bầu ra Ban Chấp hành Tổng Công đoàn Nam Bộ. Lúc bấy giờ, tại Sài Gòn đã xây dựng được 40 công đoàn xí nghiệp, với 5.000 đoàn viên, góp phần thúc đẩy phong trào đấu tranh của công nhân.

Sự kiện Nhật đảo chính Pháp ngày 9-3-1945, tiếp đó là những thất bại của Nhật trên các mặt trận ở chiến trường châu Á - Thái Bình Dương đã thúc đẩy phong trào kháng Nhật phát triển mạnh mẽ trong cả nước. Đó là những điều kiện tạo nên thời cơ cho cuộc đấu tranh giành chính quyền. Khắp nơi trong cả nước, các cơ sở đảng và Mặt trận Việt Minh sôi nổi chuẩn bị cho cuộc tổng khởi nghĩa sắp tới.

Ngày 12-3-1945, Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị *Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*, phát động phong trào kháng Nhật, cứu nước làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa. Trung ương Đảng rất quan tâm tình hình ở Nam Kỳ - một địa bàn cách mạng quan trọng. Vì vậy, Cái Thị Tám (tức Nguyễn Thị Kỳ) cán bộ giao thông liên lạc giữa Trung ương Đảng và Xứ ủy Bắc Kỳ, được Tổng Bí thư Trường Chinh cử vào Sài Gòn “trao thư, tài liệu và đặt mối liên lạc với Trung ương”. Cái Thị Tám đã tìm gặp và trao tài liệu cho Ung Văn Khiêm và Hà Huy Giáp¹.

Trên phạm vi cả nước, cao trào kháng Nhật, cứu nước phát triển rầm rộ, khởi nghĩa từng phần liên tiếp nổ ra ở các địa phương, nhiều căn cứ địa cách mạng đã được thành lập. Ở Nam Kỳ, lực lượng cách mạng cũng phát triển. Nhiều cán bộ, đảng viên thoát khỏi nhà tù đi sâu vào nhân dân làm công tác tuyên truyền, vận động, tổ chức quần chúng.

Do yêu cầu của cách mạng, sự đòi hỏi của nhân dân và tinh thần, ý thức cách mạng của mỗi đảng viên cộng sản, nên hai nhóm Tiền phong và Giải phóng đã hoạt động mạnh mẽ, đẩy mạnh phong trào cách mạng của quần chúng. Điều đáng tiếc là do chưa có tổ chức đảng thống nhất nên những hoạt động của quần chúng cách mạng không được lãnh đạo tập trung, hiệu quả hoạt động chưa cao.

1. Cái Thị Tám: *Ba lần vào Sài Gòn*, in trong Trần Bạch Đằng (Chủ biên): *Mùa thu rồi, ngày hăm ba*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.100.

Ngày 25-3-1945, nhóm Giải phóng họp tại Xoài Hột (Mỹ Tho) lập Xứ ủy Nam Kỳ lâm thời, gồm Trần Văn Vi, Nguyễn Thị Thập, Nguyễn Văn Tân, Võ Văn Thủởng, Trần Văn Già, Võ Bá Nhạc, Trần Văn Vi (Dân Tôn Tử) được bầu làm Bí thư (còn gọi là Xứ ủy Giải phóng).

Như vậy, trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ở Nam Kỳ đã hình thành hai Xứ ủy - Xứ ủy Tiền phong và Xứ ủy Giải phóng. Xứ ủy Giải phóng ra báo *Giải phóng* để tuyên truyền đường lối, chủ trương của Việt Minh theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám (5-1941). Chương trình Việt Minh được Xứ ủy Giải phóng lấy làm cơ sở hoạt động, xây dựng lực lượng cách mạng, chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền. Xứ ủy Giải phóng phân công Trần Văn Vi và Võ Văn Thủởng chịu trách nhiệm thảo các truyền đơn, thông báo; Trần Văn Vi còn có trách nhiệm cùng Tỉnh ủy Mỹ Tho mở các lớp huấn luyện chính trị và quân sự; Nguyễn Thị Thập phụ trách liên hệ với Xứ ủy Tiền phong; Trần Văn Già phụ trách Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Tây Ninh; Võ Bá Nhạc phụ trách Sa Đéc; Nguyễn Văn Tân đón tiếp và giúp đỡ các đảng viên trong tù ra¹.

Đến tháng 4-1945, Xứ ủy Giải phóng tổ chức được 10 tỉnh ủy lâm thời và 6 ban cán sự tỉnh. Tháng 5-1945, sau khi bắt liên lạc với các đảng viên còn lại ở Ban Cán sự miền Đông (thành lập tháng 10-1943, bị vỡ vào tháng 10-1944), Xứ ủy Giải phóng họp ở Bà Điểm kiện toàn Xứ ủy do Lê Hữu Kiều làm Bí thư, phụ trách tuyên truyền, báo chí. Các đồng chí còn lại được phân công phụ trách công tác vận động, xây dựng các tổ chức cách mạng, huấn luyện quân sự, lập thêm các tỉnh ủy mới. Xứ ủy đóng trụ sở tại Gia Định, ra tờ báo *Độc lập* và *Giải phóng*. Cùng với việc thành lập tổ chức cơ sở đảng ở các địa phương, Xứ ủy cũng chăm lo xây dựng các đoàn thể cứu quốc trong các tổ chức yêu nước của Mặt trận Việt Minh, đặc biệt lưu ý việc vận động, giáo dục các tín đồ Phật giáo Hòa Hảo tham gia. Tuy nhiên, số lượng đảng viên thuộc hệ thống tổ chức của Xứ ủy Giải phóng không nhiều, phần lớn là nông dân, cơ sở quần chúng ở các đô thị, tỉnh lỵ còn ít.

1. Biên bản Hội nghị Xứ ủy Nam Kỳ họp tại Xoài Hột (Mỹ Tho), ngày 25-3-1945. Lưu tại Viện Lịch sử Đảng.



Trong thời gian này, Xứ ủy Tiên phong cũng đẩy mạnh hoạt động. Nhiều cán bộ đảng kỳ cựu của Nam Kỳ trở lại hoạt động và tham gia Xứ ủy này, như Ung Văn Khiêm, Hà Huy Giáp, Bùi Công Trừng, Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn Văn Nguyễn, Nguyễn Văn Kinh, Dương Bách Mai, Nguyễn Văn Tây (Thanh Sơn),... Do được tăng cường cán bộ, Xứ ủy Tiên phong được củng cố, gồm có Trần Văn Giàu, Hà Huy Giáp, Ung Văn Khiêm, Nguyễn Thanh Sơn, Nguyễn Văn Trấn, Nguyễn Văn Kinh, Nguyễn Văn Hoành,... Mỗi người được phân công phụ trách các ban chuyên môn, như Ban Thanh tra, Ban quân sự,...

Ở các địa phương, nhiều đảng viên bị bắt trong cuộc Khởi nghĩa năm 1940 vừa ra tù, tìm cách liên hệ với tổ chức để tiếp tục hoạt động. Đến tháng 8-1945, hệ thống tổ chức của Xứ ủy Tiên phong có cơ sở ở hầu hết các tỉnh, thành ở Nam Kỳ. Liên Tỉnh ủy miền Tây¹ cũng được thành lập, do Nguyễn Thanh Sơn làm Bí thư.

Tháng 4-1945, Xứ ủy Tiên phong cử Lý Chính Thắng, qua Trần Quốc Hương, gặp Tổng Bí thư Trường Chinh nhận tài liệu của Trung ương. Đường liên lạc của Xứ ủy Tiên phong với Trung ương được thiết lập từ tháng 5-1945.

Ở Sài Gòn, tháng 5-1945, Ban Cán sự Thành được kiện toàn tổ chức do Nguyễn Văn Kinh làm Bí thư. Số đảng viên không ngừng được tăng lên. Đầu năm 1945, Đảng bộ Sài Gòn đã có tới hàng trăm đảng viên, các tổ chức quần chúng của Đảng trong công nhân, thanh niên phát triển nhanh chóng.

Vừa đẩy mạnh xây dựng tổ chức, Xứ ủy Tiên phong vừa chăm lo công tác tư tưởng, bồi dưỡng lý luận cho cán bộ, đảng viên và quần chúng cốt cán.

Theo dõi hoạt động của tổ chức đảng ở Nam Kỳ và qua những bài viết đăng trên hai tờ báo *Tiên phong* và *Giải phóng* Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã kịp thời uốn nắn những lệch lạc và chỉ đạo việc

1. Liên Tỉnh ủy miền Tây gồm 11 tỉnh: Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Hà Tiên, Long Xuyên, Châu Đốc, Vĩnh Long, Trà Vinh, Mỹ Tho, Bến Tre.



tiến hành thống nhất hai tổ chức Xứ ủy. Tổng Bí thư Trưởng Chinh có bài viết quan trọng *Để thống nhất Đảng bộ Nam Kỳ hãy kíp đi vào đường lối đã chỉ rõ*: “Chúng ta sẽ phạm phải một tội lớn, nếu trước giờ quyết liệt, chúng ta còn chia rẽ mãi”¹.

Tuy vậy, tình trạng chia rẽ vẫn tiếp tục diễn ra, thậm chí, sau ngày tổng khởi nghĩa 25-3-1945 còn gây nên một vài cuộc xung đột nhỏ ở một số điểm cản sát ở Tân Bình, ở Cầu Kè (Trà Vinh) và ở Trà Ôn (Cần Thơ) trong việc khởi nghĩa giành chính quyền. Sự chia rẽ, lấn cấn vẫn còn âm ỉ trong phong trào và nó chỉ bắt đầu được khắc phục từ tháng 10-1945 khi Nam Kỳ thành lập Xứ ủy thống nhất do Lê Duẩn - vốn là tù chính trị Côn Đảo - trở về làm Bí thư thì tình hình mới thực sự ổn định.

Qua nhiều lần gặp gỡ, Xứ ủy Tiền phong và Xứ ủy Giải phóng đã bàn các biện pháp thống nhất tổ chức, nhưng chưa đạt được kết quả mà tình hình cách mạng ngày càng khẩn trương. Tháng 7-1945, Trung ương cử Bùi Lâm vào để giúp Xứ ủy Tiền phong và Xứ ủy Giải phóng gạt bỏ mâu thuẫn, hợp tác với nhau để lãnh đạo cuộc đấu tranh cách mạng. Một ban Hành động chung được thành lập, do Bùi Lâm làm Trưởng ban. Tham gia ban hành động chung về phía Xứ ủy Giải phóng có Nguyễn Thị Thập (sau đó Nguyễn Thị Thập ra Bắc thì Trần Văn Vi thay), Hoàng Dư Khương; phía Xứ ủy Tiền phong có Lý Chính Thắng và Bùi Công Trừng. Trên thực tế, do mâu thuẫn giữa hai tổ chức này chưa được giải quyết triệt để nên Ban Hành động chung chỉ mang tính chất danh nghĩa, chưa hoạt động hiệu quả.

Dù chưa thực hiện được sự thống nhất về mặt tổ chức nhưng cán bộ, đảng viên của Xứ ủy Giải phóng và Tiền phong đều thể hiện quyết tâm đấu tranh, chuẩn bị phát triển lực lượng cách mạng, để hướng vào mục tiêu chung, kịp đón thời cơ khởi nghĩa giành chính quyền. Gần như chỉ có tỉnh Gia Định là có hai tỉnh ủy Tiền phong và Giải phóng, còn hầu hết các tỉnh ủy, các ban cán sự đều không phân biệt rõ rệt Tiền phong hay Giải phóng, đều tiếp nhận chủ trương của cấp trên và chấp

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.415.



hành nghiêm túc trong quá trình chuẩn bị lực lượng toàn diện và tổng khởi nghĩa. Các đảng viên theo hệ thống Giải phóng vẫn đưa người vào làm nòng cốt trong tổ chức Thanh niên Tiền phong ở các quận, tỉnh. Trong hội nghị bàn về quyết định tổng khởi nghĩa vẫn có cả đại diện của Giải phóng và Tiền phong tham gia. Do đó, tổ chức quần chúng được phát triển mạnh mẽ; các tầng lớp, đảng phái, tôn giáo đều tham gia Mặt trận Việt Minh. Công đoàn Nam Kỳ là tổ chức tập hợp được đông đảo công nhân và người lao động tập trung với 234 công đoàn cơ sở, có 120.000 đoàn viên. Đây là tổ chức nòng cốt của Mặt trận Việt Minh. Số công đoàn ở Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn chiếm tỷ lệ cao nhất trong hệ thống tổ chức công đoàn Nam Kỳ.

Cuối tháng 3-1945, Ida - Quyền Tổng trưởng Thanh niên thể thao Đông Dương - ngỏ ý mời Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch đứng ra thành lập một tổ chức thanh niên và giao cho bác sĩ được toàn quyền quyết định về các vấn đề từ cơ cấu tổ chức, tên gọi, tôn chỉ mục đích đến nội dung hoạt động. Xứ ủy Tiền phong cân nhắc tình hình, có thể “tương kế, tựu kế”, lợi dụng hình thức tổ chức của địch để tập hợp thanh niên, hướng dẫn họ hoạt động cách mạng. Xứ ủy đã giao cho Phạm Ngọc Thạch cùng một số trí thức, sinh viên yêu nước của thành phố đã được Đảng giác ngộ đứng ra tổ chức thanh niên hoạt động công khai, hợp pháp. Ngày 1-6-1945, tổ chức Thanh niên Tiền phong ra đời và phát triển nhanh chóng. Cho đến trước ngày tổng khởi nghĩa, Thanh niên Tiền phong đã ba lần tổ chức biểu dương lực lượng, lần thứ nhất tiến hành vào ngày 15-7-1945 ở vườn Ông Thượng (Tao Đàn - Sài Gòn); lần thứ hai vào hai ngày 4 và ngày 5-8 ở thị xã Cần Thơ (có đại biểu 20 tỉnh tham dự); lần thứ ba vào ngày 18-8-1945 ở vườn ông Thượng, Sài Gòn.

Những hoạt động công khai, hợp pháp của tổ chức Thanh niên Tiền phong đã lôi cuốn nhiều tầng lớp nhân dân tham gia. Một số nơi còn tổ chức Thanh niên Tiền phong phụ nữ, Thanh niên Tiền phong thiếu nhi. Trong công nhân có Thanh niên Tiền phong ban xí nghiệp, thực chất là tổ chức công đoàn cách mạng lấy danh nghĩa Thanh niên Tiền phong để ra hoạt động công khai.



Sau ba tháng hoạt động, Thanh niên Tiền phong phát triển ra toàn Nam Kỳ, tập hợp được 1.200.000 đoàn viên. Riêng ở Sài Gòn, có 200.000 đoàn viên và gần 200 trụ sở Thanh niên Tiền phong ở các công xưởng, trường học, đường phố. Các đoàn viên Thanh niên Tiền phong hoạt động chủ yếu trên ba mặt công tác chính: huấn luyện quân sự, huấn luyện chính trị, tổ chức hoạt động xã hội. Với danh nghĩa này, quân chúng cách mạng còn lấy súng đạn của Nhật để luyện tập quân sự, lập Đội xung phong công đoàn - một hình thức bán vũ trang, công khai, hợp pháp.

Ngày 22-8-1945, sau khi Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng minh, Thanh niên Tiền phong quyết định công khai gia nhập Mặt trận Việt Minh.

Hoạt động của Thanh niên Tiền phong còn gắn liền với công tác của Hội Truyền bá chữ quốc ngữ Nam Kỳ (thành lập từ tháng 8-1944 do Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát chủ trì) góp phần làm cho tổ chức quần chúng này trở thành một lực lượng chính trị chịu ảnh hưởng của Đảng.

Trong việc xây dựng, giáo dục quần chúng giác ngộ, tham gia cách mạng, Xứ ủy Tiền phong chú trọng tầng lớp trí thức đồng đảo, đặc biệt là Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn. Ngoài tầng lớp trí thức, lực lượng thanh niên yêu nước, bao gồm học sinh, sinh viên, trí thức trẻ, cũng được tập hợp trong nhóm báo *Thanh niên*, đảm nhận chủ yếu việc truyền bá quốc ngữ, giúp đỡ người nghèo.

Trước đó, tầng lớp trí thức, thanh niên, sinh viên, học sinh yêu nước, tiến bộ ở Nam Kỳ đã có nhiều hoạt động thể hiện tinh thần dân tộc, truyền thống yêu nước. Giai đoạn 1941-1942, phong trào sinh viên có sự chuyển biến mạnh mẽ khi Dương Đức Hiền được cử làm Chủ tịch Tổng hội sinh viên. Trong Ban Chấp hành Tổng hội sinh viên Đông Dương có nhiều sinh viên Nam Kỳ tham gia và giữ nhiều chức vụ quan trọng: Lưu Hữu Phước giữ chức Trưởng ban Âm nhạc, Mai Văn Bộ giữ chức Trưởng ban Biên tập báo *Le Mônôme*, sinh viên y khoa Đặng Ngọc Tốt giữ chức Trưởng ban Diễn thuyết, sinh viên y khoa Huỳnh Bá Nhụng giữ chức Trưởng ban Xã hội, sinh viên y khoa Lê Khắc Thiền giữ chức Trưởng ban Dân vận. Mặt khác, nhiều sinh viên như Võ Tấn Jean,



Nguyễn Tấn Gi Trọng, Lê Văn Nhàn,... nắm giữ những cương vị then chốt trong Hội Nam Kỳ Tương tế.

Ban lãnh đạo Tổng hội sinh viên ra sức gây dựng phong trào sinh viên hoạt động công khai, hợp pháp với mục đích chính trị là tập hợp lực lượng trí thức và sinh viên hướng về truyền thống yêu nước của dân tộc, tạo thêm nguồn động lực đấu tranh giải phóng đất nước. Tháng 3-1942, Ban lãnh đạo Tổng hội sinh viên đã tổ chức buổi ra quân hành hương về giỗ Tổ với 300 sinh viên tham gia cắm trại trên núi Nghĩa Lĩnh (Phú Thọ). Đêm đốt lửa trại mở màn bằng bài ca *Tiếng gọi sinh viên*, nhạc của Lưu Hữu Phước, lời của Mai Văn Bộ.

Cuối kỳ cắm trại, Dương Đức Hiền thay mặt Tổng hội sinh viên đọc lời tuyên thệ: “Chúng con một lòng, một dạ với nhân dân nước Việt Nam đang sống cơ cực khao khát tự do. Chúng con xin nguyện với các vị tiền bối cha ông sẽ làm hết sức mình sao khỏi hổ thẹn với lịch sử, sao cho xứng đáng thực sự là con cháu của một dân tộc anh hùng...”¹.

Hòa trong phong trào chung của học sinh, sinh viên cả nước, học sinh, sinh viên Nam Kỳ cũng hoạt động sôi nổi. Cuối năm 1942, viện lý do xem hội chợ được tổ chức tại vườn Ông Thượng (Công viên Tao Đàn), 300 sinh viên Sài Gòn và các tỉnh khác ở Nam Kỳ học tập ở Hà Nội thuê toa xe lửa trở về Sài Gòn, thực chất là về quê tham gia đấu tranh cách mạng. Kết hợp với sinh viên Sài Gòn, sinh viên Nam Kỳ từ Hà Nội về đã tổ chức một cuộc diễn thuyết tại Nhà hát thành phố được đông đảo trí thức, nhân sĩ, học sinh tham dự. Đại biểu sinh viên trình bày về “sự chuyển biến trong phong trào sinh viên trong việc trau dồi đạo đức, kiến thức hướng về mục đích phục vụ nhân dân và dân tộc”².

Tiêu biểu cho cuộc đấu tranh, tuyên truyền tư tưởng tiến bộ là sự kiện ngày 2-7-1943, nhóm sinh viên Nam Kỳ tiến hành các buổi diễn thuyết tại Sài Gòn, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Mỹ Tho, Cần Thơ, Bến Tre,... về đề tài “Con đường mới của thanh niên nhằm định hướng

1, 2. Cái Thị Tám: *Ba lần vào Sài Gòn*, in trong Trần Bạch Đằng (Chủ biên): *Mùa thu rồi, ngày hăm ba*, Sđd, tr.128, 129.



tương lai và khích lệ lòng yêu nước của lớp trẻ, đồng thời động viên thanh niên tham gia vào các tổ chức cứu quốc đánh đổ thực dân Pháp và phong kiến tay sai". Để tăng sức thu hút quần chúng, lực lượng sinh viên Nam Kỳ còn tổ chức ba đêm dạ hội tại Nhà hát lớn Sài Gòn nhằm kêu gọi mọi người phải noi gương Hai Bà Trưng đứng lên khởi nghĩa trả thù nhà, đến nợ nước...

Năm 1943, bản *Đề cương về văn hóa* của Đảng ra đời đã kịp thời khích lệ các hoạt động của phong trào học sinh, sinh viên, đồng thời góp phần trang bị lý luận mác xít cho các tầng lớp nhân sĩ, trí thức Nam Kỳ, làm tăng lên sức chiến đấu của họ trong từng bài viết, từng tác phẩm văn học, từng bản nhạc. Cuối năm 1943, Tổng Hội sinh viên Việt Nam sáng lập ra Nhà xuất bản Hoàng Mai Lưu và tiến hành in ấn, phổ biến hàng ngàn bản nhạc có nội dung yêu nước, có sức chiến đấu của Văn Cao, Tạ Thanh Sơn, Hoàng Quý, Lưu Hữu Phước, Đỗ Nhuận...

Cuối năm 1943, một cuộc họp quan trọng giữa đại diện Tổng bộ Việt Minh và đại diện của sinh viên yêu nước ba kỳ diễn ra tại Hà Nội, trong số đó có ba đại diện của sinh viên Nam Kỳ là Đặng Ngọc Tốt, Huỳnh Văn Tiểng, Nguyễn Tôn Hoàng. Hội nghị thảo luận nhiều vấn đề quan trọng, liên quan đến tình hình quốc tế và trong nước, đặc biệt nêu vấn đề chuẩn bị lực lượng đón thời cơ khởi nghĩa. Mọi người đều nhận thấy lực lượng cách mạng ở Nam Kỳ còn yếu, vì kẻ thù đã đàn áp khốc liệt trong và sau khởi nghĩa Nam Kỳ. Đại diện của Tổng bộ Việt Minh đề nghị sinh viên Nam Kỳ tìm cách mau chóng trở về quê nhiều hơn, bắt liên lạc với Xứ ủy, đẩy mạnh cuộc vận động yêu nước, gấp rút chuẩn bị lực lượng, chờ đón thời cơ tham gia khởi nghĩa. Số sinh viên cốt cán Nam Kỳ còn lại ở Hà Nội cùng với nhóm sinh viên Bắc Kỳ của Dương Đức Hiền thành lập một đảng chính trị của giới trí thức, tư sản, nhân sĩ yêu nước, gia nhập Mặt trận Việt Minh theo chủ trương mở rộng mặt trận đoàn kết dân tộc, đẩy mạnh hoạt động, chuẩn bị cho cuộc tổng khởi nghĩa khi có thời cơ.

Sau Hội nghị, phong trào tuyên truyền, giáo dục sinh viên miền Nam "từ bỏ việc học tập vì bằng cấp vô vị của Pháp" trở về quê hương chiến



đầu phát triển mạnh. Đề nghị này được nhiều sinh viên, học sinh hưởng ứng. Về đến Sài Gòn, các sinh viên, học sinh này đã tản đi khắp các địa phương, đặc biệt về quê nhà để dạy học. Công việc này chỉ là cách làm “bình phong” hợp pháp để làm cách mạng. Riêng nhóm ở Sài Gòn gồm có Lưu Hữu Phước, Huỳnh Văn Tiểng, Nguyễn Văn Khiêm, Nguyễn Hải Trừng, Quách Vũ được Kiến trúc sư Huỳnh Tân Phát giao cho phụ trách tuần báo *Thanh niên*. Với nhiệt huyết cách mạng của mình, lớp sinh viên trẻ tiến hành viết và cho đăng trên tuần báo *Thanh niên* nhiều bài viết về chủ đề chống chia rẽ Bắc - Nam, đòi độc lập, đòi thống nhất đất nước. Trước những phong trào rầm rộ đó của trí thức Nam Kỳ và báo *Thanh niên*, ngày 30-9-1944, thực dân Pháp đã bắt giam Huỳnh Văn Tiểng và Lưu Hữu Phước... tuần báo *Thanh niên* bị đình bản.

Phong trào học sinh, sinh viên Nam Kỳ, chủ yếu là Sài Gòn phát triển sâu rộng. Qua một số trí thức có tên tuổi, Xứ ủy Tiền phong đã tiến hành tuyên truyền, giáo dục thanh niên, sinh viên học sinh và đưa họ vào các tổ chức do Đảng lãnh đạo. Do đó, hoạt động của phong trào nhanh chóng đi vào tổ chức, với nhiều hình thức có hiệu quả phong phú, đa dạng, như tổ chức diễn thuyết, diễn những vở kịch chống ngoại xâm “Đêm Mê Linh”, “Nợ Mê Linh”,... Tổ chức ca hát, thể thao, cắm trại, tham quan du lịch để tập hợp đông đảo thanh niên tham gia. “Qua hoạt động thực tiễn, phong trào sinh viên đã xác định hướng đi ngày càng rõ nét, đó là dùng mọi hình thức của văn nghệ: ca nhạc, sân khấu, và các hình thức cổ động khác như diễn thuyết, triển lãm, du lịch, cắm trại để nâng cao tinh thần yêu nước, giác ngộ dân tộc trong sinh viên, học sinh, thanh niên, hướng về mục đích giải phóng dân tộc thoát khỏi ách nô dịch của Pháp và Nhật”¹. Học sinh, sinh viên mở rộng được tầm nhìn, hiểu rõ mục tiêu đấu tranh; một số từ chối không tham gia các “đảng phái quốc gia”, tích cực đóng góp cho các hoạt động thật sự mang lại độc lập cho dân tộc.

1. Cái Thị Tâm: *Ba lần vào Sài Gòn*, in trong Trần Bạch Đằng (Chủ biên): *Mùa thu rồi, ngày hăm ba*, Sđd, tr.131.



Sự phát triển rộng khắp và mạnh mẽ của phong trào trí thức, sinh viên và những tác động to lớn của phong trào đối với xã hội đã khiến thực dân Pháp hoảng sợ nên tiến hành nhiều chiến dịch khủng bố, đàn áp. Trước tình hình đó, nhiều trí thức, sinh viên phải rút lui khỏi các phong trào công khai để hoạt động cách mạng. Một bộ phận vẫn tiếp tục vận động các tờ báo yêu nước đăng nhiều bài báo cách mạng để tuyên truyền phong trào yêu nước rộng khắp trong nhân dân, đặc biệt là phong trào thành lập Hội Truyền bá chữ Quốc ngữ của giới trí thức Nam Kỳ.

Trong khoảng những năm 1940, thực dân Pháp tổ chức “Phong trào thanh niên Ducoroy” với các hình thức thể dục, thể thao làm cho thanh niên vui chơi, xa rời cách mạng. Phong trào thanh niên Ducoroy còn được thực dân Pháp hướng vào mục đích chống Nhật, thế lực đang dần hắt cẳng chúng ra khỏi Đông Dương. Phong trào này được đông đảo thanh niên Nam Kỳ tham gia, song Đảng đã kịp thời can thiệp không để cho mục đích chính trị của thực dân được thực hiện. Từ giữa năm 1944, các đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương thông qua nhiều hoạt động làm cho thanh niên thấy rõ âm mưu thâm độc của thực dân. Đảng chủ trương giáo dục vận động người tham gia “Phong trào Ducoroy” theo cách mạng, gây dựng ý thức yêu nước, chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền khi có thời cơ.

Lực lượng thanh niên, sinh viên trí thức đã trở thành lực lượng nòng cốt, xung kích của Mặt trận Việt Minh giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám ở Nam Kỳ. Ngoài lực lượng thanh niên, học sinh, sinh viên, các tổ chức đảng ở Nam Kỳ cũng coi trọng tuyên truyền, giáo dục các tầng lớp nhân dân khác, với nhiều hình thức tổ chức phù hợp.

Thực hiện đường lối, chủ trương của Trung ương Đảng, các tổ chức đảng ở Nam Kỳ đã chú trọng nhiệm vụ xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất để tập hợp lực lượng cách mạng, trong đó có các tín đồ tôn giáo, đặc biệt là tín đồ Cao Đài và Phật giáo Hòa Hảo. Xứ ủy đã cử nhiều cán bộ có kinh nghiệm tiến hành công tác tuyên truyền lòng yêu nước, vận động đồng bào tham gia công cuộc cứu quốc và được đồng bào ủng hộ.



Việc chuẩn bị lực lượng cách mạng tiến tới Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 ở Nam Kỳ diễn ra trong điều kiện rất khó khăn sau khởi nghĩa năm 1940 và cũng bởi tình hình khó khăn đó nên công tác này thiếu tính thống nhất. Các đảng viên cộng sản đã nỗ lực khôi phục tổ chức, tăng cường vận động, tập hợp các tầng lớp nhân dân yêu nước, thuộc các tôn giáo, đảng phái, dân tộc, tổ chức chính trị khác nhau cùng hướng về mục tiêu độc lập dân tộc. Chỉ sau một thời gian ngắn, phong trào cách mạng đã phục hồi, chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền.

II- HOẠT ĐỘNG CỦA MỘT SỐ HỘI NHÓM, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, TÔN GIÁO Ở NAM KỲ NHỮNG NĂM 1930-1945

Trong phong trào dân tộc những năm 1930-1945 ở Nam Kỳ, bên cạnh những phong trào đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là chủ đạo còn có hoạt động của nhiều thành phần, đảng phái khác với những hình thức, biện pháp khá phong phú.

1. Các cuộc đấu tranh của người lao động Nam Kỳ

Vào những năm 1929-1933, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới ảnh hưởng đến các thuộc địa của Pháp, trong đó có Đông Dương. Điều kiện của “giới ăn lương” lúc này trở nên cực kỳ khó khăn. Sau khi kinh tế dần phục hồi lại kéo theo sự leo thang giá cả trong khi đó người làm công vẫn phải chịu cảnh đồng lương của họ bị cắt giảm một cách trầm trọng. Trong hoàn cảnh đó, không chỉ có công nhân, người lao động xuống đường đấu tranh, mà cả giới chủ cũng dùng biện pháp biểu tình để bày tỏ sự bất mãn của mình đối với giới cầm quyền Pháp. Tiêu biểu là cuộc biểu tình của 500 điền chủ người Pháp và người Việt tại Sài Gòn vào ngày 6-1-1932 đòi chính quyền thuộc địa phải chấm dứt các vụ tịch biên tài sản, cho hoán nợ, thi hành chế độ cho vay dài hạn, hủy bỏ độc quyền tài chính của Ngân hàng Đông Dương và đòi phá giá đồng bạc.

Trong năm 1933, có các cuộc biểu tình của các nhà trồng lúa người Việt và người Pháp trên đường Catinat - Sài Gòn (ngày 6-1); của viên chức phản đối việc giảm lương (ngày 24-1); của các ngành buôn chống



chế độ thuế nội địa (ngày 10-7); đấu tranh chống sự lũng đoạn của Ngân hàng Đông Dương (ngày 10-9); của 3.000 người làm nghề trống trọt (ngày 27-10),...

Ngày 17-4-1934, hàng trăm điền chủ tại Nam Kỳ gồm cả người Việt và người Pháp lại tổ chức biểu tình tại Sài Gòn, khi phái đoàn của giới này sang Pháp vào đầu năm 1934. Cuộc biểu tình cũng thể hiện rõ sự phản đối hoạt động tài chính của Ngân hàng Đông Dương như là một nguyên nhân dẫn đến tình cảnh kinh tế Nam Kỳ ngày càng khó khăn.

Các cuộc đấu tranh của các thành phần người lao động, kể cả của giới chủ, người làm công ăn lương ở Nam Kỳ thời gian này dù còn mang tính tự phát, song đã phản ánh sự bất bình đang lên đến mức cao của quần chúng đối với chế độ thực dân. Đây chính là cơ sở cho các cuộc đấu tranh mạnh mẽ và với những hình thức phong phú hơn trong thời kỳ vận động dân chủ.

2. Hoạt động của Đảng Lập hiến

Ngày 13-8-1936, Ủy ban trù bị Đại hội Đông Dương được thành lập gồm các đại biểu của Đảng Cộng sản Đông Dương và Đảng Lập hiến.

Dưới sự lãnh đạo của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ, nhóm cộng sản hoạt động trong báo *Dân chúng* chủ trương liên kết với một số thành viên của Đảng Lập hiến tổ chức thành Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Ngày 29-10-1938, báo *Dân chúng* đăng bản Tuyên ngôn với nội dung kêu gọi các đảng phái tập trung đoàn kết xung quanh Mặt trận Dân chủ để đấu tranh bảo vệ công cuộc phòng thủ Đông Dương. Cùng với sự phát triển của báo chí yêu nước, các loại sách, báo cách mạng về đề tài chủ nghĩa Mác như triết học duy vật biện chứng, triết học duy vật lịch sử... đua nhau xuất bản và đã thu hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân Nam Kỳ tìm đọc.

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, Đảng Lập hiến đứng hẳn về phía thực dân Pháp, ủng hộ chiến tranh của Pháp. Nguyễn Phan Long hoan nghênh Chính phủ Pháp ra lệnh cấm Đảng Cộng sản và các tổ chức quần chúng.



Trước sự lớn mạnh của phong trào yêu nước và cách mạng, Đảng Lập hiến ngày càng lộ rõ lập trường ủng hộ chế độ thực dân Pháp và do vậy, uy tín của nó bị suy giảm trầm trọng, chỉ còn là tổ chức của một nhóm thương lưu bản xứ không có ảnh hưởng đáng kể gì trong dân chúng.

3. Hoạt động của nhà yêu nước Nguyễn An Ninh

Năm 1931, sau khi ra tù lần thứ hai, Nguyễn An Ninh tiếp tục hăng hái tham gia các hoạt động yêu nước và cách mạng, sát cánh cùng với các chiến sĩ cộng sản và yêu nước đấu tranh gìn giữ và phục hồi phong trào sau thất bại của cao trào cách mạng 1930-1931. Cùng với chiến sĩ cộng sản Nguyễn Văn Tạo, cuối tháng 4-1933, Nguyễn An Ninh đã lập ra tờ báo công khai bằng tiếng Pháp *La Lutte (Tranh đấu)*. Đây là tờ báo rất có uy tín ở Sài Gòn và Nam Kỳ khi đó, cả những người cộng sản và nhóm tờ rötkít cùng tham gia viết bài, cùng hướng vào đấu tranh với nhà cầm quyền thực dân. Tờ báo còn cung cấp nhiều thông tin về chủ nghĩa Mác và phong trào công nhân quốc tế. Chính Justin Godart - đặc phái viên của Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp - được cử sang điều tra tình hình ở Đông Dương cũng đánh giá rất cao tờ *Tranh đấu*, nhất là trong việc tổ chức bênh vực quyền lợi giới thợ thuyền.

Cùng với những người cộng sản và cả những người trong nhóm tờ rötkít, Nguyễn An Ninh đã tích cực tham gia vận động trong các cuộc tranh cử vào Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ trong các năm 1933 và 1935. Đây là lần đầu tiên các chiến sĩ cộng sản và yêu nước tổ chức thành công những cuộc đấu tranh công khai, sôi nổi của quần chúng.

Tháng 6-1936, Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp được thành lập ở Paris do Léon Blum đứng đầu, tuyên bố sẽ cử phái đoàn thanh tra sang khảo sát tình hình các xứ thuộc địa của nước Pháp, trong đó có Đông Dương. Nhân cơ hội đó, một số phần tử cơ hội trong giai cấp địa chủ và tư sản Nam Kỳ định tranh thủ nhân danh “dân chúng bản xứ” trình cho Chính phủ Pháp các yêu sách của họ. Nguyễn An Ninh đã hết sức nhạy bén đứng ra phát động phong trào *Đông Dương Đại hội*. Sáng kiến của Nguyễn An Ninh nhanh chóng được Đảng Cộng sản Đông Dương



ứng hộ mạnh mẽ. Tháng 8-1936, Đảng công bố bức thư ngỏ thứ ba *Đảng Cộng sản Đông Dương và Đông Dương Đại hội* nêu rõ quan điểm chủ trương tổ chức phong trào Đông Dương Đại hội. Phong trào Đông Dương Đại hội đã mở đầu cho cao trào vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ của quần chúng diễn ra sôi nổi trên khắp Việt Nam từ năm 1936 đến năm 1939. Trong suốt thời kỳ đó, Nguyễn An Ninh luôn sát cánh cùng với các chiến sĩ cộng sản, lăn lộn vận động trong các phong trào đấu tranh của quần chúng, đặc biệt là trên mặt trận tư tưởng, văn hóa, báo chí và trong các cuộc vận động tranh cử.

Ở Sài Gòn và Nam Kỳ lúc đó, các phân tử tờ *rõtkít* và Lập hiến cũng ráo riết hoạt động. Tuy không có cơ sở sâu rộng trong quần chúng nhưng họ phần lớn lại là những trí thức Tây học khá nổi tiếng, vì vậy, cuộc đấu tranh chống lại những luận điểm tuyên truyền của họ không dễ dàng gì. Trong bối cảnh đó, với tư cách là một lãnh tụ, một trí thức được nhân dân hết sức tin yêu, Nguyễn An Ninh đã đứng về phía những người cộng sản, đấu tranh không khoan nhượng với hai nhóm trên. Ông là bạn tâm giao tin cậy của Tổng Bí thư Hà Huy Tập và của các chiến sĩ cộng sản khác như Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn Văn Nguyễn, Nguyễn Văn Trấn, Dương Bách Mai v.v..

Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ ở châu Âu. Ở Đông Dương, thực dân Pháp thiết quân luật, siết chặt ách thống trị tàn bạo của chúng hòng ngăn ngừa nhân dân ta vùng lên tự giải phóng. Chúng ráo riết truy lùng, bắt bớ và sát hại các chiến sĩ yêu nước và cách mạng. Ngày 4-10-1939, Nguyễn An Ninh bị thực dân Pháp bắt lần thứ năm. Sau đó, ông bị kết án 5 năm tù và 10 năm lưu đày biệt xứ. Thực dân Pháp đã đưa ông ra giam giữ tại Nhà tù Côn Đảo. Ông hy sinh ngày 14-8-1943, hai năm trước khi đất nước giành lại được độc lập.

Nguyễn An Ninh là một chí sĩ có uy tín lớn và ảnh hưởng mạnh mẽ trong phong trào yêu nước Việt Nam trong suốt gần hai thập kỷ (1923-1943). Ông còn là nhà tư tưởng, nhà văn hóa và nhà báo lớn. Những tác phẩm của ông về tư tưởng chính trị, về tôn giáo và về văn hóa có ảnh hưởng sâu rộng đối với diễn trình lịch sử văn hóa - tư tưởng Việt Nam cận đại. Ông là một trong những người tiêu biểu nhất



của lớp trí thức Tây học đầu tiên, dũng cảm dấn thân, xả thân, đem hết tài năng, dũng khí và tính mạng cống hiến cho sự nghiệp giải phóng dân tộc khỏi ách áp bức của chủ nghĩa thực dân.

4. Tờ rợt kít ở Nam Kỳ (1930-1945)

Tờ rợt kít được coi là hiện tượng rất đáng chú ý ở Sài Gòn và Nam Kỳ trong khoảng từ năm 1932 đến 1939. Nhóm tờ rợt kít Việt Nam bắt nguồn từ những sinh viên Việt Nam học tập tại Pháp. Vào cuối năm 1927 đầu năm 1928, số sinh viên Việt Nam học tập ở Paris đã mở cuộc vận động thành lập “Đảng An Nam độc lập” (Parti annamite de l’indépendance - PAI). Một trong số những lãnh tụ của PAI là Tạ Thu Thảo, sinh viên trường Đại học Khoa học chính trị và xã hội Pháp. PAI thường chống đối Đảng Cộng sản Pháp và những người Việt Nam thuộc Đảng Cộng sản Pháp. Hoạt động và ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Pháp trong lớp người thuộc địa ở Pháp trong những năm 1928, 1929 đã làm phân hóa PAI, một số người của PAI chuyển sang Đảng Cộng sản Pháp. Một số khác chuyển theo tờ rợt kít, đứng đầu là Tạ Thu Thảo.

Năm 1930, tin tức về tình hình đấu tranh ở Hải Phòng, Vinh, Sài Gòn và cuộc biểu tình của nông dân hàng chục tỉnh trong cả nước lan đến Pháp. Ngày 1-5-1930, Việt kiều Pháp tham dự nhiều cuộc biểu tình để ủng hộ nhân dân Việt Nam do Đảng Cộng sản Pháp tổ chức hoặc do người Việt Nam tự tổ chức. Sau các cuộc biểu tình đó có nhiều người Việt Nam bị trục xuất, trong đó có Tạ Thu Thảo và một số lãnh tụ khác của nhóm tờ rợt kít.

Sau khi về đến Sài Gòn, những người này tập hợp lại thành nhóm tờ rợt kít ở Việt Nam. Tạ Thu Thảo viết bài *Nhận định tình hình và nhiệm vụ* đặt thành cơ sở lý luận của tờ rợt kít về cách mạng Đông Dương. Các nhóm tờ rợt kít đều tuyên bố học thuyết “Cách mạng thường trực” và chống đối Đảng Cộng sản, chống đối đường lối của Quốc tế Cộng sản.

Theo thuyết “Cách mạng thường trực” thì hoặc cách mạng phải thành công một lúc ở nhiều nước (châu Âu) hoặc thất bại chứ không thể thành công ở một vài nước riêng lẻ. Học theo quan điểm Liên Âu



(đầu năm 1915), tờ *rôtkít* đưa ra khẩu hiệu “Liên bang các nước xã hội chủ nghĩa Á châu” (Les Etats Unis socialistes d’Asie).

- Về tính chất và nhiệm vụ của cách mạng Đông Dương, chủ trương của tờ *rôtkít* là làm cách mạng vô sản và “chính phủ công nhân”. Họ cho rằng giai cấp vô sản Đông Dương không phải làm nhiệm vụ lịch sử của giai cấp xã hội khác, nghĩa là không cần phải thực hiện nhiệm vụ dân chủ tư sản, như cách mạng điền địa.

- Giai cấp tư sản bản xứ là đối tượng đánh đổ của cách mạng ngay từ đầu.

- Về mặt trận, tờ *rôtkít* chủ trương “Mặt trận vô sản”. Theo họ, ngoài giai cấp vô sản ra không còn tầng lớp nào là cách mạng hết. Trên báo *La Lutte* ngày 23-3-1937, Tạ Thu Thâu cho rằng Mặt trận nhân dân Đông Dương chỉ có thể là mặt trận vô sản.

Trong các nhóm tờ *rôtkít*, nhóm Tạ Thu Thâu là nhóm có uy thế nhất, vì nhờ lợi dụng uy thế chính trị của tờ báo *La Lutte* do Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu thành lập, phát hành từ tháng 4-1933.

Trong cuộc vận động tranh cử Hội đồng thành phố Sài Gòn, Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai, Tạ Thu Thâu được bầu vào Hội đồng thành phố và dùng diễn đàn của Hội đồng thành phố để tuyên truyền cổ động. Qua các cuộc vận động công khai hợp pháp này, tờ *rôtkít* ít nhiều có ảnh hưởng trong dân chúng.

Từ năm 1931 đến 1936, số người tờ *rôtkít* tăng lên và các nhóm tờ *rôtkít* cũng tăng, có nhóm chỉ có dăm ba người. Tờ *rôtkít* chia thành nhiều bộ phận, một số người gia nhập nghiệp đoàn các điền chủ, một số người làm báo. Họ hầu như không còn hoạt động chính trị trừ việc phá hoại công tác của những người cộng sản; họ không có quần chúng¹.

Khi phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ diễn ra rất sôi nổi, Ủy ban hành động lập lên khắp nơi, phong trào Đông Dương Đại hội rầm rộ, Tạ Thu Thâu nắm thường trực tờ báo *La Lutte* nên được tiếp xúc với một số ủy ban hành động, nhờ vậy, họ bắt đầu có thực lực quần

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.4, tr.184.



chúng và cũng từ đó, nhóm tờ rôtkít công kích kịch liệt Đảng Cộng sản Pháp và những người cộng sản Việt Nam.

Năm 1937, khi Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai bị bắt giam ở Khám Lớn thì nhóm tờ rôtkít độc chiếm tờ báo *La Lutte*. Hồ Hữu Tường tuyên bố rằng từ nay sẽ không có đảng cách mạng nào làm được việc gì nếu không có sự tham gia của tờ rôtkít, nhất là đảng ấy lại chống tờ rôtkít.

Đặc điểm nổi trội của tờ rôtkít ở Nam Kỳ cũng giống như lực lượng này ở các nước khác là họ không bao giờ vượt qua được “cơ cấu nhóm”. Vì vậy, lực lượng tờ rôtkít không thể có điều kiện để thống nhất các nhóm thành một chính đảng. Những khi tổ chức này tập hợp được đông lực lượng thì lại phân liệt thành các nhóm mới. Mỗi nhóm đều cho rằng họ là chính thống, cách mạng nhất, công kích kịch liệt các nhóm khác. Ở Sài Gòn có nhiều nhóm, mỗi nhóm có lãnh tụ, có sách báo, tài chính riêng. Trần Văn Giàu nhận định về các nhóm tờ rôtkít: “Số nhóm thì nhiều, mà không có nhóm nào đông đúc. Họ chưa bao giờ tập hợp nhau lại thành một chiến tuyến, đừng nói chi là làm một cuộc cách mạng thống nhất”¹. Mặc dù luôn có xu hướng công kích lẫn nhau nhưng các nhóm tờ rôtkít đều có một điểm chung là chống lại Đảng Cộng sản. Mọi hoạt động của các nhóm này đều hướng tới phá vỡ quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Hoạt động chính của tờ rôtkít là hoạt động công khai, nghị trường.

Đảng Cộng sản Đông Dương nhận định: “Phái tờ rôtkít không có lực lượng trong nông dân,... còn ở Nam Kỳ chúng có ảnh hưởng rất lớn trong đám trí thức; ở Sài Gòn, Chợ Lớn, thế lực của chúng trong công nhân lại không kém Đảng Cộng sản nữa. Hiện nay chúng có một tờ báo chữ Tây hằng tuần *La Lutte* và một tờ quốc ngữ (*Nghề mới*) cứ hai tuần ra một lần. Trong tháng này, chúng sẽ có một tờ hằng ngày bằng quốc ngữ, tên gọi là Nhật báo, thiệt là nguy cho Đảng Cộng sản. Chúng ra được khá nhiều sách công khai chửi Mặt trận bình dân, sách in ra phát không.

1. Dẫn theo Hội khoa học Lịch sử Việt Nam: *Giáo sư - Nhà giáo Nhân dân Trần Văn Giàu*, Sđd, tr.312.

...Tờ rợt kít dùng đủ cách nói xấu Liên Xô và Đảng Cộng sản. Chúng phá các cuộc bãi công, các cuộc mít tinh, đặt chuyện ly gián các chiến sĩ cộng sản. Công khai cho người vào làm kín trong hàng ngũ cộng sản, ngăn cản sự lập Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương..."¹.

Trên quốc tế, “Đệ tứ quốc tế” thành lập và công nhận Tạ Thu Thâu là lãnh tụ ở Việt Nam. Tuy nhiên, Tạ Thu Thâu không thống nhất được các nhóm tờ rợt kít ở Nam Kỳ và không gây được thực lực ở Trung Kỳ cũng như ở Bắc Kỳ.

Năm 1937, báo *La Peuple* và báo *Bạn dân* (số 21) viết: “Từ một năm nay, ở Đông Dương xảy ra 400 cuộc đình công của thợ và 350 cuộc đình công của công nhân. Trong số các cuộc đình công này thì tờ rợt kít chỉ tham gia vào 10 cuộc đình công và không lãnh đạo bất kỳ một cuộc đình công nào hết. Ngày 9-7-1937, tờ rợt kít kêu gọi lao động Sài Gòn tổng đình công; chẳng có một hướng ứng nào!...”².

Năm 1939, tờ rợt kít giành thắng lợi trong cuộc bầu cử Hội đồng Quản hạt quận 2 ở Nam Kỳ. Có thể coi sự kiện này là đỉnh cao trong hoạt động của tờ rợt kít.

Trong gần chín năm hoạt động, lực lượng tờ rợt kít không phát triển ảnh hưởng tới Bắc Kỳ và Trung Kỳ, những nơi ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Đông Dương rất lớn. Ảnh hưởng của tờ rợt kít chỉ có ở Nam Kỳ, nhưng cũng chủ yếu ở vùng Sài Gòn, Chợ Lớn và thực lực của tờ rợt kít ở đây cũng không nhiều. Tờ rợt kít cũng không có cơ sở bí mật đáng kể. Ngay ở Sài Gòn thì phải đến những năm 1936-1939, khi được hoạt động công khai, hợp pháp thì tờ rợt kít mới trở thành một lực lượng chính trị.

Do không có cơ sở và hệ thống tổ chức bí mật nên khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, thực dân Pháp đã đè bẹp lực lượng này một cách nhanh chóng... Tạ Thu Thâu bị đày đi Côn Đảo. Cuối năm 1939, các nhóm tờ rợt kít ở Nam Kỳ tan rã.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.6, tr.378-379.

2. Dẫn theo Hội Khoa học lịch sử Việt Nam: *Giáo sư - Nhà giáo Nhân dân Trần Văn Giàu*, Sđd, tr.329.



5. Hoạt động của Đạo Tưởng ở Tân Châu (1928-1939)

Trên vùng đất Nam Bộ nói chung, An Giang nói riêng, từ khi thực dân Pháp xâm lược, nhiều cuộc đấu tranh chống Pháp diễn ra, trong đó có những cuộc đấu tranh mang màu sắc tôn giáo, như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tú Ân Hiếu Nghĩa... ở Bảy Núi vào cuối thế kỷ XIX. Vào năm 1939, ở Tân Châu - An Giang xuất hiện thêm một hình thức chống Pháp khác mang màu sắc tôn giáo, còn gọi là Đạo Tưởng.

Đạo Tưởng do Lâm Văn Quốc sáng lập¹. Vào khoảng năm 1928, Lâm Văn Quốc lập một am bằng tre, lá, bên con đường Chùa (chùa Long Đức Tự), thuộc xã Long Phú, thờ “Quan Công” và “Chư vị Nam Ông”... Phía trong có dành căn phòng thờ “Sơn thần” để chữa bệnh. Tại giữa sân dựng bàn “Thông thiên”. Mỗi bàn thờ chỉ cúng nước, bông hoa, không đốt vàng mã. Tại đây, “Đạo Tưởng” ra đời, tín đồ gồm những người được Lâm Văn Quốc chữa khỏi bệnh.

Vào những năm 30 của thế kỷ XX, đời sống người dân Tân Châu cũng như nhiều vùng đất khác của Nam Bộ đã cơ cực càng cơ cực thêm khi Pháp thực hiện chính sách vơ vét để bù đắp vào cuộc khủng hoảng kinh tế. Người dân đau ốm không tiền mua thuốc và tin vào Trời, Phật, thánh thần; một bộ phận không nhỏ tìm đến Lâm Văn Quốc chữa bệnh. Nhiều bệnh được chữa khỏi, tiếng lành vang xa, không những người dân Tân Châu mà một số người dân ở xa hơn, như Kiên Giang, Hà Tiên, Thủ Dầu Một (Hồng Ngự) cũng tìm đến ông chữa bệnh.

Khi tập hợp được khá đông tín đồ, Lâm Văn Quốc bí mật gây dựng lực lượng để chống Pháp. Với “bình phong” chữa bệnh cho dân, ông huấn luyện tín đồ võ nghệ.

1. Lâm Văn Quốc quê ở Cái Cùng, xã Long Điền, tỉnh Bạc Liêu, sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo. Nhà nghèo, ít học, nhưng ông giỏi võ và giao du rộng. Khi cha mẹ mất, ông sống nay đây mai đó, có khi lên tận Cao Miên, Lào, Xiêm để học thêm khí công. Năm 1925, Lâm Văn Quốc đến Tân Châu ở nhà người cậu là nhà văn kiêm dịch giả truyện Tàu Nguyễn Chánh Sắt. Ông giúp người cậu trông coi việc đồng áng. Sau một thời gian ông tự xưng là “Ông Tướng núi”, “Ông Lèo”. Từ đó, ông bỏ việc đồng áng đi trị bệnh cho bà con trong làng bằng bùa ngải, trầm tưởng, giúp cho nhiều người hết bệnh.

Sau hơn 10 năm hành đạo (1928-1939), quy tụ được hơn mươi ngàn tín đồ, Lâm Văn Quốc tự xưng là “Minh Hoàng Quốc”, lập “triều đại”, rồi phong cho môn đệ các chức tước, như “ngự đệ”, “quân sư”, “nguyên soái”, “đô đốc” v.v.. Việc luyện võ nghệ càng khẩn trương.

Trước những hoạt động của ông, chủ quận Tân Châu bố trí hương tuân Trương Văn Hiểm theo dõi (nhà Trương Văn Hiểm cách am chừng 100 m, khi trước Hiểm là tín đồ Đạo Tuởng, sau không theo nữa).

Nhận thấy địch đã biết được hoạt động của mình, nhân cơ hội Pháp đang mộ lính Việt sang Pháp, Lâm Văn Quốc đến gấp chủ quận Tân Châu xin cho 36 đệ tử giỏi được đầu quân. Một mặt, ông muốn đánh tan mối nghi ngờ của Pháp, mặt khác ông muốn số quân ấy thành quân nội ứng khi ông đánh vào dinh quận Tân Châu. Chủ quận Nguyễn Văn Lễ lo ngại Lâm Văn Quốc đưa người vào để đánh cắp súng, nên từ chối.

Lâm Văn Quốc thường đi Bảy Núi và được lời khuyên “đừng bạo động trước khi cộng sản bạo động”¹. Tuy nhiên, vì quá tin vào bùa ngải và muốn nhanh tiêu diệt quân Pháp nên ông quyết định khởi binh sớm.

Đêm ngày 26-2-1939, Lâm Văn Quốc tổ chức thuyết pháp để tụ họp tín đồ. Song, ông không giảng đạo mà kêu gọi nhân dân đánh Pháp. Ông nói: “Hỡi đồng bào! Dân tộc ta đã bị người Lang Sa cai trị nhục nhã gần một thế kỷ! Nay khi số chúng nó sắp mãn, vậy đồng bào hãy đoàn kết chặt chẽ sau lưng chúng tôi để đánh đuổi quân thù cướp nước, hẫu đem lại hạnh phúc cho toàn dân”².

Sáng ngày 27-2-1939, Lâm Văn Quốc cùng 60 tín đồ trang bị gươm giáo, đồng phục quần áo vàng sấp hàng ra quân. Dọc theo kênh Vĩnh An và bờ sông quận Tân Châu, thuyền ghe bốn đạo ở các nơi giả buôn bán chở lương thực tiếp tế. Chủ quận Nguyễn Văn Lễ, cò Tây Laffon, thơ ký Phan Văn Thặng cùng với hai tiểu đội lính mang súng trường bao vây am

1. Ghi chép theo lời kể của Bà Bùi Thị Liễu - vợ ông Đạo Tuởng.

2. Nguyễn Văn Kiêm: *Tân Châu (1870-1964)*, Nxb. Sài Gòn, Sài Gòn, 1966, tr.178.



kêu gọi đầu hàng. Lâm Văn Quốc và lực lượng của ông không hề lo sợ trước áp lực của quân địch và sẵn sàng nghênh chiến vì họ rất tin vào sự màu nhiệm của bùa ngải, sẽ tiêu diệt được quân Pháp. Lâm Văn Quốc cho rằng vũ khí của Pháp là đồ vô dụng vì không thể nào phạm vào “da đồng xương sắt” của ông cũng như các tín đồ và đã mạnh dạn thách đố Pháp cứ bắn đi, ông không sợ. Ông còn kêu gọi binh sĩ địch theo ông trả thù chung. Ông khuyên quận Lễ và binh lính hãy mở vòng vây để ông chiếm Tân Châu và giết Tây, và ra lệnh cho tín đồ tiến lên để tiêu diệt đối phương.

Điều đình không xong, chủ quận ra lệnh bắn chỉ thiên để cảnh cáo, nhưng đạn lép, không nổ. Tín đồ càng tin Lâm Văn Quốc là đấng “Minh Hoàng”, bởi súng đạn đã trở nên vô dụng trước bùa phép của Đạo Tướng. Họ hăng say tiến vào quân địch. Cò Laffont liền móc súng ra bắn và lần này thì Lâm Văn Quốc ngã gục. Tín đồ thấy thầy chết, bấy giờ không còn tin vào bùa ngải nữa, không chống cự mà hoảng loạn bỏ chạy. Pháp bắn theo làm chết một số người. Pháp truy lùng bắt thêm khoảng 30 người nữa, cho áp giải về tỉnh, rồi xử án đày Côn Đảo tất cả, trong số đó có “nguyên soái” Năm, “quân sư” Nguyễn Văn Hương, hai “ngự đệ” là Lâm Văn Út và Lâm Văn Bửu.

6. Hoạt động của Đạo Cao Đài

Đạo Cao Đài ra đời năm 1926 tại Tây Ninh. Chỉ một thời gian ngắn sau khi Cao Đài ra đời và phát triển mạnh, thực dân Pháp thâm nhập vào hàng ngũ chức sắc Cao Đài để chia rẽ. Trong nội bộ chức sắc cao cấp đã có sự bất hòa, bắt đầu phân hóa với những động cơ mục đích khác nhau. Nhiều vị chức sắc lớn tách khỏi Tòa thánh Tây Ninh lập ra nhiều chi phái khác nhau. Đạo Cao Đài chia ra làm 12 phái đạo.

Một số phái Cao Đài ở miền Tây, như Cao Đài Minh Chơn Đạo của Cao Triều Phát, Cao Đài Ban Chính ở Bến Tre của Nguyễn Ngọc Tương... đã hướng tín đồ tham gia cách mạng từ cuộc khởi nghĩa năm 1940, tham gia giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Tuy nhiên, cũng có những nhóm tín đồ Cao Đài khác đi theo con đường hợp tác với Nhật để mong Nhật giúp giành độc lập dân tộc.



Năm 1940, khi vào Đông Dương, quân phiệt Nhật nhận thấy tín đồ Cao Đài và Phật giáo Hòa Hảo có lực lượng khá mạnh, nên tìm mọi cách nắm lấy. Nhật tuyên truyền thuyết Đại Đông Á làm nhiều người lầm tưởng Nhật sẽ giúp người Việt Nam giành độc lập. Một số chức sắc Cao Đài đã dựa vào quân phiệt Nhật để chuẩn bị lực lượng, khuếch trương thanh thế, chờ đợi thời cơ. Tuy nhiên, trong nội bộ chức sắc đạo Cao Đài cũng có một số người chống đối sự hợp tác với Nhật và bị hiến binh Nhật bắt.

Ngày 1-12-1942, 12 chức sắc Cao Đài họp cùng 2 sĩ quan Nhật là Kimura và Mochizuki. Các chức sắc Cao Đài hy vọng dựa vào Nhật để chống Pháp vì nhầm tưởng “Quân đội Nhật đến Đông Dương không phải để xâm lược, mà có ý định giải thoát cho khỏi sự đô hộ của người da trắng” và “Quân đội Nhật đến đây, ngoài sự mở rộng phòng tuyến chiến tranh chống Anh, Mỹ, bên trong lại phải bí mật giao thiệp với các chánh đảng để thống nhất lực lượng quốc gia rồi sau này mới đe doạt mục đích”¹. Hai bên hứa giúp đỡ lẫn nhau. Quân đội Nhật bảo đảm cho chức sắc Cao Đài hoạt động bất luận sự o bế của nhà cầm quyền Pháp. Còn bên đạo từ đây mỗi vị tín đồ là một “nhà ái quốc” đặc lực giúp đỡ cho quân đội Nhật, ngoài ra, còn hiệu triệu thanh niên trong đạo tình nguyện giúp đỡ vào quân đội Nhật và gia nhập vào hải, lục, không quân...

Các chức sắc Cao Đài chọn ông Trương Vĩnh Thanh làm đại biểu giao thiệp cùng nhà cầm quyền Nhật và các chính đảng khác trong nước, cùng tiếp xúc với các đại diện của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để ở Tôkyô. Đồng thời, các nhóm chính trị của đạo Cao Đài cũng liên hệ với đảng phái thân Nhật của các trí thức Sài Gòn như Nguyễn Văn Sâm, Hồ Văn Ngà, Trần Văn Ân, Dương Văn Giáo vừa mới thành lập “Việt Nam Quốc gia độc lập”.

Đầu năm 1943, Trương Vĩnh Thanh gặp đoàn trưởng “Việt Nam Phục quốc đồng minh hội” Matusits được Kỳ Ngoại Hầu Cường Để

1. Nguyễn Thành Danh: *Lịch sử đạo Cao Đài trong thời kỳ phục quốc (1941-1946)*, tr.15.



giao sứ mệnh “để lo cho nước Việt Nam”. Ông được Bộ tham mưu của Nhật ủng hộ. Mùa hè năm 1943, Kỳ Ngoại Hầu Cường Để giao cho Trần Quang Vinh giữ chức Phó Đoàn trưởng Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội.

Các chức sắc Cao Đài đã ủng hộ tích cực cho quân đội Nhật trên các mặt quân sự, kinh tế, giao thông... Khoảng 3.000 thanh niên Cao Đài đã tổ chức xưởng đóng tàu Nitinan. Các thanh niên thợ đóng tàu tổ chức thành “Nội ứng nghĩa binh và cận vệ quân”. “Đến tận chân trời góc bể, đâu đâu cũng có Cao Đài hưởng ứng. Bởi vậy, ngày đảo chánh 3 Mars 1945, quân đội Nhựt thắng lợi một cách dễ dàng...”¹. Sau đảo chính, Pháp, Nhật càng công khai ủng hộ các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo. Quân Cao Đài đóng từ cầu Nhị Thiên Đường đến cầu Sài Gòn.

Ở Nam Bộ và ngay tại Sài Gòn, ngoài việc nắm các đảng phái thân Nhật cũ, như Phục Quốc và những người cầm đầu giáo phái như Trần Quang Vinh, Cao Đài, Hòa Hảo, Tịnh Độ Cư sĩ, Nhật còn cho lập thêm Việt Nam Phục quốc Đảng (của Trần Văn Ân), Việt Nam Quốc gia Độc lập Đảng (của Hồ Văn Ngà), Đảng Huỳnh Long (của Võ Bá Cường), Nhật - Việt phòng vệ Đoàn (của Nguyễn Hòa Hiệp).

Nhật còn cho chiêu mộ thanh niên lập đội “Heilo” được vũ trang khá đầy đủ; cho Đỗ Dư Ánh, Nguyễn Anh Tài tổ chức “Thanh niên Đại Đông Á”, Lý Huê Vinh nắm hiến binh và vũ trang một bộ phận trong các giáo phái do tay sai của chúng nắm giữ.

Tại Sài Gòn, ngày 19-3-1945, Hồ Văn Ngà cầm đầu Việt Nam Quốc gia Độc lập Đảng và Trần Quang Vinh nắm đạo Cao Đài cùng nhau tổ chức một cuộc mít tinh ở vườn ông Thượng (Tao Đàn) với khẩu hiệu “Đại Đông Á vạn tuế”, “Nippon vạn tuế”. Mục đích cuộc mít tinh để Cao Đài phô trương lực lượng. Sau khi tuyên dương, ban thưởng người làm nội ứng nghĩa binh do Nguyễn Vĩnh Thạnh chỉ huy đã tham gia đảo chính của Nhật, Hồ Văn Ngà kêu gọi:

- Ủng hộ triệt để Mặt trận Đại Đông Á!

1. Nguyễn Thanh Danh: *Lịch sử Đạo Cao Đài trong thời kỳ phục quốc (1941-1946)*, Sđd, tr.21.



- Tăng gia sản xuất các nguồn lợi để góp sức vào trận chiến tranh của quân đội Nhật!
- Thành thật chật chẽ cộng tác cùng nhà đương cục Nhật Bản hôm nay ở trong xứ này để quét sạch những phần tử phá hoại!
- Việt Nam độc lập vạn tuế!...

Ngày 30-3-1945, tại Long Xuyên, Thống đốc Nam Kỳ Minoda tuyên bố: Nam Kỳ không những dưới quyền kiểm soát mà còn dưới quyền cai trị của quân đội Nhật. Chức sắc đạo Cao Đài cũng phải thừa nhận “Từ ngày lật đổ Chính phủ Pháp, đối với vấn đề độc lập của Việt Nam, họ cũng còn dùng dằng, chưa cho hưởng được các quyền tự do của một nước độc lập, có chăng những cái bánh vẽ, hoặc những chế độ bù nhìn”¹.

Đối với các chức sắc đạo Cao Đài, bốn năm hợp tác với Nhật với mong muốn giành độc lập cho dân tộc, thoát khỏi xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp chứ không phải “mong lột ách này đặng chống ách khác lên”². Nhưng sau ngày 9-3-1945, những khẩu hiệu: “Trao quyền độc lập”, “người da vàng cai trị người da vàng”, “khối thịnh vượng chung Đại Đông Á” không lừa bịp được dư luận rộng rãi. Kể cả mong muốn dựa vào Cường Để để tham chính cũng không thành khi Nhật quyết định không đưa Cường Để về, mà cho thành lập chính phủ Trần Trọng Kim. Chính sách vơ vét của Nhật làm cho đời sống của nhân dân lao động, các tầng lớp nhân dân đô thị và nông dân vô cùng khó khăn. Những người còn mơ hồ, ảo tưởng trông chờ Nhật mang lại độc lập, tự do, thì chỉ trong một thời gian ngắn sau ngày 9-3-1945 đã cay đắng nhận ra bộ mặt thật, bạo ngược, độc ác của phát xít Nhật.

Nhật đầu hàng Đồng minh, nhân dân cả nước nói chung, nhân dân Nam Bộ nói riêng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương đã ra sức xây dựng lực lượng chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền. Theo lời kêu gọi của Mặt trận Việt Minh ở Nam Bộ, số đông tín đồ Cao Đài đã gia nhập Mặt trận Việt Minh và cùng nhân dân giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

1, 2. Nguyễn Thanh Danh: *Lịch sử Đạo Cao Đài trong thời kỳ phục quốc (1941-1946)*, Sđd, tr.45.



7. Hoạt động của Phật giáo Hòa Hảo

Phật giáo Hòa Hảo ra đời vào năm 1939, tại làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay thuộc thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang); người sáng lập là Huỳnh Phú Sổ. Đạo Hòa Hảo phát triển nhanh, nhất là sau Khởi nghĩa Nam Kỳ; đến năm 1945, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo đã lên đến cả triệu người.

Khi vào Đông Dương, Nhật nhận thấy tín đồ Phật giáo Hòa Hảo là lực lượng mạnh nên ra sức tranh thủ, lợi dụng. Toàn quyền Đông Dương biết rõ kế hoạch của Nhật nên có kế hoạch đưa Huỳnh Phú Sổ đi an trí ở Lào, nhằm cô lập ông với tín đồ Phật giáo Hòa Hảo và ngăn chặn Nhật sử dụng ông để lôi kéo giáo phái này. Quân phiệt Nhật ra tay trước để “cứu” Huỳnh Phú Sổ. Với sự ủng hộ của một số quan chung tín đồ, ngày 12-10-1942, Kinura - một nhân viên tình báo Nhật - tổ chức “bắt cóc” Huỳnh Phú Sổ ở nhà Ký Giới tại Bạc Liêu, đưa về Sài Gòn. Được tin, nhà cầm quyền Pháp định chặn bắt Huỳnh Phú Sổ tại ngã ba Trung Lương (Mỹ Tho), nhưng kế hoạch không thực hiện được vì bị hiến binh Nhật phản đối. Nhật cho rằng, cần bắt Huỳnh Phú Sổ, vì “ông ta làm gián điệp cho Tưởng Giới Thạch, chống lại Nhật”. Nhật đưa Huỳnh Phú Sổ về Sài Gòn giam tại Sở Hiến binh, sau đó đưa sang nhà số 168 đường Lefebvre (nay là đường Nguyễn Công Trứ), đặt dưới sự giám sát của quân phiệt Nhật.

Việc quân phiệt Nhật “giải thoát” Huỳnh Phú Sổ khỏi bàn tay của nhà cầm quyền Pháp có ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa người sáng lập Phật giáo Hòa Hảo và những người cầm đầu giáo phái này với quân phiệt Nhật. Nhờ sự giúp đỡ của Nhật mà Huỳnh Phú Sổ đã thoát khỏi ý đồ đen tối của Pháp và chính người Nhật đã giúp ông trong những mối quan hệ chính trị mới với những nhóm thân Nhật lúc đó như: Nguyễn Bảo Toàn (Đảng Đại Việt), Trần Văn Phiệt (Thanh niên Ái quốc Đoàn), Trần Văn Ân (Việt Nam Phục quốc). Quan hệ của Huỳnh Phú Sổ với lực lượng thân Nhật ngày càng được mở rộng. Ông tiếp xúc với các nhà trí thức, nhất là những nhóm ái quốc, thừa cơ hội uy thế của Pháp bị



quân Nhật làm suy giảm để tập hợp hàng ngũ, tổ chức đoàn thể chính trị. Trong số đó có nhóm Ngô Đình Đẩu, Trần Văn Ân,... trong Ủy ban Trung ương Việt Nam Phục quốc Hội, nhóm Việt Nam Thanh niên Ái quốc Đoàn của Đinh Khắc Thiệt.

Sau khi phát xít Nhật đảo chính thực dân Pháp, Huỳnh Phú Sổ công khai hoạt động chính trị với danh nghĩa người đứng đầu một giáo phái chống Pháp, giành độc lập cho đất nước. Trước tiên, Huỳnh Phú Sổ thành lập tổ chức “Việt Nam Độc lập Vận động Hội” và “Kêu gọi các tầng lớp nhân dân thuộc thành phần: Trí thức Việt Nam, các bạn thanh niên, các nhà thương mại, nông gia, thợ thuyền, các cụ đồ nho, các nhà sư hãy cùng nhau đoàn kết thành một lực lượng vận động cho cuộc độc lập quốc gia”. Cuối tháng 3-1945, Huỳnh Phú Sổ ra “Hiệu triệu”, ký tên “Hòa Hảo”, “nhằm quy tụ mọi tầng lớp nhân dân ủng hộ nhà đương cục Nhật để xây dựng đất nước”. Ý đồ của Huỳnh Phú Sổ về cuộc “Vận động độc lập” theo kế hoạch này không thành công, vì không được quần chúng ủng hộ. Ông lại tích cực vận động thành lập “Việt Nam Phật giáo liên hiệp Hội” để thống nhất các hệ phái Phật giáo ở Việt Nam. Ông soạn thảo và phổ biến cương lĩnh của Hội. Kế hoạch này cũng không đạt kết quả, chủ yếu vì không được các giới tăng ni ủng hộ.

Tháng 5-1945, Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hòa Hảo được thành lập, do Huỳnh Phú Sổ làm Hội trưởng, Lương Trọng Tường làm Chánh thư ký. Cũng vào thời gian này, Huỳnh Phú Sổ cho ra đời đội “bảo an”, một tổ chức bán quân sự, do Trần Văn Soái và Lâm Thành Nguyên chỉ huy, nhằm giữ gìn an ninh trật tự chung ở xóm làng và bảo vệ tín đồ Phật giáo Hòa Hảo. Ở các xã, ấp trong tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc và một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đều có đội “bảo an”. Ngày đêm các đội này luyện tập võ nghệ, chuẩn bị vũ khí. “Trong xã ấp, những nơi có vườ xoài, vườn tre, những nơi có bóng mát đều có lập sân tập võ, do một võ sư đứng ra huấn luyện. Ngoài các đội bảo an nam, còn có các đội bảo an nữ, ngày đêm luyện tập võ thuật, côn quyền và đao kiếm... nhất là những đêm trăng thanh, cảnh tượng tập duot thật là nhiệt náo...”¹.

1. Vương Kim: *Đức Huỳnh Giáo chủ*, Nxb. Long Hoa, Sài Gòn, 1974, tr.191.



Tháng 7-1945, trước nạn đói xảy ra ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, Huỳnh Phú Sổ đi khắp các tỉnh miền Tây, kêu gọi tín đồ Phật giáo Hòa Hảo và nhân dân cứu trợ đồng bào bị đói. Ông cũng khuyên mọi người cố gắng phát triển nông nghiệp, đừng để đồng ruộng bỏ hoang. Trong *Hồi ký* của mình, Nguyễn Hiến Lê kể rằng: “Tháng 7-1945, Nhật nhờ Huỳnh Phú Sổ đi khắp miền Tây “khuyến nông”. Lúc đó ông đã đi khoảng 107 địa điểm tại các tỉnh miền Tây để kêu gọi tín đồ và đồng bào phát tâm cứu hộ những đồng bào đang chịu nạn đói ở Bắc Kỳ”¹. Trong khi vận động cứu đói, kêu gọi phát triển sản xuất, Huỳnh Phú Sổ thu thập được rất đông tín đồ khắp các tỉnh miền Tây.

Một số người đứng đầu tổ chức Phật giáo Hòa Hảo ở miền Tây cũng ra sức tuyên truyền đường lối chính trị thân Nhật Bản trong quần chúng tín đồ, kể cả khi quân phiệt Nhật sắp bại trận. Tuy nhiên, sợ ảnh hưởng của Huỳnh Phú Sổ tăng nhanh, Nhật cũng tìm cách hạn chế hoạt động của ông trong khuôn khổ một tôn giáo. Ngày 3-8-1945, Minoda đã báo cho Tỉnh trưởng Châu Đốc lúc bấy giờ biết rằng, đạo Hòa Hảo không được chính thức công nhận, nhưng được dung túng. Những Ủy ban tinh của đạo này không được tồn tại hợp pháp và không được thành lập, không được tổ chức những phân bộ trong xã, không được can thiệp với nhà chức trách với danh nghĩa đạo.

Đảng Cộng sản Đông Dương cũng chú ý vận động đoàn kết, tập hợp tín đồ Phật giáo Hòa Hảo. Trong Quốc dân Đại hội Tân Trào (tháng 8-1945), cùng với đại biểu tất cả các đảng phái, các tổ chức yêu nước, đại diện Phật giáo Hòa Hảo Nguyễn Xuân Thiếp (thi sĩ Việt Châu), cũng tham dự. Ngày 14-8-1945, Huỳnh Phú Sổ thành lập “Mặt trận quốc gia thống nhứt” để giành chính quyền; ngày 15-8-1945, tại cuộc họp mặt tại Cần Thơ giữa Ung Văn Khiêm và Nguyễn Văn Tây - đại diện cho Việt Minh Nam Bộ - với Huỳnh Phú Sổ và hai tín đồ thân tín của ông, hai bên đã nhất trí liên minh để đấu tranh giành độc lập.

1. Nguyễn Hiến Lê: *Hồi ký Nguyễn Hiến Lê*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993, tr.184.

Huỳnh Thạnh Mậu, em ruột Huỳnh Phú Sổ, được cử vào Ủy ban khởi nghĩa ở tỉnh Cần Thơ. Tuy vậy, Huỳnh Phú Sổ vẫn tổ chức cuộc biểu tình ngày 21-8-1945 ở Sài Gòn, dự định cướp chính quyền trước khi Việt Minh lãnh đạo cuộc tổng khởi nghĩa ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ, nhưng kế hoạch này không thành công.

Hoạt động của các hội nhóm, cá nhân tiêu biểu, tổ chức chính trị, tôn giáo ở Nam Kỳ trong những năm 1930-1945 diễn biến rất phức tạp với nhiều hình thức phong phú, nhiều màu sắc chính trị. Các hoạt động đấu tranh đều hướng vào chống cường quyền, áp bức, đòi các quyền tự do dân chủ, khích lệ tinh thần dân tộc. Song, do không có đường lối chính trị rõ ràng, nhất là không biết dựa vào quần chúng nhân dân, không tạo được sự thống nhất cao trong những người lãnh đạo nên các phong trào đều không đạt được kết quả cuối cùng. Một số phong trào và hoạt động yêu nước chịu ảnh hưởng của Mặt trận Việt Minh và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương nên đã xác định được hướng đi đúng đắn, tham gia vào giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

III- QUAN HỆ GIỮA PHONG TRÀO CÁCH MẠNG NAM KỲ VÀ CAMPUCHIA TRONG ĐẦU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC (1930-1945)

1. Sự ra đời của các chi bộ cộng sản ở Campuchia (1930-1935)

Ở Việt Nam cũng như Campuchia, trong 30 năm đầu của thế kỷ XX, do tác động của các cuộc khai thác thuộc địa tại Đông Dương, nhân dân bị bóc lột nặng nề, xã hội phân hóa sâu sắc. Phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân hai nước liên tục nổ ra. Ở Việt Nam, sau khi phong trào Cần Vương thất bại, phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản; phong trào đấu tranh của nông dân, công nhân và đồng bào dân tộc thiểu số sôi nổi khắp cả nước. Ở Campuchia diễn ra hàng loạt các cuộc khởi nghĩa: cuộc khởi nghĩa của nhân dân Stung Treng (năm 1905) do nhà sư Ang Snuôn lãnh đạo; cuộc đấu tranh vũ trang do Kathatoru và Visèes Nhu cầm đầu; phong trào đấu tranh của dân tộc thiểu số ở Kratié,... Phong trào chống Pháp của nhân dân Việt Nam và Campuchia trong chừng mực nhất định đã có sự hỗ trợ, tác động lẫn nhau.



Song, rõ rệt nhất là cuộc khởi nghĩa của N'Trang Lơng (1912-1935) trên Cao nguyên M'Nông (tỉnh Đăk Nông - Việt Nam) và lan rộng sang lãnh thổ Campuchia.

Tuy nhiên, những cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân Việt Nam, cũng như nhân dân Campuchia cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, đều lần lượt thất bại. Nguyên nhân chủ yếu là các phong trào này đều không có giai cấp tiên tiến lãnh đạo, thiếu đường lối cứu nước đúng đắn. Trong bối cảnh đó, Nguyễn Ái Quốc đã xác định con đường cứu nước, giải phóng dân tộc theo cách mạng vô sản cho dân tộc Việt Nam, đồng thời cũng là con đường đấu tranh phù hợp với nhân dân các nước thuộc địa, trong đó có nhân dân Lào và Campuchia.

Sau khi mở lớp huấn luyện đào tạo cán bộ cách mạng ở Quảng Châu, do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp tổ chức và giảng dạy, Tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên cử cán bộ về các xứ Đông Dương. Phan Trọng Bình và Nguyễn Văn Lợi được cử về Nam Kỳ, có trách nhiệm gây dựng phong trào cách mạng ở Nam Kỳ và trong Việt kiều Campuchia. Lúc này, ở Campuchia chưa tổ chức được cơ sở cách mạng trong người Khmer, nên phải tìm cách liên lạc với Việt kiều Campuchia để từ đó gây dựng cơ sở, đào tạo cán bộ cách mạng người Khmer. Năm 1926-1927, Nguyễn Công Thu (tức Lê Xuân Hồng) - cán bộ giao thông - đưa cán bộ, tài liệu từ trong nước sang Quảng Châu có quen biết với Việt kiều Trần Đình Sóc ở Phnônh Pênh. Nguyễn Công Thu viết thư cho Phan Trọng Bình và Nguyễn Văn Lợi để liên lạc với Trần Đình Sóc, rồi qua Trần Đình Sóc liên hệ với cụ Trần Nguyễn Phụ. Từ đó, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên gây dựng được cơ sở trên đất Campuchia. Cụ Trần Nguyễn Phụ cùng với Phan Trọng Bình và Nguyễn Văn Lợi lo việc vận động thanh niên (người Khmer và Việt kiều), Trần Đình Sóc phụ trách công tác tài chính cho Hội.

Sau đó, Hồ Văn Cương, quê ở Tân An, được đưa sang Quảng Châu học lớp huấn luyện chính trị trong sáu tháng rồi trở về hoạt động trên đất Campuchia. Tại Phnônh Pênh, Hồ Văn Cương xâm nhập vào phong trào yêu nước trong học sinh và công chức, kết nạp được một số người

yêu nước, tiến bộ vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, trong đó có: Lâm Quý, Bùi Văn Dự, Phạm Văn Lưu, Nguyễn Văn Nhungle, Nguyễn Chánh Lý,...

Đến năm 1929, ở Phnôm Pênh đã có một số chi bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên với khoảng ba chục hội viên.

Cũng khoảng đầu năm 1929, mật thám Pháp phát hiện sự có mặt của Hội ở Phnôm Pênh nên đã bắt Trần Đình Sóc tra hỏi rồi trực xuất về Bắc Bộ. Cửa hàng Hưng Thanh là nơi lo việc tài chính cho Hội do Trần Đình Sóc quản lý phải giao lại cho Nguyễn Công Truyền phụ trách.

Mật thám Pháp ở Phnôm Pênh cũng bắt giam Hồ Văn Cương. Hồ Văn Cương không chịu đựng được sự tra tấn, dù đã khai báo toàn bộ danh sách các hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và các cơ sở quần chúng cách mạng cảm tình ở Phnôm Pênh. Chỉ trong một đêm tháng 9-1929, thực dân Pháp đã lùng sục bắt gần 200 cán bộ cơ sở và quần chúng Việt kiều yêu nước, cách mạng. Tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Campuchia bị tan vỡ.

Ngoài Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, trước năm 1929, ở Campuchia còn chịu ảnh hưởng của tổ chức Tân Việt Cách mạng Đảng, do 1 người tên là Hội ở Nam Kỳ sang Phnôm Pênh vận động gây dựng phong trào cách mạng. Tổ chức này đã xây dựng được một nhóm hội viên, do Lê Xuân Phương - giáo viên trường Trung học Xixôvắc - làm Bí thư. Tổ chức Tân Việt chỉ giới hạn hoạt động trong một số giáo viên và học sinh yêu nước, lấy việc truyền bá chữ quốc ngữ làm công tác chính, nên ảnh hưởng trong các giới Việt kiều Campuchia không rộng lớn. Sau vụ bối rối tháng 9-1929, Thanh niên bị bắt hết thì Tân Việt cũng tan rã.

Trong thời gian 1925-1929, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Tân Việt mới hoạt động chủ yếu trong Việt kiều ở Phnôm Pênh, chưa xây dựng được cơ sở trong nhân dân Campuchia. Tôn chỉ, mục đích của Hội chủ yếu là làm nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Tuy nhiên, Hội cũng chú ý đến việc tranh thủ sự giúp đỡ của nhân dân Campuchia và tỏ rõ sự ủng hộ phong trào chống thuế của nhân dân Campuchia đang diễn ra khá mạnh mẽ ở Prâyveng, Côngpôngcham, Côngpôngchonăng.



Sau khi ra đời ở Nam Kỳ, An Nam Cộng sản Đảng đã có kế hoạch phát triển sang Campuchia. Khi nhóm Đông Dương Cộng sản Đảng tách khỏi Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Dương Hạc Đính¹ theo đoàn đại biểu Nam Kỳ về Sài Gòn, tham gia An Nam Cộng sản Đảng và được phái sang Phnôm Pênh hoạt động. Cuối năm 1929, khi thực dân Pháp khủng bố ở Phnôm Pênh, một số người đã chạy về Nam Kỳ, nhưng cũng có một số cán bộ cách mạng ở Nam Kỳ bị khủng bố lại tìm cách sang Campuchia. Trong số này có Nguyễn Danh Thọ làm nghề đóng giày và là hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, hoạt động ở Cần Thơ. Tháng 10-1929, Dương Hạc Đính gặp Nguyễn Danh Thọ và tổ chức Thọ vào An Nam Cộng sản Đảng. Nguyễn Danh Thọ tổ chức thêm 2 đảng viên nữa là Đặng Văn Trụ làm nghề bồi bếp và Đỗ Đình Văn làm thợ đóng giày. Thọ làm tổ trưởng trực tiếp liên lạc với Dương Hạc Đính. Đầu 1930, Pháp tiến hành truy bắt, khủng bố những Việt kiều yêu nước ở Phnôm Pênh, 41 người, trong đó có Nguyễn Danh Thọ và Đặng Văn Trụ bị bắt. Nhóm An Nam Cộng sản Đảng ở Phnôm Pênh đã tan rã.

Đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, sau đó đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương (10-1930) chủ trương xây dựng các xứ ủy ở 5 xứ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Ai Lao và Cao Miên. Xứ ủy Nam Kỳ được giao trách nhiệm xây dựng cơ sở cách mạng ở Campuchia, bởi Nam Kỳ có đường biên giới giáp Campuchia và đường giao thông cũng thuận lợi.

Sau khi thành lập, Xứ ủy Nam Kỳ cử một đảng viên tên là Nghị sang Phnôm Pênh để gây dựng cơ sở, tiến tới tổ chức một chi bộ của Đảng Cộng sản Việt Nam tại đây. Đồng chí Nghị liên hệ với ông Lê Xuân Phương, rồi được giới thiệu với nhóm “Việt Nam phục nghiệp Đảng”².

1. Dương Hạc Đính - nguyên là đại biểu của đoàn đại biểu Bắc Kỳ tại Đại hội Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Châu, năm 1929.

2. “Việt Nam phục nghiệp Đảng” thành lập tháng 3-1930, gồm 6 học sinh trường Trung học Xixôvát do Nguyễn Văn Nghiệp đứng đầu. Nhóm này nêu mục tiêu đấu tranh cho nước Việt Nam độc lập. Nhưng họ lại không biết làm như thế nào để đạt mục đích, cũng chưa có ý niệm gì về đường lối, chính sách cần vạch ra cho cuộc đấu tranh. Vì vậy, Nguyễn Văn Nghiệp được cử sang Xiêm mong gặp được các nhà cách mạng “đàn anh” hoặc tìm được một đảng yêu nước lớn hơn để xin gia nhập. Đến Bátambang thì Nghiệp bị ốm nên phải quay lại Phnôm Pênh.



Qua một thời gian bồi dưỡng, thử thách, Trần Long Tiết và Nguyễn Văn Bảng được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây là chi bộ cộng sản đầu tiên trên đất Campuchia. Tháng 6-1930, Nguyễn Văn Nghiệp trở về Phnôm Pênh cũng được kết nạp vào Đảng và sinh hoạt ở chi bộ này. Đến tháng 8-1930, Chi bộ đảng ở đây đã có 6 đảng viên, được Xứ ủy giao nhiệm vụ của một “Đặc ủy Nam Vang”.

Tháng 8-1930, Nguyễn Văn Nghiệp bị bắt trong khi đi rải truyền đơn và từ đó không còn tin tức gì. Tuy vậy, chi bộ vẫn được giữ vững và tiếp tục hoạt động mà không bị lộ.

Do hoạt động bí mật, tin tức về Đảng Cộng sản Việt Nam, về sau là Đảng Cộng sản Đông Dương, không được phổ biến rộng rãi ở Campuchia, nên một số Việt kiều yêu nước, cách mạng ở Campuchia không bắt được liên lạc với Đảng. Song, được tin Đảng ra đời, họ tự động tổ chức một chi bộ cộng sản để hoạt động, đó là trường hợp ra đời của chi bộ do Vũ Tử Thuật thành lập ở Phnôm Pênh.

Trước đó, vào thời gian sau khi tổ chức lễ truy điệu nhà yêu nước Phan Châu Trinh, nhiều Việt kiều thuộc tầng lớp lao động ở Phnôm Pênh muốn tập hợp với nhau để hoạt động cứu nước. Họ nghe tin Nguyễn Ái Quốc về Xiêm và muốn bắt liên lạc. Vũ Tử Thuật, làm nghề bồi bếp, bàn với hai đồng nghiệp là Nguyễn Văn Rực và Nguyễn Văn Xuân đi tìm gặp Nguyễn Ái Quốc. Được hai người bạn tán thành, giúp đỡ, đầu năm 1931, Vũ Tử Thuật đến Xiêm, gặp một số đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương. Các đảng viên này đã tổ chức bồi dưỡng cho Vũ Tử Thuật những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa cộng sản, về phương pháp tuyên truyền, vận động, tổ chức quần chúng, nhưng chưa kết nạp vào Đảng.

Đầu năm 1932, Vũ Tử Thuật trở lại Phnôm Pênh, tích cực tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản trong giới thợ thuyền, bồi bếp. Cuối năm đó, một số người háng hái nhất đề nghị Vũ Tử Thuật thành lập một chi bộ Đảng Cộng sản. Tháng 3-1933, chi bộ cộng sản được thành lập ở Phnôm Pênh, với 11 đảng viên, trong đó có 3 công nhân nhà máy điện, 2 thợ thủ công, 2 học sinh. Hướng hoạt động của chi bộ nhằm vào đối



tượng nhân dân lao động là chính và kết nạp đảng viên chủ yếu là công nhân. Tuy tự xem là “Chi bộ Đảng Cộng sản Đông Dương”, song chưa bắt được liên lạc với cấp trên mà độc lập hoạt động nên về nguyên tắc, tổ chức này chưa được công nhận là một chi bộ của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Sau khi thành lập, cuối năm 1931, Đặc ủy Hậu Giang (lúc đầu gọi là “Đặc ủy Long - Châu - Rạch - Hà) đã cử ngay một số cán bộ, đảng viên sang các vùng giáp ranh với Campuchia để vận động Việt kiều và từng bước gây dựng cơ sở cách mạng trong quần chúng Việt kiều. Các đảng viên Bùi Dự và Võ Hữu Triết hoạt động ở Cảng Đan, Nam Vang, Crachiê, Công Pông Chàm, Bátambăng và thành lập ra Ban Cán sự trên đất Campuchia vào năm 1934. Ban Cán sự ra tờ báo *Cờ đỏ* và còn phân phát tờ báo *Lao khổ* của Đặc ủy Hậu Giang trên đất Campuchia.

Cho đến cuối năm 1934, ở Campuchia đã có 5 chi bộ được thành lập - 1 chi bộ ở Phnôm Pênh và 4 chi bộ ở tỉnh Cảng Đan (Chòm Dầu, Bình Di, Léc Dé, Rạch Dơi). Tổng số đảng viên trong 5 chi bộ khoảng ba chục người. Tỉnh Cảng Đan giáp với tỉnh Châu Đốc nên một số đảng viên ở Châu Đốc bị lộ chạy sang đây hoạt động chủ yếu trong số Việt kiều. Chi bộ ở Phnôm Pênh kết nạp được 1 đảng viên người Khmer. Trong số quần chúng cảm tình Đảng ở các chi bộ bắt đầu có một số quần chúng người Khmer. Số quần chúng cảm tình Đảng được tổ chức vào Công hội và Nông hội có khoảng 160 người. Trung ương Đảng đã nhận định “Trước thì vì cánh của chúng ta quanh quẩn ở Trung, Nam và Bắc Kỳ, mà nay ảnh hưởng của Đảng đã đậm sâu lan rộng tới Cao Miên và Ai Lao”¹.

Trong những năm 1930-1935, những người cộng sản Việt Nam sang hoạt động trên đất Campuchia chủ yếu mới chú trọng đến quần chúng Việt kiều. Các đảng viên chưa có điều kiện (chưa am hiểu phong tục tập quán, chưa thạo ngôn ngữ) và cũng chưa có ý thức sâu sắc về vận động quần chúng Khmer trên đất Campuchia. Trong thời gian này cũng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.4, tr.103.

có một số cuộc vận động đấu tranh của người Campuchia, song chưa có sự lãnh đạo chung của Đảng. Các phong trào yêu nước chống Pháp ở Việt Nam và Campuchia chưa được phối hợp, giúp đỡ nhau. Tổ chức đảng ở Campuchia cũng chưa chặt chẽ, cơ sở quần chúng cách mạng chưa sâu rộng nên trước sự lùng sục khủng bố của thực dân Pháp, các chi bộ không tồn tại được lâu.

Cho đến trước Đại hội lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 3-1935), chỉ ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và Ai Lao có Xứ ủy; Cao Miên chưa thành lập được Xứ ủy riêng và không có đại biểu dự Đại hội.

Sau phong trào 1930-1931, cách mạng Việt Nam gặp nhiều khó khăn, cuộc vận động cách mạng của những người cộng sản Việt Nam trên đất Campuchia cũng chưa gây ra được phong trào gì đáng kể, nhất là trong nhân dân Campuchia. Cuối năm 1934, hai đảng viên Bùi Dự và Võ Hữu Triết - cán bộ phụ trách công tác đảng - ở Campuchia bị bắt. Cơ sở đảng ở Campuchia cũng tan rã dần. Các nghị quyết của Đảng Cộng sản Đông Dương đã không truyền đạt được tới Campuchia. Nhận thấy điều này, Đại hội lần thứ nhất của Đảng đã nhấn mạnh đến công tác Đảng ở Campuchia, nhất là công tác xây dựng cơ sở đảng trong nhân dân Campuchia. Xứ ủy Nam Kỳ tiếp tục nhận trách nhiệm xây dựng tổ chức đảng ở Campuchia. Xứ ủy Nam Kỳ xác định: “Vì có sự dễ dàng về thông tin giữa Nam Kỳ và Cao Miên bằng đường bộ, nên cần thiết phải mở rộng ảnh hưởng của Đảng sang Cao Miên”¹.

2. Quan hệ giữa phong trào cách mạng Nam Kỳ và cách mạng Campuchia từ năm 1935 đến năm 1945

Kinh nghiệm trong công tác xây dựng Đảng và lãnh đạo phong trào cách mạng trong những năm 1930-1935 đặt cho Trung ương Đảng trách nhiệm tăng cường công tác đảng ở Campuchia cũng như ở Lào một cách thích hợp, mềm dẻo, song vẫn giữ vững nguyên tắc

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.6, tr.35.



“Đảng lãnh đạo cách mạng”. Về điều này, trong thư “Gửi tổ chức đảng”, Trung ương nhấn mạnh: “Để thích hợp với các điều kiện tranh đấu giải phóng dân tộc, để đẩy mạnh sự ảnh hưởng của Đảng Cộng sản trong tất cả các xứ, trong các vùng dân tộc thiểu số, nơi giai cấp vô sản hãy còn ít, như ở Ai Lao, Cao Miên, v.v., Ban Trung ương cho rằng cần phải thành lập các đảng cách mạng dân tộc cho dân bản xứ. Đến nay trong những xứ này vẫn chưa có các đảng chính trị. Vì thế cho nên, nếu tổ chức các đảng cách mạng dân tộc, có thể lôi cuốn phần lớn nhân dân hơn là tổ chức Đảng Cộng sản. Nói như vậy không có nghĩa là chúng ta phải thu tiêu các tổ chức Đảng Cộng sản ở những xứ này. Để lãnh đạo tốt các đảng dân tộc chủ nghĩa ấy và phong trào giải phóng dân tộc ở những xứ này, chúng ta phải tổ chức và tăng cường các chi bộ cộng sản trong các xứ này, đặc biệt ở những thành thị, ở những trung tâm công nghiệp”¹.

Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã chỉ đạo phải nhanh chóng xây dựng Đảng ở Campuchia, cũng như ở Lào để kịp thời lãnh đạo cuộc đấu tranh của quần chúng theo đúng hướng: “Về nội bộ, mở rộng và củng cố các đảng bộ đã có, kế tiếp khôi phục cơ sở cũ của Đảng ở Ai Lao, Cao Miên”².

Trong khi chờ đợi xây dựng Xứ ủy Campuchia đủ năng lực lãnh đạo cách mạng Campuchia, Xứ ủy Nam Kỳ đã nhận trách nhiệm: “Chúng tôi đang tìm cách để cử các đồng chí sang Cao Miên”³.

Năm 1937, khi phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương đã lên cao ở Nam Kỳ, Bắc Kỳ và Trung Kỳ thì Ban Cán sự miền Tây (thay Đặc ủy Hậu Giang năm 1934) mới cử cán bộ sang Campuchia gây dựng phong trào.

Vũ Tự Thuật, vốn là người tự động lập ra chi bộ cộng sản ở Phnôm Pênh, năm 1932 trở về Hậu Giang, đầu năm 1937 lại được phân công sang Campuchia vận động thành lập “Ủy ban hành động”. Cuộc vận động của Vũ Tự Thuật cũng chỉ giới hạn trong số Việt kiều. Một phong trào đấu tranh công khai do các đảng viên lãnh đạo, tập hợp được đông

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.6, tr.85, 288, 302.



đảo Việt kiều tham gia. Đáng lưu ý là vào thời gian này, nhiều người Khmer đang đấu tranh để ngăn chặn tình trạng người Việt nhập cư một cách dễ dàng vào Campuchia và “Khmer hóa” những người Việt đang ở đây, hay nói cách khác là tư tưởng “bài Việt” có chiều hướng gia tăng nhưng cuộc vận động thành lập “Ủy ban hành động” ở Campuchia vẫn được nhiều người ủng hộ.

Bị ngăn cấm không thể công khai mở trụ sở hoạt động của các nghiệp đoàn Việt kiều, Vũ Tự Thuật, Võ Văn Hoành, Nguyễn Văn Phú,... bí mật vận động Việt kiều hưởng ứng phong trào Đông Dương Đại hội. Cuộc vận động này được tiến hành bán công khai. Hằng ngày, trong các tiệm ăn, tiệm cà phê, đòng đảo công chức, công nhân truyền tay nhau đọc báo của Mặt trận Dân chủ Đông Dương và báo chí tiến bộ từ Pháp gửi qua, trao đổi với nhau về Mặt trận nhân dân ở Pháp, về các yêu sách của nhân dân Đông Dương, về cuộc vận động tranh cử nghị viện ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ... Sôi nổi nhất là việc chuẩn bị đón Đại sứ Godart do Chính phủ của Mặt trận nhân dân Pháp phái sang Đông Dương.

Khi Godart tới Phnôm Pênh, hàng nghìn Việt kiều đã biểu tình đón tiếp. Nguyễn Văn Hưng (tức Lương Hương) thay mặt những người biểu tình trao bản kiến nghị cho Đại sứ Godart. Đoàn biểu tình hô vang bốn khẩu hiệu nêu trong bản kiến nghị:

- Ủng hộ chính phủ Mặt trận bình dân Pháp.
- Tăng tiền lương, ngày làm 8 giờ.
- Thi hành chính sách dân chủ ở Đông Dương.
- Tổng đại xá chính trị phạm ở Đông Dương.

Cuộc biểu tình có tiếng vang mạnh mẽ trong quần chúng Việt kiều. Tuy người Khmer ở Phnôm Pênh chưa tham gia vào cuộc vận động dân chủ, song, một bộ phận trong giới trí thức, công chức người Khmer đã biểu lộ sự đồng tình ủng hộ những hoạt động của Việt kiều ở đây.

Phong trào vận động dân chủ ở Việt Nam và sự đóng góp của Việt kiều ở Campuchia có ảnh hưởng nhất định đến nhà cầm quyền Pháp. Thực dân Pháp không dám cho phép công nhân Đông Dương lập các nghiệp đoàn nhưng phải để cho lập các Hội ái hữu. Ở Phnôm Pênh đã



ra đời Hội Việt kiều ái hữu và Hội Hợp tác nhằm vận động bà con cùng ngành nghề tương trợ lẫn nhau. Các nhà buôn thì chung vốn, nhất là lớp tiểu thương chung vốn mua hàng để giảm bớt sự chèn ép của các nhà tư sản lớn của Pháp và Việt Nam.

Lực lượng được tổ chức đảng ở Campuchia chú trọng vận động, tổ chức tham gia đấu tranh là công nhân. Lúc bấy giờ, hầu hết công nhân ở Campuchia là công nhân đồn điền của Pháp, là Việt kiều. Do ở quê hương luôn bị đói khổ, bóc lột nên họ phải đi phu đồn điền ở Nam Kỳ, một số sang Campuchia, mong thay đổi cuộc sống. Song, ở đâu họ cũng không thoát khỏi sự bóc lột của chủ tư bản, của thực dân Pháp. Ở Campuchia đã nổ ra các cuộc đấu tranh. Ngày 19-12-1936, 300 công nhân Sở Cao su Cômêkông (có tài liệu ghi là Sở Cao su Công Pông Chàm) bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm và đòi tự lập nghiệp đoàn. Cuộc bãi công nổ ra ôn hòa, bọn thực dân không đàn áp, song cũng không đáp ứng các yêu cầu của công nhân, ngoài lời hứa hẹn. Công nhân người Campuchia ở các đồn điền cao su Pháp chưa nhiều, chỉ có một số ít người hoạt động làm thuê và cũng chưa được vận động, giáo dục tham gia nhưng cũng bày tỏ cảm tình, hưởng ứng cuộc đấu tranh của công nhân Việt kiều.

Phong trào đấu tranh đòi dân chủ ở Campuchia không phát triển mạnh một phần không nhỏ là do Đảng Cộng sản Đông Dương chưa có cơ sở vững chắc ở đây; thêm vào đó, các tổ chức quần chúng cũng non yếu. Kiểm điểm “công tác nội bộ”, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 3-1938 đã xác định: cơ sở đảng chưa khôi phục được ở Ai Lao, còn yếu ở Cao Miên¹.

Năm 1938, thực dân Pháp bắt đầu khủng bố cuộc đấu tranh của Việt kiều. Chúng bắt giam Nguyễn Văn Hưng. Phong trào đấu tranh ở Campuchia suy giảm. Hội nghị Trung ương tháng 3-1938 giao cho Xứ ủy Nam Kỳ nhiệm vụ khôi phục hệ thống tổ chức đảng ở Campuchia.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.6, tr.438.

Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Đảng Cộng sản Đông Dương rút hẳn vào hoạt động bí mật. Hội nghị Trung ương tháng 11-1939 quyết định chuyển hướng chiến lược cách mạng, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu. Hội nghị xác định phương hướng chú ý gây dựng cơ sở đảng ở Miên, Lào và tổ chức các đảng bộ ở các dân tộc thiểu số.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, Xứ ủy Nam Kỳ tăng cường công tác đảng và tổ chức giáo dục quần chúng ở Campuchia. Điều mà Trung ương Đảng luôn nhắc nhở là khi xây dựng lực lượng cách mạng, các xứ ủy không thể “làm thay” mà chủ yếu là bồi dưỡng lực lượng nòng cốt người địa phương để tiến đến việc đảm nhiệm của đảng bộ đối với dân tộc mình và giữ mối quan hệ, tình đoàn kết chặt chẽ. Giữa ba dân tộc Đông Dương cùng có sự lãnh đạo chung của một đảng, cùng một kẻ thù, mục tiêu giải phóng dân tộc, song, mỗi dân tộc có những đặc điểm, yêu cầu riêng và Đảng bộ mỗi xứ phải có trách nhiệm với dân tộc mình.

Đường lối, phương hướng này lại được nhấn mạnh hơn ở Hội nghị Trung ương lần thứ tám (5-1941). Hội nghị xác định nhiệm vụ giải phóng dân tộc được đặt lên hàng đầu. Việc giải quyết nhiệm vụ cấp thiết lúc bấy giờ - nhiệm vụ giải phóng dân tộc - đòi hỏi phải tiến hành đồng thời hai công việc quan trọng.

- Xây dựng Đảng vững mạnh ở khắp các xứ Đông Dương.
- Thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất riêng ở mỗi nước Việt Nam, Lào, Campuchia, dưới sự lãnh đạo chung của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Hội nghị Trung ương lần thứ tám quyết định thành lập Việt Nam độc lập đồng minh hội, gọi tắt là Mặt trận Việt Minh, để tập hợp quần chúng thành lực lượng vững mạnh nhằm đấu tranh giành chính quyền khi có thời cơ. Và: “Đối với các dân tộc Miên, Lào và các dân tộc thiểu số ở Đông Dương, dân tộc Việt Nam có nghĩa vụ phải dùi dắt giúp đỡ trong bước đường tranh đấu tự do, độc lập”¹. Nên: “Đảng ta và Việt Minh

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.114.



phải hết sức giúp đỡ các dân tộc Miên, Lào tổ chức ra Cao Miên độc lập đồng minh, Ai Lao độc lập đồng minh để sau đó lập ra Đông Dương độc lập đồng minh”¹.

Năm 1943, Trung ương giao nhiệm vụ cho Xứ ủy Nam Kỳ “giúp cho nhân dân Cao Miên thành lập các Hội Cao Miên cứu quốc”².

Công việc xúc tiến thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất ở Campuchia gặp nhiều khó khăn vì thực dân Pháp và phát xít Nhật tiến hành những thủ đoạn xảo quyệt, vừa tăng cường đàn áp, vừa mua chuộc, dụ dỗ để chống phá phong trào cách mạng ở Campuchia. Trong điều kiện khó khăn như vậy, Xứ ủy Nam Kỳ lại bị tổn thất nặng nề sau cuộc Khởi nghĩa năm 1940, đang trong quá trình phục hồi, đã không thể giúp cách mạng Cao Miên xây dựng Cao Miên độc lập đồng minh hội, hay các tổ chức quần chúng cứu quốc. Trong điều kiện của Campuchia lúc bấy giờ, cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền không diễn ra khi Nhật đầu hàng Đồng minh.

Quan hệ giữa phong trào cách mạng Nam Kỳ - Campuchia trong những năm 1930-1945 là sự tiếp tục quan hệ truyền thống giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Campuchia trước đó đã được nâng cao hơn dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Do những điều kiện lịch sử - xã hội của mỗi nước lúc bấy giờ, với sự hoạt động và giúp đỡ của những người cộng sản Việt Nam, những Việt kiều ở Campuchia, mối quan hệ Việt Nam - Campuchia trong những năm 1930-1945 cũng được củng cố bước đầu, đặt cơ sở cho mối quan hệ giữa nhân dân hai nước trong công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ sau này cũng như trong công cuộc xây dựng ở mỗi nước ngày nay.

IV- CÁCH MẠNG THÁNG TÁM Ở NAM BỘ

Sau thất bại của cuộc khởi nghĩa năm 1940, thực dân Pháp đàn áp dã man phong trào cách mạng, Xứ ủy Nam Kỳ và nhiều Tỉnh ủy tan rã,

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.122, 302.

nhưng với tinh thần tiến công cách mạng, các đảng viên còn lại đã vượt qua nhiều khó khăn, từng bước gây dựng lại tổ chức, tiếp tục hoạt động, xây dựng lực lượng để giành chính quyền khi thời cơ đến. Trần Văn Giàu - Bí thư Xứ ủy - lúc bấy giờ nhận định: “Trong cả nước, cũng như ở Sài Gòn nói riêng, ở Nam Kỳ nói chung, Đảng Cộng sản đã thực sự trở thành lực lượng có tổ chức mạnh hơn so với các đảng phái khác cộng lại”¹. Khi Nhật đầu hàng Đồng minh (8-1945), yếu tố khách quan thúc đẩy thời cơ cách mạng chín muồi thì cùng với cả nước, các điều kiện chủ quan cho một cuộc tổng khởi nghĩa ở Nam Kỳ cũng đã sẵn sàng.

Ngày 13-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng khai mạc ở Tân Trào (Tuyên Quang), trong đó có 2 đại biểu Đảng bộ Nam Kỳ tham dự. Hội nghị quyết định phải kịp thời lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa để giành chính quyền từ tay phát xít Nhật và bù nhìn tay sai của chúng trước khi quân Đồng minh vào Việt Nam. Ngay đêm 13-8, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc được thành lập, ra Quân lệnh số 1, hạ lệnh tổng khởi nghĩa.

Ngày 16-8, Đại hội Quốc dân họp ở Tân Trào, tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng Cộng sản Đông Dương, thông qua lệnh khởi nghĩa của Tổng bộ Việt Minh và 10 chính sách lớn của Việt Minh. Đại hội quy định Quốc kỳ là cờ đỏ sao vàng; Quốc ca là bài *Tiến quân ca* và cử ra Ủy ban Dân tộc giải phóng tức Chính phủ lâm thời, do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Mệnh lệnh tổng khởi nghĩa của Trung ương Đảng, của Tổng bộ Việt Minh, của Chủ tịch Hồ Chí Minh chưa đến kịp với nhiều tỉnh, nhất là ở miền Nam. Nhưng tại đây, các cấp bộ đảng nhờ thẩm nhuần tinh thần của những nghị quyết Trung ương đề ra từ trước, như Nghị quyết tháng 11-1939 của Trung ương “thừa cuộc chiến tranh thế giới này mà làm cách mạng giải phóng dân tộc”, nhất là tinh thần bản Chỉ thị *Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta* của Ban Thường vụ Trung ương Đảng và căn cứ vào tình hình diễn biến trong hàng ngũ

1. Trần Văn Giàu: *Thành công của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr.649.



kẻ địch cũng như lực lượng Đồng minh, đã chủ động, linh hoạt, sáng tạo và kịp thời tiến hành khởi nghĩa giành thắng lợi ở địa phương một cách mau lẹ.

Ngay khi nghe tin Nhật đầu hàng Đồng minh, ngày 15-8-1945, Xứ ủy Tiên phong triệu tập Hội nghị để nhận định tình hình và xác định ngay nhiệm vụ cần kíp. Xứ ủy đã thành lập ngay Ủy ban khởi nghĩa gồm:

- Trần Văn Giàu, Nguyễn Văn Trấn - đại diện Đảng Cộng sản,
- Nguyễn Văn Tư - Đại diện Tổng Công đoàn Nam Bộ,
- Huỳnh Văn Tiếng - Đại diện Thanh niên Tiên phong,
- Một người thuộc lực lượng vũ trang¹.

Huỳnh Văn Tiếng phụ trách Thường trực Ủy ban khởi nghĩa. Cơ quan thường trực đóng tại số 6 Colombert (nay là đường Thái Văn Lung).

Tối 16-8-1945, Xứ ủy Tiên phong họp hội nghị mở rộng tại Chợ Đệm (thuộc ấp 4 xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh). Dự hội nghị có các Xứ ủy viên, một số chủ chốt của các tỉnh trọng yếu, có cả đại diện của Xứ ủy Giải phóng tham dự. Hội nghị mời Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn Văn Nguyễn và Bùi Công Trừng là những người có trình độ lý luận cùng tham gia hội nghị.

Bí thư Xứ ủy Tiên phong Trần Văn Giàu đánh giá tình hình và cho rằng thời cơ khởi nghĩa đã chín muồi: Nhật đầu hàng Đồng minh, tay sai đang hoang mang cực độ, các tầng lớp trung gian đang ngả về phía cách mạng. Điều kiện khởi nghĩa đã có để khi Đồng minh đến, họ đứng trước thực tế là Việt Nam đã độc lập. Cuộc khởi nghĩa ở Nam Kỳ sẽ nằm trong phong trào của cả nước, được sự ủng hộ của cả nước, vấn đề là không thể chậm trễ. Từ nhận định đó, theo đề nghị của Ủy ban khởi nghĩa, cuộc khởi nghĩa ở Sài Gòn có thể nổ ra vào ngày 17 hoặc 18-8-1945, nhưng một số đại biểu lại không tán thành khởi nghĩa ngay lúc này với lý do quân Nhật đóng ở Sài Gòn còn đông, chúng sẽ theo lệnh của quân Đồng minh đàn áp cách mạng, cần phải rút từ bài học

1. Trần Văn Giàu: *Hội nghị Chợ Đệm tháng 8-1945 - Ba lần họp Xứ ủy Nam Bộ*, in trong Trần Bạch Đằng (Chủ biên): *Mùa thu rồi, ngày hăm ba*, Sđd, tr.336.



của Khởi nghĩa Nam Kỳ. Hội nghị kéo dài đến sáng 17-8-1945 mà chưa đi đến thống nhất. Xứ ủy quyết định tạm dừng Hội nghị và quyết nghị:

- Giữ vững và tăng cường tổ chức, sẵn sàng khởi nghĩa. Công tác chuẩn bị khởi nghĩa phải được xúc tiến tốt hơn.

- Khi có tin Hà Nội khởi nghĩa thì Sài Gòn phải lập tức khởi nghĩa.

Trong khi chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa, để giảm bớt sự hy sinh, Xứ ủy Tiền phong đã phái Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch và Kì sư Ngô Tấn Nhơn - những thủ lĩnh Thanh niên Tiền phong - đến Tổng hành dinh Đông Nam Á của Nhật, giải thích đường lối của Việt Minh Nam Kỳ, yêu cầu quân Nhật tuyệt đối không can thiệp vào cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam, đề nghị Nhật trao lại cho ta vũ khí tịch thu của Pháp. Nhận thấy sức mạnh to lớn của lực lượng cách mạng và trước lý lẽ sắc bén của ta, Thống chế Terauchi hứa hẹn và trao gươm ngắn cho Phạm Ngọc Thạch để làm bằng và sau đó có giao lại cho lực lượng cách mạng 1.200 súng và 2 triệu viên đạn.

Từ ngày 18 đến ngày 22-8, bắt đầu có những hình thức hoạt động công khai của Đảng và Mặt trận Việt Minh Sài Gòn - Gia Định nhằm tập hợp quần chúng, biểu dương lực lượng, trấn áp phản động. Thanh niên Tiền phong Ban xí nghiệp lấy lại tên Tổng Công đoàn Nam Bộ và là một thành phần của Mặt trận Việt Minh.

Sáng 19-8, tại vườn ông Thượng (nay là Công viên Tao Đàn), buổi lễ tuyên thệ lần thứ ba của Thanh niên Tiền phong có 70.000¹ người tham dự và biểu dương lực lượng. Phạm Ngọc Thạch đã đọc diễn văn khích lệ lòng yêu nước, kêu gọi quần chúng đứng lên đấu tranh giành độc lập dân tộc theo gương hy sinh anh dũng của các chiến sĩ cách mạng Nguyễn Thái Học, Trần Phú, Hà Huy Tập, Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai,... Toàn bộ 70.000 thanh niên và công nhân sau mít tinh đã tuần hành trong thành phố, hát vang những bài ca cổ vũ thanh niên “Lên Đàng” đấu tranh.

1. Một số tài liệu ghi là 50.000 người.



Chiều tối ngày 19-8¹, Việt Minh tổ chức mít tinh tại rạp hát Nguyễn Văn Hảo (nay là rạp Công Nhân) thu hút đông đảo đồng bào tham dự. Chương trình, hành động của Mặt trận Việt Minh được trình bày công khai và lập tức nhận được sự ủng hộ nhiệt liệt của quần chúng. Cờ Việt Minh, cờ Đảng xuất hiện ở nhiều nơi.

Ngày 20-8², tin Hà Nội đã khởi nghĩa thắng lợi truyền vào Sài Gòn. Hội nghị mở rộng của Xứ ủy Tiền phong lại họp tiếp ở Chợ Đệm vào sáng 21-8. Tuy vậy, vẫn có những ý kiến không tán thành khởi nghĩa khi cho rằng so sánh lực lượng giữa ta và Nhật ở ngoài Bắc khác trong Nam, Đồng minh rút kinh nghiệm ở Hà Nội sẽ ra lệnh cho Nhật đàn áp khởi nghĩa ở Sài Gòn. Hội nghị chủ trương tiến hành khởi nghĩa thí điểm ở Tân An để rút kinh nghiệm và nhất là để thăm dò thái độ của quân đội Nhật. Tân An được chọn làm thí điểm vì "...đây là vị trí chiến lược phía tây nam Sài Gòn. Con đường bộ duy nhất nối liền miền Đông và miền Tây Nam Bộ đi qua Tân An, qua hai cầu Vành Cổ Đông và Vành Cổ Tây. Quân Nhật ở hai miền tất phải nhờ cái lộ 4 và hai cầu Vành Cổ. Ta khởi nghĩa, kiểm soát đường, cầu nhưng vẫn để cho quân Nhật qua lại tự do. Họ sẽ biểu lộ thái độ can thiệp hay không"³.

Hội nghị tiếp tục giải quyết những vấn đề tổ chức khởi nghĩa ở Sài Gòn như ngày giờ, cách thức khởi nghĩa, việc huy động lực lượng nông dân “Vành đai đỏ”, chỉ định danh sách Ủy ban hành chính lâm thời Nam Bộ, v.v..

1. Hiện có những ý kiến khác nhau về ngày Việt Minh ra công khai ở Sài Gòn. Theo Trần Văn Giàu trong bài *Một số đặc điểm của khởi nghĩa Tháng Tám 1945 ở Nam Bộ Sài Gòn* trên Tạp chí *Lịch sử Đảng* số tháng 6-1990 là ngày 18-8. Theo quyển *50 năm đấu tranh kiên cường của Đảng bộ và nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh*, xuất bản năm 1981, là ngày 20-8. Chúng tôi lấy ngày 19-8 theo quyển *Lịch sử Cách mạng Tháng Tám 1945* của Viện Lịch sử Đảng xuất bản năm 1995.

2. Có ý kiến cho rằng tin cuộc tổng khởi nghĩa giành thắng lợi ở Hà Nội được truyền đến Sài Gòn vào ngày 19-8-1945.

3. Trần Văn Giàu: *Hội nghị Chợ Đệm tháng 8-1945 - Ba lần họp Xứ ủy Nam Bộ* in trong Trần Bạch Đằng (Chủ biên): *Mùa thu rồi, ngày hăm ba, Sđd*, tr.343.



Chấp hành nghị quyết của Xứ ủy, Nguyễn Văn Trọng (Bí thư Tỉnh ủy Tân An) và Lê Minh Xuân (Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy) nhanh chóng triệu tập hội nghị Tỉnh ủy, kế hoạch khởi nghĩa nhanh chóng được thông qua: đêm 21 và ngày 22 sẽ truyền mệnh lệnh, tập hợp lực lượng; đêm 22 tiến hành khởi nghĩa ở thị xã, rồi toàn tỉnh. Tỉnh ủy ra “Nghị quyết đỏ”, phân công các tỉnh ủy viên tập trung người và vũ khí về xung quanh thị xã, may cờ đỏ sao vàng, đợi giờ hành động. Danh sách Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời của tỉnh cũng được dự kiến. Nghị quyết được phổ biến về tận các quận, huyện.

Trong khi chờ đợi giờ hành động theo kế hoạch, thì trưa 21-8, một tổ chức thân Nhật định cướp chính quyền trước với sự giúp đỡ của quân Nhật, bằng cách điều lực lượng bảo an ra khỏi thị xã. Trước tình hình khẩn cấp đó, Tỉnh ủy quyết định chớp lấy thời cơ, mạnh dạn hành động ngay. Nguyễn Văn Trọng, Lê Minh Xuân bèn “tương kế, tựu kế” đưa lực lượng Thanh niên Tiền phong xông vào trại lính bảo an, buộc chúng đầu hàng và giao nộp khí giới. Ta chiếm toàn bộ kho súng hơn 140 khẩu. Sau đó, Thanh niên Tiền phong nhanh chóng triển khai chiếm các công sở, canh gác các cầu và các nơi quan trọng...

Đến 5 giờ chiều, toàn bộ chính quyền của tỉnh và quận Châu Thành, xã Bình Lập (thị xã Tân An ngày nay) đã về tay cách mạng.

Sáng 22-8-1945, trên 4.000 người với tẩm vông, giáo mác, mang khẩu hiệu và cờ đỏ sao vàng từ các quận Châu Thành, Thủ Thừa đổ về sân banh thị xã tham gia mít tinh chào mừng cách mạng thắng lợi. Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời do Nguyễn Văn Trọng làm Chủ tịch ra mắt đồng bào. Cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Tỉnh Tân An đã đạt được thắng lợi trước kế hoạch của Xứ ủy đề ra một ngày.

Sáng sớm 23-8, được tin khởi nghĩa ở Tân An đã thắng lợi, Nhật không có phản ứng gì, Xứ ủy Tiền phong lại họp lần thứ ba ở Chợ Đệm rút kinh nghiệm, quyết định bổ sung hoàn chỉnh kế hoạch khởi nghĩa và ban lệnh tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Sài Gòn - Chợ Lớn vào tối 24 sáng 25-8-1945. Theo kế hoạch, Sài Gòn - Chợ Lớn sẽ khởi nghĩa có sự tham gia của nhân dân các tỉnh xung quanh, Ủy ban



hành chính lâm thời Nam Bộ ra mắt quốc dân đồng bào, các tỉnh cử đại biểu về quan sát và nghe chỉ thị khởi nghĩa của toàn Nam Bộ: “Tôi 24 phát động khởi nghĩa giành chính quyền và ngày 25 huy động chừng một triệu nhân dân nội thành và nông dân các tỉnh lân cận, chủ yếu là Gia Định, Chợ Lớn khởi nghĩa giành chính quyền hoàn toàn”.

Ngày 24-8, quần chúng nhân dân Sài Gòn và các tỉnh Gia Định, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Biên Hòa, Bến Tre, Tân An, Thủ Dầu Một,... từng đoàn công nhân, nông dân, thanh niên có tổ chức, mang theo súng, giáo mác, tǎm vông vót nhọn,... rầm rập kéo về nội thành Sài Gòn. Tờ báo *Tiến số* ra đầu tháng 9-1945 đã thuật lại: “Chiều thứ sáu (24-8), những xe lửa và xe đò ở các tỉnh gần thủ đô (tức Sài Gòn) thêm nhiều chuyến ùn ùn chở chật dân cách mạng về Sài Gòn. Chỗ nào có thể kín mưa được là họ xả vào. Và đêm hôm ấy, các đoàn thể tập bước đều mãi đến tinh mơ”.

Từ 17 giờ đến 22 giờ ngày 24-8, quân khởi nghĩa Sài Gòn - Gia Định đã chiếm được Sở Cảnh sát, Nhà ga, Bưu điện, Nhà đèn, các quận, bốt,... Vào lúc 22 giờ, Trung đoàn Lê Lai thuộc Thanh niên Tiền phong chiếm dinh Khâm sai. Cờ “quέ ly” bị hạ xuống, cờ đỏ sao vàng được kéo lên. Cuộc chiếm “Soái Phủ Nam Kỳ” cũng không vấp phải sự kháng cự gì, vì hầu hết những viên chức cấp cao đều đã tham gia Thanh niên Tiền phong. Riêng tại Sở Mật thám Catinat, bọn phản cách mạng chống cự một cách yếu ớt và bị lực lượng khởi nghĩa đè bẹp ngay.

Sáng ngày 25-8, hàng triệu quần chúng vũ trang của Sài Gòn - Gia Định và các tỉnh lân cận biểu tình tuần hành thị uy trên các đường phố, hô khẩu hiệu *Việt Nam hoàn toàn độc lập!*, *Tất cả chính quyền về tay Việt Minh, Mặt trận Việt Minh muôn năm!*, *Đảng Cộng sản Đông Dương muôn năm!*. Tất cả những công sở và dinh thự đều bị Thanh niên Tiền phong chiếm cứ và mang khí giới gìn giữ. Cờ đỏ sao vàng tràn ngập đường phố, pháp phói bay trên các công sở. Ngoài lực lượng tự vệ, cứu quốc dân, Thanh niên Tiền phong, các tổ chức quần chúng công nhân, phụ nữ, trí thức, còn có lực lượng các nghiệp đoàn hớt tóc, xe lửa, xe thồ mòi, xe kéo, xe bò, nông dân Chí Hòa, Bà Điểm, Bà Quẹo, Hóc Môn, Đức Hòa,... đại biểu công nhân cao su Lộc Ninh, Đất Đỏ; đại biểu nông dân

Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bến Tre, Tân An;... có cả đoàn người “ăn mày”, đoàn trẻ em “đầu đường xó chợ” tham gia biểu tình. Hoa kiều, tín đồ các tôn giáo, đồng bào thiểu số... cũng tham gia tích cực vào cuộc khởi nghĩa. Đi đầu mỗi đoàn là một người cầm cờ Việt Minh, cũng có một số lá cờ của Thanh niên Tiền phong màu vàng với ngôi sao năm cánh đỏ, các bài *Thanh niên hành khúc*, *Quốc tế ca*, *Lên Đàng*, *Giải thoát*, *Măng loài phản quốc*, *Bạch Đằng giang*.... được hát vang lên theo bước chân của đoàn quân cách mạng. Các đoàn biểu tình cũng hô to các khẩu hiệu: *Đả đảo khâm sai Nguyễn Văn Sâm!*, *Chính quyền về tay Việt Minh!*, *Việt Nam độc lập muôn năm!*. Đoàn người bắt đầu từ Nhà thờ Đức Bà kéo qua các đường phố Catinat, Belgique, Kitchener, Bonnard rồi tập trung trước dinh Đốc lý thành phố.

11 giờ rưỡi trưa, quần chúng như một biển người kéo về dự mít tinh trước dinh Đốc lý. Phạm Ngọc Thạch, đại diện Kỳ bộ Việt Minh Nam Bộ, tuyên bố danh sách Ủy ban hành chính lâm thời Nam Bộ gồm 9 người¹, do Trần Văn Giàu làm Chủ tịch. Trần Văn Giàu đọc lời kêu gọi nhân dân thành phố, cả Nam Bộ, cùng đồng bào cả nước quyết tâm đấu tranh bảo vệ thành quả to lớn cách mạng vừa giành được. Đại diện Tổng Công đoàn Nam Bộ, thay mặt cho giai cấp công nhân, nông dân cùng toàn thể nhân dân lao động tuyên thệ cùng nhau sát cánh, quyết tâm bảo vệ chính quyền cách mạng. Quần chúng hoan nghênh Ủy ban

1. Ủy ban hành chính lâm thời Nam Bộ gồm có:

- 1- Trần Văn Giàu: Chủ tịch.
- 2- Nguyễn Văn Tạo: Ủy trưởng Nội vụ.
- 3- Nguyễn Phi Hoanh: Ủy trưởng Tài chính.
- 4- Phạm Ngọc Thạch: Ủy trưởng Ngoại giao.
- 5- Hoàng Đôn Văn: Ủy trưởng Lao động.
- 6- Dương Bạch Mai: Ủy trưởng Quốc gia tự vệ cuộc.
- 7- Nguyễn Thanh Sơn: Thanh tra chính trị.
- 8- Ngô Tấn Nhơn: Ủy trưởng Kinh tế.
- 9- Huỳnh Văn Tiểng: Ủy trưởng Tuyên truyền và Thanh niên.



hành chính Nam Bộ, rồi diễu hành khắp nơi. Quân Nhật hoàn toàn thụ động, không có hành động cụ thể chống lại cuộc đấu tranh cách mạng. Cuộc khởi nghĩa thành công nhanh chóng.

Trong ngày 25 và 26-8, sau khi tham gia giành chính quyền ở nội thành, nhân dân vùng ven thuộc Gia Định và Chợ Lớn tiếp tục hoàn thành cuộc khởi nghĩa ở địa phương và thành lập chính quyền cách mạng.

Tại Sài Gòn, Ủy ban hành chính được thành lập do Kha Vạn Cân làm Chủ tịch và Phạm Văn Chương làm Phó Chủ tịch. Trụ sở chính quyền đặt tại dinh Đốc lý (tức trụ sở Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay).

Gần như đồng thời với cuộc khởi nghĩa ở Sài Gòn - Gia Định, nhân dân các tỉnh Nam Bộ đã vùng dậy khởi nghĩa giành chính quyền.

Tỉnh Bạc Liêu

Ngày 15-8-1945, khi được tin Nhật đầu hàng Đồng minh, Tỉnh ủy lâm thời Bạc Liêu chỉ đạo các đảng viên ở các địa phương thuộc khu vực Giá Rai, Vĩnh Lợi, Vĩnh Châu, Vĩnh Mỹ khẩn trương tập hợp lực lượng về tinh lý vào ngày 18-8-1945.

Ngày 20-8-1945, chính quyền tỉnh Bạc Liêu tổ chức tiếp đón Khâm sai Nguyễn Văn Sâm đi kinh lý. Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Bạc Liêu chủ trương biến cuộc tiếp đón này thành cuộc biểu tình ủng hộ Việt Minh giành chính quyền. Lực lượng chính là đoàn viên, hội viên các tổ chức cứu quốc và Thanh niên Tiền phong. Sáng sớm ngày 20-8-1945, hơn 3.000 người tập hợp ở sân bóng đá để “đón tiếp” Nguyễn Văn Sâm. Cuộc đón tiếp đã được tổ chức thành cuộc biểu tình ủng hộ Mặt trận Việt Minh. Đoàn biểu tình kéo đến vây kín dinh Tỉnh trưởng, yêu cầu giao chính quyền cho Mặt trận Việt Minh. Tỉnh trưởng Trương Công Thiện tìm cách hoãn binh để xin chỉ thị và tăng viện của cấp trên.

Tối 20-8, Tỉnh ủy và Ủy ban Mặt trận Việt Minh họp liên tịch. Cuộc họp quyết định thành lập Ủy ban Dân tộc Giải phóng tỉnh Bạc Liêu. Sáng 22-8, Ủy ban Dân tộc Giải phóng tỉnh cử đoàn đại diện đến gặp Tỉnh trưởng yêu cầu giao chính quyền cho cách mạng. Một lần nữa Trương Công Thiện trì hoãn. Vì vậy, sáng 23-8-1945, Tỉnh ủy quyết

định huy động lực lượng gồm các tổ chức cứu quốc, Thanh niên Tiền phong, nhân sĩ, trí thức, cơ sở trong công chức cùng đồng đảo quân chúng đến bao vây dinh Tỉnh trưởng và cử đại diện tiếp tục gặp Trương Công Thiện. Trước khí thế của quân chúng, Tỉnh trưởng buộc phải đầu hàng và công bố chính quyền tỉnh Bạc Liêu đã thuộc về cách mạng.

Đến 14 giờ ngày 23-8-1945, Trương Công Thiện đến trụ sở Mặt trận Việt Minh tỉnh nộp bản đầu hàng cho Ủy ban Dân tộc Giải phóng tỉnh Bạc Liêu. Buổi tối, Ủy ban hành chính lâm thời tỉnh Bạc Liêu được thành lập, gồm 8 người.

Từ ngày 23 đến ngày 25-8-1945, chính quyền của địch từ tỉnh đến cơ sở ở Bạc Liêu đã về tay nhân dân. Sáng ngày 25-8, hơn 20.000 quân chúng đến sân vận động Bạc Liêu mít tinh chào mừng cách mạng thành công, chào mừng chính quyền cách mạng của tỉnh.

Tỉnh Mỹ Tho

Từ sau cuộc Nhật đảo chính Pháp (ngày 9-3-1945), tình hình ở Mỹ Tho diễn ra ngày càng có lợi cho cách mạng. Đầu 17-8-1945, đồng chí Dương Khuy, Bí thư Tỉnh ủy, triệu tập hội nghị bàn về khởi nghĩa giành chính quyền và quyết định phát lệnh khởi nghĩa trong đêm với phương châm nơi nào lực lượng ta mạnh thì khởi nghĩa trước. 4 giờ ngày 18-8-1945, lực lượng khởi nghĩa phối hợp với lực lượng bên ngoài tổ chức chiếm các mục tiêu trong thị xã. 7 giờ, lực lượng cách mạng đã làm chủ các mục tiêu quan trọng, 9 giờ cùng ngày làm chủ các công sở. Việc tiến công chiếm công sở địch diễn ra nhanh chóng, bất ngờ, tiếp đó quân chúng đổ ra đường tuần hành, thị uy. Ủy ban nhân dân lâm thời cách mạng được thành lập và chuẩn bị tổ chức mít tinh chào mừng cách mạng thành công. Ngày 23-8, Huyện ủy Cai Lậy đã tổ chức quần chúng và lực lượng vũ trang gây áp lực buộc chủ quận phải giao chính quyền cho Mặt trận Việt Minh. Ngày 24-8, chính quyền cách mạng ở Cai Lậy được thành lập. Chuẩn bị cho những bước cần thiết tiếp theo của cuộc khởi nghĩa giành chính quyền, tối 24-8-1945, Tỉnh ủy Mỹ Tho tiến hành hội nghị tại Tòa bối (thị xã Mỹ Tho). Hội nghị quyết định tiến hành giành chính quyền trong toàn tỉnh, thành lập Ủy ban hành chính lâm thời tỉnh. Một cuộc mít tinh của đồng đảo



quần chúng được tổ chức để chào mừng sự ra đời của chính quyền cách mạng tỉnh Mỹ Tho.

Tỉnh Gò Công

Sau ngày Nhật tuyên bố đầu hàng, Tỉnh ủy Gò Công quyết định thành lập Ủy ban Dân tộc Giải phóng lâm thời do Nguyễn Văn Côn làm Chủ tịch, đồng thời đẩy mạnh việc tổ chức lực lượng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn tỉnh.

Ngày 23-8-1945, hàng nghìn quần chúng cách mạng được tổ chức chặt chẽ từ các ngả đường tiến về dinh Tỉnh trưởng hô vang các khẩu hiệu cách mạng. Chính quyền địch hoang mang cực độ, Tỉnh trưởng buộc phải đầu hàng. Ủy ban Dân tộc Giải phóng lâm thời tỉnh Gò Công ra lệnh hạ cờ Nhật, cờ “quốc kỳ” xuống và treo cờ đỏ sao vàng. Ủy ban Dân tộc Giải phóng phát động quần chúng tổ chức tham gia cuộc mít tinh tại tỉnh lỵ Gò Công.

Từ 3 giờ sáng ngày 24-8, gần 30.000 người từ các địa phương với biểu ngữ, cờ đỏ sao vàng trong tay nô nức kéo về tỉnh lỵ biểu dương lực lượng. Nguyễn Văn Côn thay mặt Ủy ban Dân tộc Giải phóng lâm thời tỉnh Gò Công tuyên bố chính quyền thuộc về nhân dân, thực hiện rộng rãi các chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh và đồng thời đề nghị đổi tên tỉnh Gò Công thành tỉnh Trương Công Định.

Tỉnh Bến Tre

Ngày 23-8-1945, đại biểu Tỉnh ủy dự Hội nghị Xứ ủy trở về, lực lượng Cứu quốc quân và Thanh niên Tiền phong đã tập trung đông đủ, chuẩn bị sẵn sàng chờ lệnh. Ủy ban Khởi nghĩa Tỉnh nhanh chóng được thành lập và quyết định:

Đêm 23-8, tổ chức lực lượng đi cảng biểu ngữ, rải truyền đơn, dán lời kêu gọi nổi dậy lật đổ chính quyền bù nhìn, thiết lập chính quyền cách mạng.

Sáng 24-8, Việt Minh ra công khai, lấy Câu lạc bộ thị xã làm trụ sở.

Mọi mặt đều phải gấp rút chuẩn bị chu đáo, sẵn sàng để sáng ngày 26-8 nhất tề nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền.

Lực lượng vũ trang đã chuẩn bị chu đáo, kế hoạch khởi nghĩa đã được quyết định, nhưng có một điều bất ngờ xảy ra ngoài dự kiến.



Chiều 25-8, Cò Lăm tự đến trụ sở Việt Minh xin phép đi tước khí giới của bọn cai tổng, hội tề ở Mỏ Cày. Ủy ban Khởi nghĩa nhận định đây là cơ hội thuận lợi để nhanh chóng tước vũ khí của lực lượng bảo an binh, chỗ dựa duy nhất và cuối cùng của chính quyền thân Nhật. Vì vậy, Ủy ban Khởi nghĩa quyết định: cấp tốc huy động lực lượng đúng 5 giờ chiều ngày 25-8 tấn công chiếm trại bảo an, công sở Tòa bối, kho bạc, nhà bưu điện, nhà máy điện, trại giam,... tiến lên bao vây dinh Tỉnh trưởng. Lệnh truyền ra, tức tốc Cứu quốc quân và Thanh niên Tiền phong kéo đến các vị trí đã định. Chỉ trong một tiếng đồng hồ, lực lượng cách mạng đã chiếm được các công sở, buộc bảo an binh nộp khí giới. Tỉnh trưởng đầu hàng, chính quyền thân Nhật sụp đổ, cách mạng thành công nhanh chóng. Sau đó vài giờ, Cò Lăm trở về thị xã tự nguyện nộp vũ khí và xin được tham gia công tác. Một số phần tử ngoan cố bị lực lượng vũ trang trấn áp, bắt giữ. Ngay trong đêm 25-8, Ủy ban Khởi nghĩa lệnh cho các huyện, thị tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền. Khí thế cách mạng lên cao, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền trong tỉnh Bến Tre thắng lợi hoàn toàn, chính quyền về tay nhân dân.

Tỉnh Sóc Trăng

Ngày 23-8-1945, theo chỉ đạo của Xứ ủy, Tỉnh ủy Sóc Trăng thông qua kế hoạch khởi nghĩa giành chính quyền trong tỉnh. Trước khí thế của cách mạng ở địa phương, cũng như trong cả nước, Tỉnh trưởng Sóc Trăng Võ Văn Đảnh triệu tập công chức các ty, sở cấp tỉnh, hội tề hàng quận, hàng tổng, hàng xã về Tòa bối và công khai tuyên bố “ ủng hộ Mặt trận Việt Minh...”.

Trước tình hình thuận lợi này, Tỉnh ủy quyết định sẽ tổ chức một cuộc mít tinh lớn vào ngày 25-8-1945, dùng áp lực của quần chúng buộc Tỉnh trưởng đầu hàng.

Từ đêm 24-8-1945, nhân dân thị xã Sóc Trăng nô nức chuẩn bị khán đài, băng cờ, khẩu hiệu cho cuộc mít tinh, tuần hành. Đội vũ trang của Tỉnh ủy phân công bảo vệ cơ quan, theo dõi, giám sát các trại lính của Nhật, Bảo an binh.

Mờ sáng ngày 25-8, nhân dân từ nhiều hướng ở ngoại thị rầm rập kéo vào thị xã, cùng đồng bào thị xã tham dự cuộc mít tinh lớn. Cả một rừng người với cờ đỏ sao vàng, gậy tầm vông, gươm mác cầm tay,



đứng thành hàng ngũ chỉnh tề theo sự sắp xếp của ban tổ chức. Khí thế cách mạng hùng hực. Ủy ban Cách mạng lâm thời tỉnh Sóc Trăng gồm bảy người được Hội đồng Khởi nghĩa đề cử do Dương Kỳ Hiệp làm Chủ tịch đã ra mắt quần chúng. Dương Kỳ Hiệp đọc diễn văn thông báo cách mạng đã thành công trên cả nước và tuyên bố chính quyền bù nhìn từ tỉnh, quận, tổng, làng của chế độ thực dân, phong kiến đều bị bãi bỏ; xóa bỏ mọi chính sách bất công, thuế khóa nặng nề vô lý của Pháp - Nhật đã đặt ra.

Tỉnh Long Xuyên - Châu Đốc

Ngày 23-8, Tỉnh ủy Long Xuyên được Xứ ủy báo tin việc giành chính quyền ở Sài Gòn sẽ diễn ra vào ngày 25-8. Tỉnh ủy cấp tốc triệu tập hội nghị, quyết định giành chính quyền ở Chợ Mới vào ngày 24-8, sau đó đưa lực lượng hỗ trợ để giành chính quyền ở tỉnh lỵ Long Xuyên vào ngày 25-8, cùng ngày với cuộc khởi nghĩa ở Sài Gòn. Hội nghị phân công Lê Thiện Tú lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền ở Chợ Mới, Nguyễn Văn Nhụng phụ trách giành chính quyền ở tỉnh lỵ Long Xuyên.

Ngay đêm 23 rạng ngày 24-8, Lê Thiện Tú chỉ huy lực lượng xung kích tiến vào dinh quận Chợ Mới, dùng áp lực của quần chúng buộc Quận trưởng phải nộp hết vũ khí và đầu hàng, phải có mặt tại quận đường đến hết ngày 26. Trong ngày 24, đồng bào khắp các xã trong quận Chợ Mới đã quét sạch bộ máy tể xã và thiết lập chính quyền cách mạng.

Cùng ngày 24-8, các đội tự vệ chiến đấu dưới sự chỉ huy của Nguyễn Văn Kính, Ngô Văn Chính đã vây đồn lính tại bến phà Vàm Cống (phía Lấp Vò). Bọn địch hoảng sợ đầu hàng, giao nộp 8 súng và 80 viên đạn.

Từ ngày 24, chi bộ tỉnh lỵ Long Xuyên, được sự chỉ đạo trực tiếp của Nguyễn Văn Nhụng đã tổ chức quần chúng treo băng cờ, biểu ngữ. Các đội Tự vệ chiến đấu¹ bí mật bám sát kho súng, kho bạc, Dinh tỉnh trưởng, nhà dây thép, cầu quay... hỗ trợ cho việc giành chính quyền bằng lực lượng của quần chúng. Không khí khởi nghĩa nhộn nhịp, hào hứng khắp thị xã. Mọi người tin tưởng vào thắng lợi của cách mạng, tự nguyện tham gia các hoạt động gần như công khai: Truyền đơn,

1. Liên đoàn tài xế được cải biến thành các đội tự vệ chiến đấu.

cờ bướm được đặt cả trên bàn làm việc của viên cảnh sát trưởng Châu Thành. Anh Cảnh - đoàn viên Thanh niên Cứu quốc - dũng cảm vượt mây vòng canh gác của địch, cắm cờ trên nóc Dinh tỉnh trưởng dưới sự hỗ trợ của anh em cảnh sát bảo vệ dinh.

Trong khi cuộc khởi nghĩa diễn ra rầm rộ ở các địa phương, Bí thư Tỉnh ủy lâm thời Long Xuyên Nguyễn Văn Nhungle lần lượt gặp thủ lĩnh Thanh niên Tiền phong - Bác sĩ Dương Văn Ân; lãnh tụ đạo Cao Đài ở Long Xuyên Diệp Quang Khai và đại diện Tỉnh bộ Phật giáo Hòa Hảo báo tin Việt Minh khởi nghĩa giành chính quyền và đề nghị các lực lượng tham gia. Công việc diễn ra trôi chảy, tuy lúc đầu giáo phái Phật giáo Hòa Hảo cũng muốn đơn độc giành chính quyền.

Ở Châu Đốc, trước khi cuộc khởi nghĩa nổ ra, ban lãnh đạo đã nhiều lần liên lạc với Tỉnh trưởng để nghị giao chính quyền cho cách mạng và được chấp nhận. Tối 25 rạng ngày 26-8, các đội vũ trang thị xã Châu Đốc đi chiếm các công sở của chính quyền như Tòa bối, Sở Mật thám, Sở Cảnh sát,... lính bảo an đã giao nộp vũ khí, đạn dược cho cách mạng.

Sáng 26-8, hàng vạn nhân dân thị xã và các vùng lân cận tuần hành thị uy rồi họp mít tinh chào mừng lễ ra mắt của Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh, do Nguyễn Văn Thôi làm Chủ tịch. Chỉ trong vòng một tuần lễ, chính quyền cách mạng được thành lập ở cấp huyện, xã, bao gồm đại biểu của các tầng lớp nhân dân, các dân tộc, tôn giáo tham gia.

Tỉnh Sa Đéc

Ở tỉnh Sa Đéc, vào đầu tháng 8-1945, hai tỉnh ủy lâm thời “Tiền phong” và “Giải phóng” đã thống nhất về mặt tổ chức, tư tưởng và nhiệm vụ chính trị, do Nguyễn Văn Huệ làm Bí thư Tỉnh ủy lâm thời và Trần Thị Nhượng làm Chủ nhiệm Mặt trận Việt Minh... Bởi vậy, sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh và nhận được sự chỉ đạo của Xứ ủy, công tác chuẩn bị khởi nghĩa càng được tiến hành một cách thống nhất, khẩn trương. Sau Hội nghị Xứ ủy ở Chợ Đệm, Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Sa Đéc dự định giành chính quyền vào ngày 25-8-1945.



Theo kế hoạch, ngay trong đêm 24-8-1945, lực lượng thanh niên, dân quân được trang bị vũ khí thô sơ và dân chúng ở Cao Lãnh, Mỹ An Hưng kéo vào thị xã với khí thế hừng hực quyết tâm giành chính quyền.

Sáng sớm ngày 25-8-1945, bà Trần Thị Nhuượng (cô giáo Ngài) và Bác sĩ Kế - thủ lĩnh Thanh niên Tiền Phong tỉnh Sa Đéc - đến gặp Tỉnh trưởng Lê Tấn Bửu yêu cầu giao chính quyền. Dù mặt thám Thể lén tiếng can ngăn Tỉnh trưởng, nhưng đại diện của ta tỏ thái độ cứng rắn, tuyên bố nếu không giao chính quyền thì sẽ sử dụng lực lượng quân sự. Cuối cùng Tỉnh trưởng và Phó Tỉnh trưởng phải đến trụ sở Ủy ban Khởi nghĩa tỉnh Sa Đéc để bàn giao chính quyền.

15 giờ ngày 25-8-1945, cuộc mít tinh mừng thắng lợi được tổ chức tại sân banh thị xã, có hàng vạn quần chúng tham gia. Ủy ban nhân dân tỉnh Sa Đéc được thành lập do Nguyễn Văn Huệ làm Chủ tịch.

Tỉnh Vĩnh Long

Sau cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940, phần lớn cán bộ, đảng viên Vĩnh Long bị bắt, bị giết, cơ sở cách mạng hầu như bị tan rã. Tháng 7-1945, nhiều cán bộ cách mạng từ trại giam ở Bà Rá đã trở về, tích cực hoạt động trở lại, cơ sở cách mạng được củng cố. Đầu tháng 8-1945, Tỉnh ủy Vĩnh Long được thành lập lại gồm ba đồng chí do Nguyễn Văn Thiệt làm Bí thư. Quần chúng, nhất là học sinh, trí thức, công chức ở thị xã Vĩnh Long và các vùng lân cận hăng hái tham gia lực lượng Thanh niên Tiền phong.

Khi được tin Nhật đầu hàng, bộ máy chính quyền của địch hầu như bị tê liệt. Tỉnh trưởng, Phó Tỉnh trưởng, các công chức cao cấp xin gia nhập Thanh niên Tiền phong nhưng không được chấp nhận. Binh lính, cảnh sát ngả sang phía cách mạng. Ta treo cờ Việt Minh và tổ chức nhiều cuộc mít tinh, liên tiếp nêu khẩu hiệu giành chính quyền về tay Việt Minh.

Ngày 25-8-1945, ba cán bộ Tỉnh ủy cùng hai bảo vệ nhận nhiệm vụ gấp Tỉnh trưởng yêu cầu giao chính quyền và bắt các tên mật thám nộp giấy tờ, sổ sách và vũ khí. Lúc đầu, chúng còn do dự, nhưng đến

13 giờ ngày 25-8-1945, chúng đồng ý giao chính quyền cho cách mạng. Ở các địa phương, hầu như các quận trưởng đều bỏ trốn, như ở Tam Bình, Vũng Liêm. Hội Nông dân Cứu quốc kéo lên giành chính quyền. Như vậy, trong ngày 25-8-1945, chính quyền ở Vĩnh Long đã về tay nhân dân.

Sáng ngày 26-8-1945, tại Dinh tỉnh trưởng, nhân dân dự mít tinh chào mừng cách mạng thắng lợi, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long được thành lập với thành phần rộng rãi, do Nguyễn Văn Phát làm Chủ tịch.

Tỉnh Trà Vinh

Tỉnh Trà Vinh với đặc điểm có hơn 30% đồng bào dân tộc Khmer. Địch tìm cách phá hoại phong trào cách mạng bằng cách gây chia rẽ, xung đột giữa người Kinh và người Khmer. Tổ chức đảng luôn chủ trương vận động sự sôi nổi và trí thức Khmer có uy tín thực hiện đoàn kết dân tộc để chống kẻ thù chung là bọn đế quốc. Nhờ vậy, dù Sơn Ngọc Thành đã từng đến Trà Vinh lôi kéo người Khmer theo Nhật, nhưng bị thất bại phải trở về Campuchia.

Tháng 6-1945, Tỉnh ủy Trà Vinh được thành lập, do Dương Quang Đông làm Bí thư.

Khi Thanh niên Tiền phong được thành lập, Tỉnh ủy Trà Vinh cử đảng viên và đoàn viên Thanh niên Cứu quốc vào làm nòng cốt, hướng thanh niên vào hoạt động tuyên truyền, tập hợp quần chúng, chuẩn bị và sẵn sàng khởi nghĩa giành chính quyền.

Sau ngày Nhật đầu hàng Đồng minh, nhiều cuộc mít tinh, biểu tình được tổ chức gây thanh thế cho lực lượng cách mạng. Khi được tin Sài Gòn khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi, Tỉnh ủy quyết định chọn ngày 26-8-1945 sẽ tiến hành giành chính quyền trong toàn tỉnh. Hàng nghìn quần chúng được huy động đã tiến hành một cuộc mít tinh lớn ở thị xã, sau đó tạo thành lực lượng nòng cốt vây quanh trụ sở mật thám làm áp lực để ba đại diện nhân dân tiếp nhận sự đầu hàng vô điều kiện của chính quyền cũ và thu vũ khí, hồ sơ. Sau đó, lực lượng cách mạng kéo đến Dinh tỉnh trưởng và các công sở khác tiếp quản mà không gặp một trở ngại nào. Khoảng một tuần sau, Ủy ban nhân dân cách mạng



tỉnh Trà Vinh được thành lập, gồm đủ các thành phần đảng viên, trí thức, sư sãi, tư sản, đại diện tôn giáo,... do Nguyễn Duy Khâm làm Chủ tịch. Ủy ban đã tổ chức buổi lễ ra mắt tại chợ thị xã Trà Vinh với hàng vạn đồng bào từ các quận kéo về tham dự.

Tỉnh Tây Ninh

Sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, chính quyền tay sai và các lực lượng thân Nhật ở Tây Ninh biểu hiện rõ tình trạng suy sụp, mất tinh thần. Tín đồ đạo Cao Đài vốn chia làm hai phái, một phái do Đặng Trung Chữ đứng đầu ủng hộ cách mạng, còn phái chống cách mạng lúc này tỏ ra hoang mang dao động. Các lực lượng trung gian đã ngả về phía cách mạng. Phong trào cách mạng trong toàn tỉnh như một làn sóng ngày một dâng cao. Mặt trận Việt Minh hoạt động công khai.

Nhận thấy thời cơ giành chính quyền đang đến gần, các đảng viên tỉnh Tây Ninh cho người liên lạc với Xứ ủy xin chỉ thị khởi nghĩa, đồng thời thành lập Ban vận động để lãnh đạo công cuộc giành chính quyền. Ban vận động để ra nhiệm vụ phải nắm được lực lượng trí thức và các giáo phái trong tỉnh, thương lượng với quân Nhật để chúng án binh bất động; huy động các tầng lớp công nhân, nông dân các vùng nông thôn, thị xã, thị trấn, chuẩn bị đứng lên giành chính quyền.

Sáng ngày 25-8-1945, dưới sự lãnh đạo của các đảng viên Mặt trận Việt Minh, hàng vạn quần chúng từ khắp mọi nơi trong tỉnh tự vũ trang dưới sự hướng dẫn của Thanh niên Tiền phong đổ về thị xã dự mít tinh. Sau đó, cuộc mít tinh biến thành cuộc tuần hành qua các đường phố, công sở biểu dương sức mạnh của quần chúng. Sau khi nhận được chỉ thị khởi nghĩa giành chính quyền của Xứ ủy Nam Kỳ, một lực lượng vũ trang cùng với Ban lãnh đạo hành động đã buộc tên Tỉnh trưởng phải giao nộp chính quyền cho cách mạng.

Rạng sáng 25-8, toàn bộ bộ máy chính quyền của địch từ thị xã đến các vùng nông thôn Tây Ninh đã bị đập tan. Chính quyền cách mạng được thành lập.

Thủ Đầu Một

Sau khi đi dự Hội nghị Xứ ủy, Văn Công Khai tổ chức ngay cuộc họp Tỉnh ủy mở rộng gồm các Bí thư chi bộ và cán bộ chủ chốt các



Hội Cứu quốc ở ba quận Lái Thiêu, Châu Thành, Bến Cát. Hội nghị quyết định thành lập Ủy ban Khởi nghĩa tỉnh do Văn Công Khai làm Trưởng ban. Hội nghị quyết định tổ chức khởi nghĩa giành chính quyền ở tỉnh Thủ Dầu Một vào ngày 25-8; trước mắt phải giành chính quyền ở các quận và thị trấn vào ngày 24-8 hoặc ngày 25-8, không được chậm trễ để làm cơ sở tiến lên giành chính quyền toàn tỉnh. Lực lượng được huy động gồm đông đảo quần chúng nhân dân, lấy nòng cốt là Thanh niên Tiền phong bán vũ trang, các đội tự vệ của bốn quận. Phương châm đề ra là hết sức tránh những vụ khiêu khích của địch; nếu chúng chống lại, ta dùng các đơn vị tự vệ chiến đấu và huy động lực lượng quần chúng tham gia đấu tranh. Tinh thần chỉ đạo của Hội nghị là dù tình thế khó khăn thế nào cũng phải khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi, coi đó là nguyên tắc cao nhất của cách mạng.

Ngày 24-8, chấp hành mệnh lệnh của Tỉnh ủy và Ủy ban Khởi nghĩa tỉnh, nhân dân các quận nhất tề nỗi dậy khởi nghĩa giành chính quyền ở các thị trấn. Tại hai thị trấn Chơn Thành (quận Hớn Minh) và Đồng Xoài (quận Bà Rá), tuy phong trào cứu quốc mới phát triển, lại ở cách xa thị xã, liên lạc với Ủy ban Khởi nghĩa tỉnh rất khó khăn, song, cuộc khởi nghĩa vẫn được tiến hành cùng ngày với các quận khác trong tỉnh.

Đêm 24-8, lực lượng cách mạng ở các làng, quận tiến về thị xã Thủ Dầu Một. Tại địa điểm tập kết, trong khi chờ đợi giờ kéo vào thị xã, quần chúng đã tổ chức một đêm sinh hoạt văn hóa rất sôi nổi. Họ hát những bài ca cách mạng, diễn những vở kịch yêu nước. Những người tham gia khởi nghĩa còn tổ chức mài gươm dao, sắm thêm gây tẩm vông, luyện tập võ nghệ,... Ban quân sự tỉnh trực tiếp chỉ huy việc bảo vệ quần chúng, sẵn sàng ngăn chặn sự đánh phá của địch.

Lúc này, trong thị xã, nhân dân đã treo cờ đỏ sao vàng, cờ búa liềm, dán khẩu hiệu ở khắp các đường phố, chợ,... Trong bầu không khí khởi nghĩa sôi sục, Tỉnh trưởng Nguyễn Minh Chương cũng từ chức và gia nhập vào hàng ngũ nhân dân. Nửa đêm, quần chúng các quận Hớn Quản, Bến Cát, Lái Thiêu, Châu Thành đi theo đội ngũ tiến vào thị xã.



Quân đội Nhật ở Thủ Dầu Một án binh bất động trước các hoạt động của Hội Cứu quốc. Đại diện của chỉ huy quân Nhật cũng vài lần trực tiếp gặp đại diện của Ủy ban Khởi nghĩa tỉnh để nghị để cho nhân dân bán thực phẩm tươi sống, cho các xe hơi quân nhu của chúng đi lại ở một số nơi. Chúng hứa sẽ làm đúng những điều ta quy định về trật tự, an ninh, không quấy nhiễu nhân dân.

Rạng sáng 25-8, đội ngũ các Hội cứu quốc và đồng bào đã đứng chật trên 20 đường phố lớn, nhỏ của thị xã. Đến 7 giờ, một cuộc mít tinh lớn được tổ chức trọng thể trước Tòa Thị chính quận Châu Thành (xã Phú Cường). Sau khi làm lễ chào cờ, Văn Công Khai - Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng ban khởi nghĩa - đọc diễn văn tuyên bố chính quyền về tay nhân dân.

Sau cuộc mít tinh, quần chúng khởi nghĩa diễu hành suốt mấy giờ trên các đường phố của thị xã Thủ Dầu Một. Hàng vạn người cầm trong tay gậy tầm vông, súng, hô vang các khẩu hiệu, xen lẫn với lời ca, tiếng hát của nam nữ thanh niên. Kết thúc cuộc diễu hành, dưới sự hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh, các đoàn phân công đi tiếp quản các cơ quan hành chính, tòa án, cảnh sát, đồn cộng hòa vệ binh, khám đường (trại giam), kho bạc, các nhà máy điện, nước, bưu điện... Như vậy, trong ngày 25-8, nhân dân Thủ Dầu Một đã giành chính quyền thắng lợi cùng ngày với Sài Gòn và 15 tỉnh bạn.

Bà Rịa

Năm bắt chủ trương của Đảng, ngày 23-8, Chi bộ đảng ở Bà Rịa đã tổ chức cuộc họp ở Long Điền quyết định khởi nghĩa. Tối 24-8, cờ đỏ sao vàng được treo khắp trong thị xã, Mặt trận Việt Minh ra công khai hoạt động. Mặt trận đã huy động toàn bộ quân chúng nhân dân các huyện trong tỉnh đổ về thị xã biểu dương lực lượng.

Sáng 25-8, hơn một vạn quân chúng từ khắp các ngả đường rậm rạp đổ về thị xã, giường cao cờ đỏ sao vàng, tập trung mít tinh xung quanh Tháp nước ở trung tâm thị xã Bà Rịa. Trước đó, đối với quân Nhật, Ủy ban Khởi nghĩa đã cử người đến thương lượng mời chúng đến dự mít tinh

và yêu cầu không được can thiệp trước các hoạt động của lực lượng cách mạng. Trong lễ mít tinh, đại diện Ủy ban Khởi nghĩa đọc lời tuyên bố độc lập. Sau khi cuộc mít tinh kết thúc, đoàn người dưới sự dẫn đầu của Thanh niên Tiền phong đã kéo về các địa phương, giành chính quyền ở cơ sở.

Vũng Tàu

Ngày 25-8, Ủy ban Khởi nghĩa Vũng Tàu được thành lập, lực lượng nòng cốt là Thanh niên Tiền phong lúc này đã đổi tên thành đội Cảm tử quân Bến Đá, được trang bị hàng chục khẩu súng trường và súng ngắn. Sau lễ mít tinh vào sáng 28-8, quần chúng đã tỏa ra khắp các ngả đường, chiếm công sở của chính quyền cũ... Côn Đảo, địa bàn tuyên bố độc lập muộn nhất trong tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cũng đã được hoàn toàn giải phóng vào ngày 17-9-1945.

Biên Hòa

Sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh và cuộc khởi nghĩa đã thành công ở Hà Nội, ở nhiều tỉnh miền Bắc, miền Trung và một vài tỉnh ở Nam Kỳ, tình thế cách mạng khá chín muồi trong tỉnh, lãnh đạo Biên Hòa nhận thấy phải nhanh chóng phát động quần chúng đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền.

Ngày 23-8-1945, một cuộc họp tại nhà Ngô Hà Thanh ở phố Sáu Sứ do Hoàng Minh Châu chủ trì, bàn kế hoạch tổ chức và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của quần chúng trong tỉnh, hòa nhịp với phong trào cách mạng chung của cả nước. Theo sự hướng dẫn của Xứ ủy Nam Kỳ, Hội nghị quyết định một số việc như sau:

- “- Khởi nghĩa bắt đầu từ thị xã rồi lan ra toàn tỉnh.
- Trung lập hóa quân Nhật.
- Thành lập Ủy ban Khởi nghĩa do Hoàng Minh Châu phụ trách, dự kiến thành phần Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời của tỉnh.
- Vận động Tỉnh trưởng giao nộp cho chính quyền cách mạng. Vận động lính mã tà, lính thủ hộ,... nộp súng cho cách mạng.
- Vận động 500 người của thành phố Biên Hòa về tham gia giành chính quyền ở Sài Gòn ngày 25-8-1945, rồi sau đó về giành chính quyền ở Biên Hòa.



- Huy động lực lượng xung kích trong công nhân, Thanh niên Tiền phong trang bị vũ khí, nhân dân mang cờ, khẩu hiệu để sẵn sàng biểu dương lực lượng cướp chính quyền”¹.

Ngày 24-8, cờ đỏ sao vàng xuất hiện khắp nơi trong thành phố Biên Hòa, nhân dân một số khu phố như Long Thạnh đã nổi dậy giành chính quyền, không khí khởi nghĩa tràn ngập thành phố.

Ngày 25-8, lực lượng cách mạng đã thực sự làm chủ tỉnh lỵ, bộ máy chính quyền địch từ tỉnh đến cơ sở hầu như tê liệt. Quân Nhật đóng ở Biên Hòa nằm im trong doanh trại, không có phản ứng gì trước cuộc khởi nghĩa giành chính quyền của nhân dân.

Sáng 26-8, Nguyễn Văn Nghĩa tập hợp hàng trăm quần chúng nhân dân tiến vào Tòa bối Biên Hòa, nơi Tỉnh trưởng làm việc, treo cờ đỏ sao vàng. Trưa hôm đó, Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Quỳ trao giấy tờ, sổ sách, triện bạ cho đại diện Ủy ban Khởi nghĩa Biên Hòa do Hoàng Minh Châu, Huỳnh Văn Hớn tiếp nhận. Vào 14 giờ cùng ngày, lực lượng cách mạng đã tước súng của cảnh sát và thu 40 súng của lính mã tà tại Cửa Tiên (trước cửa Khám Lớn Biên Hòa). Mọi công sở của chính quyền ngụy đều được cách mạng tiếp quản.

Sáng ngày 27-8-1945, gần 1 vạn nhân dân Biên Hòa và các vùng lân cận tham dự mít tinh chào mừng thắng lợi của cuộc khởi nghĩa trong tỉnh và đón chào Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Biên Hòa ra mắt. Đồng chí Hoàng Minh Châu được cử làm Chủ tịch Ủy ban.

Tỉnh Rạch Giá

Khi nhận được lệnh tổng khởi nghĩa từ Liên tỉnh ủy Hậu Giang, Tỉnh ủy lâm thời Rạch Giá đã tiến hành hội nghị thành lập Ủy ban Khởi nghĩa, phân công cán bộ, đảng viên chịu trách nhiệm từng khu vực. Để quần chúng cách mạng nắm được tình hình mới và thời cơ cách mạng, Tỉnh ủy quyết định lập một phòng thông tin ngay trong chợ Rạch Giá để công khai tuyên truyền, qua đó khơi dậy khí thế cách mạng cho quần chúng. Khí thế cách mạng ở Rạch Giá - Hà Tiên hết sức sôi sục.

1. Trần Bạch Đằng (Chủ biên): *Mùa thu rồi, ngày hăm ba*, Sđd, tr.444.



Công tác chuẩn bị cho cuộc tổng khởi nghĩa gần như công khai ở vùng ven thị xã và lân cận.

Đêm 25-8-1945, Tỉnh ủy lâm thời Rạch Giá tiến hành cuộc họp mở rộng với Ủy ban Khởi nghĩa, do Nguyễn Văn Tiễn chủ trì. Hội nghị quyết định phát động toàn dân trong tỉnh nổi dậy giành chính quyền vào ngày 27-8-1945. Hội nghị chủ trương điều thêm lực lượng ở các vùng ven để giúp cho việc giành chính quyền ở tỉnh lỵ giành thắng lợi, còn các quận, xã thì chủ động giành chính quyền tại địa phương.

Sáng ngày 27-8-1945, quần chúng ở các xã huyện Châu Thành, Giồng Riềng, Gò Quao trang bị giáo, mác, băng, cờ tiến về thị xã phối hợp với lực lượng cách mạng ở thị xã giành chính quyền ở tỉnh lỵ. Đến 12 giờ trưa ngày 27-8-1945, 60.000 quần chúng từ các ngả kéo về sân vận động thị xã tham gia cuộc mít tinh. Ủy ban Khởi nghĩa long trọng tuyên bố sự ra đời của Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Rạch Giá.

Hà Tiên

Sau khi có lệnh tổng khởi nghĩa, Tỉnh ủy Hà Tiên đã lãnh đạo Ủy ban Khởi nghĩa tỉnh kịp thời nổi dậy giành chính quyền. Sáng ngày 28-8-1945, lực lượng quần chúng được trang bị vũ khí thô sơ như giáo, mác từ Hòn Chông, Ba Hòn, Dương Hòa, Thuận Yên, Lộc Trĩ kéo về thị xã Hà Tiên, phối hợp với lực lượng tại chỗ giành chính quyền. Sau khi giành được chính quyền, 3.500 quần chúng đã biểu tình thị uy, chào mừng sự ra đời của Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Hà Tiên. Các địa phương trong tỉnh Hà Tiên cũng giành được chính quyền. Riêng quận Phú Quốc vì ở xa đất liền và chưa có tổ chức đảng, nên tiến hành khởi nghĩa cũng như lập chính quyền chậm hơn các địa phương khác.

Như vậy, dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy từ ngày 22-8 đến ngày 28-8-1945, nhân dân Nam Bộ đã cùng với nhân dân cả nước khởi nghĩa giành chính quyền thành công. Cũng như toàn quốc, khởi nghĩa giành chính quyền ở Nam Bộ diễn ra nhanh, gọn, ít đổ máu; lực lượng cách mạng đóng vai trò quan trọng quyết định là quần chúng nhân dân được giác ngộ cách mạng, có sự hỗ trợ quan trọng của các lực lượng vũ trang và bán vũ trang, tiêu biểu là Thanh niên Tiền phong. Lực lượng khởi nghĩa



đã khéo léo vô hiệu hóa quân đội Nhật, dùng áp lực của quần chúng để hạn chế sự ngoan cố và các hành động vũ lực của chính quyền tay sai. Hình thức khởi nghĩa cũng rất phong phú tùy theo tình hình cụ thể: từ khởi nghĩa ở cơ sở tiến lên giành chính quyền ở tỉnh; trong nhiều trường hợp, tiến hành khởi nghĩa thành công ở tỉnh lỵ rồi tổ chức lực lượng tiến ra các địa phương lân cận... Ủy ban Khởi nghĩa được tổ chức trước và trong quá trình khởi nghĩa đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình và cũng nhờ vậy, chính quyền cách mạng sớm được thiết lập, nhận sự chuyển giao từ chính quyền cũ, đồng thời nhanh chóng thực thi các chủ trương của Đảng và các chính sách của Mặt trận Việt Minh.

Khởi nghĩa giành chính quyền ở Nam Bộ trong tháng Tám năm 1945 có những đặc điểm riêng, đóng góp vào sự độc đáo, đa dạng của cuộc tổng khởi nghĩa trên phạm vi cả nước. Sau cuộc khởi nghĩa năm 1940, lực lượng cách mạng bị tổn thất nặng nề và cho đến trước tổng khởi nghĩa vẫn chưa được khôi phục toàn diện, số cán bộ, đảng viên mỏng, việc chuẩn bị trực tiếp và toàn diện cho tổng khởi nghĩa không đầy đủ như nhiều địa phương khác. Nam Bộ lại ở xa Trung ương, điều kiện liên lạc với Trung ương gặp nhiều khó khăn hơn các địa phương khác và cũng không nhận được sự trợ giúp trực tiếp từ Trung ương. Trên thực tế, Nam Bộ không nhận được sự chỉ đạo trực tiếp và kế hoạch tổng khởi nghĩa giành chính quyền của Trung ương. Thế nhưng, với tinh thần chủ động cao độ, sự nhạy bén chính trị của đội ngũ lãnh đạo chủ chốt mà Đảng bộ Nam Bộ đã vận dụng linh hoạt tinh thần bản “Chỉ thị Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” của Ban Thường vụ Trung ương Đảng trước đó (3-1945), đã nắm bắt đúng thời cơ cách mạng, quyết đoán và chủ động tiến hành khởi nghĩa thành công. Trong điều kiện ở Nam Bộ đang tồn tại nhiều đảng phái, nhất là các đảng phái và một số lãnh đạo tôn giáo thân Nhật với lực lượng khá đông, kể cả lực lượng vũ trang, chính nhờ sự quyết đoán và sự chỉ đạo khoa học mà những người cộng sản đã giành được ngọn cờ lãnh đạo, thu hút đại đa số quần chúng, giành chính quyền thành công. Nét độc đáo còn ở chỗ, Đảng bộ Nam Bộ đã tranh thủ điều kiện thuận lợi để xây dựng được một lực lượng hoạt động công khai từ trước khởi nghĩa và làm nòng cốt trong khởi nghĩa

là Thanh niên Tiền phong. Trong lãnh đạo và chỉ đạo tổng khởi nghĩa, Xứ ủy Nam Kỳ đã vận dụng linh hoạt, khéo léo nghệ thuật khởi nghĩa của chủ nghĩa Mác - Lê nin trong việc đề ra sách lược đấu tranh ở cả khu vực nông thôn và đô thị. Theo đó, Xứ ủy tập trung lãnh đạo khởi nghĩa trọng tâm ở Sài Gòn nhưng đồng thời vẫn không xem nhẹ việc phát động khởi nghĩa ở các vùng nông thôn, đặc biệt là nông thôn quanh các thành phố, thị xã. Bên cạnh đó, nếu như các tổ chức đảng trước khởi nghĩa còn có biểu hiện chưa thống nhất về tổ chức và hoạt động dưới sự chỉ đạo của cả Xứ ủy Tiền phong và Xứ ủy Giải phóng thì trong quá trình lãnh đạo khởi nghĩa, đã thực sự gắn kết làm một. Đây là một thành công quan trọng, đồng thời là một điều kiện đóng góp vào thành công của cuộc Cách mạng Tháng Tám ở Nam Bộ năm 1945.

*
* * *

Tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai đã làm chuyển biến sâu sắc vùng đất Nam Bộ trên nhiều mặt, nhất là cận đại hóa về phương diện kinh tế và hạ tầng kỹ thuật, cải cách hương thôn, tiếp tục tổ chức lãnh thổ, đô thị hóa, biến đổi về cơ cấu xã hội, du nhập các trào lưu tư tưởng mới. So với 30 năm đầu thế kỷ XX, quá trình cận đại hóa vùng đất Nam Bộ diễn ra trên quy mô rộng lớn hơn, đi vào chiều sâu hơn. Cơ cấu xã hội mới ngày càng định hình rõ nét hơn trong 30 năm đầu thế kỷ XX với khuôn mẫu những giai tầng mới như công nhân, tư sản, tiểu tư sản thành thị, bên cạnh những giai tầng cũ vốn đã có từ trước đó. Sự định hình cơ cấu xã hội mới đã tạo tiền đề về mặt xã hội cho việc tiếp thu tư tưởng mới và Việt hóa nhiều giá trị ngoại sinh được du nhập vào nước ta, trước hết là trong lĩnh vực ý thức - tư tưởng, văn hóa, nghệ thuật. Chuyển biến về cơ cấu và chức năng của hệ thống xã hội càng làm cho mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt, xung đột xã hội tiêm tàng, mà nổi lên trên hết là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc ta với thực dân Pháp xâm lược, đan xen mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ, giữa địa chủ Việt với địa chủ Pháp, giữa tư sản Việt với



tư sản Pháp và Hoa. Đến khi quân Nhật vào Đông Dương, hình thái cộng trị Pháp - Nhật càng làm cho mâu thuẫn dân tộc và giai cấp trên vùng đất Nam Bộ thêm gay gắt.

Với tính chất vùng đất “mở”, các luồng tư tưởng bên ngoài dội vào theo các ngả đường khác nhau, từ tư tưởng cộng hòa dân chủ tư sản đến tư tưởng cộng sản, được kết hợp với chủ nghĩa yêu nước, pha trộn với các trào lưu tư tưởng - tôn giáo bản địa khác nhau, hình thành nên phong trào dân tộc ở Nam Bộ theo các khuynh hướng tư tưởng đa dạng, nổi bật là phong trào theo khuynh hướng vô sản, các phong trào theo trào lưu dân chủ tư sản và các phong trào nhuốm màu sắc tôn giáo. Chủ nghĩa Mác - Lê nin đã sớm được truyền bá đến đất Nam Bộ, tạo cơ sở lý luận hình thành nên các nhóm yêu nước theo khuynh hướng mác xít do tổ chức Thanh niên hoặc Tân Việt lãnh đạo. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (đầu năm 1930) không chỉ tạo tiền đề thống nhất các tổ chức cộng sản ở Nam Kỳ, mà còn tạo ra cơ sở chính trị - tổ chức cho sự thống nhất vùng đất Nam Bộ trong một cơ cấu lãnh thổ Việt Nam toàn vẹn.

Đảng Cộng sản Việt Nam ngay từ khi ra đời đã ra sức phối hợp với cách mạng Campuchia đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, không ngừng gây dựng cơ sở cách mạng ở cả địa bàn Nam Bộ và Campuchia. Gắn gũi về địa lý, lại cùng nằm trong cơ cấu một chính Đảng, hợp tác và đoàn kết giữa phong trào cách mạng Nam Bộ với Campuchia là nhu cầu khách quan. Điều đó đã đem lại khả năng phát triển cho cách mạng Nam Bộ và Campuchia trong các phong trào cách mạng sôi động những năm từ 1930 đến 1945. Đặc biệt, trong giai đoạn đi tới Cách mạng Tháng Tám năm 1945, mặc dù có trải qua những thời điểm tổ chức đảng cấp vùng bị chia rẽ, nhưng cuối cùng đã được thống nhất ở mức độ nhất định để lãnh đạo cách mạng. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Nam Bộ, đã thể hiện sự linh hoạt, chủ động trong lựa chọn hình thức và phương pháp đấu tranh, có đóng góp quan trọng vào quá trình sáng tạo cách mạng trong tổng khởi nghĩa giành chính quyền.



KẾT LUẬN

Nghiên cứu tiến trình lịch sử vùng đất Nam Bộ từ năm 1859 đến năm 1945, có thể rút ra mấy *kết luận* sau đây:

1. Nam Bộ thời cận đại là một cấu phần của lịch sử Việt Nam, bên cạnh tính thống nhất với lịch sử dân tộc còn có *đặc tính vùng* do bị chế định bởi bối cảnh, hình thái và kết cấu lịch sử - văn hóa. Đặc trưng lịch sử Nam Bộ thời cận đại được *tổng - tích hợp* bởi đa tầng lịch sử - văn hóa chồng xếp, đan xen, gồm cả những yếu tố *nội sinh và ngoại sinh*, cả *di tồn lịch sử tại chỗ và di tồn lịch sử di cư*, cả *yếu tố nguyên sinh và thú sinh*. Yếu tố nội sinh xuất phát từ cội nguồn lịch sử Việt Nam với sự hỗn dung giữa văn hóa Óc Eo, văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa Đông Sơn, trong suốt tiến trình lịch sử di cư, dịch chuyển lãnh thổ thời kỳ tiền thực dân, được hun đúc và cấu thành bản sắc của các cộng đồng tộc người trên vùng đất Nam Bộ. Yếu tố ngoại sinh, trước hết là văn hóa Ấn Độ và văn hóa Trung Hoa du nhập từ thời kỳ tiền thuộc địa, đặc biệt là văn hóa Pháp mới du nhập qua con đường thực dân. Đặc trưng lịch sử Nam Bộ thời cận đại còn hình thành trên di tồn lịch sử của vùng đất Nam Bộ, di tồn lịch sử của mọi vùng lãnh thổ đất nước được lũy kế qua quá trình di dân (người Kinh, người Chăm, người Hoa) gắn với dịch chuyển lãnh thổ. Tầng sâu lịch sử vùng Nam Bộ thời cận đại được tạo nên bởi các yếu tố *nguyên sinh*, cốt lõi là chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân văn, dù chúng luôn biến đổi, chọn lọc, tái tạo qua quá trình lịch sử. Mặt khác, các yếu tố *thú sinh* mới du nhập vào Nam Bộ qua con đường thực dân, khai thác thuộc địa, giao lưu văn hóa, trao đổi kinh tế... đã thúc



đầy diện mạo và kết cấu lịch sử Nam Bộ theo hướng cận đại hóa. Điều đặc biệt là các yếu tố nội sinh và ngoại sinh, nguyên sinh và thứ sinh, di tồn lịch sử và yếu tố phái sinh luôn đan xen, chồng xếp nhau tạo nên cả những tác động chức năng và phản chức năng đối với lịch sử vùng đất Nam Bộ. Dù chồng xếp đa tầng lịch sử nhưng cốt lõi xuyên qua mọi yếu tố vẫn là một Nam Bộ trong nước Việt Nam thống nhất và toàn vẹn, được gắn kết ở chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân văn của các cộng đồng tộc người đã từng cố kết để khai phá và bảo vệ chủ quyền Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ.

2. *Chính sách thực dân* của Pháp đã tạo nên nhiều hậu quả nặng nề đối với vùng đất Nam Bộ. Chính sách khai thác thuộc địa mặc dù có tác dụng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhưng lợi nhuận thu được đều phục vụ cho chính quốc, tạo ra tình trạng lệ thuộc nặng nề của kinh tế Nam Bộ vào nước Pháp. Một cơ cấu kinh tế mất cân đối, thậm chí què quặt, hiện diện rõ nét ở Nam Bộ. Chính sách xã hội để lại nhiều hậu quả nặng nề đối với thể chất và tinh thần của con người Nam Bộ, nhất là tình trạng tật bệnh, đói kém, bị bóc lột nặng nề, chia rẽ tình đoàn kết giữa các dân tộc, gây nên những hiềm khích, xung đột tộc người và tôn giáo mà hệ lụy còn rất lâu dài. Chính sách văn hóa thực dân không cho phép phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, mưu toan *Pháp hóa* đối với văn hóa Việt Nam. Bộ máy chính trị thực dân ra sức đàn áp cuộc đấu tranh của nhân dân, nhà tù được dựng lên khắp nơi để khủng bố ý chí cách mạng, súng và lưỡi lê đã dìm các cuộc khởi nghĩa trong biển máu. Hệ thống thể chế thuộc địa ra sức bảo hộ cho tu bản Pháp, dung dưỡng cho thương nhân người Hoa, nhưng lại chèn ép người Việt, tạo nên tình trạng bất bình đẳng trong kinh doanh. Dù có cải mở hơn so với thể chế cai trị ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, nhưng chế độ thuộc địa ở Nam Kỳ vẫn không nằm ngoài mục đích bóc lột, vơ vét, duy trì ách cai trị vĩnh viễn của người Pháp, thủ tiêu ý chí đấu tranh của nhân dân ta.

Chức năng của chế độ thực dân là cai trị, bóc lột, vơ vét, nhưng mặt phản chức năng của nó lại tạo nên những biến đổi cả diện mạo, hình thái và kết cấu của vùng đất Nam Bộ. Đó là quá trình du nhập những mô hình tổ chức quản lý mới từ tổ chức hành chính đến tổ chức lãnh thổ,



đáng chú ý là sự phân chia đơn vị hành chính - lãnh thổ, phân định biên giới pháp lý bằng cả công ước, bản đồ và thực địa, tổ chức không gian và kiến trúc cảnh quan đô thị... Đó là những chuyển biến của cơ cấu kinh tế, đặc biệt là sự xuất hiện các đồn điền cây công nghiệp, các hình thức tổ chức sản xuất quy mô lớn, du nhập những giống cây, con mới, xuất hiện các vùng chuyên canh, liên kết kinh tế vùng và kinh tế khu vực chặt chẽ hơn thông qua sự thương phẩm hóa nông sản. Đó là chuyển biến của hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật từ giao thông, liên lạc, kiến trúc, thủy lợi; nhất là xây dựng hệ thống giao thông đường sắt, rải nhựa đường bộ, liên lạc bằng điện tín, quy hoạch đô thị với kiến trúc kiểu Pháp; cầu cống, thủy lợi được xây dựng bằng vật liệu và kỹ thuật hiện đại, cảng sông và cảng biển phục vụ xuất - nhập khẩu hàng hóa được mở rộng.... Đó là du nhập các trào lưu tư tưởng mới như dân chủ tư sản, chủ nghĩa cộng sản,... nhờ đó hiện đại hóa tư tưởng truyền thống. Đó là phát triển hệ thống Tây y, giáo dục Tây học; du nhập lối sống, văn hóa kiểu Pháp gồm cả trong ăn, mặc, ở, đi lại, sinh hoạt, sử dụng phương tiện,...

3. Một trong những nội dung cốt lõi của lịch sử Nam Bộ thời cận đại là công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đấu tranh giải phóng dân tộc. Trong trang sử bi thương của dân tộc, Nam Bộ là vùng đất đầu tiên rơi vào tay thực dân Pháp, trách nhiệm mất nước, mất chủ quyền lãnh thổ trước hết thuộc về triều đình nhà Nguyễn. Mặc dù triều đình nhà Nguyễn đầu hàng quân xâm lược Pháp, nhưng nhân dân Nam Kỳ vẫn liên tiếp đứng lên đấu tranh với nhiều hình thức khác nhau từ vũ trang đến phi vũ trang. Trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, phong trào yêu nước diễn ra rất phong phú dưới nhiều hình thái ý thức - tư tưởng khác nhau, từ tư tưởng yêu nước quân chủ, dân chủ tư sản đến màu sắc tôn giáo. Các trào lưu tư tưởng phi vô sản ở Nam Kỳ có vai trò nhất định đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Không gian kinh tế - xã hội xứ Nam Kỳ “trực trị” tạo điều kiện thuận lợi phần nào cho sự du nhập của các trào lưu tư tưởng mới. Không gian đa tộc người, đa tôn giáo, trong đó có nhiều tôn giáo bản địa, ảnh hưởng rất lớn đến tính đa dạng về mặt thế giới quan chi phối phong trào yêu nước dưới màu sắc tôn giáo. Điều này cũng cắt nghĩa vì sao chủ nghĩa Mác - Lênin khi truyền bá vào Nam Kỳ nói riêng và Việt Nam nói chung, qua vai trò của



lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, lại tìm được vị thế và mở rộng tầm ảnh hưởng. Vị thế đó được xác lập trước hết vì dân tộc Việt Nam đang có nhu cầu cần đến một ý thức hệ có khả năng thống nhất các lực lượng yêu nước đang bị chia cắt, phân tán vào nhiều trào lưu tư tưởng chính trị, tôn giáo khác nhau, thậm chí tình trạng chia cắt, phân tán đó còn bị chủ nghĩa thực dân lợi dụng làm suy yếu. Đành rằng, đạt được vị thế đó có vai trò rất quan trọng của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong quá trình truyền bá, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin. Nhờ đó mà Đảng Cộng sản Việt Nam sớm xác lập được vai trò lãnh đạo cách mạng ở Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung. Ở đây, cũng cần phải nhấn mạnh đến sự kiện thống nhất các tổ chức cộng sản rất có ý nghĩa về mặt chính trị và tổ chức chuẩn bị cho quá trình thống nhất lãnh thổ. Trong điều kiện của xứ “trực trị”, lại xa Trung ương (đóng ở phía bắc), Xứ ủy Nam Kỳ đã linh hoạt, sáng tạo về hình thức và phương pháp đấu tranh, đặc sắc nhất là những sáng tạo trong cuộc Cách mạng Tháng Tám ở Nam Bộ, tạo nên thắng lợi chung của cuộc tổng khởi nghĩa trong cả nước, lập nên thể chế dân chủ cộng hòa, bước đầu phá vỡ các cơ cấu chia cắt lãnh thổ do chủ nghĩa thực dân tạo ra, tạo tiền đề cho sự nghiệp thống nhất đất nước sau này. Bài học về phát huy sức mạnh của nhân dân, về đoàn kết dân tộc và thống nhất tổ chức có ý nghĩa lớn lao đối với sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc khi nghiên cứu lịch sử Nam Bộ.



DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A- TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Ban Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh - Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh: *Lịch sử Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh (Sơ khảo)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
2. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương: *Văn kiện Đảng 1930-1945*, tập III, Hà Nội, 1977.
3. Ban Tuyên Giáo Tỉnh ủy An Giang: *Sơ thảo Lịch sử Đảng bộ An Giang, tập 19*, An Giang, 2000.
4. Bùi Chí Dũng: *Tóm tắt việc giải quyết đường biên giới trên đất liền trong thời kỳ thực dân Pháp qua các văn bản*, in trong Kỷ yếu hội thảo khoa học: “Biên giới Tây Nam”, Hà Nội, 1996.
5. Bùi Huy Đáp, Nguyễn Điền: *Nông nghiệp Việt Nam từ cội nguồn đến đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
6. Cao Huy Thuần: *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857-1914)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2003.
7. Cao Tự Thanh: *Nghĩ về việc tìm hiểu văn học viết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, trong sách: *Nghiên bút mười năm*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2000.
8. Châu Hải: *Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.



9. Chương Thâu: *Về đội ngũ lưu học sinh Việt Nam trên đất Nhật Bản đầu thế kỷ XX*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 12-2005, tr.9-23.
10. Dương Kinh Quốc: *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945: Góp phần tìm hiểu cơ sở lịch sử - xã hội Việt Nam thời kỳ thực dân Pháp thống trị*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.
11. Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.
12. Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1945)*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982.
13. Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.
14. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh - Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn: *Gia định báo - tờ báo Việt ngữ đầu tiên*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.
15. Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh: *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1 (1930-1945), Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.
16. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2 (1930), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
19. Đặng Nguyên Anh: *Xã hội học dân số*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.

20. Đinh Trần Dương: *Sự chuyển biến của phong trào yêu nước và cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam trong ba mươi năm đầu thế kỷ XX*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2002.
21. Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Đình Lễ: *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2 (1858-1945), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
22. Đỗ Quang Hưng (Chủ biên): *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2000.
23. Hà Huy Giáp, Trần Văn Giàu, Nguyễn Văn Trân,...: *Nguyễn An Ninh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1988.
24. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 3 (1930-1945), Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1983.
25. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 8 (1958-1960), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1986.
26. Hồ Tuấn Dung: *Chế độ thuế của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ từ 1897 đến 1945*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
27. Hoa Bằng: *Lối phục sức của ta từ sau hồi Âu hóa*, Tạp chí *Tri tân*, số 109, Hà Nội, 1943.
28. *Hỏi đáp Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1: Địa lý - Lịch sử, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.
29. *Hỏi đáp Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 5: Giáo dục - Y tế xã hội - Thể dục thể thao, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.
30. *Hỏi đáp về cuộc khởi nghĩa của Thiên Hộ Dương*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2008.
31. Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh: *Nam Bộ đất và người*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
32. Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh: *Nam Bộ đất và người*, tập III, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
33. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Giáo sư - Nhà giáo Nhân dân Trần Văn Giàu*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996.



34. Huỳnh Hữu Hùng: *Pháp chiếm Nam Kỳ (1859-1867)*, Tiểu luận cao học sử học, Đại học Văn khoa - Viện Đại học Sài Gòn, Sài Gòn, 1965.
35. Huỳnh Quang Lâm: *Thái độ chính trị của các thế lực yêu nước Việt Nam trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp (1858-1884)*, Luận văn Thạc sỹ: 5.03.15, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
36. John Kleinen, Hoàng Anh Tuấn, Nguyễn Quang Ngọc...: *Sư tử và Rồng: Bốn thế kỷ quan hệ Hà Lan - Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008.
37. Lê Huỳnh Hoa: *Cảng Sài Gòn và biến đổi kinh tế Nam Kỳ thời Pháp thuộc (giai đoạn 1860-1939)*, Luận án Tiến sĩ Khoa học Lịch sử, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.
38. Lê Quốc Sử: *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
39. Lê Trung Dũng: *Quá trình phân định biên giới giữa Nam Bộ Việt Nam và Campuchia từ giữa thế kỷ XIX đến nay*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 10-11, 2006.
40. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Cần Thơ*, tập 1, 1995.
41. *Lịch sử Việt Nam hiện đại (1917-1965)*, Nxb. Khoa học, Mátxcơva, 1970, (tiếng Nga).
42. Nguyễn An Tịnh: *Nguyễn An Ninh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1996.
43. Nguyễn Anh: *Vài nét về quá trình chống thực dân và tay sai trên lĩnh vực văn hóa của nhân dân ta trong 30 năm đầu thế kỷ XX*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 116, 1968.

44. Nguyễn Công Bình: *Đời sống xã hội ở vùng Nam Bộ*, Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2008.
45. Nguyễn Đào: *Tổ chức hành chính cấp xã ở Việt Nam*, bản dịch của Nguyễn Văn Thuần, Sài Gòn, 1958.
46. Nguyễn Đình Đầu, Nguyễn Đình Thống, Nguyễn Phúc Hiệp,...: *Nam Bộ xưa và nay*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
47. Nguyễn Đình Lê: *Cơ cấu xã hội Nam Bộ thời kỳ lịch sử cận đại*, in trong Kỷ yếu hội thảo khoa học: “Một số vấn đề lịch sử Vùng đất Nam Bộ thời kỳ cận đại”, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2009.
48. Nguyễn Hiến Lê: *Hồi ký Nguyễn Hiến Lê*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993.
49. Nguyễn Hữu Hiếu: *Yếu tố dẫn tới sự hình thành nét riêng của Phong trào Đông Du miền Nam*, Tạp chí Xưa và Nay, Hà Nội; Nxb. Văn hóa Sài Gòn, Sài Gòn, 2006.
50. Nguyễn Khắc Đạm: *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Nxb. Văn sử địa, Hà Nội, 1957.
51. Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh: *Lịch sử Việt Nam*, tập 2 (1858-1945), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.
52. Nguyễn Phan Quang, Trần Thị Thanh Thanh: *Sài Gòn và thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1938*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 5 (312), 2000.
53. Nguyễn Phan Quang: *Độc quyền thuốc phiện ở Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 6 (277), tháng 11-12, 1994.
54. Nguyễn Phan Quang: *Góp thêm tư liệu Sài Gòn - Gia Định 1859-1945*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
55. Nguyễn Phan Quang: *Nam Kỳ - Sài Gòn năm 1863 dưới mắt thực dân Pháp*, Tạp chí Xưa và Nay, số 36B, tháng 2-1997.



56. Nguyễn Phan Quang: *Người Hoa trên thị trường lúa gạo Nam Kỳ thời Pháp thuộc*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 320, tháng 1-2, 2002.
57. Nguyễn Phan Quang: *Thêm một số tư liệu về nghề thủ công truyền thống ở Nam Bộ thời Pháp thuộc 1867-1945*, Tạp chí: *Nghiên cứu lịch sử*, số 316, 6-2001.
58. Nguyễn Phan Quang: *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1945)*, Nxb. Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
59. Nguyễn Phan Quang: *Việt Nam cận đại - những sử liệu mới*, t.3, Sóc Trăng (1887-1945), Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, 2000.
60. Nguyễn Quang Hưng: *Công giáo Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn (1802-1883)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2009.
61. Nguyễn Quang Ngọc: *Cấp thôn ở Nam Bộ thế kỷ XVII - XVIII - XIX* in trong Kỷ yếu hội thảo khoa học: *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ đến cuối thế kỷ XIX*, Nxb. Thế giới, Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.
62. Nguyễn Thanh Danh: *Lịch sử Đạo Cao Đài trong thời kỳ phục quốc (1941-1946)*.
63. Nguyễn Thành: *Cuộc vận động Đại hội Đông Dương năm 1936*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1985.
64. Nguyễn Thế Anh: *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2008.
65. Nguyễn Văn Huy: *Người Hoa tại Việt Nam*, Paris, 1993.
66. Nguyễn Văn Khánh: *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858-1945)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1999.
67. Nguyễn Văn Kiêm: *Tân Châu (1870-1964)*, xuất bản năm 1966.
68. Nguyễn Văn Xuân: *Phong trào Duy Tân*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 1995.
69. Nhật Bản trong chiến tranh Thái Bình Dương, Lê Kim biên dịch, Nxb. Công an nhân dân, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.

70. Phạm Hồng Tung: *Lịch sử cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ ở Việt Nam (1936-1939)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
71. Phạm Hồng Tung: *Nội các Trần Trọng Kim: Bản chất, vai trò và vị trí lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
72. Phạm Hồng Tung: *Về bản chất phát xít của tập đoàn thống trị Decoux ở Đông Dương trong Chiến tranh thế giới II*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 1 (314), Hà Nội, 2001.
73. Phạm Hồng Tung: *Về Cường Đế và tổ chức Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh Hội trong thời kỳ thế chiến thứ II*, in trong: Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 3 (328), 2003.
74. Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875-1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
75. Phạm Thị Hồng Phượng: *Lịch sử vùng biển Việt Nam - Campuchia*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4 (79), 2006.
76. Phạm Văn Sơn: *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm (1847-1945)*, Nxb. Sài Gòn, Sài Gòn, 1971.
77. Phan Bội Châu: *Phan Bội Châu niên biểu: Tức “Tự phê phán”*, Nxb. Văn sử địa, Phạm Trọng Điềm, Tôn Quang Phiết dịch, Hà Nội, 1957.
78. Phan Bội Châu: *Toàn tập*, tập 6, Nxb. Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông - Tây, Hà Nội, 2000.
79. Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006.
80. Phan Xuân Biên, Hồ Hữu Nhựt (Chủ biên): *Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh những vấn đề nghiên cứu*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2008.
81. Quốc sử Quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, t.29, 30, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.
82. Sơn Nam: *Bến Nghé xưa*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.



83. Sơn Nam: *Đất Gia Định xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1984.
84. Sơn Nam: *Đồng bằng sông Cửu Long - nét sinh hoạt xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1984.
85. Tôn Nữ Quỳnh Trân: *Mô hình tổ chức chính quyền và phương thức quản lý đô thị ở Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc*, in trong: Kỷ yếu hội thảo khoa học: "Vùng đất Nam Bộ thời kỳ cận đại".
86. Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1, Hà Nội, 2004.
87. Trần Bạch Đằng (Chủ biên): *Mùa thu rồi, ngày hăm ba*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
88. Trần Dũng: *Nam Bộ đầu thế kỷ XX qua truyện thơ Sáu Trọng*, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 216, 2004.
89. Trần Giang: *Nam Kỳ khởi nghĩa: 23 tháng Mười một năm 1940*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
90. Trần Hữu Đính, Lê Trung Dũng: *Cách mạng tháng Tám 1945: Những sự kiện lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
91. Trần Khánh: *Người Hoa trong xã hội Việt Nam (thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
92. Trần Ngọc Định: *Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Bộ trong thời đế quốc Pháp thống trị*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*.
93. Trần Thị Bích Ngọc: *Tình hình sản xuất lúa gạo ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 244, 1985.
94. Trần Thị Mai: *100 câu hỏi đáp về Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh: Lịch sử Gia Định - Sài Gòn thời kỳ 1802-1875*, Nxb. Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh; Nxb. Văn hóa Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.

95. Trần Thị Thu Lương: *Bước đầu tìm hiểu tình hình sở hữu ruộng đất nông thôn Nam Bộ thời thuộc Pháp qua địa bạ*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
96. Trần Văn Giàu (Chủ biên): *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.
97. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Kiều Xuân Bá: *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 4 (1919-1930), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963.
98. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự: *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961.
99. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự: *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1959.
100. Trần Văn Giàu: *Giai cấp công nhân Việt Nam: Sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp “tự mình” đến giai cấp “cho mình”*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1957.
101. Trần Văn Giàu: *Giai cấp công nhân Việt Nam: Từ Đảng Cộng sản thành lập đến cách mạng thành công*, Nxb. Sử học, tập 2 (1936-1939), Hà Nội, 1962.
102. Trần Văn Giàu: *Hồi ký 1940-1945*, (Tài liệu cá nhân).
103. Trần Văn Giàu: *Miền Nam giữ vững thành đồng: Lược sử đồng bào miền Nam đấu tranh chống Mỹ và tay sai*, Nxb. Khoa học xã hội, tập III, Hà Nội, 1968.
104. Trần Văn Giàu: *Thành công của chủ nghĩa Mác - Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
105. Trần Văn Minh: *Vấn đề biên giới giữa Campuchia và Việt Nam - Vài khía cạnh lịch sử và pháp lý*.
106. Trình Mưu: *Vai trò của các Xứ ủy trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)*, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 1, 1999.



107. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia - Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
108. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia - Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.
109. Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp: *Vấn đề dân cày*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959.
110. Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang: *Địa chí An Giang*, tập 2, 2007.
111. Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam*, tập VIII (1919-1930), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.
112. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam - Viện Sử học: *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
113. Vụ Biên giới phía Tây (Ủy ban Biên giới quốc gia): *Tài liệu biên giới Việt Nam - Campuchia*, Tập các bản dịch từ tài liệu tiếng Pháp.
114. Vũ Huy Phúc: *Thái độ của thực dân Pháp đối với vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 5, 1986.
115. Vũ Huy Phúc: *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (1858-1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
116. Vũ Quốc Thúc: *Quốc gia và đời sống kinh tế*, Nxb. Sài Gòn, Sài Gòn, 1973.
117. Vương Kim: *Đức Huỳnh Giáo Chủ*, Nxb. Long Hoa, Sài Gòn, 1974.

B- TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI

118. *Aménagement des ports, éclairage et balisage des côtes de l'Indochine*, t.III: Port de Saigon - Cholon, Hanoi, 1930.
119. A. Thomazi: *La conquête de l'Indochine (Cuộc chinh phục Đông Dương)*, Payot, Paris, 1934.
120. Bréchot: *Situation des Chinois en Indochine (manuscript deposited at the Political Bureau of the Government - General of Indochina)*, Hanoi, 1908.

121. Bulletin de l'Agence économique de l'Indochine (BAEI), 6 numéros, Hanoi Gouernement général de L'Indochine, 6-1928.
122. C. Maybon: *Histoire moderne du pays d'Annam (1952-1820) étude sur les premiers rapports des Européens et des Annamites et sur L'établissement de la dyastie annamite des Nguyen*, Plon-Noumt et Cie, Paris, 1920.
123. C. Robequain: *L'évolution économique de l'Indochine française*, Paris Centre d'Etude de Politique Etrangère Hartmann Editeur, Paris, 1939.
124. Charles Lemire: *Cochinchine française et Royaume du Cambodge (1869)*, Éditeur: Kessinger Publishing, 2010.
125. David G.Marr: *Vietnam 1945: The Quest for Power*, University of California Press, Berkeley, 1995.
126. Direction des finances 12.489 Renseignements économiques, 1930.
127. Eugene Bonhoure: *Indo - Chine*, Challamel, Paris, 1900.
128. Georges Garros: *Forceries Humaines, L'Indochine litigieuse - Esquisse d'une entente Franco - Annamite*, A.Delpeuch, Paris, 1926, Documents annexes.
129. Gouvernement Général de L'Indochine Direction des services économiques: *Annuaire stastistique de l'Indochine: Neuvième volume: 1941-1942*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1942, lưu trữ tại Viện Sử học - Ký hiệu I 738, bảng V.
130. Gouvernement Général de L'Indochine Direction des services économiques: *Annuaire stastistique de l' Indochine: Vol.11, 1943-1946*, Saigon: Statistique Générale de L'Indochine, 1948, lưu tại Viện Sử học ký hiệu I 740, QTO 0005693.
131. H. Galos: *L'expédition de Cochinchine et la politique française dans l'Extreme - Orient* ("Cuộc chinh phục xứ Nam Kỳ và chính sách ở Viễn Đông"), Revue des deux Mondes, 1864.
132. Henri Brenier: *Essai d'atlas statistique de l'Indochine française* ("Sơ thảo bản đồ thống kê xứ Đông Dương thuộc Pháp"), IDEO, Hà Nội, 1914, bảng số 61.



133. *Indochine (1859-1939)*, Thèse pour le Doctorat, Université de Nice, 1981.
134. J. Chesneaux: *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*, Edi. Sociales, Paris, 1955.
135. Jean - Pierre Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1994.
136. Khin Chung Y: *Lịch sử biên giới trên bộ*, Paris, 2000.
137. L'Evolution économique l'Indochine en 1948, Dong Duong, 1949.
138. *La France en Indochine*, ("Nước Pháp ở Đông Dương") và Tạp chí *L'Extréme Orient (Viễn Đông)*.
139. Léon Mossy: *Principes d'administration générale de l'Indochine: Ave des notes historiques et une table analytique des matières*, ("Những nguyên lý về nền hành chính khái quát ở Đông Dương"), Sai Gon Imprimerie de l'Union, 1924.
140. Léopold Pallu: *Lịch sử cuộc viễn chinh Nam Kỳ năm 1861*, Nxb. Phương Đông, Cà Mau, 2008.
141. *Les problèmes posés par le développement industriel de l'I.F.par l' Union coloniale frse Section de l'Indochine*, Paris, 1938.
142. Michel Blanchard: *Việt Nam - Campuchia: Một đường biên giới còn tranh cãi (Vietnam - Cambodge Une frontière contestée)*, Pb. L'Harmattan, 1999.
143. Moreau: *Sự hợp tác nông nghiệp ở Đông Dương*.
144. Nayan Chanda: *Người Ấn Độ ở Việt Nam*, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 227-228, 2005.
145. *Nouveau Recueil général de Traités et autres actes relatifs aux rapports de droit international*, 2ème serie, Gottingue, Librairie de Dieterich, Tome IX - Actes et documens pour 1846, avec Supplémens pour 1841-1845, 1852.
146. P. Bernard: *Le Problème économique Indochinois*, Paris, 1934.

147. P. Brocheux: *Đại diền chủ và tá diền ở miền Tây Nam Bộ dưới thời thuộc địa*, Tradition et Resvolution au Vietnam, Paris, 1971, số 499 (P.U.F).
148. P. Gourou: *L'utilisation du sol en Indochine Francaise*, Centre d'Etudes de Politique Etrangère, 1940.
149. Patrice Morlat: *Indochine années vingt: le balcon de la France sur le Pacifique 1918-1928. Une page de L'Histoire de France en Extrême - Orient*, Les Indes sarantes, Paris, 2001.
150. Paul Alinot: *Géographie générable de L'Indochine Francise - physique, économique, politique, administrative et historique*, Albert Portail, Imprimer-editeur, Saigon, 1916.
151. Paul Bernard: *Le problème économique Indochinois*, impr. Jos. Vermaut, 1934.
152. Phillippe Langlet và Quách Thanh Tâm: *Atlas historique des six provinces du sud (Nam Ky) du Vietnam du milieu du XIXe au Début du XXe siècle* (“Tập bản đồ lịch sử của Nam Kỳ Lục tỉnh từ giữa thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX”), Les Indes Savantes, Paris, 2001.
153. Pierre Brocheux: *Các cuộc vận động xã hội ở Sài Gòn*, Nghi Hoàng dịch, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 262, tháng 6-2006, tr.3, 6-8.
154. Pierre Gourou: *L'utilisation du sol en Indochine francaise*, Harmann, Paris, 1940.
155. R. Cbanes: *L'Effort agricole et la balance commerciale de l'Indochine au cours de la période 1909-1938*.
156. Raoul M. Jennar: *Các đường biên giới của nước Campuchia cận đại*, tập 1, tập 2, Ban biên giới Chính phủ, Hà Nội, 2001.
157. *Service Historique de la Marine, Vincennes*, Papiers La Roncière Noury, GG Carton 81.
158. *Services économiques activité économique de l'Indochine* (Báo cáo ngày 18-8-1939), CAOM, Fond GGI, Carton 14.
159. Simonhia N.A: *Naxelenhie Kitaixkoi Naxionannaxchi V xtrannax Iugø - Voctochnoi Adii* (“Dân cư người Hoa ở các nước Đông Nam Á”), Mátxcova, 1959.



160. *Statistique général de L'Indochine: Résumé satistique relatif aux années 1913 à 1940*, IDEO, Hanoi, 1941.
161. Toàn văn công ước trong *Bulletin Officiel de la Cochinchine*, 1873.
162. Tổng hợp các số liệu trong các hồ sơ lưu trữ: Hồ sơ số IB 24/267, Livre vert 1922; IB 24/267, Livre vert 1922; IA 3/252. Rapport économique 1922-1923; IB 24/267. Livre vert 1922.
163. Tổng hợp các số liệu trong các hồ sơ lưu trữ: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, phòng GOUCOCH; Hồ sơ số IA4/094 (6), IA4/096 (1), IA4/098(6); IA4/101(1).
164. Victor Purcell: *The Chinese in Southeast Asia*, Oxford University Press, Kuala Lumpur, 1980.
165. Y. Henry: *Économie agricole de l'Indochine* (“Kinh tế nông nghiệp xứ Đông Dương”), IDEO, Hanoi (bản dịch), Thư viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, 1932.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời giới thiệu</i>	9
<i>Chương I</i>	
NAM BỘ TỪ NĂM 1859 ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XIX	13
A- Nam Bộ trong những năm đầu chống Liên quân Pháp - Tây Ban Nha xâm lược (1859-1867)	13
I- Bối cảnh lịch sử trong nước và quốc tế trước cuộc xâm lược vũ trang của Liên quân Pháp - Tây Ban Nha ở Nam Kỳ	13
II- Cuộc xâm lược vũ trang của thực dân Pháp ở Nam Bộ	31
III- Phong trào đấu tranh của nhân dân Nam Kỳ chống xâm lược Pháp	49
IV- Thái độ và trách nhiệm của nhà Nguyễn đối với vấn đề Nam Kỳ trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp	73
B- Nam Bộ từ năm 1867 đến cuối thế kỷ XIX	96
I- Phong trào yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nam Kỳ từ năm 1867 đến cuối thế kỷ XIX	97
II- Tình hình chính trị và tổ chức lãnh thổ vùng đất Nam Bộ	99
III- Chuyển biến về kinh tế và kết cấu hạ tầng	132
IV- Chuyển biến về dân cư, cơ cấu xã hội và tôn giáo	156
V- Chuyển biến về văn hóa - xã hội	169
<i>Chương II</i>	
NAM BỘ TRONG 30 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX	183
A- Những biến đổi của Nam Bộ trong 30 năm đầu thế kỷ XX	183



I-	Bộ máy chính trị - hành chính, quân sự và các cuộc cải cách hương thôn	185
II-	Những biến đổi kinh tế và kết cấu hạ tầng kỹ thuật ở Nam Kỳ trong 30 năm đầu thế kỷ XX	211
III-	Chuyển biến về cơ cấu xã hội	262
IV-	Biến đổi về văn hóa - xã hội	279
V-	Nam Kỳ trong các mối quan hệ với khu vực và thế giới trong 30 năm đầu thế kỷ XX	294
B-	Các khuynh hướng của phong trào dân tộc trong 30 năm đầu thế kỷ XX ở Nam Bộ	308
I-	Các phong trào yêu nước ở Nam Kỳ trước năm 1930	308
II-	Quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê nin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước, sự ra đời các chi bộ cộng sản ở Nam Kỳ	346
<i>Chapter III</i>		
	NAM BỘ TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945	367
A-	Tiến trình lịch sử Nam Bộ từ năm 1930 đến năm 1945	367
I-	Nam Kỳ trong những năm 1930-1939	368
II-	Quan hệ cộng trị Pháp - Nhật ở Nam Kỳ trong những năm 1940-1945	410
B-	Phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở Nam Kỳ những năm 1930-1945	428
I-	Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và mở rộng ảnh hưởng trên vùng đất Nam Kỳ	428
II-	Hoạt động của một số hội nhóm, tổ chức chính trị, tôn giáo ở Nam Kỳ những năm 1930-1945	482
III-	Quan hệ giữa phong trào cách mạng Nam Kỳ và Campuchia trong đấu tranh giải phóng dân tộc (1930-1945)	499
IV-	Cách mạng Tháng Tám ở Nam Bộ	510
<i>Kết luận</i>		535
<i>Danh mục tài liệu tham khảo</i>		539

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

6/86 Duy Tân - Cầu Giấy - Hà Nội

ĐT: 080.49221 Fax: 080.49222

Email: suthat@nxbctqg.vn Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

- VÙNG ĐẤT NAM BỘ - QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN (2 TẬP)
- VÙNG ĐẤT NAM BỘ, TẬP I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, MÔI TRƯỜNG SINH THÁI
- VÙNG ĐẤT NAM BỘ, TẬP II: TỪ CỘI NGUỒN ĐẾN THẾ KỶ VII
- VÙNG ĐẤT NAM BỘ, TẬP III: TỪ THẾ KỶ VII ĐẾN THẾ KỶ XVI
- VÙNG ĐẤT NAM BỘ, TẬP IV: TỪ ĐẦU THẾ KỶ XVII ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX
- VÙNG ĐẤT NAM BỘ, TẬP V: TỪ NĂM 1859 ĐẾN NĂM 1945
- VÙNG ĐẤT NAM BỘ, TẬP VI: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2010
- VÙNG ĐẤT NAM BỘ, TẬP VII: ĐẶC TRUNG TÍN NGƯỜNG, TÔN GIÁO
VÀ SINH HOẠT VĂN HÓA
- VÙNG ĐẤT NAM BỘ, TẬP VIII: THIẾT CHẾ QUẢN LÝ XÃ HỘI
- VÙNG ĐẤT NAM BỘ, TẬP IX: TỘC NGƯỜI VÀ QUAN HỆ TỘC NGƯỜI
- VÙNG ĐẤT NAM BỘ, TẬP X: TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI



Giá trọn bộ: 2.000.000đ